

Aa

~**vṛtti** (S) ~ thích → *Suffix. As in Śūnyatāsapativṛtti* → Tiếp vĩ ngữ: thích, như trong Thất thập không tính luận thích.

'**du byed kyi phung po** (T) Hành uẩn → *See Saṃskāra-skandha.*

'**dul ba** (T) Luật → **Vinaya** (S, P) → *See Vinaya.*

A- (S) Không → *Not* → *Used as a Prefix. - The mother of all sounds. - While your mind is in unsettled situation, meditator should concentrate in uttering the sound A in Amitabha, if A is present then all the other sounds are also present* → - Chủ thể các âm thanh. - Khi tâm mất ổn định thiền giả nên tập trung phát âm A- khi niệm A di đà, nếu âm A hiển lộ được thì tất cả các âm khác xem như đã hiển lộ.

A.D. Sau công nguyên → *anno Domini* → **AD** → *anno Domini = In the year of our Lord (Christ). A.D. must be written preceding the date, while B.C. follows it e.g A.D. 1622, but 1622 B.C* → A.D. được viết trước năm (A.D. 1622 = vào năm 1622 sau công nguyên), B.C. viết sau năm (1622 B.C. = vào năm 1622 trước công nguyên).

Ababa (S) Hàn địa ngục → *Cold hell* → *See Ahaha.*

Abbhūta (P) Kỳ diệu → *Wonderful, Marvellous.*

Abbhūta (P) A phù đạt ma, A phù đà đạt ma, Át phù đà đạt ma → *Supernatural phenomenon* → A phù đà đạt ma, Vị tầng hữu hi pháp, Hy pháp, thắng pháp, đặc pháp, Vị tầng hữu kinh → *One of the 9 divisions of the*

Buddhist scriptures → Tên một trong 9 bộ kinh điển Phật giáo.

Abbot Trụ trì.

Abhasita sutta (P) Kinh Những điều chưa nói → *Sutra on What Was Not Said* → *Name of a sutra. (AN II.23)* → Tên một bộ kinh.

Abhassara (P) Quang âm thiên. (P) Quang âm thiên cõi → *Realm of the Radiant Gods* → *Name of a realm. See Abhasvara* → Tên một cõi giới. (Hán phiên âm: A hội hỷ tu thiên, A ba hội thiên, A ba la thiên. Dịch theo nghĩa, ngoài Quang Âm thiên, còn dịch là Thủy Vô Lượng thiên, Cực Quang Tịnh thiên, Quang Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Biến Thắng Quang thiên, Hoảng Dục thiên, Quang Diệu thiên.)

Ābhāsvara (S) Cực quang tịnh thiên → *Realm of Radiance* → **Ābhassaraloka** (P) → Quang âm thiên, A ba hội, A ba thoại, Cực quang tịnh thiên → *One of three worlds of The Second Dhyana-bhumi: Paritabha, Apramanabha, Abhasvara. It is the brightest world of the Material Realm, The Second Meditation Region. Gods in this world use their own halo as language in communicating* → Một trong 3 tầng trời cõi Nhị thiền thiên: - Thiếu quang thiên - Vô lượng quang thiên - Quang âm thiên. Tầng trời sáng láng nhất của cõi sắc giới, miền Nhị thiền thiên. Chư thiên ở cõi này dùng hào quang thay tiếng nói.

Ābhāsvaradeva (P) Cực Quang tịnh thiên tử → *Inhabitants of the Realm of Radiance* → *Name*

of a realm. See Abhasvara → Tên một cõi giới.

Ābhāsvara-vimāna (S) Quang âm cung → Cực quang tịnh thiên cung → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Abhāva (P) Vô hữu → *Non-existence* → Vô thuyết, Phi hữu, Không tồn tại → (1) *Non-existence* (2) *Absence*.

Abhāva-padattha (P) Vô thuyết cú nghĩa → (*Abhāva: absence, padattha: Meaning of a word*) → Nguyên lý phi tồn tại.

Abhāva-sūnyatā (S) Vô pháp không → Vô tánh không → Các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh.

Abhāvasvabhāva (S) Vô tự tính → *Absence of the substance of existence*.

Abhāva-svabhāva-sūnyatā (S) Vô pháp hữu pháp không → Vô tánh tự tánh không → Tất cả pháp sanh diệt và vô vi trong ba đời đều không thật có.

Abhāvita sutta (P) Kinh Chưa thuần hóa → *Sutra on Untamedness* → *Name of a sutra*. (AN I.21-26) → Tên một bộ kinh.

Abhaya (P) Vô úy → *Fearlessness* → Vô sở úy, A bà gia → *See Moggaliputta-tissa. Name of a former Buddha, Bodhisattva, a son of Bimbisāra, a person* → Lòng chẳng sợ, đức dạn dĩ. Cũng còn là tên của một vị Phật và Bồ tát, tên một người con của Bình sa vương.

Abhaya-dāna (S) Thí vô úy → *Fearlessness giving* → Vô úy thí → *Giving the fearlessness to all the beings. It's one of the Three Givings: property giving, dharma giving, fearlessness giving* → Thí cho chúng sanh cái đức tánh chẳng sợ sệt. Một trong tam thí: tài thí, pháp thí, vô úy thí.

Abhaya-mudrā (S) Thí Vô Úy ấn.

Abhaya-sutta (P) Kinh Vô Úy → *Sutra on Fearlessness* → *Name of a sutra*. (AN IV.184)

→ Tên một bộ kinh.

Abhaya-bhūmi (S) Vô úy địa → *Fearlessness position* → *The position where one feels no fear to Greed-Anger-Ignorance, Birth-Old age-Sickness-Death, three devil paths, devil beings.* → Ở vào chỗ không còn sợ sệt đối với Tham Sân Si, Sanh Lão Bệnh Tử, ba nẻo ác, chúng sanh ác,...

Abhayagiri (S) Vô Úy sơn → *Mt Fearless*.

Abhayagirivāsīn (S) Vô Úy Sơn Trụ Bộ → *School of Abhayagiri* → *One of the branches of Buddhism, a subdivision of early Sthavirah school, of which the disciples accepted Katyayana as the patriarch, founded in 246 BC. Abhayagiri, the Mountain of Fearlessness in Ceylon, where the disciples dwelled in a monastery* → Một chi phái đạo Phật nhận Ngài Ca chiên Diên (Katyayana) là Tổ, lập ra khoảng năm 246 BC. Vô Úy sơn là tên một ngọn núi ở Tích Lan.

Abhayagiri-vasinah (P) Vô Úy Sơn Trụ Bộ → *Name of a school or branch. See Abhayagirivāsīn* → Tên một tông phái.

Abhayagiri-vihāra (P) Vô Úy Sơn tự → *Name of a temple. See Aparasaila* → Tên một ngôi chùa.

Abhayaṃ (P) An toàn → *Security* → *Protection from danger. See Abhaya* →.

Abhayaṃdada (S) Thí Vô Úy Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Abhayaṃdāna* → Tên một vị Bồ tát.

Abhayaṃdāna (S) Thí Vô Úy Bồ tát → *Fearlessness-Giving Bodhisattva* → Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ tát → *One of the names of Avalokiteśvara because he gives 14 fearlessnesses to those who pray to him so that they will have no fear in suffering* → Một trong những danh hiệu của Quan Thế Âm Bồ tát vì Ngài ban phát cho những ai cầu nguyện Ngài

14 phép vô úy để người ta không bị lo sợ khổ nạn.

Abhayamkara (S) A bà dựng ca la → Ly bố úy → *Name of a Tathāgata or a lokadhātu* → Tên một vị Như Lai hay một cõi giới.

Abhayamkarā-Tathāgata (S) Ly bố úy Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Abhayapradāna (S) Thí vô úy → *See Abhaya danā*.

Abhayasiddhi-sāstra (S) Thành vô úy luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhetti (S) A ma đề Bồ tát → **Abhetri** → A ma lai Quán tự tại Bồ tát, Khoan Quảng Quán Âm Bồ tát, Vô Úy Bồ tát → *Another name of Avalokiteśvara* → Tên gọi khác của Bồ tát Quán Âm.

Abhibhāvāyatana (S) Thắng xứ.

Abhibhu (P) Thắng giải.

Abhicāra (S) A tì già la → *Name of a demon* → Tên một loài quỷ.

Abhicāraka (S) Phục ma pháp sư → *One who can force demons to surrender* → Người hàng phục ma quái.

Abhidhamma (P) Luận Kinh → *Canon of Analytic Doctrine* → **Abhidharma, Abhidharma-Pitaka (S); Abhidhamma-Pitaka (P) chō ngōn pa (T)** → A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vi diệu pháp → *See Abhidhamma-Pitaka* → Một cách gọi tắt của Abhidhamma-pitaka.

Abhidhamma-piṭāka (P) Tạng Luận → *Basket of Special Teaching* → **Abhidharma Pitaka (S)** → Đại pháp, Đối pháp, A tỳ đạt ma, A tỳ đàm, Vô tỳ pháp, Hương pháp, Thắng pháp, Luận → *- One of the Tripiṭaka: Sūtra-Pitaka, Vinaya-Pitaka and Abhi-dhamma-Pitaka. Recited by Maha-Kasyapa in the First Council*

held in 483 BC, the year of the Buddha's passing. Abhidhamma is used for the commentaries spoken by Buddha. sāsṭras are commentaries and treatises written by Mahayana patriarchs to explain or interpret the important points or views in sūtras. The Abhidhamma-Pitaka of Theravada school written in Pali consists of 7 books, while the Abhidhamma-Pitaka of the Sarvastivada school written in Sanskrit also consists of 7 books and they are a lot different from those of Theravada school. - Popularly known as Abhidharma → - Một trong tam tạng kinh điển: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng. Do ngài Maha Ca Diếp đọc lại trong kỳ kết tập thứ nhất. Từ Luận Kinh, Luận tạng (Abhidharma) dùng chỉ phần chú giải đích thân Phật nói ra. Từ Luận (Sāstra) chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa những điểm quan trọng trong kinh điển. Luận Kinh của Nam Tạng có 7 bộ, bằng tiếng Pali. Luận Kinh của Bắc Tạng có 7 bộ viết bằng tiếng Sanskrit, có khác biệt với Luận Kinh của Nam Tạng. - Thường được gọi là Abhidharma thay vì Abhidharma-pitaka.

Abhidhamma-dhāthukathā (P) A tỳ đạt ma Giới thuyết luận → *Book of the Elements* → Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Giới Thân Túc Luận → *One of 7 Abhidhamma books of Theravada school written in Pali language* → Một trong 7 bộ luận A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng tiếng Pali. Luận này do ngài Thế Hữu người Ấn soạn, ngài Huyền Trang có dịch từ Phạn sang Hán vào năm 663, xếp vào Đại Tạng, tập 26, 3 quyển.

Abhidhamma-kathāvatthu (P) A tỳ đạt ma Thuyết sự luận → *Book of Points of Controversies* → *Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.

Abhidhamma-nyāyanusāra-sāstra (P) A tỳ

đạt ma Thuận chính lý luận → *Book of Beginning of Knowledge* → Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận chánh luận, A tỳ đạt ma Thuận chánh lý luận, Câu xá Bạc luận, Tùy Thuận Luận → *One of the commentaries written by Saṅghabhadra* → Do Ngài Chúng Hiền biên soạn, được dịch sang tiếng Hán bởi ngài Huyền Trang, xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, tập 29, chia thành 80 quyển

Abhidhamma-patthāna (P) A tỳ đạt ma Phát thú luận → *Book of Causality* → *Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.

Abhidhamma-puggalapaññati (P) A tỳ đạt ma Nhân thi thuyết luận → *Book of Individuals* → *Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.

Abhidhammattha saṃghata (P) Thắng Pháp tập yếu luận → *An Encyclopedia of the Abhidhamma, written by Anuruddha between the 8th and the 12th century A.D. One of the important commentaries in Pali language* → Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali do ngài Anuruddha viết vào giữa khoảng thế kỷ thứ 8 đến 12.

Abhidhamma-vibhaṅga (P) A tỳ đạt ma Phân biệt luận → *Book of Classifications* → *Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.

Abhidhamma-yamaka (P) A tỳ đạt ma Song luận → *Book of Pairs* → *Of the 7 books of the Theravada's Abhidhamma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ.

Abhidhammika (P) Luận sư → *Abhidhamma Master* → *See Abhidhammika*.

Abhidhanappadipika (P) Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Abhidharma (S) Luận Kinh → **Abhidhamma (P)** → *See Abhidhamma*.

Abhidharma master Luận sư → **Abhidhammika (S)** → *See Abhidhammika*.

Abhidharma-samayapradipika-sāstra (S) A tỳ đạt ma thuận chính lý luận → *Name of a work of commentary written by Saṃghabhadra* → Tên một bộ luận do ngài Tăng Già Bạt Đà La (còn dịch là Chúng Hiền) biên soạn.

Abhidharma-saṃgīti-sāstra (S) A tỳ đạt ma tập tập luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận số.

Abhidharma-sūtra (S) A tỳ đạt ma kinh, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma kinh → *See Abhidharma-kośa-sāstra* → (kinh này đã mất, chỉ thấy được trích dẫn trong các bộ luận như Nhiếp Đại Thừa Luận, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận, Duy Thức Nhị Thập Luận. Xem A tỳ đạt ma câu xá luận

Abhidharma-vibhāṣā (S) A tỳ Đạt ma Tỳ bà sa → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Gồm 100 vạn bài kệ, thành quả của đại hội kiết tập đầu công nguyên do ngài Ca chiên Diên làm thượng thủ.

Abhidharma-dharmaskandha (S) A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận → *Book of Things* → *One of the 7 books of the Sarvastivada's Abhidharma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Bản Hán dịch gồm 12 quyển, do ngài Huyền Trang dịch, xếp vào tập 26 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh. Tác giả luận này là tôn giả Đại Mục Kiền Liên.

Abhidharma-dharma-skandha-pāda-sāstra (S) A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận số → *Book of Things* → Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận, Pháp Uẩn Túc Luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận số chú giải bộ Pháp Túc Uẩn luận nói trên, do ngài Huyền Trang dịch.

Abhidharma-dhātukāya-pāda-sāstra (S) A ti đạt ma giới thân túc luận → *Book of Elements* → Giới Thân Túc Luận, Giới thân Luận → *Sarvastivada's Abhidharma, correspon-ding to Abhidhamma-dhāthukathā of Thera-vada school. Written by Vasumitra* → A tỳ đạt ma kinh luận của Nhất thiết hữu bộ, tương đương kinh A tỳ đạt ma Giới thuyết luận của Thượng tọa bộ. Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharmadīpa (S) A tỳ đạt ma đấng luận → *There are two parts: Abhidharmadīpa written in proses and Vibhasaprabhāvrtti in verses* → Gồm 2 bộ: bộ Abhidharmadīpa bằng văn xuôi và Vibhasaprabhāvrtti bằng văn vần.

Abhidharmahāvibhāṣā-sāstra (S) A ti đạt ma Đại tì bà sa luận → *The topics of one of the commentaries* → Tên một bộ luận.

Abhidharmahṛdaya sāstra (S) A tỳ đàm tâm luận → *Name of a work of commentary written by Dharmasri* → Tên một bộ luận do ngài Pháp Thắng biên soạn.

Abhidharma-hṛdaya-sāstra (S) A tỳ đàm tâm luận → *Name of a work of commentary written by Sanghadeva* → Tên một bộ luận do ngài Pháp Thắng biên soạn. Ngài Tăng già đề bà và Huệ Viễn hợp dịch vào đời Đông Tấn, thành 4 quyển, thuộc tập 28 của Đại Chánh Tạng. Trong bản Hán, còn có những bản dịch khác của luận này như A Tì Đàm Tâm Luận, 6 quyển của ngài Na Liên Đề Da Xá và Pháp Trí dịch vào thời Bắc Ngụy, Tập A Tì Đàm Tâm Luận do ngài Tăng Già Bạt Ma dịch vào đời Lưu Tống. Các bản này đều xếp vào tập 28 của Đại Chánh.

Abhidharmahṛdayasāstra sūtra (S) A tỳ đàm tâm luận số → *Name of a work of commentary written by Upasānta* → Tên một bộ luận số do ngài Ưu bà Phiền Đà biên soạn.

Abhidharma-jñāna-prasthāna-sāstra (S) A tỳ đạt ma Phát trí luận → *Book of Starting Point of*

Knowledge → Phát trí luận → *Sarvastivada's Abhidharma. One of the works of Kātyāyanīputra* → A tỳ đạt ma kinh luận của Nhất thiết hữu bộ. Một tác phẩm của Già đa diễn ni tử.

Abhidharmakośa (S) A tỳ đạt ma Câu xá luận → *See Abhidharma-kośa sāstra.*

Abhidharmakośa-sāstra (S) A tỳ đạt ma câu xá luận → *Treasure Chamber of the Abhidharma* → *Composed by Vasubandhu in Kashmir in 5th century, consisting of Abhidharmakośa-kārikā (600 verses) and prose commentary on these verses (Abhidharmakośa-bhāṣya). Today it can be found in Tibetan and Chinese versions only* → Do Bồ tát Thế Thân biên soạn ở Kashmir hồi thế kỷ thứ 5, gồm A tỳ đạt ma câu xá thi văn (có 600 tiểu đoạn, gọi là Abhidharmakośa-kārikā) và luận giảng phần văn vần (gọi là Abhidharmakośa-bhāṣya, A tỳ đạt ma câu xá chú giảng). Ngày nay A tỳ đạt ma câu xá luận chỉ còn ở Tây tạng và Trung hoa.

Abhidharmakośa-bhāṣya A tỳ đạt ma câu xá luận thích → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharmakośa-bhāṣya-tīkā-tattvārthanāma (S) A tỳ đạt ma câu xá luận thực nghĩa số → *Written by Sthiramati* → Do Ngài An Huệ biên soạn.

Abhidharmakośa-kārikā (S) A ti đạt ma câu xá luận bản tụng → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharmakośa-mamapradīpa (S) A ti đạt ma câu xá luận chú yếu nghĩa đấng → *Name of a work of commentary written by Dignāga* → Tên một bộ luận do Ngài Trần Na biên soạn.

Abhidharmakośa-samaya-pradīpika (S) A tỳ đạt ma Hiền tông luận → Nhất Thiết Hữu Bộ Hiền tông luận, Hiền tông luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharmakosha-bhāṣya (S) A tỳ đạt ma câu xá luận thích → *See Abhidharma-kośa śāstra.*

Abhidharmakosha-kārikā (S) A tỳ đạt ma câu xá luận tụng → *See Abhidharma-kośa śāstra.*

Abhidharma-mahāvibhāṣā śāstra (S) A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận → Đại tỳ bà sa luận, Bà sa luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidhammāṃṛta-śāstra (S) A tỳ đàm cam lộ vị luận → *Name of a work of commentary written by Srīghoṣaka* → Tên một bộ luận do Ngài Cù sa biên soạn, có 2 quyển.

Abhidhammāṃṛtarasa-śāstra (S) A tỳ đàm cam lộ sinh vị luận.

Abhidhamanyāyānusāra (S) Thuận chánh lý luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharmapañcadharmacarita-sūtra (S) A tỳ đàm ngũ pháp hành kinh → *Name of a work of commentary written on the Sarvāstivāda's doctrine* → Tên một bộ luận sách nói về giáo lý của Nhất thiết hữu bộ.

Abhidharma-piṭāka (S) Luận tạng → **Abhidhamma-pitaka (P)** → *See Abhidhamma-Pitaka.*

Abhidharma-prajñāpti-pada śāstra (S) A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận → *See Abhidharma-prajñāpti-sāstra.*

Abhidharma-prajñāpti-sāstra A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận → *One of the 7 books of the Sarvāstivāda's Abhidharma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ.

Abhidharma-prakarāṇa śāstra (S) A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận → *Book of Literature Treatises* → *See Abhidharma-prakarāṇa-pāda-śāstra.*

Abhidharma-prakarāṇa-pada (S) A tỳ đạt ma

Phẩm loại túc luận → *Book of Literature Treatises* → *See Abhidharma-prakarāṇa-pāda-śāstra.*

Abhidharma-prakarāṇa-pāda-śāstra (S) A tỳ đạt ma Phẩm loại túc luận → Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm loại túc luận, Phẩm loại túc luận → *One of the 7 books of the Sarvāstivāda's Abhidharma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ

Abhidharma-prakarāṇapāda-vibhāṣāśāstra (S) Cúng sự phân tỳ bà sa → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharma-prakarāṇa-śāsana-śāstra (S) A Tỳ Đạt Ma Hiền tông luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận, do ngài Chúng Hiền soạn. Ngài soạn luận này như một dạng rút gọn của A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận, cũng với mục đích bài bác luận Câu Xá của ngài Thế Thân.

Abhidharma-samuccaya (S) A tỳ đạt ma tập luận → *Name of a work of commentary written by Asaṅga* → Tên một bộ luận do Ngài Vô Trước biên soạn.

Abhidharma-samuccayavyākhyā (S) Đối pháp luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharma-samya-pradīpikā-śāstra (S) A tỳ đạt ma tạng hiền tông luận → *Name of a work of commentary written by Saṅghabhadra* → Tên một bộ luận do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-saṅgaha (S) A tỳ đạt ma Giáo nghĩa cương yếu → *Book of Significance of Abhidharma* → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharma-saṅgati-paryapada śāstra (S) A tỳ đạt ma Tập dị môn túc luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận, do ngài Xá Lợi Phất soạn, được ngài Huyền Trang

dịch sang tiếng Hán.

Abhidharma-saṅgītiparyaya (S) A tỳ đạt ma Tập Di môn túc luận → *Book of the Recitations of the Teaching* → *One of the 7 books of the Sarvastivada's Abhidharma* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ.

Abhidhamāṣṭagrantha (S) A tỳ đạt ma bát kiến độ luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận do ngài Ca Chiên Diên Tử người Ấn soạn, Trúc Phật Niệm và Tăng Già Đề Bà cùng dịch sang tiếng Hán vào đời Phù Tần, năm 383

Abhidhamāvātāra (S) Nhập A tỳ đạt ma luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidhamavatāra śāstra (S) Nhập A tỳ đạt ma luận → *Book of Recitations* → *Name of a work of commentary written by Skandila in the 5th century* → Tên một bộ luận do ngài Tắc Kiên Địa La biên soạn vào thế kỷ thứ 5.

Abhidharma-vijñānakāyapāda (S) A tỳ đạt ma Thức Thân Túc luận → *Book of Understanding* → Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc luận, Thức Thân Túc luận, do ngài Devasarman (Đề Bà Thiết Ma) soạn, được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hán → *See Abhidharma-vijñānakāyapāda śāstra.*

Abhidharma-vijñānakāyapāda śāstra (S) A tỳ đạt ma Thức thân túc luận → *Book of Knowledges* → *One of the 7 books of the Sarvastivada's Abhidharma. Written by Devāsarman in Ayodhyā in about 100 years after Buddha's nirvana* → Một trong 7 tập trong A tỳ đạt ma của Nhất thiết hữu bộ. Do Ngài A la hán Đề bà Thiết ma ở A du đà biên soạn khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt.

Abhidharma-yamaka (S) A tỳ đạt ma Song đôi luận → *Book of Pairs* → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Abhidharmika (S) Luận sư → *Abhidharma master* → **Abhidharmika (P)** → A tỳ đàm sư → *A Buddhist master engaged in investigation and discernment of the Buddha's teachings.*

Abhidya (S) Tham Greediness → **Abhijjhā (P), Abhidyaḷu (S)** → *Covetous.*

Abhidyaḷu (S) Tham → *See Abhidya.*

Abhijānāti (S) Thần thông → *See Abhijñā.*

Abhijjhā (P) Tham → *Greediness* → **Abhijjhālu (P), Abhidya (S)** → *See Abhidya.*

Abhijjhālu (P) Tham → *See Abhijjhā.*

Abhijñā (S) Thần thông → *Supernatural powers* → **Abhiññā (P), Abhijānāti (S, P)** → *Supernatural knowledges. An Arahāt has five Abhijñas (pancabhinna, called Abhijña riddhi) : the devine seeing, the devine hearing, the knowledge of former lives, the knowledge of thoughts, the devine travelling capacity. Buddha has six Abhijñas (Chalabhinna, called Abhijña asrava) consists of the above Pancabhinna and the knowledge causing the destruction of human passion. - These powers are recognized by both Hinayana and Mahayana* → - Một vị A la hán đắc ngũ thông (tức Hữu lậu thông: Abhijña riddhi) gồm: thiên nhãn thông (dibbacakkhu), thiên nhĩ thông (dibbasotam), túc mạng thông (pubbenivasanussatinanam), tha tâm thông (paracittavijananam) và thần túc thông (iddhividha). Một vị Phật có lục thông (tức Vô lậu thông: Abhijña asrava) gồm ngũ thông thêm lậu tận thông (asavakkhayakarannanam). Ngũ thông và lục thông được cả Tiểu thừa và Đại thừa công nhận.

Abhijñā āsrava (S) Vô lậu thông → *See Abhijñā.*

Abhijñā riddhi (S) Hữu lậu thông → *See Abhijñā.*

Abhikīrtana (S) Đọc tụng → *Recitation* →

- Abhikitteti (P).**
- Abhikitteti (P)** Đọc tụng → *See Abhikīrtana.*
- Abhilāṣa (S)** Túc duyên → Đủ duyên → *Pure aspiration and readiness for action to achieve some Buddhist objective; one of the three functions of 'faith' (shraddha)* → Đủ túc duyên để đầu Phật.
- Abhimāna (S)** Chủ nghĩa cá nhân → *Egotism* → **Ātmamāda (S).**
- Abhimukha (P)** Hiện tiền → **Abhimukham (P)** → *See Abhimukhī.*
- Abhimukham (P)** Hiện tiền → *See Abhimukha.*
- Abhimukhī (S)** Hiện tiền → *Face-to-face* → **Abhimukha (P).**
- Abhimukhī-bhūmi (S)** Hiện tiền địa → *Face-to-face stage* → *The sixth of ten grounds of Bodhisattva. See Dasabhimia* → Trong Thập địa.
- Abhimukti (S)** Tín đức → *Implicit faith.*
- Abhinibbuta (P)** Cực Niết bàn → *See Abhinirvāṇa.*
- Abhinikkhamaṇa (P)** Xuất gia → *See Abhinīskramaṇa.*
- Abhinirūpaṇā-vikalpa (S)** Kế đặc phân biệt → *Fixation of the thought in the discrimination.*
- Abhinirvāṇa (S)** Cực Niết bàn → *Complete serenity and passionlessness* → **Abhinibbuta (P).**
- Abhinīskramaṇa (S)** Xuất gia → *Entrance into ascetic life* → **Abhinikkhamaṇa (P)** → *Departure from the worldly life to enter the ascetic life.*
- Abhinīskramaṇa sūtra (S)** Phật Bản hạnh tập kinh → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. (đây là một bộ kinh, do ngài Xà Na Quật Đa dịch vào đời Tùy, gồm 60 quyển, xếp vào tập 3 của Đại Chánh Tạng, kinh được dịch sang tiếng Việt bởi HT Trung Quán)
- Abhiniveśa (S)** Chấp trước → *Strong attachment* → **Abhinivesa (P).**
- Abhiniveśa-saṃdhi (S)** Chấp chặt → *Solid attachment.*
- Abhiñña (P)** Thần thông → *See Abhijñā.*
- Abhiññavosita (P)** Người có thần thông → *One who obtains the supernatural powers.*
- Abhirati (S)** Lạc thổ → *Realm of joy* → Lạc quốc, Cõi Diệu Hỷ, Diệu hỷ quốc → *The name of the realm of Akshobhya in the east of the universe* → Tên gọi cõi giới của Phật A Súc Bệ ở phương đông.
- Abhisamayā (S)** Hiện quán → *Intuitive comprehension* → Hiện chứng → *Realization* → Quán cảnh hiện tiền.
- Abhisamayālaṅkāra (S)** Trang nghiêm chứng đạo → *Adorned to have a clear understanding dharma* → Trang nghiêm cho sự chứng đạo.
- Abhisamayālaṅkāra śāstra (S)** Hiện Quán Trang Nghiêm Luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Abhisamayālaṅkāraloka (S)** Bát thiên đại chú → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Abhisamayālaṅkārasphutartha (S)** Bát thiên tiểu chú → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Abhisamayā-samyutta (P)** Tương Ứng Minh kiến → *Realization* → *Name of a sutra (chapter SN 13)* → Tên một bộ kinh.
- Abhisambodha (S)** Triệt ngộ → *Perfect enlightenment* → **Abhisambodhana (S), Abhisambodhi (S)** → *Perfect comprehension, realizing enlightenment.*
- Abhisambodhati (S)** Triệt ngộ → *See Abhisambuddhati.*
- Abhisambodhi (S)** Triệt ngộ → *See Abhi-*

sambodha.

Abhisambuddha (S) Hiện đấng Phật → A tì tam Phật đà, Hiện đấng giác, A Duy Tam Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai, còn có nghĩa là người đã thành Phật.

Abhisambuddhati (S) Triệt ngộ → *Perfectly enlightened* → **Abhisambudhyate (S), Abhisambudhyati (S), Abhisambodhati (S)** → *Realizing universal enlightenment, fully awake.*

Abhisambudhyate (S) Triệt ngộ → Hiện đấng giác → *See Abhisambuddhati.*

Abhisambudhyati (S) Triệt ngộ → *See Abhisambuddhati.*

Abhisamhāra (S) Từ bỏ → *Abandoned.*

Abhisamkaroti (S) Tôn kính → *Treat with respect.*

Abhisamkhāra (S) Hành nghiệp → *Accumulation* → *Accumulation of karma, merit and demerit.*

Abhisamkhāramāra (S) Hạnh nghiệp Ma vương → *One of five types of Mara* → Một trong 5 loại Ma vương.

Abhisamparāya (S) Kiếp sau → *After life* → **Abhisamparāya (P)** → *See Samparāya.*

Abhisamskāra (S) Hiện hành → *Accomplishment* → **Abhisamskaroti (S), Abhisamskarṭa (S)** → *Performance* → Các pháp hữu vi trước mắt.

Abhisamskaroti (S) Hiện hành → *See Abhisamskāra.*

Abhisamskarṭa (S) Hiện hành → *See Abhisamskāra.*

Abhisanda sutta (P) → *Sutra on Rewards* → *(AN VIII.39). Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Abhisamkhāra (P) Hành nghiệp → *See*

Abhisamskra.

Abhiseca (S) Điểm đạo → *See Abhiṣeka.*

Abhisecanam (P) Điểm đạo → *See Abhiṣeka.*

Abhiṣecanī (S) Quán đánh → *Initiation* → Quán đánh Bồ tát → *See Abhisheka.*

Abhiṣeka (S) Điểm đạo → *Initiation* → **Abhiseca (P), Abhisecanam (P), Abhi-secani, Wang (T)** → *Consecration, Abhiseka ritual. The process in which the disciple is empowered by a master for a specific practice* → Tục lấy nước rưới lên đầu biểu lộ sự chúc tụng. Nghi thức trong Phật giáo để chuẩn bị tiếp nhận những giáo pháp bí mật.

Abhisluka (S) Đấng vị → *Inauguration* → Đấng quan → *See Murdhaja.*

Abhisthiti (S) Vĩnh viễn → *Long lasting.*

Abhivyakti-vada (S) Thanh Hiện luận → Một tông của Phệ đà giáo.

Abhokāsa (P) Ngoài trời → *See Abhyavakāśa.*

Abhra (S) Vân → *Cloud* → *Cloud, one of 12 clear forms which can be seen by eyes* → Mây, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.

Abhūta (S) Bất khởi phát → *Unoriginated* → Hư vọng, Không thật → (1) *Unoriginated* (2) *Not real, not true.*

Abhūta-parikalpa (S) Hư vọng phân biệt → *Discriminated opinion.*

Abhyaśa (S) Kết tập → *Repitition* → Huân tập → *See Vasana.*

Abhyātma- (S) Nội → *Internal* → *Used as a prefix* → Tiếp đầu ngữ.

Abhyātma-bahirdhasūnyatā (S) Nội ngoại không → *Internal-external emptiness* → Quán 6 căn trong, 6 cảnh ngoài, đều không có ngã cùng ngã sở.

Abhyātmavidyā (S) Nội minh → Chuyên tâm

học hỏi giáo lý Phật.

Abhyavagāḍha (S) Chín muối → *See Abhyavagāhya*.

Abhyavagāhya (S) Chín muối → *Ripened* → **Abhyavagāḍha (S), Parināta (S)** → *Matured, completed* → Trưởng thành, kết liễu.

Abhyavākāśa (S) Ngoài trời → *In the open air* → **Abhokāśa (P)** → *In the open air, the outdoors, free space*.

Abhyudaya (S) Khởi → *Rise* → Phát khởi → *Begin*.

Abhyudgatotsnisa (S) Cao Phật đánh → Quảng sanh phật đánh, Phát sanh Phật đánh, Tối thắng Phật đánh, Tối cao Phật đánh → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Abrahma-caryā (S) Phi phạm hạnh → *Impure conduct* → Bất tịnh hạnh.

Absolute truth Đệ nhất nghĩa đế → **Paramartha satya (S)** → *See Paramartha satya*.

Absorption Định an chi.

Abstention Tiết chế.

Abuda (S) át bộ đàm → *See Arbuda*.

Abyakata (S) Vô thuyết → *Unexplained*.

Abyapada (S) Bất sân hận → *Non-aversion*.

Acala (S) Bất động → *Immovable* → **Niscala (S), Dhruva (S)**.

Acalā-bhūmi (S) Bất động địa → *Immovable ground* → *The eighth stage of ten Bodhisattva-bhūmi* → Trong Thập địa.

Acalā-Bodhisattva (S) Bất động Tôn Bò tát → *Immovable* → Bất động Minh Vương, A già la, Vô Yểm Túc La sát nữ → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Acalā-dhama-mudrā (S) Thánh pháp ấn kinh → A già đàm ma văn đồ.

Acalanātha (S) Bất Động Minh Vương → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.

Acariya (P) Thầy → *See Acaryā*.

Acaryā (S) Thầy → *Master* → **Acharya (S) ; Ajahn, Acariya (P), lo pon (T)** → A xà lê → *Master, teacher, professor, a spiritual master* → Bậc thầy có đủ giới hạnh hạnh, đạo đức và nghi thức để truyền dạy đạo lý.

Accaya (P) Tội lỗi → *Sin*.

Accayika sutta (P) → *Sutra on Urgency* → (AN III.93).

Access-meditation Định cận hành.

Accharā (S) Đàn chi → *See Acchaṭā*.

Acchariyabbhutadhammasuttam (P) Kinh hy hữu Vị tăng hữu pháp.

Acchariyamanussa (S) Người kỳ diệu lạ thường → *The wonderful man* → *One of the epithets used to express the respect to Buddha* → Một trong những tên người khác dùng để tôn vinh đức Phật.

Acchaṭā (S) Đàn chi → *Snap of fingers* → **Accharā (P)** → Khảy móng tay.

Accommodated body Hoá thân → *See Nirmanakaya*.

Accuta (P) Accuta → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Accutagama (P) Accutagama → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Acharya (S) Thầy → *Master* → Xem Acarya.

Āciṇṇa-kamma (P) Thường nghiệp → *Habitual karma* → **Bahula kamma (P)**.

Acinnakamma (P) Tập nghiệp → *Habitual karma*.

Acinnakappa (P) Cứu trụ tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa lý (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Acinteyya (P) Bất khả tư nghĩ → *Inconceivable*
→ **Acintya (P)** → *See Acintya*.

Acintia (S) Bất khả tư nghĩ → *Inthink-able* →
Acintiya (S), Acintya (S, P), Acintyaka (S),
Acintika (S) → A chin ta → *Unconceivable*.

Acintika (S) Bất khả tư nghĩ → *See Acintia*.

Acintita sutta (P) Kinh bất khả tư nghĩ → *Sutra*
on Unconjecturability → *Name of a sutra. (AN*
IV.77) → Tên một bộ kinh.

Acintiya (S) Bất khả tư nghĩ → *See Acintia*.

Acintya (S) Bất khả tư nghĩ → *Unexplainable* →
(S, P), Acinteyya (P) → Nan tư nghĩ → *See*
Acintia. A very high number.

Acintya-prabhāsabodhisattva-nirdeśa sūtra
(S) Bất tư nghĩ quang Bồ tát sở thuyết kinh →
Acintya-prabhāsanirdeśa-nāma-dharma-
paryāya-sūtra (S) → *Name of a sutra* → Tên
một bộ kinh.

Acintya-Buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (S) Văn
thù Sư lợi sở thuyết bất tư nghĩ Phật cảnh giới
kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Acintya-jñāna (S) Bất khả tư nghĩ trí.

Acintyaka (S) Bất khả tư nghĩ → *See Acintia*.

Acintyamati (S) Bất Tư Nghị Huệ Đồng tử →
Name of a deity → Tên một vị bồ tát thuộc viện
Trừ Cái Chướng trong Thai Tạng Mạn Đà La
của Mật giáo, mật hiệu là Nan Trắc Kim Cang.

Acintyamati-datta (S) Bất Tư Nghị Huệ Bồ tát →
Name of a Bodhisattva → Tên một vị Bồ tát.

Acintya-pariṇāma (S) Bất tư nghĩ huân biến →
Mysterious transformations.

Acintya-pariṇāmacūti (S) Bất tư nghĩ biến
dịch tử → *Inconceivable transformation of death*.

Acintyaprabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra
(S) Bất tư nghĩ quang Bồ tát sở thuyết kinh →
See Acintya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dhar-
maparyaya-sūtra.

Acintya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmapa-
ryaya-sūtra (S) Bất tư nghĩ quang Bồ tát sở
thuyết kinh → **Acintyaprabhāsa-bodhi-**
sattva-nirdeśa-sūtra (S) → *Name of a sutra*
→ Tên một bộ kinh.

Acintya-prabhāsanirdeśa-nāma-dharmapa-
ryāya-sūtra (S) Bất tư nghĩ quang Bồ tát sở
thuyết kinh → *See Acintya prabhāsabodhi-*
sattva-nirdeśa sūtra.

Acintya-shakti (P) Oai lực của chú → *Devine*
force in mantra → **Acintya-Sakti (S).**

Aciravati (S) sông A-trí-la-phạt-đê.

Acittā (S) Phi tâm → *Mindless*.

Acittaka (S) Cục trọng thủy miên → Cục thủy
miên → Ngủ mê.

Acittata (S) Phi tâm trạng → *Mindlessness*.

Act of Right Assurance → Hạnh xưng danh(
Tín nguyện trì danh chánh hạnh *The act which*
ensures one's birth in the Pure Land; refers to
the Nembutsu originating from the Primal Vow
and supported by the Other-Power; the fourth of
the Five Right Acts established by Shan-tao for
attaining birth in the Pure Land. (Chữ của ngài
Thiền Đạo dùng trong phần Tán Thiện Nghĩa của
Quán Vô Lượng Thọ Kinh sơ, để chỉ hạnh môn thứ
tư trong năm hạnh môn hành giả phải có để đảm
bảo được vãng sanh Cực Lạc: đọc tụng, quán sát, lễ
bái, xưng danh, cúng dường. Tín là tin tưởng vào
tha bản nguyện vô biên của Phật Di Đà và năng lực
thần diệu của Tha Lực. Xưng danh là hạnh môn
chánh, bốn hạnh môn kia là trợ hạnh)

Action Nghiệp → **Karma (S).**

Ādahati (P) Trà tỳ → *See Jhāpita*.

Adamantine Mountain Thiết Vi sơn → *Name*
of a place → Địa danh.

Adamantine Mountains Thiết Vi sơn → **Mount**
Sumeru → *The outermost mountain-range*
made of iron which encircles a world-system →

- Vòng núi bằng sắt bên ngoài cùng bao bọc cõi giới chúng ta.
- Ādāna (S)** Chấp trì → *Holding on → Maintaining, receiving, containing* → Giữ, chứa.
- Ādāna-vijñāna (S)** A đà na thức → **Ādāna-viññāna (P)** → Chấp trì thức, A lại da thức → = *Ālaya-vijñāna* → = A lại da thức
- Ādāna-viññāna (P)** A đà na thức → *See Adana-vijnana.*
- Ādara (S)** Chấp tay vái chào → *Salute with folded hands and arms together.*
- Ādarśa (S)** Kính → *Mirror* → Ảnh → *Mirror, image in the mirror.*
- Adarśa-jñāna (S)** Đại viên cảnh trí.
- Adaśakanisi-danakappa (P)** Bất ích lữ ni sư đàn tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Adattādāna (S)** Trộm cắp (giới) → **Adinadana (P)** → Thâu đạo → *See Pañcasīla.*
- Adbhūta (S)** Vị tăng hữu → *Wonderful.*
- Adbhūta-dharma (S)** Vị tăng hữu pháp → *Collection of the Description of marvellous phenomena* → Vị tăng hữu pháp, A phù đà đạt ma, Hy pháp → *She sutras saying about the supernatural display which Buddha used to show the unexplainable things as teaching* → Kinh văn nói về thần lực của Phật và thánh tăng.
- Adbhūtadharma sūtra (S)** Kinh Vị tăng hữu pháp → A phù đà đạt ma kinh, Vị tăng hữu kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Adesa (S)** Vô sân → Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí.
- Adesana-pratiharya (S)** Chiên niệm thị hiện → **Adesanapatiharia (P)** → Tha tâm thị hiện, Tha tâm luân, Quán tha tâm, Quán sát tha tâm
- thần túc → Dùng tha tướng, tha niệm,... để quán xét các pháp như tha ý, quá khứ, vị lai, hiện tại,...
- Adharma (S)** Phi pháp → *Misconduct* → **Adhamma (P)** → *False Dharma, also means the absence of virtue and righteousness* → Pháp sai lệch.
- Adhi- (S)** Tăng thượng → Thù thắng → *Prefix.*
- Adhibhautika-dukkhata (S)** Y ngoại khổ.
- Adhi-citta (S)** Tăng thượng tâm, Tăng tâm học → Định học, Tăng thượng tâm → Một trong tam học → *See Adhicitta.*
- Adhicitta- sikkhā (P)** Tăng thượng tâm học.
- Adhiccā-sīkṣa (S)** Định học, Tăng thượng tâm học → *Spiritual formation* → **Adhicitta-sikkhā.**
- Adhidaivika-dukkhata (S)** Y thiên khổ.
- Adhigamā (S)** Chứng → Đắc → *See Prāpti* → Ngộ nhập chân lý, thể nghiệm đúng như thật.
- Adhigamāniya (S)** Quy ngưỡng.
- Adhikaranaśamatha (S)** Thất diệt tránh pháp → **Adhikaranasamatha (P)** → *Consisting of 7 precepts. It is the last chapter of the eight chapters on the 250 precepts for Bhikshu in Bhishunivibhanga, first part of the Vinaya-pitaka. It is the guideline to resolve the conflicts among Monks or Nuns* → Gồm 7 giới, là đoạn chót trong 8 đoạn ghi 250 giới của tỳ kheo trong quyển Giới luật Tỳ kheo, phần thứ nhất của Luật Tạng. Là bảy phép dùng giải hoà khi có sự cãi lầy giữa chư Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni.
- Adhikarana-samathā (P)** Diệt tránh kiên độ → *See Adhikarana-samatha.*
- Adhikarāṇa-samathā (S)** Diệt tránh kiên độ → *The eighth section in Pratimoksa* → **Adhikarana-samathā (P).**
- Adhikaranaśamathā (S)** Diệt tránh pháp → Những biện pháp dập tắt tranh chấp (có ghi

- trong Luận tạng). Có 7 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).
- Adhimāna (S)** Tăng thượng mạn → Chưa chứng quả mà cho là đã chứng quả.
- Adhimokkha (P)** Thắng giải → *See Adhimokṣa.*
- Adhimokṣa (S)** Thắng giải → **Adhimokkha (P)** → *One of the 10 mahabhumikas* → Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng nhận biết rõ ràng sự lý.
- Adhimukti (S)** Thắng giải → *Strong inclination* → **Adhimutti (P), mos pa (T)** → Hiện tiền, Đột điện, Tín giải → *Magic transformation* → Nương vào tín mà thắng giải.
- Adhimukti-caryā-bhūmi (S)** Giải hành địa.
- Adhimutti (P)** Thắng giải → *See Adhimukti.*
- Adhipateyya sutta (P)** → *Sutra on Governing Principles* → *Name of a sutra. (AN III.40)* → Tên một bộ kinh.
- Adhipati (S)** Tăng thượng → Tăng cường năng lực giúp các pháp tiến triển mạnh.
- Adhipatiphala (S)** Tăng thượng quả → *Fruit of dominant effect.*
- Adhipati-phala (S)** Tăng thượng quả → *Dominant effect* → *One of the Panca phalani* → Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả).
- Adhipati-pratyaya (S)** Tăng thượng duyên → *Influence of one factor.*
- Adhiprajñā (S)** Tăng huệ học → Huệ học, Tăng thượng huệ → *One of Tisrah-sikṣah* → Một trong tam học.
- Adhiprajñā-sīkṣa (S)** Tuệ học → *Formation of Wisdom* → **Adhipaññā-sikkhā.**
- Adhisambodha (S)** Chứng đắc → Chứng ngộ chân lý, thể đạt quả vị, trí huệ, giải thoát và công đức.
- Adhiśīla (S)** Tăng thượng giới.
- Adhiśīla-sīkṣa (S)** Giới học → *Formation of Precepts* → **Adhiśīla-sikkhā.**
- Adhisita (S)** Tăng giới học → Giới học → *One of Tisrah-sikṣah* → Một trong tam học.
- Adhiṣṭhāna (S)** Gia trì → *Aid from Buddha* → **Adhiṭṭhāna (P)** → Gia trì lực, Uy lực → *Support or aid from Buddha* → Sở trì.
- Adhiṣṭhāna-bāla (S)** Gia trì lực.
- Adhiṣṭhāti (S)** Thần lực → *Magic power* → Gia trì, Gia bị → *By the magic power of, by the force of the supernatural power of.*
- Adhiṭṭhāna (P)** Gia trì → *See Adhiṣṭhāna.*
- Adhiṭṭhāna-Uposatha (P)** Tâm niệm thuyết giới → *Observance of determination.*
- Adhivacana-pravesa (S)** Thích danh tự tam muội.
- Adhivacana-pravesa-samādhi (S)** Thích danh tự Tam muội.
- Adhyardhaśāṭikā Prajñāpāramitā (S)** Lý thú Bát nhã.
- Adhyāśaya (S)** Tâm tâm → *Mental disposition* → **Ajjhāsaya (P), Adhyāśayati (S)** → *Intent, purpose.*
- Adhyāśayati (S)** Có chủ ý → *with intent upon* → *See Adhyāśaya (S).*
- Adhyātma-bahirdha-sūnyatā (S)** Nội ngoại không → Lực căn trong thân và lực cảnh ngoài thân không có ngã, ngã sở và các pháp.
- Adhyātma-sūnyatā (S)** Nội không → 6 nội xứ (căn trong thân) không có ngã, ngã sở và các pháp.
- Adhyātmatidya (S)** Nội minh → **Adhyatmavidya (S)** → *See Adhyatmavidya.*
- Adhyātmavidyā (S)** Nội minh → Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo

minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Adhyesana (S) Khải thỉnh.

Adhytmika-dukkhata (S) Y nội khổ.

Adi Yogā (S) Phái Đại Toàn thiện.

Ādi-Buddha (S) Tội thắng Phật → *Primordial Buddha* → Bồn sơ Phật, Tội thượng thắng Phật, A đề Phật, Bồn sơ giác giả, Bồn sơ bồn Phật, Đệ nhất giác, A đề Phật đà → *Widely used in Tibet or Nepal for Primordial Buddha (See Samantabhadra). In old Vajrayana, Adi-Buddha was seen as Samantabhadra, a transcendent body of SakyaMuni. The nowadays Vajrayana, Vajradhara is a transcendent body of SakyaMuni. In the old Mahayana, MahaVairocana was Adi-Buddha, he oversees all Dhyana Buddhas and Dhyana Bodhisattvas* → Thường dùng ở Tây tạng và Nepal để gọi Bồn sơ Phật (Primordial Buddha). Trong Kim Cang thừa cũ, Adi-Buddha là Samantabhadra, một hoá thân khác của Phật Thích Ca. Trong Kim Cang thừa sau này, Vajradhara (Kim Cang Thủ Bồ tát) là hóa thân Phật. Trong PG đại thừa nguyên thủy, đức Đại Nhật Như Lai chính là Adi-Buddha. Ngài thống lãnh tất cả Thiên na Phật và Thiên na Bồ tát.

Adiccabandhu (S) → *Kinsman of the sun; name of a Buddha as a member of a family of the Solar race (Addicca + bandhu)* → Gia hệ mặt trời (Nhật). Tên chư Phật thuộc gia hệ Nhật (mặt trời).

Adi-nātha (S) Chúa Bản sơ → *Primal creator*.

Ādinava (S) Bất lợi → *Disadvantage* → *Unsatisfactoriness*.

Adinnadanam (P) Thâu đạo → *Theft* → du, trộm cắp

Adithya (S) Nhật thiên.

Aditta sutta (P) → *Sutra on (The House) on Fire* → *Name of a sutra. (Suttan I.41)* → Tên một bộ

kinh.

Adittapariyaya sutta (P) Kinh Tất cả đều bị thiêu đốt → *All-burnt Sutra* → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Aditthana pāramitā (S) Quyết ý Ba la mật.

Aditthānapāramitā (P) Nguyên Ba la mật → *Perfection of Determination*.

Ādiya (P) Mặt trời → *sun* → Nhật, Nhật Thiên, Thái Dương tinh → Đấng tạo hóa của Ấn độ. Vị thần mặt trời.

Ādiyasambhāva Buddha (S) Nhựt sanh Phật → *From-Sun Buddha* → *Name of a Buddha or Tathāgata. (Ādiya: sun + sambhava from verb sambhavati: spring from, produced from)* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Adiya sutta (P) → *Sutra on Benefits to be Obtained* → *Name of a sutra. (AN V.41)* → Tên một bộ kinh.

Adosa (S) Bất sân hận → *Non-aversion* → *Loving-kindness*.

Adresa (S) Vô sân → *not angry*.

Aduḥkha-sukha-vedaniya-karma (S) Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp → Bất khổ bất lạc báo nghiệp.

Adukkhamasukha (P) Bất khổ lạc → *Not happy nor suffering*.

Adukkhamasukhā-vedanā (P) Thọ vô ký → *Indifferent feeling*.

Adultery Tà dâm.

Advaita (S) Bất nhị → *Non-duality* → *A state of mind free from subject-object relationship, reasoning, comparing,...and inaccessible to reason* → Trạng thái tâm không còn ràng buộc chủ thể và đối tượng, lý luận, so sánh và bất tư nghì.

Advaitananda (S) Chân hạnh phúc → *The bliss of knowledge of the Absolute*.

Advaya (S) Bất nhị → *Nil-duality* → **Advika (P)**, **Advaita (S)** → *See Advaita*.

Advayasiddhi (S) Thành bất nhị luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Advaya-siddhi (S) Bất Nhị Thành tựu pháp → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Do Laksmikara soạn vào thế kỷ VIII.

Adveṣa (S) Vô sân → *Not angry* → Tác dụng không giận dữ đối với nghịch cảnh.

Advika (P) Vô nhị → *Non-duality* → *See Advaya*.

Adya-sakti (S) Tiên thiên nguyên khí → *Primal power* → **Adya-shakti (S)** → *The devine consciousness or omipotence which permeates all worlds* → Bồn nguyên khí, bồn nguyên lực, lực tạo dựng trời đất.

Aeon A tăng kỳ → *An immeasurable long period of time* → Một khoảng thời gian dài không đếm được

Aeon A tăng kỳ → *An immeasurable long period of time* → Một khoảng thời gian dài không đếm được.

Afflicted consciousness Tâm cấu nhiễm → **nyōn yid (T)** → *The seventh consciousness. As used here it has two aspects: the immediate consciousness which monitors the other consciousnesses making them continuous and the klesha consciousness which is the continuous presence of self. See conscious-nesses, eight.*

Affliction Phiền não → **nyōn yid (T)**, **kleśa (S)** → Cấu nhiễm.

Affliction turbidity Phiền não trực.

Afflictions Cấu nhiễm → **Kleśa (S)** → *These are another name for the kleshas or negative emotions. See kleshas.*

Agadas (P) Thuốc A già đà, một thứ thuốc được tin là trị được hết thầy các bệnh trên thế gian.

Còn gọi là A yết đà, a kiệt đà, vô bệnh, phổ khử, vô giá dược, trường sanh bất tử dược. Cách chế thuốc này có ghi trong Đà Ra Ni Tập kinh, quyển 8.

Agādha (P) Không đáy → *Bottomless*.

Agalu (S) Gỗ trầm → **Agaru** → gỗ thơm

Āgama sūtra (S) = Ngũ bộ kinh → **Nikāya (P)** = A hàm kinh → Ngũ bộ kinh (Ngũ bộ kinh - Āgama- chỉ Tam Tạng kinh nguyên thủy viết bằng tiếng Sanskrit kết tập sau. A hàm kinh - Nikaya - chỉ Tạng kinh nguyên thủy viết bằng tiếng Pali kết tập trước. Cả hai đều căn cứ vào kiểu mẫu kinh văn đầu tiên bằng tiếng Ma kiệt đà - Magadhi, tiếng Pali thời đức Phật). *Buddhist scriptures* → *It is one of the oldest Buddhist scriptures. These sutras contain the sermons of Shakyamuni Buddha during the first two to three years after he attained Enlightenment and during the year proceeding his Nirvana. The sutras consists of four collections:*

1. *Dīrghāgama (Long Collecrtion)*
2. *Madhyamāgama (Medium Collection)*
3. *Samyuktāgama (Miscelaneous Collection)*
4. *Ekottarikāgama (Numerical Collection)*
5. *Ksudrakagama (Minor Saying). Ksudrak-Āgama is only included in Pali canon.*

The five collections is called Sutta-pitaka → Bộ kinh Bắc tạng có Tứ bộ kinh gồm: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương Ứng bộ (tập trung vấn đề thiền định), Tăng Chi bộ (kinh sắp xếp theo số). Phật giáo Bắc phương gọi Trường, Trung, Tạp, Tăng Nhất là bốn bộ A hàm, A hàm là kinh điển của Tiểu thừa. Phật giáo Nam phương thêm Tạp bộ hay Khuất-đà-ca hay Tiểu bộ Kinh thành 5 bộ A hàm.

Agamiphala (S) Bất hoàn quả → *Fruit of non-returner*.

Āgantukleśa (S) Khách trần → *External dirt*.

Āgāra (S) Xứ → *Dwelling* → Nhà → *House*,

dwelling, receptacle.

Agāru (S) Gỗ trầm → *Sandalwood incense* →
See Agālu.

Agati sutta (P) Kinh lạc đạo → *Off-Course Sutra*
→ *Name of a sutra. (AN IV.19)* → Tên một bộ
kinh.

Agatigamāna (P) Lạc đạo → *Evil courses* → *Evil*
motives: chanda (desire, partiality) ; dosa
(hatred) ; moha (delusion) ; bhaya (fear).

Agganna sutta (P) Kinh Khởi thể Nhân bốn →
Name of a sutra → Tên một bộ kinh.

Aggidatta (S) Ký Đắc → Cha của Câu lưu tôn
Phật lúc chưa xuất gia.

Aggikabrahmāna (S) Sự Hòa Bà la môn.

Aggikajātā (S) Sự Hòa Loa phái → Một tông
phái Bà la môn.

Aggikkhandhopama suttantakatha (P) Kinh
Hỏa tụ khí → *Name of a sutra* → Tên một bộ
kinh.

Aggi-Vacchagotta sutta (P) Kinh Vacchagotta
về lửa → *Sutra To Vacchagotta on Fire* →
Name of a sutra. (MN 72) → Tên một bộ kinh.

Aggivaṅṅagottasuttam (P) Kinh
Aggivaṅṅagotta.

Aggregate Uẩn → *See Khandha.*

Aggregate of consciousness Thức uẩn.

Aggregate of feeling Thọ uẩn.

Aggregate of form Sắc uẩn.

Aggregate of volition Hành uẩn.

Aggregates, Five Ngũ uẩn → *These are the*
five basic transformations that perceptions
undergo when an object is perceived.

Aghaniṣṭha (S) Hoà âm thiên → *Sound-*
Accordance Realm → Tên một cõi giới trong
Tịnh phạm địa: Vô tướng thiên, Vô phiền thiên,
Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh

thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại thiên, A Ca Nị
Trá thiên.

Aghata sutta (P) → *Sutra on Hatredness* →
Name of a sutra. (AN X.80) → Tên một bộ
kinh.

Aghatapativinaya sutta (P) → *Sutra on*
Removing Annoyance → *Name of a sutra. (AN*
V.161) → Tên một bộ kinh.

Agitation Trạo cử → *See.*

Agnayi (S) Hoả Mẫu → *Name of a deity* → Tên
một vị thiên.

Agni (S) Hỏa thần → *Fire* → **Aggi (P)** → A kì ni,
A nghĩ ni, Hỏa Thiên → *The name of the God*
of Fire in Veda → Tên vị thần lửa trong kinh Vệ
đà.

Agni-dagdha (S) Hỏa táng → **Jhapita (P)** →
Trà tỳ.

Agni-hotra (P) Hỏa tế → Tục xưa của Ấn Độ để
sám hối tội lỗi.

Agnosticism Chủ nghĩa chân lý tuyệt đối bất tri
→ **Anissaravada (P)** → *The doctrine which*
claims that only the material phenomena can
be known and knowledge of an Absolute Truth
is unacquirable.

Agotra (S) Vô Tánh Bồ Tát → *Name of a*
Bodhisattva → Tên một vị Bồ tát.

Agura Ngồi xếp bằng → *Sitting cross-legged,*
neither the half or full lotus position. It is the
common cross-legged position used to sit on
the floor in the West.

Aguru (S) Gỗ chiên đàn → **Agāru (S).**

Agyo (J) Huân lệnh → *Master's instruction.*

Ahaha (S) Hàn địa ngục → *Cold hell* → **Atata,**
Ababa.

Ahamkara (S) Ngã mạn.

Ahaṅkāra (S) Ngã mạn → *Egotism and*
arrogance.

Āhāra (S) Thực phẩm → *Food*.

Ahara sutta (P) → *Sutra on Food (for the Factors of Awakening)* → *Name of a sutra. (SN XLVI.51)* → Tên một bộ kinh.

Ahetuka cittas (P) Bất thiện căn → *Not accompanied by beautiful roots or unwholesome roots*.

Aheya (S) Phi sở đoạn.

Aheya-heya (S) Phi sở đoạn → Người đã chứng quả A la hán, không còn lậu hoặc nào để đoạn.

Aheya-karma (S) Vô đoạn nghiệp.

Ahiṃsā (S) Bất hại → *Harmlessness* → (S, P) → Tác dụng không làm tổn hại người khác.

Ahina sutta (P) Kinh con rắn → *Sutra about a Snake* → *Name of a sutra. (AN IV.67)* → Tên một bộ kinh.

Ahosi-kamma (P) Vô hiệu nghiệp → *Ineffective karma* → *Kamma which is ineffectual. One of 5 types of kamma* → Một trong 5 loại nghiệp.

Ahrīka (S) Vô tàm → *Unshameful* → Không biết hổ thẹn với chính mình. Làm việc ác mà không thấy xấu hổ.

Ahrīkata (S) Vô tàm → *Unshameful* → *See Ahrīka*.

Ahura-mazda (S) Yêu thần → *A king of the devils* → Vị chúa tể yêu đạo.

Ai (J) Hòa.

Aikuōzan (J) A dục vương sơn → **Ayuwangshan (C)**.

Airavati (P) A ly bạt đề → *See Hiranyavati*.

Aisvara (S) Bất tự tại.

Aitta (S) Tâm sở hữu pháp → Một trong 4 pháp của hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp.

Ajahn Thầy → *Master* → **Ajam, Ajahn (Thai), Acariya (P)** → *See Acaryā. Teacher; mentor*.

Ajāṃṇa sutta (P) → *Sutra about the Fatalists' Student* → *Name of a sutra. (AN III.73)* → Tên một bộ kinh.

Ajara (S) Bất hoại.

Ajari (J) A xà lê → *See Acaryā*.

Ajāta (S) Bất sanh → *Unproductive* → **Asāra (P)**

Ajātasātru (S) A xà thế → **Ajātasattu (P)** → *See Ajātasattu*.

Ajātasattu (P) A xà Thế → **Ajātasātru (S)** ; **Vaidehiputra Ajātasātru** → Vị sanh Oán, A Chất, Thiện Kiến, Bà la Luru Chi, Pháp Nghịch Vương, Chiết Chi → *His full name was Vaidehiputra Ajātasātru (Ajātasātru the son of Vaidehi, Ajātasātru means 'Enemy before birth'). He was the king of Magadha and the son of the King Bimbisara. Together with Devadatta, he contrived a double conspiracy. Devadatta would kill Sakyamuni for the leadership of the shanga, Ajātasātru would kill his own father and mother for the throne. It is said after the conspiracy he lived in so great a regret that it developed a seriously sickness. His medicinist said that he would die three months later. Advised by Jivaka, he went to look for Buddha and was taught the MahaNirvanna Sutra to cleanse his bad karmas. By that he was converted and fostered Buddhism. He also received a portion of Buddha's ashes and erected a tupa for them, and was the patronage for the first Great Rehearsal. He reigned during the last 8 years of Sakyamuni and 24 years after that (494 - 462 BC)* → Nguyên tên viết là: Vaidehiputra Ajātasātru (A xà Thế con bà Vi đề hi, A xà thế có nghĩa là 'Kẻ nghịch thù từ trước khi sanh ra'). Ông là vua xứ Ma kiệt đà và là con của vua Bình sa vương. Ông cùng với Đề bà đạt đa thực hiện hai âm mưu. Đề bà đạt đa mưu giết đức Phật để giành quyền thống lãnh tăng đoàn. A xà thế thì giết cha và mẹ để giành ngai vàng. Chuyện kể sau khi giết cha, ông vô vản hối hận và đau khổ

đến thành bệnh. Y sĩ cho biết ba tháng sau ông sẽ chết. Nghe lời khuyên của Jivaka (Kỳ Bà, em cùng cha khác mẹ của ông), đại thần trong triều, ông tìm đức Phật và được dạy kinh Niết bàn để xoá sạch ác nghiệp. Nhờ đó A xà thế qui y tam bảo. Ông cũng nhận được một phần xá lợi của Phật và có xây tháp thờ. Ông cũng là người đã hỗ trợ đại hội kết tập lần thứ nhất. Ông trị vì vương quốc này trong 8 năm cuối đời của đức Thích ca Mâu ni và 24 năm liên tiếp sau đó (494 - 462 BC).

Ajeyya (P) A dật Đa → *Name of a Bodhisattva. See Ajita* → Tên một vị Bồ tát.

Ajirika (S) Tà mạng → *An incorrect way of living* → Cách sống không ngay chánh.

Ajita (S) A dật Đa → **Ajeyya (P), Ajeyya (P)** → Vô năng Thắng, A thị đa, Di Lạc, Vô Tam Độc → *Another name of Maitreya. Also the name of one of the 16 Arahats who Buddha sent to other countries to teach Buddhism* → 1- Tên tự của Di Lạc Bồ tát. 2- Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Ajita Bodhisattva (S) A dật Đa Bồ tát → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Ajita* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Ajita Kesakambāla (P) A kỳ đa Sí xá khâm bà la → *See Ajita Kesakambali.*

Ajita Kesakambālī (S) A kỳ đa Sí xá khâm bà la → **Ajita Kesakambala (P)** → A kỳ đa Kê Sa Khâm Bà Lị → *One of the six famous leaders of heretical sects.*

Ajita Kesakambālī (P) A-Kỳ-Đa-Kỳ-Xá-Khâm-Bà-La, một nhân vật.

Ajita-manava-puccha (P) Kinh A thị đa vấn → *Sutra on Ajita's* → *Name of a sutra. (Sn V.1)* → Tên một bộ kinh.

Ājiva (S) Mệnh → *Livehood* → Sinh mệnh.

Ājiva-kaṣāyaḥ (S) Ngũ trược → *See Pañca-*

kaṣāyah.

Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo → *A religion during the Buddha time* → Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

Ajjava (P) Công lý → *Justice.*

Ajjeyya (P) A dật Đa → *See Ajita.*

Ajihāsaya (P) Tâm tâm → *See Adhyāsaya (S).*

Ajihattika-āyatana (S) Căn → *Inward spheres* → (Đối với) trần.

Ajitasena (S) Vô Năng Thắng Tướng → *An Indian monk who came to China and translated Sutras in 713 - 741* → Một nhà sư Ấn dịch kinh sách ở Trung quốc khoảng năm 713-741.

Ajñā-cakra (S) Trung khu.

Ajñāna (S) Vô trí.

Ajñāna (S) Vô trí → *Unknowledge* → **Añāna (P)**

Ajñāta Kaundinya (S) A nhã Kiền trần Như, tôn giả Liễu Bồn Tê → *Name of a monk. See Kaundinya* → Tên một vị sư.

Ājñendriya (S) Thức căn → **Aññindriya (P).**

akaliko (J) Phi thời → *Timeless; unconditioned by time or season.*

Akanisṭha (S) Sắc cứu cánh thiên → **Akanittha (P)** → A ca ni trá thiên, A cá ni trá → Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa, cõi cuối cùng trong Tứ thiên thiên. Chư thiên cõi này quán xét rõ ràng đến chỗ vi tế các trần.

Akanittha (P) Sắc cứu cánh thiên → *Name of a realm. See Akanistha* → Tên một cõi giới.

Akanitthadeva (P) Sắc cứu cánh thiên → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Akankha sutta (P) → *Sutra on Wishes* → *Name*

of a sutra. (AN X.71) → Tên một bộ kinh.

Akankheyyasuttam (P) Kinh ước nguyện.

Ākarṣana (S) Câu triệu pháp → **Ākarṣanī (P)** → Pháp tu mật để phát thiện tâm thoát ba đường ác sanh về cõi lành.

Akaṣa (S) Hạt chuỗi → *Seed → A bead. The seed that a rosary is made of.*

Ākāsa (P) Hư không → *Emptiness* → **Ākāśa (S)** → Không gian, Hư không vô vi → *The sky space, ether, atmosphere.*

Ākāśa sutta (P) → *Sutra on Being In the Sky → Name of a sutra. (SN XXXVI. 12) → Tên một bộ kinh.*

Ākāśā-dhātu (S) Không đại → *Emptiness element → See Pañca-mahābhūta.*

Ākāśagarbha (S) Hư Không Tạng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Gaganagarbha → Tên một vị Bồ tát.*

Ākāśagarbha Bodhisattva (S) Hư Không Tạng Bồ tát → **Empty Store Bodhi Sattva; Kokuzo Bodhi Sattva (J)** → Hư Không Dụng Bồ tát, Hư Không Tạng → *Name of a Bodhisattva* → Bồ tát của trí huệ, công đức, giúp chu toàn mọi tâm nguyện. Ngự phương Nam.

Ākāśanancayatana (S) Không vô biên xứ thiên → *Sphere of boundless space* → **Ākāśanan-cayatana (P), Ākāśanantyātana (P)** → Không xứ → *Name of a realm* → Cảnh trời thứ nhất cõi Vô sắc giới, nơi trống không, không bờ cõi.

Ākāśanancayatana (P) Không vô biên xứ thiên → *See Akasananancayatana.*

Ākāśanantyātana (S) Không vô biên xứ → *See Akasananancayatana.*

Ākāśanantyātana-Samādhi (S) Không vô biên xứ định → Vô biên hư không xứ định, Vô biên hư không xứ giải thoát → *The meditation*

subject of the first immaterial jhānacitta → Bậc thiền định của người nhập cảnh trời Không vô biên xứ.

Ākāśasamkrta (S) Hư không vô vi → Lý chân không vô ngại.

Ākāśa-upama (S) Hư không dụ → Thí dụ chỉ các pháp như hư không.

Akasmatkesa (S) Khách trần → Phiền não

Akata (S) Bất tạo tác → *Uncreated.*

Akchaya (S) Vô tận → *Endless.*

Akchayamati (S) Vô Tận Ý Bồ Tát → *Name of a Bodhisattva. See Aksayamati* → Tên một vị Bồ tát.

Akiñcancayatana (P) Vô sở hữu xứ thiên → *See Akiñcannayatana.*

Akiñcannayatana (S) Vô sở hữu xứ thiên → *Sphere of nothingness* → Cảnh Tiên thứ ba trong cõi vô sắc giới (cõi vô sở hữu xứ).

Akiñcanyāyatana (S) Bất dụng xứ → *See Akincannayatana.*

Akiñcanyāyatana-Samādhi (S) Vô sở hữu xứ định → Diệt định → *The meditation subject of the third immaterial jhānacitta* → Khi vào phép Diệt định thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới.

Akkhama sutta (P) → *Sutra on Not Resilience → Name of a sutra. (AN V.139) → Tên một bộ kinh.*

Akkhara (P) Vĩnh cửu → *Eternal* → **Aksara (S)** → Từ → (1) *Eternal* (2) *Syllable.*

Akkharapadani (P) Từ ngữ → *Letters and words.*

Akkhaya (P) Bất hoại → *Undecaying* → *See Aksara.*

Akkhobbha-buddha (P) Phật A súc bệ, Bất Động Như Lai, Vô Động, Vô Nộ Phật, Vô Sân Nhuế Phật, A Sô Bệ Đa Phật, Ác Khất Sô Tì Dã Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.*

- See Akshobhya* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Akkodha (P)** Bất nghịch → *Non-enmity*.
- Akkosa sutta (P)** → *Sutra on Insult* → *Name of a sutra. (SN VII.2)* → Tên một bộ kinh.
- Akkosa-vatthu (P)** → *a topic for abuse*.
- Aklista (S)** Vô nhiễm → Bất nhiễm.
- Akr̥ta (S)** Bất thụ tạo.
- Akṣagarbha sūtra (S)** Hư Không Tạng kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Akṣamālā (S)** Tràng hạt → *Rosary*.
- Akṣanirtha (S)** Sắc cứu cánh thiên → *A sphere of the Pure Brahma realm* → Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên.
- Akṣapada (S)** Túc Mục → *Name of a monk* → Tên một vị sư. Khai tổ của phái Cổ Nhân Minh.
- Akṣara (S)** Từ → *Syllable* → **Akkhara (P)** → Chữ.
- Akṣaya (S)** Vĩnh cửu → **Akkhaya (P)** → Vô tận tạng.
- Akṣayamati (S)** Vô Tận Ý Bồ tát → Vô tận huệ vô lượng ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva who developed an unending mind in the practice of the six endless paramitas* → Tên một vị Bồ tát.
- Akṣayamati Bodhisattva (S)** Vô ý Bồ tát → *See Akṣayamati*.
- Akṣobhya (S)** Phật A súc bệ → *Imperturbable Buddha* → **mi bskyod pa (T)**, **Akkhobbha-Buddha (P)** → Bất động Phật, Vô động Phật, Vô nộ Phật, Vô sân Phật, Đông Phật, A súc Bất động Như lai, Diệu Sắc Thân Như lai, A súc bà Phật → Ngự phương Đông Mạn đà la. Tượng trung Đại viên cảnh trí. Một trong năm hoá thân của đức Thích ca. Tay trái có hình nắm tay, tay phải đưng mặt đất, da màu vàng kim (Tây tạng: da màu xanh da trời).
- Akṣobhya-tathāgatasya-vyūha sūtra (S)** A súc Phật quốc Kinh → Kinh A súc, Kinh A súc Phật quốc Sát Chư Bồ tát Học Thành Phẩm, Kinh Đại bảo tích Bất động Như lai Hội → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.
- Aku-byodo (J)** Đồng nhất giả.
- Akuśala (S)** ác → *Unwholesome* → **Akuśala (P)** → Bất thiện → *Unwholesome, unskillful, demerit-orious*. *See its opposite, kusala* → Kusala: Thiện;
- Akuśala citta (S)** Tâm bất thiện → *Unwholesome consciousness*.
- Akuśala kamma (P)** Nghiệp ác → *Bad deed*.
- Akuśala mahā-bhumika dhāraṇī (S)** Đại bất thiện địa pháp.
- Akuśala-kama (S)** ác nghiệp.
- Akuśalamūla (S)** Bất thiện căn → *Unwholesome root*.
- Alabdha (S)** Bất khả đắc → *Unattainable* → **Alābha (P)**.
- Alābha (P)** Bất khả đắc → *See Alabdha*.
- Alaggadupamasuttam (P)** Kinh ví dụ con rắn.
- Alakkhaṇa (P)** Vô tướng trạng → *See Alakṣaṇa*.
- Alakṣaṇa (S)** Vô tướng trạng → *Without characteristics* → **Alakkhaṇa (P)**.
- Alala (S)** A la la địa ngục → **Apapa** → A bà bà địa ngục → *See narakanitaya*.
- Alamana-vedaniyata (S)** Sở duyên thọ.
- Alamba (S)** Lam bà → Một trong Thập ngũ quý thần thường nhiễu loạn trẻ em.
- Ālambana (S)** Phan duyên → **Ālambana (P)**, **Ārammaṇa (P)** → Sở duyên, Năng duyên, Phan duyên → Tâm không tự khởi lên, cần có cảnh sở đối rồi nương vịn vào đó mà khởi.

Ālambana pratyaya (S) Sở duyên duyên.

Alambanapañkṣā-sāstra (S) Quán sở duyên
duyên luận → *Name of a work of commentary*
→ Tên một bộ luận.

Ālambanapṛtyaya-dhyāna-sāstra (S) Quán sở
duyên duyên luận → *Name of a work of*
commentary written by Dignaga → Tên một bộ
luận do ngài Trần Na biên soạn.

Ālambanavigata (S) Viễn ly sở duyên.

Alamkāraśūrā (S) Tịnh chiếu minh Tam muội.

Alapunya (S) Bạc phước.

Ālāra-Kālāma (P) Uất đà ca la la → *See Ārāḍa-*
Kālāma.

Ālārāma Kālāma (P) Uất đà ca la la → **Arāḍa-**
Kālāma (S) → A lam, A la la, A la ra ca lam →
A sage under whom Shakyamuni studied
meditation the first time after leaving home,
from who he could attain Akincannayatanam
→ Tên vị đạo sĩ, thầy dạy thứ nhất của đức
Phật, tu đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ thiên.

Alavaka sutta (P) → *To the Alavaka Yakkha* →
Name of a sutra. (SN X.12) → Tên một bộ
kinh.

Alavika sutta (P) → *Name of a sutra. (SN V.1)*
→ Tên một bộ kinh.

Ālaya (S) A lại da thức → *Alaya consciousness*
→ **Ālaya-viññāna (P, S), kūn shi nam she**
(T) → Hàm tàng thức, Tàng thức, Bản thức,
Chấp trì thức, Chủng tử thức, dị thực thức, đệ
bát thức, đệ nhất thức, hiện thức, sở tri y, trạch
thức, Vô cấu thức, Vô một thức, A lại da thức,
Tạng, Tàng → *'Storage'; An abbreviation of*
Alaya-vijāna. The name of the eighth
consciousness which stores all the potentials
and is attached to with a false concept of 'ego'
by the seventh consciousness; this is the base
of one's physical existence and environmental
manifestations. According to the Chittamatra or
Yogacara school this is the eighth

consciousness and is often called the ground
consciousness or store-house consciousness
→ Thức thứ tám của con người nơi tàng trữ
nghiệp báo. Con người có 8 thức: nhãn, nhĩ, tỷ,
thiệt, thân, ý, mạng na thức, a lại da thức. Nơi
tàng chứa tất cả chủng tử thiện, ác, vô ký, do
thức thứ sáu lãnh đạo, năm thức trước (nhãn,
nhĩ, tỷ, thiệt, thân) tạo tác.

Ālaya consciousness A lại da thức → *See*
Ālaya.

Ālaya-vijñāna (S) A lại da thức → *The part of*
the subconscious that, in response to causes
and conditions, sends pieces of illusion from
the manas to the five senses and thought. This
forms a cycle, that is endless, of delusion.
Usually rendered 'storehouse consciousness'.
In Yogacara philosophy, this is the underlying
stratum of existence that is 'perfumed' by
volitional actions and thus 'stores' the
moraleffects of kamma. Note that it is regarded
as a conditioned phenomenon, not as a 'soul' in
the sense of Western religion. The theory is
most fully elaborated by Vasubandhu
in/Vij-napti-maatrataa-tri.msikaa// and by
Dharmapala in/Vij-napti-maatrataa-siddhi-
"saastra//. The doctrine of alaya-vijnana greatly
influenced Chinese Buddhism and sects
derived from it (e.g. Zen). See also bhavanga.

Ālaya viññāna (P) A lại da thức → *See Ālaya*
Vijñāna.

Aliyavasani sūtra (S) Kinh Thánh Chủng →
Name of a sutra → Tên một bộ kinh.

All offense-obstacles Tất cả tội chướng.

All-embracing mind → Tâm phổ độ → *Amida's*
Mind which embraces all living beings and
seeks to emancipate them from the bondage
of karma and suffering.

All-knowing wisdom Nhất thiết chủng trí → *The*
wisdom of knowing all things inside and out;
the wisdom of clearly discerning everything.

Almsgiving Bỏ thí.

Alobha (P) Vô tham → *Non-greed* → *detachment; non attachment, generosity* → Tác dụng không tham trước thuận cảnh. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

Aloka (S) Minh → *Cleanness, one of 12 clear forms which can be seen by eyes* → Trong sáng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Alpapunya (S) Bạc phước.

Alpecha (S) Thiểu dục → Đối với vật chưa được thì khỏi tâm tham dục quá phần.

Altar for the dead Bàn linh, linh sàng, linh tòa.

Altar for the patriarch Bàn thờ tổ.

Altruistic behavior → *An act done without any intent for personal gain in any form. Altruism requires that there is no want for material, physical, spiritual, or egoistic gain. (vô duyên từ???)*

Amadhyama (S) Không quân bình → *Immoderate* → *Extreme*.

Amagadha (S) Vô hại độc → A ma yết đà → *Name of a world of Indra* → Một cõi giới của ngài Đế Thích tu nhân thời quá khứ.

Amalā (S) Trái A-ma-la, A mạt la, (Hán dịch: dư cam tử, thuộc họ đậu, tên khoa học là *Tamarindus indica*, trái giống như trái đậu, dài hơn 10 phân, có vị chua, có thể ăn và làm thuốc được) → *Used for cold or flu* → Dùng trị bệnh cảm.

Amala (S) Vô cấu → *Purity* → A ma la → *Stainlessness*.

Amala vijñāna (S) Vô cấu thức → *Consciousness of Purity* → A mạt la thức, Như lai thức, Yêm Ma La thức → Thức thứ 9

Āmalaka (S) Vô nhiễm A ma lặc.

Amanāpa (S) Không vui → *Unpleasant* → (S,

P).

Amanasikāra (S) Không chú tâm → *Inattention*.

Amanussa (P) Phi nhân → *See Amanussa*.

Amanusya (S) Phi nhân → **Amanussa (P)**.

Amāra (S) Bất diệt.

Amata (P) Đạo quả Vô sanh bất diệt → *Deathlessness* → **Amṛta (S)** → Vĩnh cửu, Bất tử, Trường sinh, Cam lồ → *See Amṛta*.

Amatadhātu (S) Vô sanh bất diệt giới → *The deathless realm*.

Amatapada (S) Bất diệt → *The deathless state*.

Amatassadata (S) Ngài ban bố sự bất diệt → Một trong những tên người khác dùng để tôn vinh Ngài

Amathitakappa (P) Sinh hòa hợp tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỳ kheo thành Phệ xá ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Ambalattika-Rahulovada-suttanta (P), Ambalattika-Rahulovada-suttam (P) Kinh Giáo giới La lâu la ở rừng Am bà bá lâm → *Sutra on Advice to Rahula at Ambalattika. (MN 61)* → Tên một bộ kinh trong Trường bộ kinh 61.

Ambattha sutta (P) Kinh A ma trú → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amgaraka (S) Huỳnh Tinh thiên.

Amida (J) A Di Đà Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Amitabha* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amida butsu (J) A di đà Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Amitabha* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amidabutsu (J) A di đà Phật → *Amida Buddha* → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Amitābha* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amida-samādhi (J) A di đà tam muội → **Amitābha-samādhi (S)** → *The Samadhi in which one attains unity with Amida; Sakyamuni entered this Samadhi before expounding the Larger Sutra.*

Amidism Tịnh độ tông → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Āmisadānaṃ (P) Người ban phúc lành → *Giver of temporal blessing.*

Amita (S) A di đà Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. Amita is interpreted as an abbreviation of 'Amitabha' and 'Amitayus.'* See *Amitabha* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amitābha (S) A di đà Phật → *Buddha of boundless light and life* → **Amida, Amita, Amitabutsu (J), Amida butsu (J), Amitayus (S)** → Vô lượng quang Phật, Tây Phật, → *He is the Buddha in the Land of Ultimate Bliss (Pure Land), in which all beings enjoy unbounded happiness. Amitabha has forty-eight great vows to establish and adorn his Pure Land. People also recite or call upon his name by the time of dying will be born in the Land of Ultimate Bliss with the reception by Amitabha. Amitabha is one of the most popular and well-known Buddha in China. Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien Tai, Esoteric, Zen...) and, particularly, Pure Land* → - A di đà Phật có 3 tên gọi: Vô lượng quang Phật, Vô lượng Thọ Phật, Cam lộ Vương Như Lai. - Ngoài ra còn có 13 danh hiệu khác: Bất đoạn quang Phật, Diêm quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, Diêm vương quang Phật, Vô lượng thọ Phật, Vô ngại quang Phật, Vô Xung Quang Phật, Vô biên Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Thanh Tịnh Quang Phật, Trí Huệ Quang Phật đều là những hoá thân khác của Phật A di đà. - A di đà Phật

ngự phương tây Mạn đà la, tượng trưng Diệu quan sát trí. Da màu đỏ. Quan thế âm Bồ tát và Đại thế chí Bồ tát là hai vị Bồ tát thường được nêu lên chung với Phật A di đà. Theo Tịnh độ tông Trung quốc và Nhật bản, Phật A di đà là trung gian giữa chân lý tuyệt đối và con người, tin tưởng theo A di đà chắc chắn sẽ được vãng sanh vào thiên đường. Theo giáo lý, Phật A di đà chính là tự tính tâm, vãng sanh vào nước tịnh độ chính là sự tỉnh thức bỏ đề tâm trong bản thân. Vào thế kỷ thứ 7, ở Trung quốc hình ảnh Phật A di đà đã thay thế hẳn Phật Thích ca và Phật Di lặc.

Amitābha meditation Thiền quán A di đà → *Meditation on Amitābha Buddha through which one visualizes him.*

Amitābha sūtra (P) Kinh A di đà → *One of the main sutra in Pure Land Sect. It is said to be the only sutra that Shakyamuni preached without being asked. For the sake of facilitating the living beings to practice and cultivate the Buddha way. Shakyamuni revealed and taught us the simplest way for liberation and enlightenment – reciting Amitabha Buddha's name. By reciting the name, one can opt to be born in the Pure Land of Ultimate Bliss. It is one of the most popular sutra recited by the Buddhists in China* → Một trong ba bộ kinh nền tảng của tịnh độ tông ở Đông nam Châu á. Kinh này còn có tên là Sukhavati-Vyuha. Kinh A di đà Trung quốc có 3 bản dịch: - bản dịch của Curu-ma-la-thập cuối đời Tần (Ch'in) vào năm 402. Bản dịch của Gunabhadra (Cầu Na Bạt Đà La, dịch nghĩa là Đức Hiền) đời Lưu Tống (Liu Sung) năm 455. Bản dịch của Tăng Sán đời Đường (T'ang) năm 650. Hiện nay còn lưu truyền hai bản dịch đầu. Hai bộ kinh nền tảng khác của Tịnh độ tông là: - Trường kinh A di đà và Kinh Thiền định (Meditation Sutra) viết dưới dạng thảo luận giữa đức Phật và Xá lợi Phất cùng những chư tăng khác ở Kỳ viên tịnh xá (Jetavana). Kinh này mô tả phước báo

của Phật A di đà và mô tả nước Cực Lạc. - Tiểu kinh A di đà là phần Phật thuyết kinh A di đà cho ngài A nan ở Kỳ viên, thành Xa vệ. Kinh này chủ yếu mô tả nước Tịnh độ. Liên hoa Kinh là kinh A di đà nói chi tiết, còn kinh A di đà là Liên hoa kinh rút gọn (đây là quan điểm riêng của Tịnh Độ Tông, quan điểm này không được Nhật Liên Tông chấp thuận).

Amitābha-dharma (S) Pháp của Phật A di đà → *The law of salvation which Amida has made available for us; originating from the Primal Vow, it works to deliver us from the karmic bondage and leads us to the Pure Land.*

Amitābha-samādhi (S) A di đà tam muội → *See Amida-Samādhi.*

Amitābha-sūtra (S) A Di Đà kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amitābha-vyūha sūtra (S) Kinh Vô lượng thọ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Đại A di đà kinh, Di đà đại bản, Đại vô lượng thọ kinh

Amitabutsu (J) A di đà Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Amitabha* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amitadhvaga Buddha (S) Vô lượng tràng Phật → Một đức Phật vị lai quốc độ ở phương tây cõi ta bà.

Amita- Dundubhi-svararāja-dhāraṇī sūtra (S) A di đà cổ âm thanh vương đà la ni kinh → Cổ âm thanh vương kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amitakyo (J) A di đà Kinh → *Amitabha Sutra.*

Amitaprabhā (S) Vô lượng quang Như Lai → Cam lộ quang Như Lai.

Amitaskanda Buddha (S) Vô lượng tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amitayus-Amitābha-Tathāgata (S) Vô Lượng

Thọ Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Amitayus-dhyāna-sūtra (S) Quán vô lượng thọ kinh, Kinh Quán Vô lượng thọ Phật → **Kammuryojhkyo (J)** → Thập lục quán Kinh, Quán Kinh → Là bộ kinh căn bản của Tông Tịnh độ do ngài Tam tạng pháp sư Cương lương da xá dịch hồi thế kỷ thứ V.

Amitāyus (S) Vô lượng thọ Phật → *Infinite Lifespan* → *Another name of Amitābha* → Là tên hiệu khác của A di đà Phật.

Amitāyus-sāstropadesa (S) Vô lượng thọ kinh Ưu ba đề xá Nguyễn Sanh Kê, còn gọi là Vãng Sanh Luận → *Written by Vasubandhu* → Do ngài Thế Thân biên soạn, ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch sang chữ Hán đời Đường. Luận này hợp với kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ thành Tam Kinh Nhất Luận của Tịnh Độ Tông.

Amitāyus-sūtra (S) Kinh Quán Vô lượng thọ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amitodāna (P) Cam lộ Phạn → *See Amṛtodana.*

Amla (S) Chua → *Sour.*

Āmmvāna (S) Am la thụ viên → **(S, P)** → Ở Vệ xá lý.

Amogha- (S) Bất không.. → Tiếp đầu ngữ

Amogha-darśana (S) Bất không kiến Bồ tát → Phổ biến Kim cang Bồ tát, Chân như Kim cang Bồ tát, Bất không nhãn Bồ tát, Chánh Lưu Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Amogha-krodhāṅkuśa-rāja (S) Phần nộ Câu Quán thế âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Amoghāṅkuśa (S) Bất không câu pháp Tự tại Bồ tát → Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Amoghapāśa (S) Bất không quyền sách Quán

âm Bồ tát → Bất không vương Quán thế âm Bồ tát, Bất không quảng đại Minh vương Quán thế âm Bồ tát, Bất Không Tất Địa Vương bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát thuộc Quán Âm viện của Thai Tạng Mạn Đà La

Amoghapasa-Avalokiteśvara (S) Bất Không Quyên Sách Quan Âm → Bất Không Quyên Sách Quán Thế Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Amoghapāśa-hṛdaya-sūtra (S) Bất không quyên sách chú tâm kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch từ Phạn sang Hán gồm 30 quyển, 78 phẩm, xếp vào tập 20 của Đại Chánh Tạng.

Amoghapāśa-kalparāja-sūtra (S) Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amoghapāśa-ṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra (S) Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amoghasiddhi (S) Bất Không Thành Tựu Phật → *Who Unerringly Achieves His Goal* → Bất Không Thành Tựu Như lai → Ngự phương bắc Mạn đà la, tượng trưng Thành sở tác trí. Một trong năm hóa thân của chư Phật. Biểu hiện với tay bắt Vô Úy Ấn, biểu tượng là hai vòng kim cương.

Amogha-vajra (S) Bất Không Kim Cang → 705 - 774 → Nhà sư người Sri Lanka, Ấn độ qua Lạc Dương, Trung quốc hồi thế kỷ thứ 8, đời Đường, cùng với thầy là ngài Kim Cang Trí, dịch 108 quyển kinh. Sau khi sư phụ viên tịch, Ngài về Ấn độ thỉnh thêm kinh sách rồi sang Trung quốc để dịch kinh cho đến mãn đời.

Amoghavajro (S) Quảng trí bất không → Bất không kim cương → Học trò Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng cùng thầy sang trung quốc truyền Mật pháp, dịch (10) bộ kinh gồm 143 quyển. Ngài là một đại dịch sư sau Ngài Huyền Trang.

Amoha (S) Vô si → *Non-delusion*.

Āmra (S) Am một la → Am la thọ viên, A một la lâm, Nại thị viên, Nại viên → Vườn nài Am một la gần Quảng nghiêm thành, nơi Phật nói kinh Duy ma.

Amrapali (S) Kinh Duy ma cật → **Vimalakīrti Sutra (S)** → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Amraskyongma (S) Am la quả nữ → Tên một kỹ nữ thành Duy da ly thời Phật tại thế, có tình Phật đến cúng dường.

Āmra-vijñāna (S) Như lai tạng → Thanh tịnh thức, vô cấu thức, chơn như thức, bạch tịnh thức, Như lai tàng, Am ma la thức → Cái thức của Như lai, Phật thức. Thức thứ chín, vốn trong sạch, không ô nhiễm, tức là chơn tâm thường trụ từ vô thủy của chúng sanh. A ma la thức là phần thanh tịnh của A lại da thức. (Pháp tánh tông gọi thức này là thức thứ chín, tức là Như Lai thức).

Amṛta (S) Cam lồ → *Healing nectar* → **dut tsi (T), Amata (P)** → Nước phép, Thánh thủy, A mật rị đa, mỹ lộ trường sanh tử, bất tử tử → *A blessed substance which can cause spiritual and physical healing* → 1- Thiên tử: rượu tiên 2- Cam lộ: có 4 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, là trường sanh tử làm đồ uống của chư thiên. 3- Cam lộ vương Như lai, Cam lộ vương Phật. Là một tên hiệu khác Mật giáo dùng gọi A di đà Phật.

Amṛta-dhātu (S) Cam lộ giới → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Amṛta-dvara (S) Pháp môn.

Amṛta-rāja (S) Cam lộ vương Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Biệt hiệu xưng tụng Phật A di đà.

Amṛtodana (S) Cam lộ Phạn → **Amitodana (P)** → *Suddhodana's second younger brother, the father of Mahanama and Anuruddha* → Bào đệ

thứ nhì của vua Tịnh Phạn, phụ thân của Ma ha Nam và A na luật Đà.

Ān Shigāo (C) An Thế Cao → *Name of a monk.*
See *An Shih-Kao* → Tên một vị sư.

An Shih-Kao (C) An Thế Cao → **Ān Shigāo (C)** → *Name of a monk* → Tu sĩ người xứ AnTúc (Parthie), một vương quốc cổ thuộc Ba tư, vào Trung quốc năm 148 đời Hậu Hán, đã dịch 176 quyển kinh. Thái tử Vương quốc Parthie, vào Trung quốc năm 148 AD. Đã có công sử dụng rất nhiều từ Lão giáo để dịch kinh Phật ra tiếng Trung quốc.

An Shin Kao (C) An Thế Cao → **Ān Shigāo (C)** → See *An Shih-Kao*.

Āna (S) Hít vào → *Inhalation*.

Anabhilapya kośa (S) Bất khả thuyết tạng.

Anābhoga (S) Không cần dụng công → Không dụng công mà vẫn được.

Anabhoga caryā (S) Vô công dụng hạnh.

Anabhraka (S) Vô vân thiên → **Asanna-sattadeva (P)** → *Name of a realm* → Tên một cõi giới. Một trong 9 cõi thuộc Tứ thiên thiên. Tâm chư thiên trong cõi này không hoạt động.

Ānabodhi (S) Mã Minh → See *Aśvaghōṣa*.

Anāgāmi (S) A na hàm → *Non-returner* → **(S, P)** → Bất lai quả, Bất hoàn quả, A na hàm quả vị → *A person who has attained the third stage of emancipation leading to Sainthood (Arahatta), having no aversion (dosa), and no more returns to this world* → Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán Quả chúng đắc thứ ba. Quả thứ tư là quả A la hán, mục tiêu tối thượng của Phật giáo nguyên thủy. Người đạt quả vị này sẽ không còn sanh vào cõi vật chất hay phi vật chất và không còn trở lại cõi người, sẽ được sanh lên cõi trời Ngũ bất hoàn, tu cho đến khi chứng quả A la hán.

Anagami magga (P) A na hàm đạo → *Path of*

non-returner.

Anāgāmin (S) A na hàm → *Non-returner* → *He who fulfilled Anāgāmi* → Người đắc quả A na hàm.

Anagarika (S) Đòi sống không gia đình → *Homeless life* → **Anagāriya (P)** → *Ascetic life.*

Anagāriya (P) Sống không gia đình → *Homelessness* → See *Anagarika*.

Anāgata (S) Vị lai.

Anāgata kośa (S) Vị lai tạng.

Anāgatabhayani sūtra (S) Kinh Đương Lai Bồ Úy → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Anāgata-bhayani suttas (P) Kinh Vô ngã tương → *Sutra on Future Dangers* → *Name of a sutra.* (AN V.77-80) → Tên một bộ kinh.

Anāhata-cakra (S) Trung khu.

Anākāra cintā rājas sāstra (S) Vô tướng tư trần luận → *Name of a work of commentary written by Dignaga* → Tên một bộ luận do ngài Trần Na biên soạn.

Analaya (S) Phi nhon.

Analytical insight → *In the sutra tradition one begins by listening to the teachings which means studying the Dharma. Then there is contemplation of this Dharma which is analytical insight which is done by placing the mind in Śamatha and putting the mind one-pointedly on these concepts. Third, there is actual meditation which is free from concept.*

Anamataggapariyaya katha (S) Luận Vô thủy → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Añāṇa (P) Vô trí → *Mindlessness* → See *Ajñāna*.

Anana sutta (P) → *Sutra on Debtlessness* → *Name of a sutra.* (AN IV.62) → Tên một bộ kinh.

Ānanda (S) A nan đà → *Joy* → **Prīti (S)** → Khánh Hỷ Tôn Giả, Phúc lạc, Hoan Hỷ, Vô Nhiễm → (1) *One of the ten great disciples of the Buddha, also one of the cousins of the Buddha, brother of Devadatta, he accompanied the Buddha for more than 20 years, attained Arhatship after the demise of the Buddha. He was famous for his excellent memory and recited the Sutra Pitaka at the First Great Rehearsal, and also the second patriarch of Buddhism in India. He was the personal attendant of the Buddha.* (2) *The joy and bliss* → 1- Một trong thập đại đại đệ tử. Là anh em họ đức Phật, anh em ruột với Devadatta (Đề bà đạt ta), làm thị giả Phật hơn 20 năm, đắc quả A la hán sau khi Phật nhập diệt. Ông nổi tiếng nhờ tài nhớ giỏi và đã thuyết lại kinh Phật trong thời kỳ kết tập thứ nhất, ông cũng là Tổ đời thứ nhì Phật giáo tại Ấn độ. 2-Phúc lạc

Ānanda sutta (P) A-nan-dà kinh → *Sutra To Ananda (on Mindfulness of Breathing)* → *Name of a sutra. (SN LIV.13), (SN VIII.4), (SN XLIV.10)* → Tên một bộ kinh.

Anandabhaddekarattasuttam (P) Kinh A nan nhưt dạ hiền giả.

Ānandabhadra (S) A nan bạt đà → *Another name of Ānanda.*

Ānandasāgāra (S) A nan ta già → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Ananganasuttam (P) Kinh không uế nhiễm.

Ananjasappayasuttam (P) Kinh bất đồng lợi ích.

Ananta (S) Vô tận → *Endless.*

Anantabuddha-kṣetra-guṇanirdeśa-sūtra (S) Hiền vô biên Phật độ công đức kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Anantacāritra (S) Vô biên Hạnh → Vô biên hạnh Bồ tát → Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ xà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh

Pháp Hoa.

Anantamati (S) Vô lượng ý.

Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi sūtra (S) A nan đà Mục khư Ni ha li Đà la ni kinh → *One of the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese translation* → Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Anantamukhasadhakadhāraṇī (S) Nhất hướng xuất sanh Bồ tát kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh, do ngài Xà Na Quạt Đa dịch vào đời Tùy, xếp trong Đại Chánh Tạng, tập 19.

Anantanirdeśapratīṣṭhāna-samādhī (S) Vô lượng nghĩa xứ tam muội.

Anantaprabhā (S) Vô biên minh → Vô biên quang.

Anantapratibhāna (S) Vô lượng biên → Vô biên biên.

Ānantariya (S) Vô gián → *Disinterruption* → Trực tiếp.

Ānantarya-karma (S) Nghiệp nặng cho quả liền.

Ānantarya-mārga (S) Vô gián đạo → *Disinterruption path.*

Anantat (S) Vô biên.

Anantavikramin (S) Vô Lượng Lực Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Anapadisesa nibbana dhātu (S) Vô dư Niết bàn → Trạng thái Niết bàn đạt được lúc không còn thân ngũ uẩn.

Ānāpāna (S) Sổ tức quán → *Breathing* → An ban, An na bát na → *One of meditation methods which the meditator concentrates only in counting the in and out of their breath* → Phép thiền định hành giả tập trung vào sự đếm

hơi thở ra và vào của mình.

Ānāpāna smṛti (S) Sổ tức quán.

Ānāpāna-samyutta (P) Tương ung A-nan-dà → *Mindfulness of breathing* → *Name of a sutra. (chapter SN 54)* → Tên một bộ kinh.

Ānāpanasati (P) A ban thủ ý → **Ānāprānasmṛti (S)** → Quán niệm hơi thở → *Mindfulness of breathing. A meditation practice in which one maintains one's attention and mindfulness on the sensations of breathing.*

Ānāpāna-sati (P) Quán niệm hơi thở → *Mindfulness of In- and Out-breathing* → **Mindfulness of breathing.**

Ānāpānasati sutta (P) Kinh Nhập tức Xuất tức niệm → *Sutra on Mindfulness of Breathing* → An Ban Thủ Ý → *Name of a sutra. (MN 118)* → Tên một bộ kinh.

Anapanasatisuttam (P) Kinh Nhập tức tức xuất tức niệm. *See Ānāpānasati sutta.*

Ānāpāna-smṛti (S) Sổ tức quán.

Anapatrapya (S) Vô quý → Không biết hổ thẹn với người khác.

Ānāprānasmṛti (S) Quán niệm hơi thở → **Ānāpānasati (P)** → *See Ānāpānasati.*

Anaravibhangasuttam (P) Kinh Vô tránh phân biệt.

Anāsava (S) Vô lậu → *See Anasāva.*

Anasāva (S) Vô lậu → **Anāsava (P)** → Pháp xa lìa phiền não → Không lậu tiết, không còn các mối phiền não. Bậc Vô lậu là bậc Thánh vì không còn phiền não.

Anasāva-samāpatti (S) Vô lậu đẳng chí.

Anasāva-saṃvara (S) Đạo sanh luật nghi.

Anasāvendriyani (S) Vô lậu căn.

Anatamagga-samyutta (P) Tương Ứng vô thủy → *The unimaginable beginnings of*

samsara and transmigration (chapter SN XV).

Anātarya-karma (S) Nghiệp trở quả không chậm trễ → *Immediate-retribution karma.*

Anātattha (S) Vô nhiệt trì → *See Anavatāpa.*

Anatavikramin (S) Vô lượng lực Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Anatavirya Buddha (S) Vô lượng tinh tấn Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Một đức Phật vị lai, cõi giới ở phương Nam cõi ta bà.

Anāthapiṇḍada (P) Cấp Cô Độc → *See Anāthapiṇḍika.*

Anāthapiṇḍika (S) Cấp Cô Độc → **Anāthapiṇḍada (P)** → *See Sudatta Anāthapiṇḍika.*

Anāthapiṇḍika vihāra (S) Tịnh xá Cấp Cô Độc → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Anāthapindikovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc.

Anātman (S) Phi ngã → **Anattā (P)** → Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Anatolia (S) → *Name given to a geographical location in history, that is presently called Turkey. Turkey borders on Europe and the Middle East.*

Anattā (P) Vô ngã → *Egoless* → **Anātman (S)** → *Not-self; ownerless.*

Anattālakkaṇa-sutta (S) Kinh Vô ngã tướng → *Sutra on the Not-self Characteristic* → **Anattālakkaṇa-sutta (P)** → *Name of a sutra. (SN XXII.59)* → Tên một bộ kinh.

Anattalakkhana-sutta (P) Kinh Vô ngã tướng → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Anattāniya (P) Vô ngã → *not belonging to a self, not related to a self.*

Anattāta (P) Vô ngã → *Egolessness.*

Anava (S) Vô tri.

Anavadatta (S) A na bà đạt đạ Long vương →
See Anavatapta.

Anavakara-sūnyatā (S) Tán không → Bất xả không, Bất xả ly không → Các pháp giả hoà hợp, cuối cùng đều là tướng tan diệt.

Anavanamitavajdayanta (S) Thường lập thắng phan → Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn.

Anavaragra-sūnyatā (S) Vô thủy không → Vô hạn không, Vô tiền hậu không → Các pháp tuy sanh khởi từ vô thủy nhưng cũng xa lìa tính chấp thủ đối với pháp này.

Anavatāpa (S) Vô nhiệt trì, A Nậu Đạ Trì, A Na Bà Đạ Đạ Trì, A Nậu Trì, Thanh Lương Trì. Thần thoại Ấn Độ cho rằng ao này nằm trong núi Hy Mã, phía nam núi Hương Túy (Gandhamādana), chu vi đến 400 km. Ao này là phát nguyên của bốn con sông cái: sông Hằng, sông Tín Độ (Sindhu), sông Phược Xô (Vaksa) và sông Tỉ Đa (Shita) → **Anātattha (P).**

Anavatāpta (S) A nậu đạ → **Anavatāpta-nāgarāja (S)** → A na bà đạ đạ Long vương, Vô nhiệt não Long vương, A na sa đạ đạ Long vương → *Name of a king of dragons under the sea* → 1- ao Vô nhiệt, trong núi Tuyết sơn, nước có đủ 8 công đức. 2- A na bà đạ đạ Long vương: Tên một vị long vương. Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. 3- A na đạ đạ đạ, A nậu đạ, A na đạ đạ đạ, A na bà đạ đạ 4- Tên một cái ao ở cõi Diêm phù.

Anavatāpta-nāgarāja (S) A nậu đạ → *See*

Anavatāpta.

Anaya-vyaya (S) Bất lai bất khứ.

Anbuda (S) An phù đạ đạ ngục → *See narakanitaya.*

Anḍaja (S) Noãn sanh → *Egg-born.*

Andhaka (S) án đạ la phái → Một bộ phái Tiểu thừa. Phái này có 4 bộ Đông sơn trụ bộ, Tây sơn trụ bộ, Vương sơn trụ bộ, Nghĩa thành bộ.

Andhakara (S) ám → *Darkness* → *Darkness, one of 12 clear forms which can be seen by eyes* → U tối, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Andhakavinda sutta (P) → *Sutra at Andhakavinda* → (AN V.114).

Andjali (S) Hiệp chưởng → chấp hai tay

Anekajāti (S) Đa sinh.

An-Fa-K'inn (C) An pháp Khâm → *Name of a monk* → Tên một vị sư dịch kinh thời Tây Tấn, người nước AnTúc, ngài dịch được 5 bộ, 16 quyển kinh.

Āṅga (S) Bộ loại → (S, P) → xứ Ưong-già, Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili → 1- Một trong 3 thể tài của Tạng kinh (Pitaka). 2- Ưong già: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

Āṅga-jāta (S) Nhân yết đạ → *Name of a disciple of the Buddha's* → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trú ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Āṅgaraka (S) Hoả tinh → Huỳnh Hoạch tinh.

Anger Giận dữ → Trong tam độc: tham (desire), sân (anger), si (stupidity)

Angirasa (P) Bà-la-môn Ưong-kỳ-sá → ần sĩ Ưong-kỳ-la.

Ango (J) An cư.

Āṅgulimāla (S) Ưong quật ma la → *See*

Angulimālya.

Angulimālaparitta (S) Kinh Ương quật ma la hộ
→ *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Angulimālya (S) Ương quật ma la →
Angulimāla (S) → Ương quật ma la, Ương
quật lý ma la, Ương Cừu Ma La, Ương Lũ Lý
Ma La, Chi Kê, Chi Man ngoại đạo, Nhất Thiết
Thế Gian Hiện, Chi Man → *Lit. 'finger-wreath';*
at first followed a wrong teaching and vowed
that he would kill a thousand people and make
a wreath with their fingers. When he attempted
to kill his own mother to make the thousandth
person, the Buddha stopped this and
converted him to Buddhism. He then practised
the Way diligently and finally attained the
Arhatship → Tên một người Bà la môn giết 999
người chặt ngón tay xo thành râu đội làm tóc,
tín rằng giết được 1000 người thì được sanh lên
trời cao. Vì không tìm được ai, y rứt mẹ mà
giết. Phật hiện ra, cảm hóa và cho y qui y thọ
phép xuất gia, sau đấng A la hán.

Angulimālya sūtra (S) Ương quật ma la Kinh →
Ưng quật na Kinh, Chi Man kinh → *Name of a*
sutra → Tên một bộ kinh do ngài Cầu Na Bạt
Đà La dịch vào đời Lưu Tống, xếp trong tập 2
của Đại Chánh Tạng

Anguttara nikāya (S) Tăng nhứt A hàm →
Single-Item Upwards Collection → Tăng chi bộ
kinh, Tăng nhất bộ kinh → *One of the 5 parts*
of the Sutta Nikaya, a collection of 9, 550
Suttas, grouped according to the number of
items dealt with in the Suttas, from one to
eleven → Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng,
gồm 9.550 bài kinh, chia thành 11 tiểu phẩm từ
một đến mười một dựa trên số tiểu mục có đề
cập trong kinh.

Anguttarapa (P) Ương-già Bắc Phương Thủy,
địa danh.

Angya (J) Hành cước.

Ani sutta (P) → *Sutra on The Peg* → *Name of a*

sutra. (SN XX.7) → Tên một bộ kinh.

Anicca (P) Vô thường → *Impermanence* →
Anitya (S), Aniccata (P) → *Imperma-nence,*
flux, instability. One of the Three
Characteristics. See Anitya.

Anicca-sañña (P) Tưởng vô thường →
Perception of impermanence.

Anicca-sutta (P) Kinh Vô thường → *Sutra on*
Impermanence → *(SN XXXVI.9).*

Aniccata (P) Vô thường tánh → *Impermanence.*

Anigha (P) → Một trong 100 vị Độc Giác Phật
đã trú trong núi Isigili

Aniksiptadhura (S) Bất Huru Tức Bồ tát.

Anila (S) át nễ la thần → Truyền thống thần,
Chấp phong thần → Một trong 12 thần tướng
của Dược sư Phật.

Anilambha samādhi (S) Vô duyên Tam muội
→ Một trong những phép tam muội của chư Bồ
tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều
đắc vô lượng phép tam muội.

Animal Bàng sanh.

Animism Tinh linh sùng bái.

Animitta (S) Vô tướng → Không có tướng mạo,
hình dạng.

Animitta-samādhi (S) Vô tướng tam muội.

Aninjya-karma (S) Bất động nghiệp.

Anirodhānupāda (S) Học thuyết bất diệt,
thường kiến → *Doctrine of Immortality.*

Aniruddha (P) A nậu lâu đà → *Unobstructed* →
A na luật → (1) *See Anurudha.* (2)
Indestructible → Không bị hủy hoại.

Aniṣṭhita (S) Vô tận → *Limitlessness* → **Aniṭṭhita**
(P).

Aniṭṭhita (P) Vô tận → *See Aniṣṭhita.*

Anitya (S) Vô thường → *Impermanence* →

- Anicca (P)** → Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.
- Anityah-sarva-saṃskārah (S)** Chư hành vô thường.
- Anityata sūtra (S)** Chư hành hữu vi kinh.
- Aniyada (S)** Nhị bất định → Có 2 giới. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.
- Aniyata (P)** Bất định pháp → 2 điều trong 227 điều giới bản của Tỳ kheo có ghi trong Kinh Phân biệt (Sutta Vibhanga).
- Aniyata-bhūmika dharma (S)** Bất định địa pháp.
- Aniyataikatara-gotra (S)** Bất định chủng tánh
- Aniyatarasi (S)** Bất định tánh tự.
- Añjali (S)** Hiệp chưởng → *Hands clasping* → Có 12 cách chấp tay.
- Añjali-mudrā (S)** Ấn hiệp chưởng.
- Anjanavana (S)** A xà na lâm → An thiện lâm, An thiện lâm → *Name of a place. See Savatthi* → Một khu rừng, gần thành Ta la chỉ (Saketa), giữa nước Kiều Thiểm Tỳ (Kosambi) và Xá vệ (Savatthi), trong rừng này có vườn Lộc uyển (Mrgadana) nơi Thế tôn thường đến thuyết pháp.
- Anjin (J)** An tâm → *Peace of mind, mind at peace, settled mind*; used as an equivalent of *shinjin (tín tâm), or Faith given to the devotee by Amida.*
- Anjin rondai (J)** → *Points of Faith.*
- Ankoku-ji (J)** An quốc tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- An-Lu-shan (C)** An Lộc Sơn → *Name of a Chinese general.*
- Aññaṃ (P)** chánh trí.
- Aññindriya (P)** Thức căn → *See Ājñendriya.*
- Annutara-samyak-sambodhi (P)** A nậu đa la tam muội tam bồ đề → *Sanskrit word meaning unexcelled complete enlightenment, which is an attribute of every Buddha. It is the highest, correct and complete or universal knowledge or awareness, the perfect wisdom of a Buddha.*
- Annyo (J)** An dưỡng → *Peace and provision* → Cự lạc → *another name of Amida's Pure Land.*
- Anshin (J)** An tâm → *Peace of mind* → **Anjin (J).** **Antagnaha-drṣṭi (S)** Biên kiến → Chấp vào một bên, hoặc đoạn diệt, hoặc thường trụ. Một trong Thập sử.
- Antarābhāva (S)** Trung âm → **bardo (T).**
- Antaravāsa (S)** An đà hội, an đà bà sa, an đà la bát tát, an đà y, an đà vệ, nội y, lý y, tác y → **Antaravāsaka (S)** → Nội y → *The robe of a monk.*
- Antaravāsaka (S)** Nội y → *Inner garment* → **(S, P)** → An đà hội.
- Antarāyikadhamma (P)** Chương pháp → *See Antarāyikadharma.*
- Antarāyikadhama (S)** Chương pháp → **Antarāyikadhamma (P).**
- Antarīkṣavasina (S)** Không cư thiên → Hu không cư → Khoảng không gian khỏi mặt đất.
- Antarivāsaka (P)** An đà hội → *One of three types of robe used by the monks of Theravada* → Một trong ba loại áo cà sa của Nam phương Phật giáo.
- Antarvan (S)** áo An đà hội → Cà sa ngũ điều.
- Antarvāsaka (S)** Y mặc trong → Y An đà hội.
- Antevasika (P)** Đệ tử → *See Sisya.*
- Antevasin (S)** Thị giả → *Personal attendant* → *See Sisya.*
- Antinomianism** → *The idea that the Elect are above the moral law (as in some versions of*

'justification by faith not by works').

Aṇu (S) A nậu → *Atomic element* → **Anurāja (S)** → A noa, cực vi, vi trần → *See Anurāja.*

Anuasāṭī (S) Niệm Phật Pháp Tăng giới.

Aṇubodhi (S) A nậu Đa la Tam muội Tam bồ đề → *Complete enlightenment* → *See Anuttara-samayak-sambodhi.*

Aṇubuddha sutta (P) → *Sutra on Understanding* → *Name of a sutra. (AN IV.1)* → Tên một bộ kinh.

Anuddatya (S) Trạo → **Uddhacca (P)** → *See Uddhacca.*

Anuddatya-kukṛtya (S) Trạo cử → **Uddhacca-kukkucca (P)** → Xao động.

Anudhamma (P) tùy pháp.

Anukrama (S) Thứ đệ → Thứ lớp trước sau của pháp hữu vi.

Anuloma (S) → *Adaptation* → *Conformity or adaptation.*

Anulomiki-dharma-kṣānti (S) Nhu thuận nhẫn → Tâm nhu nhuyễn tùy thuận được chân lý.

Anumanasuttam (P) Kinh tư lương.

Anumatikappa (P) Tùy ý tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa lý (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Anumodāna (P) Tâm hỷ → *Thanksgiving* → **Anumodana (P)** → *Appreciation of someone else's kusala.*

Anupadasuttam (P) Kinh Bất đoạn.

Anupadisesa (S) Vô dư Niết bàn.

Anupadisesa nibbana (P) Vô dư niết bàn → *Final nibbana* → *Without the khandhas (aggregates or groups of existence) remaining, at the death of an arahat.*

Anupadisesa nibbanadhātu (P) Cảnh giới vô dư niết bàn → *the nibbana element without*

residues remaining.

Anupadisesa-nibbāna (P) Vô dư niết bàn → *Nibbana with no fuel remaining (the analogy is to an extinguished fire whose embers are cold) – the nibbana of the arahant after his passing away.*

Anupalambha (S) Bất khả đắc → *Baseless.*

Anupalambha śūnyatā (S) Bất khả đắc không.

Anupalambha-śūnyatā (S) Bất khả đắc không → Vô sở hữu không → Trong các pháp nhân duyên, Ngã và Pháp đều chẳng thực có.

Anupameya (S) Vô song.

Anupasampañña (P) → *Anyone who has not received full ordination. With some rules, this includes bhikkhunis; with others, it doesn't.*

Anupassana (P) Trầm tư mặc tưởng → *Contemplation.*

Anupubbi-katha (P) Tiệm giáo → *Gradual instruction. The Buddha's method of teaching Dhamma that guides his listeners progressively through increasingly advanced topics: generosity (=dana), virtue (=sila), heavens, drawbacks, renunciation, and the four noble truths.*

Anurāja (S) Vi trần → 7 vi trần = 1 kim trần. 7 kim trần = 1 thủy trần. 7 thủy trần = 1 thổ mao trần. 7 thổ mao trần = 1 dương mao trần. 7 dương mao trần = 1 ngu ru mao trần. 7 ngu ru mao trần = 1 kích du trần (là hạt bụi nhỏ thấy lảng xãng trong tia nắng xuyên qua khe hở, lớn hơn vi trần 117.649 lần). Lúc vi trần tập hợp thành vật chất cụ thể phải có đủ tứ đại (đất nước gió lửa) và tứ trần (sắc hương vị xúc).

Anuruddha (P) A Nậu Lô Đà, A Na Luật, A Ni Lô Đà, Vô Diệt, Như Ý, Vô Chương, Vô Bàn, Vô Tham, Tùy Thuận Nghĩa Nhân, Bất Tranh Hữu Vô → **Anurudha (S)** → *Name of a disciple of the Buddha's. See Anurudha* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.

- Anuruddha-suttam (P)** Kinh A nậu lâu đà → *Sutra To Anuruddha* → *Name of a sutra. (AN VIII.30), (SN IX.6)* → Tên một bộ kinh.
- Anuruddha-samyutta-sutta (P)** Kinh A nậu lâu đà Trường lão A-nậu-lâu-đà → *Ven. Anuruddha* → *Name of a sutra. (chapter SN 52)* → Tên một bộ kinh.
- Anurudha (S)** A Nậu Lâu Đà → **Anuruddha (P)** → A na Luật Tôn giả, A na luật độ, A na luật, A na luật tôn giả, A nê lô đầu, A nê lâu đầu → *One of the ten great disciples of the Buddha, being the oldest one and called The TopMost Devine-Eyed One. A cousin of Sakyamuni, together with the other four cousins came to see Buddha and asked for conversion to Buddhism after Buddha's enlightenment* → Một trong thập đại đại đệ tử. Ngài là bà con chú bác với đức Phật. Ngài cùng các ông Bạt đề, Kim tỳ La, A nan đa, Đề bà đạt đa đến gặp đức Phật xin xuất gia sau khi nghe tin đức Phật thành đạo. Ngài là một trong những đệ tử lớn tuổi nhất, được khen là Thiên nhãn đệ nhất.
- Anusasana-patiharia (P)** Giáo huấn thị hiện → *See Anusasana-pratiharya.*
- Anusasana-pratiharya (S)** Giáo huấn thị hiện → **Anusasana-patiharia (P)** → Lậu tận thị hiện, Giáo giới thị hiện, Giáo giới thị đạo → Sa môn đã hoàn thành đạo hạnh, đạt đạo giải thoát, không còn luân hồi sanh tử, nay chỉ pháp mà mình đã chứng cho người khác biết, xoay dần chuyển cho đến vô lượng người.
- Anusaya (P)** Tùy miên → *Proclivity* → **Anusaya (S)** → Khuynh hướng → *Latent tendency.*
- Anuseti (S)** Hối tiếc.
- Anusmarana-vikalpa (S)** Tùy niệm phân biệt.
- Anusota sutta (P)** → *Sutra on the Flow* → *Name of a sutra. (AN IV.5)* → Tên một bộ kinh.
- Anusrotogamin (S)** Thuận lưu → **Anuso-**
- tagamin (P)** → Tùy thuận theo dòng sanh tử trôi lăn trong cõi mê.
- Anussati (P)** Tùy niệm.
- Anutpāda (S)** Bất sanh.
- Anutpāda-jñāna (S)** Vô sanh trí.
- Anutpañña (P)** Vô sanh → **(S, P) Anutpatti (S, P).**
- Anutpatti (S)** Vô sanh → *See Anutpanna.*
- Anutpattikā-dharma-kṣānti (S)** Vô sanh pháp nhãn → *Insight into the non-arising of all things; the higher spiritual awakening in which one recognizes that nothing really arises or perishes.*
- Anuttara (P)** A nậu đa la → *Unsurpassed One* → Vô thượng sĩ → *One of the names of Buddha* → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Một trong 10 Phật hiệu.
- Anuttara yogā tantra (S)** Vô thượng du già tông → **nal jor la na me pay jü (T)** → *There are four levels of the vajrayana and annutara tantra is the highest of these. It contains the Guhyasamaja, the Chakrasamvara, the Hevajra, and the Kalachakra tantras.*
- Anuttarapurusa (S)** Vô thượng sĩ → *One of the ten ephithets.*
- Anuttara-samayak-saṃbodhi (S)** A nậu Đa la Tam muội Tam bồ đề → *Unsurpassed Perfectly Enlightened One* → **Anubodhi (S), Anuttara-samma-saṃbodhi (P)** → Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác → *The incomparably, completely and fully awakened mind; it is the attribute of buddhas.*
- Anuttara-samma-saṃbodhi (P)** Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác → *See Anuttara-samayak-saṃbodhi.*
- Anuttara-samyas-saṃbodhi (S)** Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác → A nậu đa la tam muội tam bồ đề → *See Anuttara-samayak-*

sambodhi.

Anuttara-yogā (S) Vô thượng du già.

Anuttarayogā (S) Vô thượng du già.

Anuvyajana (S) Bát thập chủng hảo → Bát thập tùy hảo tướng → Bát thập tùy hảo: 80 tướng tốt phụ theo 32 tướng trang nghiêm của Phật.

Anvaya-jñāna (S) Loại trí.

Anyatthava (S) Dị → Thật pháp khiến các pháp suy tàn, biến đổi.

Anyōin (J) An dưỡng viện.

Anzen (J) An thiền.

Apacāyāna (S) Kính lễ → *Worship* → Thờ phượng → *Reverence*.

Apadāna (P) Kinh Thí dụ → Sự nghiệp anh hùng, Kinh Chiến thắng vẻ vang → *One of 15 chapters of Khuddaka Nikaya about the struggles for enlightenment of the Buddhas and 559 monks and nuns* → Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm kể về sự chiến đấu để đạt đến giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỷ kheo và Tỷ kheo ni.

Apadana suttra (S) Kinh Thí dụ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm.

Āpadhātu (S) Thủy đại → *Water element* → **Āpo (P)** → Thủy → *One element of the Mahabhuta* → Một trong tứ đại.

Apalokana (P) → *Declaration* → *The simplest form for a formal act of the Community, in which a decision is proposed to the Community in the announcer's own words.*

Apamañña (P) Vô lượng → *See Apramāṇa.*

Apannakasuttam (P) Kinh không gì chuyển hướng.

Apapa (S) A la la địa ngục → *See Alala.*

Apara (S) Hướng tây → *West.*

Aparāgati (S) Tam ác đạo → *Three evil paths* → Ba đường ác.

Aparāgodāni (S) Tây Ngưu Hóa châu → *See Aparagodāna.*

Aparagodāniya (S) Tây Ngưu Hóa châu → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Aparagodāna (S) Tây Ngưu Hóa châu → **Aparagodāniya (S), Aparagodāni (S)** → Tây Cù đà ni → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Aparājita (S) Thiên nữ Vô năng Thắng → *A goddess* → Đây là một vị minh vương, thuộc viện Thích Ca trong Thai Tạng Mạn Đà La, tượng trưng cho năng lực của minh chú khuất phục thiên ma khi Phật sắp thành đạo. Mật hiệu là Thắng Diệu Kim Cang.

Aparanta (S) Hậu tế → Vị lai.

Apara-paryaya-vedaniya-karma (S) Hậu báo nghiệp → Nghiệp đời này, lâu về sau mới trả.

Aparapraneya (S), Aparappaccaya (P) → *Not dependent on others* → Không y lại.

Apararājagirika (S) Hậu vương sơn Trụ bộ → *Name of a school or branch* → Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Aparaśailā (S, P) Tây sơn trụ bộ → A la thuyết bộ → *One of the 9 Maha-samghanikas* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Aparaśaiyah (S, P) Tây sơn trụ bộ → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái trong Đại chúng bộ → Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Aparihani sutta (P) → *Sutra on No Falling Away* → *Name of a sutra. (AN IV.37)* → Tên một bộ kinh.

Aparimitāyuh sūtra (S) Vô Lượng Thọ Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Aparimitāyur-dhāraṇī (S) Vô Lượng Thọ quyết

- định vương Đà la ni → *One of the sutra of Trantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Aparimitāyur-nāma-dhāraṇī (S)** Đại thừa Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh → Vô Lượng Thọ Tông yếu Kinh, Đại thừa Vô lượng thọ kinh, Vô lượng thọ Tông yếu kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Aparimitayus sūtra (S)** A di đà Kinh → A di đà Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-đàn quá độ nhân đạo Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 2 quyển
- Apas (S)** Nước → Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja)
- Apsamāra (S)** A ba tát ma la → Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.
- Apathy** ác cảm → *Aversion*.
- Apatrapya (S)** Quý → Sợ quả báo tội lỗi, biết xấu hổ với người khác. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.
- Apatṭhi-deśanā (S)** Phát lồ → *See Apatṭhi-pratideśanā*.
- Apatṭhi-pratideśanā (S)** Phát lồ → *Confession* → **Apatṭhi-deśanā (S)**, **Apatṭhi-desanā (P)** → Xung tội.
- Apavāda (S)** Bài bác → Tranh cãi.
- Apāya (S)** Đọa xứ → *Realm of suffering*
- Apāya-bhūmi (S)** Đọa xứ → *Lower realm*.
- Apāya-mukha (S)** Khở đọa xứ → *Way to deprivation*.
- Apkritisna samādhi (S)** Bất cộng Tam muội.
- Āpo (S)** Nước.
- Āpo-dhātu (S)** Thủy đại → *Water element* → *See Pañca-mahābhūta*.
- Appaka sutta (P)** → *Sutra on being Few* → *Name of a sutra. (SN III.6)* → Tên một bộ kinh.
- Appamada sutta (P)** → *Sutra on Heedfulness* → *Name of a sutra. (SN III.17)* → Tên một bộ kinh.
- Appamāṇā (P)** Vô lượng tâm → **Amita, Ananta (S)**.
- Appamāṇābha (P)** Vô lượng quang, Diệu Quang Thiên, Áp ba ma na, Thủy Vô Lượng thiên → *Infinite light* → **Apramāṇābha (S)** → *See Apramāṇābha*.
- Appamāṇābhadeva (P)** Vô lượng quang thiên → *Realm of Infinite light* → *See Apramāṇābhadeva*.
- Appamāṇāsubhadeva (P)** Vô lượng tịnh thiên, Vô Lượng Tịnh quả thiên → *Inhabitant of the Realm of Boundless Purity* → *See Apramāṇābhasubha*.
- Appana (P)** Thiền định → *Absorption*.
- Appana samādhi (S)** Tĩnh chỉ định → *Absorption concentration*.
- Appaṇihita (P)** Vô nguyện → *See Apraṇihita*.
- Applied thought** Tàm.
- Apramada (S)** Bất phóng dật → Chuyên chú thiện pháp. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.
- Apramāṇa (S)** Vô lượng → *Immeasurable* → **Apamañña (P)**.
- Apramāṇābha (S)** Vô lượng quang thiên → *Infinite Light* → **Appamāṇābha (P)** → *Name of a realm* → Một trong 3 tầng trời cõi Nhị thiên thiên. Tầng này có ánh sáng vô hạn lượng.
- Apramāṇani (S)** Tứ vô lượng tâm → *See Four immeasurables*.
- Apramāṇāsubha (S)** Vô lượng tịnh → *Boundless Purity* → **Appamāṇāsubha (P)** → Một trong 3 cõi trời Tam thiên. Sự thanh tịnh ở cõi này không thể tính lường.
- Apraṇihita (S)** Vô nguyện → *Desirelessness* →

- Appanīhita (P)** → Vô tác, Vô nguyên.
- Apranīhita-samādhi (S)** Vô nguyên tam muội.
- Aprapti (S)** Phi đắc → Các pháp lìa thân.
- Apratisamkhyā-nirodha (S)** Phi trạch diệt vô vi
→ Pháp tịch diệt chẳng phải nhờ năng lực chọn
lựa của chánh trí, chỉ nhờ thiếu sanh duyên mà
hiện.
- Apratisamkhyā-nirodhasamkrta (S)** Phi trạch
diệt vô vi.
- Apratiṣṭhita-nirvāṇa (S)** Vô dư niết bàn, Vô trụ
niết bàn.
- Apriyasamparayoyga (P)** Oán tắng hội khổ →
Kẻ thù thường hay gặp. Một trong bát khổ.
- Aprīkṛtsna (S)** Bất cộng Tam muội → Một trong
những phép tam muội của chư Bồ tát và chư
Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô
lượng phép tam muội.
- Apsara (S)** Phi Thiên → Nhạc Thiên.
- Apunna-abhisankhāra (S)** Phi phước nghiệp →
Demeritorious kamma-formations.
- Apuṇya-karma (S)** Phi phước nghiệp.
- Aputtaka sutta (P)** → *Sutra on Heirlessness* →
Name of a sutra. (SN III. 19 - 20) → Tên một bộ
kinh.
- Ārāḍa-Kālāma (S)** Uất đà ca la la → **Ālāra-
Kālāma (P)** → *See Alārāma Kālāma.*
- Aradanakalpalata (S)** Như Ý Man Dự → Phật
truyện bằng tiếng Phạn.
- Arahant (P)** A la hán → *Saint* → **Arahat (S, P)**
Arhat (S) → *See Arhat.*
- Arahat (P)** A la hán → *See Arhat.*
- Arahat-magga (P)** A la hán đạo → *Path of
Holiness.*
- Arahatta (S)** A la hán quả → *Sainthood.*
- Arahatta-magga (P)** Đạo A la hán → *Path of*
- arahatship* → **Arhat-marga (S)** → *See Arahat-
magga.*
- Arahattaphala (S)** A la hán quả → *Fruit of
arahatship.*
- Arājas (S)** Thủy trần → *See Anuraja.*
- Ārammaṇa (P)** Sở duyên → *Preoccupation* →
Preoccupation; mental object. See Ālambana.
- Arangaka (P)** → *One of the four types of Vedic
literature in ancient India, known as the "Forest
Treatise", compiled around 600 B.C.*
- Arañña (P)** A lan nhã → *Forest* → **Āraṇya (S),
Araññakanga (P)** → A luyện nhã, A Lan noa,
A Lan nương, luyện nhã, Sơn lâm, hoang dã,
Viễn ly xứ, Tịch tĩnh xứ, Tối nhàn xứ, Vô
Tránh Xứ, Không nhàn xứ, Nhàn cư xứ, A lan
nhã xứ, Nhàn xứ, Lan nhã, Sâm lâm thư → *A
forest, a remote place with stillness.*
- Arañña sutta (P)** Kinh a lan nhã xứ → *Sutra on
The Wilderness* → *Name of a sutra. (SN I.9)* →
Tên một bộ kinh.
- Āraṇya (S)** A lan nhã → *Remote place* → Noi
hoang dã → *See Arañña.*
- Āraṇyaka (S)** Người tu nơi rừng núi → *One who
lives in forest.*
- Arata-Kalama (S)** A La Lá → *See Alarama
kalama.*
- Arati (S)** Bất như ý → *Listlessness* → Bất mãn.
- Arbuda (S)** át bộ đàm → **Abuda** → A phù đà →
1- Tên địa ngục lạnh. 2- Giai đoạn đầu của bào
thai lúc còn ở dạng sữa.
- Arcismati-bhūmi (S)** Diễm huệ địa → *Blazing
stage* → *See Dasabhumika* → Trong Thập địa.
- Argpya (S)** Cúng dường → Cúng dường có 10
món: hoa, hương, chuỗi hạt, hương tán, hương
đồ, hương đốt, tàn lộng cờ phướn, quần áo, âm
nhạc, chấp tay.
- Arhat (S)** A la hán, **Arahant (P)**, **dgra com pa**

- (T) → Đấng Ứng cúng → *A saint who has fully awakened to selflessness, who has eradicated all passions and desires* → Là quả vị của người chứng đắc đã thoát ly khỏi vòng luân hồi sanh tử. Quả vị này là mục tiêu của Phật giáo nguyên thủy.
- Arhatship** A la hán quả → *The stage of having fully eliminated the klesha obscurations.*
- Arinya** (S) A lan nhã → *See Araṇya.*
- Ariṣṭa** (S) A túc tra → *See Arittha.*
- Aristaka** (S) Vô Tướng → A Lê Tra → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Arittha** (P) Phật A-lợi-sá → **Ariṣṭa** (S) → A túc tra. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.
- Ariya** (P) Thánh nhơn → *See Ārya.*
- Ariya atthaṅgikamagga** (P) Bát chánh đạo, bát thánh đạo phần, bát đạo hạnh, bát trực hạnh, bát pháp, bát lộ → *The noble eightfold path* → *See Ariyatthagika magga.*
- Ariya saccani** (P) Thánh đức.
- Ariyadāna** (P) → *Noble Wealth; qualities that serve as 'capital' in the quest for liberation: conviction (=saddha), virtue (=sila), conscience, fear of evil, erudition, generosity (=dana), and discernment (=paṣṣa), .*
- Ariyaka** (S) Thánh nhân → *See Ayiraka.*
- Ariya-magga** (P) Thánh đạo → **Ārya-mārga** (S).
- Ariyan** (P) Thánh → *Saint* → *noble person who has attained enlightenment.*
- Ariyañāṇa** (P) Thánh trí → *See Aryajñāna.*
- Ariya-pañña** (P) Thánh trí.
- Ariyapaññācakkhu** (P) Thánh tuệ nhãn → *See Āyaprajñācaksu.*
- Ariya-pariyesa** (P) Thánh cầu → Sự xuất gia cầu đạo.
- Ariyapariyesanasuttam** (P) Kinh Thánh cầu.
- Ariya-puggala** (P) Thánh giả → *Enlightened one* → **Ārya-pudgala** (S) → *Noble person. An individual who has realized at least one of the four noble paths or their fruitions.*
- Ariya-sacca** (P) Thánh đế → *Noble truth* → *Truth which frees one from all enemies (ari), namely, defilements and dukkha* → Chân lý của bậc Thánh.
- Ariyasamgha** (P) Thánh tăng đoàn → *Community of noble ones.*
- Ariya-savaka** (P) Thánh Thanh văn → Đệ tử bậc Thánh.
- Ariyāṭṭhaṅgikamagga** (P) Bát chánh đạo → **Āryaṣṭāṅgikamārga** (S) → Trong 37 phẩm trợ đạo. Gồm:
- chánh kiến (*right views, samma-ditthi*),
 - chánh tư duy (*right thought, samma-sankappa*),
 - chánh ngữ (*right speech, samma-vaca*),
 - chánh nghiệp (*right conduct, samma-kammanta*),
 - chánh mạng (*right livelihood, samma-sati*)
 - chánh tinh tấn (*right efforts, samma-vayama*),
 - chánh niệm (*right mindfulness, samma-sati*),
 - chánh định (*right meditation, samma-samadhi*).
- Ariya-vaṃsa sutta** (P) → *Sutra on the Traditions of the Noble Ones* → *Name of a sutra. (AN IV.28)* → Tên một bộ kinh.
- Ariyo** (P) Tôn giả → Xem Arya.
- Ārogya** (S) An lành → *Welfare.*
- Arrange one's robe, to** Sửa áo ngay thẳng.
- Arṣagāthā** (S) Tự nhiên thành tựu chơn ngôn → A lị sa kệ.
- Artha** (S) Mục đích → *Aim.*

- Arthacara (S)** Giúp đỡ → *Helpful* → **Atthacaryā (P)**.
- Arthacaryā (S)** Lợi tha → *See Arthakriyā*.
- Artha-darsimant (S)** Thâm xét nghĩa lý → *Having insight into meanings* → **Atthadassimant (P)** → Truy xét nghĩa lý.
- Artha-gati (P)** Nghĩa loại → Ý nghĩa chủng loại của sự vật.
- Arthakathā (S)** Luận giải → *Comment* → Bình luận.
- Arthakriyā (S)** Lợi tha → *Actions for the benefit of others* → **Arthacaryā (S)**.
- Arthakṛtya (S)** Công hạnh → *One of the four All-Embracing Virtues; performance of conduct profitable to others in order to lead them toward the truth* → Làm lợi lạc người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý
- Arthasāstra (S)** Thập Lợi luận → Luận của Vệ đà..
- Arthava Veda (S)** Tổng tập thần chú (A Thập Bà Phệ Đà) → Kinh điển Vệ đà.
- Arthavāda (S)** Thích nghĩa → Cội nguồn, công đức của tế lễ.
- Artha-vaśa (S)** Động lực → *Motive* → **Atthavase (P)** → *Purpose, Reason*.
- Arūpa- (S)** Vô sắc → *Formless* → *Immaterial*. *Used as prefix*.
- Arūpa bhāva (S)** Vô sắc giới cảnh → *Scene of Immaterial realm*.
- Arūpa-bhūmi (S)** Vô sắc giới → *Immaterial realm* → **Arūpadhātu (S)**.
- Arūpa-brahma plane** Trôi vô sắc thiên → *Immaterial realm* → **Arūpadhātu (S)** *Plane of existence attained as a result of arupa-jhāna*. *There are no sense impressions, no rupa experienced in this realm*.
- Arūpadhātu (S, P)** Vô sắc giới → *Immaterial realm* → **Arūpaloka (S, P)**.
- Arūpa-jñāna (S)** Thiền vô sắc → *Immaterial absorption*.
- Arūpaloka (S, P)** Vô sắc giới → *Immaterial realm* → *See Arūpadhātu*.
- Arūparāga (S)** Vô sắc ái kết → *Desire for immaterial existence* → *See Sanyojanas* → 1- Trong hai tầng thức: dây trời buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới (aruparapa). 2- Lòng còn luyến tiếc cảnh tiền vô sắc. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trời buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được là không còn bị ràng buộc vào cảnh tiền cõi vô sắc giới.
- Arūpasamādhi (S, P)** Định vô sắc → *Immaterial meditation*.
- Arūpavacara (S)** Vô sắc giới → *Immaterial realm* → Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.
- Arūpavacara citta (P)** Định vô sắc trí → *Consciousness of immaterial Meditation* → **Arūpa-jñāna-citta**.
- Arūpavacaro (P)** Vô sắc giới → *Immaterial realm* → *See Arupavacara*.
- Aruppa (P)** Vô sắc giới → *Immaterial realm*.
- Ārya (S)** Tôn giả → *Saint* → **Ariya, Ayya (P), phag pa (T)** → A lê da, Thánh → *Holy, Noble*. *A person who has achieved direct realization of the true nature of reality. This person has achieved the third path of insight of the five paths* → Từ dùng chỉ bậc A la hán, bậc Đại sư, bậc tu lâu năm, bậc có đức hạnh và trí huệ, là từ mà bậc dưới dùng gọi bậc trên.
- Ārya-bhāṣā (S)** Thánh ngữ.
- Aryācalanātha (S)** Bất động thánh vương.
- Āryadeva (S)** Đề Bà → Thánh Thiên Bồ tát → *In*

the 3rd century, a disciple of Nagarjuna, he wrote important Madhyamika works and is looked upon as one of founders of the Madhyamika School → Đệ tử Long thọ Bồ tát. Thế kỷ thứ 3, trước tác các tác phẩm Trung luận và được xem là một trong những người khai sáng Trung luận tông.

Ārya-grahamaṭṭhādhāraṇī (S) Thánh diệu mẫu Đà la ni.

Āryajñāna (S) Thánh trí → *Noble knowledge* → **Ariyañāna (P)**.

Āryajñāna-svabhava-vastu (S) Thánh trí tự tánh sự.

Ārya-Kṣānti-pāramitā (S) Nhẫn Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát thuộc viện Hư Không Tạng của Thai Tạng Mạn Đà La, mật hiệu Đệ Sát Kim Cang..

Ārya-mahā-sahasra-pramardini sūtra (S) Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Ārya-mārga (S) Thánh đạo → *See Ariya-magga* → Nền đạo lý của chư thánh.

Āryamogha-Pūṣamṇi (S) Bất không cúng dường bảo Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát thuộc viện Tô Tát Địa của Thai Tạng Mạn Đà La, mật hiệu Như Ý Kim Cang.

Āryaprajñācakṣu (S) Thánh tuệ nhãn → **Ariyapaññācakkhu (P)**.

Ārya-prajñāpāramitā (S) Bát nhã Ba la mật Bồ tát → Huệ Bát nhã Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Ārya-sacca (S) Diệu đế → *See Aryasacca*.

Āryasacca (P) Diệu đế → *Noble truth* → **Aryasatyani (S)** → *See Aryasatyani* → Xem Aryasatyani.

Ārya-saddharma-laṅkāvatāra-nāma-mahāyāna sūtra (S) Lăng già kinh →

Laṅkāvatāra sūtra (S) → *See Laṅkāvatāra-sūtra*.

Ārya-samaj (S) Thánh Giáo hội.

Ārya-satya (S) Thánh đế → Diệu đế.

Āryasatyāni (S) Tứ diệu đế → *Four Noble Truths* → **Aryasacca (P)** → Thánh đế, Chơn đế → Gồm: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Ārya-sīla (S) Thánh giới.

Āryaṣṭāṅgikamārga (S) Bát chánh đạo → *See Ariyaṣṭāṅgikamagga*.

Ārya-sthāvira (S) Thượng tọa bộ → **Theravāda (P)** → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Ārya-sūra (S) Thánh Dũng → *Name of an Indian monk in the 4th century who wrote Jata-mala* → Tên một vị sư Ấn độ. Tỳ kheo, thế kỷ VI, biên soạn Phật giáo Cổ sự tập (Jatakamala).

Ārya-tārābhāṭṭarīkāyā-nāmastot-tārā-satakā (S) Tán dương thánh đức Đa la Bồ tát Nhất bách bát danh kinh → *One of the sutra of Trantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.

Ārya-tārā-nāmastottarasataka-stotra (S) Tán dương Đa la Bồ tát Nhất tách bát danh tán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Ārya-tārā-sragdhara-stotra (S) Thánh Đa la Trì quan tán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Ārya-upāya-pāramitā (S) Phương tiện Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Ārya-valokiteśvara (S) Thánh Quan Âm → Thánh Quán Thế Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Aryavaman (S) Thánh Tào → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Āryāvastusvabhāva (S) Thánh sự tự tánh.

Ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-sāstra (S) Tông Bà Tu Mật Bồ tát sở tập luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Ārya-vīrya-pāramitā (S) Tinh Tấn Ba la mật.

Asādhya (S) Bất tín → Tác dụng khiến tâm không được lắng trong thanh tịnh.

Asaikṣa (S) Vô học → Thánh → *Nothing more to study. A saint.*

Asaikṣa-mārga (S) Vô học đạo → Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát.

Asaiksha (S) Thánh → *Saint* → **Asaikṣa** (S) → *See Asekha.*

Asakti-padarthah (S) Vô năng cú nghĩa → Hòa hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để không quyết định nhân tạo quả.

Asama (S) Vô đẳng → *Unequal.*

Asamadarsana (S) Bất Đẳng quán Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Asamasama (S) Vô đẳng đẳng → *Equal to matchlessness* → Ở đẳng cấp hơn hẳn (vô đẳng: đạo Phật là đạo siêu tuyệt không đạo nào sánh kịp; đẳng: chỉ có Phật mới ngang hàng với Phật), được dùng làm tôn hiệu của chư Phật.

Asamasana-pañca-skandha (S) Ngũ phần pháp thân.

Asaṃgha (S) Vô Trước Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Asamjnika (S) Vô tướng quả → Thật pháp trong cõi Trời Vô tướng khiến cho tâm, tâm sở đều diệt.

Asamjñi-samāpatti (P) Vô tướng định → Định đoạn diệt 6 thức tâm vương, 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, toàn bộ 22 pháp. Định vô tâm tu đắc do chứng được Vô tướng quả.

Asaṃkhata (S) Bất tùy thế.

Asaṃkhyā (S) A tăng kỳ → *Innumerable* → *An innumerable or countless quantity.*

Asaṃkhyeya (P) A tăng kỳ sinh.

Asaṃkṛta dharma (S) Vô vi pháp → *Unconditioned dharma* → Pháp vô vi.

Asaṃkṛta kośa (S) Vô vi tạng.

Asaṃkṛta-sūnyatā (S) Vô vi không → Không chấp trước pháp niết bàn.

Asammoha-sampajanna (P) → *Comprehension of non-delusion.*

Asaṃskṛta (S) Vô vi → **Asaṃkhata** (P) → Bất duyên sanh → *Which is anything not subject to the principle of cause and effect, nor law of dependent origination* → Không tạo tác, không có nguyên do tạo tác, không cố ý tạo tác.

Āsana (S) Tọa pháp → *Third element in the path of classical Yoga, meaning postures* → Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Asaṅga (S) Vô Trước → *Non-attachment* → **thok may** (T) → Thị vô Bồ tát, Vô Trú Bồ Tát, A tăng khư, A tăng, Vô Trước Bồ tát → *Brother of Vasubandhu. Originally trained as a Hinayanist, but converted his brother Vasubandha to become Mahayanist. They both established the Yogacara School of Buddhism. A native of Gandhara in north India in the fourth century; Vasubandhu's elder brother and one of the founders of the Yogacara School; he is said to have visited Tusita Heaven to receive the teaching from Maitreya; he composed important discourses on Yogacara philosophy and practice, including Discourse on Mahayana, founded the Chittamatra or Yogacara school and wrote the five works of Maitreya* → (310 - 390). Tổ thứ hai của trường phái Du già (Yogacara). Sanh trong gia đình Bà la môn ở Bắc Ấn vào thế kỷ thứ 4, sau đó ông theo tông phái

Mahisasaka và xuất gia. Ông được đích thân Phật Di Lặc giảng dạy kinh điển, sau đó ông chuyển qua Đại thừa.

Asaṅga-jñāna (S) Vô ngại trí.

Asaṅkhārika (S) → *Not induced* → *Unprompted, either by oneself or by someone else.*

Asaṅkhata (P) Vô vi → *Unconditioned* → **Asamskṛta (S)** → *See Asamskṛta.*

Asaṅkhata-dhamma (P) Vô vi pháp → *Unconditioned reality.*

Asaṅkhata-samyutta (P) Tương ưng vô vi → *The unfashioned (Nibbana) → Name of a sutra. (chapter SN 43) → Tên một bộ kinh.*

Asankhya (S) A tăng kỳ → *See Asaṅkhya.*

Āsanna kamma (P) Cận tử nghiệp → *Near-death karma.*

Asanna-kamma (P) Cận tử nghiệp → *Near-death kamma.*

Asannasattadeva (P) Vô tưởng thiên → *Realm of Thoughtless devas* → *See Anabhṛaka.*

Asāra (P) Bất sanh → **Asāru (P)** → *See Ajata.*

Asarava (S) Lậu → **Asrava (S)** → Phiền não.

Asāru (S) Bất sanh → *See Asāra.*

Asatkaryavāda (S) Nhân trung vô quả.

Āsava (S) Lậu → *Defilement* → **Āsava (P)** → Ô nhiễm → *Canker. Pain causing impurity* → Rỉ, chảy ra ngoài. Tên gọi khác của phiền não vì sáu căn tiết ra những lỗi lầm. Phiền não sinh ra khiến con người trôi lăn trong mê vọng không thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Āsavā (P) Lậu → *Influxes* → **Taints** → *There are four taints: - The taint of sense-desire (kamasava), of desire for continuous existence (bhavasava), of wrong views (ditthasava) and of ignorance (avijjasava) → Tứ lưu (bốn dòng nước) : Dục lưu, Hữu lưu, (Tà) Kiến lưu, Vô minh lưu.*

Āsavakāya (P) Lậu tận thông → Đoạn hết mọi phiền não, dứt luân hồi. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Āsavakkhayakarannanam (P) Lậu tận thông → *See abhijja.*

Āsavakkhayañāṇa (P) Lậu tận minh → Tuệ hiểu biết chấm dứt trầm luân (có 4 pháp trầm luân: dục, hữu, tà kiến, vô minh). Đây là tuệ giác cuối cùng mà đức Phật chứng đắc vào canh năm đêm thành đạo.

Āsavas (P) Trầm luân → *Group of defilements* → Bốn pháp trầm luân: Gồm: dục, hữu, tà kiến, vô minh

Asavattaniyadhamma (P) hữu lậu pháp.

Asaya (P) Sở y → *See Āsraya.*

Asayha (P) Asayha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Ascetic Khổ hạnh → *One who practices self humbling, self mortification, and self humiliation in order to gain spiritual benefit. There are thirteen practices that monks are supposed to perform as an ascetic. These are: 1) wearing robes made from discarded materials, 2) wearing no more than three robes, 3) begging for food, 4) not discriminating as to where to go for food, 5) only eating one meal a day, 6) eating from only the alms bowl, 7) refusing any more food than can fit in the alms bowl, 8) living in the forest, 9) at the foot of a tree, 10) under the open sky, 11) in a graveyard, 12) being satisfied with one's home, and 13) sleeping in the sitting position. Buddha denounced ascetic practices, though these have been practiced by Buddhist monks* → Để thanh lọc thanh tâm bằng cách từ bỏ quần áo, vật thực, chỗ ở. Có 12 hạnh: - mặc y rách hoặc vải quăng bỏ - chỉ có ba y - chỉ ăn đồ khát thực - khát thực không phân biệt địa điểm, thí chủ,

vật thí - chỉ ăn ngày một lần – tiết lượng thực (không ăn nhiều hơn những thứ đã chứa trong bình bát)- kiêng những thức ăn khác - chỉ ăn một phần - sống nơi cô tịch - sống dưới gốc cây - sống ngoài trời - sống chỗ tự có sẵn - chỉ ngồi, không nằm Có thuyết nói rộng ăn một bữa thành nhất tọa thực, bất quá trung thực, bất phi thời ẩm tương (ăn một bữa, không ăn quá ngộ, không uống những chất nước ép, súp... sau bữa ngộ)

Ascetic monk Sư khổ hạnh, đầu đà.

Asekha (P) Thánh → **Āsaikṣa (S)** → *One who has reached those stages of sanctitude where final deliverance is assured.*

Ashvajit (S) A xả bà thệ, Mã Thắng, Mã Tinh, A Thấp Bà Thị Đa → A Thuyết Thị → *'Gaining horses'; one of the five earliest disciples of the Buddha* → Một trong 5 tỷ kheo đệ tử đầu tiên của Phật.

Asipattavanta. (P) Đại địa ngục Đại Kiếm diệt lâm Rừng lá guom.

Asita (S) A tư đà đạo sĩ.

Asivisopama suttanta (P) Kinh Thí dụ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Asmimmano (P) ngã mạn.

Asobhana (P) Bất tịnh → *Impure* → *not beautiful, not accompanied by beautiful roots.*

Āśoka (S) A Dục vương, Vô ưu, A Thú Khả, A Thúc, A Du Ca, Thiên Ái Hỷ Kiến → A Thúc ca → **Asoka (P)** → 1- Theo sử ghi trên đá trong xứ của ngài, lên ngôi năm 273BC, thì ngài được tôn vương năm 268 BC, qui y Phật năm 261 BC, thọ Tỷ kheo năm 259BC. Ngài mở đại hội kết tập thứ nhất, ở ngôi 37 năm, tịch năm 256 BC. 2- Hoa Vô Ưu: Hoa A du ca, A thúc ca. Hoa được người Ấn độ ăn hay dâng cúng thần Siva. 3- Vị thị giả Phật Tỷ bà Thi, dịch là: A thúc Ca, Vô Ưu tử Phương Ứng → *A Buddhist monarch of 300 B.C., the third*

emperor of the Mauryan Dynasty, who unified most of India under his rule and fostered the dissemination of Buddhism. It is said that the Third Council was held during his reign. Ashoka set the model for many other rulers who sought to govern in accordance with Buddhist philosophy → - cây Vô ưu.

Āśokāvadāna-mālā (S) A Dục vương truyện → *Legends of King Asoka.*

Aspaksa (S) Dị phẩm.

Aspiration Ước nguyện.

Āśram (S) Già lam → *See Āśrama.*

Āśrama (S) Già lam → **Āśram (S), Assama (P)** → Chủng viên.

Āsrāva (S) Lậu → *Defilement* → **Āsava (P)** → *See Āśava.*

Āsrava-kṣaya (S) Lậu tận → **Ksina-asrava (P), Āsravakṣya (S)** → Phiền não đã đoạn trừ.

Āsravakṣya (S) Lậu tận → *See Asrava-kṣaya.*

Āsravakṣya-jñāna (S) Lậu tận thông.

Āsraya (S) Sở y → *Basis* → **Asaya (P)** → *Base* → Điều được/bị nương tựa; căn bản.

Āsrayaparāvṛtti (S) Chuyển y → *Sudden change* → **Parāvṛtti (S)** → Đột biến.

Assāda (P) Mãn nguyện → *Satisfaction* → *Enjoyment, happiness.*

Assaji (S) Ác Bệ → Mã Thắng, Mã Sư → *See See Āsvajit.*

Assalayanassuttam (P) Kinh Assalayana.

Assama (S) Già lam → *See Āśrama.*

Assets, ten or ten endowments → **dasa-saspada (S), jor wa chu (T)** → *These are the factors conducive to practice the dharma. They are being human, being born in a Buddhist place, having sound senses, being free from extreme evil, having faith in the*

dharma, a buddha having appeared, a buddha having taught, the flourishing of his teachings, people following the teachings, and having compassion towards others.

Assu sutta (P) Kinh nước mắt → *Sutra on Tears* → *Name of a sutra. (SN XV.3)* → Tên một bộ kinh.

Aṣṭa (S) Bát (tám) → **Atṭha (P)**.

Aṣṭadaśa-dhatavah (S) Thập bát giới.

Aṣṭadasākasa śāstra (S) Thập Bát Không luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Aṣṭadaśa-suntyatah (S) Thập bát không.

Aṣṭadvīpa (S) Trung bộ châu → *Name of a realm* → Mỗi bộ châu có hai châu nhỏ gọi là Trung bộ châu hợp thành 8 trung châu:

Aṣṭakāśana (S) Tám đường giải thoát → *See Eight freedoms.*

Aṣṭalokadhama (S) Bát phong hay bát thể gian pháp là: lợi, không lợi, khen, chê, thị phi, bất thị phi, khổ, vui. Do tám pháp này làm thân tâm khổ não, chao đảo nên như tám luồng gió nên gọi là bát phong → *Eight winds.*

Aṣṭamahāśrīcāitya-saṁskṛta-stotra (S) Bát Đại Linh Thập phạm tán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Aṣṭamaka-bhūmi (S) Bát Nhân Địa → Bát Địa, Đệ Bát Địa → Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Aṣṭamaṅgala (S) Bát kiết tường.

Aṣṭa-mārga (S) Bát chánh đạo → Xem Ariyatthagika magga.

Aṣṭanga-sāmaṇvatgatopavasa (S) Bát quan trai giới → **Atthanga Sammagatan posatha.**

Aṣṭaṅgika-mārga (S) Bát chánh đạo → *Eightfold noble path* → **Atṭhāṅgika-magga (P).**

Aṣṭasāhasṛīkā (S) Bát thiên tụng → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Aṣṭasāhasṛīkā-prajñāpāramitā (S) Tiểu phẩm Bát nhã Ba la mật kinh → Tiểu phẩm Bát nhã kinh, Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh, Đạo hành Bát nhã Ba la mật kinh, Đạo hành bát nhã kinh → *Name of a sutra* → Gồm 10 quyển có 28 phẩm, là phẩm thứ 4 (từ quyển 538 đến 555) trong bộ Đại Bát nhã. Nội dung xiển minh về pháp Bát nhã Ba la mật.

Aṣṭasāhasṛīkā-prajñāparamita-vyakhya (S) Bát thiên tụng Bát nhã Thích Hiện quán Trang nghiêm Kinh → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Aṣṭa-vimokṣa (S) Bát giải thoát → *Eight forms of liberation* → **Atṭha-vimokkha (P)** → - Khi tâm tham dục dấy lên thì cách quán xét sự vật và nhận chân tánh hư huyền, - Khi không tâm tham dục nổi lên vẫn quán xét sự vật như trên, - Bằng cách quán xét để nhận chân sự trạng thái thường hằng ở đó không có dục vọng chi phối, - Bằng cách quán triệt sự bất cùng tận của không gian hay thể phi vật chất, - Bằng cách nhận chân được trí huệ vô biên, - Bằng cách quán triệt tính không, - Bằng trạng thái tâm không có niệm cũng không vắng niệm, - Bằng tâm không phân biệt xúc thọ (vedana) và tưởng (saññā)

Astivaniśrīta (S) Hữu kiến → Chấp kiến vạn vật có thực thể bất biến thường hằng.

Aṣṭottarasatabhujavajradhara (S) Kim Cang tạng vương Bồ tát → Nhất Bách Bát Tỷ Kim Cang Tạng Vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Aṣṭvākṣanā (S) Bát nạn.

Asubha (S) Bất tịnh → **Asubha (P)** → Bất hạnh, Uế → *Unattractiveness, loathsomeness, foulness. See Asuddha.*

Asubha-bhāvanā (S) Quán tử thi → *Meditation*

on dead body.

Aśubhasmṛti (S) Bất tịnh quán.

Asuddha (S) Uế → **Asubha (P)**.

Aśurā (S) A tu la, A tổ lạc, A tu luân, Tu la, A tác la, A tô la → *Semi-god* → Phi thiên, phi đồng loại, bất đoan chánh → *A race of beings who, like the Titans of Greek mythology, fought the devas for sovereignty over the heavens and lost. The male Asura is extremely ugly and furious, and always fight with each other. The female Asura is as beautiful as an angel. They are proud of themselves, thus reluctant to learn and practice Buddhism. 'Spiritual, incorporeal'; a kind of anti-god; originally a Hindu divinity. The asuras became evil spirits, constantly engaged in fighting with Indra's army. In Buddhism, asuras are generally considered warlike and fearsome, but some of them converted to Buddhism and later became its protectors* → (Một loại chúng sanh) Một loại thần có phước lớn nhưng không bằng chư Thiên, có thần thông biến hoá, nhưng thân hình thô xấu vì kiếp trước có tánh hay sân hận. Một trong bát bộ, gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già

Aśurā-gati (S) Cõi a tu la → *Asura path* → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Aśūraloka (P) Cõi A tu la → *Asura* → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Asvabhāsā (S) Vô Tánh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Asvabhāva (S) Vô tánh → Vô tự tánh.

Asvabhāva-prakarana (S) Vô tánh luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Asvadana-samāpatti (S) Vị đẳng chí.

Asvaddhya (S) Bất tín → *One of the 6 Klesa Maha Bhumika Dharma* → Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp.

Aśvaghōṣa (S) Mã Minh Bồ tát → *An Indian monk and a great exponent of Mahayana in the 1st century; he composed the Buddha's biography in verse and is also believed to be the author of a discourse on Mahayana, known as Awakening of Faith in the Mahayana, which mentions Amida's Pure Land* → Sinh vào thế kỷ thứ nhất, lúc đầu theo ngoại đạo, sau vì biện luận thua ngài Hiếp tôn giả nên quy y Phật pháp. Từ đó ngài hết sức truyền bá chánh pháp, làm ra những bộ đại thừa khi tín luận, đại thừa trang nghiêm kinh luận... Phật giáo Nam Ấn độ nhờ vậy mà lần lần thịnh vượng.

Aśvaghōṣa (S) Mã Minh Bồ tát → **Ānabodhi (P)** → *The 12th patriarch of the Indian Buddhism* → Tổ thứ 12 trong 28 vị tổ sư đạo Phật.

Āsvajit (S) A Thuyết Thị → **Assaji (P)** → Chánh Ngữ Mã sư, Mã Thắng, A Thuyết Thị → *One of the first five disciples of the Buddha and first attained Arhatship* → Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiền trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lục Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quả A la hán đầu tiên của đức Phật.

Aśvaka (S) Mã Sư → Một trong 6 vị tỷ kheo hay gây rắc rối khi Phật còn tại thế.

Aśvakaṃṣa (S) Mã nhĩ sơn → **Assakanna (P)** → Mã bán đầu sơn, át thấp phược yết noa sơn, A sa ca na sơn → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 3.000 do tuần.

Aśvakaṃṣa-girirāja (S) Mã Nhĩ Sơn vương.

Aśvamedha (S) Mã tế → Lễ tế bằng cách giết ngựa dâng cúng cho thần linh.

Asvin (S) A tu vân → Thần Hải lộ, Thần Y dược.

Atanatiya suttanta (P) Kinh A-sá-nang-chi →

Name of a sutra → Tên một bộ kinh.

Atanatiyaparitta sūtra (P) A trá nãng chi Minh hộ kinh → **Atanatiyarakkha Sutta (P)** → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Atanatiyarakkha sutta (P) A trá nãng chi Hộ kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Atapas (S) Vô nhiệt thiên → **Atappa (P)** → Quang → 1- Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Cõi này quán xét tâm cảnh thì vô y vô xứ, mát mẻ tự tại, không nóng bức. 2- Quang: ánh sáng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được. 3- ánh sáng mặt trời, ánh sáng từ thân Phật hay Bồ tát phát ra.

Atappa (P) Vô nhiệt thiên → *See Atapas*.

Atappadeva (P) Vô nhiệt thiên → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Aṭata (S) Hàn địa ngục → *Cold hell* → *See Ahaha*.

Aṭavika (S) Vô tỷ lực → A tra phạ ca; A tra bà câu, Khoáng Dã thần → Một trong 16 Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. Đây là vị thần giữ gìn đất nước, tiêu diệt chướng nạn.

Atharva-veda (S) Thần ngôn, A Thát Bà Phệ đà kinh → *Name of a sutra* → A thát bà phệ đà kinh → Tên một bộ kinh. Vệ đà phái.

Athassumegha (P) Athassumegha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Atheism Vô thần giáo.

Atidesa (P) Siêu thần.

Atikkanta (P) Quá khứ → **Atikranta (S)**.

Atikranta (S) Quá khứ → *See Atikkanta*.

Atimāna (S) Quá mạn → Tự cho mình hơn người hay bằng mình.

Atimuktaka (S) A chất mục đa → Một loại hoa cõi trời.

Atiśa (S), Atisha (S), Độc Tôn Đê Tu → **Atiśa Dipamkara Shirijnana** → (AD 982 - 1054) *He was a famous Buddhist scholar and meditation master, Abbot of the monastery of Vikramashila when Mahayana Buddhism was flourishing in India. He was invited to India in 1038 and stayed until death. He re-organized and re-established the whole Tibetan Buddhism, founded a school of Kahdam-Pa. In 15th century, Tsong-kha-pa re-established Kahdam-Pa and called school of Gelug-pa since then. He is the author of the first text on the stages of the path to enlightenment 'Lamp for the Path'* → (982 - 1054 AD) Người Ấn độ, trụ trì tu viện Vikramasīla (Siêu Giới) thời Phật giáo thịnh hành ở Ấn. Ngài được thỉnh vào Tây tạng năm 1038 và ở hẳn tại Tây tạng đến lúc viên tịch. Ngài đã cải tổ toàn bộ Phật giáo Tây tạng, thành lập trường phái Kahdam-Pa. Đến thế kỷ 15, Tổ Tsong-kha-pa cải tổ lại và đặt tên là trường phái Gelug-pa. Ngài đã biên soạn kinh điển đầu tiên viết về các tiến trình đạt đến giác ngộ tựa đề Lamp for the Path (Tàu dịch là Bồ Đề Đạo Đẳng).

Atita (S) Quá khứ.

Atita kośa (S) Quá khứ tạng.

Atita-bhāvanga (S) → *Past life-continuum, arising and falling away shortly before the start of a process of cittas experiencing an object through one of the sense-doors.*

Ati-yogā (S) A đề du già, Đại thành tựu pháp → *See Dzogchen*.

Ātmabodha (S) Ngã thức → *Knowledge of the Self* → Kinh điển Vệ đà.

Ātma-chintana (S) Ngã sở thức → *Thoughts towards the self.*

Ātma-dāna (S) Ngã sở hiến → *Surrendering of the self to gods.*

Ātma-dorsa (S) Ngã sở nghịch → *Hostility*

towards the self.

Ātmahita (S) Tự lợi → *Personal benefit.*

Ātma-māna (S) Ngã mạn → Căn bản của bảy loại mạn do chấp trước ngã và ngã sở mà khởi mạn. Tâm kiêu mạn (một trong 9 thứ mạn).

Ātman (S) Ngã → **Atta (P)**, **bdag-nyid (T)** → *See Atta.*

Ātmananda (S) Ngã sở lạc → *Bliss of the self.*

Ātman-darshan (S) Ngã sở kiến → *A vision of the self.*

Ātman-dṛṣṭi (S) Ngã kiến → Vọng kiến chấp trước có thật ngã.

Ātman-graha (S) Ngã chấp → Chấp có thật ngã.

Ātman-graha-vāsanā (S) Ngã chấp tập khí.

Ātman-jñāna (S) Ngã sở tri → *Knowledge of the self.*

Ātman-kara (S) Ngã sở → Các vật ngoài tự thân là của ta.

Ātman-māna (S) Ngã mạn → *See Ātma-māna.*

Ātman-moha (S) Ngã si → Si mê ngã tướng.

Ātma-ṣakti (S) Ngã lực → *Force of a devine self.*

Ātmasukha (S) Ngã lạc → *Self happiness* → **Attasukha (P).**

Ātmavīrya (S) Ngã tín lực → *Strength of the self in being one with God.*

Atta (P) Ngã → *selfhood* → **Ātman (S)**, **Ātumā (P)** → *Self, ego, soul, (Sanskrit, atman) : the instinctual feeling (and illusion) that there is some "I" who does all the things to be done in life* → Nội thể bất khả diễn đạt, bất tử, vô hình. Sự đồng hoá ngã với đại ngã là một trong những điểm then chốt trong Ấn giáo.

Attachment Bám víu, chấp trước → *Grasping, clinging* → *In the Four Noble truths, Buddha Shakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering.*

Attadaṇḍa sutta (P) → *Sutra on The Rod Embraced* → *Name of a sutra. (Sn IV.15)* → Tên một bộ kinh.

Attahita (P) Tự tại → *Welfare* → *One's own welfare.*

Attain comfort, to Được tự tại.

Attakamanipa (P) ái luyện tự ngã.

Attakilamathanuyogā (P) → *Devotion to self.*

Attamanatā (P) Duyệt ý → *See Manatā.*

Attanutthim (P) Chấp ngã.

Attasukha (P) Ngã lạc → *See Ātmasukha.*

Atṭha (P) Bát → *See Aṣṭa.*

Atṭhacariya (P) Bát công đức hạnh → *Beneficial conduct.*

Attha-caryā (P) Giúp đỡ → *See Arthacara.*

Attha-dassimant (P) Thâm xét nghĩa lý → *See Artha-darsimant.*

Atthaka (P) ân sĩ A sá ca → Bà-la-môn A-sá-ca.

Atṭhaka sutta (P) Kinh thứ tám → *Eightfold Sutra* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.17)* → Tên một bộ kinh.

Atṭhaka vagga (P) Phẩm Nghĩa → *The Octet Chapter (chapter SN IV)* → *Name of a sutra* → Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 16 bài kinh.

Atthakanagarasuttam (P) Kinh bát thánh.

Atṭhakarana-sutta (P) → *Sutra In Judgment* → *Name of a sutra. (SN III.7)* → Tên một bộ kinh.

Atthama (P) Atthama → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Atṭhanga-sīla (P) Bát quan trai, Bát quan trai giới → Bát giới trai, Bát chi trai, Bát giới → Gồm: không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không láo xược, không uống rượu, không nằm giường cao, không dùng hương

thom, không ăn sai giờ → *See Uposatha-sīla*.

Atthāṅgika-magga (P) Bát chánh đạo → **Aṣṭāṅgika-mārga** → *See Aṣṭāṅgika-mārga*.

Atthasālini (P) Pháp tụ luận chú → Luận Thù Thắng Nghĩa → *The Expositor, a commentary to the first book of the Abhidhamma Piṭaka* → Tên một bộ luận.

Atthasatapariyaya sutta (P) Kinh 108 cảm thọ → *Sutra on One Hundred Eight Feelings* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.22)* → Tên một bộ kinh.

Attha-vase (P) Động lực → *See Artha-vaśa*.

Attha-vimokkha (P) Bát giải thoát → *See Aṣṭa-vimokṣa*.

Atthi-rāga-sutta (P) → *Sutra on Where There Is Passion* → *Name of a sutra. (SN XII.64)* → Tên một bộ kinh.

Attita (P) Quá khứ → đã qua

Attnudittim (S) Chấp ngã.

Attukkam sana paravambhana (P) Tự đề cao thái quá.

Ātumā (P) Ngã → *See Atta*.

Atyanta (S) Cứu cánh → Rốt ráo, cuối cùng.

Atyanta-sūnyatā (S) Tất cánh không → Dùng hữu vi không, vô vi không phá tất cả các pháp.

Ātyantica (S) Vô phá → *Endless* → *See Ātyantika*.

Ātyantika (S) Nhứt diên ca → *Endless* → Nhất xiển đề, Nhứt xiển đề, A xiển đề ca, A xiển đề, Xiển đề, A diên ca, Vô phá → *To or at the end* → 1- Kẻ tiêu diệt chúng tử Phật nơi mình 2- Không phá nổi vô minh, phiền não để đến cõi giải thoát. 3- Kẻ bất tín triệt để, kẻ ác tâm, kẻ không tin luân hồi nhân quả, kẻ chẳng gần thiện hữu, kẻ mà Phật tánh bị vô lượng tội bao bọc không thể hiển lộ được.

Auddhatya (S) Trạo cử → *Haughtiness* →

Uddhacca (P) → Tác dụng khiến tâm xao động.

Aupapāduka (S) Hoá sanh → *Born by metamorphosis* → **(S, P)** → Chuyển hoá mà sanh, không qua bào thai.

Auspicious Kalpa Hiện kiếp → The present cosmic period, in which a thousand Buddhas are believed to appear.

Auxiliary Acts → Trợ hạnh, gia hạnh *Shan-tao established Five Right Acts as the practice for attaining birth in the Pure Land; the fourth, i.e. recitation of the Nembutsu, is called the Act of Right Assurance and the remaining four are of secondary importance and are called Auxiliary Acts.*

Avabhāṣā (S) Quang Minh cõi → *Name of a realm* → Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.

Avabodha (S) Giác → *Knowledge*.

Avadāna (S) Thí dụ → A bà đa na → Dùng thí dụ để nói pháp nghĩa.

Avadāna cataka (S) Kinh Soạn tập bá duyên → *Name of a sutra* → Gồm 100 bài kinh Phật giảng về nhơn duyên thí dụ, về tiền nhơn hậu quả của đệ tử. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Avadāna-kalpalata (S) Thí dụ tập → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avadata (S) Bạch → *White* → *White, one of 12 clear forms which can be seen by eyes* → Màu trắng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Avadhi (S) Tự giác trí.

Avadhūti (S) Trung tuyến → *Central channel* → **Suṣumṇā-nāḍī (S)** → *This is a subtle channel of the body which is roughly located along the*

spine → Bắt nguồn từ đốt xương sống cuối chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm trung khu lên đến đỉnh đầu.

Avavarti Bodhisattva (S) Bất Thối Bồ tát → A bệ bạt trí bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Avavartika (S) Bất thoái chuyển → *Non-blacksiding* → Tất định, A đề bạt trí, A duy việt trí, Duy việt, A bệ bạt trí → Tên gọi chúng sanh ở Cực lạc quốc hoặc bồ tát từ bất địa trở lên..

Avajjana (P) → *Adverting of consciousness to the object which has impinged on one of the six doors.*

Avalokiteśvara (S) Quan Âm Cấm → *The disciple of Bhāvaviveka* → Đệ tử của Thanh Biện Bồ tát.

Avalokiteśvara (S) Quán Thế Âm Bồ tát → *See Avalokiteśvara.*

Avalokiteshvara (P) Quán thế âm Bồ tát → *See Avalokiteśvara.*

Avalokiteśvara (S) Quán thế âm Bồ tát → *Great Compassionate One* → **Mahāka-rūna (S)** **Tchenrezigs, Chenrezig (T)** ; **Kouan Yin (C)** ; **Kouan-non (J)** ; **Lokesvara (S)**, **Guan Yin (C)**, **Byakue-Kannon (J)**, Quán Tự Tại, Từ tâm bất sát, Quán Tự Tại Bồ tát, Quan Âm, Quán thế Âm, Quan Thế; **Kwan Um (K)**, **Kwan Seum Bosal (K)** Âm; A na bà lâu cát đề du, A lê gia bà lâu cát, A phạ lư tích đề thấp phạt la, A bà lư cát → Đề xá bà la, A phạ lư tích đề thấp phạt la → *The name is a compound of Ishwara, meaning Lord, and avalokita, looked upon or seen, and is usually translated as the Lord Who Observes (the cries of the world). Sanskrit word for the Bodhisattva who Hears the Sounds of the World. He rescues all beings by hearing their voices of suffering and cries for help. In Chinese, he is called Guan Shr Yin or Guan Yin Bodhisattva. As one of the Four Great Bodhisattva, he is the one with the*

greatest compassion and mercy, therefore known as God/Goddess of Mercy. Guan Yin is one of the triad of Amitabha Buddha, represented on his left, and being the future Buddha in the Guan Yin can transform into many different forms in order to cross over to the beings. Originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. Guan Yin is one of the most popular Bodhisattva in China. Land of Ultimate Bliss (Pure Land) → 1- Quán Thế Âm Phật: Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6, Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật Thích Ca rằng: "Thế tôn, Tôi nhớ lại thuở xưa, cách nay hằng hà sa số kiếp có một đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm. Tôi đối trước đức Phật ấy, phát Bồ đề tâm, Ngài dạy cho tôi ba phép: Văn, Tu, Tư mà vào cảnh Tam ma địa..." 2- Quán Thế Âm Bồ Tát: Có 32 hoá thân khác. Trong Kinh Bát Nhã Ba la mật thì Ngài hiện thân là Quán Tự tại Bồ tát, ở Mật giáo thì hiện thân là Đức Phật mẫu Chuẩn đề thiên thủ thiên nhãn, có khi hiện thân là Quán thế âm tứ thủ, Mã đầu Quán thế âm đề trừ tà ma,... Là một trong ba vị Phật quan trọng của tông Tịnh độ. Phật Quán thế âm được giới thiệu vào Trung quốc ở thế kỷ thứ 5, đầu tiên là hình tượng Bồ tát ngàn tay ngàn mắt, sau là Phật mẫu. Có rất nhiều huyền thoại về xuất xứ của Phật mẫu. Đền thờ Phật mẫu được xây dựng khắp nơi ở Trung quốc cũng như những nơi khác tại Châu á. Tại Tây tạng Phật Quan thế âm còn gọi là Phật Tara. Chenrezi là một hình tượng khác của Phật Quán thế âm ở Tây tạng. Ngài có đồng một từ tâm với Như Lai cho nên Ngài ứng hiện 32 thân vào các quốc độ khác nhau mà độ thoát chúng sanh, cùng với 14 công đức thí vô úy để độ chúng sanh khỏi nạn tai.

Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthama-prāpta-bodhisattva-vyākaraṇa sūtra (S) Quán Thế Âm Bồ tát Thọ ký kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāma-prāpta-bodhisattva-vyākaraṇa-sūtra (S) Quán Thế Âm Bồ tát Đắc đại thể chí thọ ký kinh → Quán Thế Âm Bồ tát thọ ký kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogā-dharma-mahārtha (S) Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già → Quán Tự Tại Bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avalokiteśvara-guṇa-karanda-vyūha (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương kinh → Trang nghiêm Bảo vương kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avalokiteśvara-guṇa-karandavyūha sūtra (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương Kinh → Trang nghiêm Bảo vương kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Avalokiteśvara-sahasrabhuja-locana (S) Thiên thủ Thiên nhãn Quán Tự tại Bồ tát → Thiên Thủ Thiên nhãn Quán âm, Thiên Quan Quán Tự Tại → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Avandāna (S) Thí dụ → Những thí dụ làm dẫn chứng hay hình ảnh tượng trưng trong kinh.

Avaramatraka-kuśalamūla (S) Thiểu thiện căn.

Āvaraṇa (S) Cái → *Obstruction* → Chướng, Triền cái → Bị đắm chìm trong 3 cõi không lúc nào ra khỏi.

Āvaraṇa sūtra (P) → *Sutra on Obstructions* → *Name of a sutra. (AN VI.86)* → Tên một bộ kinh.

Avarasailah (P) → *One of the Hinayana School, a sub division of Mahasanghika School. The disciples dwelled in the western mountains in Dhanakataka.*

Avasakappa (P) Trụ xứ tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xá lý (Vesali)

chủ trương là thích hợp giới luật.

Avasavattita (S) → *Not subject to the exercise of mastery.*

Avatarāṃsaka (S) Hoa nghiêm kỳ → **Avatarāṃsa (S)** → Hoa Nghiêm thời, Hoa Nghiêm bộ kinh → Thời kỳ Phật dạy cho các vị Đại Bồ tát. Thời kỳ thứ nhất trong 5 thời kỳ thuyết giáo.

Avatarāṃsaka -mantra (S) Hoa nghiêm thần chú → Gồm 42 âm Phạn ngữ trong kinh Hoa Nghiêm (phẩm Nhập Pháp Giới).

Avatarāṃsaka-sūtra (S) Kinh Hoa nghiêm kinh → *Flower Ornament Sutra* → **Phal chen (T), Gaṇḍavyūha Sūtra (P), Ho-yen-King (C), Kegonkyo (J), Flower Adornment Sutra, Flower Ornament Sutra** Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh → *Also known as Flower Adornment Sutra, or Flower Garland Sutra. One of the great sutras in Buddhism. It was sermoned in heaven by Buddha Shakyamuni soon after his attainment of Buddhahood. The sutra reveals different causes and ways of cultivation of many great Bodhisattvas, such as Ten Grades of Faith (Thập tín), Ten Stages of Wisdom (thập huệ), Ten Activities (thập hạnh), Ten Transference of Merits (thập hồi hướng), Ten Stages of Bodhisattva (thập địa), Absolute Universal Enlightenment (Đẳng giác), Wonderful Enlightenment (Diệu giác), etc. It also reveals how to enter Avatamsaka World (Hoa Tạng thế giới) (Buddha's world) from Saha World (our world) → See Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh. Được Phật giảng sau khi giác ngộ cho chư Bồ tát dưới cây bồ đề. Kinh bị thất lạc và được Tổ Long thọ tìm được vào thế kỷ 7. Kinh gốc tiếng Phạn không còn, hiện chỉ còn bộ dịch từ tiếng Tàu. Bản dịch chữ Hán cũ nhất là bản dịch vào thế kỷ 5. Bản chữ Tàu do ngài Bouddhabhadra (Giác Hiền) dịch xong khoảng năm 418. Ngài Đỗ Thuận, thế kỷ 7, truyền bá kinh này thành lập phái Hoa nghiêm Tông.*

Avatāra (S) Vô lượng.

Aveṇika (S) Đặc thù → *Exceptional* → Bất cộng.

Aveṇika-Buddha-dharma (S) Mười tám thượng căn của đức Phật → Thập bát bất cộng pháp → Nếu so với Bồ tát, đức Phật có 18 đức hạnh cao vượt hơn.

Aveṇika-dharma (S) Bất cộng pháp.

Aveṇika-karman (S) Bất cộng nghiệp.

Āveśa (S) A vĩ xả pháp → **Āvisati, Āvisī (P)** → Nhập xác → *A way to invite a god to take over a body in order to drive the devil out of that body or to heal that body* → 1- Phép mời thiên thần nhập vào một người để xua đuổi ma quỷ ra khỏi cơ thể, diệt trừ bệnh tật. 2- Vô sân: Đối với cảnh nghịch, không sân hận. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp.

Avīci (P) A tỳ địa ngục → *See Avīci*.

Avīci (S) A tỳ địa ngục → **Avīci (P)** → Vô gián địa ngục → *See narakanitaya* → Địa ngục có 5 hình phạt: nghiệp xấu và hậu quả không dừng nghỉ, không thời gian, triền miên không ngưng trệ, khôn khổ không chỗ cùng, đầy áp không ngưng. Bị đầy địa ngục này do phạm một trong 5 trọng tội: giết hại cha, giết mẹ, giết hại a-la-hán, làm Phật đổ máu, phá hoại tăng đoàn.

Avīci hell → *The lowest part of hell where sinners suffer interminable pain.*

Aviddhakama-saṃgharāma (S) Bất Xuyên Nhĩ tinh xá → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Avidyā (S) Vô minh → *Ignorance* → **Avijjā (P)** → *Delusion, ignorance; basic ignorance; darkness of mind which hinders realization of reality; the first of the twelve causations* → Xem Avijja.

Avidyāsrava (S) Vô minh lậu → *The defilement of ignorance* → *See Avijjasava*.

Aviha (P) → *See Avṛha*.

Avihadeva (P) *See Avṛha*.

Avihimsa (S) Bất hại → *Non-violence*.

Avihimsa-saṃjñā (S) Bất hại tướng.

Avijgapti-rūpa (S) Vô biểu sắc.

Avijjā (P) Vô minh → *Ignorance* → **Avidyā (S)** → *See Sanyojanas. Delusion; unawareness; ignorance; obscured awareness; delusion about the nature of the mind* → Trái nghĩa với Minh (vidya), cũng gọi là si, tà kiến 1- Một trong 4 pháp trầm luân. 2- Sự mê tối. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trói buộc mà người đắc quả A la hàm dứt được là không còn bị vô minh chi phối nữa.

Avijjā sutta (P) Vô minh kinh → *Sutra on Ignorance* → *Name of a sutra. (SN XLV.1)* → Tên một bộ kinh.

Avijjāsava (P) Vô minh lậu → *The defilement of ignorance* → **Avidyāsrava (S)** → *See Asava*.

Avijnaptirūpa (S) Vô biểu sắc.

Aviksipta-citta (S) Nhứt tâm bất loạn.

Avinivartaniya (S) Bất thoái → A tỳ bạt trí, A bệ bạt trí.

Avippatisara (S) Bất hối.

Avirājas (S) Dương mao trần → *See Anuraja*.

Avirodha (S) Nghịch ý → *non-opposition (to the will of the people)*.

Āvisati (P) A vĩ xả pháp → *See Āveśa*.

Āvisī (P) A vĩ xả pháp → *See Āveśa*.

Avṛha (S) Vô phiền thiên → Aviha (P), **Abṛha (S)**, **Abṛhat (S)**, **Bṛhatphala (S)** Vô phiền thiên, Vô tướng thiên, Quảng quả thiên → *Name of a realm* → Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Cõi này không có phiền não.

Avuso (S) Đạo hữu → Danh hiệu 5 anh em Kiều Trần Như gọi đức Phật lúc đầu, danh từ dùng

cho những người ngang nhau.

Avyakata-samyutta (P) → *Being Not designated (chapter SN 44)* → *Name of a sutra*
→ Tên một bộ kinh.

Avyākṛta (S) Vô ký.

Avyākṛta-karma (S) Vô ký nghiệp.

Avyāpāda (S) Bất nhuế → *Kindness* → Nhân từ, khoan dung → *Goodness*.

Avyāpada samkappa (S) Tâm từ.

Avyāpada-samjñā (S) Bất nhuế tướng.

Awakening Giác ngộ → *Enlightenment*.

Awakening of the faith (treatise) → *Đại thừa khởi tín luận* → *A major commentary by the Patriarch Asvaghosha (1st/2nd century), which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism. Several translations exist in English.*

Ayacana sutta (P) → *Sutra on The Request* → *Name of a sutra. (SN VI.1)* → Tên một bộ kinh.

Ayāna (S) Quán → (1) Quan (trong Quán chiếu, Quán đạo, Quán đạo) (2) Nhập, chứng hội

Āya-pudgala (S) Thánh giả.

Āyatana (S) Trần cảnh → *Sense-fields* → **kye che (T)** → Thập nhị xứ → *Namely the six senses and the mind and the objects experienced by them* → Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý.

Ayatane (P) hành trì.

Ayiraka (S) Thánh nhân → *Nobleman* → Ariyaka (S) → *Master*.

Ayodhyā (S) Quốc độ A du đà → *The name of*

an ancient country in central India where eminent Buddhist scholars, such as Asanga and Vasubandhu, spent part of their life; assumed to be the district where present Oudh is.

Ayogā-vihita-karma (S) Bất ung tác nghiệp.

Ayoniso manasikara (S) → *Unwise attention to an object*.

Ayoniso-manasikara sutta (P) → *Sutra on Inappropriate Attention* → *Name of a sutra. (SN IX.11)* → Tên một bộ kinh.

Āyu (P) Tuổi → *Age*.

Āyuhana (S) Tinh tấn → *Striving* → *Willing*.

Ayuh-Saṃskāra (S) Lưu đa thọ hành → Pháp được các vị A la hán sử dụng để kéo dài tuổi thọ.

Āyukkhaya (P) Tận thọ → *See Āyuksaya*.

Āyuksaya (S) Tận thọ → **Āyukkhaya (P)**.

Ayur-sāstra (S) A da luận → Vệ đà.

Ayus (S) Thọ → *Life time* → Thời gian chấp trì noãn (hoi ấm) và thức của thân thể con người trong một kiếp.

Ayusmat (S) Cụ thọ → Huệ mạng → 1- Bạc đầy đủ huệ và đức hạnh được mọi người tôn kính. 2- Huệ mạng: thọ mạng ở thế gian.

Ayuwang-shan (C) A dục vương sơn → *See Aikuozan*.

Ayya (P) Tôn giả → Xem Arya.

Ayyaputta (P) cậu ấm.

Ayyaputtaka (P) Phu quân.

B

B.C.E. Trước Công nguyên → *Before the Christian (or Common) Era. Commonly seen as B.C., meaning before Christ. See also C.E*
→ Trước công nguyên, trước Thiên chúa giáng sinh. Thường viết là B.C. Xem thêm C.E.

Bad actions ác nghiệp.

Bad intention ác dực.

Bad-natured ác tánh.

Baduajin (C) Bát Toàn kinh → *See Pa-tuan chin.*

Bāhira (P) Ngoại → *See Bāhya.*

Bāhirabhava (P) Ngoại cảnh → *See Bāhyubhāva.*

Bahirdha-śūnyatā (S) Ngoại không → 6 ngoại xứ (cảnh ngoài thân) không có ngã, ngã sở và các pháp.

Bahudhātukasuttam (P) Kinh đa giới.

Bahu-jana (S) Quân sanh → Quân manh → Manh là cây cỏ mới nhú, chưa rõ hình dáng. Chỉ chúng sanh mới phát đạo tâm, giống như hạt giống chưa nứt.

Bahula kamma (P) Thường nghiệp → *See Acinna-kamma.*

Bahula-kamma (P) Thường nghiệp → *Habitual karma* → **Āciṇṇa-kamma (P).**

Bahulata (S) La hầu la da → La hầu la đa → *Name of a monk* → Tổ thứ 16, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Bahulika (P) Đa văn → Đa văn bộ → *Name of a school or branch. See Bahu-śruta, Bahusrutīya*

→ Tên một tông phái.

Bahuna-sutta (P) → *Sutra To Bahuna* → *Name of a sutra. (AN X.81)* → Tên một bộ kinh.

Bahusrutīya (S) Đa văn bộ → **Bahusuttaka (P), Bahulika (P)** → 1- Học nhiều biết rộng. 2- Đa văn bộ: Bộ phái Tiểu thừa, thành lập 200 năm sau khi Phật nhập diệt → *One of the 9 Mahasamghanikas, a branch of Mahasanghikah. One of their chief doctrines held Buddha's teaching to be twofold: transcendent on one hand and mundane on the other* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ, do Yajnavalkya (Tự Bi Y) sáng lập.

Bahusrutīyah (S) Đa văn bộ → *See Bahusrutīya.*

Bahusuttaka (P) Đa văn bộ → *See Bahusrutīya.*

Bahurvedaniya sutta (P) Kinh Nhiều cảm thọ → *Name of a sutra. (MN 59)* → Tên một bộ kinh.

Bahurvedaniyasuttam (P) Kinh nhiều cảm thọ.

Bāhya (S) Ngoại → *External* → **Bahira (P)** → Bên ngoài.

Bāhyu-āyatana (S) Trần → (Lục) trần.

Bāhyubhāva (S) Ngoại cảnh → *External world* → **Bāhirabhava (P).**

Baimasi (C) Bạch Mã tự → *Name of a temple. See Pai-ma ssu* → Tên một ngôi chùa thuộc huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, nơi chứa kinh của hai ngài Nhiếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan dùng bạch mã chở kinh từ Thiên Trúc đến Trung Hoa.

- Baisen-ji (J)** Mai Tuyền tự → *Name of a temple*
→ Tên một ngôi chùa.
- Baiyun quan (C)** Bạch Vân quán → *See Pai-yun kuan.*
- Baiyun Shouduan (C)** Bạch Vân Thủ Đoan → *See Pai-yun Shou-tuan.*
- Baizhangqiuangui (C)** Bách Trượng Thanh Quy → *See Pai-chang Ch'ing-kuei.*
- Bajiao Huiqing (C)** Ba Tiêu Huệ Thanh → *See Basha esho.*
- Bakkula (S)** Bạc câu La, Bà câu la, Ba câu lô, Phục Củ La, Bạc La, Trọng Tánh, Mại Tánh, Thiện Dung → *See Vakkula.*
- Balā (S)** Ba-la → (1) *Name of a village chiefs daughter (LV 265)* (2) *name of a rākṣasī* → (1) Tên của một cô gái con trưởng làng (2) Tên một La sát nữ.
- Bāla (S)** Trẻ → *Young.*
- Bala (S)** Lực → *Power* → **Balaṃ (P)** → *Strength, force* → Pháp ngữ lực, trong 37 phẩm trợ đạo, gồm: sức tin, sức nguyện, sức niệm, sức định, sức huệ.
- Bāla-cakravartin (S)** Chuyển luân vương → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- Baladatta (S)** Đổng Đức Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Baladeva (S)** Đổng Thiên → *Name of a nāga king* → Tên một Long vương.
- Bālāditya (P)** Tân Nhật vương → Ấu Nhật vương → Vua nước A du xà, thống trị Ấn độ thời ngài Thế Thân.
- Balaṃ (P)** Lực → *See Bala.*
- Bālapandita suttaṃ (P)** Kinh Hiền ngu → *Sutra on The Fool and the Wise Person* → *Name of a sutra. (SN XII. 19)* → Tên một bộ kinh.
- Bālapāramitā (S)** Lực Ba la mật → Một trong Thập Ba la mật. Dùng sức trí huệ giúp chúng sanh đắc nhập pháp đại thừa, bỏ thân mạng để làm lợi ích cho chúng sanh.
- Bāla-prthag-jana (S)** Ngu phu → *Foolish common people.*
- Bālaprthagjana (S)** Phàm phu → *Foolish common people* → **Prthagjana (S)** → *See Prthagjana.*
- Bāla-samyutta (P)** Ngũ đồng → *The Five Strengths* → *Name of a sutra. (chapter SN 50)* → Tên một bộ kinh.
- Balatā (S)** Đồng tánh → *Quality of strength* → (S, P).
- Balatchakravatin (S)** Chuyển Luân Thánh Vương → **Tchakravarin, Sakravartin (S).**
- Bāla-vyūha-samādhī (S)** Lực tấn Tam muội.
- Balī (S)** Vua của loài A tu la → Ba Trĩ → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- Balidānaṃ (S)** Bồ thí sự dâng cúng → *Giving offering.*
- Balimani (S)** Bà lợi ma ni → Đại Dạ xoa chuyên bảo hộ chúng sanh đoạn trừ tai ách phiền não.
- Baling Haojian (C)** Ba Lăng Hảo Kiếm → Ba Lăng Hạo Giám → *See Pa-ling Hao-chien.*
- Bamboo Grove** Trúc Lâm → *See Venuvana.*
- Bandha (S)** Sợi dây ràng buộc → *Bondage.*
- Bandhana (S)** Kết → *Binding* → **Samyojana (P)** → Phục → *See Samyojana* → Sự trói buộc.
- Bandhu-prabhā (S)** Thân quang → **Prabhamitra (S).**
- Bandhuśrī (S)** Thân Thắng → *One of 10 great Sastra masters* → Một trong 10 đại luận sư của Tông Duy thức.
- Bandhyaputra (S)** Bàn đại tử → Thạch nữ nhi, Bát đại tử, Bàn đại nhi → Đứa con của người

đàn bà không thể sinh sản. Ngụ ý chỉ sự hư huyễn, không thật, như lông rùa, sừng thỏ.

Bandits of the six sense-organs Lục tặc → *The five sense-organs often cause hindrances to the practising of the Way; hence, compared to bandits.*

Banka (J) Kinh chiều → *Evening Sutra recitation.*

Bankei Eitaku (J) Bàn Khuê Vĩnh Trác → **Bankei Osho (J), Bankei Yotaku (J)** → 1623 - 1693, of the Rinzai school, he is one of the most famous Zen masters in Japan → 1623 - 1693, trường phái Lâm Tế, một trong những thiền sư nổi tiếng nhất nước Nhật.

Bankei Ōshō (J) Bàn Khuê Hoà Thượng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Bankei Yōtaku (J) Bàn Khuê Vĩnh Trác → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Bankoku (J) Vạn quốc.

Banmin tokuyō (J) Vạn Dân Đức Dụng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Bansan (J) Kinh tối (văn tán).

Banzan Hōshaku (J) Bàn Sơn Bảo Tích → **Panshan Baoji (C)** → *See P'an-shan pao-chi.*

Banzui (J) Vạn trung.

Baofeng Kewen (C) Bảo Phong Khắc Vân → **Hobo Kokumon (J)** → *See Pao-feng K'o-wen.*

Baofu (C) Bảo Phước Tòng Triễn → **Hokufu (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Baofu Congzhan (C) Bảo Phước Tòng Triễn → *See Pao-fu Ts'ung-chan.*

Baolin si (C) Bảo Linh tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Baolinsi (C) Bảo Lâm tự → *See Pao-lin ssu.*

Baopuzi (C) Bảo Phác Tử → *See Pao-p'u-tzu.*

Bao-ying Hui-yung (C) Bảo Ứng Huệ Ngung → *Another name of Nan-yuan Hui-yung* → Tên gọi khác của Nam Viện Huệ Ngung.

Bārāṇasī (S) Ba la nại → *Benares* → **Vārāṇsī** → *Name of a place* → Địa danh.

Bardo (T) Trung âm → **Antarābhava (S)** → **Bạt đô** → *In general, any interval, "a between". Six bardos are usually spoken of in the Diamond Way teachings: - The Death Process. The interval from the moment when the individual begins to die until the moment when the separation of the mind and body takes place. - The Cho Nyi Bardo. The interval of the ultimate nature of phenomena (the Dharmadata), when the mind is plunged into its own nature. The first phase of the after-death experience. - The Bardo of Becoming. The interval in which the mind moves towards rebirth. - The Bardo between Birth and Death. Ordinary waking consciousness during the present lifetime. - Dream. The dream state we experience in sleep. - Meditative Concentration. The state of meditative stability. In the west "bardo" is usually referred to only the first three of these, that is, the states between death and rebirth. These states are no more and no less illusory than dreams and ordinary* → Thời kỳ chuyển tiếp của giai đoạn thoát ly thân xác giữa lúc chết và tái sinh.

Bardo meditation Thiền Bardo → *Intermediate State Meditation.*

Bardo retreat Nhập thất Bardo → *An advanced vajrayana practice in which the practitioner is enclosed in total darkness.*

Bardo thodol (T) Tử thư → *Book of the death.*

Bare insight Càn tuệ.

Bare insight worker Càn tuệ vị.

Baśaṣita (S) Bà xa tư đà → *The 25th patriarch of the Buddhism.*

- Bashashita (S)** Bà xa tư đà → *See Basāṣita.*
- Bashō (J)** Ba Tiêu → Tùng Vĩ Ba Tiêu → *See Bashō Eshō.*
- Bashō Eshō (J)** Ba Tiêu Huệ Thanh → **Bajiao Huiqing (C)** → *A Japanese Zen master (1644 - 1694)* → Một Thiền sư Nhật (1644 - 1694).
- BashoYesei (J)** Ba Tiêu Huệ Thanh → *See Pa chia Huiching.*
- Basiasita (S)** Bà xá tư Đa → Vacasuta, Bashashita, Vasasuta (S) → *See Bashashita. The 25th of the 28 patriarchs in Indian Buddhism* → Tổ đời 25 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ.
- Basic ignorance** Căn bản vô minh → Căn bản phiền não → *Spiritual darkness which lies at the basis of one's existence.*
- Baso Doitsu (J)** Mã tổ Đạo nhất → *See Ma-tsu Tao-i.*
- Bassui Tokushō (J)** Bạt Đội Đắc Thắng → **Bassui Zenji (J)** → Bạt Đội Thiền sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bassui Zenji (J)** Bạt Đội Thiền sư → *See Bassui Tokusho.*
- Bauma (S)** Địa cư thiên → Khoảng nơi mặt đất và trong đất.
- bdag-nyid (T)** Vô ngã → *See Ātman.*
- Beads** Chuỗi → *a string of beads resembling a bracelet or necklace, used for counting bows or repetitions of a mantra in various sects of Buddhism.*
- Becoming** Sanh → **bhava** → *States of being that develop first in the mind and allow for birth on any of three levels: the level of sensuality, the level of form, and the level of formlessness.*
- Be'en (J)** Biện Viên → Viên Nhĩ Biện Viên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Beginner at the first ground** Bậc Sơ địa.
- Beizongchan (C)** Thiên Bắc tông → *See Hokushu-Zen.*
- Bell** Chuông → tượng trưng sự cảnh tỉnh.
- Bell tower** Tháp chuông.
- Bemmeiron (J)** Biện minh luận.
- Benares (S)** Ba la nại → Xem Varanasi
- Benchubenron (J)** Biện trung biên luận → Xem Madhyantavibhaya sastra.
- Bendō (J)** Biện đạo.
- Bendo miroku (J)** → *Same as Maitreya.*
- Bendōhō (J)** Biện đạo pháp.
- Bendōwa (J)** Biện đạo thoại.
- Bengale** Mạnh gia lạp → *Bengale today* → Xứ Bengale ngày nay.
- Besson Zakki (C)** Biệt tôn tạp ký.
- Best-selected primal vow** Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật → *Refers to Amida's Forty-eight Vows which he chose out of many wishes when he was a bodhisattva; especially, the Eighteenth Vow in which the Nembutsu-Faith is presented as the cause of birth in the Pure Land. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật, quan điểm của tổ Hắc Cốc Nguyên Không Pháp Nhiên thượng nhân của Tịnh Độ tông Nhật*
- Bettoshiki (J)** → *Office of temple head.*
- Bhadanta (P)** Đại đức → *Most virtuous.*
- Bhadda (P)** Bạt đà, Bạt Đạt Lạt → Bạt đà Tôn giả → *See Bhadrā* → Một trong 16 đại A la hán, vị này không phải là vợ của tôn giả Ca Diếp. Vợ cũ của Sơ tổ Ma-ha Ca-Diếp cũng tên là Bạt Đà La, cũng là La Hán, nhưng không được kể trong số 16 La Hán thường vẽ quanh Phật.
- Bhaddakaccana Bimba Rahulamata (P)** Da Du Đà la → Xem Yasohhara.
- Bhadda-kappa (P)** Hiền kiếp → *See Bhadrā-*

kalpa.

Bhaddalisuttam (P) Kinh Bhaddali.

Bhaddekaratta sutta (P) Kinh Nhất dạ hiền giả → *Sutra on An Auspicious Day* → *Name of a sutra.* (MN 131) → Tên một bộ kinh.

Bhaddiya (P) Bạc Đê, Bạt Đê Lê Ca, Bà Đê Lợi Ca, Tiểu Hiền, Thiện Hiền, Nhân Hiền, Hữu Hiền → Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiền trản Như (Kodanna), Bạc đê (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bê (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đắc quả A la hán đầu tiên của đức Phật.

Bhadra (S) Bạt đà la → **(S, P), Bhadda (P)** → Hiền, Thiện → *Name of a disciple of the Buddha's* → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Bhadracaripranidhāna (S) Phổ Hiền hành nguyện tán → *Name of a sutra* → Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ.

Bhadrā-cari-pranidhāna-samantabhadra-caryā-pranidhara-rāja (S) Phổ Hiền Bồ tát Hạnh nguyện Tán → Phổ Hiền Hạnh nguyện Tán → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhadrāgata (S) Lu thân → Khi cần điều gì, chỉ cần cho tay vào là được.

Bhadrājīti (P) → *'Gaining happiness'; one of the five earliest disciples of the Buddha.*

Bhadrā-kalpa (S) Hiền kiếp → **Bhadda-kappa (P)** → Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp → Tên kỳ kiếp lớn hiện nay, do có nhiều thánh nhơn ra đời nên được gọi là hiền kiếp. Kiếp đã qua là Trang nghiêm kiếp, kiếp sắp tới là Tinh tú kiếp. Trong kỳ kiếp này sẽ có đến 1000 đức Phật ra đời, đến nay đã có 4 vị.

Bhadrākalpavadāna (S) Hiền Kiếp Thí dụ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhadrākalpika sūtra (S) Hiền Kiếp kinh → Hiền Kiếp định ý kinh, Bạt đà kiếp tam muội kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhadrakapika-sūtra (S) Kinh Hiền kiếp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhadrāpāda (S) Hiền Hộ Bồ tát → *See Bhadrāpala.*

Bhadrāpala (S) Hiền Hộ Bồ tát → *Gracious protector* → Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà Bồ tát, Bạt đà hòa Bồ tát, Thiện Thủ Bồ tát, Hiền Thủ Bồ tát, Bạt nại la ba la Bồ tát, Bạt đà bà la Bồ tát, Bạt đà hoà Bồ tát → *Name of a Bodhisattva addressed in the Pratyutpanna Samadhi Sutra* → Tên một vị Bồ tát.

Bhadrāpāla-bodhisattva-sūtra (S) Bạt pha Bồ tát kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhadrāruci (S) Hiền ái → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Bhadrāvudha-manava-puccha (P) → *Sutra on Bhadrāvudha's Question* → *Name of a sutra.* (Sn V.12) → Tên một bộ kinh.

Bhadrāyānika (S) Hiền trụ bộ → **Bhadrāyāniya (P)** → *See Bhadrāyāniya* → Một trong 20 bộ phái tiểu thừa.

Bhadrāyāniya (S) Hiền trụ bộ → *See Bhadrāyānika.*

Bhadrāyāniyah (S) Hiền trụ bộ → *One of the Hinayana sect, a branch of Sthavirandin, developed from Vatsiputriyah* → Một bộ trong Thượng tọa bộ

Bhadrika (S) Bạt đê la hán → **Bhaddhiya (P)** → Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đắc A la hán trước nhất, cũng là thị giả của Cổ Phật Ca la cư Thôn.

Bhagava (S) Thế tôn → *The "Exalted One" (epithet of a Buddha)* → Xem Bhagavat.

Bhagavaddharma (S) Đà phạm đạt ma → Vị sa môn người Ấn du hoá sang Trung quốc đời

nhà Đường niên hiệu Khai nguyên.

Bhagavad-gītā (S) Chí Tôn ca → *It is the sixth book of the Indian epic poem, the Mahabharata, composed between the V and II century BC* → Tập thứ 6 trong trường ca trữ tình lớn của Ấn độ, Mahabharata, soạn từ thế kỷ V BC đến thế kỷ II BC.

Bhagavad-ratnagūṇa-sancaya-gāthāna-mapajika (S) Bạt già phạm Công đức Bảo Tập tụng nạn Thích ngữ → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Bhagavān (S) Thế tôn → *Exalted one* → Chí tôn, Thánh → *A noble, holy one, Blessed One, Lord. An epithet for God, Buddha.*

Bhagavan-bhaisayaguru-vaiduryaprabhesya-pūmapraṇidhāna-visesa-vistara (S) Dược Sư Lưu Ly quang Như lai bản nguyện công đức kinh → Dược sư Như lai bản nguyện kinh, Dược sư kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhagavant (S) Thế tôn → **Lokanātha (S)** → *See Bhagavat.*

Bhagavat (S) Thế tôn → *the World-Honoured One* → **Bhagava, Bhagavant** → Bạc già phạm, Bạc già thính, Bà già bà, Bà già phạm → *One of many epithets of Sakyamuni Buddha* → (Bhaga: phá, vat: phiền não). Xem Lokanatha. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Bhagavaddharma (S) Già phạm đạt ma.

Bhagavāṇī (S) Thế tôn → *Blessed (Lady) One.*

Bhagu (P) ân sĩ Bà-cửu → Bà-la-môn Bà-cửu.

Bhaichad (S) Dược → **Bhaiṣajya (S, P)** → Bê sái.

Bhaichadjyaguru (S), Bhaiṣajyaguru (S) Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật, Hán còn phiên âm là Bê Sát Xả Lũ Rô hay Bê Sái Xả Cũ Lũ, Đại Y Vương Phật, Y Vương Thiện

Thệ, Thập Nhị Nguyên Vương → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bhaichadjyarāja (S), Bhaiṣajyarāja (S) Dược Vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát, Hán phiên âm là Bê Thệ Xả La Nhạ.

Bhaichadjyarājasamudgata (S) Dược Thượng Bồ tát → **Bhaiṣajya-Samudgata (S)** → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Bhaichadyarāja (S) Dược Vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Bhaiṣajya (P, S) Dược → Xem Bhaichad.

Bhaiṣajya Buddha (S) Dược sư Phật → **Bhaiṣajyaguru-vaidūrya-prabhasa (S)**. Trị tất cả bệnh, kể cả bệnh vô minh. Ngài ngự phương đông. Ngài có 12 lời nguyện: - tỏ rõ tất cả chúng sanh bằng hào quang rực rỡ của Ngài - dùng tất cả tâm lực của Ngài để cứu độ chúng sanh - giúp chu toàn mọi tâm nguyện của chúng sanh - giúp mọi chúng sanh được vào nẻo đại thừa - giúp mọi chúng sanh thấy được giới luật - trị lành tất cả chúng sanh có giác quan bất toàn - giúp trị tất cả bệnh tật và đem an lạc đến thân tâm hầu chóng đạt giác ngộ - kiếp sau người nữ sẽ thành người nam - giúp mọi chúng sanh thoát vòng kiểm toả của tà giáo để quay về nẻo chánh - giúp mọi chúng sanh thoát nanh vuốt kẻ bạo ngược ác đạo - giúp kẻ đói được thức ăn kẻ khát có nước uống - giúp kẻ nghèo có y phục che thân

Bhaiṣajyaguru (S) Dược sư Phật → *Buddha of Medicine Master* → **Medicine Buddha** → Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, Dược Sư Như lai, Dược sư Lưu ly quang Như lai Phật → *The Buddha who quells all diseases and lengthens life. He is the Buddha in the Pure Land of the Paradise of the East, i.e., Pure Land of Lapis Lazuli Light* → Phật Dược Sư có hai Bồ tát hầu hai bên: Nhật quang Biến chiếu Bồ tát ở bên

trái và Nguyệt quang Biến chiếu Bồ tát ở bên phải.

Bhaiṣajyaguru-Buddha (S) Dược Sư Phật → **Yakushi Nyorai (J)** → *See Bhaisajyaguru-Vaiduryaprabharaja-Tathagata.*

Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhāraja-tathāgata (S) Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai → **Bhaiṣajyaguru-Buddha (S)** → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Cõi Lưu ly (bằng ngọc lưu ly, màu xanh, trong suốt), cõi tịnh độ của Phật Dược Sư, ở phía đông cõi ta bà. Công đức và sự trang nghiêm của cõi ấy giống như cõi cực lạc của Phật A di đà.

Bhaiṣajyaguru-vaidurya-prabhāsa (S) Dược sư Quang Vương Phật → *Xem Bhaisajya Buddha.*

Bhaiṣajyarāja (P) Dược vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Bhaiṣajyarāja-bhaiṣajya-samudgata-bodhi-sattva sūtra (S) Quán Dược Vương Dược Thượng kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhakta (S) Người sùng kính Thượng đế → *One who aspires to God through love and surrender to God.*

Bhakti (S) Qui ngưỡng → *Surrender to* → *Love of God, surrender to a guru or a chosen deity. There are different type of Bhakti. Guru-bhakti: surrender to the guru; Para-bhakti: the supreme love of God; Prema-bhakti: Ecstatic love of God.*

Bhakti mārga (S) Qui ngưỡng đạo → *The path of Bhakta* → *Path of worshipping a God.*

Bhakti sūtra (S) Kinh Sùng kính → *Composed by Narada on the love and worship of God.*

Bhakti-śāstras (S) Qui ngưỡng luận.

Bhakti-yogā (S) Qui ngưỡng Du già → *The*

natural path of a Yogi to union with God.

Bhallika (P) Bạt lê Ca → *The seventh disciple of Sakyamuni Buddha* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Bhandanta (S) Đại đức.

Bhanga khana (P) → *Dissolution moment of citta.*

Bhante (P) Đại đức → *Venerable sir; often used when addressing a Buddhist monk.*

Bharadvaja (P) ân sĩ Bạt-la-đà thâm-xa → Dược Vương. Phả la đọa. Bạt-la-đà-phạn-xà. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Bharadvaja sutta (P) Kinh Dược Sư → *Sutra About Bharadvaja* → *Name of a sutra. (SN XXXV.127)* → Tên một bộ kinh.

Bhārgava (S) Bạt Già Bà → Một trong những vị thầy học đạo của Thái tử Tất Đạt Đà sau khi xuất gia.

Bhamaua (S) Bạc già bà.

Bhāṣā (S) Phạm báii → Ngữ, Tiếng → Dùng khúc điệu để tụng kinh, tán thán công đức Phật.

Bhasman (S) Đồ Khôi giáo → Một giáo phái Ấn độ xưa, có tục bôi tro khắp mình, tu khổ hạnh, cầu sanh vào cõi trời.

Bhattuddesaka (S) → *The Community official in charge of meal distribution.*

Bhauma (S) Địa cư → Loài cư ngụ ở đất.

Bhāva (S) Hữu → *Becoming* → *See Pratityasamut-pada* → Tất cả quả báo sanh tử, tất cả pháp hữu lậu có khả năng đưa tới nghiệp thiện ác trong vị lai. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm 10).

Bhavacakra (S) Thế luân.

Bhāva-cakra (S) Vòng sanh tử.

- Bhāvagat (S)** Thế tôn → *World Honoured One* → **Bhavagato (P)** → Một trong 10 danh hiệu Phật.
- Bhāvana (S)** Tu chứng → *Mental development, comprising the development of calm and the development of insight.*
- Bhāvana mājāpana (P)** Tu huệ.
- Bhāvana-heya (S)** Tu sở đoạn → Người ở giai vị tu đạo đoạn 81 phẩm tư hoặc và các pháp câu hữu.
- Bhāvana-heya-karma (S)** Tu sở đoạn nghiệp → Thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, vô ký nghiệp chiêu cảm đường lành.
- Bhāvanā-mārga (S)** Con đường tu tập → Tu đạo → Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát.
- Bhāvanamayī-prajñā (S)** Tu huệ → *One of the Tisrah-prajñah* → Một trong Tam huệ.
- Bhāvanga (S)** Hữu phần → *Life continuum.*
- Bhāvanga calana (S)** → *Vibrating bhavanga arising shortly before a process of citta experiencing an object through one of the six doors.*
- Bhāvanga-citta (S)** → *Life-continuum.*
- Bhāvāngupaccheda (S)** → *arrest bhavanga, last bhavanga-citta before a process of citta starts.*
- Bhavanirodha (S)** Sự chấm dứt sinh tử → *Extinction of life-death circle.*
- Bhāvarāga (S)** Hữu tham → Hữu dục.
- Bhāva-sattva (S)** Hữu thể.
- Bhāvasrava (P)** Hữu lậu → *See Bhavasrava.*
- Bhavāsrava (S)** Hữu lậu → *Desire for continuous existence* → **Bhavāsava (P)** → *One of the Traya-asravah* → Một trong Tam lậu.
- Bhāva-svabhāva (S)** Tánh tự tánh → Tánh tự nhậm trì các pháp.
- Bhāvatanhā (P)** ái luyến đời sống → *Desire for existing* → *One of the three desires (tanhas) : desire for pleasure of senses, desire for existing, desire for non-existing.* See *Bhavatṛṣṇā* → Trong tam ái: ái luyến lục trần (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh (vibhavatanha)
- Bhavatṛṣṇā (S)** Hữu ái → *Craving for existence* → **Bhavatanhā (P).**
- Bhāvaviveka (S)** Thanh Biện Bồ tát → Phân biện minh Bồ tát, Bà tì phê già → *In the 6th century.* See *Svatamtrika* → Đệ tử Tăng Hộ Bồ tát.
- Bhavitatta (P)** Bhavitatta → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Bhavuppattiyo (P)** bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới.
- Bhaya (S)** Sợ hãi → *Fear* → Khủng bố.
- Bhayabherava sutta (P)** Kinh Sợ hãi và Khiếp đảm → *Sutra on Fear and Terror* → *Name of a sutra. (MN 4)* → Tên một bộ kinh.
- Bhichmagardjita-gochasvaradja Buddha (S)** Oai Âm Vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Đức Phật thời quá khứ kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành.
- Bhichmagardjita-gochas-vararadja (S)** Oai Âm Vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Bhikhunivibhaṅga (S)** Tỳ kheo ni phần → Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho Tỳ kheo ni.
- Bhikhuvibhaṅga (S)** Đại phần → Tỳ kheo phần → *See Mahavibhaṅga.*
- Bhikkhu (P)** Tỳ kheo → **Bhikṣu (S)** → *See Bhikṣu.*

Bhikkhu sutta (P) Kinh Tỳ kheo → *Sutra on Monks* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.20)* → Tên một bộ kinh.

Bhikkhu-aparhaniya suttam (P) → *Sutra on Conditions for No Decline Among the Monks* → *Name of a sutra. (AN VII.21)* → Tên một bộ kinh.

Bhikkhuni (P) Tỳ kheo ni → *A fully ordained nun* → **Bhikṣuni (S)**.

Bhikkhuni sutta (P) Kinh Tỳ kheo ni → *Sutra on The Nun* → *Name of a sutra. (AN IV.159)* → Tên một bộ kinh.

Bhikkhunisaṃgha (P) Tỳ kheo ni chúng → *The order of fully ordained nuns.*

Bhikkhuni-samyutta (P) Tương Ứng Tỳ kheo Ni → *Nuns* → *Name of a sutra. (chapter SN 5)* → Tên một bộ kinh.

Bhikkhusaṃgha (P) Tỳ kheo tăng chúng → *The order of fully ordained monks.*

Bhikkhu-samyutta (P) Tương Ứng tỳ kheo → *Monks (chapter SN XXI)* → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Bhikṣu (S) Tỳ kheo → *See Bhikṣu.*

Bhikṣu (S) Tỳ kheo, Bất Xô, Bí Xô, Phúc Xô, Bị Sô, Khất Sĩ, Trừ Sĩ, Huân Sĩ, Phá Phiền Nã, Trì Tịnh Giới, Trừ Cẩn, Bồ Ma → *A fully ordained monk* → **Bhikkhu (P), gelong (T), Pigu (K), Biku (J)** → *A Buddhist monk who has taken the higher ordination and the 250 precepts, who has left home, is fully ordained to follow the way of the Buddha, and depends on alms for a living* → Nghĩa đen là thầy sãi ăn xin. Tu sĩ nam trong tăng đoàn, thoát ly gia đình và nhận lễ qui y toàn diện. Xưa, nhiệm vụ chính của tỳ kheo là thiền định và là hình ảnh tiêu biểu cho Phật pháp, họ không được phép làm việc, dứt hết nghề nghiệp sinh nhai, xin ăn ở người khác đặng nuôi sắc thân. Xin ăn ấy có nghĩa là xin cái đạo, cái pháp để nuôi lấy cái

huệ mạng. Ngài Tao-An (Trung quốc, thế kỷ 4 AD) là tỳ kheo đầu tiên tự dùng họ Thích (Shih, TQ, Shaku: Jap), một cách gọi tắt của từ Sakya Muni để chỉ đệ tử của Phật Thích Ca. Kinh An Lạc chép sự khát thực của đức Phật đem lại 10 lợi ích cho chúng sanh: - dứt khổ - đặng vui - dứt kiêu ngạo - nguyện đầy bát - cúng thí phân phát - những chúng sanh bị ngăn ngại được gặp Phật pháp - năng trì bát - làm nghi thức cho chúng sanh - dứt sự chê bai - trừ sự tham ái.

Bhikṣunī (S) Ni cô → *A fully ordained nun* → **Bikuni (J)** → Nữ tỳ kheo, tỳ kheo ni, Bí Sô Ni, Tỳ hô ni, Trừ nữ, Huân nữ, Sa môn ni → *A Buddhist nun who has taken the higher ordination and the 350 precepts, who has left home, is fully ordained to follow the way of the Buddha, and depends on alms for a living* → Xem thêm Bhikṣu. Di của đức Phật, bà MahaPrjapati là người nữ đầu tiên được nhận vào tăng đoàn do lời cầu xin của Ngài A Nan.

Bhikṣunī-khandha (S) Tỳ kheo ni kiên độ.

Bhikṣupratimoksa (S) Tỳ kheo giới bản.

Bhiru (S) Trừ Hoạn đại thần → *See Rudra-yana.*

Bhisma-garjitasvara-rāja (S) Oai Âm Vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bhismagarjitasvararāja (S) Uy âm vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Bhogavati (S) Phong Tài Bồ tát → Tự Tài Chủ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Bhojaniya (P) Bữa ăn → *Meal* → *staple food.*

Bhrauti (S) Mê.

Bhūmi (S) Địa → *Ground* → **Sa (T)** → *The levels or stages a bodhisattva goes through to reach enlightenment. Also called the bodhisattva levels. Usually comprised of ten*

levels in the sUtra tradition and thirteen in the tantra tradition.

Bhumija sutta (P) Kinh Phù-di → *Sutra To Bhumija* → *Name of a sutra. (SN XII.25), (MN 126)* → Tên một bộ kinh.

Bhūmyakramāna (S) Đấng địa.

Bhūmy-avacara-deva (S) Địa cư thiên.

Bhunahuno (P) người phá hoại sự sống.

Bhūta (S) Dĩ sanh → Thân trung ấm đã gá sanh vào đời sau.

Bhutāgama (P) Thực vật → *Vegetation* → *A living plant.*

Bhūtakoṭi (S) Thật tế → *Reality-limit* → Chân thật tế cực, chỉ Niết bàn thật chứng lìa hẳn hư vọng.

Bhūtamidam sutta (P) → *Sutra on This Has Come Into Being* → *Name of a sutra. (SN XII.31)* → Tên một bộ kinh.

Bhūtatatayāna (S) Pháp tánh tông → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Bhūta-tathatā (S) Chân như → *The true reality* → Nhất như, Thật tánh → *The true character of reality. The real as thus, always or eternally so. True Suchness* → Chân thật.

Bhūta-vadi (S) Thật ngữ → *See Satya-vada.*

Bhūi dāmara tantra (S) Kim Cương thủ hàng phục nhất thiết bộ Đại giáo vương kinh → *One of the sutra of Trantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.

Big bell Đại hồng chung.

Bīja (S) Chủng tử → *See Hrich* → Nhân, chân ngôn của Phật. Chủng tử của Đại nhật Như Lai là A, Vam; của Nguyệt Thiên Như Lai là Ya,...

Bijājatani (P) Thực vật → *Plants.*

Bīja-niyama (P, S) Định luật sinh lý. Trật tự vật thể hữu cơ → *Physical organic order* → *One of 5 types of orders* → Một trong 5 loại trật tự →

See Pañca-niyama.

Bimbā (S) Tần bà → *A fruit. Also a name of Yasodhāra* → Trái cây Tần bà giống trái bưởi, đỏ và bóng láng. Cũng còn là tên của Da du đà la.

Bimbisāra (P) Bình sa vương → **(S, P)** → *See Bimbisāra-Pratyudgammna.*

Bimbisāra-Pratyudgammna (P) Tần Bà Sa La vương → *The fifth king of the Shainsaga Dynasty in Magadha, the king of Magadha, one of the four great kingdoms in ancient India. He was devoted in Buddhism, and was converted to the follower of Shakyamuni Buddha. In his late years, he was imprisoned by his son Ajatashatru and died in jail. He was the one who built Bamboo Grove Park in Rajagaha, the first Bodhi mandala in Buddhism* → Vua xứ Magadha thời đức Phật, xây dựng thành phố Rajagaha. Ông theo đạo Phật và cúng dường Bamboo Grove, ông bị con là Ajatasatru giết để đoạt ngôi.

Bindhu (S) Thần lực → *Psychic energy* → **tiṅṅī (T)** → Thần → Thần sắc, Thần khí. Trong: Tinh, Khí, Thần.

bindu (T) Khí → *See Prana.*

Birth on the highest level of the highest grade → *The highest mode of birth in the Pure Land of the nine grades distinguished in the Contemplation Sutra. Thượng phẩm thượng sanh*

Bixia yuanjun (C) Bích Hà Nguyên Quân → *See Pi-hsia Yuan-chun.*

Biyanlu (C) Bích nham lục → *Name of a collection in fascicle. See Pi-yen-lu* → Tên một bộ sách ghi chép những công án Thiền. Mỗi công án gọi là một tặc. Sách chép một trăm tặc trích từ 1700 tặc của Truyền Đăng Lục, và thêm vào văn tụng. Tác giả là sư Phật Quả Viên Ngộ Khắc Cần.

Black hindrance → *The darkest spiritual*

obscurity which hinders visualization of the setting sun. Hắc chương (chương ngại có màu đen làm trở ngại việc quán tưởng mặt trời, một phép quán trong mười sáu phép quán của kinh Quán Vô Lượng Thọ)

Black-bee Hill → *The mountain where Nagarjuna is believed to have spent the latter part of his life.*

Blah-gdams-pa (T) Cam đan phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Bla-ma (S) Đạo sư → *See Guru.*

Bliss Diệu lạc.

Bo Tree Cây Bồ đề → *Bodhi Tree* → *Also called the Bodhi Tree.*

Bodai Daruma (J) Bồ Đề Đạt Ma → *See Bodhidharma.*

Bodai Shin (J) Đại giác → *Great enlightenment.*

Bodai-shin (J) Bồ đề tâm → **Bodhicitta (S).**

Bodh-gaya (S) Phật già da → Bồ đề đạo tràng → *The name of the area Gautama Siddharta was in when he was enlightened and became the Buddha* → Tên cảnh rừng trong núi Tượng đầu (Gajasirsa), bên bờ sông Ni liên thiên (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kê Calcutta), nơi đây ngày xưa có cây bồ đề lớn là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo. Nay chỗ ấy được cất một ngôi chùa lớn tên là Đại Bồ đề (MahaBodhi), toạ lạc ngay chỗ Phật Thích Ca thành đạo và cây bồ đề chỗ ấy nay được tín đồ Phật giáo và Ấn giáo gìn giữ và tôn thờ.

Bodhi (S) Bồ đề → *Perfect wisdom* → Giác ngộ, Giác. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili → *Complete enlightenment is a state of realization in which the most subtle traces of ignorance about the nature of reality are eliminated; sometimes called "the embodiment of the "Three Kayas". There are degrees or stages of Enlightenment. Bhumi* → Đó là trạng thái tâm thức của Phật hay Bồ tát.

Nhân của bồ đề (giác ngộ) là bát nhã hay trí huệ và từ bi. Tâm bồ đề là trạng thái thiền định cao nhất ở đây tâm được tinh thức và chiếu sáng.

Bodhi Mind Bồ đề tâm → *Great Mind* → **Bodhicitta** → *Aspiration for Enlightenment.*

Bodhi Pathapradīpa (S) Bồ đề đạo đăng luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận, tác giả là Atisa.

Bodhi seat Bồ đề đạo tràng, bồ đề tòa → Xem Bodhimandala.

Bodhi-caryāvātāra (S) Bồ đề hạnh kinh luận → **Bodhisattvacaryāvātara (P)** → Nhập Bồ đề hạnh luận → *Name of a work of commentary* → Tên một quyển kinh do ngài Santideva (Shantideva), hồi thế kỷ thứ 7 sau khi nghiên cứu công phu về Đại thừa soạn ra để giảng dạy về Đại thừa.

Bodhicitta (S, P) Bồ đề tâm → *Enlightened Mind* → **Bodhihṛdaya (S)**, **Bodhi mind**; **Byang chub kyi sems (T)**, → Giác tâm, Đạo tâm → *Bodhi = enlightenment; citta: mind. The mind motivated by great compassion that at the same time seeks enlightenment to benefit all sentient beings* → Tinh thần giác ngộ, muốn được giác ngộ và tâm được giác ngộ. Bồ đề tâm bao gồm hai phương diện song song: quyết tâm đạt Phật quả và muốn cứu độ chúng sanh.

Bodhicitta-saṃsa (S) Phẩm tán Bồ đề tâm → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh. Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Bodhicitta-sāstra (S) Bồ đề tâm luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Bodhi-dharma (S) Bồ đề Đạt ma → **Pouti Tamo (C)**, **Bodai Daruma (J)**, **Daruma (J)** → (470-543) Ngài là hoàng tử xuất gia vào Trung quốc năm 520 AD ở tỉnh Quảng đông

bằng đường biển ngày 21 tháng 9 âm lịch. Sau đó ngài đến Kiến Khang là kinh đô để diễn giải đạo lý cho vua nhà Lương là Võ Đế, nhưng vì vua và tăng chúng đối với ngài lạt lẽo, lại theo khuynh hướng hữu vi nên Ngài vào nước Ngụy, không ở kinh đô Lạc dương mà vào núi Tung sơn tại chùa Thiếu Lâm thiền định 9 năm và tịch năm 529. Bồ đề Đạt ma là tổ thiền thứ 28 của Ấn độ và là tổ Thiền tông thứ nhất ở Trung quốc. Mãi đến thế kỷ thứ 8, tổ Huệ Năng san định kinh sách lập thành tông phái hản hoi. Phương thức thiền định của Ngài Bồ đề Đạt ma còn chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo Ấn độ. Ngài chỉ dạy căn cứ vào kinh sách đại thừa, đặc biệt là kinh Lăng già. Có thuyết cho rằng Thiền tông của Ngài là sự pha trộn giữa Thiền Phật giáo gốc Ấn độ và đạo Lão. Sau khi tịch, Ngài truyền y bát cho Huệ Khả, Huệ Khả sau truyền cho Tăng Sáng, rồi đến Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, Huệ Năng. Sau đời Huệ Năng, không còn tục truyền y bát nữa.

Bodhi-druma (S) Giác thọ → Cây bồ đề → Tên để gọi cây Tất ba la (Pippala) hơn vì đức Phật ngồi thiền định đấng đạo dưới cội cây này nên người ta tránh không gọi ngay tên gốc của nó mà gọi là cây bồ đề.

Bodhi-gaya (S) Bồ Đề đạo tràng → *See Bodhi-gaya.*

Bodhi-hṛdaya (S) Bồ đề tâm → Đạo ý, Đạo tâm → *See Bodhicitta.*

Bodhi-hṛdaya-sāstra (S) Bồ đề tâm luận.

Bodhi-kariyāvātāra (S) Bồ Đề hạnh kinh → *Written by Shantideva* → Do ngài Tịch Thiên biên soạn.

Bodhi-maṇḍala (S) Bồ đề đạo tràng → *Bodhi seat* → *A monastery where Bhiksus (monks) and Bhiksunis (nuns) practise and teach the Buddhist Dharma. It also generally refers to a holy place of enlightenment; a place for teaching and learning the Dharma; a place*

where a Bodhisattva appears and where devotees have glimpses of him. Truth-plot, holy sits, place of Enlightenment, the place where the Buddha attained Enlightenment → Chỗ đức Phật ngồi lúc đấng đạo dưới cội bồ đề. Từ này còn dùng chỉ: - nơi thực hành chân lý đức Phật - nơi dạy hay học Pháp - nơi Bồ tát xuất hiện

Bodhim-labhate (S) Đắc Bồ đề tối thượng → **Bodhi-praptā (S).**

Bodhipakkhika (P) Bồ đề phần, giác chi, giác phần → *See Bodhipakkhika.*

Bodhi-pakkhila dharma (S) Đạo phẩm →

Bodhipaksika dharma → Tam thập thất đạo phẩm, Tam thập thất phẩm, Tam thập thất phân pháp, Tam thập thất Bồ đề phần pháp, Tam thập thất trợ Bồ đề pháp, Tam thập thất trợ Đạo chi pháp → *Including: Smṛtyupasthana, samyakprahana, Rddhipada, Panca-indriyani, Panca-balani, Sapta-bodhyangah and Asta marga* → (Có: - tứ niệm xứ - tứ chánh cần - tứ như ý túc - pháp ngũ căn - pháp ngũ lực - thất giác chi - bát chánh đạo)

- 4 tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.
- 4 chính cần: ác đã sinh thời làm cho chóng dứt, ác chưa sinh thời làm cho không sinh ra được, thiện chưa sinh thời làm cho chóng sanh, thiện đã sinh thời làm cho tăng trưởng.
- 4 thần túc: dục, niệm, tiến, tuệ
- năm căn: tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ
- năm lực: như 5 căn nhưng nói về mặt đối trị
- bảy giác chi: trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, niệm, định, hành xả
- 8 thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Bodhipakkhika (P) Giác phần → Bồ đề phần → Có 37 bồ đề phần hợp thành giác ngộ.

Bodhipakkhiya-dhamma (P) Bồ đề phần → *See Bodhipāksika-dharma.*

Bodhi-pākṣika-dharma (S) Bồ đề phần →
Bodhipakkhiya-dhamma (P) → See *Bodhi-pakkhila dharma*

Bodhi-prāpta (S) Đắc Bồ đề tối thượng → See *Bodhim-labhate*.

Bodhirajakumarasuttam (P) Kinh Bồ đề Vương tử.

Bodhiruci (S) Bồ đề Cưu Chi → Bồ Đề Lưu Chí → *An Indian monk who went to China in 508 and produced translations of Buddhist scriptures, including Vasubandhu's Discourse on the Pure Land; he is said to have given T'an-luan (Đàm Loan) the Contemplation Sutra* → Sư người Bắc Ấn, vào Trung quốc năm 508 cùng Bảo Ý (Ratnamati), Buddhasanta và nhiều người khác đã dịch kinh Thập Địa (Dashabhumika Sutra).

Bodhisatta (P) Bồ đề tát đỏa → Bồ tát → See *Bodhisattva*.

Bodhisattavapiṭākam (S) Bồ tát tạng → Tên gọi chung của kinh điển Đại thừa.

Bodhisattayāna (P) Bồ tát thừa → See *Bodhisattvayāna*.

Bodhisattca precepts Bồ tát giới.

Bodhisattva (S) Bồ tát, Bồ Đề sách đa, Mạo địa tát đát phục, Phù tát, bồ đề tát đỏa, Giác hữu tình, Đại đạo tâm chúng sanh, Đại, giác hữu tình, Đạo chúng sanh → *A future Buddha* → **Bodhisatta (P), Byang chub sems dpa (T), Bosatsu (J), Bosal (K)** → Đại chánh trí → *Bodhi means Enlightenment and Sattva means Sentient and Conscious. Bodhisattva refers to the sentient being of or for the great wisdom and enlightenment. He seeks enlightenment to enlighten others. He sacrifices himself to save the others. He is devoid of egoism and devoted to help the others. The way and discipline of Bodhisattva is to benefit the self and the others, leading to*

Buddhahood → Người nguyện được giác ngộ, lập hạnh nguyện Bồ tát, và đắc thành Phật quả cho chính mình và người khác. Đại thừa chia thành 2 hạng bồ tát: Thế Bồ tát (*World Bodhisattva*) và Siêu thế Bồ tát (*Transcendent Bodhisattva*). Bồ tát địa là người có lòng từ bi, lợi tha và có ước nguyện giác ngộ. Bồ tát thiên là người đắc trí huệ bát nhã và Phật quả nhưng chưa muốn nhập niết bàn. Những Bồ tát thiên thường được nhắc nhở như Bồ tát Quán thế âm, Văn thù sư lợi, Phổ hiền... Có nhiều kinh điển nói về Bồ tát, phổ biến nhất là Kinh Thập địa.

Bodhisattva ideal Lý tưởng Bồ tát → The Mahayana ideal that one should strive to perform various acts of merits and cultivate wisdom in order to save suffering beings and attain Enlightenment.

Bodhisattva levels Bồ tát địa → **Bodhisattva-bhūmi (S), sa (T)** → *The levels or stages a bodhisattva goes through to reach enlightenment. These consist of ten levels in the sutra tradition and thirteen in the tantra tradition.*

Bodhisattva Mahāsattva (S) Bồ tát Ma ha tát → Đại Bồ tát.

Bodhisattva mārga (S) Bồ tát đạo → *The path to be followed by bodhisattvas whereby they benefit both themselves and other beings and realize Enlightenment; this path is fully explained in the Mahayana Buddhism.*

Bodhisattva Path Bồ tát đạo → See *Bodhisattva mārga*.

Bodhisattva Phenix → *The name of high praise and respect given to T'an-luan by the king of Liang, Hsiao-yen.*

Bodhisattva practice Bồ tát hành → Acts of merits to be performed by the bodhisattva for the attainment of Enlightenment.

- Bodhisattva stages** Bồ tát địa → Xem Bodhisuthvamarga.
- Bodhisattva Vehicle** Bồ tát thừa → *The teaching for the bodhisattvas.*
- Bodhisattva vow** Bồ tát bản nguyện → *A vow in which one promises to practice in order to bring all other sentient beings to Buddhahood.*
- Bodhisattva-bhumī (S)** Bồ tát địa trì kinh → **Byang chub sems dpa'i sa (T)** → Địa trì kinh, Du già Sư địa luận trung Bồ tát địa → *Written by Asanga* → Do ngài Vô Trước biên soạn.
- Bodhisattvacaryā (S)** Bồ tát hạnh → *Bodhisattvahood.*
- Bodhisattva-caryāvatāra (S)** Bồ đề hạnh Kinh → Do ngài Santideva biên soạn → *See Bodhicaryāvatara.*
- Bodhisattva-gocaropayavisaya-vikurvana-nirdeśa (S)** Đại Tát Giá Ni Kiền tử sở thuyết kinh → Đại Tát Giá Ni Kiền tử Thọ ký kinh, Đại Tát Giá Ni Kiền tử kinh, Bồ tát Cảnh giới Phần tấn Pháp môn kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Bodhisattvahood** Bồ tát hạnh → The state of a bodhisattva.
- Bodhisattva-mahāsattva (S)** Bồ tát Ma ha tát → *The suffix mahasattva ('Great Being') signifies a bodhisattva who's awakening is very advanced, approaching that of a Buddha.*
- Bodhisattva-mārga (S)** Bồ tát đạo → *Bodhisattva stages* → Có 52 bậc khác nhau để hành hạnh Bồ tát.
- Bodhisattva-pranihita (S)** Bồ tát nguyện → *Bodhisattva vow.*
- Bodhisattva-sīla (S)** Bồ tát giới.
- Bodhisattvavavada (S)** Giáo Bồ tát Pháp → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.
- Bodhisattvayāna (S)** Bồ tát thừa → *Bodhisattva vehicle* → **Bodhisattayāna (P).**
- Bodhisattvayogācāra-catuḥṣatakā-ṭīkā (S)** Bồ tát du già hành tứ bách luận thích → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.
- Bodhi-tree** Bồ đề thụ → *The tree under which the Buddha attained Enlightenment; the Sanskrit name of this tree is pippala, also called ashvattha.*
- Bodhyaṅga (S)** Giác ý → **Bojjhaṅga (P)** → Giác chi, Giác phần, Bồ đề phần.
- Bodhyaṅga samādhi (S)** Giác ý tam muội → Pháp trở thành vô lậu. Thiền định về thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, khinh an, định, hộ.
- Body for the sake of beings** Tha thọ dụng thân → *One of the two kinds of Buddha's body, the other being Body of True Suchness; the body manifested by the Buddha for the sake of bodhisattvas and sentient beings.*
- Body of true suchness** Chơn như thân, pháp thân → *The essential body of the Buddha, which is identical with the ultimate reality, True Suchness.*
- Bojjhaṅga (P)** Bồ đề phần → *Bodhi shares* → **Sambojjhaṅga (P).**
- Bojjhaṅga-samyutta (P)** Giác ý tam muội → *The Seven Factors of Awakening* → *Name of a sutra. (chapter SN 46)* → Tên một bộ kinh.
- Bokitsu (C)** Mục Khê → *See Mu Chi.*
- Bokuju chinsonshuku (J)** Mục Châu Trần Tôn Túc → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bokuseki (J)** Mặc Tích → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bokushū Chinsonshuku (J)** Mục Châu Trần Tôn Túc → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su.*

- Bokushu Domei (J)** Mục Châu Trần Tôn Túc → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su.*
- Bokushu Domyo (J)** Mục Châu Trần Tôn Túc → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su.*
- Bokutju (C)** Mục Châu → *See Mu Chou.*
- Bompu (J)** Phàm phu → **Bonpu (J).**
- Bon (T)** Đạo Bon, Bồng giáo → *This is the religion of Tibet before Buddhism was introduced. The religion is still practiced in Tibet.*
- Bonds** ách phược → Kiệt sử.
- Bonnō (J)** Phiền não.
- Bonpu (J)** Phàm phu → *See Bompu.*
- Bonpu zen (J)** Phàm phu thiền.
- Border region of the Pure Land** Biên địa → *Same as Transformed Land; the temporary abode for those who aspire to be born in the Pure Land but are still attached to their own power, and so unable to trust the Other-Power fully* → Những người tu tịnh độ nhưng lòng còn hồ nghi, có siêng năng tinh tấn tu, nhưng không tin vào nguyện lực của Phật thì sanh cõi biên địa, không thấy Phật, nghe pháp
- Born by transformation** Hóa sanh → *The aspirants to the Pure Land who sincerely entrust themselves to Amitabha with clear cognition of his wisdom become fully enlightened as soon as they are born in the Pure Land; cf. embryonic state.*
- Bosal (K)** Bồ tát → *See Bodhisattva.*
- Bosalnim (K)** Nữ cư sĩ → *A lay woman who helps at a temple.*
- Bosatsu (J)** Bồ tát → *See Bodhisattva.*
- Boshuku do-mei (J)** Mục Châu Đạo Minh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bosso (J)** Phật tổ → Phật và những vị tổ, Đức Phật.
- Both way** Câu phản.
- Botsudan (J)** Bàn thờ Phật → *A shrine of the Buddha.*
- Boundless Light** Vô lượng Quang Như Lai → *One of the twelve epithets of Amida.*
- Brahamajala sutta (P)** Kinh Phạm võng → *This is a sutra of major significance in Mahayana Buddhism* → Tương đương kinh Phạm động (Trường A hàm).
- Brahamin (S)** Phạm chí → *A Hindu of the highest caste who usually performs the priestly functions.*
- Brahmā (S, P)** Phạm thiên → *Creator of the world* → *One of the three major deities of Hinduism, along with Visnu (Vishnu) and Siva (Shiva). Adopted as one of the protective deities of Buddhism. He is the lord of the First Dhyana Heaven in the world of form* → 1- Phạm thiên: Cha tất cả chúng sanh, Hộ pháp của Phật Pháp. 2- Phạm ma: Thiên thần thanh tịnh ở cõi trời sắc giới, miền sơ thiền. 3- Nghĩa là thanh tịnh, tịnh hạnh, như trong: phạm hạnh, phạm uyển. 5- Dùng trong Phạm tự, Phạm văn, chỉ chữ viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit).
- Brahma Heaven** → *The heaven in the world of form.*
- Brahma Net sūtra** Kinh Phạm võng → **Brahmajala sūtra (S)** → *See Brahmajala Sutra.*
- Brahma Purohita (S)** Cõi sơ thiền.
- Brahma Sahampati (S)** Phạm Vương → *The high divinity who urged the Buddha to teach the Dhamma.*
- Brahma Sikhin (S)** Loa Kế Phạm vương, Thi Khí phạm vương.
- Brahmacakra (S)** Phạm luân.
- Brahmacārī (P)** Phạm hạnh → *Holy life* → **Brahmacaryā (S)** → *the holy life, celibacy.*

Brahmacarin (S) Phạm chí → Tịnh hạnh tôn giả, Tịnh hạnh giả, Phạm hạnh kỳ → 1- Tịnh hạnh tôn giả: Người tu sĩ Bà la môn đã 120 tuổi còn qui y thọ Tỳ kheo giới ngay ngày Phật nhập diệt, cũng là người đệ tử cuối cùng của đức Phật. Ông đắc A la hán ngay lúc thọ giới, ngay sau đó dùng hoả tam muội nhập Niết bàn trước Phật. 2- Phạm chí: người xuất gia theo Bà la môn giữ giới hạnh trong sạch, lìa bỏ gia đình, vợ con. 3- Phạm hạnh kỳ: Giai đoạn từ 8 - 20 tuổi, một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế kỳ, Tuần thế kỳ.

Brahma-caryā (S) Phạm hạnh → *Brahma-faring* → **Brahmacārī (P)** → Tịnh hạnh → Hạnh tu thanh tịnh của người xuất gia và người theo Bà la môn giáo.

Brahmadanda (S) Phạm đàn.

Brahmadatta (S) Phạm Dữ → *A king mentioned in Jataka Sutra* → Tên một vị vua có nhắc trong kinh Bản sanh.

Brahma-datta (S) Phạm Thụ vương.

Brahmadeva (S) Phạm thiên → Phạm thiên vương, Ngọc Hoàng thượng đế → 1- Cõi của những người đã hoàn toàn ly dục. 2- Chính vị Phạm vương này khi Phật chưa xuất gia thì Ngài khuyên xuất gia, khi đắc đạo thì Ngài khuyên Phật nên chuyển pháp luân, khi Phật nhập diệt thì Ngài cũng hiện ra tỏ lời thương tiếc.

Brahmaghoṣa (S) Phạm âm → Tiếng nói của Phạm thiên vương. Tiếng nói này có 5 đặc tính: thâm trầm như tiếng sấm, trong trẻo nghe rất xa va thấy sung sướng vui vẻ, ai cũng kính mến, giải đạo lý gọn ghẽ dễ dàng, nghe không chán. Do những công đức này, Phạm âm còn là tiếng nói của chư Phật hay chư Bồ tát.

Brahmaghoṣa-Buddha (S) Phạm Âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Brahmajala (S) Phạm võng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Brahmajāla sūtra (S) Phạm võng kinh → *Brahma Net Sutra* → *Name of a sutra* → Có ghi các giới luật gồm: - 10 giới trọng của đại thừa và 48 giới khinh - 58 giới của Bồ tát (10 giới trọng cùng 48 giới khinh)

Brahmajala suttanta (P) Kinh Phạm võng → *See Brahmajala Sutra.*

Brahmakāya (S) Phạm thân → 1- = Phạm thân thiên: Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên. 2- Phạm thân: Thân thể thanh tịnh của đức Phạm thiên, tức là pháp thân Phật. 3- Tên chung của tất cả thiên thần ở cảnh thứ nhất trong bốn cảnh cõi sơ thiên.

Brahma-kayika-deva (S) Phạm Ca da thiên → Từ gọi chung các tầng trời Sơ thiên.

Brahma-king Phạm Thiên vương → *The king of the Brahma Heaven in the world of form.*

Brahmakṣetra (S) Phạm quốc.

Brahma-kṣa (S), Brahma-ksha (S) Phạm sát → *See Buddha-ksha.*

Brahmaloka (S) Phạm thiên giới → Phạm thế, Phạm giới.

Brahma-loka (S) Phạm thế giới → Xem Brahmaloaka.

Brahma-mani-gem Như ý châu → *The wish-fulfilling mani-gem possessed by Brahma.*

Brahman (P) Bà la môn, Tịnh hạnh, Phạm hạnh, Phạm chí, Thừa tập → *The highest of the Four Castes in ancient India at the time of Shakyamuni. They served Brahma, with offerings; the keepers of the Vedas, i.e. priestly caste.*

Brahmaṇa (S) Bà la môn → (S, P), bram dze

(T) → Bà la môn chúng → Một giai cấp có độc quyền về tôn giáo, thần linh ở Ấn độ ngày xưa, cho đến vua cũng phải kiêng nể và lễ bái.

Brāhmaṇa sutta (P) Kinh Bà la môn → *Sutra To Unnabha the Brahman* → *Name of a sutra. (SN LI. 15)* → Tên một bộ kinh.

Brāhmaṇa veda (S) Phạm thư → Kinh điển Vệ đà.

Brahmanas (S) Tể nghi thư.

Brāhmaṇa-samyutta (P) Tương Ứng Bà la môn → *Brahmins* → *Name of a sutra. (chapter SN7)* → Tên một bộ kinh.

Brahmanaspati (S) Kỳ Thọ chủ thần → Vị thần tạo vũ trụ (trong kinh Phệ đà, Ấn giáo).

Brahmanimantanikasuttam (P) Kinh Phạm thiên cầu thỉnh.

Brahma-parisadya-deva (S) Phạm chúng thiên → *Brahmaparisajjadeva (P)*.

Brahmaparisajjadeva (P) Phạm chúng thiên → *Brahma-parisadya (S)* → Một trong 3 cõi trời Sơ thiên thuộc cõi Sắc giới. Cõi trời này không có dục nhiễm, gồm dân chúng của Thiên chủ cõi Sơ thiên.

Brahmaparohita (S) Phạm phụ thiên → Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Cõi này gồm các quan phụ tá Thiên chủ cõi Sơ thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên.

Brahmaparsadya (S) Phạm chúng thiên → Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên.

Brahma-punyatva (S) Phạm phước.

Brahma-samyutta (P) Tương Ứng Phạm Thiên → *Brahma deities* → *Name of a sutra. (chapter SN6)* → Tên một bộ kinh.

Brahma-sanamku (S) Ta bà Thế giới chủ → Một tên khác của Phạm Thiên.

Brahmassara (P) Phạm âm tướng → *See Brahma-svara.*

Brahma-svara (S) Phạm âm tướng → **Brahmassara (P).**

Brahmavati (S) Phạm Ma Việt → *Youthful-looking One* → **Tsang Denma (T)** → *The mother of Maitreya, at the time he will appear in this world* → Mẹ của Bồ tát Di Lặc trong vị lai.

Brahma-vihāra (S) Tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) → *Four Sublime States* → *The four divine abidings, meditation subjects which are: loving kindness, compassion, sympathetic joy, equanimity.*

Brahmavihāra (S) Phạm trú → *Four sublime abidings, Four abodes of Brahma, consisting of the abode of compassion, lovingkindness, sym-pathetic joy for others, and equanimity toward the pleasant and the unpleasant.*

Brahmayu suttam (P) Kinh Brahmayu.

Brahmi (S) Phạm Thiên hậu.

Brahmin (P) Phạm tăng → (1) *Name used in the present text for the priestly caste of Hindus. See Brahman* (2) *A follower of Brahmanism..* (3) *The highest of the four Castes in Hinduism. They served Brahma, his offering, the keepers of the Vedas, i.e. priestly. The Brahmins of India have long maintained that they, by their birth, are worthy of the highest respect. Buddhists borrowed the term "brahmin" to apply to arahants to show that respect is earned not by birth, race, or caste, but by spiritual attainment through following the right path of practice.*

bram dze (T) Bà la môn → *See Brahmaṇa.*

brgua byin (T) Đế Thích thiên → *See Indra.*

Brhaspati (S) Bội lợi cấp tư phạm đế → Mộc Tinh, Sao Tuế → Thần tế đàn.

Bṛhatphala (S) Quảng quả thiên → Cực Diệu Thiên, Đại Quả thiên, Mật quả thiên → *See Vehapphala* → Một trong 3 cõi thuộc Tứ thiên thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên.

Bring forth a heart of great compassion, to Khởi lòng đại bi.

Brisa (S) Mật Ngưu cung → Tỳ sê sa, Ngưu cung.

Brishaspati (S) Mộc Diệu.

Budai (C) Bồ Đại → *See Pu-tai*.

Budda-ji (J) Phật đà tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Buddha (S) Phật, Một đà, Phật đà, Bội đà → *Awakened One* → **Butsu (J), Butsuda (J), Bul (K)** → Giác giả → *Awakened; an awakened being, one who has come to notice or understand ultimate reality* → Có 3 tính chất: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Thiếu một trong ba thì chưa là giác giả.

Buddha bandhana (S) Phật giáo → Giáo pháp của Phật.

Buddha Bhagavat (S) Phật Thế Tôn → Một trong 10 Phật hiệu.

Buddha day Duyên nhật → Theo Kinh Luận thì 30 vị Phật và Bồ tát mỗi vị lấy một ngày trọng tháng để chúng sanh lễ bái mà kết duyên:

- Ngày 1: Đỉnh Quang Phật
- Ngày 2: Nhiên Đăng Phật
- Ngày 3: Đa Bảo Phật
- Ngày 4: A Súc Phật
- Ngày 5: Di Lặc Phật
- Ngày 6: Nhị vạn đấng Phật
- Ngày 7: Tam vạn đấng Phật
- Ngày 8: Dược Sư Phật
- Ngày 9: Đại Thông Trí Thắng Phật
- Ngày 10: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật

- Ngày 11: Hoan Hỷ Phật
- Ngày 12: Nan Thắng Phật
- Ngày 13: Hư Không Tạng Phật
- Ngày 14: Phổ Hiền Bồ Tát
- Ngày 15: A di Đà Phật
- Ngày 16: Đà la ni Bồ tát
- Ngày 17: Long Thọ Bồ tát
- Ngày 18: Quán thế âm Bồ tát
- Ngày 19: Nhựt Quang Bồ tát
- Ngày 20: Nguyệt Quang Bồ tát
- Ngày 21: Vô tận ý Bồ tát
- Ngày 22: Thí vô úy Bồ tát
- Ngày 23: Đắc Đại thế chí Bồ tát
- Ngày 24: Địa tạng vương Bồ tát
- Ngày 25: Văn thù Sư Lợi Bồ tát
- Ngày 26: Dược Thượng Bồ tát
- Ngày 27: Lư Già Na Bồ tát
- Ngày 28: Đại Nhựt Phật
- Ngày 29: Dược Vương Bồ tát
- Ngày 30: Thích Ca Như Lai

Buddha-dharma (S) Phật pháp → *Buddhism* → **Butsudo (J)** → Giáo pháp của Phật.

Buddha-dharma-saṅga (S) Phật Pháp Tăng.

Buddha Gautama (S) Phật Gô-ta-ma, Hán dịch Cồ Đàm, Cù Đàm, Kiều Đàm, Kiều Đáp Ma, Cam Giá (Gotama có nghĩa là cây mía) → *The Shakyamuni Buddha or the Gautama Buddha refers to the Buddha who lived between 563 and 483 B.C.E.*

Buddha gaya (S) Bồ đề đạo tràng.

Buddha hall Phật điện → **Butsuden (J)**.

Buddha kalpa (S) Đại kỳ Phật pháp → Sau khi Phật nhập diệt, đại kỳ Phật pháp chia làm 3 kỳ: - 500 năm đầu là thời kỳ chánh pháp - 1000 năm giữa là thời kỳ hướng ngoại, cận giáo pháp - 10.000 năm chót là thời kỳ mạt pháp

Buddha kapala (S) Giác Đầu.

Buddha land Phật địa → Phật quốc, Phật độ, Phật quốc độ, bảo sát → *A land in which a*

buddha present resides, or where a buddha has recently existed and whose teachings continue to be practiced by his disciples.

Buddha name sūtra Kinh Phật danh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Bồ đề Lưu Chi đời Nguyên dịch có 11.093 tên vị Phật. Kinh tam thiên Phật danh ghi đến 3.000 danh vị Phật.

Buddha nandi (S) Nan đề Tô sư → Phật đà nan đề → = Phật đà nan đề Tô thứ 8 trong 28 vị tổ sư Phật giáo Ấn độ.

Buddha nature Phật tánh → *self-nature, true nature, original nature, dharma nature, true mark, true mind, true emptiness, true thusness, dharma body, prajna, nirvana, tathagata womb, tathagata garbha, dharma realm.*

Buddha of Accommodated Body Ứng hóa thân → *One of the three bodies of the Buddha; this body is manifested in response to the needs of the beings.*

Buddha of Inconceivable Light Vô Lượng Quang Phật → *One of the names of Amida originating from his twelve lights* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Buddha of Infinite Life Vô Lượng Thọ Phật → *Another name of Amida; Amitayus.*

Buddha of Infinite Light and Life Vô Lượng Quang Thọ Phật → *Refers to Amida who has the most distinctive attributes, infinite light and life, as promised in his Twelfth and Thirteenth Vows.*

Buddha of Recompensed Body Tự thọ dụng thân, Báo thân → *One of the three bodies of the Buddha which is manifested as the reward for his vows and practice of merits; as such, Amida displays his everlasting activities of salvation.*

Buddha of Transcendent Light → *Refers to Amida.*

Buddha of Unhindered Light Vô Ngại Quang Như Lai → *One of the names of Amida originating from his twelve lights.*

Buddha of Unhindered Light Shining throughout the Ten Directions → *The name of glorification for Amida first used by Vasubandhu in his Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land.*

Buddha ransi (S) Phật quang → Quang minh của Phật, ánh sáng trong người Phật toát ra.

Buddha Recitation Niệm Phật → *See Buddha-Remembrance.*

Buddha recollection samādhi Niệm Phật tam muội, bảo vương tam muội → *The state of concentration in which one visualizes Amitabha; also, a concentrated practice of repeating his name whereby one attains unity with him).*

Buddha remembrance Niệm Phật → Gồm bốn cách: trì danh, quán tưởng thân Phật, quán tượng và thật tướng niệm Phật → *General term for a number of practices, such as i) oral recitation of Amitabha Buddha's name and ii) visualization / contemplation of His auspicious marks and those of the Pure Land.*

Buddha Śākyamuni (S) Thích Ca Mâu Ni Phật → **shakya tubpa (T)** → *The Shakyamuni Buddha, often called the Gautama Buddha, refers to the latest Buddha who lived between 563 and 483 B.C.E.*

Buddha shrine Bàn thờ Phật.

Buddha Vehicle Phật thừa → *The Way of becoming a Buddha; the Buddha Path.*

Buddha-bhadrā (S) Giác Hiền → *Name of a monk. See Buddhahadrā* → Tên một vị sư.

Buddhabhadrā (S) Giác Hiền → Phật Đà Bạt Đà La → (359 - 429) *A monk from north India who came to China in 406 and produced translations of a number of scriptures, including*

the Garland Sutra; he is believed to have translated the Larger Sutra in collaboration with Pao-yu'n in 421 → Tên một vị Sa môn Thiên trước sang truyền đạo ở Tàu tại thành Kiến Khương từ 398 - 429, dịch bộ Hoa nghiêm Kinh.

Buddhabadrāssa (S) Pháp Hiền → *See Dharmabhadra.*

Buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadhara sūtra (S) Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh → Vô lượng môn vi mật trì kinh → *One of the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese translation* → Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Buddha-bhāṣita-amita-mukha-mārajid-dhāraṇī sūtra (S) Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh → Vô lượng môn phá ma Đà la ni kinh → *One of the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese translation* → Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhāraṇī sūtra (S) Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh → Xuất sinh vô biên môn Đà la ni kinh → *One of the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇi-vyākhyāna-kārikā in Chinese translation* → Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.

Buddha-bhūmi (S) Phật địa

Buddhabhūmi-sūtra śāstra (S) Phật Địa kinh Luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Buddha-carita (S) Phật sở hành tán → Một trong những tác phẩm hùng danh của Bồ tát Mã Minh soạn theo lối thi ca chép rõ lịch sử đức Phật cho

đến khi toàn giác.

Buddha-carita sūtra (S) Phật sở hành tán Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Buddha-chāyā (S) Phật ảnh.

Buddhacinga (S) Phật đồ tràng.

Buddha-dāna (S) Phật đàn → Sự bố thí như hạnh Phật → Nơi thuyết pháp độ chúng.

Buddhadaśa (S) Giác Sư → Giác Thiên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddha-datta (S) Phật Thọ → *A monk in the 5th century* → Ngài Phật Thọ, thế kỷ thứ V.

Buddha-dattā (S) Phật Thọ → *Name of a monk* → Cao tăng Ấn độ thế kỷ thứ nhì.

Buddhadeva (S) Giác Thiên → *Name of a monk* → Học giả Nhất thuyết hữu bộ, một trong tứ Đại Luận sư Tỳ bà sa, chủ trương các pháp trong 3 đời trước sau đối đãi nhau.

Buddha-dharma (S) Phật pháp → *Teaching of the Buddha; the truth realized and revealed by the Buddha.*

Buddha-dharma-kāya (S) Phật pháp thân.

Buddha-dhyāna-samādhi-sāgāra-sūtra (S) Quán Phật Tam muội kinh → Quán Phật kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Buddhāgama (S) Phật giáo → Giáo pháp của Phật.

Buddha-garland Samādhi → Phật hoa nghiêm tam muội *The samadhi which Samantabhadra enters before preaching the Dharma.*

Buddhaghosa (P) Phật Âm → Phật Minh, Phật Đà Cồ Sa → *A monk in the 5th century. The greatest of Commentators on the Tipitaka, author of the Visuddhimagga* → Ngài Phật Âm, thế kỷ thứ V.

Buddhagotra śāstra (S) Phật tánh luận → *Written by Vasubandhu* → Do ngài Thế Thân biên soạn.

Buddhaguhya (S) Phật Đà Cù Hý Da → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddhaguhya (S) Phật đức.

Buddhagupta (S) Giác Hộ vương → *A king in North India* → Tên một vị vua Bắc Ấn thời xưa.

Buddhahood Phật tánh → *The state of the Buddha's Enlightenment.*

Buddha-hṛdaya-dhāraṇī (S) Chư Phật tâm Đà la ni Kinh → Chư Phật Tâm Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Buddha-jāṅga (S) Phật đồ trùng → Một vị A la hán gốc Thiên Trúc, năm 310 ngài sang Tàu ở thành Lạc dương để hoá độ vua chúa và triều đình. Ngài chuyên hoằng hóa bằng phép thần thông.

Buddhājīva (S) Phật Đà Thập → Giác Thọ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddha-kāya (S) Phật thân → *See Buddhakāya.*

Buddhakāya (S) Phật thân → **sang gye chi cho (T).**

Buddhakesa (S) Phật phát → *Buddha's hair* → Tóc của Phật.

Buddhakkiccarṇ (P) Phật sự → *Buddha's duty* → *Buddha's mission.*

Buddha-kṣetra (P) Phật độ, Phật sát, Cõi Phật → Tịnh độ của Phật → *See Buddha-ksha.*

Buddhakṣa (S), Buddhaksha (S), Phật độ → Quốc độ chư Phật, gồm có: Tịnh độ, Uế độ (cõi người), Báo độ và Pháp tính độ. *Buddha-land* → **Buddha-kṣetra (S)** → Phật quốc, Phật địa, Phật sát, Phật giới, cõi Tịnh độ của Phật → *The field of the Buddha's activity; the land which comes into existence as the reward for the Buddha's vows and acts of merits* → Cõi đất Phật, cõi nơi Phật giáo hóa chúng sanh. Xem Brahma-ksha.

Buddhakula (S) Phật gia.

Buddha-land Phật độ → *See Buddha-ksha.*

Buddha-land of Peace and Bliss Tịnh Độ, An Lạc quốc → *Pureland* → *Amida's Pure Land.*

Buddha-locani (S) Phật Nhãn Phật mẫu.

Buddha-lokānātha (S) Thế tôn → *The World Honoured One* → *One of 10 epithets of Buddha* → Một trong 10 danh hiệu Phật.

Buddhalokanātha (S) Thế Tôn → **(S, P)** → Phật Thế Tôn → *One of the ten epithets of Buddha* → Một trong mười danh hiệu Phật.

Buddhamatṛ (S) Phật mẫu → **Butsumo (J).**

Buddha-mind Phật tâm → *The mind of one who has been awakened to the desire for enlightenment. This is the intent behind the act of releasing Buddha-nature. It is also the inherent wisdom and enlightenment that exists in all sentient beings.*

Buddha-mitra (S) Phật đà mật đa Tô sư → Giác Thân, Phúc-đà-mật-đa → Tô thứ chín trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn, người chủ trì đại hội kết tập năm 150 tại xứ Tra lan đức cấp (Jalandhara) cùng ngài Hiệp Tôn giả (tổ thứ mười) làm phó chủ tọa.

Buddhanandi (S) Phật Đà Nan Đề → Tổ Nan đề → *The 8th patriarch of the Buddhism* → Tổ thứ 8 Phật giáo ở Ấn độ.

Buddha-nature Phật tánh → **Tathāgata-garbha (S), de shin shek pay nying po (T)** → *The original nature of all people, which is harmonious and non-dualistic.*

Buddhanusmṛti (S) Niệm Phật → *Buddha recitation.*

Buddhapāla (S) Giác Hộ → Phật Đà Ba Lợi.

Buddhapālita (S) Phật Hộ → *See Prasāngika* → Đệ tử ngài Tăng Hộ, sáng lập phái Trung quán (470 - 540).

Buddhaphala (S) Phật quả.

Buddharansi (S) Hào quang của Phật → *Buddha halo* → *The corona around Buddha, with six colors such as: blue (nila), yellow (pita), red (lohita), white (avadata), orange and the mixed color of these* → Hào quang quanh người Phật, có sáu màu như: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp những màu này.

Buddha-ratna (S) Phật bảo.

Buddharūpa (S) Phật tượng → *A statue or image of the Buddha, used for devotional purposes.*

Buddha's children Phật tử → *Refers to Buddhists, especially bodhisattvas.*

Buddhas of the ten directions Mười phương chư Phật → *Buddhas dwelling the worlds of the ten directions, i.e. the four cardinal points, four intermediate directions, zenith and nadir.*

Buddha-sahasra (S) Thiên Phật.

Buddha-sangiti (S) Chư Phật yển tập kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Buddhasānta (S) Phật Đà Phiến Đa → Giác Định → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddhasāsana (P) Phật giáo → *See Buddhasasana* → **Buddha-sāsana (S).**

Buddhasāsanarñ (P) Phật giáo → **Buddha-sāsana (P).**

Buddhaṣena (S) Phật Đại Tiên.

Buddhasiṃha (S) Phật đà tăng ha → Sư tử Giác → *Name of a monk* → Tên một vị sư. Em ruột của Bồ tát Vô Trước.

Buddha-siṃha (S) Sư tử Giác → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddhaśrīñāna (S) Giải Cát Tường Trí → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Buddha-śryana (S) Kiết tường Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Buddhaśryana (S) Giác Kiết-tường Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Buddha-stūpa (S) Phù đồ.

Buddhatā (P) Trưởng thượng → *Seniority* → *Greater age.*

Buddhatā (P) Phật tánh → *Buddha nature* → *Also Knowledge.*

Buddhatara (P) Trưởng thượng → *Senior.*

Buddhataram (S) Phật thời → *Period of a Buddha* → *The period between the death of a Buddha and the appearance of another.*

Buddhatrāta (S) Phật đà đa la → Giác Cứu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddhatta (S) Phật Thọ luận sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddhatvam-avapnoti (S) Đắc tánh Phật.

Buddhavaca (S) Phật đà đề bà → Giác Thiên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddha-vacana (S) Phật kinh.

Buddhavamsa (S) Kinh Phật sự → *Chronicle of the Buddhas* → Pháp hệ Phật Kinh; Phật chủng tánh → *Verses about the previous 24 Buddhas from Dipankara to Kassapa and the way they turned the wheel of dharma* → Thơ kể về sự tích 24 vị cổ Phật từ Phật Nhiên đấng đến Phật Ca Diếp và cách các đức Phật chuyển pháp luân.

Buddha-vamsa (S) Phật sử.

Labell

Buddhavamsatthakatha-tika (S) Phật chủng tánh chú sớ → *Name of a work of commentary* → Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Buddhavarman (S) Giác Khải → *Name of a monk* → Một vị sa môn người Ấn qua Tàu dịch kinh năm 437 - 439.

Buddhavatamsaka-Mahāvaiṣṭya-sūtra (S)

Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh → Hoa Nghiêm Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Gọi tắt là Avatamsaka Sutra (Hoa Nghiêm Kinh).

Buddhavatamsaka-sūtra (S)

Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Buddhavisaya (P)

Phật lực → *Buddha's power* → *Buddha's wisdom*.

Buddhayāna (S)

Phật thừa → Phật thừa là giáo pháp đức Thế tôn dạy trước khi nhập diệt. Lúc đầu đức Thế tôn dạy Thanh văn thừa để đệ tử đắc quả A la hán. Kế đó Ngài dạy Duyên giác thừa để đưa đệ tử đến cảnh Niết bàn của bậc Duyên giác. Sau đó Ngài dạy Bồ tát thừa cho những vị tu trì quả vị Bồ tát. Cuối cùng ấy nấy đều thuần thực nên Ngài gom lại thành Nhứt thừa hay Phật thừa để dạy đệ tử tu thành Phật trong vị lai.

Buddha-yaśas (S)

Giác minh Sa môn → *Name of a monk* → Tên một vị sư người A phú hãn sang Tàu dịch kinh hồi thế kỷ thứ 5, ngài sang Tàu dịch kinh từ năm 403 đến 413.

Buddhayaśas (S)

Phật đà da xá → Giác Danh, Giác Minh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Buddheparatah (J)

Trực giác → *Intuition*.

Buddhi (J)

Trí huệ → *Intelligence* → **Buddhatā**

(P) → *Knowledge*.

Buddhīndriya (S)

Căn → *See Indriya*.

Buddhism in China

Phật giáo Trung quốc → Phật giáo vào Trung quốc qua ngõ Ấn độ vào năm 67 sau Công nguyên, do hai tỳ kheo người Ấn tên Kasyapa Matango và Dharmaraksha. Tu viện Bạch mã ngày xưa được dựng lên để hai ngài tá túc hiện nay cũng vẫn còn tồn tại. Phật giáo Trung quốc sau đó phát triển mạnh thành nhiều trường phái khác nhau nhưng

mạnh nhất là hai trường phái Thiền tông (Ch'an hay Zen, Jap) và Tịnh độ.

Buddhism school

Tông phái đạo Phật → - Ấn độ: chia làm 2 tông phái chánh: Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa chia làm 20 bộ. Đại thừa chia làm Trung quán tông và Du già tông. - Tại Nhật: Có 12 tông phái như sau: - Luật tông (Ritsou-shu) - Pháp tướng tông hay Từ ân tông (Hosso-shu) - Tam luận tông (Sanron-shu) - Hoa nghiêm tông (Kegon-shu) - Thiên thai tông (Tendai-shu) - Chơn ngôn tông hay Mật tông (Singon-shu) - Thiền tông hay Phật tâm tông (Zen-shu) - Pháp hoa tông hay Nhứt liên tông (Nitchiren-shu) - Tịnh độ tông (Zodo-shu) - Chơn tông hay Tịnh độ Chơn tông (Shin-shu) - Câu xá tông (Koucha-shu) - Thành thật tông (Jo-Jitsou-shu).

Buddhist path

Phật đạo → **lam (T)** → *The path refers to the process of attaining enlightenment. Path may also refer to part of the threefold logic of ground, path, and fruition.*

Buddhist Theosophical Society

Linh Trí Học Phật Hội, Thông Thiên Học.

Buddho (P)

Phật → *Awake; enlightened. An epithet for the Buddha.*

Buddho-bavati (S)

Thành Phật → Bồ tát tu hành trong nhiều kiếp, đầy đủ nhân hạnh, hoàn thành công đức tự lợi, lợi tha, đạt đến cảnh giới cứu cánh.

Buddho-vibudhyate (S)

Giác ngộ và trở thành Phật.

Budha (S)

Thủy diệu → Thủy tinh.

Buji (J)

→ *"No matter." An attitude acquired toward Zen, in which the individual does not practice because of the rationality that we are all originally buddhas. This is deceiving, as these individuals push themselves further from their Buddha-nature.*

Bukan (J)

Phong Can.

- Bukkho (J)** Phật Quang → *See Fokuang.*
- Bukko Kokushi (J)** Phật Quang Quốc Sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bukkō Zenji (J)** Phật Quang thiền sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Bukkō-ha (J)** Phật Quang phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Bukkyō (J)** Phật giáo.
- Bul (K)** Phật → *See Buddha.*
- Bunan (J)** Vô nan.
- Buppō (J)** Phật pháp.
- Buppō daimeiroku (J)** Phật pháp Đại minh lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Bushi (S)** Vũ sĩ, tầng lớp bảo vệ, phục vụ cho các tướng quân (shogun) trước thời Minh Trị Thiên Hoàng. Vũ sĩ cao cấp được gọi là Đại Danh (daimyo), một số có thế lực lớn, trở thành những lãnh chúa nắm trọn quyền cai trị Nhật, dưới hình chính quyền riêng gọi là Mạc Phủ, Thiên Hoàng chỉ có hư danh → *The samurai, the ruling elite within the Shogunal system of government. Above the bushi were the Daimyo, who were higher ranking bushi. The Daimyo were directly responsible to the Shogunate.*
- Bushidō (J)** Võ sĩ đạo.
- Bushun shiban (J)** Vô Chuẩn Sư Phạm → **Wuzhun Shifan (C)** → *Name of a monk* → Thiền sư Trung quốc, tông Lâm Tế, thầy của ngài Vô Học Tổ Nguyên.
- Bushun Shihan (J)** Vô Chuẩn Sư Phạm → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Busshin (J)** Phật thân.
- Busshin-hō (J)** Phật tâm pháp.
- Busshin-in (J)** Tâm ấn.
- Busshin-shū (J)** Phật tâm tông.
- Busshō (J)** Phật tánh.
- Busshō-kū (J)** Phật tánh không.
- Busshō-mu (J)** Phật tánh vô.
- Busshō-u (J)** Phật tánh hữu.
- Bussō (J)** Phật tăng.
- Busso sankyō (J)** Phật Tổ tam kinh.
- Butchi kōsai zenji (J)** Phật Trí Hoằng Tế thiền sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Butchō (S)** Phật đỉnh --→ usnisa.
- Butsu (J)** Phật → *See Buddha.*
- Butsuda (J)** Phật Đà → *See Buddha.*
- Butsu-dan (J)** Phật đàn → Bàn thờ Phật
- Butsuden (J)** Phật điện → *See Buddha hall.*
- Butsu-dō (J)** Phật pháp, Phật đạo → *See Buddha dharma.*
- Butsugen zenji (J)** Phật Nhãn thiền sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Butsugen-ha (J)** Phật Nhãn phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Butsumo (J)** Phật mẫu → Xem Bouddhamatr.
- Butto Kokushi (J)** Thiền sư, quốc sư → *See Zen master.*
- Byakue-Kannon (J)** Bồ tát Quán thế âm → **Avalokitesvara (S)** → Bạch Y Quán âm → *See Avalokitesvara.*
- Byamaka (P)** Byamaka → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Byang chub kyi sems (T)** Bồ đề tâm → *See Bodhicitta.*
- Byang chub sems dpa (T)** Bồ tát → *See Bodhisattva.*
- Byang chub sems dpa'i sa (T)** Bồ tát địa → *See Bodhisattva-bhumī.*
- Byapada (S)** → *ill-will.*
- Byōdō (J)** Bình đẳng.
- Byōdō-kan (J)** Bình đẳng quan

C

- C.E.** Sau Công nguyên → *Christian Era* → *Christian Era or Common Era. A term preferred over A.D. (Anno Domini- the year of the domination or rule of our lord Christ).*
- ca.** Khoảng → *About* → *Abbreviation for circa, a Latin term meaning about, or around. Used to signify dates that we are not exactly certain of.*
- Cadrapati sūtra (S)** Chiên đà việt quốc vương kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Cāga (P)** Buông xả → *Abandoning, Giving away* → *See Tyāga.*
- Cāgavā (P)** Đại lượng → *Generous.*
- Caitasika (S)** Tâm sở → *See Caitta.*
- Caitta (S)** Tâm sở → *Mental state* → **Caitasika (S)** , **Cetasika (P)** → *Mental factor arising with consciousness.* → Có đến 52 tâm sở = trạng thái tâm, còn gọi chung là hành.
- Caitya (S)** Tháp thờ xá lợi (Hán: thành ché đa) – > *Stupa* → **Cetiya (P)** → *Thánh điện.*
- Caityaka (S)** Vật dùng trong việc thờ cúng → *Object of veneration* → **cetika (S)** , **Caitya (S)**.
- Caityasāila (S)** Ché đa sơn bộ → *See Jetavanīyah.*
- Caityasāilah (S)** Chi đề sơn bộ → *See Jetavanīyah.*
- Caityavandāna (S)** Ché đa sơn bộ → *See Jetavanīyah.*
- Cakkariṃ (S)** Luân → *See Cakra.*
- Cakkavala (P)** Tiêu thế giới.
- Cakkavattin-rajā (P)** Chuyển Luân Thánh vương → *See Cakravartīrājan.*
- Cakkavattirāja (P)** Chuyển luân Thánh vương – > *See Cakravartīrājan.*
- Cakkhavatti-Sihanada suttanta (P)** Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư Tử hồng → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Cakkhu (P)** Mắt → *Eye* → **Caksu (S)** → *Five eyes: fleshy-eye, heavenly-eye, wisdom eye, dharma eye, Buddha eye.*
- Cakkhu sutta (P)** → *Sutra on The Eye* → *Name of a sutra. (SN XXVII.1)* → Tên một bộ kinh.
- Cakkhu-dhātu (P)** Nhân giới → *eye element.*
- Cakkhu-dvara (P)** Nhân môn → *Eyedoor.*
- Cakkhudvaravajjana-citta (P)** Nhân môn tâm – > *Eye-door-adverting-consciousness.*
- Cakkhukarani (P)** Tánh thấy → *Leading to vision.*
- Cakkhuppasada-rūpa (P)** Nhân cảm thọ → *Eye-sense* → *Rūpa which is the organ of eyesense, capable of receiving visible object.*
- Cakkhu-samphassa (P)** Nhân nhập → *Eye contact.*
- Cakkhu-vatthu (P)** Nhân căn → *Eye-base.*
- Cakkhu-viññāṇa (P)** Nhân thức → *Seeing-consciousness.*
- Cakra (S)** Luân → *Wheel* → **Cakka (P)** , **Cakrāhva (S)** , **Cakravāka (S)** , kor lo (T) – > Luân xa → *These are points along the*

central channel at the forehead, throat, heart, etc. where there is an broadening of channels.

Cakrāhva (S) Luân → *See Cakra.*

Cakravāḍa (S) Thiết vi → Thiết vi sơn, Thước ca la, Chước ca bà la → *Mt Cakravada* → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 600 do tuần. *Circle of iron mountains* → *The nine cakravāla or concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe.*

Cakravaḍa-girirāja (S) Chước Ca La Sơn vương → Luân Vi Sơn vương.

Cakravāka (S) Luân → *See Cakra.*

Cakravartin (S) Chuyển Luân vương → *Sovereign King* → *See Cakravartirājan.*

Cakravartina (S) Chuyển Luân Thánh Vương, Chuyển Luân Thánh Đế, Luân vương, Phi Hành Chuyển Luân Đế, Phi Hành Hoàng Đế, Tàu còn dịch âm là Chước Ca La Phật Lạt Đế Át La Xà, Giá Ca La Ba Đế, Giá Gia Việt → *Soverign ruler* → *See Cakravartirājan.*

Cakravartirāja (S) Chuyển Luân Thánh vương - → *Soverign ruler* → **koro gyur wa (T)** , **Cakkavattirāja (P)** , **Cakravartī-rāja (S)** → Chuyển Luân Vi Sơn vương → *The ideal king conceived in India who rules the world with the wheel (cakra) to crush the enemy.*

Cakṣu (S) Mắt → *Eye* → *See Cakkhu.*

Cakṣu-dhātu (S) Nhãn giới.

Cakṣur-indriya (S) Nhãn căn.

Cakṣurindriya (S) Nhãn căn → *One of the Pancendriyani.* → Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).

Cakṣur-vijñāna (S) Nhãn thức.

Cala sutta (P) → *Name of a sutra. (SN V.6)* → Tên một bộ kinh.

Calendrārāja (S) Ta la thọ vương Phật → Phật

Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí có thọ ký cho vua Diệu Trang nghiêm vương về sau sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca Hoa đức Bồ tát la hậu thân của Diệu Trang Nghiêm vương.

Camāra (S) Miêu Ngưu Châu → Già mật la → Một trong 2 Trung châu của Nam Thiệm bộ châu.

Cāmāripa (S) Người đóng giày.

Campaka (S) Chiêm bặc hoa, Chiêm ba thọ, Chiêm bà thọ, Chiêm bác ca thọ, Kim sắc hoa thọ, Hoàng Hoa thọ → Cây hoa thân lớn, lá dài từ 0,18 m đến 0,21 mét, mặt trên bóng láng, mặt dưới có phấn trắng và lông mịn. Hoa màu vàng óng, mùi thơm bay xa đến vài dặm. Loài hoa này chỉ mọc trong rừng sâu và trên đồi núi Ấn Độ. Vỏ cây có thể ép ra nước thơm, vỏ, lá, hoa đều có thể chế thuốc hoặc hương liệu.

Campa (P) thành Chiêm-ba.

Caṇḍa (S) Nội hoả Tam muội → *See Tumo.*

Candala (S) Chiên đà la, chiên đồ la. Dịch nghĩa: Nghiên xí, Bao lệ, chấp ác, Hiển ác nhân, Chủ sát nhân, Trị cầu nhân → Giai cấp bị coi là hạ tiện trong xã hội Ấn thời xưa. Nam gọi là Chiên đà la, nữ gọi là Chiên đà lý (Tchandala)

Candala sutta (P) → *Sutra on The Outcaste* → *Name of a sutra. (AN V.175)* → Tên một bộ kinh.

Caṇḍalī (S) Tán noa lý minh phi → Nội hỏa tam muội → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the western north. See Tumo.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hộ Kim Cang, minh phi này ngự ở tây bắc cung.

Candāna (S) Chiên đàn → *White candana, or white sandalwood.* → Một thứ gỗ thơm ở núi ma la da nam Ấn.

Candanagandha-Pratyeka-Buddha (S)

Chiên đàn hương Bích chi Phật, một trong tám vị Bích Chi Phật thuộc viện Thích Ca trong Thai Tạng Mạn Đồ La, mật hiệu là Thanh Lãnh Kim Cang → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Candra (S) Nguyệt thiên, Chiên đà la, Chiến đạt la, chiến nại la, Bảo Cát Tường Thiên Tử, Tô Ma, Tinh Tú Vương, Sáng Dạ, Đại Bạch Quang → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên, thuộc ngoại bộ Kim Cang bộ của thai tạng mạn đồ la, thân trắng, ngồi trên ba con ngỗng,

Candrabhāgā (S) Nguyệt Phận → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.

Candrachhatra (S) Nguyệt Cái → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.

Candra-deva (S) Nguyệt Thiên → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.

Candra-dhvaja-ketu-samādhī (S) Nguyệt tràng tướng Tam muội.

Candragomin (S) Nguyệt Quan, Btsunpa zaba(T), danh tăng kiêm học giả phái Du Già Hạnh, xuất thân từ vương tộc xứ Bengale. Sư là tác giả của những sách nổi tiếng như: Nguyệt Đăng Chú, Lô Ca Bạt Già Phạm Thánh Văn Thù Sư Lợi, Sư Tử Hồng Thành Tụ Pháp. Nhập Tam Thân → *An Abhidharma master*.

Candrakīrti (S) Nguyệt Xứng → *Name of a monk*. → Tên một trưởng già thành Tỳ xá lý cầu Phật trị bệnh truyền nhiễm cho dân trong thành. Đây cũng là tên của một vị luận sư thuộc phái Cự Duyên Trung Quán, dòng dõi Bà La Môn ở Samanta, Nam Ấn. sư rất thông thạo Trung Quán lẫn Mật thừa, tác phẩm gồm có: Lục Chi Du Già Chú, Kim Cang Tát Đỏa Thành Tụ Pháp, Nhập Trung Quán Huệ, Trung Luận Chú (tức Căn Bản Trung Luận Chú Minh Giải, Tác Đăng Minh Quảng Thích, Nhập Trung Quán...)

Candra-prabhā (S) Nguyệt Quang → Thực Lạc

→ 1- Nguyệt Quang đồng tử (còn dịch là Nguyệt Minh, Nguyệt Quang Nhi) con một trưởng giả tên Nhựt Thân khuyên cha không nên mưu hại Phật. 2- Là tên Nguyệt Quang Phật, một vị cổ Phật. 3- Là tên một đại thần đa mưu can vua A xà Thế không cho vua hại mẹ. 4- Là tên của một vị Bồ tát trong tám vạn Bồ tát du hành. 5- Là tên Nguyệt Quang Bồ tát (còn dịch là Nguyệt Minh bồ tát, Nguyệt Quang Biến Chiếu bồ tát), một vị Bồ tát hầu bên mặt Dược Sư Phật. 6. Đây cũng là tên của một trong những tiền thân của Phật Thích Ca, làm thái tử, đã từng chặt tủy, trích máu để chữa bệnh cho một người cùi (vì lương y cho biết chỉ có máu và tủy của người chưa bao giờ sản hận mới chữa được bệnh).

Candrprabhā (S) Nguyệt Minh → Nguyệt Quang → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Candrapradīpa-sūtra (S) Nguyệt Đăng Tam muội kinh → Chính định vương kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh, do ngài Na Liên Gia Xá dịch vào đời Cao Tề, Trung Quốc, xếp vào tập 15 của Đại Chánh Tạng. .

Candrottara (S) Nguyệt Thượng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Candrottara darika pariccha (S) Nguyệt Thượng Nữ kinh, do Xà Na Quật Đa dịch năm 591, xếp vào tập 14 của Đại Tạng kinh..

Cand-surya-pradīpa (S) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật → Đăng Minh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Cankama (S) Thiền hành → *Walking meditation, usually in the form of walking back and forth along a prescribed path*.

Cankamāna (S) Thiền hành → *See Cankramana*.

Canki (P) Bà-la-môn Thường -già.

Canki sutta (P) Kinh Canki → *Sutra With Canki*

- *Name of a sutra. (MN 95)* → Tên một bộ kinh.
- Cankramāna (S)** Thiền hành, kinh hành → **Cankamana (P)** → Đi quanh một nơi theo một chiều nhất định, đi một cách thông thả để giữ cho thân tâm an tĩnh.
- Cankramanna (S)** Kinh hành.
- Cao Guojiu (C)** Tào Quốc Cửu → *See Ts'ao Kuo-chiu.*
- Caodongzong (C)** Tào Động tông → *Name of a school or branch. See Soto shu.* → Tên một tông phái.
- Caoshan Benji (C)** Tào Sơn Bản Tịch → *See Ts'ao-shan Pen-chi.*
- Capala sutta (P)** → *Sutra Nodding* → *Name of a sutra. (AN VII.58)* → Tên một bộ kinh.
- Carita (S)** Hạnh → *See Carya.*
- Caritamati (S)** Hạnh Huệ Bồ tát, Hành Huệ Hạnh bồ tát, Tả Lý Đát Ma la Ma Đế bồ tát → Huệ Bộ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát thuộc Hư Không Tạng viện của Thai Tạng mạn đồ la, ấn khế là hoa sen tám cánh.
- Caritra (S)** Hạnh → *See Carya.*
- Cariya-piṭāka (S)** Sở hành tạng, Nhược dụng tạng → *The Basket of Conduct* → *On the conduct of Gotama in previous lives, building up the perfections of a Bodhisattva.*
- Cariyataka (S)** Sở hành tạng → **Cariya Pitaka** - → *One of 15 chapters of Khuddaka Nikaya, consisting of 35 stories about the previous lives of Sakyamuni as requested by Sariputta.* → Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 35 chuyện kể về tiền thân của Phật Thích ca theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi Phất..
- Camelian** Mã não → Asama (có dấu như dấu sắc trên chữ s), dịch nghĩa là Thạch Tạng, Thai Tạng, Xử Tạng, một thứ đá quý có màu đỏ
- Carturyoni (S)** Bốn loài → Là: Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh.
- Carvakas (S)** Hiện thực → Những người chủ trương sống hiện thực thời đức Phật.
- Caryā (S)** Hạnh → **Carita, Caritra (S)** → Hạnh nguyện → Động tác, hành vi, sự thực hành thực tiễn những kiến giải ngôn thuyết để đạt đến giác ngộ.
- Caryā-pada (S)** Hành Cú → Một tác phẩm dân gian Ấn độ nói về Phật giáo.
- Caryātantra (S)** → *The second of the four tantras emphasizing meditation and external rituals.*
- Cataka (S)** Già tra ca → Một loài chim.
- Catra Pratidesaniya (P)** Đề xá ni giới → 4 trong số 250 giới của Tỳ kheo.
- Catru Parājikā (P), Catvāraḥ pārājikādharmāḥ (S)** Tứ ba la di giới, Tứ cực ác hạnh, tứ ba la thị ca pháp, tứ tha thắng pháp, tứ di, tứ di giới, tứ chủng căn bản tội → 4 trong số 250 giới của Tỳ kheo.
- Catuḥ-saṃgraha-vastu (S)** Tứ Bồ tát hành → - dana (thí, bố thí): cho người khác những gì họ thích nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - priyavacana (ái ngữ): nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý, - arthakṛtya (nhiêu ích): làm lợi lạc người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý, - samanarthata (đồng sự): hợp tác với người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý,
- Catuḥśataka (S)** Quảng Bách Luận Bốn → Bách Luận, Tứ Bách tán → Tức quyển Bách Luận do Bồ tát Thánh Thiên sáng tác.
- Catuhṣataka-stotra (S)** Tứ Bách tán → Phật truyện bằng tiếng Phạn.
- Catumahārajika (P)** Tứ đại thiên vương → **Catumahārajika (S) Cātumahārajika** → Tứ Đại thiên vương gồm: Trì Quốc thiên

- vương, Tăng Trưởng thiên vương, Quảng Mục thiên vương, Đa Văn thiên vương. → *Four Great Deva Kings* → Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới (Tứ thiên vương thiên - Đạo lợi thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên) → *Heaven of Four Great Deva Kings* → *The four heavens of the four Deva-Kings. It is the lowest of the six heavens of the Realm of Desire.*
- Catumasuttam (P)** Kinh Catuma.
- Catumahārājikadevaloka (P)** Tứ thiên vương - → *See Catumahārajika.*
- Catura (S)** Chiên đồ la → Chiến đầu la, Chiên trụ la, Đề đồ la → Một trong 12 bộ tướng của Dược Sư Phật.
- Caturasra (S)** Phương → Vuông.
- Catur-bhisheka (S)** Tứ quán đảnh → *Fourth initiation.*
- Caturiyāpatha (P)** Tứ uy nghi: đi, đứng, nằm, ngồi → *See Irya-patha.*
- Catumahārājakāyika-deva (S)** Tứ Đại Thiên Vương thiên → *See Catumahārajika.*
- Catumahārājakāyika (S) Caturmahārāja (S)** Tứ đại Thiên vương → *See Catumahārajika.*
- Caturmahārāja (S)** Tứ Đại Thiên Vương → *See Catumahārajika.*
- Caturtha dhyāna (S)** Tứ thiền → **Catuttha jhanna (P)** → *One of the four levels of meditative concentration in Form Realm* → Gồm 4 đức: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thọ, Tâm nhất cảnh tánh.
- Caturyonī (S)** Tứ sanh → Tứ chủng sanh → Bốn cách sanh sản: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hoá sanh.
- Catushkotika (S)** Tứ cú: thường, đoạn, cũng thường cũng đoạn, phi thường phi đoạn.
- Catuṣkoṭikā (S)** Tứ cú phân biệt, tứ cú pháp.
- Catuttha jhanna (P)** Đệ tứ thiền → *See Caturtha dhyana.*
- Catvaravaisharadya (S)** Tứ vô úy, tứ vô sở úy, bốn trong 18 pháp bất cộng của Phật → *See Four fearlessnesses.*
- Catvari- (S)** Bốn.
- Catvari apramanani (S)** Tứ vô lượng tâm, tứ đẳng tâm, tứ đẳng → Gồm: từ (maitri, boundless kindness) , bi (karuna, boundless compassion) , hỷ (mudita, boundless joy) , xả (upeksa, limitless indifference).
- Catvāri-āryasaccāni (P)** Tứ diệu đế, tứ đế → *Four noble truths* → **Catvāri-āryasatyāni (S)** , **pak pay den pa shi (T)** → Khổ (duhkha) , Tập (samudaya) , Diệt (nirodha) , Đạo (marga).
- Catvariāryasacca (P)** Tứ diệu đế → *See Catvariaryasatyanu.*
- Catvāri-āryasatyāni (S)** Tứ diệu đế → *See Catvāri-āryasaccāni.*
- Catvariāryasatyanu (S)** Tứ diệu đế → **Catvariāryasacca (P)** → Tứ thánh đế, Tứ chơn đế → Xem Aryasatyanī.
- Catvari-ṛiddhipadah (S)** Tứ như ý túc → Gồm: Dục như ý túc, Niệm như ý túc, Tiên như ý túc, Tuệ như ý túc.
- Catvari-samyak-pradhanani (S)** Tứ chánh cần → Điều ác đã sinh, cần siêng năng đoạn diệt. Điều ác đã sinh, cần siêng năng đừng để sinh thêm. Điều thiện đã làm, phải tinh tấn làm thêm. Điều thiện chưa sinh, cần siêng năng làm cho mau sinh.
- Catvari-sāṛṭīupasthānani (S)** Tứ niệm xứ, tứ niệm trụ, tứ ý chỉ, tứ chỉ niệm, tứ niệm, thân thọ tâm pháp → Gồm: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ.
- Caurī (S)** Tu lý minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the south.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng

- quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở nam cung.
- Ceceti (S)** Dự định → *Intention*.
- Central channel** Trung tuyến → *See Avadhūti*.
- Ceremony at the end of summer retreat** Lễ tự tứ.
- Ceremony of Buddha's Enlightenment** Lễ Thích Ca Thành đạo.
- Ceremony of expiation** Lễ sám hối.
- Cetaka (S)** Ché Tra Ca đồng tử → Phiên đề ca đồng tử; sứ giả.
- Cetanā (S)** Tư → *Volition* → *One of the 10 mahabhumikas*. → Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng tạo tác các nghiệp.
- Cetana sutta (P)** → *Sutra on An Act of Will* → *Name of a sutra. (AN XI.2)* → Tên một bộ kinh.
- Cetani (S)** Tác ý → Ý muốn → Động cơ phát xuất hành động.
- Cetasika (P)** Tâm sở, tâm số, tâm sở hữu pháp, tâm số pháp → *Mental conducts* → *See Caitta*.
- Ceti (S)** Sứ giả → **Cetaka (S)** ; **Duti (S)** ; **Duta (S)**.
- Cetika (S)** Vật dùng trong việc thờ cúng → *See Caityaka*.
- Cetiya (P)** Tháp thờ xá lợi → *See Caitya*.
- Cetiya vāda (P)** Ché đa sơn bộ → *See Cityavadin*.
- Cetokhilasuttam (P)** Kinh Tâm hoang vu.
- Cetopariyāñāna (S)** Tha tâm trí → *See Paracittā-jñāna*.
- Cetovimutti (S)** Tận tâm → *Deliverance of heart*.
- Cetuttha (S)** Tứ thiên → Nền tảng là tâm sát.
- Ceya (S)** Kệ → Còn gọi là trùng tụng. Lối văn này dùng thuật lại ý nghĩa của lối trường hàng (văn xuôi), hay kinh, lấy đúng 8 chữ làm một câu, 4 câu làm một bài gọi là bài kệ. Có khi dùng 5 chữ, 7 chữ một câu.
- Cha ja chen po (T)** Đại thủ ấn → *See Mahāmudrā*.
- Cha-bana (J)** Trà hoa.
- Chabbisodhanasuttam (P)** Kinh sáu thanh tịnh.
- Chachakka suttam (P)** Kinh Sáu sáu → *Sutra on The Six Sextets* → *Name of a sutra. (MN 148)* → Tên một bộ kinh.
- Chaddanta (S)** Lục Nha → *Name of a place*. → Khu rừng nơi ngài Kiều Trần Như ngụ, tu tập và nhập diệt.
- Cha-dō (J)** Trà đạo.
- Chado (J)** Trà đạo → *Tea ceremony*.
- Cha-hitsu (J)** Trà thất.
- Chai (C)** Trai → *Fasting feasts*.
- Cha-ire (J)** Trà nhập.
- Cha-jin (J)** Trà nhân.
- Chak gya (T)** Ấn → *See Mudrā*.
- Cha-kin (J)** Trà cân, khăn dùng trong nghi thức trà đạo.
- Chakra (P)** Luân → *Wheel* → *See Cakra*.
- Chakrasaṃvara (S)** Luân Giới → **korlo dompa (T)**, **khor lo bde mchog (T)** → *A meditational deity which belongs to the annuttara tantra set of teachings*.
- Chala (S)** Nạn nạn → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Chalabhiñña (P)** Lục lậu thông → *See Abhijna*.
- Chamanda (S)** Quỷ nhập tràng.
- Ch'an (C)** Thiên → *See Zen*.
- Chan lang (C)** Chấn Lãng.

Ch'an na (C) Thiên na → *See Dhyana.*

Chan School Thiên Tông → Zen School → *The Chan School was established in China by Bodhidharma, the 28th Patriarch who brought the tradition of the Buddha-mind from India. This school, disregarding ritual and sutras, as they believe in sudden enlightenment which is beyond any mark, including speech and writing. They practice meditation with Hua Tou (thoại đầu). This school is said to be for those of superior roots.*

Ch'an shi (C) Thiên sư → **Chanshī (C).**

Ch'an shih (C) Thiên sư → *Zen master* → **Zenji (J).**

Chanda (P) Dục, nhạo dục → *Desire* → **Rajas (S)** → *One of the 10 mahabhumikas.* → Mong muốn làm một việc gì. Một trong 10 đại địa pháp.

Chandāgarika (P) Mật lâm sơn bộ → *See Saṅga garika.*

Chandaka (S) Xa Nặc → Tên người đánh xe ngựa trung thành của đức Phật. Xa nặc dùng con ngựa tên Kiên Trắc (Kanthaka) đánh xe đưa Ngài trốn ra khỏi hoàng cung Kapilavastu để đi tu.

Chandaraga (P) Dục ái.

Chandas (S) Xiển đà luận → Vệ đà.

Chanda-samādhi (S) Dục thân tức → **(S, P)** → *See Iddhipāda.*

Chandracarma (S) Nguyệt Trù → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Chandrakirti (S) → Nguyệt Xứng *A seventh century Indian Buddhist scholar of the Madhyamaka school who is best known for founding the Prasangika subschool and writing two treatises on emptiness using logical reasoning.*

Chang (T) Rượu nếp.

Ch'ang an (C) Trường an → *The old capital in China.* → Kinh đô xưa của Trung quốc.

Chang Ching Hui leng (J) Trường Khánh Huệ lăng → Chokei Eryo (J) → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (854-932).

Chang cho (C) Trương Chuyết → *Name of a monk.* → Tên một vị cư sĩ, sống vào đầu đời Tống, ông đắc cốt tủy thiền nơi ngài Thạch Sưong Khánh Chư (805-888) qua công án: 'Tổ hỏi: Tú tài tên gì? Con tên Chuyết, họ Trương. Ngài Khánh Chư nói: Tìm xảo (khéo) không được, thì Chuyết (vụng) từ đâu đến?' Ông giác ngộ, được tổ ấn khả và cho nói pháp.

Chang Chuang-yuan (C) Trương Trung Nguyên → *Name of a monk.* → Tên một sư

Chang Chue (C) Trương Giác → **Zhang Jue (C)** → *Name of a monk who passed away in 184.* → Tên một vị đạo sĩ, không rõ năm sanh, người Cự Lộc, nay là làng Bình, tỉnh Hà Bắc, Trung quốc, sáng lập Thái Bình Đạo vào cuối đời Đông Hán, ông tôn thờ Hoàng Lão và Thái Bình kinh, dùng nước lạnh trị bệnh, tự xưng là Đại Hiền Lương y. Năm 184 khởi quân làm loạn. Phấn quân đầu quân khăn vàng, nên gọi là giặc Hoàng Cân, thanh thế lớn rộng, nhưng sau bị Hoàng Phủ Tùng dẹp tan. Cũng năm đó (184) ông bị bệnh qua đời. Thái Bình Đạo là tiền thân của Đạo giáo

Chang Heng (C) Trương Hạng → *One of the successors of Wou-tou-mi-tao.* → Một trong những người kế vị thủ lãnh của Ngũ đầu mẽ đạo.

Chang Hsien (C) Trương Tiên → **Zhang Xian (C)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Chang Hsiu (C) Trương Tú → **Zhang Xiu** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Chang Kuo-lao (C) Trương quốc Lão → **Zhang Guolao (C)** → *One of the eight immortals.* → Một trong bát tiên.

- Chang Liang (C)** Trương Lương → **Zhang Xiong (C)** , **Choyu (J)** → *Passed away in 187 BC.*
- Chang Ling (C)** Trương Đạo Lăng → *See Chang Tao-Ling.*
- Chang Lu (C)** Trương Lỗ → *One of the successors of Wou-tou-mi-tao.* → Một trong những người kế vị thủ lĩnh của Ngũ đầu mê đạo.
- Chang Lu (C)** Trương Lỗ, đạo sĩ, cháu của Trương Lăng, được tín đồ đạo giáo tôn là Hệ Sư, là người kế tục sự nghiệp sau khi Trương Lăng chết → *2nd century AD.*
- Chang Minh yuan (C)** Trương Minh Viễn.
- Chang Po-Tuan (C)** Trương Bá Đoàn → **Zhang Boduan** → *98(4) 1082 CE. A well-known Taoist who combined the teachings of Taoism with Buddhism and Confucianism.* → Một Đạo gia nổi tiếng đã có công trong việc tổng hợp Đạo giáo với Phật giáo và Khổng giáo.
- Chang sha Ching chen (C)** Trường Sa Cảnh Sầm → **Chang sha Ching tsin** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Chang sha Ching tsin (C)** Trường Sa Cảnh Sầm → *See Chang sha Ching chen.*
- Chang Sheng-wen (C)** Trương Thắng Ôn.
- Chang Tao-Ling (C)** Trương Đạo Lăng → **Zhang Daoling (C)** , **Chang Ling (C)** → *34 - 156, one of the famous Taosim master* → Một trong những Đạo gia nổi tiếng, người sáng lập đạo Ngũ Đầu Mê (năm đầu gạo, còn gọi là Thiên Sư Đạo), tác giả của sáchg Đạo thư gồm 24 thiên. Tự xưng là Thái Thanh Huyền Nguyên, sau được Đạo gia tôn là Trương Thiên Sư.
- Chang Tsung-yen (C)** Trương Tống Yên → **Zhang Zongyen (C)** → *Passed away in 1292.*
- Chang-Ching Huai-Hui (C)** Trường Khánh Hoài Huệ → **Zhangjing-huaihui (J)** , **Shokyo Eki (J)** → *(756/5(9) 815/18) A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i.* → (756/59-815/18) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Mã Tổ Đạo Nhất.
- Ch'ang-ch'ing Hui-leng (C)** Trường Khánh Huệ Lăng → *(854/6(4) 932) A student and dharma successor of Hsueh-feng I-ts'un.* → (854/64-932) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Ch'ang-ch'ing Ta-an (C)** Trường Khánh Đại An → **Chokei Daian (J)** → *In the 8th and 9th century.* → Vào thế kỷ thứ 8 - 9.
- Ch'ang-Sha Ching-Ts'en (C)** Trường Sa Cảnh Sầm → **Changsha Jingcen (C)** , **Chosha Keujin (J)** → *Passed away in 868, a dharma successor of Nan-ch'uan Pu-yun.* → Mất năm 868, người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyên Phổ Nguyên.
- Changsha Jingcen (C)** Trường Sa Cảnh Sầm – > *See Ch'ang-Sha Ching-Ts'en.*
- Ch'ang-shun (C)** Trường Thuận → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Changzong (C)** Thiên tông → *See Ch'an-tsung.*
- Channa Dorje (T)** Kim Cang Thủ Bồ tát → *See Vajra-Pāni.*
- Channa sutta (P)** → *Sutra about Channa the Wanderer* → *Name of a sutra. (AN III.72)* → Tên một bộ kinh.
- Channāgarika (P)** Mật lâm sơn bộ → *See Saṃṇa garika.*
- Channovadasuttam (P)** Kinh Giáo giới Channa.
- Chanshī (C)** Thiên sư → *See Ch'an shi.*
- Ch'an-tsung (C)** Thiên tông → *Zen school* → **Changzong (C)** , **Zenshu (J).**

- Chao Chou Tsung shen (778-897) (C)** Triệu Châu Tông Thâm → Joshu Jushin (J) → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Chao pien (C)** Triệu Biện.
- Chao-chou (C)** Triệu Châu → *See Chao-chou Ts'ung-shen*.
- Chao-chou Ts'ung-shen (C)** Triệu Châu Tông Thâm → **Zhaozhou Congshen (C)**, **Joshu Jushin (J)**, **Chao-chou (C)** → *77(8) 897, a dharma successor of Nan-chuan Pu-yuan*. → Người truyền thừa giáo pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyên.
- Chappana sutta (P)** → *The Six Animals* → *Name of a sutra. (SN XXXV.206)* → Tên một bộ kinh.
- Chapter on the Easy Practice** Dị hành đạo chương → *The 9th chapter of the Commentary on the Chapter Ten Stages of the Garland Sutra, written by Nagarjuna; in this work he presents recitation of the names of Buddhas and bodhisattvas as an easy and effective way of attaining the Stage of Non-retrogression (bất thoái chuyển vị)*.
- Charioteer of Men** Điều ngự tượng phu → *One of the ten epithets of the Buddha*.
- Charity (P)** Bác ái → *Or almsgiving, the first Paramita. There are three kinds of charity in terms of goods, doctrines (Dharma) and courage (fearlessness). Out of the three, the merits and virtues of doctrines charity is the most surpassing. Charity done for no reward here and hereafter is called pure or unsullied, while the sullied charity is done for the purpose of personal benefits. In Buddhism, the merits and virtues of pure charity is the best.* Bồ thí là ba la mật thứ nhất. Có ba loại bồ thí là tài thí, pháp thí và vô úy thí. Trong ba loại, hồi hướng công đức là thù thắng nhất. Bồ thí không mong cầu quả báo gọi là bồ thí thanh tịnh, trong khi bất tịnh thí mong cầu phước báo, lợi lạc cá nhân,
- Charvakas (S)** → *A philosophical school in India which reject the sacred scriptures and vedas, the belief in reincarnation and karma, and therefore advocated hedonism and doing whatever one wants in self-interest*.
- Cha-shaku (J)** Trà tiêu.
- Cha-tei (J)** Trà đình.
- Chavalata sutta (P)** → *Sutra on The Firebrand* → *Name of a sutra. (AN IV.95)* → Tên một bộ kinh.
- Cha-wan (J)** Trà uyển.
- Chaya (S)** Ảnh → *The shadow, one of 12 clear forms which can be seen by eyes*. → Bóng rọi, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.
- che rim (T)** Giai đoạn phát triển → *See Development stage*.
- Chekiang (C)** Chiết giang → *A province in China*.
- Chen (C)** Chân → *The fourth trigram of Pa-kua*. → Quẻ thứ tư trong bát quái.
- Chen chueh Sheng (C)** Chân Giác Thăng → Chen ju Tao jen (C).
- Chen ju Tao jen (C)** Chân Như Đạo Nhân.
- Ch'en Tuan (C)** Trần Đoàn → **Chen Tuan** → *90(6) 989, a famous Taoist scholar lived as a hermit on Hua-shan*. → Một Đạo giáo nho sĩ nổi tiếng sống ẩn dật trên núi Hoa sơn (906-989).
- Cheng wu Hsiu yung (C)** Chúng Ngộ Tu Ngung → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Cheng-fa hua ching (C)** Chánh Pháp Hoa kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.
- Ch'eng-Huang (C)** Thành hoàng → **Chenghuang (C)** → *A protector god*. → Một vị thần bảo hộ.
- Chenghuang (C)** Thành hoàng → *See Ch'eng-*

Huang.

Cheng-i tao (C) Thánh nhất đạo → *Way of Right Unity* → *One sect of Taosim.*

Ch'eng-kuan (C) Trùng Quán → *The dharma master of Tsung-mi, in the 8th - 9th century, of Hua-yen school.* → Thầy của Tông Mật, thế kỷ 8 - 9, phái Hoa Nghiêm.

Chen-ren (C) Chân nhân → *Taoism master* → **Zhenren (C).**

Chenresi (T) Quán Thế Âm Bồ tát → **Avalokitesvara (S)**, **Chenrezi (T)** → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Chenrezi (T) Quán Thế Âm Bồ tát → Xem Avalokitesvara.

Chen-ta-tao chiao (C) Chân Đại Đạo giáo → *A school of Taoism founded in 1142 CE by Liu Te-jeu.* → Một học thuyết Đạo giáo do Liêu Đức Nhân sáng lập năm 1142.

Chen-Tsung (C) Chân Tông → *96(8) 1022, a Sung dynasty emperor.* → Một hoàng đế nhà Hán (968-1022).

Ch'i (C) Khí → *Breath* → *In Taoism this is the energy of life, somewhat equivelant to ki in Japanese* → Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.

Chi An (C) Tế An → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chi hsien Cinh jou (C) Thê Hiền Trí Nhu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chi Lou chia ch'ien (C) Chi Lô Ca Sấm → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chi Sung (C) Khế Tung → Kaisu (J) → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chia yu (C) Gia Ngữ → *Instructive Discourses* → *Confucius is credited with the authorship of this work.*

Chiang ling (C) Giang Lăng.

Chiang shan Fa ch'uan (C) Trương Sơn Pháp Tuyên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chiang-hsi Tao-i (C) Mã tổ Đạo nhất → *See Ma-tsu Tao-i.*

Chi-chao shen-pien san-mo-ti ching (C) Tịch chiếu thần biến tam ma Địa kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Chidon Kūshō (J) Si Độn Không Tính → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Ch'ien (C) Càn → *The first hexagram of the eight trigrams* → Quẻ đầu trong bát quái.

Chien chi I (C) Tiền Kê Nghi.

Chien Paling (C) Giám Ba Lăng → Kan Haryo (J) → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chien yuan (C) Tiệm Nguyên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Ch'ien-shou ch 'ien-yen kuan-shih-yin p'u-sa kuang-ta t 'u-man wu-ai ta-fei-hsin t'o-lo-ni chin (C) Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm bồ tát quảng Đại viên mãn vô ngại Đại bi tâm Đà ra ni kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Chiggala sutta (P) → *Sutra on The Hole* → *Name of a sutra. (SN LVI.48)* → Tên một bộ kinh.

Chigi (J) Trí Khải → *Name of a monk. See Chih I* → Tên một vị sư.

Chigotsu Daie (J) Si Ngốc Đại Huệ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chih Che (C) Trí Giả → *Chih Che (A.D. 53(8) 597) was the Third Patriarch of the Tien Tai School. He had a deep understanding and insight on the Lotus Sutra. He wrote many books to explain the doctrines in Lotus Sutra, which established the fundamental structure in the teaching of the Tien Tai School.*

- Chih che Taishi (C)** Trí Giả Đại sư → Chisha daishi (J).
- Chih huang (C)** Trí Hoàng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Chih men (C)** Trí Môn.
- Chih Tao-lin (C)** Trí Đôn → *See Chih-Tun.*
- Chih tsang (C)** Trí Tạng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Chih yueh (C)** Trí Dược → Giới đàn Huệ Năng
- Chih-ch'an ping pu-pi yuo-fa (C)** Trị thiên bệnh bí yếu pháp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh, do ngài Thục Cừ Kinh Thanh dịch dưới đời Tống..
- Chih-che (C)** Trí Giả → *Name of a monk. See Chih-i* → Tên một vị sư.
- Chih-chiang liang lou (C)** Chi Cương Lương Lô → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Chih-I (C)** Trí Giả → **Chih-che (C), Chisha (J), Chigi (J)** → *The founder of the T'ien-t'ai school of the Chinese Buddhism (53(8) 598). Popularly Master T'ien-t'ai; the third patriarch of the T'ien-t'ai school in China, who systematized the T'ien-t'ai teaching and is regarded as its founder; the author of many works, including the three-volume commentary on the Lotus Sutra compiled by his disciple* → Người sáng lập Thiên Thai tông ở Trung quốc (538-598).
- Chih-Kuan (C)** Chỉ quán → **Samatha-vipasyana (S), Shikan (J)** → *A method of meditation commonly practised in Tien Tai Sect in China. I* → Phương pháp thiền định của phái Thiên thai.
- Chih-Men Kuang-Tsu (C)** Trí Môn Quang Tô → **Zhimen Guangzi (C) Chimon Koso (J)** → *Of the Ummon school, a student and dharma successor of Hsing-lin Ch'eng-yun* → Thuộc phái Vân môn, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hương Lâm Trùng Viễn.
- Chih-Tun (C)** Trí Đôn → **Chih Tao-lin (C)** → *One of the famous monks in the 9th century in China* → Một trong những nhà sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 9 ở Trung quốc.
- Chih-yen (C)** Trí Nghiễm → *(60(2) 668) with Tu-shun, the first patriarchs of Hua-yen school* → (602-668) cùng Đỗ Thuận, là hai vị tổ đầu tiên của Hoa nghiêm tông.
- Chiji shingi (J)** Trí sự thanh qui.
- Ch'i-kung (C)** Khí công → *See Qigong.*
- Chilicocosm** → *Countless Universes, the Great Chilicocosm, Tiểu Thiên thế giới* → Núi Tu di và bảy lục địa bao quanh, tám biển và một vòng núi sắt tạo thành một thế giới. 1.000 thế giới thành một tiểu thiên thế giới, 1.000 tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới = 1.000.000.000 thế giới.
- Ch'i-ming (C)** Từ Minh → *See Shih-shuang Ch'u-yuan.*
- Chimon Kōso (J)** Trí Môn Quang Tô → *See Chih-Men Kuang-Tsu.*
- Ch'in (C)** Tần triều.
- Ch'in dynasty** Tần triều.
- Chin dynasty (C)** Tần triều.
- Chin kor (T)** Mạn-đà-la → *See Mandala.*
- Ch'in Shih Huang (C)** Tần Thủy Hoàng.
- Chinese Dynasties** Triều đại Trung quốc:
- Châu (1027 - 221BC),
 - Xuân Thu (770 - 475BC),
 - Chiến quốc (475 - 221BC),
 - Tần (221 - 207)
 - Tiền Hán (206BC - 8AD)
 - Hán (9 - 23)
 - Hậu Hán (24 - 220)
 - Tam quốc (220 - 439)
 - Tùy (581 - 618)

- Đường (618 - 906)
 - Tống (960 - 1279)
 - Nguyên (1215 - 1368)
 - Minh (1368 - 1662)
 - Thanh (1662 - 1911).
- Ching (C)** Tinh → *Essence* → *In Ching, Ch'i, Shen - the fundamental concepts of the Taoism meditative breathing* → Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.
- Ching phu Jih yu (C)** Cảnh Phúc Nhật Dư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Ching ping Ling tsun (C)** Thanh Bình Linh Tuân.
- Ching shan Tao Chin (C)** Kinh Sơn Đạo Khâm.
- Ching yuan Hsing szu (C)** Thanh Nguyên Hành Tư → Seigen Gyoshi (J) → *Name of a monk. (660-740)* → Tên một vị sư.
- Ching yuan Wei hsien (C)** Thanh Nguyên Duy Tín → Seigen Ishin (J) → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Ching-kung (C)** Tĩnh công → *See Jinggong.*
- Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu (C)** Cảnh Đức Truyền Đăng Lục → **Jingde chuadengdu (C), Keitoku Dento-roku (J)** → *The oldest book on Zen written in 1004 by Tao-hsuan* → Tác phẩm Thiền học xưa nhất do Đạo Nguyên biên soạn vào năm 1004.
- Ching-te-ch'uan-teng-lu (C)** Cảnh Đức truyền đăng lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Ching-t'sen (C)** Cảnh Sầm.
- Ch'ing-yuan Hsing-ssu (C)** Thanh Nguyên Hành Tư → **Qingyuan Xingsi (C), Seigen Gyoshi (J).**
- Chin-kuang-ming tsui-sheng-wang ching (C)** Kim quang minh tối thắng vương kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Chin-lien (C)** Kim Liên.
- Ch'in-shan Wen-sui (C)** Khâm sơn Văn Thúy → **Qinshan Wensui (C), Kinzan Bunsui (J)** → *A Zen master of the Tang period* → Một thiền sư đời Đường.
- Chinso (J)** Đình tướng.
- Chiren In (J)** Nhất Liên Viện → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Chisha (J)** Trí Giả → Trí Khải → *See Chih-i.*
- Chisha daishi (J)** Trí giả Đại sư → *See Chih-che Taishi.*
- Chi-tsang (C)** Cát Tạng → *(54(9) 623) A master of San-lun school, whose parents came from Parthia; he extensively lectured on Madhyamika literature and wrote commentaries on them, thereby consolidating the foundation of the San-lun school* → Một học giả Tam luận tông.
- Chi-tsang (C)** Trí Tạng → *54(9) 623, a teacher of San-lun, disciple of Fa-lang* → 539-623, một thiền sư phái Tam Luận, đệ tử ngài Pháp Lãng.
- Chittamatra school** → **sem tsampa (T)** → *A school founded by Asanga in the fourth century and is usually translated as the Mind Only School. It is one of the four major schools in the mahayana tradition and its main tenet to greatly simplify is that all phenomena are mental events.*
- Chiu feng Chen ching (C)** Cửu Phong Chân Tĩnh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Chiu pheng Pu man (C)** Cửu Phong Phổ Mãn → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Chiu-t'o (C)** Cửu Thoát.
- chö chong (T)** Pháp hộ → *See dharma protector.*
- chö ku (T)** Pháp thân → *See Dharmakāya.*

- chö ngön pa (T)** Luận Kinh → *See Abhidhamma.*
- chö nyi (T)** Pháp tính → *See Dharmatā.*
- chö ten (T)** Tháp → *See Stūpa.*
- chö ying (T)** Pháp giới → *See Dharmadhātu.*
- chod (T)** Cắt → *Cut → To cut off all ego involvement and defilements. The mo chod (female chod) practice was founded by the famous female saint Machig Labdron 1031 to 1129 C.E.*
- Chōen-ji (J)** Trường Viên tự.
- Chōgen (J)** Trọng Nguyên.
- Chogye (K) → Jogye (K) → largest Buddhist sect in Korea.**
- Chogye order → the major order in Korean Buddhism, formed in 1356 by the unification of the Nine Mountains Schools of Zen → Chogye.**
- Chokaku-ji (J)** Trường Lạc tự → *Name of a temple → Tên một ngôi chùa.*
- Chokei Daian (J)** Trường Khánh Đại An → *See Ch'ang-ch'ing Ta-an.*
- Chōkei Eryō (J)** Trường Khánh Huệ Lăng → *See Chang Ching Hui leng.*
- Chokushimon (J)** Sắc sử môn.
- Chōraku-ji (J)** Trường Lạc Tự → *Name of a temple → Tên một ngôi chùa.*
- Chorinobosatsu (J)** Đỉnh luân vương bồ tát → *See Unnisacakravari-bodhisattva → Tên một vị Bồ tát.*
- Chōrō (J)** Trường lão.
- Chorten (T)** Tháp.
- Chos kyi dbyungs (T)** Pháp giới → **Dharmadhātu (S).**
- Chosa Shin (J)** Trường Sa Cảnh Sầm → *See Chang sha Ching chen.*
- Chōsetsu Yūsai (J)** Trương Chuyết Tú Tài → **Chang cho (C)**
- Chosha Keijin (J)** Trường Sa Cảnh Sầm → *Name of a monk → → See Ch'ang-Sha Ching-Ts'en.*
- Chōshō-ji (J)** Trường Thắng tự → *Name of a temple → Tên một ngôi chùa.*
- Chosui (J)** Từ Huyền → *See Tzu Hsuan.*
- Chou dynasty** Chu triều → *Founded by Wen Wang (Văn vương).*
- Chou his (C)** Châu Hy.
- Chou Tun-i (C)** Chu Đôn Di → *101(7) 1073 a neo-Confucianist philosopher, who developed Tai-chi-t'u, a cosmological diagram → 1017-1073, một triết gia tânKhổng giáo đã phát triển ý tưởng Thái cực đồ.*
- Choyu (J)** Trương Lương → *See Chang Liang.*
- Chu chou Lai (C)** Chu Châu Lai.
- Chu Fa-k'uang (C)** Lạp Pháp Khoáng.
- Chu Hsi (C)** Chu Hy → *1130-1200, one of the most important philosophers in the history of China → Một trong những triết gia lớn trong lịch sử Trung quốc, 1120-1200.*
- Chū Kokushi (J)** Trung Quốc sư.
- Chu ne (C)** Sơn Thiệu Kỳ → *See Tsu yin Chu ne.*
- Ch'u san-tsang chi-chi (C)** Xuất tam tạng ký tập → *Name of a work of commentary → Tên một bộ luận.*
- Chuan lao (C)** Xuyên Lão.
- Ch'uan-chen tao (C)** Truyền chân đạo → *Name of a school or branch → Tên một tông phái.*
- Chuandenglu (C)** Truyền Đăng Lục → *Name of a collection in fascicle. See Ch'uan-teng-lu → Tên một bộ sưu tập.*
- Chuang Chou (C)** Trang Tử, Trang Chu → *See*

Chuang-tzu.

Chuang-tzu (C) Trang Tử → **Chuang Chou (C)** → 36(9) 286 BC, a Taoism sage, known as *Chuang Chou* → Một nhà hiền triết Đạo gia, còn gọi là Trang Chu.

Ch'uan-teng-lu (C) Truyền Đăng Lục → **Chuandenglu (C)** → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.

Chu-chih (C) Câu Chi → **Juzhi (C), Gutei (J)** → *About IX century, a student and dharma successor of Hang-chou T'ien-lung* → Thế kỷ thứ 9, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hàng Châu Thiên Long.

Chūdō (J) Trung đạo.

Chugan Engetsu (J) Trung Nham Viên Nguyệt → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chūhō Myōhon (J) Trung Phong Minh Bản → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chūhō-ha (J) Trung Phong phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Chu-hung (C) Châu Hoảng, tức Vân Thê Đại sư → **Zhuhong** → 153(5) 1615, a famous monk of the Ming Dynasty who combined Zen and Pure land → Triều nhà Minh, đã tổng hợp Thiền và Tịnh độ (1535-1615).

Chukhih (C) Câu Chi → Gutei (J) → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Chu-lin Ch'i-Hsien (C) Trúc Lâm Thất Hiền → *Seven Sages of Bamboo Grove* → *A group of Taoist scholars and artists during the 3rd century, they had pure conversation and looked for the harmony with the universe and oneness with the Tao by drinking wine* → Nhóm học giả và nghệ sĩ thế kỷ thứ 3, họ tìm đến nhau để thanh đàm và tìm kiếm sự hài hòa với thế giới cũng như sự hợp nhất với Đạo trong men rượu.

Ch'un-chiu ching (C) Xuân Thu kinh → *Spring*

and Autumn Annals → *Confucius is credited with the authorship of this work* → Do Khổng Phu Tử san định.

Chung Li-chuan (C) Chung Ly Quyền → *A disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao* → Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.

Chung-chung tsa-chou ching (C) Chung chung tạp chú kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Chung-tsung (C) Trung Tông.

Chung-yung (C) Trung Dung → *Application of the Center* → *Part of the book of Confucianism* → Một phần trong học thuyết của Khổng Tử.

Chu-sha-ching-sheng (C) Thư Cừ Kinh Thanh → *Name of a monk* → Tên một vị cư sĩ dịch kinh

Chu-shan Shao-chi (C) Sơn Thiệu Kỳ → *See Tsu yin Chu ne.*

Cikitsavidyā (S) Y Phương minh → Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Cintamani (S) Chân Đà Ma ni Hào tướng ấn → Như ý bảo chân ấn, Chân Đà Ma ni ấn, Như Lai ấn, Ngọc như ý → *The talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish* → Ngọc như ý: Khi tâm nghĩ điều gì thì có điều đó.

Cintamanicakra (S) Như Ý Luân Quán Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Cintamanicakra Avalokiteśvara (S) Như Ý luân Quán Âm → Như Ý luân Quán Thế Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Cintamanicakra Bodhisattva (S) Như ý luân quan âm Bồ tát.

Cintamayi-prajñā (S) Tư huệ → *One of the*

- Tisrah-prajñah* → Một trong Tam huệ.
- Cintana (S)** Tư duy → *Sabhaganimitta (S)*.
- Citaprakṛtiprabhāsvara (P)** Như như tính.
- Citrabhana (S)** Hóa Biện → Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.
- Citravadin (S)** Hoả Biện → Chất đất la bà nia → Một trong mười đại luận sư đồng thời ngài Thế Thân.
- Citta (S)** Ý → *Thought* → Tập khởi → *Mind or heart, consciousness, the reality which knows or cognizes an object* → Ý tưởng hiện tại (tham, sân, si,...)
- Citta niyama (P)** Trật tự của tâm thức → *Mental order* → *One of 5 types of orders* → Một trong 5 loại trật tự.
- Citta sūtra (S)** Kinh tâm vương → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Cittaikagrata (S)** Tâm nhất cảnh tánh → *One-pointedness of mind* → Chất đa ế ca yết; *Cittekaggata (S)* → Một loại định, trong đó tâm nhiếp vào một cảnh duy cảnh.
- Cittamanitara (S)** Lễ điểm đạo → Mang tên hoá thân của Quan thế âm bồ tát.
- Cittamātra (S)** Duy thức → *Mind-only* → **Sems tsam pa (T)** → Duy tâm.
- Citta-niyama (S)** Định luật tâm lý → *See Pañca-niyama*.
- Cittanupassana (S)** Tâm niệm xứ → *Contemplation of states of mind* → *See Satipatthana*.
- Cittapakṛti-parabhasvara (P)** Tâm thanh tịnh bản nhiên.
- Citta-passaddhi (S)** An tâm → *Calm of citta*.
- Citta-samādhi (S)** Tâm thân túc → **(S, P)** → *See Iddhipāda*.
- Citta-samyutta (P)** → *Citta the householder* → *Name of a sutra. (chapter SN 41)* → Tên một bộ kinh.
- Cittasantana (S)** Dòng tâm thức → *Mental continuum*.
- Citta-smṛty-upasthāna (S)** Tâm niệm xứ → Một trong Tứ niệm xứ.
- Citta-vimukti (S)** Tâm giải thoát → Nhờ thiền định mà giải thoát được định chướng.
- Cittavipallasa (P)** Đồi ý → *Perversion of thought*.
- Cittaviprayukta-sarṅskāra (S)** Tâm bất tương ứng hành pháp → Một trong 4 pháp của hữu vi pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp.
- Cittekaggata (S)** Tâm nhất cảnh tánh → *See Cittaikagrata*.
- Citta-uppada (S)** Ý → *Thought* → **Citta** → *See Citta*.
- Cityavadin (S)** Chế đa sơn bộ → **Cetiavada (P)** → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Civara (S)** áo cà sa → *Robe of a monk* → áo cà sa từ 5 đến 25 điều.
- Civic religion** Tôn giáo dân gian → *Popular cultural elements and institutions that bring a community together. An example would be democracy, which is a civic religion in Western nations like the United States. The institution of democracy brings the people of the U.S. together, binding them. Zen is a civic religion of Japanese culture.*
- Clarity** Tâm thanh tịnh → **Selwa (T)** → *A characteristic of emptiness (shunyata) of mind.*
- Clear light** Linh quang → **Prabhasvara (S), ösel (T)** → *A subtle state of mind and according to tantric teachings is the state of mind wherein highest realization is attained.*
- Clear understanding of the one hundred**

dhammas Bách pháp minh môn luận → *There are two interpretations: (1) clear understanding of the 100 principles of truth in the Stage of Joy and (2) wisdom of clearly discerning the 100 constituent elements of all that exists, as taught in the School of Consciousness-Only.*

Coemergent wisdom → **Sahajajnana (S)**, **lhen chik kye pay yeshe (T)** → *The advanced realization of the inseparability of samsara and nirvana and how these arise simultaneously and together.*

Collection of essential passages concerning Birth in the Pure Land → *Vãng sanh yếu tập (Ojoyoshu) ; the work of great celebration by Genshin (Nguyên Tín), in which he presents various systems of Pure Land practice, both meditative and non-meditative, and concludes that the Nembutsu is the essential practice.*

Collection of passages concerning birth in the Land of Peace and Bliss → *An-le-chia (An Lạc tập) work by Tao-ch'ò (Đạo Xước) expounding the Pure Land teaching based mainly on the Contemplation Sutra.*

Collection of passages concerning the nembutsu of the Best-Selected Primal Vow → *Senjakushu or Senchakushu (Tuyển Trách Bản Nguyện tập, gọi tắt bản trách thư); a work written by Honen (Pháp Nhiên) in 1198, in which he justifies the Nembutsu as the most effective method of salvation; the publication of this work marked the independence of the Jodo sect.*

Comfort Tự tại.

Commentary Chú giải, số giải, thích → Chú giải trong Phật giáo là phần phụ thêm, mở rộng và giải thích chính văn. Chú giải là từ được cả hai phái tiểu thừa và đại thừa sử dụng. Trong khi đó từ Luận Kinh (Abhidharma) là phần chú giải đích thân Phật nói ra, từ Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc

và giải thích cho rõ nghĩa thêm.

Commentary on the Chapter Ten Stages of the Garland sūtra *Hoa nghiêm kinh thập địa số* → *A work by Nagarjuna; the ninth chapter of this commentary, entitled "Path of Easy Practice," is an important text in Pure Land tradition* → Tên một bộ luận.

Commentary on the Contemplation sūtra *Quán kinh nghĩa số* → *The four-fascicle commentary on the Contemplation Sutra by Shan-tao (Thiền Đạo), which became the standard interpretation of the Pure Land thought and practice in China and Japan* → Tên một bộ số giải, còn gọi là Tứ Thiếp Số, Khải Định Số.

Compassion Từ bi → **Karuṇā (P)**, **nying je (T)** → *In Buddhist terms this is the desire for liberation of all sentient beings regardless of who they are. This feeling can only be developed with extensive meditation and understanding of the Buddhist path* → Phẩm hạnh cao quý của tất cả chư Phật và Bồ tát. Lòng từ bi trải rộng không phân biệt chúng sinh. Lòng từ bi phải luôn đi đôi với trí bát nhã (prajna). Đại thừa rất chú trọng đến vấn đề phát triển lòng từ.

Complete precepts of a monk or a nun *Cụ túc giới* → *The precepts prescribed for a monk or a nun; there are 250 precepts for a monk to observe, and 348 for a nun.*

Completion stage *Giai đoạn cuối* → **dzo rim (T)** → *In the vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. The completion stage is a method of tantric meditation in which one attains bliss, clarity, and non-thought by means of the subtle channels and energies within the body.*

Co-nascence condition *Câu sanh duyên.*

Condition *Duyên* → *There is no existing*

phenomena that is not the effect of dependent origination. All phenomena arise dependent upon a number of casual factors called conditions.

Conditioned dharma Duyên sanh → *It refers to all phenomena and law in the world. The worldly dharma is governed by the Law of Cause and Effect form - all material which has form. mental - related to all mental activities. neither form nor the mental. and Law of Dependent Origination or conditions. In general, there are three kinds of conditioned dharma, namely.*

Conditioned phenomena → *Phenomena (dhammas) constituted of the five khandas (Skt. skandhas), objects for paticcasamuppada (Skt. pratityasamutpada), subject to arising and passing away. With a handful of exceptions (notably Enlightenment itself), all phenomena fall into this category.*

Confession Sám hối → *See Ksamyati.*

Confucianism Khổng giáo.

Confucius Khổng Phu Tử → **K'ung Fu Tse (C)** → *His teachings set the social framework for Chinese society. This framework was copied by other countries in East and Southeast Asia.*

Congregation Giáo hội.

Congronglu (C) Thung Dung lục → *Name of a collection in fascicle. See Ts'ung-jung lu* → Tên một bộ sưu tập.

Consciousness Thức → **Vijñāna (S), nam shī (T)** → *The first five are the senses (sight, smell, touch, taste, and hearing), the sixth is thought, the seventh is manas, and the eighth is alaya-vinana.*

Consciousnesses, sensory (ngũ cảm thọ, ngũ căn thức) → *These are the five sensory consciousnesses of sight, hearing, smell, taste, touch, and body sensation.*

Consciousness-only Duy thức → *Mind-only* → *This doctrine was systematized by Vasubandhu and transmitted to China where it became known as Fa-hsiang (Hosso) school.*

Contemplation of emptiness heart Tâm không quán.

Conventional truth Tục đế → **kun sop (T)** → *The perception of an ordinary (unenlight-ened) person who sees the world with all his or her projections based on the false belief in self.*

Cosmic body Pháp thân → *Body of the Dharma-realm* → *Buddha's body manifested in correspondance to the meditating mind of a sentient being; see dharma-realm body.*

Cosmic Buddha → Pháp thân Phật → *A popular epithet given to Vairocana because he embodies the ultimate reality of the universe.*

Cosmic fire Kiếp hỏa → *The fire destroys all the worlds up to the Brahma Heaven.*

Cravaka (S) Tứ diệu đế → *Four Noble Truths* → *Abbrev* → (Gọi tắt).

Creation stage (S) Giai đoạn phát triển → *See Development stage.*

Cremation Hỏa táng.

Cubhavyūha (S) Diệu trang nghiêm Vương.

Cudapanthaka (S) Chú đồ bán thác ca → *Name of a disciple of the Buddha's* → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Cuddhatya (S) Trạo cử → *One of the 6 Klesa Maha Bhumika Dharma* → Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp.

Cuhya-Samajatantra (S) Mật tập hội → Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3.

Cuiyan Lingcan (C) Thúy Nham Linh Nham → *See Ts'ui-yen Ling-ts'an.*

Cula-assapurassuttam (P) Tiểu Kinh Xóm

ngựa.

Culadeva (P) Tiểu đề bà → *See Moggaliputtatissa.*

Cula-dhammasamadana sutta (P) Tiểu kinh pháp hành → *The Shorter Sutra on Taking on Practices* → *Name of a sutra. (MN 45)* → Tên một bộ kinh.

Culadhammasamadanasuttam (P) Tiểu kinh pháp hạnh.

Culadukkhakkhandha sutta (P) Tiểu kinh khổ uẩn → *The Smaller Sutra on the Mass of Suffering* → *Name of a sutra. (MN 13)* → Tên một bộ kinh.

Culaggata-samādhī (S) Tiểu định → Định ở cõi Dục.

Culagopalakasuttam (P) Tiểu Kinh Sac-caka.

Culagosingasuttam (P) Tiểu Kinh rừng sừng bò.

Culahatthipadopamasutta (P) Tiểu Kinh dấu chân voi.

Culakammavibhaṅga sutta (P) Tiểu kinh nghiệp phân biệt → *Sutra on The Shorter Exposition of Kamma* → *Name of a sutra. (MN 135)* → Tên một bộ kinh.

Culalokadhātu (P) Tiểu thiên thể giới → *Sahassilokadhatu.*

Culamalunkyovada sutta (P) Tiểu kinh Malunkyaputta → *Sutra on The Shorter Instructions to Malunkya* → *Name of a sutra. (MN 63)* → Tên một bộ kinh.

Culanāga (P) Chuyên na già → *See Moggaliputtatissa.*

Culapati (S) Cư sĩ → Người học Phật tại gia.

Culapunnama sutta (P) Tiểu kinh mãn nguyệt → *The Shorter Sutra on the Full-moon Night* → *Name of a sutra. (MN 110)* → Tên một bộ kinh.

Cula-rahulovada sutta (P) Tiểu kinh giáo giới La hâu la → *The Smaller Sutra of Advice to Rahula* → *Name of a sutra. (MN 63)* → Tên một bộ kinh.

Culasaccaka sutta (P) Tiểu kinh Saccaka → *The Smaller Sutra to Saccaka* → *Name of a sutra. (MN 35)* → Tên một bộ kinh.

Culasakuludayasuttam (P) Tiểu kinh Thiện sanh Ưu đà di.

Culasaropamasuttam (P) Tiểu Kinh Thí dụ lỗi cây.

Culasihanada sutta (P) Tiểu Kinh Sư tử hồng → *The Shorter Sutra on the Lion's Roar* → *Name of a sutra. (MN 11)* → Tên một bộ kinh.

Culasihanadasuttam (P) Tiểu kinh Sư tử hồng.

Culasunnata sutta (P) Kinh tiểu không.

Culatanhasankhava sutta (P) Tiểu Kinh đoạn tận ái.

Culavagga (S) Tiểu Phẩm → *Sutra on The Lesser Chapter* → *One of the six chapters of the Vinaya Pitaka* → Một trong sáu phẩm của Luật Tạng.

Culavaṃsa (P) Tiểu sử.

Culavedalla sutta (P) Tiểu kinh phương quảng → *Sutra on The Shorter Set of Questions-and-Answers* → *Name of a sutra. (MN 44)* → Tên một bộ kinh.

Culavedallasuttam (P) Tiểu Kinh Phương quảng.

Culaviyuha sutta (P) → *Sutra on The Lesser Array* → *Name of a sutra. (Sn IV.12)* → Tên một bộ kinh.

Cunda (S) Thuần Đà → Người thợ rèn xứ Pava cúng dường Phật và chư Tăng một bữa cơm. Đó là bữa cơm cuối cùng của đức Phật, nhờ đó mà được hưởng vô lượng công đức, trọn vẹn đạo Bồ tát. Thời Phật Ca Diếp, Thuần Đà là đệ

từ Phật Ca Diếp, khi Phật Ca Diếp thọ ký người thành Phật kế tiếp là Thích Ca Mâu Ni, ngài Thuần Đà có phát nguyện 'phụng thí ẩm thực lần cuối cùng'.

Cunda kammaraputta sutta (P) → *Sutra To Cunda the Silversmith* → *Name of a sutra. (AN X.176)* → Tên một bộ kinh.

Cunda sutta (P) → *Sutra About Cunda (Sariputta's Passing Away)* → *Name of a sutra. (SN XLVII.13)* → Tên một bộ kinh.

Cundi (S) Chuẩn đề Bồ tát → Chuẩn đề Quán âm, Chuẩn đề Phật mẫu → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Cuma (S) Mạt hương → *Perfumed powder* →

Bột hương dùng rải trên các tượng Phật.

Cuti (S) Từ → *Dying* → Chết.

Cuti-citta (S) Từ tâm → *Dying-consciousness*.

Cutupapatañāna (P) Thiên nhãn minh → Sự tri giác hiện tượng diệt sanh của chúng sinh. Đây là tuệ giác thứ nhì mà đức Phật chứng đắc vào canh giữa đêm thành đạo.

Cycle of birth-and-death Luân hồi sanh tử → *Cycle of living-death* → **Samsara (S)**.

Cyuty-upapada-jñānasaksatkriya-vidyā (S)

Thiên nhãn minh → Trí huệ biết các tướng trạng của sanh tử.

Da

Dabba Malaputtra (P) Thực thể → *Object* →
See Dravya.

Dabba Mullaputta (P) Đà bà → *See Dravya* →
Tên một đệ tử của Phật.

Dabbha (P) cỏ cát tường.

Dabbila (P) Dabbila → Một trong 100 vị Độc
Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Dadāna (S) Bỏ thí → *Giving* → *Used on as suffix
to make a compound* → Chỉ dùng làm tiếp vĩ
ngữ trong từ kép.

Dadhi (P) lạc, dầu phộng.

Dadong Zhenjing (C) Đại Động chân kinh →
Name of a sutra. See Ta-tung Chen-ching →
Tên một bộ kinh.

dag me (T) Vô ngã → *See Egolessness.*

dag zhing (T) Cõi giới thanh tịnh → *See pure
realm.*

Dagoba (P) Bảo tháp → *Stupa.*

Dahara sutta (P) → *Sutra on being Young* →
Name of a sutra. (SN III. 1) → Tên một bộ kinh.

Dahati (P) Trà tỳ → *See Jhāpita.*

Dahrah (S) Tiểu tăng → Sơ tăng → Sư thọ cụ túc
chưa đủ 10 năm. Nếu đủ 10 năm thì gọi là Trụ
vi (Sthavira).

Dahma-gupta-vinaya (S) Tứ phần luật Đàm
vô đức bộ → *Name of a sutra* → Kinh căn bản
của phái Luật tông bên Tàu.

Dahui Zonggao (C) Đại Tuệ Tông Cáo → *See
Ta-hui Tsung-kao.*

Dai funshi (J) Đại quyết, đại phận sự → *Great
determination.*

Dai gidan (J) Đại nghi → *Great doubt.*

Dai shinkon (J) Đại tín → *Great faith.*

Daian-ji (J) Đại An tự → Tên một ngôi chùa.

Daian-jin (J) Đại an tâm.

Daibai Hoho (J) Đại Mai Pháp Thường →
Name of a monk → Tên một vị sư.

Daibai Hojo (J) Đại Mai Pháp Thường →
Tamai Fa-cheng (C) → *See Ta-mei Fa-
ch'ang.*

Daibutsu (J) Tượng Phật, Đại Phật → *Buddha
statue* → *A word for a great statue of the
Buddha. The well-known statue is the daibutsu
of Amitabha at Kamakura, though smaller than
that in Nara, at the height of 49ft 7, was
erected in 1252* → Tên người Nhật dùng gọi
những hình tượng Phật hay Bồ tát có kích
thước lớn. Tượng nổi tiếng nhất là tượng Phật
A di đà ở Kamakura, dù nhỏ hơn tượng ở Nara,
cao 49ft 7 dựng năm 1252.

Daibutsu-ji (J) Đại Phật tự → *Name of a temple*
→ Tên một ngôi chùa.

Daichi sokei (J) Đại Trí Tổ Kế → *Name of a
monk* → Tên một vị sư.

Daichidoron (J) Đại Trí độ luận → *Name of a
work of commentary* → Tên một bộ luận.

Daichū Sōshin (J) Đại Trùng Tông Sầm →
Name of a monk → Tên một vị sư.

Daie Sōkō (J) Đại Tuệ Tông Cáo → *Name of a*

- monk. See Ta-hui Tsung-kao* → Tên một vị sư.
- Daigaku (J)** Đại học.
- Dai-gidan (J)** Đại nghi đoàn.
- Daigo (J)** Đền Hồ tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa. Ngôi chùa bản doanh phái Đền Hồ, Mật tông Nhật bản.
- Daigu ryōkan (J)** Đại Ngu Lương Khoang → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daigu Sōchiku (J)** Đại Ngu Tông Trúc → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daihatsu Nehangyō (J)** Đại bát Niết bàn kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Daiho kobutsu kegonky (J)** Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Daihon-zan (J)** Đại bản sơn → *Name of a place* → Địa danh.
- Daiji-ji (J)** Đại từ tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Daijō (J)** Đại thừa → **Mahāyāna (S).**
- Daijō Kishinron (J)** Đại thừa khởi tín luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Daijō-ji (J)** Đại thừa tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Daijoshogoron (J)** Đại thừa Trang nghiêm luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Xem *Mahayana-sutralankara-śāstra*.
- Daikaku zenji (J)** Đại Giác thiên sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daikaku zenji goroku (J)** Đại Giác thiên sư ngữ lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Daikaku-ha (J)** Đại Giác phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Daikan Zenji (J)** Đại Giám thiên sư → *Name of*
- a monk* → Tên một vị sư.
- Daikan-ha (J)** Đại Giám phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Daiko Koke (C)** Đại Quang Chư Huệ → *Name of a monk. See Ta-kuang Chu-hui* → Tên một vị sư.
- Daikō-ji (J)** Đại Quang tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Daikya Ōshō goroku (J)** Đại Giáo hòa thượng ngữ lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Daikyō-in (J)** Đại Giáo viện → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Daikyū shōnen (J)** Đại Hưu Chính Niệm → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daimin Kokushi (J)** Đại Minh Quốc sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daimoku (J)** Đền mục, chỉ danh hiệu Nam mô Pháp hoa kinh → *The practice of chanting "Nam (or Namu) Myoho Renge Kyo" in Japanese Lotus Sutra Buddhism. Myoho Renge Kyo is the sutra's name in Japanese for Saddharma-puṇḍarīka-sūtra* → Pháp niệm "Namu Myoho Renge Kyo" (Nam mô Pháp hoa kinh) của Liên hoa tông ở Nhật. Myoho Renge Kyo là Pháp hoa kinh.
- Daimy-ji (J)** Đại Minh tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Dainichi Nōnin (J)** Đại Nhật Năng Nhãn → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dainichi-kyō (J)** Đại Nhật kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Dainin kokusen (J)** Đại Nhãn Quốc Tiên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daiō Kokushi (J)** Đại Ứng Quốc sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daiōshō (J)** Đại Hòa thượng → *Name of a monk*

→ Tên một vị sư.

Dairyo gumon (J) Đại Liễu Ngu môn → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Daisen'in (J) Đại Tiên viện → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Daisetsu Sonō (J) Đại Chuyết Tổ Năng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Daishi (J) Đại sư → *Great master.*

Dai-shinkon (J) Đại tín căn.

Daishō-ji (J) Đại Thánh tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Daishū Ekai (J) Đại Châu Huệ Hải → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Daiten Hotsu (J) Đạt thiên Bảo Động → *Name of a monk. See Ta-tien Pao tung* → Tên một vị sư.

Daitetsu Sōrei (J) Đại Triệt Tông Lĩnh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Daitō (J) Đại Đăng Quốc Sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Daitō Kokushi (J) Đại Đăng Quốc sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Daitoku (J) Đại đức.

Daitokuji (J) Chùa Đại Đức → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Daitoku-ji (J) Đại Đức tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Daitoku-ji-ha (J) Đại Đức Tự phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái, phân nhánh của tông Lâm Tế, tông bản sơn là chùa Đại Đức, nên gọi tên như vậy..

Daitōroku (J) Đại đăng lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.

Daiye Soko (J) Đại Huệ Tông Cảo → *Name of a monk. See Tai hui Tsung kao* → Tên một vị sư.

Daizong (C) Thái Tông hoàng đế → *See Tai-tsung.*

Daizui (J) Đại Tùy → *See Tai sui.*

Daizui Hōshin (J) Đại Tùy Pháp Chân → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Ḍāka (S) Không hành nam → **khan-dro (T)** → *A male counterpart to a Ḍākinī.*

Ḍākinī (S) Đồ cát ni → **khadroma (T)** → Không hành mẫu, Đà kỳ ni, Không hành nữ → *A yogini who has attained high realizations of the fully enlightened mind. She may be a human being who has achieved such attainments or a non-human manifestation of the enlightened mind of a meditational deity.*

Dakkhina-vibhangasuttam (P) Kinh Phân biệt cúng dường.

Dakknagri-vihāra (S) Nam Sơn tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Dakṣinā (S) Tài vật bố thí → **Dakkhina (P).**

Dakṣinācarāsakta (S) Hữu đạo Tánh lực phái → *See Dakṣinācaryāsakta.*

Dakṣinācaryāsakta (S) Hữu đạo Tánh lực phái → **Dakṣinācarāsakta (S)** → *Name of a school or branch in India in the 11th century* → Một tông phái ở Ấn vào thế kỷ 11.

Dalada-maligava (S) Phật Nha tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

dalai bla-ma (T) Đa lai Lạt ma → *See Dalai Lama.*

Dalai Lama Đa Lai La Ma → *Dalai Lama* → **dalai bla-ma (T)** → Đạt lại Lạt ma → *Vajrayana Buddhists regard him as the living embodiment of Avalokiteśvara. Most other Buddhists, including Theravadins, revere him as a teacher of very high spiritual attainment who works tirelessly for peace and good will* → Phật tử Kim cương thừa xem Ngài là hóa thân của Quán thế âm Bồ tát. Hầu hết các Phật tử

khác, kể cả Thượng tọa bộ, đều xem Ngài như một bậc thầy đức cao đạo trọng, người làm việc không biết mệt mỏi vì hòa bình và thiện ý. Dge gzhun gRub 1391-1475) là Đa lai Lạt ma thứ nhất của phái Đức hạnh (Gelugpa) và cũng là của Tây tạng. Dalai Lama là danh hiệu vua Mông Cổ Altan Khan phong tặng cho Bsod-nams-rgya-mtsho. Vì ông này được coi là hậu thân của Dge gzhun –gRub nên hai vị trước đó được truy tặng thành Đạt lai Lạt ma.

dam sig (T) Tam muội da → *See Samaya*.

Damamuka-nidāna sūtra (S) Kinh Hiền Ngu → *Name of a sutra. See Damamūrka-nidāna sūtra* → Tên một bộ kinh.

Damamūrka-nidāna sūtra (S) Hiền Ngu kinh → Hiền Ngu Nhân Duyên kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Damei Fachang (C) Đại Mai Pháp Thường → *Name of a monk. See Ta-mei Fa-ch'ang* → Tên một vị sư.

Dāna (P) Bỏ thí → *Giving* → Đản na, Thí, Cúng dường → *Giving, donation, alms-giving (In Sans. -dada, -dadana = giving, used only at the end of a compound)* → Bỏ thí, cúng dường, phát chẩn.

Dāna sutta (P) → *Sutra on Giving* → *Name of a sutra. (AN VII.49)* → Tên một bộ kinh.

Dānadāsa (P) Thí chủ → *Giver* → *One who gives little and keeps much* → Người cho ít, giữ lại nhiều.

Dānagātha (S) Bỏ thí tụng.

Dānaṃ (P) Bỏ thí → *Giving* → *A gift, donation, almsgiving* → Xem dana.

Dānapāla (S) Thi Hộ → *Name of a monk* → Tên một vị sư. Tỳ kheo thế kỷ X, đời Tống, sang Trung quốc dịch kinh.

Dāna-pāramitā (S) Bỏ thí ba la mật, đản na ba la mật, đản độ → Một trong sáu ba la mật tức là

sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bỏ thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật

Dānapāramitā (S) Bỏ thí ba la mật → Đản ba la mật, Bỏ thí đản bi ngạn, Bỏ thí độ → Hạnh đầu tiên trong Thập Ba la mật của Bồ tát: cho của cải, thân mạng và thí pháp xuất thế. (Xem Dasaparamita)

Dānapati (S) Thí chủ → *Noble giver* → Đản việt, Đản chủ, Công đức chủ → *One who gives much and keeps little or gives the good and keeps the bad* → Người cho nhiều giữ ít, cho phần tốt giữ lại phần xấu.

Dānasahāya (P) Thí chủ → *Giver* → *One who gives away property similar to what he keeps* → Người bỏ thí tài sản bằng số giữ lại.

Dānavatthu (P) Vật để bỏ thí → *Object for a gift*.

Danḍa dhāraṇī (S) Trì Trượng mẫu → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.

Danḍa sutta (P) → *Sutra on The Stick* → *Name of a sutra. (SN XV.9)* → Tên một bộ kinh.

Danḍaka (S) Trượng, phiên âm: Đản đồ, đản đà, đản đồ, đản đà, đản noa, na noa, nan noa, đản noa tràng, đản noa bổng. dịch nghĩa: bảo trượng, sách trượng, bổng, nhân đầu tràng, nhân đầu bổng, khô lâu trượng → *Staff* → Gậy → *See Dzogchen*.

Danḍī (P) Khất sĩ → *Mendicant* → **Danḍka (P)** → Người cầm trượng

Dan-gyō (J) Đản kinh → **Fa-pao-t'an-ching (C)** → Pháp bảo đản kinh.

Danka (J) Đản gia.

Dānapāramitā (P) Bỏ thí Ba la mật → *Perfection of Generosity* → Đản na Ba la mật, Đản Ba la mật.

- Dannotsu (J)** Đản việt.
- Danrin (J)** Đản Lâm.
- Danrin-ji (J)** Đản Lâm tự → *One of the five nunneries in Kyoto, founded sometime between 834 - 847* → Tên một nữ tu viện ở Kyoto được xây dựng khoảng 834 - 847.
- Dantabhūmi suttam (P)** Kinh Điều ngự địa → *Sutra on the "Tamed Stage"* → *Name of a sutra. (MN 125)* → Tên một bộ kinh.
- Dantamati (S)** Thiện ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Danti (P)** Tự chủ → *Self-control*.
- Danṭi (S)** Voi → *Elephant*.
- Danxia Tiannin (C)** Đan Hà Thiên Nhiên → **Tanka Tennen (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Danxia Tianran (C)** Đan Hà Thiên Nhiên → *Name of a monk. See Tan-hsia T'ien-jan* → Tên một vị sư.
- Danxia zichun (C)** Đan Hà Tử Thuần → **Tanka Shijun (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Danyuan yingzhen (C)** Đàm Nguyên Ứng Chân → **Tangen Oshin (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dao (C)** Đạo giáo → *Taoism* → **Dō (J)** → *A way of transliterating Tao*.
- Daoan (C)** Đạo An → *See Tao An*.
- Daoming (C)** Đạo Minh → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su*.
- Daosheng (J)** Đạo Sinh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daoshi (J)** Đạo sư.
- Daosui (J)** Đạo Thúy → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Daowu Yuanzhi (C)** Đạo Ngô Viên Trí → **Dogo Enchi (J)** → *Name of a monk. See Tao-wu Yuan-chih* → Tên một vị sư.
- Daoxin (C)** Đạo Tín → *Name of a monk. See Tao-hsin* → Tên một vị sư.
- Daoxuan (C)** Đạo Tuyên → *Name of a monk. See Tao-hsuan* → Tên một vị sư.
- Daozhe Chaoyuan (C)** Đạo Giả Siêu Nguyên → **Dosha Chogen (J)** → *Name of a monk. Chinese Zen master* → Tên một vị sư.
- Daraṇī (J)** Đà la ni → *See Dhāraṇī*.
- Daridra-purusa (S)** Cùng tử → *Chúng sanh sanh tử trong tam giới*.
- Darika (S)** Đồng nữ → **Kumari (S)**.
- Darmatrata (S)** Pháp Cứu → *Đạt ma đa la* → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Darsa (S)** Hắc nhật → *The first day of the month in Indian calendar* → Ngày mùng một lịch Ấn độ.
- Darśana (S)** Kiến → **Dassana (P)** → *See Dṛṣṭi* → Nghĩa là: Xem xét tình huống. Có 5 loại kiến: thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới kiến, tà kiến.
- Darśana-bhūmi (S)** Kiến địa → *Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã*.
- Darśana-heya (S)** Kiến sở đoạn → *Người ở giai đoạn trừ 88 tùy miên và các ác pháp câu hữu*.
- Darśana-mārga (S)** Kiến đạo → *Một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát*.
- Darśanamārga-prahatavyanuśaya (S)** Kiến hoặc → *Kiến đạo sở đoạn hoặc* → *Những phiền não được đoạn diệt khi đạt đến giai vị kiến đạo*.
- Daruma (J)** Bồ đề Đạt ma → *See Bodhidharma*.
- Daśa- (S)** Thập → *Mười*.
- Daśa-aśubha (S)** Thập bất tịnh, mười trạng thái của thi thể từ khi chết đến khi biến thành xương trắng: sinh trương, bầm xanh, thối rữa, hư hoại, chim thú ăn còn thừa, tán loạn, máu mủ rữa

chảy, dồi tụ tập, xương trắng.

Daśabāla (S) Thập lực → *Ten fearless powers*
→ **Dasabāla (P)** → Mười điều không sợ hãi: - sai hay đúng trong bất cứ điều kiện nào - bất cứ loại nghiệp nào trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai - tất cả mọi giai đoạn giải thoát trong dhyana và samadhi - căn tốt hay xấu của mọi tốt sanh - sự hiểu biết và thấu suốt của tất cả mọi chúng sanh - điều kiện thực tế của bất cứ cá nhân nào - chiều hướng và hậu quả của mọi luật tắc - All causes of mortality and of good and evil in their reality - kiếp trước của tất cả chúng sanh và các giai đoạn tiến đến Niết bàn - sự huỷ diệt tất cả huyễn của mọi vật mọi loài.

Ngoài ra, thập lực còn chỉ mười lực của bồ tát ở giai vị thứ 9 trong địa vị Thập Hồi Hướng của kinh Hoa Nghiêm: thâm tâm lực, tăng thượng thâm tâm lực, phương tiện lực, trí lực, nguyện lực, hành lực, thừa lực, thần biến lực, Bồ đề lực và chuyển pháp luân lực. Thập lực cũng chỉ cho mười thế gian lực ghi trong kinh Tạp A Hàm.

Daśabāla-Kasyapa (S) Thập lực Ca Diếp → Bà sa Ba → *One of the first five disciples of the Buddha and first to attain the Arhatship* → Một vị trong năm tỳ kheo đệ tử đầu tiên của đức Phật và đặc A la hán trước nhất.

Daśabhūmi (S) Thập địa → *See Dasabhumika.*

Daśabhūmi śāstra (S) Thập địa Luận → **Jujiron (J)** → Thập trụ luận → *Name of a work of commentary* → Kinh căn bản của phái Địa Luận tông giảng về 10 địa vị tu chứng.

Daśabhumī vibhāṣā śāstra (S) Thập Trụ Tỳ bà sa luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Daśabhūmikā (S) Thập đạo chương → *Ten Stages Chapter* → Thập trụ kinh, Thập địa kinh → *It shows the ten stages which a Bodhisattva has to pass to reach the complete enlightenment. The 10 bhūmis are:*

- *Joyful stage:* pramudita-bhūmi
- *Immaculate Stage:* vimāla-bhūmi
- *Radiant stage:* prabhakari-bhūmi
- *Blazing stage:* arcismati-bhūmi
- *Hard-to-Conquer stage:* sudurjaya-bhūmi
- *Face-to-face stage:* abhimukhi-bhūmi
- *Going-Far-Beyond stage:* durangama-bhūmi
- *Immovable stage:* acala-bhūmi
- *Good-Thought stage:* sadhumati-bhūmi
- *Cloud of Dharma stage:* dharmamegha-bhūmi → Là chương thứ 26 trong kinh Hoa Nghiêm và cũng là phần quan trọng nhất vì phần này chỉ rõ 10 giai đoạn hay 10 thứ bậc cuối cùng mà một vị Bồ tát phải trải qua trước khi đạt giác ngộ. 10 giai đoạn đó là:
- Hoan hỷ địa (*Joyful stage:* pramudita-bhūmi)
- Ly cầu địa (*Immaculate Stage:* vimāla-bhūmi)
- Phát quang địa (*Radiant stage:* prabhakari-bhūmi)
- Diễm huệ địa (*Blazing stage:* arcismati-bhūmi)
- Cực nan thắng địa (*Hard-to-Conquer stage:* sudurjaya-bhūmi)
- Hiện tiền địa (*Face-to-face stage:* abhimukhi-bhūmi)
- Viễn hành địa (*Going-Far-Beyond stage:* durangama-bhūmi)
- Bất động địa (*Immovable stage:* acala-bhūmi)
- Thiện huệ địa (*Good-Thought stage:* sadhumati-bhūmi)
- Pháp vân địa (*Cloud of Dharma stage:* dharmamegha-bhūmi)

Daśabhūmika śāstra (S) Thập địa kinh luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Daśabhūmika sūtra śāstra (S) Thập địa kinh luận → *Name of a work of commentary written by Vasubandhu* → Tên một bộ luận do ngài

Thế Thân biên soạn.

Daśabhūmika-vibhāṣā-sāstra (S) Thập trụ Tỳ bà sa luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Daśabhūmīvara (S) Thập Địa phẩm → *Name of a sutra* → Một bộ trong Hoa Nghiêm bộ.

Daśacakra-kṣīgarbha (S) Đại Phương Quảng Thập Luân kinh → Thập Luân kinh, Phương Quảng Thập Luân kinh, Địa Tạng Thập Luân kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Daśacakra-kṣībarbha-sūtra (S) Đại thừa Đại tập Địa tạng thập luân kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Daśa-dharma-caryāh (S) Thập chủng pháp hành → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Daśadīśa (S) Thập phương → *Ten directions*.

Daśa-disah (S) Thập phương.

Daśa-hetavah (S) Thập nhân → *10 causes for spiritual and material phenomena* → 10 nguyên phát sinh các hiện tượng vật chất và tinh thần.

Daśa-kṛtsnayatanani (S) Thập biến xứ.

Daśākuśala (S) Thập thiện → *Ten wholesome-ness*.

Daśakuśalakarmāṇi (S) Thập thiện → *Ten wholesomeness*.

Daśakuśala-karmani (S) Thập thiện nghiệp → *Ten wholesome karmas*.

Daśakuśala-karma-pathani (S) Thập bất thiện nghiệp → *Ten unwholesome karmas*.

Daśa-padarthah (S) Thập cú nghĩa, mười phạm trù để trình bày thật thể, cũng như nguyên lý sanh thành hoại diệt của các pháp, đó là: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hòa hợp, hữu năng, vô năng, câu phân, câu thuyết. Mười cú nghĩa này do Huệ Nguyệt (Maticandra) phái Thắng Luận đề xướng.

Daśapāramitā (S) Thập ba la mật → *Ten perfections* → Thập Ba la mật gồm: Bồ thí Ba la mật - Trí giới Ba la mật - Nhẫn nhục Ba la mật - Tinh tấn Ba la mật - Thiền định Ba la mật - Bát nhã Ba la mật - Phương tiện Ba la mật - Nguyện Ba la mật - Lực Ba la mật - Trí Ba la mật.

Daśarājadhama (P) Thập vương pháp → *Ten royal dharmas* → *ten royal virtues: generosity, giving; moral discipline; self-sacrifice; justice; gentleness; austerity; non-enmity; non-violence; patience; non-opposition (to the will of the peopl)*.

Daśasikkhapada (P) → *Sutra on The Ten Training Rules* → *Name of a sutra. (KN)* → Tên một bộ kinh.

Daśa-sīla (S) Thập giới → *Ten precepts*.

Daśaśīla (S) Thập giới → *Ten precepts*.

Daśaśīla upasika (S) Thập giới Ưu bà di → *Ten precepts for lay women* → *A woman observing the ten precepts*.

Daśa-sīlam (P) Thập giới → *Ten precepts*.

Daśaśīlamata (S) Thập giới → *Ten precepts* → *See Dasasila*.

Dashabhūmika sūtra (S) Kinh Thập địa → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dassana (P) Kiến → *See Daršana*.

Dassana-kicca (S) Nhãn kiên → *Function of seeing*.

Dasui Fazhen (C) Đại Tuỳ Pháp Chân → *Name of a monk. See Ta-sui Fa-chen* → Tên một vị sư.

Dasuttara suttanta (P) Kinh Thập thượng → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Datang Xiyuji (C) Đại Đường Tây vực ký.

Dathavaṃsa (S) Phật Nha sử → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

- Datthabba sutta (P)** → *Sutra To Be Known* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.5)* → Tên một bộ kinh.
- Daurmanasya-vedanā (S)** Ưu thọ → *One of the Panca-vedanah* → Một trong ngũ thọ.
- Daurmanasya-vedaniya-karma (S)** Thuận ưu thọ nghiệp.
- Dava (S)** Viên → *Garden*.
- Day Dedicated to one's manifestation** Lễ Vía....
- Day of abstinence** Trai nhật → *According to Nagarjuna's own explanation, the days of abstinence are six days of the month, i.e., 8th, 14th, 15th, 23rd, 29th and 30th, and also 45 days following the winter solstice* → Theo Tổ Long Thọ, trai nhật trong một tháng có 6 ngày: mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 cùng 45 ngày sau ngày Đông chí.
- dbu ma pa (T)** Phái trung quán → *Name of a school or branch. See Mādhyamika* → Tên một tông phái.
- de kho na nyi (T)** Chân như → *See Suchness*.
- de shin shek pay nying po (T)** Phật tánh → *See Buddha-nature*.
- Decadent Dharma** Mạt pháp → *Age of decadent dharma. The last of the three Dharma-ages which lasts for ten thousand years; during this period, the Buddha-Dharma exists but no one can effectively practice the method of salvation by self-power and attain Enlightenment* → Thời mạt pháp. Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ giáo pháp và kéo dài 10.000 năm. Trong thời mạt pháp, Phật pháp vẫn còn tồn tại nhưng không ai có thể tự tu chứng và đạt giác ngộ được.
- Dedication** Hồi hướng.
- Dedication of merit** Hồi hướng công đức → *See "Transference of Merit."*
- Deer Park** Lộc Uyển → **Migadāya (P), Mrgadāya (S)** → *Deer Park in Benares, the capital of the ancient kingdom of Kasi. It was a place of Shakyamuni's first sermon to the Five Bhikkhus after his Enlightenment*.
- Defilement** Phiền não → *See kileśa*.
- Deha (P)** Thân Châu → Đề ha → Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu.
- Deism** Hữu thần giáo → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Delusion** Vô minh → **Ignorance** → *Delusion is a lack of awareness of the true nature or Buddha nature of things, or of the true meaning of existence* → Không nhận ra được thực tánh hay Phật tánh của sự vật, hay thực tánh của vạn pháp.
- Demons** Ma → *Evil influences which hinder cultivation* → Ma lực cản trở sự tu tập.
- Den'e (J)** Truyền y bát.
- Dengyō dai shi (J)** Truyền Giáo Đại sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dengyo-Daishi (J)** Truyền Giáo Đại sư → *The founder of T'ien Tai school in Japan* → Người sáng lập Thiên Thai Tông ở Nhật.
- Denkō roku (J)** Truyền quang lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Denshin hōyō (J)** Truyền tâm pháp yếu → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Dependent arising** Duyên sanh → *See Patīccasamuppada*.
- Dependent origination** Duyên khởi → **Pratītyasamutpada (S) ten drel (T)** → *See Pratītyasamutpada*.
- der sheg nying po (T)** Thiện thế tạng → *See Sugatagarbha*.
- Desa (S)** Sân → *See Adesa*.

Deśanā (S) Giảng pháp → *Teaching Dharma*.

Desaniya (S) Tứ đề xá ni → *There are 4 precepts. One of the 8 parts of 250 precepts for monks* → Có 4 giới. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.

Deshan Xuanjian (C) Đức sơn Tuyên giám → *Name of a monk. See Te-shan Hsuan chieh* → Tên một vị sư.

Deshin shekpai nying po (T) Như lai tạng → *See Tathāgatagarbha*.

Desire Dục vọng.

Desire Realm Dục giới → **dō kham (T)**.

Deva (S) Chư thiên → *God* → **lha (T)** → Đề bà → *The inhabitants of the heavenly realms, which are characterized by long life, joyous surroundings and blissful stated of mind. In the Buddhist tradition, these states are understood to be impermanent, not eternal* → (Nữ gọi là Devi) 1- Những vị tu nữ giới, thập thiện, cụ túc giới có công đức nên được sanh làm chư thiên.

Deva King Thiên vương → *The four Deva Kings in the first, or lowest, Devaloka on its four sides are the following: East-Dhrtarastra (Đê Đầu Lại Tra); South-Virodhaka (Tì Lôu Lặc Xoa); West-Viropaksa (Tì Lôu Bác Xoa); North-Dhanada, or Vaisravana (Tì Sa Môn)* → Tứ thiên vương ở cõi trời dục giới.

Deva Māra (S) Demon King, Ma vương, Thiên Ma.

Deva-ārya (S) Thánh Thiên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Devadaha sutta (P) → *Sutra At Devadaha* → *Name of a sutra. (SN XXII.2)* → Tên một bộ kinh.

Devadatta (S) Đề bà đạt đa → Điều đạt, Điều bà đạt, Thiên thọ, Thiên dữ, Thiên nhiệt → *One of the cousins of Buddha. He tried to kill the*

Buddha as well as causing a schism in the order. 'God-given'; a cousin of Shakyamuni and a follower of his teaching, he attempted to take over the leadership of the Buddhist order and even to kill the Buddha; incited Ajatashatru to kill his father and usurp the throne. Because of his grave crimes, he is said to have fallen into hell while still alive → Đề tử của Phật, dòng họ Thích, bà con chú bác với đức Phật, anh ruột ngài A nan. Khi xuất gia làm đệ tử Phật, ông có tính đố kỵ, âm mưu phá sự hoà hiệp của giáo hội, xúi giục Thái tử A xà thế giết cha oán ngôi, phái người lén giết Phật, thả tượng dữ toan làm hại Phật, đứng ở núi quảng đá vào mình Phật trúng chân chảy máu. Do công đức vô lượng của ông từ nhiều đời kiếp nên cũng được Phật thọ ký về sau thành Phật hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo.

Devaduta sutta (P) Kinh Thiên sứ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Deva-gati (S) Thiên đạo → *Realms of the devas* → Đường trời; cõi trời (1) Sáu cảnh tiên dục giới (2) Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu thân Đề bà đạt đa (3) thiên lý, lễ công bằng thiêng liêng.

Devakanyā (S) Nữ thần → *Goddess* → **Devi (S)** → *A goddess. A god is called a Deva* → Nữ thần. Nam thần gọi là Deva.

Devakhan (S) Thiên đường → *Paradise* → **Svarga (S)**.

Deva-kula (S) Thiên từ → *The temple for Gods* → Đền thờ trời.

Devala (S) Thiên La quốc.

Devaloka (P) Cõi trời → *Realms of the Devas*.

Devaloka-rāja (S) Thiên vương → *King of the devas*.

Devanārpriya (S) Thiên ái → *Preferred by Devas* → Điều chư thiên ưa thích.

Devanārpriya-tissa (S) Thiên ái Đế Tu vương

→ *Name of the first king in Sri Lanka who accepted Buddhism and actively supported it*
→ Vị vua Tích Lan đầu tiên tiếp nhận Phật giáo và tận lực hoằng truyền.

Devanusmṛti (S) Niệm Thiên → *Name of a monk* → Tên một vị sư, cũng đồng thời là một trong sáu pháp niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, và niệm thiên..

Devaprajñā (S) Thiên Trí → Đề vân bát nhã → *Name of a monk during the 7th century* → Tên một vị sư, người nước Vu Điền (Khotan) sống vào đời Vũ Chu (vương triều của Võ Tắc Thiên), dịch rất nhiều kinh.

Deva-puppha (P) Thiên hoa → *See Divya-puspa.*

Deva-pura (S) Thiên cung → *A hall for devas.*

Deva-putra-māra (S) Thiên ma → Thiên tử ma, Tha hóa Tụ tại Thiên tử ma → *Demons in devaloka* → Ma vương và quyến thuộc ở tầng thứ 6 cõi Dục, chuyên làm chướng ngại thiện pháp, ghét thanh hiền, gây nhiễu loạn không cho thành tựu thiện căn xuất thế. Thiên ma là ngoại ma duy nhất trong Tứ ma.

Devaputta (P) Trời ma vương → *Demon king* → *One of five Demon Kings* → Một trong 5 loại Ma vương.

Devaputta-samyutta (P) Tương Ứng Thiên Tử → *Sutra on Sons of the Devas* → *Name of a sutra. (Chapter SN2)* → Tên một bộ kinh.

Deva-rāja (S) Thiên vương Bồ tát → Thiên chủ, Thiên đế, Thiên vương Phật → *Name of a Bodhisattva* → Ông Đề bà đạt đa dù đố kỵ và ác tâm nhưng nhờ công đức vô lượng cũng được Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo.

Deva-rṣi (S) Thiên tiên.

Devasarman (S) Hiền Tịch → **Devasema (S)** → Thiên Tịch, Đề bà Thiết Ma → *Name of a monk who was recorded about 100 years after*

the Buddha's death → Tên một vị sư ra đời sau khi Phật nhập diệt khoảng 100 năm.

Devasema (S) Hiền Tịch → *Name of a monk. See Devasarman* → Tên một vị sư.

Devasopāna (S) Thiên đạo giới → *Name of a realm* → Tên cõi giới của Phật Thiên vương, hậu thân ngài Đề bà đạt đa.

Devasoppana (S) Thiên đạo → Cõi thế giới của Phật vị lai Thiên vương. Ông Đề bà đạt đa dù đố kỵ và ác tâm nhưng nhờ công đức vô lượng cũng được Phật thọ ký thành Phật vị lai có tên hiệu Thiên vương, cõi giới là Thiên đạo.

Devasūra (S) Chư thiên → *Devas* → *Inhabitants in the 28 levels of devaloka* → Chúng sanh trong 28 tầng trời.

Devatā (S) Chư thiên → *See Deva.*

Devatā-samyutta (P) Thiên có kệ → *Name of a sutra. (chapter SN 1)* → Tên một bộ kinh.

Devātideva (S) Thiên trung thiên.

Devavana (P) rừng chư Thiên.

Devayāna (S) Thiên thừa → *One of Pancayana* → Một trong Ngũ thừa.

Development stage Giai đoạn phát triển, xuất sanh thời và quy nguyên thời → **utpattikrama (S), che rim (T), Creation stage** → *In the vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. In this stage visualization of the deity is established and maintained* → Trong Kim cương thừa, có hai giai đoạn thiền quán tưởng.: giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn bị. Trong giai đoạn này hành giả cố gắng quán tưởng, tạo thành hình tượng và duy trì hình tượng ấy.

Devī (S) Thiên nữ → *Goddess* → Nữ thiên → Nam gọi là Deva.

Devsarman (S) Đề bà thiết ma → *Name of an Arhat* → Tên một vị La hán.

dezhin shekpa (T) Như Lai → *See Tathāgata.*

dgra com pa (T) A la hán → *See Arhat.*

Dhadra (S) Hiền → *Kindness* → Bạt đà la → 1- sự lành 2- Bạt đà la: Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.

Dhaja (P) Tràng phan → *See Ketu.*

Dhajagga sutta (P) Tràng đảng Minh hộ kinh → *Sutra on The Top of the Standard* → *Name of a sutra. (SN XI.3)* → Tên một bộ kinh.

Dhajaggaparitta sutta (P) Tràng đảng Minh hộ kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dhamaguptah (S) Pháp tạng bộ → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái. Một trong Thượng toạ bộ

Dhamma (P) Pháp → **Dharma (S)** → (1) *Event; a phenomenon in and of itself; (2) mental quality; (3) doctrine, teaching; (4) nibbana. The Dhamma of the Buddha denotes both his teachings and the direct experience of nibbana* → (1) sự kiện, hiện tượng tinh thần hay vật chất (2) một chủ thuyết, một giáo pháp (3) niết bàn. Pháp của đức Phật gồm những điều Ngài giảng dạy và kinh nghiệm trực tiếp về Niết bàn.

Dhamma deśana (P) Hoằng pháp.

Dhamma niyama (P) Trật tự của vạn pháp → *Dharmic order* → *One of 5 types of orders* → Một trong 5 loại trật tự.

Dhamma-cakka (P) Pháp luân → *Dharma wheel* → **Dharma-cakra (S).**

Dhammacakka (P) Pháp luân → *Wheel of Dhamma* → **Dharmacakra (S).**

Dhammacakka sutta (P) Chuyển pháp luân kinh → *Name of a sutra. See Dhammacakkapavattana Sutta* → Tên một bộ kinh.

Dhammacakkaṃ (P) Pháp luân → *Dhamma wheel* → Xem Dharmacakra.

Dhammacakkappaccattana suttanta (P) Kinh Sơ chuyển pháp luân → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dhammacakkappavattana sutta (P) Chuyển pháp luân, kinh → **Dhammacakka Sutta (P)** → *Kinh Sự thành lập triều đại của chánh pháp* → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Kinh này đề cập đến Tứ diệu đế, và là bài pháp đầu tiên của đức Phật.

Dhammacakkhu (P) Pháp nhãn → *Eye of Dhamma* → *Insight into truth.*

Dhammacariya sutta (P) Kinh pháp hạnh → *Sutra on Wrong Conduct* → *Name of a sutra. (Suttan II.6)* → Tên một bộ kinh.

Dhammacetiyasuttam (P) Kinh Pháp trang nghiêm.

Dhammachakkappavattana sutta (P) Chuyển Pháp luân kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dhammadānaṃ (P) Bồ thí pháp → *Dharma giver* → *Giver of spiritual gift.*

Dhammadaśa (P) Gương chánh pháp → Pháp kính.

Dhammadayadasutta (P) Kinh thừa tự pháp.

Dhamma-dhātu (P) Pháp giới → *Realm of Dharma* → *Element of dhammas, realities, comprising cetasikas, subtle rupas, nibbana.*

Dhammagutta (P) Pháp Tạng bộ, Đàm Vô Đức bộ, Đàm ma súc đa, đàm vô súc đa, đàm ma súc, đàm ma đức, Đàm ma quật đa ca, đạt ma cập đa, Pháp Chánh, Pháp Cảnh, Pháp Hộ, Pháp Mật → *Name of a school or branch. See Dharmaguptaka* → Tên một tông phái.

Dhammaguttika (P) Pháp Tạng bộ → **Dharmaguptaka (S)** → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Dhamma-niyama sutta (P) → *Sutra on The Orderliness of the Dhamma* → *Name of a sutra. (AN III. 137)* → Tên một bộ kinh.

Dhammannu sutta (P) → *Sutra about One With a Sense of the Dhamma* → *Name of a*

sutra. (AN VII.64) → Tên một bộ kinh.

Dhammanupassana (P) Pháp niệm xứ → *Contemplation of mind → See Satipatthana.*

Dhammānusārin (P) Tùy pháp hành → **Dharmānussarin (S).**

Dhammanvaya (P) pháp truyền thông.

Dhammapada (P) Kinh Pháp cú → *Verses on Dhamma → Dharmapada (S) → A sutra consisting of 26 subjects, with 423 sentences, grouped into 153 short verses of the Buddha, teachings given at various times and places. It is regarded as the "original" teaching of the Buddha, which can be used for reference, moral instruction and inspiration. It was composed by Dharmatrata in 400-300 B.C., translated into Chinese by Vighna in 3 A.D → Có 423 câu chia thành 153 cú, 26 chủ đề. Kinh Pháp cú do do Phật giảng dạy ở nhiều thời điểm và nơi chốn khác nhau. Kinh này do Pháp Cú Luận sư (400 - 300 B.C.) sưu tập, sư Duy Đễ Nan (Vighna) dịch sang chữ Hán hồi thế kỷ thứ 3.*

Dhammapadatthakatha (P) Pháp Cú Kinh chú.

Dhammapāla (P) Hộ pháp → *Dharma Protector → Name of a deity. See Dharmapāla → Tên một vị thiên.*

Dhammapala-Jātaka (P) Trì pháp Túc sanh truyện → *Name of a work of commentary → Tên một bộ luận.*

Dhammapali (P) Đàm Ma Ba La → *Name of a monk. See Moggaliputta-tissa → Tên một vị sư.*

Dhammapalinama (P) Đàm vô ba li → *Name of a monk. See Moggaliputta-tissa → Tên một vị sư.*

Dhammarakkhita (P) Đàm vô Đức → *Name of a monk. Xem Moggaliputta-tissa → Tên một vị sư.*

Dhammarammāna (P) Pháp giới sở duyên → *All objects other than the sense objects which can be experienced through the five sense-doors, thus, objects which can be experienced only through the mind-door.*

Dhammar-Sangani (P) Pháp Tập luận → *Name of a work of commentary → Tên một bộ luận.*

Dhamma-saṅgani (P) A tỳ đạt ma pháp tụ luận → *Book of Elements of Existence → One of 7 Abhidhamma books of Theravada school written in Pali language → Một trong 7 bộ kinh A tỳ đạt ma của Thượng tọa bộ phái viết bằng tiếng Pali.*

Dhammasaṅgani (P) Pháp tập luận → Pháp tụ → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka, the outline of the Theravada dhamma list with definitions for each → Một tập trong 7 tập của bộ Luận Tạng.*

Dhammassami (P) Pháp vương → *King of Dharma → Chúa của giáo pháp, tên mà người khác dùng gọi để tôn vinh đức Phật.*

Dhammassavana sutta (P) → *Sutra on Listening to the Dhamma → Name of a sutra. (AN V.202) → Tên một bộ kinh.*

Dhammathatkyaw (P) Đạt Ma Tha Kiêu → *Burmese Precepts → Luật Miến điện.*

Dhamma-vicaya (P) Trạch pháp → *See Dharma-vicaya.*

Dhammavicaya (P) Trạch pháp → *Distinguishment → See Saptabodhyangani.*

Dhamma-vinaya (P) Pháp - Luật → *"doctrine (dhamma) and discipline (vinaya)." The Buddha's own name for the religion he founded → Giáo pháp và Luật nghi. Đức Phật đã đặt tên này cho giáo pháp của Ngài.*

Dhamma-Yuttikanikāya (P) Pháp Tương Ứng bộ.

Dhammdasa (P) Pháp kinh.

Dhammesu-Dhammanupasi-Vihāratiatapi-Sampajano-Satima (P) Pháp niệm xứ → **Dharma-Smṛty-Upasthana (S)**.

Dhammika sutta (P) → *Sutra on Dhammika* → *Name of a sutra. (Suttan II.14)* → Tên một bộ kinh.

Dhammutariya (P) Pháp Thượng bộ → *Name of a school or branch. See Dharmo-thariyah* → Tên một tông phái.

Dhamur (S) Đà nâu luận → *Name of a Veda work of commentary* → Tên một bộ luận Vệ đà.

Dhāna (S) Tài sản → Cửa cải → *Treasure(s)*.

Dhana sutta (P) → *Sutra on Treasure* → *Name of a sutra. (AN VII.6)* → Tên một bộ kinh.

Dhanada (S) Đa văn → *Well-learnt* → 1- Nghe nhiều biết rộng 2- Đa văn thiên vương. Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc).

Dhananjanisuttam (P) Kinh Dhananjani.

Dhanika (S) Đản ni ca → Đạt ni ca → *Name of a lay disciple of the Buddha* → Đệ tử tại gia thời đức Phật, đã trộm gỗ của vua Bình sa vương để xây cất tịnh xá.

Dhanuggaha sutta (P) → *Sutra on The Archer* → *Name of a sutra. (SN XX.6)* → Tên một bộ kinh.

Dharana (S) Chấp trì → *The sixth element in the path of classical Yoga, meaning concentration* → Định tâm lại một chỗ. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Dhāraṇī (S) Đà la ni, Trì cú, Tổng trì, Năng trì, Năng già → Một câu trì, một câu đà la ni, một câu chơn ngôn, một câu chú → **Darani (J)** → *A short sutra containing mystical formulas of knowledge that are symbolic. They are usually*

longer than mantras → Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với thần chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ ý của chư Phật. - Chân ngôn có 5 loại: Như Lai chân ngôn, Bồ tát chân ngôn, Kim Cang chân ngôn: chân ngôn bậc thánh. Nhị thừa chân ngôn, chư thiên chân ngôn: chân ngôn bậc thần. - Chân ngôn có 4 pháp: Tiêu tai, Hàng phục, Nhiếp triệu và Tăng ích. Chân ngôn có 3 loại: Nhiều chữ gọi là Đà la ni (Dharani), một chữ gọi là chân ngôn, không chữ gọi là Thật tướng.

Dhāraṇī-Door Pháp Đà la ni Môn.

Dhāraṇīr̥ndhara (S) Trì địa Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dhāraṇīpada (S) Đà la ni bát kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dharma (S) Pháp → **Dhamma (P)**, **Hassu (J)** → Đam ma, Đam mô → *a) The teachings of the Buddhas (generally capitalized in English); b) duty, law, doctrine; c) things, events, phenomena, everything* → 1- Bất kỳ vật hay việc gì, dù lớn hay nhỏ, hữu hình hay vô hình, tốt hay xấu, hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng, những nguyên tắc hay luật chung của tôn giáo hay vũ trụ, đều gọi chung là pháp. 2- Còn dùng chỉ riêng đạo lý của đạo Phật. Pháp có 3 thời kỳ: - Thời Chánh pháp: lúc Phật nhập diệt cho đến 500 năm sau, nhờ ảnh hưởng thần lực của Phật nên người tu dễ đắc đạo. - Thời Tượng pháp: kéo dài 1000 năm kể từ sau 500 năm sau khi Phật nhập diệt. Pháp còn tương tự chứ không phải là chánh, dù khó nhưng cũng có nhiều người đắc đạo. - Thời Mạt Pháp: từ 1500 năm sau khi Phật nhập diệt trở về sau, thời kỳ này kéo dài 1000 năm. Người tu sanh giải đãi, sa ngã, ít người tinh tấn, ít người thành đạo. Pháp có 5 thứ: - giáo pháp (pháp để dạy) - hạnh

pháp (pháp để hành) - - chúng pháp (pháp tu đắc) - nhiếp pháp (pháp giữ lấy) - thọ pháp (pháp lãnh thọ)

Dharma Aranya (S) Trúc Pháp Lan → *Name of an Indian monk who was invited into China in 25 - 250 to translate the sutras* → Sư Ấn độ được vua Minh đế thỉnh sang Tàu đời Hậu Hán (25 - 250) vào thế kỷ thứ nhất để dịch kinh, vào khoảng năm 65 hay 66, cùng với sư Ca Diếp Ma Đăng, trụ tại Bạch mã tự. Ca Diếp Ma Đăng tịch năm 67, Ngài Pháp Lan tịch năm 70. Xem Ming-ti.

Dharma Buddha (S) Đạt ma Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dharma Curtain Buddha Pháp tràng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dharma Dāna (S) Pháp thí → *Giving Dharma* → *Teaching the Dharma to others to remove their suffering, resolve their spiritual problems and lead them to Enlightenment.*

Dharma Dual Tranh luận Phật pháp → *A verbal contest of wisdom of the Dharma. Traditionally, wandering monks could stay in a monastery as long as they continued winning Dharma duals.*

Dharma Gate Pháp môn → *School, method, tradition.*

Dharma Heir Đệ tử kế tục truyền thừa tông phong, trưởng tử, pháp tử → *One who is designated as the successor of a master or teacher, one who has apprehended the transmission. Mahakasyapa was the Dharma Heir of Buddha Gautama.*

Dharma Maintaining Buddha Trì pháp Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dharma Nature Pháp tánh → *The intrinsic*

nature of all things.

Dharma of realization Thực chúng pháp → **tog pay chö (T)** → *These are the teachings of the dharma which have been derived from the realization of their teachers. These contrast with the dharma of statements.*

Dharma of statements Văn tự pháp → **lung gi chö (T)** → *Teachings based on the Buddhist scriptures. Also called scriptural dharma or the teachings of the Tripitaka* → lung gi chö

Dharma Prince Pháp vương tử → *Refers to a Bodhisattva because he will become a Dharma King, especially used as the title for Manjushri* → Một danh hiệu để gọi Văn thù Sư lợi Bồ tát.

Dharma Prince Manjuri Văn thù Sư lợi Pháp vương tử → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dharma Priya (S) Pháp ái → *Name of an Indian monk who arrived in China in 365* → Tên một vị sư Ấn độ đến Trung quốc khoảng năm 365.

Dharma protector Hộ pháp → **Dharmapala (S), chö chong (T).**

Dharma Successor Truyền nhân giáo pháp.

Dharma sūtra (S) Pháp Kinh → *Name of a Brahma sutra* → Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn, ghi chú pháp qui các thời cúng tế long trọng.

Dharma talk Pháp thoại → *A lecture given on the Dharma or any other Buddhist topic.*

Dharma wheel Pháp luân.

Dharma-aranya (S) Pháp Lan → Hán Trúc Pháp Lan → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dharma-ayatna (S) Pháp nhập → *Dharma receptor* → Sự sáp nhập tất cả các tư tưởng vào ý mà sanh ra cái thức biết. Có Thập nhị (12) nhập: - Nội lục nhập: 6 căn trong (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), ví như nhà cửa xóm làng, nhập

với 6 trần ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) ví như lục tặc, như bọn cướp. - Ngoại lục nhập: 6 trần ngoài nhập với 6 căn trong. Căn và 6 trần chỗ nào cũng có, nhưng nếu nhà cửa trống không, không tiền của thì lục tặc sẽ bỏ đi, làm gì có sâu khổ.

Dharmabhadra (S) Pháp Hiền → An Pháp Hiền, Phật đà bạt đà la → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dharmabhanaka (S) Pháp sư.

Dharma-Body Pháp thân → **Dharmakaya (S)** → *One of the three bodies of the Buddha; the body which is identical with the ultimate truth or reality. One of the three bodies of the Buddha; the body which is identical with the ultimate truth or reality.*

Dharma-body of Dharma-nature Pháp thân của pháp tánh → *See Dharmata-dharmakaya.*

Dharma-body of Expediency → *One of the two kinds of Dharma-body distinguished by Tan-luan; this is the body of manifestation for the sake of guiding sentient beings; cf. upaya-dharmakaya.*

Dharma-cakra (S) Pháp luân → *Wheel of dharma* → **Dhammacakkam (P)** → *The Buddha's teachings correspond to three levels: the hinayana, the mahayana and the vajrayana with each set being one turning of the wheel of dharma* → *See Dhamma-cakka.*

Dharma-cakra-pravartana (S) Chuyển pháp luân → *Dhamma-cakka-pravattana.*

Dharma-cakra-pravartana-mudra (S) Ấn chuyển pháp luân.

Dharma-cakra-pravartana-sāstropadesa (S) Chuyển pháp luân Ưu ba đề xá → *Name of a work of commentary written by Vasubandhu* → Tên một bộ luận do ngài Thế Thân biên soạn.

Dharmacakṣuvyudha (S) Pháp nhãn tịnh.

Dharmacala (S) Pháp thời → đàm ma ca la

Dharmadara (S) Trì Pháp Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương hạ so với cõi ta bà.

Dharmadarmata-vibhaṅga (S) Pháp pháp tánh Phân biệt luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Dharmadhāra (S) Pháp Trì → *Name of a deity* → Tên một vị Khẩn Na La vương.

Dharma-dhātu (S) Pháp giới → **chō ying (T)** → *The Law-doctrine that is the reality behind being and non-being. It is interpenetrative and all-inclusive, just as the rotation of the earth holds both night and day.*

Dharmadhātu-stotra (S) Tán pháp giới tụng → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Dharmadhātu-praveṣa (S) Nhập pháp giới → *See Gaṇḍa-vyūha.*

Dharmadhātustava (S) Pháp giới tán.

Dharmadhātu-niyata-samādhi (S) Tắt pháp tánh Tam muội.

Dharmagupta (S) Đàm vô Đức → Maha-Dhamma-rakkhita, Pháp Mật bộ, Đàm vô Đức bộ, Đạt Ma Cấp Đa → 1- Một đại sư có công trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A dục, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm vô Đức bộ = Pháp mật bộ, một bộ phái đạo Phật.

Dharmaguptah (P) Đàm vô Đức bộ → *One of the Hinayana sect, a subdivision of Sarvastivadah, developed from Mahisasaka in northwest India and Central Asia. They were instrumental informing the cult of the stupa, and were expert in incantation.*

Dharmaguptaka (S) Pháp Tạng bộ → *Dhammagutta (P), Đàm Vô Đức* → *See Dhammaguttika* → 1- Một trong 11 bộ phái của

Thượng tọa bộ. 2- Đàm vô Đức, tên của vị khai tổ Pháp tạng bộ.

Dharmagupta-vinaya (S) Tứ phần luật → *A work written by Dharmagupta on precepts* → Ngài Đàm vô Đức soạn bộ Tứ phần luật phân làm 4 quyển: tỳ kheo pháp, tỳ kheo ni pháp, tư tứ đẳng pháp (cách đứng, ngồi, ăn, ngủ, an cư, xưng tội), phòng xá đẳng pháp (phép về cất am thất, chùa).

Dharma-jñāna (S) Pháp trí.

Dharma-jñāna-mudrā (S) Pháp trí ấn.

Dharmakala (S) Pháp Thời Đàm Ma ca la → *Name of a monk* → Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương, Hứa Xương năm 222 đến 250, đời Tam quốc, truyền trao giới luật, làm pháp yết ma. Đây là việc truyền giới độ tăng đầu tiên ở Trung quốc.

Dharmakara (S) Pháp Tạng → Pháp bảo tạng, Đàm ma ca, Đàm ma ca lưu → *The Bodhisattva who later became Amitabha Buddha, as related in the Longer Amitabha Sutra* → Tiền thân của Phật A Di Đà.

Dharmakāya (S) Pháp thân → *Dharma-body* → **chō ku (T)** → *One of the three bodies of Buddha. It is enlightenment itself, that is wisdom beyond reference point* → Thể tâm linh cốt yếu của Phật, không có sanh diệt, không hình sắc cũng không có không hình sắc, ngoài ba dục giới, chỉ có chư Phật mới có thể nhìn thấy.

Dharma-kāyah (S) Pháp thân.

Dharmaketu (S) Pháp Tướng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dharmakīrti (S) Pháp Xung → Pháp Xúng → Biên soạn quyển Thích Tướng luận.

Dharmalakṣaṇa (S) Pháp tướng.

Dharmalakṣaṇa School Pháp tướng tông → *Also known as Yogacara. It aims at discovery*

of the ultimate entity of cosmic existence in contemplation through investigation into the specific characteristics of all existence, and through the realization of the fundamental nature of "self" in mystic illumination.

Dharmala-kṣaṇayāna (S) Pháp tướng tông → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.

Dharmamaṇḍala (S) Pháp mạn đà la.

Dharma-maṇḍala sūtra (S) Thuyết Mạn Đà la Pháp kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dharma-mati (S) Pháp ý → *Dharma idea.*

Dharmamegha-bhūmi (S) Pháp vân địa → *Cloud of Dharma stage* → *See Dasabhumika* → Trong Thập địa.

Dharmamitra (S) Pháp Tú → = Đàm ma mật đà, Fa Siou Vị Sa môn Afghanistan dịch kinh ở Tàu năm 424 - 442.

Dharmamutra (S) Đàm Ma Mật Đa → *Name of a monk. (365 - 442)* → Tên một vị sư.

Dharma-nairatmya (S) Chư pháp vô ngã → *Egolessness of phenomena.*

Dharmanandi (S) Đà Ma Nan Đề → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dharmananandin (S) Đàm Ma Nan Đề → Pháp Hỷ → *Name of a monk* → Tên một vị Sa môn dịch kinh tại Trường an năm 384 - 391.

Dharma-nature Pháp tánh → *The essential nature of all that exists; same as True Suchness.*

Dharmanandin (S) Pháp hỷ → Đàm ma nan đề.

Dharma-niyama (S) Định luật vạn pháp → *See Pañca-niyama.*

Dharmanusmṛti (S) Niệm pháp.

Dharmānussarin (S) Tùy pháp hành → *See Dharmānussarin.*

- Dharmapada (S)** Kinh Pháp cú → *See Dharmapada.*
- Dharmapadvadana sūtra (S)** Pháp Cú Thí dụ kinh → Pháp dụ Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Dharmapāla (S)** Hộ pháp → *Dharma Protector* → **Lokapala, Dhammapāla (P)** → Pháp Hộ, Đàm-ma-ba-la Đại sư, Đàm Quả → - *A senior monk, also a philosopher, who lived in the 6 century, the Abbot of the Nalanda University, later he was the Abbot of the Mahabodhi Monastery. His successor was Silabhadra. Hsuan-tsang studied from Silabhadra. He passed away in 560 AD, at the age of 32. - Also the name of a monk who translated the scriptures in Lao Yang in 207 during the Post-Han dynasty* → (1) Đàm ma pa la (Pháp Hộ) tên một cao tăng hồi thế kỷ thứ 6 - 7, trụ trì học viện Nalanda, sau là trụ trì Tu viện Mahabodhi, ngài truyền pháp cho Giới Hiền luận sư, Giới Hiền luận sư truyền đạo cho Đường Huyền Trang. Ngài tịch năm 560, thọ 32 tuổi. (2) Đàm Quả, tên một vị Sa môn dịch kinh tại Lạc dương năm 207 đời Hậu Hán.
- Dharmaparyāya (S)** Pháp môn → Pháp là lời nói của Phật. Môn là chỗ chung cho thánh nhân và chúng nhân. Phật đã dạy đến 84.000 pháp môn.
- Dharmaprabhāsa (S)** Pháp Minh → *Name of a disciple of the Buddha's* → - Pháp Minh Như Lai: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh. - pháp minh: tức ánh sáng của trí huệ ở tâm thanh tịnh của chúng sanh, có thể chiếu thấu vô lượng pháp tánh và thấy suốt các môn hành đạo của chư Phật.
- Dharma-pravicayaṅga (S)** Trạch pháp giác chi → *Dharma factor* → *One of seven factors that lead to enlightenment* → Một trong Thất giác chi.
- Dharmapriya (S)** Pháp Thiện → **Fa chan (C)** → Đàm ma Ty → *Name of a monk* → Tên một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương năm 400.
- Dharma-rāja (S)** Pháp vương → *Dharma king* → *One of many epithets of Sakyamuni Buddha* → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
- Dharmarakṣa (S, P)** Trúc Pháp Hộ → Đôn Hoàng Bồ tát, Đàm ma la sát, Nguyệt Chi Bồ tát, Pháp Chánh, Đàm vô Lan, Đàm ma La sát, Đàm vô Sám, Pháp Phong Sa môn → *Dharmarakṣa (A.D. 223 - 300) was the Chinese born descendant of Iranian who had settled in West China generations before. He had translated the Lotus Sutra in A.D. 286* → Trúc Pháp Hộ (A.D. 223 - 300) người Hoa, gốc Ba tư định cư ở Tây Trung quốc nhiều thế hệ. Ngài dịch kinh Pháp Hoa vào năm 286.
- Dharma-ratna (S)** Pháp bảo → Trong Tam bảo
- Dharma-realm body** Pháp giới thân → **dharma-dhatu (S), hokkai (J)** → *cosmic body; Dharma-realm.*
- Dharmaruci (S)** Đạt Ma Lưu Chi → *Name of a monk* → Tên một vị sư dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng Phật Nhã Đa La và Cựu Ma La Thập.
- Dharmasamgraha (S)** Pháp số danh tập kinh dị bản → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Dharma-saptabodhyaṅga-samādhi (S)** Trạch pháp giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga-Samadhi)
- Dharmasatya (S)** Đàm Vô Đế → Pháp Thiệt, Pháp Bảo → *Name of a monk* → Tên một vị sư. Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Lạc dương năm 254 đời Tam quốc.
- Dharma-skandha (S)** Pháp uẩn → Từng pháp

môn nói riêng, Phật đã giảng 84.000 pháp uẩn.

Dharmaskandhapada (S) Pháp Uẩn Túc Luận
→ *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Do Ngài Mục Kiền Liên soạn.

Dharma-smṛty-upaśṭhāna (S) Pháp niệm xứ →
Dhammesu-Dhammanupasi-Viharatiatapi -
Sampajano-Satima (P).

Dharmāsoka (S) Pháp A dục → *A title of King Asoka* → Hiệu của vua A dục.

Dharma-sreathin (S) Pháp Thắng → Luận sư phái Nhất Thiết Hữu Bộ.

Dharmaśrī (S) Pháp Thắng → *One of the great Dharma master* → Một vị Đại luận sư.

Dharma-store Pháp Tạng → *The treasury of Dharma; a metaphorical expression of the boundless Dharma.*

Dharmatā (S) Pháp tính → *Suchness* → **chō nyi (T), Bhuta-tathata (S)** → Chân như, Phật tính, Thực tướng, bản thể, thực thể; → *The true nature of things, things as they are* → Bản tánh mọi vật nhờ đó mà mọi vật phát sinh

Dharmatā-dharmakāya (S) Pháp thân của pháp tánh → *Dharma-body of Dharma-nature* → **Hossho hosshin (J)** → *One of the two kinds of Dharma-body; this is the essential reality-body of Buddhas and bodhisattvas* → Một trong hai loại pháp thân. Pháp thân này là pháp thân thật và cần yếu đối với chư Phật và chư Bồ tát.

Dharmatara dhyāna sūtra (S) Đạt Ma Đa la thiên kinh → Bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Thiên Kinh Tu Hành Phương tiện, Tu Hành Địa Bất Tịnh Quán Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dharmatrāta (S) Pháp Cứu luận sư → *Name of a monk* → Một trong tứ Luận sư.

Dharmavaja (S) Pháp Tràng → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một đức Phật Như

lai ở hạ phương

Dharma-varḍhan (S) Pháp Ích → *Asoka's son* → Con vua A dục.

Dharmavardhana (S) Đạt ma bà đà na → Vị thái tử con vua A dục, bị đi ghê hãm hại đến loà mắt nhưng không trách móc oán hờn, trả lời vua A dục bằng bài kệ nổi tiếng sau đây khi nhà vua hỏi có sự: Tất cả phàm phu Đều do nghiệp tạo ra Duyên nghiệp tốt hay xấu Thời đến ắt phải chịu Tất cả các chúng sanh Tự làm tự thọ báo Vì con biết có này Nên không nói người hại Khổ này tự con làm Không phải người khác làm Nhon duyên mắt loà đây Không do ai làm cả.

Dharma-vicaya (S) Trạch pháp → *Investigation* → **Dhamma-vicaya (P)** → Phân biệt ; Phân biệt pháp lý nơi mình Một trong thất bồ đề phân: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.

Dharmavikurvana (S) Pháp tự tại Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dharmavivardhana (S) Pháp Tăng → Pháp danh của Thái tử Câu na la

Dharmayaśas (S) Pháp Xung → Đàm ma da xá → *Name of an Indian monk who translated sutras in China in 407 - 415, and went back to India in 427* → Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Trường an năm 407 - 415. Năm 424 Ngài về Tây Vực.

Dharmayatana (S) Pháp xứ.

Dharmesvara (S) Pháp Tự Tại Vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dharmika (S) Pháp Sư Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Dharmikasa (S) Tỳ pháp giả → Chữ khắc trên đồng tiền do vua Di lan đà phát hành.

Dhamma Compilation, Great Council of Kết tập kinh điển →
- Lần thứ I: Sau khi Phật nhập diệt, có 500

người, nhóm ở nước Ma kiệt đà, thành Vương xá, núi Kỳ xà Quật, ngài Ca Diếp làm chủ tịch. Ngài A Nan thuật lại kinh giáo, ngài Ưu ma Ly thuật lại giới luật (còn gọi là thời kỳ ngũ bách La hán kết tập).

- Lần thứ II: Sau đó 100 năm, đại hội kết tập có 700 người, nhóm tại thành Tỳ xá Ly, chỉ chuyên chú vào những nghi án trong giới luật. Kỳ kết tập này chưa có ghi chép kinh điển. Kỳ kết tập này cũng chưa có ghi chép kinh điển.

- Lần thứ III: Sau 100 năm nữa, khi vua A dục tức vị, triệu tập Đại hội kết tập gồm 700 vị đại đức tỳ khuru ở thành Hoa thị, tổ chức biên tập thành giáo điển. Kỳ này ngài Mục kiền Liên làm chủ tịch. Bắt đầu dùng văn tự ghi chép.

- Lần thứ IV: Sau khi Phật nhập diệt chừng 500 năm, vua Ca nị Sắc Tra triệu tập 500 vị Bồ tát, 500 vị tỳ khuru cùng 500 tại gia cư sĩ kết tập tại thành Ca thấp di la. Kỳ này ngài Hiếp tôn giả và ngài Thế Hữu làm chủ tịch.

Dhammanupassana (P) → *The contemplation of mind-objects.*

Dharmodgata (S) Pháp khởi Bồ tát ??? → *One of 47 names for Lotus sutra* → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Dharmottara (S) Pháp Thượng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dharmottarah (S) Pháp thượng bộ → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái. Một trong Thượng toạ bộ

Dharmottariyāh (S) Pháp Thượng bộ → **Dhammutariya (P)**, **Dharmottariyā (S)** → *One of the Hinayana sect, a branch of Sthavirandin developed from Vatsiputriyah. Dharmottara is the Buddhist logician writing, an important commentary called the Nyayabindutika on Dharmakirtis Nyaya-bindu* → Một trong 11 bộ phái trong Thượng toạ bộ.

Dhamaśāṅkha (S) Pháp Loa → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dhātu (S) Giới → *Element* → **kham (T)** → Thế giới, Pháp thể, Cõi giới → *Space, Element; property, impersonal condition. The four physical elements or properties are: earth, water, wind, and fire. The six elements include the above four plus space and consciousness* → Tứ đại gồm: đất, nước, gió, lửa. Ngũ đại thêm hư không giới. Lục đại thêm 2 yếu tố là: hư không và ý thức.

Dhātu katha (P) Giới thuyết luận → *The third book of the Abhidhamma Pitaka* → Tập thứ ba của bộ Luận tạng.

Dhātu-prabheda-smṛti (S) Giới phân biệt quán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Dhātu sutta (P) Giới kinh → *Sutra on Properties* → *Name of a sutra. (SN XXVII.9)* → Tên một bộ kinh.

Dhātucetiya (P) Xá lợi tháp → *See Sāriṅka.*

Dhātukatha (P) Kinh Giới thuyết → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka, dealing with various types elements, the third book of the Abhidhamma* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Dhātu-katha (P) Giới luận → *Name of a work of commentary* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Dhātukathapakarana-atthakatha (S) Bản Luận Chú → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Do ngài Phật Âm biên soạn.

Dhātukāyapāda (S) Giới Thân Túc Luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận. Do Ngài Thế Hữu soạn.

Dhātu-samyutta (P) Tương Ứng giới → *Elements* → *Name of a sutra. (Chapter SN XIV)* → Tên một bộ kinh.

Dhātu-vavatthāna (P) Phân tích thân phần.

Dhātu-vibhaṅga sutta (P) Kinh giới phân biệt

- *Sutra on An Analysis of the Properties* → *Name of a sutra. (MN 140)* → Tên một bộ kinh.
- Dhatuvibhangasuttam (P)** Kinh Giới phân biệt.
- Dhavadjagrakeyura Samādhī (S)** Diệu tràng tướng Tam muội.
- Dhikkārasamathā (S)** Diệt tránh giới → *See Sapta-dhikkārasamathā.*
- Dhimat (S)** Thành Tựu Giác huệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Dhimsa (S)** Bất hại → Một trong 10 Đại thiện địa pháp trí.
- Dhitika (P)** Đề-đa-ca → *The fifth patriarch of Indian Buddhism* → Tổ thứ 5 dòng Ấn
- Dhotaka-manava-puccha (P)** → *Sutra on Dhotaka's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.5)* → Tên một bộ kinh.
- Dhramagupta-vinaya (S)** Tứ phần luật Đàm vô Đức bộ → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Dhṛṭaka (S)** Đề đa Ca Tổ sư → **Dhitika (P)** → *The fifth patriarch of Indian Buddhism* → Tổ thứ 5 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.
- Dhṛṭaraṣṭra (S)** Đề đầu Lại tra → *Name of a monk* → (1) Tên một vị sư (2) Trì quốc thiên vương → Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc).
- Dhṛṭiparipūma (S)** Kiên Mãn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Vị Bồ tát được thọ ký thành Phật vị lai tiếp theo Phật Hoa Quang.
- Dhruva (S)** Bất động → *Immovable* → *See Acala.*
- Dhuraṅga (P)** Đầu đà → **Dhūta (S)** → Đào thải, Tu trì → Phải bỏ trần cấu của phiền não khiến cầu Phật đạo. Hạnh đầu đà có 13 mục:
- Tỳ kheo mặc y bằng vải đo lường được
 - Tỳ kheo chỉ mặc Tam y mà thôi.
 - Tỳ kheo chỉ ăn vật thực mà mình đi xin.
 - Tỳ kheo phải khát thực từng nhà.
 - Tỳ kheo phải ngồi một chỗ mà ăn, đứng dậy thì hết ăn.
 - Tỳ kheo chỉ được ăn vật thực trong bát xin được.
 - Tỳ kheo không được ăn ngoài giờ Ngọ.
 - Tỳ kheo phải ở nơi rừng vắng.
 - Tỳ kheo phải ở nơi cội cây.
 - Tỳ kheo phải đứng và ngồi nơi chỗ trống chứ không được ở trong chỗ có bóng mát.
 - Tỳ kheo ở nơi mồ mả.
 - Tỳ kheo ở nơi có giáo hội định.
 - Tỳ kheo đứng và ngồi từ mặt trời lặn đến mặt trời mọc chứ không được nằm.
- Dhukha-vedanā (S)** Khổ thọ → Sự cảm nhận khổ não.
- Dhuma (S)** Yên → *Smoke* → *Smoke, one of 12 clear forms which can be seen by eyes* → Khói, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.
- Dhūta (P)** Đầu đà → *See Dhuraṅga (P).*
- Dhūta rules** Đầu đà giới hạnh → *See Dhūtagaṇa.*
- Dhūtagaṇa (S)** Đầu đà giới hạnh → *Dhuta rules* → *The twelve rules of voluntary ascetic practices that monks and other meditators may undertake:*
1. *living in the forest or fields (aranya),*
 2. *living on alms alone,*
 3. *begging alms from house to house without discriminating between rich and poor,*
 4. *eating food at only one place,*
 5. *eating from only one vessel,*
 6. *not eating after noon,*
 7. *wearing only discarded clothes,*
 8. *wearing only three robes,*
 9. *living in a cemetery,*
 10. *living at the foot of a tree,*
 11. *living in the open air, and*
 12. *sleeping in a sitting posture.*

→ Mười hai hạnh đầu đà.

Dhūtanga (S) Đầu đà giới hạnh → **Dhūtaguṇa (S)**.

Dhuva (S) Vĩnh cửu → *Long-lasting*.

Dhvaja (S) Tràng phan → *See Ketu*.

Dhvajāgrakayūrī-dhārani (S) Vô năng thắng Phan vương Như Lai trang nghiêm Đà la ni → *One of the sutra of Trantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.

Dhyāna (S) Thiền định → *Meditation* → **jhānaṃ (P)** → Thiền na, định, định tâm, tịnh lực, tĩnh lực → *The practice of concentration, i.e., meditation. Also, more specifically, the four form concentrations and the four formless concentrations* → 1- Tâm quan sát chuyên chú về một cảnh (sự, hay ý) mà không lìa tán. Định là một sở tu học trong ba sở tu học là giới - định - huệ. 2- Định thông thường gọi là thiền na. Định cao hơn gọi là đại định. 3- Tĩnh lực: Sau khi định tâm (Dharana) thì tập trung quán niệm. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Dhyāna Buddha (S) Thiền Na Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dhyāna Heaven Thiên thiên → *There are four Dhyana Heaven in the world of form where practicers of meditation (dhyana) are born* → Có bốn cõi trời thiền trong cõi trời sắc giới.

Dhyāna meditation Thiền tam muội → **sam ten (T), Dhyana-Samadhi (S)**.

Dhyāna Pāramitā (S) Phẩm Bồ đề tâm tĩnh lực bát nhã Ba la mật → Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Dhyānabhadrā (S) Chỉ Không thiền sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư (1289 - 1363).

Dhyāna-mūla (S) Căn bản định → Căn bản

thiền → Định của cõi sắc và vô sắc.

Dhyāna-pāramitā (S) Thiền định ba la mật → *Dhyana Perfection* → Thiền độ → Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm:

- dana-paramita: bố thí ba la mật
- sila-paramita: giới hạnh ba la mật
- ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật
- virya-paramita: tinh tấn ba la mật
- dhyana-paramita: thiền định ba la mật
- prajna-paramita: bát nhã ba la mật.

Ba hạnh của thiền định Ba la mật là:

- an trụ tĩnh lực: các loạn tưởng chẳng khởi lên, vào sâu trong thiền định.
- dẫn phát tĩnh lực: Nhờ tĩnh lực, trí huệ phát sinh, sanh ra công đức.
- biện sự tĩnh lực: công hạnh thanh tịnh tốt đẹp, dung thiền định mà làm lợi ích chúng

Dhyāna-prajñā (S) Thiền huệ → *Dhyana wisdom* → Thiền trí, Thiền định và trí huệ.

Dhyāna-samādhi (S) Thiền Tam muội → *Dhyana Meditation* → Thiền na Tam muội, Thiền Tam muội, Thiền định: tham thiền và nhập định.

Dhyāna-saṃvara (S) Tĩnh lực luật nghi → *Dhyana rules*.

Dhyāni-mūdra (S) Ấn thiền → *Dhyana seal*.

dhyāpayati (S) Hỏa táng → *See dhyāyati*.

dhyāpayeti (S) Hỏa táng → *See dhyāyati*.

dhyāyati (S) Hỏa táng → *cremate* → **dhyāyati (S), dhyāpayati (S), dhyāpayeti (S)** → *Burn*.

dhyāyeti (S) Hỏa táng → *See dhyāyati*.

Dhyayin (S) Thiền sư → *Dhyana master* → **Jhayin (P)**.

Diamond Faith → Kim cương tín, kiên cố tín, thâm tín *Refers to the Other-Power Faith, shinjin, because it is as indestructible as diamond*.

Diamond Mind Kim Cang tâm → Kim Cang trí
→ *Same as Diamond Faith.*

Diamond Samādhi Kim Cang định → **Vajrasamādhi (S)** → *The samadhi in which one attains freedom in penetrating everything.*

Diamond sūtra Kinh Kim Cang → **Prajñāpāramitā sūtra (S).**

Diamond-like Mind Kim Cang tâm → *Same as Diamond Faith.*

Dibba cakkhu (P) Thiên nhãn thông → Thấy mọi vật trong vũ trụ không kể xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Dibba sota (P) Thiên nhĩ thông → Nghe mọi thứ tiếng trong vũ trụ bất kể xa gần. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Dibbacakkhu (S) Thiên nhãn thông → *Devine hearing* → *See abhijna* → Xem thần thông.

Dibba-cakkhu (P) Thiên nhãn thông → **Divya-caksus (S).**

Dibba-sota (P) Thiên nhĩ thông → **Divya-sirotra (S).**

Dibbasotam (P) Thiên nhĩ thông → *See abhijna.*

Difficult practice Nan hạnh đạo → Hạnh khó làm, nan hành đạo (để phân biệt với dị hành đạo) → *One of the two kinds of Buddhist practice distinguished by Nagarjuna, the other being Easy Practice; self-power practice is difficult to perform and less efficacious than recitation of the names of Buddhas and bodhisattvas, which is called Easy Practice.*

Digambara (S) Thiên y phái → Loã Thế phái → Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ.

Dīgha-nikāya (S) Trường bộ kinh → *Long Collection* → *One of the 5 parts of the Sutta*

Nikāya, a collection of 34 long Suttas → Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 34 bài kinh dài.

Dīgha-, Dirgha (S) Trường → Dài.

Dīghāgama (P) Trường A hàm → Kinh A hàm có 4 bộ: - Dīghāgama: Trường A hàm - Madhyāgama: Trung A hàm - Ekottarāgama: Tạp A hàm Samyuk-tagama: Tăng nhưt A hàm

Dīghanakhasuttam (P) Kinh trường trào phạm chí.

Dīghasumāna (P) Tu Mạt Na → *Name of a monk. See Moggaliputta-tissa* → Tên một vị sư.

Dīghnamaka (P) Địa Già Na → *Name of a monk. See Moggaliputta-tissa* → Tên một vị sư.

Dīgnāga (S) Trần Na → **Māhadīgnāga (S), Dīrīnāga (S)** → 1- Trần Na phái: Từ phái Du già tách ra. 2- Ngài Trần Na, khai tổ Trần Na phái, hoàn thành môn học Nhân Minh Lý luận và tuyên dương A lại da duyên khởi luận.

Dilun (J) Địa luận phái → *Name of a school or branch. See Ti-lun p'ai* → Tên một tông phái.

Ding Shangzuo (C) Định Thượng Tọa → *Name of a monk. See Ting shang-tso* → Tên một vị sư.

Dīrīnāga (S) Trần Na → Đồng Thọ, Vực Long → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Dīpa (S) Hải đảo → *Island* → Ngọn đèn, Đẳng → *Island, Lamp.*

Dīpaṅkara (S) Định Quang Như Lai → **Dīpaṅkara (S)** → Nhiên Đăng Phật, Định Quang Như lai, Đè hoàn kiệt, Đè hoà kiệt ra, Đỉnh Quang Phật, Đè Hòa Kiệt → *Dīpaṅkara is said to have given Shakyamuni the prediction that he would attain Buddhahood during one of Shakyamuni's previous incarnations* → Thời đức Phật Nhiên Đăng ra đời, đức Thích Ca thuở ấy là Nho đồng, Ngài mua cái hoa sen

năm cúng Phật Nhiên Đăng, được thọ ký thành Phật về sau.

Dīpaṅkara (S, P) Nhiên Đăng Phật → **Dīpaṅkara Buddha (S)** → See *Dīpaṅkara*.

Dīpaṅkara Buddha (S, P) Nhiên đấng Phật → See *Dīpaṅkara*.

Dīpaṃsa (P) Nam Truyền Phật giáo sử thư Đảo sử → Đảo sử → *One of the important commentaries in Pali language* → Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali.

Dīrghāgama (S) Trường A hàm.

Disampati (S) Địa chủ vương → Một vị vua Ấn thời thái cổ, tiền thân Phật Thích ca.

Disciple Đệ tử → **Savaka (P)** → *One who follows or accepts a teaching or teacher; a pupil; a student of a particular school, religion, master, or teacher.*

Discourse on the Pure Land with Hymn of Birth Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sanh kê → *An important Pure Land work by Vasubandhu, which, together with T'an-luan's commentary on it, supplied Shinran with the basic idea of the Other-Power teaching; cf. Discourse on the Pure Land* → (kinh số 1524 trong Đại Chánh Tân Tu).

Discourse on the Repository of Abhidharma Discussions A tỳ đạt ma câu xá → **Abhidharma-kośa (S)** → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Disharmony Bất hòa.

Dissemination of the dharma Truyền bá giáo pháp.

Dissociation condition Bất tương ưng duyên.

Distantika (S) Thí dụ sư.

Disturbing emotion Phiền não → **kleśa, nyōn mong (T)** → *The emotional obscurations (in contrast to intellectual obscurations) which are*

also translated as "afflictions" or "poisons." The three main kleshas are (passion or attachment), (aggression or anger) ; and (ignorance or delusion). The five kleshas are the three above plus pride and (envy or jealousy).

Diṭṭhasava (P) Tà kiến lưu → *The taint of wrong views.*

Diṭṭhi (S) Kiến → *View* → See *Drṣṭi*.

Diṭṭhadhamma attha (P) → *The benefit pertaining to the present life.*

Diṭṭhi sutta (P) → *Sutra on Views* → *Name of a sutra. (AN X.93)* → Tên một bộ kinh.

Diṭṭhi-carita (P) Tà tư duy → *Tendency of thinking.*

Diṭṭhigata sampayutta (P) → *accompanied by wrong view.*

Diṭṭhi-samyutta (P) Tương Ứng Kiến → *Name of a sutra. (chapter SN XXIV)* → Tên một bộ kinh.

Diṭṭhivipallasa (P) → *perversion of views.*

Divākara (S) Nhất Chiến → *Name of an Indian monk came into Chia to translate sutra (613 - 687)* → Tên một vị sư. Sư Ấn độ vào Trung quốc dịch kinh (613 - 687).

Divine eye Thiên nhãn.

Divine Phenix → *The title of respect given to T'an-luan by the king of Eastern Wei, Hsiao-ching Ti.*

Divyacakṣu(s) (S) Thiên nhãn thông → See *Dibba-cakkhu*.

Divya-cakṣus-jñāna-sakṣatkriyabhijñā (S) Thiên nhãn thông → *Năng lực thần thông thấy rõ các cõi.*

Divyadundubhi-meghanirghoṣa (S) Thiên Cổ Lô Âm Phật → Cổ Âm Như Lai, Cổ Âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một

- vị Phật hay Như Lai.
- Divya-puspa (S)** Thiên hoa → **Deva-puppha (P)** → Diệu hoa → Hoa cõi trời.
- Divyaśrotra (S)** Thiên nhĩ thông → *Divine ears* → *See Pañcabhijñā.*
- Divya-śrotra-bhijñā (S)** Thiên nhĩ trí.
- Divya-śrotra-jñāna-saksatkriyabhijñā (S)** Thiên nhĩ thông.
- Divyavadāna (S)** Thiên nghiệp thí dụ → Tác phẩm được biên soạn vào thế kỷ III.
- Djaladhara-gardjitaghochasusvara-nakchataradjasamkusumitabhidjina (S)** Vân lô âm tức vương hoa trí Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Djambunadaprabhā (S)** Diêm Phù Na Đề Kim Quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Danh hiệu Phật mà đức Thích ca thọ ký cho ngài Ma ha Ca chiên diên sẽ đắc thành trong vị lai.
- Djyotichprabhā-Brahma (S)** Quang Minh Đại Phạm → Bậc Đại tiên ở cõi trời sắc giới (sơ thiên thiên).
- dkah̄ thub (T)** Khổ hạnh tu → *See Tapas.*
- Dkasina (S)** Đạt thân → **Dkkhina (P)** → Trọng thân, Cung thân, Đàn thân.
- dkon mchog gsum (T)** Tam bảo → *See Triratna.*
- dō kham (T)** Cõi trời dục giới → *See Desire Realm.*
- Dō (J)** Đạo → **Dao (C)** → *Translated simply as "the way."*
- Dofuku (J)** Đạo Phúc → *Name of a monk. See Taofu* → Tên một vị sư.
- Dōgen (J)** Đạo Nguyên → *See Dōgen Zenji.*
- Dōgen Ōshō kōroku (J)** Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Dōgen shamon (J)** Đạo Nguyên Sa môn → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dōgen Zenji (J)** Đạo Nguyên thiên sư → Đạo Nguyên Hy Huyền → *A Chinese Zen master who brought the Soto school to Japan. Lived from ca. 1200 to 1253 C.E* → Thiền sư Trung quốc, truyền Tào động vào Nhật bản (khoảng 1200 - 1253).
- Dōgō Enchi (J)** Đạo Ngộ Viên Trí → *Name of a monk. See Tao-wu Yuan-chih* → Tên một vị sư.
- Dohā (S)** Thánh ca, chúng ngộ ca → **gur (T)** → *The songs of the Mahasiddhas. A spiritual song spontaneously composed by a vajrayana practitioner. It usually has nine syllables per line* → Bài hát của những bậc Đại giác ở Tây tạng do các sư Kim cang thừa sáng tác, mỗi câu có 9 vần.
- Doiku (J)** Đạo Dục → *Name of a monk. See Taoyu* → Tên một vị sư.
- Dōitsu (J)** Đạo Nhất → Mã Tổ Đạo Nhất → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dōjō (J)** Bồ đề đạo tràng → **Bodhi-maṇḍala (S)** → *A center of training for Zen.*
- Dōjuku (J)** Đồng túc.
- Dokuśan (J)** Độc tham → *A period of interaction between a Zen student and a Zen teacher, which is done according to a regular schedule* → Thời điểm đệ tử thiên tông gặp gỡ thầy để tham vấn.
- Doku-sesshin (J)** Độc tiếp tâm.
- Dokyo Etan (J)** Đạo Kính Huệ Đoan → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Domanassa (S)** Buồn rầu → *Unpleasant feeling.*
- Dombi (S)** Nỗ nhị mi minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing*

- in the western south* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở tây nam cung.
- dondam (T)** Đệ nhất nghĩa đế → *See Paramartha satya.*
- Dongong (C)** Động Công → *Ch'i-kung exercise* → **Tung kung (C)** → Bài tập khí công tích cực.
- Dongshan Shouzhu (C)** Động Sơn Thủ Sơ → *Name of a monk. See Tung-shan Shou-chu* → Tên một vị sư.
- Donki (J)** Đàm Hi → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dorje (T)** Kim cang → **Vajra (S)** → Kim cang chữ → *See Vajra.*
- Dorje Chang (S)** Kim Cang Trì Bồ tát → *See Vajradhāra.*
- Dorje Pamo (T)** → *See Vajravarahi.*
- dorje tek pa (T)** Kim cang thừa → *See Vajrayāna.*
- Dosa (S)** Sân → *Aversion* → **Dveṣa (S)** → *Aversion; hatred; anger. See Sanyojanas & Patigha.*
- Dosakhaya (P)** Diệt sân nhuế → *Destruction of Anger.*
- Dosa-mūla-citta (P)** Sân tâm → *Citta (consciousness) rooted in aversion.*
- Dosan Ryokai (J)** Động Sơn Lương Giới → *See Tung shan Liang chieh.*
- Dosen (J)** Đạo Tuyên phái → **Daoxuan (C)** → *A Zen school in Japan* → Một phái thiền ở Nhật.
- Dosen Bin'eki (J)** Pháp Nhãn Văn Ích → *See Fa-yen Wen-i.*
- Dōsen risshi (J)** Đạo Tuyên Luật sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dosha Chogen (J)** Đạo Giả Siêu Nguyên → *Name of a monk. See Daozhe Chaoyuan* → Tên một vị sư.
- Dōshin (J)** Đạo Tín → Đạo tâm → *Name of a monk. See Tao hsin* → Tên một vị sư.
- Dōshō (J)** Đạo Sanh Thiên sư → Đạo Chiêu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Dōson (J)** Đạo Tiến → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Doushuai Conggyue (J)** Đâu Suất Tùng Duyệt → *Name of a monk. See Tou-shuai Tsung-yueh* → Tên một vị sư.
- Dōlkar (T)** Đa la Bồ tát → **White Tārā** → *See Tārā.*
- Dōlma (T)** Đa la Bồ tát → *Green Tārā* → *See Tārā.*
- Dradacanikāya sāstra (S)** Thập nhị môn luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Dragon Long** → Một loại chúng sanh.
- Dragon Palace Long cung** → *A mythical place inhabited by dragons.*
- Dragon-Arjuna Long Thọ** → **Nagarjuna (S)** → *Name of a monk. See Nagarjuna* → Tên một vị sư.
- Dravya (S)** Thực thể → **Dabba (P), Dabba Malaputra (P), Draya Mallaputra (S)** → Đà bà, Đà la phiến, Đạt la tộ → *The name of one of the Buddha's Arhat disciples* → Tên một vị đệ tử của đức Phật đã đắc A la hán, gọi đủ là Draya Mallaputra (S) hay Dabba Mullaputta (P).
- Dravya-padarthah (S)** Thật cú nghĩa → Thật thể của pháp.
- Draya (S)** Thật cú nghĩa → Chủ đề, Sở y đề → Một trong Lục cú nghĩa, chỉ thực thể các pháp. Có 9 thứ: Địa, thủy, hoả, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

- Draya Mallaputra (S)** Đà bà → *See Dravya* → Tên một đệ tử của Phật.
- Dr̥dhadhyasaya (S)** Kiên Cố Ý Bồ tát → Niết Rị Đồ Địa Dã Xá Dã, Kiên Cố Thân Tâm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Dream practice** Mộng pháp → **mi lam (T)** → *An advanced vajrayana practice using the dream state. One of the Six Yogas of Naropa* → Một pháp Kim cang thừa cao cấp sử dụng trạng thái mộng để hành. Một trong 6 pháp Du già của tổ Naropa.
- Dr̥ha-pati (S)** Trưởng giả → Xem *vaisya*.
- Dr̥hapati (S)** Trưởng giả.
- dri za (T)** Càn thất bà → *See Gandharva*.
- Drikung Kagyu (T)** → *A branch of the Kagyu lineage of Tibetan Buddhism which originated by Lingje Repa and Tsangpa Gyare* → Tên một tông phái.
- Drilbu (T)** Chuông, linh, kim cang linh → *Bell*.
- drippa nyi (T)** Nhị chương → *See obscurations, two*.
- Dronodāna (S)** Học Phạn → *Suddhodana's second younger brother, the father of Vatsa and Bhadrīka* → Bào đệ thứ nhì của vua Tịnh Phạn, phụ thân của Bà ta và Bạt đề.
- Droti (S)** Kiến.
- Dr̥ṣṭa-dharma-sukha-vihāra (S)** Hiện pháp lạc trú → Hiện pháp lạc hạnh → Một tên gọi khác của Thiền định.
- Dr̥ṣṭanta (S)** Dụ → **Dr̥ṣṭantah (S)** → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Dr̥ṣṭi (S)** Kiến → **Dr̥ṣṭhi (P)** → Kiến giải → *See Darsana*.
- Dr̥ṣṭi-paramarsa-dr̥ṣṭi (S)** Kiến thủ → Chấp vào ngộ kiến của mình là đúng. Một trong Thập sử.
- Dr̥ṣṭi-kaṣāyah (S)** Kiến trước → *See Pañca-*
- kaṣāyah*.
- Dr̥ṣṭiparamarsa (S)** Kiến thủ kiến → Kiến đẳng thủ kiến → Cố chấp vào ý kiến của mình, tự cho là đúng hơn cả. Chấp trước những kiến giải phi lý.
- Dr̥ṣṭy-upādāna (S)** Kiến thủ → Chấp trước những kiến giải sai lầm do tà tâm phân biệt sanh khởi.
- Dr̥thivi (S)** Kiên Lao địa thiên → Địa thiên, Địa Thần thiên, Trì Địa thần → *Name of a deity* → Tên một vị thiên. Một trong 12 vị trời ở Sắc giới.
- Druma (S)** Trì pháp → *Name of a deity* → Tên một vị thiên. Một vị vua loài Khẩn nala.
- Druma Kimnara Rāja (S)** Đại thọ Khẩn nala na vương → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- drup tap (T)** Nghi quỹ → *See Sādhana*.
- drup top (T)** Thành tựu giả → *See Siddha*.
- Dr̥stadharma sukhavihāra (S)** Hiện pháp lạc trú → Một loại định, ở đó hành giả tu tập thiền định, lìa bỏ vọng tưởng, than tâm vắng lặng, hiện được pháp hỷ, an trụ chẳng động.
- Dr̥sta-dharma-vedaniya-karma (S)** Hiện báo nghiệp → Nghiệp đời này, thành thực trong đời này.
- du (T)** Ma ba tuần → *See Māra*.
- du kyi khor lo (S)** Thời luân → *See Kālacakra*.
- Dubbhasita (S)** Tà ngữ → *Wrong speech*.
- Duggata sutta (P)** → *Sutra on Fallen on Hard Times* → *Name of a sutra. (SN XV.11)* → Tên một bộ kinh.
- Dugpas (T)** Phái mũ đỏ.
- Duḥkha (S)** Khổ → **Dukkha (P)** → (du:khô; kha:chịu đựng) 1- Trong Tứ diệu đế: Khổ (duhkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 2- Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

- Duḥkha-nirodha (S)** Diệt khổ → **Dukkha-nirodha (P)**.
- Duḥkhāryasatya (S)** Khổ đế → Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.
- Duḥkha-saṃjñā (S)** Khổ tưởng.
- Duḥkhenvaya-jñāna (S)** Khổ loại trí → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Duḥkhenvaya-jñāna-kṣānti (S)** Khổ loại trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Duḥkha-dharma-jñāna-kṣānti (S)** Khổ pháp trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Duḥsīla (S)** Phá giới → Phạm giới.
- duk sum (T)** Tam độc → *See three poisons.*
- Dukharakya (S)** Khổ hạnh lâm → Khu rừng gần làng Ouroubilva, nơi có con sông Nairanjani (Lilani), bên tháp núi Vương xá (Radjagriha), nơi đây đức Phật cùng 5 anh em Kiều trần như đã tu khổ hạnh.
- Dukha-jñāna (S)** Khổ trí.
- Dukha-vedanā (S)** Khổ thọ → *One of the Panca-vedanah* → Một trong ngũ thọ.
- Dukha-vedaniya-karma (S)** Thuận khổ thọ nghiệp → Khổ báo nghiệp.
- Dukhenraya-jñānam (S)** Khổ loại trí → Trí vô lậu chứng được do quán khổ đế của cõi sắc và vô sắc.
- Duḥkhenvaya-jñāna-kṣānti (S)** Khổ loại trí nhẫn → Trí vô gián đạo phát ra trước khi chứng khổ loại trí.
- Dukkata (P)** → *wrong doing, the lightest penalty.*
- Dukkha (P)** Đau khổ → *Suffering* → **Duḥkha (S)** → *Prefix: Dukkha-, Dukkha-. Suffix: -dukkhata. Stress; suffering; pain; distress; discontent, pain, hurt, ill-being, misery.*
- Dukkha-ariya-sacca (S)** Khổ thánh đế → Xem Dukkha Ariyasacca
- Dukkha ariyasacca (S)** Khổ diệu đế.
- Dukkha dharmajñānam (S)** Khổ pháp trí → Quán khổ đế ở dục giới mà phát sinh trí huệ sáng suốt.
- Dukkha-jñāna (S)** Khổ trí.
- Dukkha- saṃjñā (S)** Khổ tưởng.
- Dukkha sutta (P)** → *Sutra on Stress* → *Name of a sutra. (SN XXXVIII. 14)* → Tên một bộ kinh.
- Dukkha-vedanā (S)** Khổ thọ → *Unpleasant feeling* → Sự biết khổ do lục căn trong qua lục trần ngoài tiếp xúc cảnh không thuận.
- Dukkhadatya (S)** Khổ thánh đế → Khổ đế.
- Dukkhadharma-jñānakṣānti (S)** Khổ pháp trí nhẫn → Quán khổ đế mà phát sinh 16 loại tâm.
- Dukkha-dukkhata (S)** Khổ khổ → *See Tisro-dukkhatah.*
- Dukkha-nirodha (P)** Diệt khổ *Cessation of suffering* → *See Duḥkha-nirodha.*
- Dukkhanirodha-ariyasacca (P)** Diệt khổ đế → *Noble truth of the cessation of dukkha.*
- Dukkhanirodha-gaminipatipada (S)** Diệt khổ đạo → *Way leading to the cessation of dukkha.*
- Dukkhanirodha-gaminipatipada-ariyasacca (P)** Diệt khổ đế đạo → *Noble truth of the way leading to the cessation of dukkha.*
- Duḥkhārya-satya (S)** Khổ đế → *See Dukkha-sacca.*
- Dukkha-sacca (P)** Khổ đế → **Dukkha-satya (S), Dukkarya-satya (S).**
- Dukkha-saṃjñā (S)** Khổ tưởng → Sự nhận ra cái khổ.
- Dukkha-samudaya-ariyasacca (P)** Khổ tập đế → *Noble truth of the origin of dukkha.*
- Dukkha-satya (S)** Khổ đế → *See Dukkha-*

sacca.

Dukkhasanta (S) Khô tế → *Border between suffering and nirvana or the ending point of suffering* → Ranh giới giữa khổ và Niết bàn hay giới hạn cuối cùng của khổ.

Dukkhata (P) Hạnh chịu khổ → *The inherent condition of unsatisfactoriness, imperfection, and misery in all impermanent, conditioned things.*

Dulva (T) Luật tạng → *See Vinaya Pitaka.*

Dundubhisvrarighosha-Buddha (S) Tội thảng âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Dunhuang (C) Đôn Hoàng → *Name of a place. See Tun-huang* → Địa danh.

Durangama-bhūmi (S) Viễn hành địa → *Going-Far-Beyond stage* → *See Dasabhumika* → Trong Thập địa.

Durannaya (P) Durannaya → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Durdharsa-Dvarapala (S) Bất khả việt thủ hộ → Nan Thắng Tôn giả, Vô năng kiến giả → Một trong hai vị giữ cửa của viện Văn thù.

Dur-gati (S) ác xứ → ác đạo.

Dushpradarsha-Buddha (S) Nan trở Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Một đức Phật Như Lai ở phương bắc cõi ta bà.

Duskaracaryā (S) Khổ hạnh.

Duṣkṛta (S) Tà hạnh → *Wrong doing* → *Wrong-doing, evil action, misdeed, sin; external sins of the body and the mouth; a light sin.*

Dusts Trần → *Worldly Dusts. A metaphor for all the mundane things that can cloud our bright Self-Nature. These dusts correspond to the five senses and the discriminating, everyday mind (the sixth sense, in Buddhism).*

Dusum Khyenpa (T) Dusum Khyenpa → 1110-1193 C.E. *The First Karmapa who was a*

student of Gampopa and founded the Karma Kagyu lineage. He is also known for founding the tulku system in Tibet.

dut tsi (T) Cam lồ → *See Amrita.*

Dūta (S) Thiên sứ → *Deva messenger* → *See Ceti.*

Dūṭī (S) Sứ giả → *Messenger* → *See Ceti.*

Dutiya-jhāna (P) Nhị thiền → **Second dhyāna** → Nền tảng là tâm phi.

Dutthatthaka sutta (P) → *Sutra on Being Corrupted* → *Name of a sutra. (Sn IV.3)* → Tên một bộ kinh.

Dutthullam (P) Dâm ý.

Dvācatvāriṃśat-khanda sūtra (S) Tứ thập nhị chương kinh → *Sutra of Forty-two chapters* → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Dvādaśa (S) Thập nhị → *Twelve* → Mười hai

Dvādaśa Nidanas (S) Thập nhị nhân duyên → *See Pratityasamutpada.*

Dvādaśa-nikāya-śāstra (S) Thập Nhị môn luận → *One of the Three Shastra of Madhyamika School, composed by Nagarjuna, translated by Kumarajiva A.D. 408. There are several works on it* → Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông. Bộ này do Tổ Long Thọ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Tàu.

Dvādaśa-ayatana (S) Thập nhị xứ → *Twelve bases* → Là sáu căn và sáu trần.

Dvādaśadvāra-śāstra (S) Thập nhị môn luận → *See Dvādaśa nikāya śāstra.*

Dvādaśaṃgha pratityasamutpadah (S) Thập nhị nhân duyên → **Paticcasamuppada** → Including: ignorance, action, sense organs, consciousness, name and form, contact, feeling, craving, grasping, becoming, birth, old age and death.

Dvādaśamukha-sāstra (S) Thập nhị môn luận
→ *See Dvadaśa nikāya sāsātra.*

Dvādaśanga-buddha-vacana (S) Thập nhị bộ kinh.

Dvadajagrakiyura (S) Diệu tràng trưởng Tam muội → Thẳng Tràng Tỷ Ấn Đà la ni kinh. Thẳng Tràng Ấn kinh → *Name of a sutra* → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Dvaita (S) Nhị nguyên tính → *Duality.*

Dvangulakappa (P) Chỉ tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Dvāra (S) Môn → *Door of action* → *Door of action (= body, speech, mind), the five sense-doors or the mind door.*

Dvāranikāya (P) Môn phái.

Dvārapala (S) Thủ Môn thiên → Vị trời gác cửa.

Dvārapali (S) Thủ Môn thiên nữ.

Dvātriṃśadvāra-lakṣaṇa (S) Ba mươi hai tướng tốt → *Thirty-two excellent marks.*

Dvāttimsakara (P) → *Sutra on The 32 Parts* → *Name of a sutra. (KN)* → Tên một bộ kinh.

Dvāyatanupassana sutta (P) → *Sutra on The Noble One's Happiness* → *Name of a sutra. (Suttan III. 12)* → Tên một bộ kinh.

Dvedhavitakka-sutta (P) Kinh Song Tầm → *Sutra on Two Sorts of Thinking* → *Name of a sutra. (MN 19)* → Tên một bộ kinh.

Dvejana-sutta (P) → *Sutra on Two People* → *Name of a sutra. (AN III.51, 52)* → Tên một bộ kinh.

Dveṣa (S) Sân → **Dosa (P)** → Sân nhuế → *See Patigha* → Một trong Thập sử.

Dveṣa-bandhana (S) Sân phược → Một trong tam phược.

Dveṣa-kula (S) Bộ tộc sân.

Dvipāñca-viññāṇa (P) Ngũ thức uẩn → **Pancaviññāṇa (P)** → *The five pairs of sense-cognitions, which are seeing, hearing, smelling, tasting and body-consciousness. Of each pair one is kusala vipaka and one akusala vipaka.*

Dvipatala (S) Côn Luân → Tên một quốc gia, nay thuộc các đảo lớn ở Nam dương.

Dvīśahassilokadhātu (P) Trung thiên thế giới → **Majjhimalokadhātu (P).**

Dvītiya dhyāna (S) Đệ nhị thiền → **Dutiya jhāna (P).**

Dvītiya-dhyāna (S) Nhị thiền → *Second dhyana* → **Dutiya-jhāna (P), Dvītiyadhyāna (S)** → *One of the four levels of meditative concentration in Form Realm* → Gồm 4 đức: Nội đẳng tịnh, Hỷ, Lạc, Tâm nhất cảnh trí.

Dvīyāna (S) Nhị thừa → *The two vehicles or practice paths of Sravakayana and Pratyekabuddhayana* → Thanh Văn - Duyên Giác thừa.

Dvy-aniyata (P) Bất định giới → 2 trong số 250 giới của Tỷ kheo.

Dyāni-Buddha (S) Ngũ Phật Tại Định → Thiền Phật, Thiền Na Phật.

Dyans (S) Thần thiên giới → *In Veda.*

Dyāyin (S) Thiền sư → *Dhyana master.*

Dzogchen (T) Đại thành tựu pháp → *Great Perfection* → **Rdzogs-chen (T), Atiyoga (S), Mahāsandhi (S)** → Đại cứu cánh → *Brought into Tibet in the eighth century by Padmashambhava and Vimalamitra. It is the highest of the nine yantras according to the Nyingma tradition* → Được Padmasambhava và Vimalamitra đưa vào Tây tạng ở thế kỷ thứ VIII, thuộc trường phái Nyingmapa Phật giáo Tây tạng.

E

Easy practice *Đị hạnh đạo* → *One of the two kinds of practice distinguished by Nagarjuna, the other being Difficult Practice.*

Effluent Trầm luân → **Asava (S)** → *One of four qualities – sensuality, views, becoming, and ignorance – that "flow out" of the mind and create the flood of the round of death and rebirth.*

Effort Lực → Tinh tấn → *The energy put into meditation, conduct, and knowledge. See Vigor.*

Effortless spontaneity Hoát nhiên chứng ngộ → *The ultimate state of Enlightenment in which everything occurs in accord with truth and reality without effort; the nirvanic state to be attained in the Pure Land.*

Ego Ngã → *The individual or self.*

Egocentricism Tư duy hữu ngã luận.

Egolessness of phenomena Chư pháp vô ngã → *Selflessness of phenomena* → **Dharma-nairatmya (S)** → *This doctrine asserts that not only is there selflessness of person, but when one examines out phenomena, one finds that this external phenomena is also empty, i. e. it does not have an independent or substantial nature.*

Egolessness Vô ngã → **dag me (T)** → Ngã không → *Also called selflessness. There are two kinds of egolessness-the egolessness of other, that is, the emptiness of external phenomena and the egolessness of self, that is, the emptiness of a personal self.*

Egolessness of person Nhân vô ngã → *Selflessness of person* → **Pudgalanairatmya (S)** → *Chúng sinh vô ngã, Sinh không, Nhân không, Ngã không* → *This doctrine asserts that when one examines or looks for the person, one finds that it is empty. The person does not possess a self as an independent or substantial self. This position is held by most Buddhist schools.*

Egret (S) Chim xá lợi, chim Thu.

Ehi-bhikkhu (P) Hãy lại đây, tỳ kheo! Thiệt lại, tỳ kheo → *See Ehi-bhikkhu.*

Ehi-bhikkhu (S) Hãy lại đây, tỳ kheo! → *Come!O! Monk!* → **Ehi-bhikkhu (P).**

Ehipassiko (S) Tự mình thể nghiệm.

E-hō (J) Y pháp.

Eichō (J) Vinh Triều → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Eifuku-an (J) Vĩnh Phúc am → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Eifuku-ji (J) Vĩnh Phúc tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Eigan-ji (J) Anh Nham tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Eigen-ji (J) Vĩnh Nguyên tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Eight abstinences Bát giới → *The eight precepts which a lay Buddhist should observe on fixed days of the month: (1) not killing living beings, (2) not stealing, (3) not having sexual intercourse, (4) not telling lies, (5) not drinking*

intoxicants, (6) not wearing bodily decoration, not using perfumes, not singing and dancing, and not going to see dances or plays, (7) not sleeping in a raised bed, and (8) not eating after noon.

Eight classes of beings Tám loại chúng sanh → *Eight classes of beings who came to listen to the Buddha's preaching* → Có tám hạng chúng sanh nghe Phật thuyết pháp: Chư thiên (devas), rồng (nagas), Dạ xoa (yaksas), Càn thất bà (gandarvas), A tu la (asuras), Ma hầu la đà (mahoragas), Khẩn na la (kinnaras).

Eight cold hells: Bát hàn địa ngục

Eight consciousnesses Bát thức → **nam shī tsog gye (T)** → *These are: sight, hearing, smell, taste, touch, body sensation, mental consciousness, afflicted consciousness and ground consciousness.*

Eight Dharmas for Pure Land Tám pháp về cõi cực lạc → *Eight Dharmas to stop growth in this world in order to be reborn in the Pure Land* → Tám cách để tái sanh vào cõi Cực lạc:

- thi ân bất cầu báo
- nhẫn chịu đau khổ thay tất cả chúng sanh và hồi hướng công đức cho họ
- công bằng đối với tất cả chúng sanh mà không kiêu ngạo hay ngã mạn
- kính ngưỡng Bồ tát như chư Phật, không phân biệt Bồ tát với Phật
- không lòng nghi ngờ khi mới nghe kinh
- không nghịch với các tông phái khác (cùng trong Phật giáo)
- tự răn không phân biệt việc nhận cúng dường và tặng vật nhằm mưu cầu lợi ích cá nhân
- tự nghiêm xét mà không cần biện giải nhằm đạt nhất tâm để hồi hướng công đức

Eight divisions of Gods and Dragons Tám loại Chư thiên và Thiên long, thiên long bát bộ → *Devas (gods), Nagas (Dragons) and others of eight divisions (classes) : deva, nagas, yakas, ganharvas, asuras, gaudas, kinaras,*

mahoragas.

Eight excellent qualities of the water Bát công đức thủy → *The water of the ponds in the Land of Utmost Bliss possesses the following eight qualities: pure, cool, sweet, smooth, moistening, comforting, thirst-quenching, and nourishing.*

Eightfold Noble Path Bát chánh đạo → *See Ariyatthagika magga.*

Eight freedoms Tám đường giải thoát, bát thiện sanh xứ → **Aṣṭakṣana (S), tel wa gye (T)** → *These are not living in hell realm, not living in the hungry ghost realm, not living in animal realm, not a long-living god, not having wrong views, not being born in a country without dharma, being mute, or being born in an age without buddhas.*

Eight hot hells Tám địa ngục nóng, Bát nhiệt địa ngục → *Refers to the eight scorching hells.*

Eight kinds of superhuman beings → Thiên long bát bộ *The eight kinds of superhuman beings believed to be protectors of Buddhism: devas, dragons, yakas, gandharvas, asuras, garudas, kinnaras, and mahoragas.*

Eight kinds of unsatisfactoriness Bát khổ.

Eight levels of consciousnesses Bát thức → *According to the doctrine of Consciousness-Only school, we have the following eight consciousnesses: (1st-5th) five consciousnesses corresponding to the five sense perceptions, (6th) mental consciousness, the function of which is to discriminate objects, (7th) ego-consciousness, and (8th) Alaya-consciousness, which is the fundamental consciousness of one's existence.*

Eight mental complications → *Eight mental fabrications* → *Not having the eight mental fabrications is to be without a beginning, without a cessation, without nihilism, without*

eternalism, without going, without coming, not being separate, and not being non-separate.

Eight misfortunes Bát nạn.

Eight ornaments Bát đại sư → *These are six ornaments or six main mahayana teachers: Nagarjuna, Aryadeva, Asanga, Vasubandhu, Gunaprabha and Sakyaprabha plus Dignaga, and Dharmakirti.*

Eight precepts Bát quan trai giới.

Eight qualities of tones Bát công đức âm, phạm âm → *The eight superior qualities of the Buddha's voice: (1) a pleasant voice, (2) a soft voice, (3) a harmonious voice, (4) a dignified and wise voice, (5) a masculine voice, (6) an unerring voice, (7) a deep and far-reaching voice, and (8) an inexhaustible voice.*

Eight requisites Bát sự tùy thân.

Eight sad conditions Tám hoàn cảnh buồn → Bát nạn → Tức là hoàn cảnh khó gặp Phật hay nghe pháp: - làm loài quý đỏi - làm thú vật - sanh ở Bắc Cu lư châu (Uttarakuru, một nơi cực lạc mà chúng sanh không có cơ hội nghe pháp) - sanh nơi cõi trời (nơi thọ mạng lâu dài, nhân cảnh nhưng chúng sanh không hề nghĩ đến giáo pháp) - bị đieác, đui, câm - làm triết gia khinh mạn Phật pháp - sanh giữa thời đức Phật hiện tại và đức Phật vị lai.

Eight sagely way shares Bát đạo phần thánh thiện → Bát thánh đạo phần.

Eight samādhis of emancipation Bát giải thoát định → *The eight ways of meditation for removing various attachments:*
(1) removing passions by meditating on impurity of one's body,
(2) strengthening emancipation from passions by meditating on impurity of external objects,
(3) removing passions by meditating on pure aspects of external objects,
(4) removing attachment to material objects by meditating on boundless void,

(5) removing attachment to void by meditating on boundless consciousness,

(6) removing attachment to consciousness by meditating on non-existence,

(7) removing attachment to non-existence by meditating on the state of neither thought nor non-thought, and

(8) extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the state of total extinction.

Eight sufferings Bát khổ: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, ái ân ly biệt khổ, oán tắng hội ngộ khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ âm xí thành khổ → *(1) Suffering of Birth; (2) Suffering of Old Age; (3) Suffering of Sickness; (4) Suffering of Death; (5) Suffering of being apart from the loved ones; (6) Suffering being together with the despised ones; (7) Suffering of not getting what one wants; (8) Suffering of the flourishing of the Five Skandhas.*

Eight unsurpassed rules of a nun Bát kính pháp.

Eight winds Bát phong → *Winds of Eight Directions. Most people are usually moved by the winds of the eight directions: (1) Praise; (2) Ridicule; (3) Suffering; (4) Happiness; (5) Benefit; (6) Destruction; (7) Gain; (8) Loss.*

Eight wordly conditions Bát thế duyên.

Eight worldly dharmas Bát thế pháp → **jik ten chō gyī (T)** → *These keep one from the path; they are attachment to gain, attachment to pleasure, attachment to praise, attachment to fame, aversion to loss, aversion to pain, aversion to blame, and aversion to a bad reputation.*

Eight wrong paths Bát tà đạo.

Eighteen constituents of perception → *See ayatana.*

Eighteen fields of sense Mười tám căn phần → 6 giác quan + 6 đối tượng giác quan + 6 giác căn.

- Eighteenth vow** Đệ thập bát nguyện → *The most important of all the forty-eight vows of Amida, in which he presents salvation through Nembutsu-Faith.*
- Eightfold noble path** Bát chánh đạo → *The eight right ways leading to the cessation of sufferings. (1) Right View; (2) Right Thought; (3) Right Speech; (4) Right Action; (5) Right Livelihood; (6) Right Effort; (7) Right Remembrance; (8) Right Concentration.*
- Eightfold Path** Bát đạo → *See Eightfold noble paths.*
- Eighty secondary marks** Tám mươi tùy hình hảo → Bát thập hảo tướng → *The eighty subordinate physical characteristics attending the 32 major marks of the Buddha.*
- Eihei kōroku (J)** Vĩnh Bình quang lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Eihei shingi (J)** Vĩnh Bình thanh qui.
- Eihei-ji (J)** Vĩnh Bình tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Eihei-ji sanso gyōgōki (J)** Vĩnh Bình tự tam tở hành nghiệp ký → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.
- Eihei-ji-han (J)** Vĩnh Bình tự bản.
- Eiho-ji (J)** Vĩnh Bảo tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Eiko-ji (J)** Vĩnh Hưng tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Eisai myōan (J)** Vĩnh Tây Minh Am → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Eisai Zenji (J)** Vĩnh Tây Thiên sư → *Name of a monk. (1141 - 1215) Brought the Rinzai school to Japan* → Tên một vị sư. Người truyền Lâm Tế tông vào Nhật bản
- Eishō-ji (J)** Vĩnh Tường tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Ejō (J)** Hoài Trang → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Eka (J)** Huệ Khả → *Name of a monk. See Houei-k'o* → Tên một vị sư.
- Eka- (S)** Nhất → **Ekam-** → Một.
- Ekabohārā (P)** Nhất thuyết bộ → *See Ekavyāhārikah.*
- Ekabohārika (P)** Nhất thuyết bộ → *See Ekavyāhārikah.*
- Eka-buddha-kseta (S)** Nhất Phật quốc độ.
- Ekabyohara (S)** Nhất thuyết bộ → *See Ekavyavaharika.*
- Eka-citta (S)** Nhất tâm → Tâm chuyên chú vào một việc nào đó mà không khởi vọng niệm.
- Ekacyāna (S)** Nhất thừa → Nhất Phật thừa → Cổ xe duy nhất, khoa giáo duy nhất của Phật. Nhất thừa là pháp môn Phật giảng lúc sau cùng để độ các vị La hán, Duyên giác, Bồ tát tới quả Phật Như Lai.
- Ekadaśa-mukha (S)** Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ tát → Đại Quang Phổ Chiếu Quán Thế Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Ekadaśa-mukha-avalokiteśvara (S)** Thập Nhất Diện Quan Âm → Thập Nhất Diện Quán Thế Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Ekāgattā (P)** Nhất tâm → **Ekāgra, Ekāgratā (S), Ekaggatā (P)** → *The state of single-pointedness of mind.*
- Ekagga (P)** Nhất tâm → *See Ekāgra.*
- Ekaggatā (S)** Nhất tâm → *One-pointed mind* → Concentration, one-pointedness, a cetasika which has the function to focus on one object. *See Ekāgratā (S).*
- Ekaggatarammāna (S)** Nhất tâm → *Singleness of preoccupation; "one-*

pointedness. "In meditation, the mental quality that allows one's attention to remain collected and focused on the chosen meditation object. Ekaggata-rammana reaches full maturity upon the development of the fourth level of jhāna.

Ekaggati (S) Tâm an trụ.

Ekāgra (S) Nhất tâm → *One-mindedness* → **Ekagga (P)** → Tĩnh → *See Ekāgattā, Calmness.*

Ekāgrata (S) Nhất tâm → **Ekagatā (P)** → *See Ekāgattā.*

Ekai Mumon (J) Huệ Khai Vô Môn → *Name of a monk. See Hui-kai wu men* → Tên một vị sư.

Ekaika (S) Nhất nhất → *See Vyasta.*

Ekajataraksa (S) Nhất Kế La sát → **Ekajataraksah (S)** → Ế ca nhạ tra La sát vương → *Name of a deity* → Tên một vị thiên. Vị Bồ tát dùng trí bất nhị hiện hình phần nộ để hàng phục phiền não.

Ekajatipti Buddha (S) Nhứt sanh bồ xứ Bồ tát → **Ekajatiptibuddha (S)** → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát. Vị Bồ tát có đầy đủ công hạnh còn chờ xuống cõi thế một lần chót thì thành Phật.

Eka-jati-pratibuddha (S) Nhứt sanh bồ xứ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Ekajati-pratibuddha* → Tên một vị Bồ tát.

Ekakasara-buddhosnisacakra-rāja sūtra (S) Nhất tự Phật đánh Luân vương Kinh.

Ekamsamayam (S) Nhứt thời → Một thuở nọ → Ở đầu các kinh đều có câu: "Như thị ngã văn, nhứt thời..." nghĩa là "Tôi nghe như vậy, một thuở nọ..."

Ekamsika (S) Thiên đản phái → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19.

Ekamsikanikāya (S) Thiên Đản phái → *Name of a school or branch* → Tên một chi phái

Thượng tọa bộ ở Miền điện vào thế kỷ 18.

Ekana (J) Hoà Giám → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Ekāsānika (S) Giới ăn ngày một lần → **Ekāsānikaṅga (P)** → Ế ca san ni → Mỗi ngày ăn một lần. Một trong 12 hạnh đầu đà.

Ekāsānikaṅga (P) Giới nhất thực → *See Ekāsānika.*

Ekavimsāfi-stotra (S) Cứu độ Phật mẫu Nhị thập nhất lễ tán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận.

Ekavyāhārikah (S) Nhất thuyết bộ → **Ekabohārika (P), Ekavyohārikā (P), Ekabohārā (P)** → *Name of a school or branch. See Ekavyāvahārika* → Tên một tông phái.

Ekavyāvahārika (S) Nhất thuyết bộ → **Ekabyohara (P)** → *One of the 9 Mahasamghanikas* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Ekavyohārikā (P) Nhất thuyết bộ → *See Ekavyāhārikah.*

Ekavyūha (S) Nhất hạnh → Chuyên chú vào một việc.

Ekayāna (S) Nhất thừa → *One yanna* → *The single path to Enlightenment for all living beings. This is the supreme teaching of all Mahayana ways.*

Ekayānarāṅ (S) Nhất thừa.

Ekayāna-magga (P) Nhất thừa đạo → *A unified path; a direct path. An epithet for the practice of being mindful of the four frames of reference: body, feelings, mind, and mental qualities.*

Ekayāna-nirdeśa (S) Thuyết Nhất Thừa kinh → *Name of a sutra* → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Ekkei shuken (J) Việt Khê Thôn Khiêm →

Name of a monk → Tên một vị sư.

Eko (J) Gia hộ → *'Merit-transference'; Amida transfers his merit to us through the Name; in Shinran's system of salvation, Amida's merit-transference works in two directions: (1) for our birth in the Pure Land and attain Enlightenment (oso) and (2) for our returning to the world of Samsara to save other beings (genso).*

Ekottarāgama (S) Tăng nhứt A hàm → **Ekottarikāgama (P)** → *See Ekottarikā-gama.*

Ekottarikāgama (P) Tăng nhất a hàm → **Ekottarāgama (S).**

Ekwan (C) Kiệt Tạng → *Name of a monk* → Tên một nhà sư Cao ly truyền dạy Thành Thập Tông sang Nhật vào thế kỷ thứ 7 cùng với sư Khuyển Lặc.

Elements, five Ngũ đại → **pañcabhuta (S), jung wa nga (T)** → *These are earth, water, fire, wind, and space. These elements are both the constituents of external matter and the physical components of the body.*

Eleventh Vow Đệ thập nhất nguyện: chánh tín vãng sanh, trụ bất thối địa → *The Vow of Unfailing Attainment of Nirvana; this vow promises that those born in the Pure Land dwell in the Stage of Right Assurance and unfaillingly reach Nirvana.*

Embryonic state Thai sanh (tu tịnh độ, thực hành công đức lành, cầu nguyện được vãng sanh, nhưng lòng tin không chắc thật, sẽ sanh trong biên địa của cõi Cực Lạc, hưởng thọ các phước lạc, nhưng không được thấy Phật, nghe pháp trong năm trăm năm. Những người như vậy gọi là thai sanh → *The aspirants to the Pure Land who cultivate merits by doing good acts but fail to awake to the Buddha's wisdom are, metaphorically, born within lotus-flowers, where they stay for 500 years without being able to see or hear the true Buddha, Dharma and samgha;*

opposed to 'born by transformation'.

Emit bright light, to Phóng hào quang.

Emmyō (J) Viên Minh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Empowerment Điểm đạo, gia trì → **wang (T), abhiśeka (S)** → *To do a vajrayana practice one must receive the empowerment from a qualified lama. One should also receive the practice instruction (Tib. tri and the textual reading Tib. lung).*

Emptiness Không → **Śunyata (S), Tong-panyi (T)** → *Also translated as voidness. The Buddha taught in the second turning of the wheel of dharma that external phenomena and the internal phenomena or concept of self or "I" have no real existence and therefore are "empty."*

E-myo (J) Huệ Minh → *Name of a monk. See Hui-ming* → Tên một vị sư.

Endriya (S) Căn → *Used in Pañcen-driyani* → Dùng trong Ngũ căn.

Endurance Nhẫn → *See Patience.*

Endurance world Kham nhẫn địa → *See "Saha World."*

Energy Lực → *See Vigor.*

Engakeji (J) Viên Giác Tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Engaku (J) Viên giác.

Engaku-ji (J) Viên giác tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.

Engaku-kyo (J) Viên Giác kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Engo Kokugon (J) Viên Ngộ Khắc Cần → *Name of a monk. See Yuan-wu K'o-ch'in* → Tên một vị sư.

Engyō (J) Viên giáo.

- Enkan Seian (J)** Diêm Quan Tề An → *Name of a monk. See Yen-kuan Ch'i-an* → Tên một vị sư.
- Enlightened One** Đức Phật → *Refers to a Buddha.*
- Enlightenment (S)** Giác ngộ → *awakening* → **Bodhi (S, P)** → *A state in which one is aware of one's true nature. This is not necessarily a state of complete awareness, which would be nirvana* → Xem Bodhi.
- Enmitsu-Zenkai (J)** Viên mật thiền giới.
- Enni ben'en (J)** Viên Nhĩ Biện Viên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Ennin (J)** Viên Nhân → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Ennō (J)** Viên Năng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Enno Ozunu (S)** Dịch Tiêu Giác → *Name of a monk. (634 - 701)* → Khai tổ phái Tu nghiệp đạo (Shugendo).
- E'no (J)** Huệ Năng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Enō (J)** Huệ Năng đại sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư. Xem Hui Neng
- Enryakuji Temple (J)** → *The head temple of the Tendai sect on Mt. Hiei; its origin dates back to 785, when Saicho built a hut there to study and practice Buddhism.*
- Enso (J)** Viên tướng → *Round shape* → Hình tròn
- Entsu-ji (J)** Viên Thông tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Enyū-ji (J)** Viên Dung tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Enzū dai-ō kokushi goroku (J)** Viên Thông Đại Ứng Quốc sư ngữ lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- E-on (J)** Huệ Viễn → *Name of a monk. See Hui yuan* → Tên một vị sư.
- Epicurism** Khoái lạc chủ nghĩa.
- Epistemology** → *In philosophy, the study of the nature and limits of knowledge.*
- Eranda (S)** → *A foul-smelling tree.*
- Eravana (S)** Y lan → Một loại hoa đẹp nhưng mùi rất thối xa đến hàng chục dặm, tượng trưng cho phiền não (đôi nghĩa với hoa chiên đàn).
- Erin-ji (J)** Huệ Lâm tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Esoteric Doctrine** Bí giáo → Mật giáo.
- Essential Meanings of the Contemplation sūtra** → Quán kinh huyền nghĩa phần, quyển thứ nhất của tác phẩm Quán Kinh Sớ của ngài Thiện đạo, nhị tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa *The first fascicle of the four-fascicle commentary on the Contemplation Sutra by Shan-tao.*
- Esshū Kempō (J)** Việt Châu Càn Phong → *Chinese zen master* → Tên một vị sư.
- Esukarisuttam (P)** Kinh Esukari.
- Eternal bliss of Dharma-nature** → *The highest spiritual state attending realization of the ultimate reality.*
- Eternal now** → đương hạ hiện tiền *Living in the moment, the now.*
- Eternalism** Chủ nghĩa bất diệt, thường kiến → **tak ta (T)** → *A belief that one's self has concrete existence and is eternal.*
- Etsu (J)** Duyệt.
- Evam (P, S)** Như thị → *Thus* → *Acknowledgement, acceptance. Thus; in this way. This term is used in Thailand as a formal closing to a sermon* → Chỉ sự ấn khả, thừa nhận. Ở Thái các sư dùng từ này để kết thúc

các thời khóa.

Evam mayā sūtram (S) Tôi được nghe như vậy → *Thus have I heard* → **Evam me sutaṃ (P)** → Như thị ngã văn.

Evening service Công phu chiều.

Evil paths Bất thiện đạo → *The three evil realms: hell and the realm of hungry spirits and that of animals; cf. three evil realms.*

Exalted Being Đại sĩ → **Mahāsattva (S).**

Externalists Ngoại đạo → *Followers of non-*

Buddhist paths or followers of other religions.

Extinct Dharma (age of) Mạt pháp, thời → *The period following the three Dharma-ages; in this period all the Buddhist teachings cease to exist to guide people to Enlightenment.*

Extinction Diệt độ → *It means having put the Two Obstacles, i.e. the obstacle of afflictions and the obstacle of what is known, to an end. Refers to Nirvana, for it is the state free of evil passions.*

F

Fa chan (C) Pháp Thiện → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Xem Dharmapriya.

Fa Hi (C) Pháp Hỷ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Xem Đàm ma nan đề.

Fa Siou (C) Pháp Tú → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fa yun Yuan t'ung (C) Pháp Nhân Viên Thông → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fabaotanjing (C) Pháp Bảo Đàn kinh → *Name of a sutra. See Fa-pao-t'an ching* → Tên một bộ kinh.

Fabrication Hành → **Saṅkhāra (P), Samskāra (S)** .

Fa-chen (C) Pháp Thạnh Thiên sư → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fact Thực → *That which is real, not necessarily what is believed (truth).*

Faculty Căn → **Organ** .

Faculty condition Căn duyên.

Fa-Hien (C) Pháp Hiển Thiên sư → *Name of a monk.* → Tên một vị cao tăng Trung Quốc thời xưa.

Fa-hoa-tsoung (C) Pháp Hoa tông → Ban đầu người ta gọi là Pháp hoa Tông vì tông này lấy Kinh Pháp hoa làm kinh căn bản. Về sau, Thiên Thai Trí giả (531 - 579) có công lớn trong việc truyền kinh Pháp hoa nên các nhà tu học gọi là Thiên Thai Tông. Ở Nhật có hai truyền thống chính: Thiên Đài tông (Tendai)

do Tối Trùng sáng lập và Nhật Liên Tông (Tân Pháp Hoa tông) do Nhật Liên sáng lập. Nhật Liên tông tách ra từ Thiên Đài tông do Nhật Liên không đồng ý với cách tu kết hợp chỉ quán với niệm Phật và Mật tông của Thiên Đài tông. Nhật Liên cực lực đả kích các tông phái khác lẫn các kinh điển khác, Ông cho rằng chỉ có Pháp Hoa là kinh điển tối thượng, các kinh khác đều là quyền tạm và đề xướng việc niệm tụng đề mục (daimoku) tức là Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Sau này, Nhật Liên Tông lại chia thành nhiều tông, quan trọng nhất là Nhật Liên chánh tông và Sáng Giá học hội.

Fa-hsiang tsung (C) Pháp tướng tông → **Faxiang (C), Hosso (J)** → *Duy thức tông → Founded by Hsuan-tsang and his disciple K'uei-Chi systemized the teaching* → Được ngài Huyền trang và đệ tử ngài là Khuy Cơ hệ thống hóa giáo thuyết.

Fa-hsien (C) Pháp Hiển → *(33(7) 422), a Chinese monk, left China in 399 and reached india via Tun-huang, Himalaya and returned to China by sea.* → (337-422) Nhà sư Trung quốc người đầu tiên đã sang Tây vực qua ngã Đôn hoàng, Tuyết sơn, rồi về Trung quốc bằng đường biển.

Fa-hsing (C) Pháp Hạnh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fa-hua man-t'o-lo wei-i hsing-se fa ching (C) Pháp hoa mạn trà la oai nghi hình thức pháp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Fahua sanmei (C) Pháp Hoa Tam Muội →

- Hokke zammai (J)** .
- Faith** Tín → *A belief.*
- Faith of the other-power** Tha lực tín → *Faith awakened by the other-power; Amida's Mind transferred to us.* → Tín tâm được tha lực khơi dậy; chúng ta được Phật A Di Đà truyền tâm cho.
- Faith of the Universal Vow** → *The Other-Power Faith promised in the Eighteenth Vow.*
- Fajung (C)** Pháp Dung → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Fa-jung (C)** Pháp Dung → **Farong (C), Hoyu (J)** → (59(4) 657), also known as *Niutou*, was a student of *Tao-hsin*. → (594-657), còn được gọi là Ngưu đầu, học trò của Đạo Tín.
- Fa-lang (C)** Pháp Lăng → (50(7) 581), of *San-lun school of Chinese Buddhism*. → (507-581), phái Tam luận, Trung quốc.
- False** Hư vọng.
- False judgement** Biến kế chấp.
- Falsehood** Hư vọng.
- Famous Light Buddha** Danh quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Fang-hui (C)** Phương Hội → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Fang-kuang ta-chuang-yen ching (C)** Phương quảng đại tạng nghiêm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fang-shih (C)** Phương sĩ → *Black magician.*
- Fa-pao-t'an ching (C)** Pháp Bảo Đàn kinh → *Sutra of the High Seat of the Dharma Treasure* → **Fabaotanjing (C), Hobodan-gyo (J)** → See *Dan-gyō*. A Zen writing in which the biography, discourses and sayings of *Hui-neng* are recorded. → Kinh điển ghi tiểu sử, lời giảng và những câu nói của ngài Huệ
- Năng.
- Farong (C)** Pháp Dung → **Hōyū (J)** → *Name of a monk. See Fa-jung.* → Tên một vị sư.
- Fashun (C)** Pháp Thuận → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Fa-siang tsong (C)** Pháp tướng tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Fa-siang-tsong (C)** Pháp tướng tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái. Xem Hosso-shu.
- Father tantra** → **pha gyu (T)** → *There are three kinds of tantras. The father tantra is concerned with transforming aggression, the mother tantra with transforming passion and the non-dual tantra with ignorance.*
- Fa-tsang (C)** Pháp Tạng → (64(3) 712) He is the official founder of *Hua-yen school*. → (643-712) Ngài là người chính thức thành lập Hoa Nghiêm tông.
- Faxian (C)** Pháp Hiền → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Faxiang-zong (C)** Pháp tướng tông → **Hossō-shū (J)** → *Name of a school or branch. See Fa-hsiang.* → Tên một tông phái.
- Fayan Wenyi (C)** Pháp Nhãn Văn Ích → **Hōgen-Bun'eki (J), Fa-yen Wen-i (C)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Fayangzong (C)** Pháp nhãn tông → **Hōgen-shū (J)** → *Name of a school or branch. See Fa-yen tsung.* → Tên một tông phái.
- Fa-yen (C)** Pháp Diễn → *Name of a monk. See Wu-tsu Fa-yen.* → Tên một vị sư.
- Fa-yen tsung (C)** Pháp nhãn tông → **Fayangzong (C), Hogen-shu (J)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Fa-yen Wen-i (C)** Pháp Nhãn Văn Ích → **Dosen Bin'eki (J), Fayan Wenyi (C)** → (88(5) 958). A student and dharma successor

of *La-han Kuei-ch'en*, the master of *T'ien T'ai Te-shao*. → (885-958). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của La hán Quế sâm, thầy của Thiên Thai Đức Thiên.

Fayen Wutsu (C) Pháp Diễn Ngũ Tổ → **Hoyen Goso (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Fa-yiin chih-lueh (C) Pháp vận chí lược.

Fearlessness Vô úy.

Feeling Cảm thọ.

Feng chou Wu yeh (C) Phần Châu Vô Nghiệp → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Feng hsueh Yen chao (C) Phong Huyệt Diên Chiếu → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Feng-chou (C) Phần Châu → *The name of the place in Shan-his Province where Tan-luan lived*.

Feng-Hsueh Yen-chao (C) Phong Huyệt Diên Chiếu → **Fengxue Yanzhao (C), Fuketsu Ensho (J)** → (89(6) 973) *A student and dharma successor of Nan-Yuan Hui-yung and the master of Shou-shan Sheng-nien, in the lineage of Lin-chi i-hsuan*. → (896-973) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Viện Huệ Ngung và là thầy của Thủ Sơn Tĩnh Niệm, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa huyền.

Feng-kan (C) Phương Quảng.

Fengxue Yanzhao (C) Phong Huyệt Diên Chiếu → *Name of a monk*. See *Feng-Hsueh Yen-chao*. → Tên một vị sư.

Fen-yang Shan-chao (C) Phần Dương Thiệu Chiếu → **Fenyang Shanzhao (C), Fun'yo Zensho (J)** → 94(7) 1024. *A student and dharma successor of Shou-shan Sheng-nien, in the lineage of Lin-chi* → 947-1024. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thủ sơn Tĩnh Niệm, dòng Lâm Tế.

Fenyang Shanzhao (C) Phần Dương Thiệu

Chiếu → *Name of a monk*. See *Fen-yang Shan-chao*. → Tên một vị sư.

Fetter Két → Kiệt sử → See *Samyojana*.

Field of merit Phúc điền.

Fire element Hỏa đại → *One of the five constituent elements of one's existence*. → Một trong ngũ đại.

Fire-ice analogy → Bãg thượng nhiên hỏa dụ (thí dụ về việc đốt lửa trên bãg) *An analogy used by Tan-luan to show that even if one has an attached view about the mode of life in the Pure Land, it will be spontaneously removed when one is born there, just as a fire made on ice is spontaneously extinguished by the water produced*.

First fruit Sơ quả → **Srota-apatti-phala (S)** → *The first of the four stages of sainthood in Hinayana; the fruit of entering the stream (of the Dharma) ; one attains this stage by destroying various wrong views*.

Five actions of immediate result: Ngũ vô gián nghiệp, ngũ nghịch tội → *These are actions which, if committed, will lead to being immediately reborn in the lower realms. They are killing one's father, killing one's mother, killing an arhat, intentionally wounding a bodhisattva, and dividing the sangha*.

Five acts of merit for attaining Non-retrogression → 1. *not perceiving one's own self*, 2. *not perceiving sentient beings*, 3. *not expounding the Dharma with discriminative views*, 4. *not perceiving Bodhi*, and 5. *not perceiving Buddhas with their physical characteristics*.

Five aggregates Ngũ uẩn → Ngũ ấm → See *khandha*. *The five constituent elements of all existences; the five skandhas; they are: matter, perception, conception, volition, and consciousness*.

Five buddha families Ngũ Phật gia, Ngũ bộ Phật gia, Ngũ Phật tộc → **rig nga (T), gyel wa rig nga (T)** → *These are the buddha, vajra, ratna, padma, and karma families (Vairocana, Akṣobhya, Ratnasam-bhava, Amitabha, and Amoghasiddhi)* → Gồm 5 gia hệ: Phật, Kim Cương, Bảo, Liên Hoa và Nghiệp (Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, Bảo Sanh Phật, A Di Đà Phật và Bất Không Thành Tựu Phật).

Five burnings Ngũ thiêu (năm thứ thiêu đốt, hậu quả của ngũ thông, ngũ ác nói trong kinh Vô Lượng Thọ) → *The sufferings one receives in the next life as the retribution from the five evils.*

Five causal practices Ngũ nhân môn, Ngũ niệm môn → Lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và hồi hướng. Năm môn này dẫn đến năm quả môn: cận môn, đại hội chúng nhân môn, trạch môn, ốc môn và viên lâm du hí địa môn. Những môn này được do ngài Thế Thân đặt ra trong Vô Lượng Thọ Kinh Úy Bà Đề Xá (thường được gọi là Vãng Sanh Luận, bộ luận chính của Tịnh Độ Tông) → *The Five Mindful Practices that are performed in this world are the cause of the five results in the Pure Land.*

Five Corruptions → See "Five Turbidities."

Five covers Ngũ triền cái → See *Five hindrances.*

Five defilements Ngũ trược → (1) defilement of kalpa (2) defilement of views (3) defilement by evil passions (4) defilement of sentient beings (5) defilement of life → (1) Kiếp trược (2) Kiến trược (3) Phiền não trược (4) Chúng sanh trược (5) Mệnh trược.

Five desires Ngũ dục → **Five sensual pleasures** → Phát sinh từ ngũ căn.

Five dhyāna buddhas Ngũ Thiên na Phật → **gyel wa rig nga (T)** → *The sambhogakaya deities of Vairocana, Akshobhya, Ratnasam-*

bhava, Amitabha, and Amoghasiddhi. Each one represents one of the five wisdoms.

Five different paths of saṃsāra Luân hồi ngũ đạo → *The five states of existence in Saṃsāra, i.e. hell and the realms of hungry spirits, animals, men and heavenly beings.*

Five elements Ngũ đại → *The five constituent elements of one's existence: earth, water, fire, wind and space.*

Five evil realms Ngũ ác thú → Năm đường ác → *The five states of existence in saṃsāra: hell and the realms of hungry spirits, animals, humans and devas.*

Five eyes Ngũ nhãn → 1. human eye; 2. devine eye; 3. dharma eye; 4. wisdom eye; 5. Buddha eye.

Five five-hundred-year periods Ngũ bách niên kỳ, ngũ cá ngũ bách niên, ngũ ngũ bách niên, ngũ ngũ bách tuế → *According to the Great Collection Sutra (kinh Đại Tập), the history of Buddhism after the Buddha's death is divided into five 500-year periods, each characterized by a particular feature: (1) in the first period Buddhist practitioners attain emancipation, (2) in the second, they steadfastly practice meditation, (3) in the third, they eagerly listen to the Buddhist teaching, (4) in the fourth, they are bent on building temples, and (5) in the fifth, they are engaged in doctrinal disputes.* → Theo Đại Tạng kinh, lịch sử Phật giáo sau khi Phật nhập diệt được chia làm 5 thời kỳ: (1) Thời kỳ thứ nhất Phật tử hành đạo và đạt được giải thoát (2) Phật tử còn thường luyện tập thiền định (3) Phật tử ham thích nghe giảng Pháp (4) Phật tử ham thích xây cất chùa chiền (5) Phật tử chỉ chuyên tâm cãi lý với nhau.

Five Fundamental Conditions of Passions and Delusions → 1. Wrong views which are common to triloka; 2. Clinging or attachment in

the desire realm; 3. Clinging or attachment in the form realm; 4. Clinging or attachment in the formless realm which is still mortal; 5. The state of unenlightenment which is the root-cause of all distressful delusion.

Five good deeds Ngũ thiện căn → *There are two interpretations: (1) observance of the five precepts for lay Buddhists, i.e. not killing, not stealing, not committing adultery, not telling lies, and not using intoxicants, and (2) the five constant virtues of Confucianism, i.e. humanity, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity.*

Five gravest offenses Ngũ nghịch tội → *The five gravest evil acts; they are: killing one's father, killing one's mother, killing an arhat, causing the Buddha's body to bleed, and causing disunity in the Buddhist order; one who has committed any of those is destined to hell to suffer immeasurable pain for many aeons.*

Five great ones Ngũ đại đệ tử → **nga de zang po (T)** → *These were the first five disciples of the Buddha. They were Kaundinya, Ashvajit, Vashpa, Mahanaman, and Bhadraka.* → Gồm 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật: Kiều Trần Như, A xá bà thệ, Bà Sa Bà, Ma Ha Na Ma, Bạt Đề.

Five hindrances Ngũ triền cái → **Five screens** → Năm món che ngăn → *Five covers, five screens, five moral hindrances* → Gồm: - tham dục - sân nhuế: oán ghét - thuy miên: tâm đã dục và hôn trầm - trạo hối: tâm lo âu, xao động - nghi pháp: hoài nghi

Five kinds of suffering Ngũ khổ → (1) *The pain accompanying one's birth, (2) the pain of getting old, (3) the pain of illness, (4) the pain of death, and (5) the pain of separation from those one loves.*

Five levels of practice → *See paths, five.*

Five major sciences Ngũ đại khoa học, ngũ minh → thanh minh (ngôn ngữ học, văn chương), công xảo minh (công nghệ, kỹ thuật), y phương minh (y dược, chú pháp), nhân minh (lý luận) và nội minh (học về tông chỉ của tông phái mình) → **rig gnas che ba lnga (T)** .

Five mindful practices → *The Yogacara-Pure Land system of practice established by Vasubandhu for the attainment of birth in the Pure Land and final Enlightenment; they are: (1) worshipping Amida, (2) praising his merit and virtue, (3) aspiring for birth in the Pure Land, (4) contemplation of Amida, his Pure Land and bodhisattvas there, and (5) merit-transference.*

Five moral hindrances Ngũ triền cái → *See Five hindrances.*

Five natures Ngũ tánh → *The natures of (1) Bodhisattvas, (2) Sravakas and Pratyekabuddhas, (3) ordinary good people, (4) agnostics, (5) heretics.*

Five offenses Ngũ tội, ngũ nghịch → *The five rebellious acts or deadly sins: (1) parricide; (2) matricide; (3) killing an arhat; (4) shedding the blood of a Buddha; (5) destroying the harmony of the sangha, or fraternity.*

Five paths Ngũ đạo → **lam nga (T)** → *Traditionally, a practitioner goes through five stages or paths to enlightenment. These are (1) The path of accumulation which emphasizes purifying one's obscurations and accumulating merit. (2) The path of junction or application in which the meditator develops profound understanding of the four noble truths and cuts the root to the desire realm. (3) The path of insight or seeing in which the meditator develops greater insight and enters the first bodhisattva level. (4) The path of meditation in which the meditator cultivates insight in the second through tenth bodhisattva levels. (5) The path of fulfillment which is the*

complete attainment of Buddhahood.

Five poisons Ngũ độc → **dug (T)** → *These are passion aggression, delusion, pride, and jealousy.*

Five powers Ngũ lực → *The five powers obtained by the practice of the five roots of goodness: (1) firm faith in the Buddha and Dharma, (2) great effort, (3) mindfulness, (4) deep concentration, and (5) deep wisdom.*

Five precepts Ngũ giới → *The five precepts for laymen and laywomen; 1. not killing, 2. not stealing, 3. not committing adultery, 4. not telling lies, and 5. not drinking intoxicants.*

Five resultant states → Ngũ quả môn, xem ngũ nhân môn → = five casual practices → *The five results of the Five Mindful Practices: 1. gate of approach, 2. gate of great assemblage, 3. gate of residence, 4. gate of chamber, and 5. gate of playing ground.*

Five right acts → ngũ chánh hạnh, ngũ chủng chánh hạnh. Năm hạnh môn được ngài Thiện Đạo đề xướng trong Quán Kinh Sớ, phần Tán Thiện Nghĩa. Đó là: đọc tụng, quán sát, lễ bái, xưng danh, hồi hướng *The Pure Land system of practice established by Shan-tao for attaining birth in the Pure Land; they are: (1) chanting sutras, (2) meditating on Amida and his Pure Land, (3) worshipping Amida, (4) reciting the Nembutsu, and (5) praising Amida's virtue. The fourth is called Act of Right Assurance, and the remaining four are called Auxiliary Acts.*

Five roots of goodness Ngũ thiện căn → (1) *Faith in the Buddha, Dharma, and samgha, (2) efforts to practise good, (3) mindfulness of the Buddha/Dharma, (4) concentration, and (5) insight into the true nature of existence.*

Five rules for reaching Bodhi without retrogression → *1. the mind of equanimity towards sentient beings, 2. not envying others'*

possessions, 3. not criticizing preachers for errors, 4. joyful faith in the Dharma, and 5. not seeking others' respect.

Five screens Ngũ triền cái → *See Five hindrances.*

Five sense-organs Ngũ căn → *Five faculties → Eyes, ears, nose, tongue, and the whole body treated as a tactile organ.*

Five sensory consciousnesses Ngũ thức → *These are the sensory consciousnesses of sight, hearing, smell, taste, touch or body sensation.*

Five sins Ngũ tội → *Killing one's father or mother, or an arhat; shedding the blood of Buddha; and destroying the harmony of the sangha.*

Five skandhas Ngũ uẩn → *Five aggregates → The five groups of elements are: Rūpa (form), Vedanā (feeling), Sañjñā (perception) ; Saṃskāra (fabrication) Vijñāna (consciousness) → Gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.*

Five sufferings Ngũ khổ → *The sufferings one receives in this life as the retribution for the five evils.*

Five supernatural powers Ngũ thông → *The five transcendent powers of a Buddha, bodhisattva or arhat: (1) the ability to go anywhere at will and to transform oneself or objects at will, (2) the ability to see anything at any distance, (3) the ability to hear any sound at any distance, (4) the ability to know others' thoughts, and (5) the ability to know the former lives of oneself and others.*

Five turbidities Ngũ trược → *Five defilements → Also Corruptions, Defilements, Depravities, Filths, impurities.*

Five wisdoms Ngũ bát nhã trí → **yeshe nga (T)** → *Upon reaching enlightenment, the eight*

consciousnesses are transformed into the five wisdoms: the mirror-like wisdom, discriminating wisdom, the wisdom of equality, the all-accomplishing wisdom, and the dharmadhatu wisdom.

Fivefold three thoughts toward beggars → 1. *think that these beggars are good teachers, wish that they will be wealthy when reborn, and think that they assist in your attainment of Bodhi; 2. think of removing your stinginess, think of abandoning everything, and think of seeking all wisdoms; 3. think of following the Tathagata's teaching, not seeking reward, and think of subduing maras; 4. think that they are your relatives, resolve not to discard the four rules of embracing beings, and seek to avoid wrongdoing and abide by righteousness; and 5. think of removing desires, of cultivating compassion, and developing wisdom. The last three thoughts are the most important in this discourse.*

Flood at the end of the period of cosmic change Kiếp thủy → *One of the three calamities which occurs at the end of the world; first, seven suns appear in the sky and burn out the world, then the whole world is flooded with water, and finally, everything in the world is blown away by strong winds.*

Floods Bộc lưu.

Flower Adornment sūtra Kinh Hoa nghiêm → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Xem Kinh Hoa nghiêm.

Flower of Enlightenment → *Refers to Amida's Enlightenment.*

Flower Ornament sūtra Kinh Hoa nghiêm → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Xem Kinh Hoa nghiêm.

Flower Store World Hoa Tạng giới → *The entire cosmos, consisting of worlds upon worlds ad infinitum, as described in the*

Avatamsaka Sutra. → Toàn thể vũ trụ.

Flowers in the sky Không hoa → *illusory images seen by those with eye-diseases; metaphorically, all that are perceived and conceived by unenlightened people are delusory phantoms like flowers in the sky.*

Fo chien (C) Phật Đăng Thủ Tuân → *Name of a monk. See Fo feng Sho hsun.* → Tên một vị sư.

Fo chien Fo kuo (C) Phật Đăng Thủ Tuân → *See Fo feng Sho hsun.*

Fo feng Sho hsun (C) Phật Đăng Thủ Tuân → **Fo chien, Hui chin, Fo chien Fo kuo, Ke chin Fo kuo (C)** → Khắc Cẩn Phật Quả.

Fo yen cheng yuan (C) Phật Nhãn Thanh Viễn → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fo-hua-yen ju ju-lai te-chih pu-ssu-i ching-chieh ching (C) Phật hoa nghiêm nhập như lai trí bất tư nghị cảnh giới kinh.

Fokuang (C) Phật Quang → **Bukkho (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Fo-pen-hsing-chi ching (C) Phật bản hạnh tập kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Form kāyas Sắc thân → *Form body* → **Rupa-kāya (S), zug ku (T)** .

Form realm Sắc giới → **zuk kham (T)** → *These are seventeen heavenly realms in which beings have bodies of light.*

Formless realm Vô sắc giới → **zuk me kham (T)** → *The abode of an unenlightened being who has practiced the four absorptions. See the realms, three.*

Formlessness Vô sắc → *Absence of characteristic features of existences.*

Forty-eight Vows Bốn mươi tám nguyện → *The vows made by Amida when he was a bodhisattva.*

- Fo-shuo fo-ming ching (C)** Phật thuyết Phật danh kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo hua-shou ching (C)** Phật thuyết hoa thủ kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo kuan Mi-lo p'u-sa shang-sheng Tu-shi-t'ien ching (C)** Phật thuyết quán Di Lặc bồ tát thượng sanh Đâu Suất thiên kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo kuan Pu'-sien p'u-sa hsing-fa ching (C)** Phật thuyết quán Phổ Hiền bồ tát hạnh pháp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo kuan Yao-wang Yao-shang erh-p'u-sa ching (C)** Phật thuyết Dược Vương Dược Thượng nhị bồ tát kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo kuan-fo san-mei-hai ching (C)** Phật thuyết quán Phật tam muội hải kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo kuan-t'ing ching (C)** Phật thuyết quán đánh kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo pa-chi-hsiang shen-chou ching (C)** Phật thuyết bát đại cát tường chú vương kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo to-chi-hui cheng-fa ching (C)** Phật thuyết Đại tập hi chánh pháp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo tso fo-hsing-hsiang ching (C)** Phật thuyết tác Phật hình tượng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo Wei-mo-chieh ching (C)** Phật thuyết Duy Ma Cật kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Fo-shuo wei-tseng yu ching (C)** Phật thuyết vị tăng hữu kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- bộ kinh.
- Fo-t'u-teng (C)** Phật Đò Trùng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Four Aspects (of Buddha Dharma)** → (1) *the teaching;* (2) *the principle;* (3) *the practice;* (4) *the fruit/reward/result.*
- Four bases of virtue** Tứ công đức → *Four bases of virtue: 1. seeking truth, 2. giving gifts. 3. destroying karmic evils, and 4. cultivating wisdom.*
- Four 'black' acts** → Tứ hắc nghiệp 1. *making offerings to one's teacher in a wrong way,* 2. *wrongly forcing others to repent of their evils,* 3. *being angry with those who follow Mahayana,* and 4. *entertaining flattery and crookedness when practising at the place of one's teacher.*
- Four continents** Tứ đại châu → *According to Buddhist cosmology, there are four continents in the outermost ocean surrounding Mt. Sumeru.*
- Four Discourses** Tứ đại luận → Trung Đạo Luận của Long Thọ, Thập Nhị Môn Luận của Long Thọ, Bách Luận của Thánh Thiên, và Đại Trí Độ Luận của Long Thọ. → *The four discourses originally written by indian masters and used as the canonical texts of the Four-discourse school; they are: (1) Discourse on the Middle by Nagarjuna, (2) Twelve-Gate Discourse by Nagarjuna, (3) One Hundred-Verse Discourse by Aryadeva, and Great Wisdom Discourse (Commentary on the Prajnaparamita Sutra) by Nagarjuna.*
- Four divine abidings (S)** Tứ vô lượng tâm → *See Brahmavihara.*
- Four elements** Tứ đại → (1) *earth* (2) *water* (3) *fire* (4) *wind.* → Đất, nước, lửa, gió.
- Four empowerments** Tứ chủng gia trì, Tứ chủng quán đánh → **wang shi (T)** → *These*

are the vase, the secret, the wisdom-knowledge, and the name empowerment.

Four extremes → **catushkoti (S), mu shi (T)**

→ *These are a belief in the existence of everything (also called "eternalism"), a belief that nothing exists also called "nihilism", a belief that things exist and don't exist, and the brief reality is something other than existence and non-existence.*

Four faults in the acts of dāna Tứ bất tịnh thí,

Tứ tà thí → *1. not directing the acts of Dana to Bodhi, 2. lacking the proper method, 3. seeking rebirth in a lower state of existence, and 4. approaching a bad teacher.*

Four fearlessnesses Tứ vô úy → **Catvara-**

vaisharadya (S) mi jig pa (T) → *These are four stages to be attained by bodhisattvas. They are being fearless to abandon all faults, overcoming the fear of complete realization, being fearless in showing the path, and being fearless in pointing out obscurations on the path.*

Four formless heavens Bốn cõi trời vô sắc →

- cõi trời thứ nhất: tâm rộng rang và bao la như không gian; - cõi trời thứ nhì: sự hiểu và biết không còn giới hạn; - cõi trời thứ ba: tâm phân biệt không còn; - cõi thứ tư: trí tuệ phát triển.

Four foundations of meditation Bốn nguyên tắc thiền → **tun mong gi ngon dro shi (T)** →

These are the four thoughts that turn the mind. They are reflection on precious human birth, impermanence and the inevitability of death, karma and its effects, and the pervasiveness of suffering in samsara.

Four fruits Tứ quả.

Four Fruits of the Arhat Tứ A la hán quả.

Four Great Bodhisattva Tứ đại Bồ tát → *They represent the four major characters of Bodhisattva: Manjusri, Samantabhadra, Ksitigarbha, Avalokitesvara.* → Tiêu biểu 4 đặc

tính của Bồ tát gồm: Bồ tát Văn thù, Bồ tát Phổ Hiền, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Quán Thế Âm.

Four great oceans Tứ đại hải → *The oceans surrounding Mount Sumeru.*

Four great vows Tứ hoàng thế nguyện → *Four universal vows* → *The four vows held by all Bodhisattvas. They are as follows: Sentient beings without number we vow to enlighten; Vexations without end we vow to eradicate; Limitless approaches to Dharma we vow to master; The Supreme Awakening we vow to achieve.* → Bốn đại nguyện của tất cả Bồ tát là: Chúng sanh vô biên thế nguyện độ, Phiền não vô tận thế nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng thế nguyện học, Phật đạo vô thượng thế nguyện hành.

Four groups of followers of the Buddha Tứ chúng → *The four groups of those forming the Buddhist order: (1) monks, (2) nuns, (3) laymen, and (4) laywomen.*

Four heavens of form Bốn cõi trời hữu sắc → - cõi trời thứ nhất: chúng sanh ở đó không có vị giác và khứu giác, không cần ăn nhưng có những cơ quan khác; - cõi trời thứ nhì: chúng sanh không có những cơ quan khác, chỉ có tâm trí mà thôi; - cõi thứ ba: chúng sanh vẫn có cơ quan của tâm trí và có phúc lạc rất lớn; - cõi thứ tư: có tâm rất vi tế.

Four immeasurable vows Tứ vô lượng nguyện.

Four immeasurables Tứ vô lượng tâm → **Apramāṇani (S), tse me shi (T)** → *These are four qualities one achieves with complete enlightenment that help others. They are inconceivable because ordinary persons cannot conceive of them. They are limitless loving-kindness, limitless compassion, limitless joy, and limitless equanimity.*

Four inconceivables Tứ bất tư nghì.

Four jewels Tứ bảo → Phật Pháp Tăng Tôn sư

Four kinds of acts of dāna → Tứ chủng bố thí

1. both the donor and the recipient are pure, 2. the donor is pure but the recipient is impure, 3. the donor is impure but the recipient is pure, and 4. both are impure.

Four kinds of jewels Tứ bảo → Gold, silver, beryl, and crystal.

Four kinds of offering Tứ sự cúng dường →

The prescribed items of offering to the Buddha: (1) food and drink, (2) clothes, (3) bed, and (4) medicinal drink. → Gồm: y phục, thức ăn, đồ nằm, và thuốc men.

Four major prohibitions Tứ trọng cấm giới, Tứ ba la di giới → *The four gravest offenses for monks: having sexual intercourse, stealing, killing a man, and telling a lie about his spiritual attainment* → Bốn giới cấm: dâm dục, trộm cắp, sát giới, vọng ngữ.

Four modes of practice → *The rules for practice laid down by Shan-tao.*

Four Mothers Tứ Phật Mẫu → *They are the female Buddhas: Lochana, Mamaki, Bensarahi and Tara, the consorts of Vairocana, Ratnasam-bhava, Amitabha and Amoghasiddhi respectively (T).* → Là bốn vị Phật nữ: Phật Nhân Phật mẫu đi cùng Phật Tỳ lô giá na, Mamaki (Mang Mãng Kê, Kim Cang Phật Mẫu) đi cùng Phật Bảo sanh, Bensarahi (Bạchh Y) đi cùng Phật A di đà và Tara (Đa La, Độ Mẫu) Phật đi cùng Phật Bất Không Thành Tựu.

Four Noble Truths Tứ diệu đế → **pak pay den pa shi (T)** → *The central theme of Buddhism, and was first thing Buddha Gautama taught, in his Sermon at Deer Park.*

Four ordinary foundations → **tün mong gi ngon dro shi (T)** → *This is meditation on the four thoughts that turn the mind towards dharma which are the precious human birth,*

impermanence, samsara, and karma.

Four particularities → *These are the characteristics of buddha nature when it manifests as complete enlightenment. These are lucid clarity, purity, possessing buddha characteristics of enlightenment, and the presence of nonconceptual and analytical judgement.*

Four Pure Lands Tứ Tịnh độ. Phàm thánh đồng cư, phương tiện hữu dư, thật báo trang nghiêm và thường tịch quang tịnh độ.

Four Reliance → Tứ chánh y, tứ y. → Bốn pháp y chỉ của người tu hành được giảng trong kinh Đại Bát Niết Bàn là: y pháp bất y nhân, y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh, y nghĩa bất y ngữ, y trí bất y thức *The four standards of Right Dharma which buddhist should rely on or abide by.*

Four requisites Tứ sự cúng dường.

Four Signs → Tứ vô thường tướng *The signs that would make Gautama seek enlightenment. These are: old age, sickness, death, and a holy man (an ascetic) .*

Four special foundations Bốn nền tảng đặc biệt → **ngöndro (T)** → *These are the four ngöndro practices of doing about 100,000 each of taking of refuge with prostrations, doing vajrasattva purification mantras, making mandala offering, and doing guru yoga supplication practice.*

Four texts which directly expound the Pure Land teaching Tịnh độ tam kinh nhất luận → *The four most important texts of Pure Land Buddhism selected by Honen: the Larger Sutra, Contemplation Sutra, Amida Sutra and Vasubandhu's Discourse on the Pure Land (Vãng sanh luận).*

Four thoughts that turn the mind → Tib. **blo do nam shi** → *These are realizing the preciousness of human birth, the*

impermanence of life, the faults of samsara, and realizing that pleasure and suffering result from good and bad actions.

Four unfavorable obstacles → Tứ chướng đạo, Tứ hoặc chướng *The four obstacles that hinder one from complete enlightenment. These are hostility or dislike of dharma, strong belief in self, fear of suffering so one doesn't enter the mahayana, and lack of helping others.*

Four universal vows Tứ hoàng thệ nguyện → *See Four great vows.*

Four Unlimited Mind → Tứ vô lượng tâm, Tứ phạm trụ *The mind of Bodhisattva: 1. Kindness; 2. Compassion; 3. Delight; 4. Renunciation.*

Four virtues Tứ công đức.

Four Ways (of learning Buddhist Dharma) → (1) *Belief/faith; (2) interpretation / discernment; (3) Practice / performance; (4) Verification / assurance. These are the cyclic process in learning a truth.*

Four wisdom Tứ bát nhã trí. → Đại Viên Cảnh Trí, Bình Đẳng Tánh Trí, Diệu Quán Sát Trí và Thành Sở Tác Trí → *The forms of wisdom of a Buddha. (1) the Great- Mirror wisdom of Aksobhya; (2) the Universal Wisdom of Ratnaketu; (3) the Profound Observing Wisdom of Amitabha; (4) the Perfecting Wisdom of Amoghsiddhi.*

Four-discourse school Tứ luận tông → *A Chinese Buddhist school based on the four Madhyamika texts.*

Four-fascicle commentary Quán kinh tứ thiếp số, Quán kinh khải định số → *Shan-tao's commentary on the Contemplation Sutra in four fascicles.*

Fourfold assembly Tứ chúng → *The Four groups are bhiksu, bhiksuni, upasaka and*

upasika, i.e. monks, nuns, male and female devotees. → Gồm chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di.

Fourfold Noble Truth Tứ diệu đế → *One of the basic teachings of the Buddha.*

Fourteen questions → Thập tứ bất ung đáp vấn, Thập tứ mặc đáp *The fourteen questions which a non-Buddhist master put to the Buddha; the Buddha remained silent and did not answer, grouped into four sets of questions: 1. Whether the world is eternal, or not, or both, or neither; 2. Whether the world is finite (in space), or infinite, or both, or neither; 3. Whether the Tathagata exists after death, or does not, or both, or neither; 4. is the soul (jiva) identical with the body or different from it? .*

Fourth five-hundred-year period → *See five five-hundred-year periods.*

Fragrant Light Buddha Hương quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Free Tự tại.

Freedoms, eight → **Ashtakshana (S), dal ba gyad (T)** Tám đường giải thoát, bát thánh đạo phần → *These are not holding wrong views, not being born in a barbaric land, being born in a Buddhist country, having all one's senses, not being born in hell realm, not being born in hungry ghost realm, not being born in animal realm, and not being born in god realm.*

Fruition Quả chúng.

Fu ta shih (C) Phó Đại Sĩ → **Fudaishi (J)** .

Fudaishi (J) Phó Đại Sĩ → *See Fu ta shih.*

Fudō Myōō (J) Bất Động Minh Vương → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Fūga (J) Phong nhã.

Fugen (J) Phổ Hiền Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát. Xem

Samantabhadra.

Fu-Hsi (C) Phục Hy → 295(2) 2836 or 285(2) 2737 BE, the first of China's three noble emperors, the husband of Nu-kua. → Tên một vị vua trong thời huyền sử Trung Hoa, cai trị từ 2952-2836 hoặc 2852-2737 BC, thời Tam Hoàng, chồng bà Nữ Oa,

Fu-hsing (C) Phúc tinh → *Lucky Star* → **Fuxing (C)**.

Fukasetzu (J) Bất khả thuyết.

Fuke (J) Phổ Hóa → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Fuke-shū (J) Phổ Hóa tông → Phổ Hóa tông, Hư Vô Tông → *Name of a school or branch*. See *P'u-hua tsung*. → Tên một tông phái. Thiền do Tâm Địa Giác Tâm (Vô Bản Giác Tâm) khai sáng, tôn thiền sư Phổ Hóa của Tàu làm tỳ tổ với tông chỉ: Minh ám song tả, hư vô xuy tiêu (Sáng tối đều đánh, trống không thổi tiêu). Tăng chúng tông này để tóc, ăn mặc lam lũ, không theo giới hạnh, đeo ca sa trước ngực, đầu đội nón đan bằng cật tre dày, thổi sáo khắt thực. Tâm Địa Giác Nhân sang Tàu đến chùa Hộ Quốc tham yết thiền sư Vô Môn Huệ Khai, nghe bạn đồng môn là Trương Tham thổi xích bát (Shakuhachi) liền xin học và được bí truyền. Ông cùng bốn cư sĩ: Bảo Phục, Tăng Thứ, Quốc Tác, Lý Chánh về Nhật lập ra tông Phổ Hóa. Tông này dùng cách thổi tiêu làm phương pháp đánh vỡ triền tâm, thức tỉnh giác tâm.

Fuketsu Enshō (J) Phong Huyệt Diên Chiêu → *Name of a monk*. → Tên một vị sư. See *Feng-Hsueh Yen-chao*

Fukuda gyōkai (J) Phúc điền hành giới.

Fukusai-ji (J) Phúc tế tự → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.

Fukuzawa yukichi (J) Phúc Trạch Dự Kiệt → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Full ordination Cụ túc giới.

Fulfill one's longings, to Thành tựu sự mong cầu.

Fu-lu (C) Bùa, Phù lục → *See Talisman*.

Fumbetsu (J) Phân biệt.

Fumetsu (J) Bất diệt.

Fumon'in (J) Phổ Môn viện → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.

Fumon-ji (J) Phổ Môn tự → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.

Funyō zenshō (J) Phần Dương Thiện Chiêu → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Fun'yo Zensho (J) Phần Dương Thiện Chiêu → *Name of a monk*. See *Fen-yang Shan-chao*. → Tên một vị sư.

Furuta oribe (J) Cổ Điền Chức Bộ → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Fushiryo (J) Bất tư lượng (tâm) → *Not thinking* → *Not thinking (opposed to hishiryō)*. it is a state of non-awareness, where hishiryō has awareness.

Fushizen-fushiaku (J) Bất tư thiện, bất tư ác → Không nghĩ thiện, không nghĩ ác

Fushō (J) Bất sinh.

Fushō kokushi goroku (J) Phổ Chiêu Quốc sư ngữ lục → *Name of a collection in fascicle*. → Tên một bộ sưu tập.

Fushō kokushi hōgo (J) Phổ Chiêu Quốc sư pháp ngữ.

Fūsu (J) Phó tự.

Fuxing (C) Phúc tinh → *See Fu-hsing*.

Fuyo Dokai (J) Phù Dung Đạo Khải → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Fuzan Genshutsu (J) Phủ Sơn Huyền Chuyết → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

G

- Gabbadhātu (S)** Thai tạng giới → *See Garbhadhātu.*
- Gabbha (P)** Tạng → *See Garbha.*
- Gabbhāvakkanti (P)** Thác thai → *See Garbhavakranti.*
- Gaddula sutta (P)** → *Sutra on The Leash → Name of a sutra. (SN XXii.99 - 100) → Tên một bộ kinh.*
- Gadgadasvara (S)** Diêu Âm Bồ tát → Diêu Âm Đại sĩ, Diêu Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát. Một vị Bồ tát theo hầu Phật Tịnh Hoa tức vương trí ở cõi Tịnh quang trang nghiêm.
- Gadgadasvara Bodhisattva (S)** Diêu Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gagana (S)** Không gian → *Sky.*
- Gaganacara (S)** Loài chim trên trời → *Birds in the sky.*
- Gaganacārin (S)** Từ trời xuống → *Coming from sky.*
- Gaganadhvaja (S)** Mặt trời → *Sun.*
- Gaganaga (S)** Di chuyển trên trời → *Moving in the sky.*
- Gagana-gaṇja (S)** Kim Cang tràng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gaganagarbha (S)** Hư không tạng → **Ākāśagarbha (S).**
- Gaganagati (S)** Người ở trên trời → *Habittant in the sky.*
- Gaganakusuma (S)** Hư không hoa → *Flowers in the sky* → **Gaganapushpa (S).**
- Gaganaliḥ (S)** Lên tới trời → *Reaching up to sky.*
- Gaganamati (S)** Hư Không Huệ Bồ tát. *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Gagananagara (S)** Thành phố trên trời → *Town in the ky.*
- Gaganananta-Vajradhara (S)** Hư không Vô cầu trì Kim Cang Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gaganananta-vikrama (S)** Hư Không Vô biên xứ việt Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Gaganapriya (S)** Thích ở trên trời → *Fond of the sky.*
- Gaganapushpa (S)** Hư không hoa → *See Gaganakusuma.*
- Gaganaromantha (S)** Không có lý → *Nonsense* → *Absurdity.*
- Gaganasad (S)** Người ở trên trời → *Habittant in the sky.*
- Gaganasparsana (S)** Đụng đến trời → *Touching the sky.*
- Gaganastha (S)** Ở trên trời → *Situated in the sky.*
- Gaganatala (S)** Vòm trời → *Vault of the sky.*
- Gaganavihārin (S)** Thể thao trên trời → *Sporting in the sky.*

- Gaggara (P)** hồ Già-già liên-trì.
- Gah-karakam (P)** Óc Xá Già.
- Gahapati (P)** Cư sĩ → *See Grhapati.*
- Gahattha (P)** Tại gia → *See Grha-stha.*
- Gaibhakośa (S)** Thai tạng giới.
- Gaja (S)** Tượng → *Elephant.*
- Gajasira (P)** Tượng đầu sơn → *See Gajaśīṣa.*
- Gajaśīṣa (S)** Tượng đầu sơn → **Gajasira (P)** → Núi Tượng đầu, bên bờ sông Ni liên thiên (Nairanjara), gần thị trấn Gaya (kế Calcutta), nơi đây ngày xưa là chỗ Phật ngồi tham thiền và thành đạo.
- Gaki (J)** Nga quý.
- Gakra-ratna (S)** Kim luân bảo.
- Gamani-samyutta (P)** Trưởng làng → *Village headmen* → *Name of a sutra, (chapter SN 42)* → Tên một bộ kinh.
- Gamantarapappa (P)** Tụ lạc gian tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Gangadevī (S)** Hà Thiên → Hằng già đề bà → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gampopa (S)** Đại Bảo Cáp Giải → **1079-1153 C.E.** → *One of the main lineage holders of the Kagyu lineage in Tibet. A student of Milarepa he established the first Kagyu monastic monastery and is known for writing the Jewel Ornament of Liberation.*
- Gaṇa (P)** Quân → *Flock* → *A group of not over three Buddhist practitioners; a group, a flock, a troop, a number of, a class of.* → Từ 4 người trở lên gọi là tăng già, từ ba người trở xuống gọi là "quần".
- Gaṇacakra (S)** → **tog kyi kor lo (T)** → *This is a ritual feast offering which is part of a spiritual practice.*
- Ganaka Moggallanasuttam (P)** Kinh Ganaka Moggallana.
- Ganaka-Moggallana sutta (P)** Kinh Ganaka Moggallana → *Sutra to Ganaka-Moggallana* → *Name of a sutra, (MN 107).* → Tên một bộ kinh.
- Gaṇḍakuti (S)** Hương đài điện, Phổ Hương thất → Tịnh thất của Thế tôn ở Tịnh xá Kỳ hoàn.
- gan dan (T)** Đâu suất thiên cung → *See Tuśita.*
- Gaṇḍaprabhāsa (S)** Hương Quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Gaṇḍa-vyūha (S)** Hoa nghiêm → **Avataṃsaka sūtra, Buddhavataṃsaka sūtra, Dharma-dhātu-praveśa** → *See Avataṃsaka sūtra* → Phẩm cuối của bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm kinh.
- Gaṇḍavyūha sūtra (P)** Kinh Hoa nghiêm → *Name of a sutra. See Avataṃsaka Sutra* → Tên một bộ kinh.
- Gandhabba (P)** Càn thất bà, Kiện đạt phạ, ngân đạt bà, càn đáp bà, càn hương hòa, nghiễn hương phục, hương thần, Thực Hương, Tầm Hương Hành, Hương Âm, Tầm Hương Chủ → *Name of a deity. Celestial musician, a member of one of the lower deva realms. See Gandharva.* → Tên một vị thiên.
- Gandhabbakāya-samyutta (P)** Tương Ứng Càn thất bà → *Gandhabba devas* → *Name of a sutra (chapter SN XXXi)* → Tên một bộ kinh.
- Gandhabhaka sutta (P)** → *Sutra To Gandhabhaka* → *Name of a sutra (SN XLii.11)* → Tên một bộ kinh.
- Gandhabījā (S)** Hạt thơm → *Fragrant seeds.*
- Gandhadalā (S)** Lá thơm → *Fragrant leaves* → **Gandhapattra (S), Gandhapama (S).**
- Gandhadāru (S)** Hương đàn → *Aloe-wood.*
- Gandhadhārin (S)** Có mùi → *Possessing*

- perfumes.*
- Gandhadvāra (S)** Biết nhờ mùi vị → *Perceptible through odours.*
- Gandhagrāhaka (S)** Người được mùi → *Perceiving odour.*
- Gandhaguṇa (S)** Hương đức → *Property of odour.*
- Gandha-hastin (S)** Hương Tượng Bồ tát → **Gandhahasti (S), Gandhahastin Bodhisattva** → Hương Huệ Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Bồ tát, Càn Đà Ha Trú, Kiên Đà Ha Sa Đề, Xích Sắc bồ tát, Bất Khả Túc bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gandhahastin-Bodhisattva (S)** Càn Đà la đề Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gandhaja (S)** Hương chất → *Fragrant substances.*
- Gandhajala (S)** Nước thơm → *Fragrant water.*
- Gandhajñā (S)** Hương thức → *Knowing odour.*
- Gandhakasumā (S)** Hoa thơm → *Fragrant blossom.*
- Gandhakunjaranāga (S)** Bạch Hương tượng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gandhakūṭī (S)** Chát thơm → *Perfume.*
- Gandhakūṭī (S)** Hương đường → *Hall of fragrances.*
- Gandha-kuti (S)** Hương thất.
- Gandhalaya (S)** Hương Tích Phật → Hương Tích cõi, Hương Đài Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Gandhalubdha (S)** Thích mùi thơm → *Desirous of odours.*
- Gandhamadāna (S)** Hương son → *Mt*
- Gandhamadana* → Núi Hương son, Hương túy son.
- Gandhamadana-girirāja (S)** Hương Sơn vương.
- Gandhamāṭṛī (S)** Hương mẫu → *Mother of odours.*
- Gandhamūla (S)** Hương căn → *Fragrant root.*
- Gandhapālin (S)** Giữ mùi → *Preserving perfumes.*
- Gandhapama (S)** Lá thom → *See Gandhadalā.*
- Gandhapattra (S)** Lá thom → *See Gandhadalā.*
- Gandhaphala (S)** Trái có mùi thơm → *Fragrant fruit.*
- Gandhapisācikā (S)** Khói thơm → *Smoke of burnt fragrant resin.*
- Gandhapitā (S)** Hoa thơm → **Gandhapushpa (S).**
- Gandhāra (S)** Càn đà la → **(S, P)** → Kiện đà la. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili → *An ancient country in north-west india; under the patronage of King Kaniska in the 2nd century, eminent Buddhist masters, such as Asanga and Vasubandhu, came to live in its capital Purusapura (present Peshawar) and Mahayana Buddhism thrived; also Buddhist art characterized by Greek influence flourished there.* → 1-Một xứ trong vùng Hy mã lạp sơn. Thành phố Bắc Ấn (nay thuộc Pakistan), nơi Phật giáo được truyền sang Tây tạng và Trung hoa đầu kỷ nguyên. 2-Kiên đà la. Tên nước của vua Ca nhị Sắc (Kaniska) nơi ngài Hiệp tôn gia (Parsva) tổ chức kết tập kinh điển lần thứ 4. Có một thuyết khác cho kết tập lần thứ 4 do Tôn giả Ca Chiên Diên tử tổ chức, một thuyết khác cho là do La Hi Da Đại.

Gandhari (S) Kiện Đà Lê.

Gandharva (S) Càn thất bà → **dri za (T)**, **Gandhabba (P)** → Hương ẩm → *A class of deities that live of smells. They are also celestial musicians.* → 1- Một loại chúng sanh, một trong 8 loại qui: Càn thất bà, Tỳ xá xà, Cưu bàn trà, Ngạ qui, Chư long, Phú đon na, Dạ xoa, La sát. Người tấu nhạc thần của Trời Đế Thích, sống ở các núi thơm, không ăn uống rượu thịt, dùng hương thơm làm thức ăn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khản na la, ma hầu la già 2- Càn thất bà luận trong Vệ đà.

Gandhasṭha (S) Gỗ thơm → *Fragrant wood.*

Gandhatthena sutta (P) → *Sutra on The Thief of a Scent* → *Name of a sutra (SN IX.14).* → Tên một bộ kinh.

Gandha-Vajra (S) Hương Vương Bồ tát → Kiện Đà La Đồ Bồ tát, Hương Vương Quán Âm → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Gandha-vari (S) Hương thủy.

Gandha-visaya (S) Hương cảnh.

Gandhavyūha (S) Hành nguyện phẩm → Tứ tập Hoa nghiêm → Một bộ trong Hoa nghiêm bộ.

Gandhayuti (S) Bột thơm → *Fragrant powder.*

Gandistotragāthā (S) Kiện Trĩ Phạn tán → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh do Mã Minh Bồ tát biên soạn.

Gandottama Buddha (S) Hương thượng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Gandrendriya (S) Khứu giác → *Organ of smell.*

Ganesa (S) Thần Trí huệ học vấn, Tượng Đầu thần.

Gaṅgā (S) Hằng hà, Căng già, Hằng Ca, Hắc Già hà → *Ganges River* → **(S, P)** → *A river in*

india. The river's sands are used commonly in Buddhist scripture as a metaphor for an uncountably large number. → Tên một con sông lớn ở Ấn độ.

Gaṅgādhāra (S) Biển → *Ganges receiver* → **Gaṅgādhara (S)** → *Ocean.*

Gaṅgā dvāra (S) Cửa sông Hằng → *Door of the Ganges.*

Gaṅgājā (S) Con của sông Hằng → *Son of the Ganges.*

Gaṅgājāla (S) Nước sông Hằng → *Water of the Ganges.*

Gaṅgālaharī (S) Sóng sông Hằng → *Wave of the Ganges.*

Gaṅgāmadhya (S) Lòng sông Hằng → *Bed of the Ganges.*

Gaṅgāmāhātmya (S) Thơ ca ngợi sông Hằng → *Poems in praise of the Ganges.*

Gaṅgā-nadī-vālukā (S) Hằng hà sa → *Sand in the Ganges.*

Gaṅgāpatrī (S) Bên kia bờ sông Hằng → *Opposite bank of the Ganges.*

Gaṅgāputra (S) Người hành hương sông Hằng → *Ganges pilgrim.*

Gaṅgasnāna (S) Tắm trên sông Hằng → *Bathing in the Ganges.*

Gaṅgāteya (S) Đi vào sông Hằng → *Going in the Ganges.*

Gaṅgāṭira (S) Bờ sông Hằng → *The bank of the Ganges.*

Gaṅgāyātrā (S) Hành hương sông Hằng → *Pilgrimage to the Ganges.*

Ganges River Sông Hằng → *See Gaṅgā.*

Gaṅgō-ji (J) Nguyên Hưng tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Ganjin (J) Giám Chân → *Name of a monk* →

Tên một vị sư.

Gantha (S) Hệ.

Ganthadhura (S) Sự nghiệp nghiên cứu → *Career of study.*

Ganthas (P) Trói buộc → *Bonds* → *Group of defilements.*

Gantō Zenkatsu (J) Nham Đầu Toàn Hoát → *Name of a monk. See Yen Tou Chuan huo or Yen-tou Chuan-huo.* → Tên một vị sư.

Ganuda (S) Công Đức Thi Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Ganuda Bodhisattva (S) Công Đức Thi Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Garan (J) Già lam.

Garan-hō (J) Già lam pháp.

Garava sutta (P) → *Sutra on Reverence* → *Name of a sutra. (SN Vi.2).* → Tên một bộ kinh.

Garbha (S) Tạng → **Gabbha (P)** → 1- Cái tổ.
2- Đại bi.

Garbhadāna (S) Câu tự → Thọ thai lễ.

Garbhadhātu (S) Thai tạng giới, Đại bi thai tạng sanh là một trong hai tạng giới của Đông Mật. Thai tạng có nghĩa là nhiếp trì, che chở. Thai tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Lý bình đẳng là Thai tạng giới, còn Trí sai biệt là Kim Cang giới. Thai tạng giới là từ quả đức hướng đến nhân tâm, từ quả lưu xuất ra tánh gồm ba đức: đại định, đại trí và đại bi. Thai tạng giới chỉ có ba bộ: Phật bộ., Kim Cang bộ và Liên Hoa Bộ. Thai Tạng giới thành lập dựa trên yếu nghĩa kinh Đại Nhật → **Gabbadhātu (P)** → Thai tạng giới mạn đà la, còn gọi là đại bi mạn đà la, kinh số mạn đà la, được kiến lập dựa theo kinh Đại Nhật, phía trên của mạn đà la là phương Đông, trong khi Kim Cang Giới Mạn Đà La phía dưới là

phương Đông → Thai tạng mạn đà la gồm 12 viện: Trung Đài Bát Diệp, Biến Trì (còn gọi là viện Phật Mẫu), viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ (còn gọi là viện Tát Đỏa), viện Trì Minh, viện Thích Ca, viện Trì Cái Chướng, viện Địa Tạng, viện Hư Không Tạng, viện Văn Thù, viện Ngoại Kim Cang Bộ. Viện Trung Đài Bát Diệp là hoa sen tám cánh, chính giữa là Phật Tỳ Lô Giá Na, Đông phương: đức Bửu Phan (Bảo Tràng) Như lai - Nam phương: đức Khai Phu hoa vương Như lai - Tây phương: đức A di đà Như lai - Bắc phương: đức Thiên cổ lô âm Như lai, 4 cánh sen còn lại là Văn Thù, Quán Âm, Di Lặc và Phổ Hiền. Tám cánh sen tượng trưng cho trái tim 8 ngăn, tám thức của chúng sanh, nói lên ý tưởng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Viện Trung Đài Bát Diệp gọi là tổng thể của Thai Tạng Mạn Đà la, còn các viện khác là Biệt Đức.

Garbhāvākṛanti (S) Thác thai → **Gabbhāvakkanti (P)** → Thác sinh vào thai mẹ.

Garland sūtra Hoa Nghiêm Kinh → *One of the most important Mahayana sutras, well-known as the foundation text of the Hua-yen (Kegon) sect; said to have been delivered during the first three weeks after the Buddha's Enlightenment. The original text was exceptionally voluminous, and so, according to tradition, Nagarjuna went to the Dragon's Palace and brought back the shortest version of the sutra.*

Garu-bhanda (S) → *A heavy article. Garu-bhanda belonging to the samgha includes monasteries and monastery land; dwellings, land on which dwellings are built; furnishings such as couches, chairs, and mattresses; metal vessels and tools; building materials, except for such things as rushes, reeds, grass, and clay; and articles made of pottery or wood.*

Garuḍa (S) Ca lâu la → **khyung (T), Garula**

- (S)** → Kim suý điểu, Diệu suý điểu, Ca lưu la điểu, Già lâu la điểu, Ca lưu la điểu, Yết lộ trà điểu, Thực thổ bi khổ thanh điểu → *A mythological bird said to eat dragons; one of the eight gods and demi-gods who protect Buddhism.* → Một loại chim Thần có lông sắc vàng tốt đẹp, có thần thông biến hoá, kẻ thù loài rắn. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khấn na la, ma hầu la già
- Garu-dhamma (P)** → Ni bát kính pháp *A vow of respect mandatory for all bhikkhunis.*
- Garuka kamma (P)** Trọng nghiệp → *Serious kamma.*
- Garula (S)** Ca lâu la → *See Garuda.*
- Gasán jōseki (J)** Nga Sơn Thiệu Thạch → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gasshō (J)** Hiệp chưởng → *Raising the hands, with palms together, in a gesture of respect, humility, or gratitude, or all three.*
- Gata (S)** Chết → *Dead* → *Deceased, departed.*
- Gataghṛa (S)** Nhẫn tâm → *Pitilessness.*
- Gate of Essential Teaching** → *Refers to the teaching of the Nineteenth Vow and corresponds to the teaching of the Contemplation Sutra.*
- Gātha (S)** Kệ → *Verse* → *Stanza.*
- Gāthā (S)** Phúng tụng → *Verse* → **(S, P)** → Kệ, Kệ ngôn, Cô khôi, Già tha → *(Feminine of Gātha). A metered poetry used in Buddhist literature consisted of couplets generally grouped into four line stanzas. Gathas are used often to restate or elaborate on what is said in prose.* → Phần kệ tụng độc lập, ghi chép giáo thuyết mà không lặp lại ý của văn trường hàng (ceya). Lấy 4 câu làm một bài. Bài thi tụng, vịnh đề tụng tán công đức hay tỏ bày lòng cảm kích.
- Gāthaka (S)** Ca sĩ → *Singer.*
- Gāthapati (S)** Chúa các bài hát → *Lord of songs.*
- Gāthāśravas (S)** Nổi tiếng nhờ các bài hát → *Famous through songs.*
- Gati (P)** Cõi → *Realm* → **(S, P)** → Sinh tử lưu, dòng đời → *Courses of existence. There are five courses such as: hell realm, animal realm, ghost realm, human world, heavenly world.* → Dòng sinh tử có 5 ngã: địa ngục, súc sanh, ngã quỷ, người, cõi trời.
- Gati-nimitta (S)** Dấu hiệu tái sanh → *Sign of future existence.*
- Gatsurin Shikan (J)** Nguyệt Lâm Sư Quán → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gaukulika (S)** Kê Dẫn bộ → *Name of a school or branch. See Kurkutika.* → Tên một tông phái.
- Gaunamati (S)** Cồ Na Mạt Đề → Đức Huệ → *Name of a disciple of Sakyamuni Buddha.* → Tên một vị La hán đệ tử Phật.
- Gauri (S)** Ngao Lý minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the east.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở đông cung.
- Gauri-Mahāvidyā (S)** Đại Minh Bạch Thân Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Gautama (P)** Cồ Đàm → **Gotama (P)** → *Family name of the Sakya Buddha.* → 1- Xem Gotamo. 2- Tây Ngu Hoá Châu
- Gautama Siddhārtha (S)** Cồ Đàm Tất Đạt Đa → **Gotama Siddhattha (P)** → *Personal name of the Buddha.*
- Gavampati (S)** Kiêu phạm ba đề → Ngu vương, Ngu chủ, Ngu tướng, Ngu thi, Ca phạm ba đề, Gia bà bạt đế → Một vị đại Thanh

văn, đại La hán, đại đệ tử của Phật. Ông có tên như vậy vì ông có giọng nói giống như bò rống, có thuyết nói miệng ngài nhai nhóp nhép như trâu nhai cỏ, do tập khí đời trước chê trách người phạm hạnh, nên trong năm trăm kiếp làm trâu.

Gavanipati (S) Kiêu phạm ba đề → Nguu Thi, Nguu Vương, Nguu Tướng → Một vị A la hán, đệ tử Phật, rất giỏi về luật.

Gavi sutta (P) → *Sutra on The Cow* → *Name of a sutra. (AN IX.35)* → Tên một bộ kinh.

Gayā (S) Già da → (S, P) → *it's where now called Bodhigaya.*

Gayā-Kaśyapa (S) Già Da Ca Diếp → *'Kaśyapa of Gayā'; younger brother of Uruvilva-kaśyapa; converted to Buddhism with his 200 disciples. One of 3 brothers of Kaśyapa family: Uruvilva Kaśyapa, Gayā Kaśyapa, Nadi Kaśyapa* → Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya Kasyapa, Nadi Kasyapa.

Gayāsikkara (P) Tượng đầu sơn → *See Gayāsiras.*

Gayāsiras (S) Tượng đầu sơn → **Gayāsikkara (P).**

Ge-ango (J) Hạ an cư.

Gedatsu (J) Giải thoát → Giác ngộ.

Gedō (J) Ngoại đạo → *Non-Buddhist Zen; Zen without Buddhist teachings. Often associated with mysticism and super-natural powers, which are usually what is being sought by its practitioners.*

Gedo-zen (J) Ngoại đạo thiên.

Geju (J) Kê tụng.

Gelanna sutta (P) → *Sutra At the Sick Room* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.8)* → Tên một bộ kinh.

Gelong (T) Đại đức.

Gelug school → *One of the main four Tibetan schools of Buddhism founded by Tsong Khapa (135(7) 1419 C.E.) and is headed by His Holiness the fourteenth Dalai Lama.*

Gelugpa (T) Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, Ngạch nhĩ Đức phái → **dge-lugs-pa (T)** → Phái mũ vàng → *One of the four main school of Tibetan Buddhism, founded by Tsongkhapa.* → Do Tsong Kapa sáng lập.

gen dun (T) Tăng già → *See Sangha.*

Generation stage → **Utpattikraman (S), che rim (T)** → *in the vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. This is a method of tantric meditation that involves visualization and contemplating deities for the purpose of realizing the purity of all phenomena. in this stage visualization of the deity is established and maintained.*

Genjo Sanzo (J) Huyền Trang Tam tạng → *Name of a monk. See Hsuan chung.* → Tên một vị sư.

Genju (J) Hiền Thủ → *Name of a monk. See Hsien shou.* → Tên một vị sư, một vị tổ của tông Hoa Nghiêm.

Genjū-ha (J) Huyền Trụ phái → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Genkaku Cho (J) Huyền Giác Trung → *Name of a monk. See Hsuan chiao Cheng.* → Tên một vị sư.

Genkaku Yoka (J) Huyền Giác Vĩnh Gia → *Name of a monk. See Hsuan chiao Yung chia.* → Tên một vị sư.

Gensaku (J) Huyền Sách → *Name of a monk. See Hsuan T'se.* → Tên một vị sư.

Gensha shibi (J) Huyền Sa Sư Bị → *Name of a monk. See Hsuan-sha Shih-pei.* → Tên một vị sư.

- Genshin (C)** → Nguyên Tín, tổ thứ sáu của tịnh độ chân tông Nhật (942-1017) *A Tendai monk and a great exponent of the Pure Land teaching; well-known as the author of the Collection of Essential Passages Concerning Birth in the Pure Land (Vĩnh Sanh Yếu tập); looked upon as the sixth master of the Shin tradition.*
- Genso (J)** Nhập thế → *Returning* → 'Returning' aspect; returning to the world of Samsara to save other beings.
- Gensoku (J)** Huyền Tắc → *Name of a monk. See Hsuan Tse.* → Tên một vị sư.
- Gerab Dorje (T)** Gerab Dorje → *Also called Pramoda Vajra. The forefather of the Dzogchen lineage who received the transmission from Vajrasattva.*
- Geshe (T)** Tiến sĩ Phật học → *A scholar who has attained a doctorate in Buddhist studies. This usually takes fifteen to twenty years to attain.*
- Geshin (J)** Nguyên Tín → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Getsul (T)** Đệ tử trung cấp → Giữ 36 giới
- Gettan sōkō (J)** Nguyệt Am Tông Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gettan zenka (J)** Nguyệt Am Thiện Quả → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Geya (S)** Ứng tụng → *Singing* → (S, P) → Trùng tụng, Kỳ dạ → Kệ giải thích giáo thuyết mà khê kinh đã nói.
- Geyajñā (S)** Hát giỏi → *Skilful in song.*
- Geyarājan (S)** Vua các bài hát → *King of songs.*
- Geyya (S)** Tụng → (S, P).
- Ghambhiramati (S)** Thâm tuệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ghana vyūha sūtra (S)** Đại thừa Mật nghiêm kinh → **Kogonkyo (J)** → Hậu Nghiêm Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ghāna-dhātu (S)** Tỵ giới → *Nose element.*
- Ghānappasada rūpa (S)** Tỵ căn → *Organ of smelling sense* → *rupa which is the organ of smelling sense, capable of receiving odour.*
- Ghāna-viññāṇa (P)** Tỵ thức → *Smelling-consciousness.*
- Ghanavyaha-sūtra (S)** Kinh Hậu Nghiêm → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ghandharva-upama (S)** Càn thất bà thành dụ → Thí dụ chỉ các pháp như thành lũy của Càn thất bà.
- Ghaṇṭā (S)** Linh → *Small bell* → (S, P) → *Kiên trụ* → *Used in Vajrayana.*
- Ghasmari (S)** Khát tam ma lý Minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the north.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở bắc
- Ghataya-Sukkassa-Vihāra (S)** Gia La Thích tinh xá → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Ghatva sutta (P)** → *Sutra on Having Killed* → *Name of a sutra. (SN ii.70)* → Tên một bộ kinh.
- Ghayāna-kicca (S)** Khứu giác → *Function of smelling.*
- Ghochamati (S)** Hương ý.
- Ghoṣa (S)** Diệu Âm La hán → **Ghoshā (S)** → Diệu Âm Luận sư → *Name of a monk.* → Tên một vị La hán thế kỷ thứ ba trước tây lịch.
- Ghoṣanugama-dharma-kṣānti (S)** Âm hưởng nhẫn → **Ghoshanugama-dharma-kṣānti (S).**
- Ghoshā (S)** Nói một lời → *Uttering a word* → *Cồ sa* → *See Ghōṣa.*
- Ghoṣi-tarama (S)** Mỹ Viên tinh xá → **Ghoshi-**

- tarama** → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Ghranendriya (S)** Ty căn → *One of the Pancendriyani.* → Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).
- Ghulovada sūtra (S)** Kinh Thuyết La hầu la → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Gida-ji (J)** Kỳ Đà tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Gihī (S)** Tục nhân → *See Gṛhin, See Gihin.*
- Gihin (P)** Tục nhân → *See Gṛhin, Gihī.*
- Gijimnikkyo (J)** Giải thâm mật Kinh → *See Sandhinirmona-Sūtra.*
- Gijjhakūṭa (P)** Linh Thúu sơn → **Gṛdhrakūṭa (S)** → Kỳ xà quật → *See Gṛdhrakuta.*
- Gijo (J)** Nghĩa Tịnh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gikai (J)** Nghĩa Giới → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Giku (J)** Nghĩa Không → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gilana sutta (P)** Kinh Người bệnh → *Sutra on Sick People* → *Name of a sutra. (AN iii.22)* → Tên một bộ kinh.
- Gilayāna sutta (P)** → *Sutra on illness* → *Name of a sutra. (SN Lii. 10)* → Tên một bộ kinh.
- Gimoku genkai (J)** Nghi Mặc Huyền Khê → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Giri (S)** Núi → *Mountain.*
- Giricakravartin (S)** Sơn vương → *Mountain king* → **Girirāja (S).**
- Girdurga (S)** Khó vào ví có núi bao bọc → *Difficult accessing as surrounded by mountains.*
- Girijāla (S)** Dãy núi → *Ranges of mountains.*
- Girikandara (S)** Hang núi → *Mountain cave.*
- Girikshit (S)** Ở trong núi → *Living in the mountain.*
- Girikūṭa (S)** Đỉnh núi → *Mountain summit.*
- Girimananda sutta (P)** → *Sutra To Girimananda* → *Name of a sutra. (AN X.60)* → Tên một bộ kinh.
- Girimātra (S)** Lớn bằng quả núi → *Having the size of a mountain.*
- Giriṇaddha (S)** Núi bao bọc → *Enclosed with mountains.*
- Girinati (S)** Tướng núi → *Mountain chief.*
- Giripura (S)** Thị trấn miền núi → *Mountain town.*
- Girirāja (S)** Sơn vương → *See Giricakravartin.*
- Giriśanta (S)** Sống ở miền núi → *inhabiting in the mountains.*
- Giryagrapramardirāja (S)** Sơn tướng khích Bồ tát → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Gisan Zenrai (J)** Nghi Sơn Thiện Lai → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gishin (J)** Nghĩa Tín → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gīta (S)** Hát → *Singing* → *Chanting.*
- Gītadevata (S)** Ca Thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Gītaka (S)** Bài kệ → *Song* → *Hymn.*
- Gītamitra (S)** Chỉ Đa Mật → Sa Hữu → *Name of a monk.* → Một Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Kiến Khương trước năm 420.
- Gīti (S)** Bài hát → *Song* → *Singing.*
- Giurinaraga (S)** Thành phố trên núi → *A mountain city.*
- gnas ma bu pa (T)** Độc Tử bộ phái → *See Vatsipatriya.*
- Gnostic** → *Knowledge that is so pure that it*

cannot be explained or proven wrong, because it is real fact transcending time and space.

Gō (J) Nghiệp.

Gocara (S) Trần → **(S, P)** → Cảnh giới, sở hành → *See Visaya.*

Gocara-sampajanna (S) → *Clear comprehension* → *Clear comprehension of the object of mindfulness.*

Godai-zan (J) Ngũ Đài sơn.

Godāna (S) Ngưu hoá châu → Tây Ngưu hoá châu, Cồ da ni châu → 1- Ở châu này loài bò sản sanh rất nhiều, người ta dùng bò trong việc đoidi chác nên gọi là Cồ đà ni. Cõi này hình thể như chiếc xe, dân sống lâu trăm tuổi, có 2 Trung châu là Siêm châu (Satha) và Thượng nghi châu (Uttaramantrina). 2- Cù đà la: Tổ tiên đời thứ Tư của dòng họ Thích Ca.

Goddess Thiên nữ → **Devi (S).**

Goddess Youthful Eye, The Đồng mục Thiên nữ.

Godō Jōkan (J) Ngũ Phong Thường Quán → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Gods Chư thiên → **Deva** → Một loại chúng sanh.

Gofuku (J) Hàng phục pháp.

Gogō-an (J) Ngũ Hiệp am → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Gohō Jōkan (J) Ngũ Phong Thường Quán → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Gohō Kaion (J) Ngũ Phong Hải Âm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Go-i (J) Ngũ vị.

Goke-Shichi-shū (J) Ngũ gia thất tông, còn gọi là ngũ phái thất lưu, tức là 5 tông: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn, thêm vào phái Hoàng Long và Dương

Kỳ phái sinh từ tông Lâm Tế.

Gokulika (P) Kê Dẫn bộ → Khôi Sơn trụ bộ → *Name of a school or branch. See Kaukkutikah.* → Tên một tông phái.

Gokuraku (J) Cực lạc → **Pureland (E), Sukhavati (S)** → *The Land of Utmost Bliss.*

Goku-Raku-ji (J) Cực Lạc tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Golden River Ni liên thiên → **Nairāñjanā (S).**

Gompa (T) Chùa.

Gong Chuông gia trì.

Gongai Sōchū (J) Ngôn Ngoại Tông trung.

Good friend Thiện tri thức.

Good realms Thiện giới → *Refers to heavenly realms.*

Good roots Thiện căn → *'Roots' are those things which give rise to results, usually in the habitual tendencies of people. 'Good roots' are those things or practices which establish a person in the Good, and which destroy the wicked.*

Good Spiritual Advisor Vị thầy tâm linh, đạo sư, y chỉ sư → *Guru, virtuous friend, wise person, Bodhisattva, Buddha – anyone (even an evil being!) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment.*

Gopaka (S) Thiên tử Cù Bà Già.

Gopaka-Moggallana sutta Kinh **Gopaka Moggalana** Kinh Gopaka Moggalana → *Sutra on Moggallana the Guardsman* → *Name of a sutra. (MN 108)* → Tên một bộ kinh.

Gopala (S) Cù ba la Long vương, Mục Ngưu long vương, Địa hộ long vương.

Gopika (S) Cồ Di → Cồ tỳ gia, Cồ Di, Minh Nữ → Tên bà phi thứ hai của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và

- Lộc Dã.
- Gorājas (S)** Ngưu mao trần → *See Anuraja.*
- Goratha (S)** Xe trâu.
- Goroku (J)** Ngũ lục → *See Yulu.*
- Gosan (C)** Ngũ sơn → *See Wu-shan.*
- Goshila (S)** Cù sư la trưởng giả → Mỹ âm trưởng giả.
- Goso Hōen (J)** Ngũ tổ Pháp Diễn → *Name of a monk. See Wu-tsu Fa-yen.* → Tên một vị sư.
- Gotama (P)** Cồ Đàm, Cù Đàm, Cừ Đàm, Kiều Đáp Ma, Cù đáp ma, Câu đàm, Địa Tồi Thắng, Nê Thổ, Địa Chung, Ngưu Phần chủng, Diệt Ác, Nhật Chung, Cam Giá thị → **Gautama (S), Gotamo (P)** → *The surname of the Shakya clan into which Shakyamuni was born. Another name for Shakyamuni.* → Họ của đức Phật. Thích Ca (Sakya) là tộc.
- Gotama Siddhattha (P)** Cồ Đàm Tất Đạt Đa → *See Gautama Siddhārtha.*
- Gotamaka-cetiya sutta (P)** → *Sutra on Gotamaka Shrine* → *Name of a sutra. (AN iii. 126)* → Tên một bộ kinh.
- Gotami (S)** Cồ Đàm Di, Kiều Đàm di, Đại Ái Đạo từ kheo ni → *See See MahaPradjapati.*
- Gotami sutta (P)** Kinh Cồ đàm di → *Sutra To Gotami* → *Name of a sutra. (AN VIII.53)* → Tên một bộ kinh.
- Gotamo (P)** Cồ đàm → Gautama (S) → *See Gotama.*
- Gotarabhu-ṣana (S)** → *"Change of lineage knowledge": The glimpse of nibbana that changes one from an ordinary person (puthujjana) to a Noble One (ariya-puggala).*
- Gotra (S)** Chủng tánh.
- Gotrabhū (S)** Thời khắc giải thoát → *Maturity moment* → *The lightning transitional stage between the state of worldlying and that of an sotopanna.*
- Gotra-bhūmi (S)** Tánh Địa → Chủng tánh địa, Chủng địa → Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.
- Gotrani (S)** Định tánh → Tánh, Chủng tánh.
- Gotrastha (S)** Chủng tánh.
- Gottan Funei (J)** Ngột Am Phổ Ninh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Gozan (J)** Ngũ sơn.
- Gozan Sōrin (J)** Ngũ Sơn tùng lâm.
- Gozu (J)** Ngưu Đầu.
- Gozu shū (C)** Ngưu đầu tông → *Name of a school or branch. See Niu-t'ou tsung.* → Tên một tông phái.
- Gozu-shū (J)** Ngưu Đầu tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Gozu-zen (J)** Ngưu Đầu thiền → *See Niu Tu Chan.*
- Gradhakuta (S)** Kê túc sơn → Núi hình giò gà, sơ tổ Ca Diếp sau khi truyền y bát cho nhị tổ A Nan thì vào núi Kê túc mà tịch diệt.
- Graha (S)** Yết La Ha thân → Nga la ha, Nghiệt la ha → *A god of stubbornness.* → 1- Thần ngang ngạnh, bướng bỉnh. 2- Loài quỷ gá vào thân người không chịu xa.
- Grahāmātrikā (S)** Thánh Diệu mẫu Đà la ni kinh → *One of the sutra of Trantrism.* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Grand sūtra on the inconceivable Eman-cipation (Bất tư nghị giải thoát cảnh giới kinh)** → *The title of the old text of the sutra which later came to be known as the Garland Sutra.*
- Grantha (S)** Hệ → *Attaching* → **Gantha (P)** → Nghĩa là trời buộc, khó gỡ ra. Như hệ phược, hệ lụy.
- Gṛdhrakūta (S)** Kỳ xà Quạt, Linh thú sơn →

- Gijjhakūṭa (P)** → Kỳ xà quật sơn, Kê tức sơn, Linh sơn, Thúu phong sơn, Tôn tức sơn → Tên một ngọn núi gần thành Vương xá nước Ma kiệt đà, gọi là Linh thúu Sơn, nơi Phật giảng Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và nhiều Kinh khác. → Cũng là nơi bị Đê Bà Đạt Đa lăn đá. Núi ở Sailagiri, đông nam Rajgir thuộc Behar ngày nay. Ngài Ca Diếp khi biết mình sắp nhập diệt đã vào núi này mà tịch.
- Great Assemblage** Bồ tát hải hội → *The assemblage of bodhisattvas in the Pure Land.*
- Great Awakening** Đại giác → *See "Awakening vs. Enlightenment."*
- Great Being** Đại sĩ → *Same as bodhisattva.*
- Great Blazing Shoulders Buddha** Đại Diệm Kiên Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Great Brightness Buddha** Đại minh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Great Cliff Temple** (Đại Nham tự) → *Name of a temple. The temple in Shan-si (Sơn Tây) Province where T'an-luan (Đàm Loan) lived.* → Tên một ngôi chùa.
- Great Collection sūtra** Đại Tập kinh → gọi đủ là Đại Phương Đẳng Đại Tập kinh, 60 quyển, do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh này chú trọng đến tánh không cũng như bao gồm các nhiều mật chú. Tổ Không Hải đã tu theo pháp nói trong phẩm Hư Không Tạng Thần Chú trước khi qua Tàu học Mật tông → *A sutra which explains the Mahayana principles, such as the theory of voidness; this sutra is also strongly characterized by esotericism.*
- Great compassion** Đại bi → *The Buddha or bodhisattva's mind that embraces all sentient beings without discrimination and deliver them from sufferings. Great Compassion is the essential quality of a bodhisattva and is the cause of Buddhahood.*
- Great Consoler** → *Refers to Amida.*
- Great Dragon King Heavenly Virtue, The** Thiên đức Đại long vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Great Light Buddha** Đại quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Great Nirvāṇa** Đại Niết bàn → *Mahayana Nirvana which is distinguished from the nihilistic Nirvana of Hinayana.*
- Great Sage** Đại Thánh → *The title of respect for Sakyamuni Buddha.*
- Great Sumeru Buddha** Đại Tu Di Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Great Treasure-Ocean of Merits** → Đại Bảo đức hải *Amida's vast merits accumulated by performing numerous acts of merits for innumerable kalpas; these merits are manifested as Amida's glorious body and his Pure Land; they are shared by those who trust him with sincere Faith.*
- Great treasury of merit** Đại công đức tự, Đại công đức tạng) → *Bodhisattvas cultivate merit by doing various good acts, and so they are called 'great treasuries of merit'; their merit is not merely for their own sake, but is equally shared by other beings so that they achieve higher spiritual states.*
- Great Vehicle** Đại thừa → *See Mahayana.*
- Greed** Thèm khát.
- Gṛhapati (S)** Cư sĩ → **Gahapati (P)** → Ca la việt, Già la việt.
- Gṛhastha (S)** Tại gia → **Gahattha (P)** → Gia trụ kỳ → Giai đoạn ở nhà cưới vợ sinh con. Một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế

- kỳ, Tuần thể kỳ.
- Gṛhin (S)** Tục nhân → **Gihin (P), Gihī (P)** → Cư sĩ.
- Gṛhya sūtra (S)** Gia đình Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Kinh Bà la môn giáo (trong Phệ đà kinh), khoảng 400 - 200 BC, của phái Sū Man nhĩ thập (Smartha).
- Gṛīṣma-ṛtu (S)** Nhiệt tể → Mùa nóng.
- Ground consciousness** Tạng thức, A lại da thức → **kunshi namshe (T)** → *The eighth consciousness which has the function of storing all the latent karmic imprints of experience.*
- Ground, path, and fruition** → *This is a logical method for describing something used in many Buddhist works. First one describes the beginning causal conditions (ground), then the coming together of these causes towards some goal (path), and finally the result fruition.*
- Gṛṣṭi (S)** Tần Nguru → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên. Tên của vị thần mây.
- gTum-mo (T)** Nội hoá Tam muội → *See Tumo.*
- Guan Yin** Quán Thế Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Kannon See Avalokiteśvara.* → Tên một vị Bồ tát.
- Guangzi (C)** Quang Tô → *Name of a monk. See Kuang-tsu.* → Tên một vị sư.
- Guanxing (C)** Quan tinh → *See Kuan-hsing.*
- Guardian gods of the world** → Tứ thiên vương, Hộ thể thiên vương *Refers to the Four Guardian Gods of the four directions: (1) Dhritarashtra in the east, (2) Virudhaka in the south, (3) Virupaksha in the west, and (4) Vaishravana in the north.*
- Guardian Kings of Four Directions** Hộ thể tứ vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Guhathaka sutta (P)** → *Sutra on The Cave of the Body* → *Name of a sutra. (Sn IV.2)* → Tên một bộ kinh.
- Guhya (S)** Bí mật.
- Guhyabhisheka (S)** Mật quán đảnh → *Secret initiation.*
- Guhyasamaj (S)** Bí Mật Tập Hội → Do Tổ Long Thọ biên soạn.
- Guhyasamāja-tantra (S)** Bí mật tập hội → **sang pa dus pa (T)** → *Guhyasamaja is the central deity of the vajra family.*
- Guhsadhātu-maṇḍala (S)** Bí mật giới mạn đà la.
- Gui Ji (C)** → Khuy Cơ, tác phẩm Pháp Hoa Kinh Huyền tán của sư được tông Thiên Thai coi trọng *Gui Ji (A.D. 63(2) 682) was a great Dharma master of the Dharmalaksana School. His writing on the Lotus Sutra was so remarkable that was generally accepted and interpreted by other great Dharma masters.*
- Guifeng Zongmi (C)** Khuê Phong Tông Mật → *Name of a monk. See Keiho Shumitsu.* → Tên một vị sư.
- Guishan Lingyu (C)** Qui Sơn Linh Hựu → *Name of a monk. See Kuei-shan Ling-yu.* → Tên một vị sư.
- Guṇa (S)** Công đức → Đức hạnh, Đức cú nghĩa → 1- Công năng phước đức do các hạnh lành. 2- Một trong lục cú nghĩa, tức y đế, chỉ công năng và thuộc tánh của Thật cú nghĩa.
- Guṇabhadra (S)** Đức Quang, Cầu Na Bạt Đà La → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Guṇabhadra (S)** Cầu Na Bạt Đà La → Công đức Hiền → (394 - 468) *A scholar of the seventh century who was of the foremost students of Vasubandhu. He is known for his work called the Vinayasutra.* → Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh.
- Guṇabharma (S)** Công đức Trì → *Name of a monk.* → Tên một vị tỷ kheo dịch kinh ở thế kỷ

5.

Guṇamati (S) Đức Huệ phái → Đức Huệ, Đức Tuệ → *Name of a monk.* → 1- Một học phái từ phái Du già tách ra. 2- Tên một vị Đại luận sư.

Guṇa-padarthah (S) Đức cú nghĩa → Thuộc tính và công năng của các pháp.

Guṇaprabhā (S) Đức Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Guṇaratna (S) Công đức Bảo → Tên một vị tỳ kheo.

Guṇasāgāra (S) Công đức Hải → Tên một vị tỳ kheo.

Guṇavarman (S) Công đức Khải → Cầu na bạt ma → (367 - 431) → Tên một nhà sư sang Trung quốc dịch kinh.

Guṇavrdhi (S) Cầu na tỳ địa → Công đức Tiên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Gunin (J) Hoàng Nhân → *Name of a monk. See Hung-jen.* → Tên một vị sư.

Guo Xiang (C) Quách Tượng → *Name of a monk. See Kuo-hsiang.* → Tên một vị sư.

Gupta (S) Cúc đa → Cấp đa, Quạt đa → Một triều đại tồn tại vào thế kỷ 3 và 4 ở Ấn độ.

gur (T) Thánh ca → *Spiritual song* → *See Dohā.*

Gurū (S) Đạo sư, thượng sư → **Garu (P), Lama (T), Bla-ma (T)** → Thầy dạy giáo lý, thầy dạy học, thầy tu;

Gurū-bhakti (S) Kính ngưỡng thầy → *surrender*

to the guru.

Gurūdeva (S) Thánh sư → *Sacred master* → **Gurudeva (P).**

Gurudhamma (P) Kính pháp tôn pháp → *See Gurūdharmā.*

Gurūdharmā (S) Kính pháp tôn pháp → *Sacred dharmā* → **Gurudhamma (P).**

Gurū-yogā (S) Du già sư → **lamay naljor (T)** → *A practice of devotion to the guru culminating in receiving his blessing and blending indivisibly with his mind. Also the fourth practice of the preliminary practices of ngndro.*

Gutei (J) Câu Chi → *See Chu-chih.*

Gutijjita (P) Gutijjita → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili

gyel wa rig nga (T) Ngũ Phật gia → *See Five buddha families.*

Gyokuryū-ji (J) Ngọc Long tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

gyū (T) Mật giáo → *See Tantra.*

gyu ma chen mo (S) Đại huyền Mật thừa → *See Mahāmāyā tantra.*

Gyulu (T) Huyền thân → **Māhakāya (S), Sgyulus (T).**

Gyū-tantra (S) Mật bộ kinh, Bí mật pháp điển → *including 287 sutra, in the Tibetan Great Sutra Canon.* → Gồm 287 bộ kinh, trong Đại tạng kinh Tây tạng.

H

Hadaya (S) Tâm → *See Hṛdaya.*

Hadaya-vatthu (P) Tâm căn → *Physical base of mind → Heart-base, rupa which is the plane of origin of the cittas other than the sense-cognitions.*

Hāhādhara (S) Hầu hầu địa ngục → *See Narakanitaya.*

Haiku (J) Bài cú.

Haikyū (J) Bối Hữu → *Name of a monk. See Peihsiu.* → Tên một vị sư.

Haimavatāḥ (P) Tuyết sơn bộ → *One of the Hinayana School, a subdivision of Sthavirādin. It was a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school.* → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Còn gọi là Tuyết sơn bộ (Sthvira) hay Thượng tọa bộ.

Hai-yu (C) Hải Ngự.

Haklenayaśas (S) Hạc lạc na → *Name of a monk.* → Tổ thứ 23 trong 28 tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Hakuin (C) Bạch Ân Huệ Hạc → *Name of a monk. (1685 - 1768)* → Thuộc tông Lâm Tế là một thiền sư thông minh xuất chúng nhất trong những thiền sư Nhật bản.

Hakuin ekaku (J) Bạch Ân Huệ Hạc → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Hakuun Egyō (J) Bạch Vân Huệ Hiếu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Hakuun Shutan (J) Bạch Vân Thủ Đoan → *Name of a monk. See Pai-yun Shou-tuan* →

Tên một vị sư.

Hakuun Yasutani (J) Bạch Vân An Cốc → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Haliddakani sutta (P) *Sutra To Haliddakani* → *Name of a sutra. (SN XXII.3).*

Haṃsa (S) Thiên nga → *Mythical swan* → (S, P).

Han Chung Li (C) Hàn Chung Li → **Han Zhongli (C)** → Một trong Bát tiên.

Han Dynasty Hán triều.

Han Hsiang-Tzu (C) Hàn Giang Tử → **Han Xiangzi (C)** → Một trong Bát tiên.

Han Wu-ti (C) Hán Vũ Đế → *A King of Han Dynasty.* → Một Hoàng đế nhà Hán.

Han Xiangzi (C) Hàn Trương Tử → *See Han Hsiang-Tzu.*

Han Zhongli (C) Hàn Chung Li → *See Han Chung Li.*

Han-Fei-tzu (C) Hàn Phi Tử → *3rd century BC.*

Hang-chou (C) Hàng Châu.

Hang-Chou T'ien-Lung (C) Hàng Châu Thiên Long → **Hangzhou Tianlong (C)** ; **Koshu Tenryū (J)** → *Name of a monk. Chinese Zen master in 9th century.* → Tên một vị sư. Thiền sư Trung quốc vào thế kỷ thứ 9.

Hangchou Wenhisi (C) Hàng Châu Văn Hi → **Koshu Bunki (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Hangzhou Tianlong (C) Hàng Châu Thiên

- Long → **Kōshū Tenryū (J)** → *Name of a monk. See Hang-Chou T'ien-Lung.* → Tên một vị sư.
- Hanka (J)** Thế ngồi bán già → *Japanese name for the half lotus position of meditation. In this position, one of the two feet is brought up and the back of the foot is pressed against the opposite inner thigh.*
- Hannya (J)** Bát nhã.
- Hannya Shingyō (J)** Bát nhã tâm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Hannya-dō (J)** Bát nhã đường.
- Han-shan (C)** Hàn Sơn, **Kanzan (J)** → *A lay Buddhist in VII in China.*
- Hanumāna (S)** Cáp nô man → Đại lãnh Thần hầu → Nhân vật trong sử thi Ramayana của Ấn độ.
- Hanzan (J)** Hàn Sơn.
- Hao lin (C)** Hạc Lâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Xem Huyền Tố.
- Hapchang (K)** Chắp tay (hiệp chưởng) → *Palms together* → *A hand position used in various practice situations.*
- Hara (J)** Đan điền → *The center of awareness, as well as the center of a person's gravity, energy, and activity; located just below the naval, in the lower abdomen.* → Trung tâm ý thức, trọng lực, năng lượng và hoạt động của con người, dưới rốn, thuộc vùng bụng dưới
- Hara (S)** Phạm trù.
- Hard-to-Injure Buddha** Nan trở Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Haribhadra (S)** Sư tử Hiền → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Harikeśa (S)** Sư tử Phát → Yết lí li xá → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Tên một loại quỳ
- Dạ xoa.
- Hārī (S)** Ha lý đế → Ha lê đế, Qui tử mẫu → *Name of a deity.* → Một nữ đại qui thần vương, thích ăn thịt con nít, được Phật hoá độ, qui y, về sau chúng quả A la hán. Có tâm nguyện hộ trợ phụ nữ trong lúc sanh sản.
- Harivarman (S)** Ha Ly Bạt Ma → Sư tử Khải, Sư tử Giáp → *Name of a monk.* → Một vị La hán, đệ tử ngài Cưu ma la đa, người Thiên Trúc, soạn bộ Thành thật luận 202 quyển, sau đó ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán. Tổ thứ hai phái Thành Thật Tông, được vua Ma kiệt phong là Quốc sư.
- Harsh words** ác khẩu.
- Haryō Kōkan (J)** Ba Lăng Hảo Kiêm → *Name of a monk. See Pa-ling Hao-chien.* → Tên một vị sư.
- Hashang Mahāyāna (C)** Hòa thượng Đại thừa → *rgya nag gi hva shang* → *A Chinese meditation teacher whose view was repudiated by Kamalashila.*
- Hasituppada-citta (S)** Sanh hỷ tâm → *Rootless mirth-producing mind* → *Smile producing consciousness of an arahat.*
- Hassu (S)** Pháp tự → *Dharma successor*
- Hasta (S):** Một trũ, một khủy tay, chừng 0.45 m.
- Hastin (S)** Hữu thủ → Có tín tâm.
- Hasupanna (P)** bậc Hỷ tuệ.
- Hatha (S)** → *Form of Yoga, to which the practice of postures and breathing control belong.*
- Hatsu (J)** Bát.
- Hatthaka sutta (P)** → *To-Hatthaka Sutra* → *Name of a sutra. To-Hatthaka Sutra (on Sleeping Well in the Cold Forest) (AN III.35)* → Tên một bộ kinh.
- Hatthapāśa (S)** → *A distance of 2 1/2 cubits, or*

1.25 meters.

Hau tou (C) Thoại đầu → *Intense concentration on a question-word which defies any answer and allows no answer at all. Literally, it refers to the source of word before it is uttered. It is a method used in Ch'an Sect to arouse the doubt. The practitioner meditates on questions as who is reciting the Buddha's name?. He does not rely on experience or reasoning. Sometimes, it is also known as Kung-an.*

Hayagrīva (S) Mã đầu quan âm Bồ tát → A da yết lệ bà, A da cát lệ bà, Sư tử vô úy quan âm, Mã đầu tôn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát. Giáo chủ súc sinh đạo.*

He shan (C) Hoa Sơn → **Kwazan (J).**

Healing nectar Cam lộ thủy → *See Amṛta.*

Heart sūtra Tâm kinh → **Prajñāpāramitā Hridaya Sūtra** → *The popular title of the Prajnaparamita-hridaya Sūtra; one of the most popular Mahayana sutras which explains voidness of all things. → Tên một bộ kinh.*

Heaven Thiên giới → (1) *In India, various abodes of heavenly beings (deva) are conceived. (2) In Confucian religion, Heaven is generally the ultimate principle, but is sometimes personified and conceived as if it had will and judgement.*

Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations Tha Hóa Tự Tại thiên → *The Sixth and the highest Heaven in the world of desire; demons are said to inhabit there; cf. Sixth Heaven.*

Heaven of Pure Abode Phạm trụ thiên → *The Fourth Dhyana Heaven in the world of form; this heaven is further divided into five planes. In the Pure Land such a heaven does not exist, but the Larger Sutra metaphorically speaks of its existence as a guide to the reader's understanding.*

Heaven of the Four Kings Tứ thiên vương thiên → *The heaven of the guardian kings of the four directions surrounding Mount Sumeru; see guardian gods of the world.*

Heaven of the Thirty-Three Tam thập tam thiên → Trời Đao lợi → *A heaven in the Realm of Desire, with thirty-two god-kings presided over by Indra, thus totaling thirty-three, located at the summit of Mt. Sumeru (G.C.C. Chang).*

Heaven of Thirty-three Gods Tam thập tam thiên cõi → Đao lợi thiên → *Second (counting from below) of the six heavens in the world of desire; located on top of Mount Sumeru; each of the four peaks in the four directions is inhabited by eight gods, and the lord of the heaven, Indra, lives in the palace at the centre.*

Hei shui Cheng (C) Hắc Thủy Thù.

Hei-an period Vương triều Bình an → *The period extending from the foundation of Kyoto (Kính Đô) as Japan's capital (794) to the establishment of the shogunate Bakufu (Mạc phủ) in Kamakura (Kiếm thương) (1185).*

Hei-kan (J) Bể quan.

Hekigan-roku (J) Bích nham lục → *Name of a collection in fascicle. See Pi-yen-lu. → Tên một bộ sưu tập.*

Hekiganshū (J) Bích Nham Lục → *Name of a collection in fascicle. See Pi-yen-lu. → Tên một bộ sưu tập.*

Hell of incessant pain Vô gián địa ngục → **Avici Hell** → *The lowest part of hell where one suffers interminable pain.*

Hell of Shrieking Khiếu Hoán địa ngục → *One of the eight great hells where sinners undergoing extreme torments shriek.*

Hemaka-manava-puccha (P) → *Sutra on Hemaka's Question → Name of a sutra. (Sn V.8) → Tên một bộ kinh.*

Henotheism Đơn nhất thần giáo.

Heretical sect Ngoại đạo.

Heretical views Ngoại kiến, Tà kiến → *The sutras usually refer to sixty-two such views. They are the externalist (non-Buddhist) views prevalent in Buddha Shakyamuni's time.*

Hermeneutics Thánh kinh học → *The science of interpretation or exegesis of Scripture.*

Heruka (S) Phần nộ vương → **trak thung (T)** → Hào lỗ ca Minh vương → *Name of a deity. A wrathful male deity.* → Tên một vị tôn thánh phần nộ

Heruka Sadhana (S) Hào lỗ ca Thành tựu pháp.

Hervajra-Dākinījāla-sambara-tantra (S) Đại Bi Không trí Kim Cang Đại giáo vương Nghi quỹ kinh → *See Mahatantranarajamayakalpa.*

Hesezong (C) Hà Trạch Tông → *Name of a school or branch. See Ho-tse tsung.* → Tên một tông phái, tông phái Thiền do ngài Thần Hội (người nối pháp tổ Huệ Năng) sáng lập, chủ trương Thiền Giáo nhất trí.

Heshan Wuyin (C) Hoà Sơn Ngũ Âm → *Name of a monk. See Ho-shan Wu-yin.* → Tên một vị sư.

Hetavadinaḥ (P) Nhứt thiết hữu bộ tông → *Name of a school or branch. Another name of Sarvastivadaḥ.* → Tên một tông phái.

Hetu (P) Nhân → *Root* → *Root, which conditions citta to be beautiful or unwholesome.* → Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.

Hetupaccaya (P) Nhơn duyên → **Hetu-pratyapa (S)** → (Nhơn: nguyên do, cơ hội. Duyên: yếu tố hỗ trợ nhơn phát sinh ra quả.) Bỏ nhơn duyên hoà hợp nên sinh ra vạn pháp. Con người luân hồi trong tam giới vì 12 nhơn

duyên, ai tu tập diệt trừ 12 nhơn duyên ấy thì dứt được đường luân hồi. Nhơn duyên lớn mà Phật xuất thế là sự tế độ, truyền trao Phật Huệ cho chúng sanh. Ngài Địa Tạng Bồ tát, cùng Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Phổ Hiền, Quan Âm, Di Lặc đều là những vị có nhơn duyên lớn đối với cõi ta bà vì các Ngài có thế nguyện lớn để độ tất cả chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi.

Hetu-pariṇāma (S) Nhân năng biến → Sinh biến, Nhân biến → Chúng tử trong A lại da chuyển biến hiện khởi ra các pháp.

Hetu-phala (S) Nhân quả → Nguyên nhân và kết quả

Hetu-pratyaya (S) Nhân duyên y → Tất cả các pháp.

Hetu-samutthana (P) Nhân đẳng khởi → Ý nghiệp là nhân khởi.

Hetu-svabhāva (S) Nhân tánh tự tánh → Nhân tự tánh → Tánh thân nhân làm sanh khởi các pháp.

Hetuvāda (S, P) Thuyết nhân bộ → **Hetuvādapūva, Sthavirāḥ (S)** → *Name of a school or branch.* → Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ.

Hetuvādapūva (S) Thuyết nhân bộ → *Name of a school or branch. See Hetuvāda.* → Tên một tông phái.

Hetuvidyā (S) Nhân minh thuyết → Đề cao luận lý học, bàn định chánh tà chơn ngụy. Một trong ngũ minh: - tinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Hetuvidyā śāstra (S) Nhân minh luận.

Hetuvidyāḥ (S) Thuyết nhân bộ → *Name of a school or branch.* → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Hetuvidyānyayadvāra śāstra mūla (S) Nhân minh chính lý môn luận bản → *Name of a work of commentary. Written by Dignaga* →

- Tên một bộ luận kinh do ngài Trần Na biên soạn.
- Hevajra (S)** Hô Kim cang → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- Hevajra Dakijala Sambara Tantra (S)** Đại bi Không trí Kim cang đại giáo vương nghi quỹ kinh → *See Maha-Tantranaraja Mayakalpa.*
- Hevajra tantra (S)** Vô thượng du già Tan-tra → **kye dorje (T)** → Hô Kim cang Tan-tra → *This is the "mother tantra" of the anuttara yoga which is the highest of the four yogas.*
- Hevajradākinījalasambara tantra (S)** Đại bi Không trí Kim cương đại giáo vương nghi quỹ kinh → *One of the sutra of Trantrism.* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Hevajra-pindarthatika (S)** Hô Kim Cang Nhiếp quảng chú.
- Heya (S)** Sở đoạn.
- Heyasutta (P)** Khuu Da Tô Đa → Một trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.
- Hiei-zan (J)** Tỉ Duệ sơn.
- Highest Heaven of the world of form** Sắc cứu cánh thiên → *Popularly known as Akanishtha.*
- Highest principle of Dharma** Thắng nghĩa đế, đệ nhất nghĩa đế → *The ultimate truth or reality; the absolute state of existence.*
- Himadri (S)** Tuyết sơn → *Mt Himadri* → Núi Tuyết sơn.
- Himālaya (S)** Ma la da → Hy mã Lạp sơn, núi Tuyết sơn, Ma la diên sơn, Hỷ mã Lạp nhĩ, Tuyết lãnh, Đại tuyết sơn..
- Himālaya-girirāja (S)** Tuyết Sơn Vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Himavanta (S)** Ứng Niệm → Hi ma phạt đa → *Name of a deity.* → Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.
- Himavanta sutta (P)** → *Sutra on The Himalayas (on the Factors of Awakening)* → *Name of a sutra. (SN XLVI.1)* → Tên một bộ kinh.
- Hirṃsati (P)** Độc ác → *See Hirṃsati.*
- Hirṃsati (S)** Độc ác → *Cruelty* → **Hirṃsati (P), Vihirṃsati (P), Vihirṃsati (S).**
- Hīnayāna (P)** Tiểu thừa → *The lesser Vehicle* → **tek pa chung wa (T)** → *Name given by the Mahayana to the other schools of Buddhism that preceded it. The preferred name for these schools is Theravada.*
- Hindrance** Chướng.
- Hindu (S)** Tín đồ Ấn độ giáo → *A person who adheres to Hinduism.*
- Hindukush (S)** Thông lãnh sơn.
- Hinga (P)** Hinga → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Hingu (P)** Hingu → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Hiraññavati (P)** sông Ni liên thiên, sông Hy liên thiên → *See Hiraṇ-yavati.*
- Hiranyapāni (S)** Bảo Thủ Tỳ kheo → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hiranyavati (S)** Ni liên thiên → **Hiraññavati (P)** → *Name of a river* → Con sông gần thành Câu thi na cạnh rừng cây song thọ nơi Phật nhập diệt.
- Hiri sutta (P)** → *Sutra on Conscience* → *Name of a sutra. (SN I.18)* → Tên một bộ kinh.
- Hiri-ottappa (S)** → *Hiri is an inner conscience that restrains us from doing deeds that would jeopardize our own self-respect; ottappa is a healthy fear of committing unskillful deeds that might bring about harm to ourselves or others.*
- Hiru (S)** Lợi Ích đại thần → *See Rudrayana.*

- Hishiryō (J)** Phi tư lượng → *Beyond thought; thinking without thought; sunyata of thinking and thought.*
- Hi-shiryō (J)** Bất khả tư nghị.
- Hita sutta (P)** → *Sutra on Benefit* → *Name of a sutra. (AN V.20)* → Tên một bộ kinh.
- Hiuan-Tsang (C)** Huyền Trang → *Name of a monk (600 - 664).* → Tên một vị sư. Đòi Đường, Ngài đi sang Thiên Trúc năm 629 và về năm 645 bằng đường bộ.
- Ho Hsien-ku (C)** Hà Tiên Cô → *One of the eight immortals.* → Một trong bát tiên.
- Hō ko-ji (J)** Bàn cư sĩ → Bàn Uẩn.
- Hoa-yen Tsoung (C)** Hoa Nghiêm Tông → **Kegonshu (J)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Hobo Kokumon (J)** Phong Khắc Vân → *Name of a monk. See Pao-feng K'o-wen.* → Tên một vị sư.
- Hobodan-gyo (J)** Pháp Bảo Đàn kinh → *Name of a sutra. See Fa-pao-t'an ching.* → Tên một bộ kinh.
- Hō'e (J)** Pháp y → Cà sa.
- Hofufu Juten (J)** Bảo Phước Tông Triền → *Name of a monk. See Pao-fu Ts'ung-chan.* → Tên một vị sư.
- Hōgen Bun'eki (J)** Pháp Nhãn Văn Ích → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hōgen school (C)** Pháp Nhãn tông → **Fa-yen tsung (C), Hogen-shu (J)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Hōgen-Bun'eki (J)** Pháp Nhãn Văn Ích → *Name of a monk. See Fayan Wenyi.* → Tên một vị sư.
- Hōgen-shū (J)** Pháp Nhãn tông → *Name of a school or branch. See Fa-yen tsung.* → Tên một tông phái.
- Hōgo (J)** Pháp ngữ.
- Hoji Bunkin (J)** Báo Từ Văn Khâm → *Name of a monk. See Paotzu Wenchin.* → Tên một vị sư.
- Hōjin (J)** Báo thân.
- Hōjō (J)** Phương trượng.
- Hoke-kyō (J)** Pháp hoa kinh → *Name of a sutra. See Myoho Renge Kyo.* → Tên một bộ kinh.
- Hokke zammai (J)** Pháp Hoa Tam Muội → *See Fahua sanmei.*
- Hokke-kyō (J)** Diệu Pháp liên hoa kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Hokkyo (J)** Kinh Diệu Pháp Liên hoa → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. *See Saddharmapundarika Sutra.*
- Hokoji (J)** Bàn Uẩn → *See Pangyun.*
- Hokufu (J)** Bảo Phước Tông Triền → *Name of a monk. See Baofu.* → Tên một vị sư.
- Hokushū-zen (J)** Thiền Bắc tông → **Pei-tsung ch'an (C), Beizongchan (C).**
- Hōkyō zanmai (J)** Bảo cảnh tam muội.
- Holy One** → Thánh giả *Holy or Saintly One; One who has started on the path to Nirvana.*
- Homa (S)** Hộ ma → Dùng lửa trí huệ đốt củi phiền não làm hoá chân lý tận trừ ma hại. Pháp tế tự của Mật giáo.
- Hōmon (J)** Pháp môn.
- Ho-nan (C)** Hà nam → Hà nam và Hồ nam (Hunan) là hai tỉnh khác nhau
- Honen (J)** Pháp Nhiên, Hắc Cốc Nguyên Không thượng nhân → *Name of a monk (1133-1212). The seventh master of the Shin tradition and Shinran's teacher* → Tên một vị sư. Tổ Tịnh độ tông ở Nhật, thầy của tổ Thân Loan
- Honen Shonin (J)** Pháp Nhiên Thượng nhân →

- Name of a monk.* → Tổ sư Tịnh Độ tông ở Nhật.
- Honenbo Genku (J)** Pháp Nhiên Nguyên Không → *Honen's full name.* → Nguyên tên của Pháp Nhiên đại sư.
- Honganji (J)** Bản nguyện tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa ở Nhật bản của phái Chơn tông (Tịnh độ) cất từ thế kỷ 13.
- Hongjichanshi (J)** Hoàng Tế Thiền sư → **Kosa Zenjii (J)** → *A title given to the monk Ch'ing-yuan Hsing-ssu.* → Tước hiệu của Thanh Nguyên Hành Tư.
- Hongren (C)** Hoàng Nhẫn → *Name of a monk.* See *Hung-jen.* → Tên một vị sư.
- Honshi (J)** Bản sư.
- Horai-no-nemoku (J)** Bản lai diện mục.
- Hōrin-ji (J)** Bảo Lâm tự → *Name of a temple.* See *Pao-lin ssu.* → Tên một ngôi chùa.
- Horizontal board** Hoàn phi.
- Horyuji (J)** Pháp long tự → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa. Tên một ngôi chùa ở Nhật.
- Ho-shan Wu-yin (C)** Hoà Sơn Ngũ Âm → **Heshan Wuyin (C), Kasan Muin (J)** → *A Chinese Zen master in 10th century.* → Thiền sư Trung quốc thế kỷ 10.
- Ho-shang-kung (C)** Hà Thượng Công → **Heshang gong (C)** → *A Taoist in II B.C.* → Đạo gia đệ tử, thế kỷ 2.
- Hoshi (J)** Bửu Chí → *Name of a monk.* See *Paochi.* → Tên một vị sư.
- Hossen (J)** Pháp chiến → *Dharma dueling.*
- Hosshin (J)** Pháp thân → **Dharmakāya (S).**
- Hosshō (J)** Pháp tính → *Dharma nature.*
- Hosshō hosshin (J)** Pháp thân của pháp tánh → See *Dharmata-dharmakaya.*
- Hosso (C)** Pháp tướng tông → *Name of a school or branch.* See *Fa-hsiang.* → Tên một tông phái.
- Hosso school** Pháp tướng tông → *Name of a school or branch. The Consciousness-Only school.* → Tên một tông phái.
- Hossō-shū (J)** Pháp tướng tông → **Fa-sieng-tsong (C)** → *Name of a school or branch* → Còn gọi là Duy thức tông, Tứ ân tông vì lấy bộ kinh Duy thức luận và Thành duy thức luận làm kinh căn bản. Ngài Từ Ân đại sư (Khuy cơ), đệ tử ngài Huyền Trang, có công lớn trong việc truyền bá.
- Hossu (J)** Phát tử.
- Hotei (J)** Bồ Đại → *Name of a monk.* See *Pu-tai.* → Tên một vị sư.
- Hoto (J)** Pháp Đăng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Ho-tse Shen-hui (C)** Hà Trạch Thần Hội → **Keze Shenhui (C), Katakū Jin'e (J)** → *A Zen master, dusciple of Hui-neng.* → Thiền sư, đệ tử ngài Huệ Năng.
- Ho-tse tsung (C)** Hà Trạch Tông → **Hesezong (C), Katakū-shu (J)** → *A Zen school founded by the sixth disciple of Hui-neng in the 7th century, Ho-tse Shen-hui.* → Một phái thiền do đệ tử thứ sáu của Huệ Năng, Hà Trạch Thần Hội, lập ra hồi thế kỷ thứ 7.
- Ho-t'u (C)** Hà Đồ → *Diagram from the River.*
- Hou-fa (C)** Hộ pháp.
- Hou-t'ien (C)** Hậu thiên.
- Hoyen Goso (J)** Pháp Diễn Ngũ Tổ → *Name of a monk.* See *Fayen Wutsu.* → Tên một vị sư.
- Ho-yen-King (C)** Kinh Hoa nghiêm → *Name of a sutra.* See *Avatamsaka Sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Hōyū (C)** Pháp Dung → *Name of a monk.* See *Fa-jung or Farong* → Tên một vị sư.

Hrasva (S) Đoàn → Ngán.

Hrdaya (S) Tâm → **Hadaya (S)** → Lạt đà, Hát lạt đà, Nhục đoàn tâm, Nhục tâm → 1- Thực thể của chân như. 2- Chỗ nương của ý căn.

Hrī (S) Tàm → *Shame* → **Hrīh** → Tự biết hổ thẹn những lỗi mình đã tạo ra. Một trong 10 thứ của Đại thiện địa pháp. Tâm Tàm - quý (Hri - Apatrapya)

Hri daya (S) Nhục đoàn tâm → Chân thật tâm, Cần đà la, Hãn lạt đà → Quả tim thịt của chúng sanh, tự tánh chân thật của chúng sanh.

Hrīcchati (P) Cả thẹn → *See Hrīch*.

Hrīch (S) Cả thẹn → *Shamed* → **Hrīcchati (P)**.

Hsan Tsang (C) Huyền Trang → *Name of a monk*. → Tên một vị sư. Xem Hiuan-Tsang

Hsi ch'iang (C) Tây giang.

Hsi K'ang (C) Kê Khang → **Xi Kang (C)** → *A poet and musician (22(4) 263)*. *See Chu-lin Ch'i-Hsien*. → Thi sĩ và là nhạc sĩ (224-263), trong nhóm Trúc Lâm thất hiền.

Hsi wang-mu (C) Tây vương mẫu → *Royal Mother of the West* → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.

Hsia Dynasty Hạ triều → Nhà Hạ.

Hsiang hua Ts'un chiang (C) Hưng Hóa Tồn Tương → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Hsiang lin Ch'en yuan (C) Hương Lâm Trùng Viễn → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Hsiang shan Wu wen Tsung (C) Hương Sơn Vô Văn Thông → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Hsiang yen Chih hsian (C) Hương Nghiêm Trí Nhàn → **Kyogen Chikan (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Hsiang-chuan (C) Tượng truyện → *Commentary on the Images* → *A commentary, part of Shih-l*. → Một trong 10 luận giải trong Thập

Dục.

Hsianglin (C) Hương Lâm → **Korin (J)**.

Hsiang-lin Ch'eng-yuan (C) Hương Lâm Trùng Viễn → **Kyorin Choon (J)**, **Xianglin Chengyuan (C)** → (908 - 987), *a student and dharma successor of Yun-men Wen-yen* → (908 - 987), đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yên.

Hsiang-yen Chih-hsien (C) Hương Nghiêm Trí Nhàn → **Xiangyan Zhixian (C)**, **Kyogen Chikan (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Hsiao-wu (C) Hiếu Võ.

Hsiao-yen (C) Hiếu Nghiêm → *The name of the king of Liang who venerated T'uan-luan*.

Hsien shou (C) Hiền Thủ → **Genju (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư. (Hoa Nghiêm Tông)

Hsien-t'ien (C) Tiên thiên → **Xiantian (C)**.

Hsien-tsai hsien-chieh ch'ien-fo-ming ching (C) Hiện tại Hiền kiếp tam thiên Phật danh kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Hsien-tsai shih-fang ch'ien-wu-pai fo-ming ping-tsa fo tung hao (C) Hiện tại thập phương ngũ bách Phật danh tịnh tập Phật đồng hiệu.

Hsien-yii ching (C) Hiền ngu kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Hsing-hua Ts'ung-chiang (C) Hưng Hóa Tồn Trang → **Xinghua Congjiang (C)**, **Koke Zonsho (J)** → Hưng Hóa Tồn Tương → (830 - 888) *A student and dharma successor of Lin-chi I-hsuan*. → (830 - 888) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Hsing-yang Ch'ing-jang (C) Hưng Dương Thanh Nhượng → **Xingyang Qingrang (C)**, **Koyo Seijo (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

- Hsing-yen Chih-hsien (C)** Hương Nghiêm Trí Nhân → **Kyogen Chikan (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsi-tang Chih-tsang (C)** Trí Tạng Tân Đường → **Xidang Zhizang (C), Seido Chizo (J)** → *A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.
- Hsi-tzu (C)** Hệ Từ → *Commentary on the Appended Judgments* → **Ta-chuan (C)** → *A commentary, part of Shih-l.* → Còn gọi là Tả truyện. Một trong 10 luận giải trong Thập Dục. *An Chinese ancient book.* → Một sách cổ của Trung quốc.
- Hsi-tz'u (C)** Hệ Từ →
- Hsi-yu chi (C)** Tây du ký → *The Journey to the West* → *Written by Wu Ch-eng-en.* → Do Ngô thừa Ân sáng tác.
- Hsi-Yuan Ssu-ming (C)** Tây Viện Tư Minh → **Xiyuan Siming (C), Sain Shimyo (J)** → *A Zen master in the 9th century.* → Thiền sư thế kỷ thứ 9.
- Hsu chou (C)** Hư Chu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Hsu feng I 'tsun (C)** Tuyết Phong Nghĩa Tồn → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsu tang (C)** Hư Đường → **Kido (J).**
- Hsu Yun (C)** Hư Vân hoà thượng → *A great Ch'an master in China. He died in 1959 at the age of 120.* → Thiền sư Trung hoa, tịch năm 1959 thọ 120 tuổi.
- Hsuan chiao (C)** Huyền giác.
- Hsuan chiao Cheng (C)** Huyền Giác Trung → **Genkaku Cho (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsuan chiao Yung chia (C)** Huyền Giác Vĩnh Gia → **Genkaku Yoka (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsuan sha Shih pei (C)** Huyền Sa Sư Bị (835-908) → *Name of a monk. See See Hsuan-sha Shih-pe.* → Tên một vị sư.
- Hsuan su (C)** Huyền Tô → **Hao lin (C)** → Hạc Lâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsuan T'se (C)** Huyền Sách → **Gensaku (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsuan Tse (C)** Huyền Tác → **Gensoku (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsuan-chuang (C)** Huyền Trang → **Genjo Sanzo (J) ; Hiuan-Tsang (C), Huan-tsang (C), Xuanzang (C), San-tsang (C), Sentsang (C), Tang-seng (C)** → *Name of a monk (600-664), founded Fa-hsiang.* → Tên một vị sư (600-664) sáng lập Duy Thức tông (Pháp tướng tông).
- Hsuan-chung Temple** → Huyền Trung tự *The temple in Fen-chou (Phân Châu) where Tan-luan spent his later days.*
- Hsuan-hsuen (C)** Huyền học → *Secret mystical teaching* → *Known as neo-Taoism in the 3rd - 4th C.E.* → Tân đạo giáo, xuất hiện hồi thế kỷ 3 -4.
- Hsuan-sha (C)** Huyền sa → *See Hsuan sha Shih pe.*
- Hsuan-sha Shih-pe (C)** Huyền Sa Giang Biểu → **Gensha Shibi (J)** → Huyền Sa Sư Bị → *A student and dharma successor of Hsuen-feng I-tsun.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Hsuan-tsung (C)** Huyền tông → **Xuanzong (C)** → *(68(5) 762) A king of the Tang dynasty* → (685-762) Một vị vua đời Đường.
- Hsuan-ying (C)** Huyền Ứng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Hsueh yen (C)** Tuyết Nham → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hsueh-feng (C)** Tuyết phong → **Seppo Gison**

- (J) → *Name of a monk (822-908)* → Tên một vị sư.
- Hsueh-feng (C)** Tuyết Phong → *Name of a monk. He had 56 dharma successors.* → Tên một vị sư. Có đến 56 đời truyền thừa giáo pháp.
- Hsueh-feng I-tsun (C)** Tuyết Phong Nghĩa Tôn → **Seppo Gison (J), Xuefeng Yicun (C)** → (82(2) 908) *A student and dharma successor of Te-shan Hsuan-chien.* → (822-908) Đệ tử và là người truyền thừa của ngài Đức Sơn Tuyết Giám.
- Hsueh-tou Chung-hsien (C)** Tuyết Đậu Trùng Hiền → **Xuedou Chongxian (C), Setcho Juken (J), Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C)** → (980-1052) *A student and dharma successor of Chih-men Kuang-tsu* → (980-1052) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trí Môn Quang Tộ.
- Hsueh-tou Ch'ung-hsien (C)** Tuyết Đậu Trùng Hiền → *Name of a monk. See Hsueh-tou Chung-hsien* → Tên một vị sư.
- Hsu-kua (C)** Tự quái → *Sequences of Hexagrams* → *A commentary, part of Shih-I.* → Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Hsun-tzu (C)** Tuân Tử → 31(3) 238 BC.
- Hsu-T'ang (C)** Hư Đường → **Xuatng (C), Kido (J)** → (118(5) 1269) *A Chinese Zen master of Lin-chi school.* → (1185-1269) Thiền sư Trung quốc thuộc dòng thiền Lâm Tế.
- htshig pa (T)** Nãi → *See Pradaśa.*
- Hu Jingde (C)** Hồ Kính Đức → *The general of the Tang Dynasty emperor, Tang T'ai-tsung.* → Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà Đường.
- Hu-nan (C)** Hồ Nam.
- Hu nan Shang (C)** Hồ Nam Thương.
- Hua Tou (C)** Hoa Đà.
- Huai Jang (C)** Hoài Nhượng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Huai-Hai (C)** Hoài Hải → *Name of a monk. Pai-chang Huai-hai.* → Tên một vị sư. Bách Trưng Hoài hải.
- Huai-kan (C)** Hoài Cầm (không rõ năm sinh và năm mất), tác giả cuốn Thích Tịnh Độ Quán Nghi → *A Chinese Pure Land master in the 7th to 8th centuries; one of the disciples of Shan-tao and the author of the Discourse Clearing Many Doubts.*
- Huai-nan-tzu (C)** Hoài nam tử → **Huainanzi (C)** → *A philosophical treatise from the 2nd century B.C.E.*
- Huainanzi (C)** Hoài nam tử → *See Huai-nan-tzu.*
- Huan chu (C)** Huyền Trụ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Huan shan (C)** Hoàn Sơn.
- Huan-chin (C)** Hoàng Cân → **Yellow Turbans** → **Huangjin (C)** → *Name of a monk. The followers of T'ai-ping tao founded by Chuang chueh.* → Tên một vị đạo sĩ, môn đồ của Thái bình đạo do Trương Giác thành lập. Về sau giáo chúng khởi loạn, sử gọi là giặc khăn vàng.
- Huang lung Huinan (C)** Hoàng Long Huệ Nam → **Oryo Enan (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Huang Po (C)** Hoàng Bá → *See Hui-nan.*
- Huang sanku (C)** Hoàng Sơn Cốc → **Kozankoka (J).**
- Huang-lao-chun (C)** Hoàng Lão Quân → **Ancient Yellow Lord** → **Huanglaojun (C)** → *Important god of the early Taoism and T'ai-ping-tao.* → Vị thần chủ yếu của Đạo gia nguyên thủy và Thái bình đạo.
- Huanglaojun (C)** Hoàng Lão Quân → *See Huang-lao-chun.*

- Huanglong Huinan (C)** Hoàng Long Huệ Nam → *Name of a monk. See Huang-lung Hui-nan.*
→ Tên một vị sư.
- Huang-lung Hui-nan (C)** Hoàng Long Huệ Nam → **Huanglong Huinan (C), Oryo E'nan (J)** → (100(2) 1069) *A student and dharma successor of Shih-huang Ch'u-yuan, of Lin-chi school. His Zen teaching was the first school brought into Japan at the end of the 12th century.* → (1002-1069) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sư Ông Viên, dòng thiền Lâm tế. Dòng thiền của ngài là dòng thiền đầu tiên được lưu truyền sang Nhật bản vào thế kỷ thứ 12.
- Huang-lung p'ai (C)** Hoàng long phái → **Oryoha (J)** → *Name of a school or branch founded by Huang-lung Hui-nan.* → Tên một tông phái do Hoàng Long Huệ Nam sáng lập.
- Huang-mei (C)** Hoàng mai → **Huangmei (C), Obai (J)** → *Another name for Hung-jen. Huang-mei is the name of a mountain where Hung-jen lived.* → Tên khác của Hoàng Nhẫn. Hoàng Mai là tên ngọn núi nơi Hoàng Nhẫn đã sống.
- Huang-po Hsi-yun (C)** Hoàng Bá Hy Vận → **Obaku Kiun (J)** → *A student and dharma successor of Pai-chang Huai-hai.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của ngài Bách trượng Hoài Hải.
- Huang-ti nei ching (C)** Hoàng đế nội kinh → *Name of an ancient book about medicine* → Tên một cuốn sách cổ về y lý.
- Huangting Jing (C)** Hoàng Đình kinh → *See Huang-ting ching.*
- Huang-t'ing-ching (C)** Hoàng đình Kinh → *A book of Taoism.* → Kinh sách Đạo giáo.
- Hua-to (C)** Hoa Đà → **Hua Tuo (C), Hua Tou (C)** → *A Taoist physician in the 2nd or 3rd century C.E. He's the inventor of Chi-kung exercises in China.* → Thầy thuốc nổi tiếng thế kỷ thứ 2 hay thứ 3. Ngài là người khai sáng các bài tập Khí công ở Trung quốc.
- Huayen (C)** Hoa Nghiêm → *Name of a sutra. See Hua-yen.* → Tên một bộ kinh.
- Hua-yen p'ai (C)** Hoa Nghiêm phái → **Kegon(J), Huayen (C)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Hua-yen School (C)** Hoa Nghiêm tông → **Hua-yen tsung (C), Kegon shu (J)** → *Name of a school or branch. It is based on the Avatamsaka Sutra and was founded by Tu Shun (Đỗ Thuận) in China.* → Tên một tông phái.
- Hua-yen tsung (C)** Hoa Nghiêm tông → *Name of a school or branch. See Hua-yen School* → Tên một tông phái.
- Hui Chih (C)** Huệ Thi → *Name of a monk. A close friend of Chuang-tzu.* → Tên một vị sư. Bạn thân của Trang Tử.
- Hui chin (J)** Phật Đẳng Thủ Tuân → *Name of a monk. See Fo feng Sho hsun.* → Tên một vị sư.
- Hui K'e (C)** Huệ Khả → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui leng Chang Chinh (C)** Huệ Lăng Trường Khánh → **Hui lang (C) ; Yeryo Chokey (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui shi (C)** Huệ Thi → *Name of a monk. See Hui shih.* → Tên một vị sư.
- Hui shih (C)** Huệ Thi → **Hui shi (C)** → *About 370 - 310 B.C.E.*
- Hui szu (C)** Huệ Tư, Nam Nhạc tôn giả → **Yeshi (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. tổ thứ 2 của tông Thiên thai.
- Hui yuan (C)** Huệ Viễn → **E-on (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui Yun (C)** Huệ Vân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

- Hui-an (C)** Huệ An → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chi (C)** Huệ Tích → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chiao Langyeh (C)** Huệ Giác Lang Gia → **Roya Yekaku (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chien (C)** Huệ Giản → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chin Fo chien (C)** Huệ Cần Phật Giám → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chu (C)** Huệ Cư → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chueh (C)** Huệ Giác → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-chung (C)** Huệ Trung Quốc Sư → **Yechu (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-hai (C)** Huệ Hải → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-kai wu men (C)** Huệ Khai Vô Môn → **Ekai Mumon (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-ke (C)** Huệ Khả → **Hui-ko (C) ; Eka, Yeka (J)** → *Name of a Chinese monk (487-593) who is the second patriarch of the Chinese Ch'an lineage.* → Tên một vị sư. Tổ thứ 2 dòng Thiền Trung Hoa.
- Hui-ko (C)** Huệ Khả → *Name of a monk. See Hui-ke.*
- Hui-K'o (C)** Huệ Khả → **Eka (J), Huike (C)** → (48(7) 593), a student and dharma successor of Bodhidharma → (487-593), đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bồ đề đạt ma.
- Hui-kuo (C)** Huệ Quả → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-lang (C)** Huệ Lăng Trường Khánh → *Name of a monk. See Hui leng Chang Chinh.* → Tên một vị sư.
- Hui-lang Yeryo Chokei (C)** Huệ Lăng Trường Khánh → *Name of a monk. See Hui leng Chang Chinh.* → Tên một vị sư.
- Hui-lin (C)** Huệ Lâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-ming (C)** Huệ Minh → **E-myo (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Hui-nan (C)** Huệ Nam → **Huang Po (C)** → Hoàng Bá → *Name of a monk. See Huang-lung Hui-nan.* → Tên một vị sư.
- Hui-Neng (C)** Huệ Năng → **Weilang (C) ; Eno, Yeno (J)** → (638 - 713) *The Sixth Patriarch of Zen (Ch'an) School in China.* → Tổ thứ sáu Thiền tông Trung hoa. Sinh ngày 8 tháng 2 năm Mậu Tuất đời Đường Thái Tông (638), mất năm 713.
- Hui-shang p'u-sa wen ta-shan-ch'uan ching (C)** Huệ Thượng bồ tát văn đại thiện quyền kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Hui-t'ang Tsu-hsin (C)** Huệ Thắng Tổ Tâm → **Huitang Zixin (C), Maida Sochin (J)** → (102(5) 1100) *A student and dharma successor of Huang-lung Hui-nan.* → (1025-(10?) 0) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hoàng long Huệ Nam.
- Hui-tang Tsuhsin (C)** Hối Đường Tổ Tâm → **Kwaido Soshin (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Huitang Zixin (C)** Huệ Thắng Tổ Tâm → *Name of a monk. See Hui-t'ang Tsu-hsin.* → Tên một vị sư.
- Hui-tsung (C)** Huy Tông → **Huizong** → (1082-1135) *A Sung Dynasty emperor.* → (1082-1135) Hoàng đế triều đại Tống, vua tôn sùng đạo Lão nên ra sức bài xích Phật giáo, tự xưng là Giáo Chủ Đạo Quân Hoàng Đế, hủy bỏ nhiều chùa Phật. Năm 1116 xuống chiếu đốt bỏ kinh Phật ở viện Đạo Tịch. Năm 1119, ra

lĩnh đỏi Phật thành Đại Giác Kim Tiên, gọi bỏ tất là tiên nhân đại sĩ, thay đỏi hình thức sinh hoạt của Phật giáo. Mãi đến năm 1120, pháp phục và quy chế của Phật giáo mới được vua cho hồi phục.

Hui-yuan (C) Huệ Viễn → **Huiyuan (C)** → (334-416) *The first patriarch of the Chinese Pure Land school.* → (334-416) Tổ thứ nhất của Tịnh độ tông Trung quốc, thường được gọi là Lô Sơn Huệ Viễn để phân biệt với Tịnh Ảnh Huệ Viễn (523-592) đời Tùy.

Hunag-ting ching (J) Hoàng Đình kinh → **Huangting Jing (C)** → *The 3rd century Taoist treatise.* → Một tác phẩm của Đạo gia hồi thế kỷ thứ 3.

Hung Jen (C) Hoàng Nhân → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Hung-chih Cheng chueh (C) Hoàng Trí Chánh Giác → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Hung-fan (C) Hồng Phạm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Hung-jen (C) Hoàng Nhân → **Gunin, Konin (J)** **Hongren (C), Gunin (J)** → (601-674) *A student and dharma successor of Tao-hsin.* → (601-674) Tổ thứ 5 giòng Thiền Trung Hoa. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đạo Tín.

Hungry ghosts Ngạ quỷ → **preta (S), yadik (T)** → *A type of being who is always starving and thirsty. This is the result of excessive greed in previous lifetimes and are depicted as having an enormous stomachs and a thin throat. See the six realms of samsara.*

Husan-tsang (C) Huyền Trang → *Name of a monk. See Hsuan chuang.* → Tên một vị sư.

Hyakujo Ekai (J) Bách Trọng Hoài Hải → *Name of a monk. See Pai chang Huai hai.* → Tên một vị sư.

Hyakujo Isei (J) Niết Bàn → *See Niehpan.*

Hyakujo Shingi (J) Bách Trọng Thanh Quy → *Name of a monk. See Pai-chang Ch'ing-kuei.* → Tên một vị sư.

Hymālaya (S) Hy mã Lạp sơn → Xem Himalaya.

Hymn in Praise of Amida Buddha (Tán A Di Đà Phật kệ) → *T'an-luan's work that praises Amida's virtue, based on which Shinran composed Japanese hymns.*

Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land (Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ, gọi tắt là Vãng Sanh Luận), → *The hymn composed by Vasubandhu, which is fully explained in his Discourse on the Pure Land; for its full title, see next. A discourse on the Sutra of the Buddha of Infinite Life, the full title of the work by Vasubandhu which is popularly known as Discourse on the Pure Land.*

Hymn of True Faith → *The literal translation of 'Shoshinge'.*

Hymn of True Faith in Nembutsu → Chánh tín niệm Phật kệ → *A translation of 'Shoshin nembutsu ge.*

Hymns on the Pratyutpañña Samādhi (Bát Châu tán) → *The hymns composed by Shan-tao which eulogize Amida's virtue and explain, among other things, torment in hell, pleasure in the Pure Land, and the method of attaining birth there.*

Hymns on the Pure Land → *The first of the three collections of Japanese hymns by Shinran.*

Hymns on the Seven Patriarchs → *The second of the three collections of Japanese hymns by Shinran.*

I

iccantika (S) Diên ca, Nhất xiển đề, nhất xiển đề ca, nhất diên ca, xiển đề, đoạn thiện căn, tín bất cụ túc, Cực dục, Đại tham, Vô chủng tánh, Thiêu chủng. → Nhất xiển đề → Một loại hữu tình ưa thích sanh tử, không mong cầu ra khỏi sanh tử.

iccha sutta (P) → *Sutra on Desire* → *Name of a sutra.* (SN ii.69) → Tên một bộ kinh.

i-ch'ieh-ching yin-i (C) Nhất thiết kinh âm nghĩa.

ichien (J) Nhất Viên Vô Trú, tác giả Sa Thạch Tập (Shaseki-shū) được Đỗ Đình Đồng dịch sang tiếng Việt với tựa đề Góp Nhật Cát Đá → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

ichiji-Fusetsu (J) Nhất tự bất thuyết.

ichiji-kan (J) Nhất tự quán.

ichimi-Zen (J) Nhất vị thiền; dụng ngữ chỉ thứ thiền chân chánh của Phật và chư Tổ

Ichinen tanen mon'i (J) → Nhất niệm đa niệm văn ý *A work composed by Shinran when he was 85; the title means 'One Thought and Many Callings'; written in answer to his disciples' question whether one thought of Nembutsu-Faith is the sufficient cause of birth in the Pure Land or many callings of Nembutsu are required.*

ichinen-fushō (J) Nhất niệm bất sinh.

ichinen-mannen (J) Nhất niệm vạn niên.

i-ching (C) Kinh Dịch → **Yijing (C), Yi-king (C)** → *The name of a Chinese book of wisdom and oracles, "Book of Changes". The basic*

structure of i-ching is formed by the eight trigrams (pa-kua). The combinations of these trigrams in pairs produce the 64 hexagrams. → Tên quyển sách minh triết Kinh Dịch. Sơ đồ Kinh Dịch gồm tám quẻ (Bát quái). Sự kết hợp của những quẻ này hình thành 64 quẻ bát quái.

I-Chuan (C) Dịch truyện, tên khác của Thập Dục, phần chú giải kinh Dịch

idam Pratyayata Prañīyasamutpada Smṛti (S) Duyên khởi quán → Thập nhị nhân duyên quán.

idappaccayata (S) Duyên sinh, lý → *Conditionality* → *This/that conditionality. This name for the causal principle the Buddha discovered on the night of his Awakening stresses the point that, for the purposes of ending suffering and stress, the processes of causality can be understood entirely in terms of forces and conditions that are experienced in the realm of direct experience, with no need to refer to forces operating outside of that realm.*

iddhi (P) Thần biến → *Wondrous gift* → **Ṛddhi (S)** → *See Rddhi.*

iddhibala (P) Thần lực → *See Ṛddhibala.*

iddhipāda (P) Như ý túc → **Ṛddhipāda (S), vīmaṃsā-samādhi** → (Tứ) Thần túc *including: chanda-samādhi, virya-samādhi, citta-samādhi, vīmaṃsā-samādhi* → Tứ thần túc: Gồm: Dục thần túc, Cần thần túc, Tâm thần túc, Quán thần túc.

iddhipāda-samyutta (P) → *The Four Bases of Power* → *Name of a sutra. (chapter SN 51)* → Tên một bộ kinh.

- iddhipāda-vibhaṅga sutta (P)** → *Sutra on Analysis of the Bases of Power* → *Name of a sutra. (SN Li.20)* → Tên một bộ kinh.
- iddhi-pratiharya (P)** Như ý tức thị hiện → *See Rddhipratiharya.*
- iddhividha (P)** Thần túc thông → **Rddhi-sāksākrya (S)** → Phép đi khắp nơi và biến hoá. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.
- iddipada (P)** Tứ thần túc → *See iddhipāda.*
- ignorance** Vô minh → *Delusion.*
- igyō-shū (J)** Qui sơn tông → Qui ngưỡng tông → *Name of a school or branch. See Kuei-yang tsung.* → Tên một tông phái.
- i-hsuan (C)** Lâm Tế Nghĩa Huyền → *Name of a monk. See Lin-chi i-hsuan.* → Tên một vị sư.
- ikebana (J)** Hoa trì → *Pond flower* → *See Kado.*
- ikkyū Sōjun (J)** Nhất Hưu Tông Thuần → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- ikṣaku (S)** Nhứt xoa cư Vương → Cam giá thị, Nhứt Chúng Thiện Sanh.
- ikṣvāka (S)** Cam Giá vương → Vua Cam Giá, hệ thống Nhật chủng (Suryaramsa), trong dòng giống Aryan, tổ dòng họ Thích Ca (Sakya).
- ikṣvāku (S)** Nhứt xoa cư vương.
- illusory body** Huyền thân → **gyu lu (T)** → *One of the Six yogas of Naropa. See the Six Yogas of Naropa.*
- immovable Stage** Bất động địa → *The Eighth Stage of Bodhisattvahood.*
- impediment** Chướng.
- imperfect faith** → Bất cụ tín *According to T'an-luan, imperfect faith, which is the opposite of perfect faith, has three aspects: insincere faith, mind which is not single, and faith which does not continue.*
- imperturbable** Bất động.
- ina sutta (P)** → *Sutra on Debt* → *Name of a sutra. (AN Vi.45)* → Tên một bộ kinh.
- inconceivable** Bất khả tư nghì → (1) *Beyond concepts;* (2) *a large number.*
- inconceivable Light** → Bất tự nghị quang Phật, Nan Tư Quang Phật *One of the twelve lights of Amida.*
- inda (P)** Đế Thích thiên → *See indra.*
- independent** Tự tại → *Free.*
- indestructible drop** Giọt bất hoại, Minh điểm → *The most subtle drop in the heart, formed from the essence of the white and red drops from our parents at conception. it does not melt until the time of death, when it opens and allows the very subtle mind and its wind to travel to the next life (T).* → Giọt tinh chất trong tim, hình thành từ chất màu trắng của tinh cha và màu đỏ của huyết mẹ. Giọt tinh chất này chỉ tan biến vào lúc chết, lúc ấy nó mở ra để thần thức và luồng thần lực chuyển di vào kiếp sống kế tiếp (TT).
- india** Ấn độ → Người Tàu còn dịch là Thiên trước, Thiên trúc, Tây trúc, Tây thiên, Tây vực, Thiên Độc.
- individual absorption or withdrawal** → **pratyahara (S)** → *This is the first of the stages of the completion phase of practice.*
- indra (S)** Đế Thích thiên → **Sakra Devas indra (S), inda (P), brgua byin (T)** → Nhân Đà La, Thích Ca Đề Hoàn Nhơn đà la, Thích đề hoàn nhân, Thích Ca Đề Bà, Thiên Đế Thích, Đế Thích Thiên, Thiên Chủ, Nhân Đà La, Ta Bà Bà, Thiên Nhân → *King of the devas in the Heaven of the Thirty-three (Tusita)* → Tên riêng là Kiền Thi Ca (Kausika). Vua cõi trời Đạo lợi. Miền của đức Đế Thích ở thượng tầng cõi trung giới cao hơn miền Tứ thiên vương và

- thấp hơn miền Dạ ma, ngài ngự trong Hỷ kiến thành.
- indrabodhi (S)** → **rgyal po indra bodhi (T)** → *An indian king during the time of the Buddha who become an accomplished master.*
- indradhanu (S)** Đế Thích cung.
- indrājāla (S)** Đế võng Bồ tát → Nhân đà la võng → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- indrāṇī (S)** Đế Thích hậu → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- indra-pṛīti (S)** Hỷ kiến thành → Nhon Đà la Bạt đế → Thành đô chỗ ngự của ngài Nhon đà la (Đế Thích).
- indriya Cān** → *Faculty* → **(S, P), Jñānendriya (S), Buddhīndriya (S)** → Căn tánh → *Some are rupas such as the sense organs, some are namas such as feeling. Five 'spiritual faculties' are wholesome faculties which should be cultivated, namely: confidence, energy, awareness, concentration and wisdom.* → Chỗ nương của thức.
- indriyabhāvana suttam (P)** Kinh căn tu tập → *Sutra on The Development of the Faculties* → *Name of a sutra. (MN 152)* → Tên một bộ kinh.
- indriyaśamvara (S, P)** Nhiếp căn.
- indriya-śamvara-śīla (S)** Giới căn → *Precepts on sense restraints* → *The virtue of restraint of the faculties.*
- indriya-samyutta (P)** → *The Five Mental Faculties (chapter SN 48)* → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- indriya-vibhaṅga sutta (P)** → *Sutra on Analysis of the Mental Faculties* → *Name of a sutra. (SN XL Viii. 10)* → Tên một bộ kinh.
- indriyesu-gutta-dvāratā (S)** Nhiếp hộ căn môn → *Guarding the sense-door.*
- ineffable Light** → Vô Xung Quang *One of the*
- twelve lights of Amida.*
- infatuation** Kiêu mạn.
- infinite Life** Vô lượng thọ → *One of the two major qualities of Amida, from which his name Amitayus is derived.*
- infinite Life and Light** Vô lượng thọ quang → *The two major qualities of Amida.*
- Inga (J)** nhân quả
- ingata (S)** Nhon Yết Đà → *Name of a deity* → Tên một vị thiên. Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài.
- ingen Ryuki (J)** Ấn Nguyên Long Khí → *Name of a monk. See Yin-Yuan Lung-ch'i.* → Tên một vị sư.
- inka (K)** Ấn khả → *(inka Shomei) The seal of approval; a formal acknowledgement of a student's completion of Zen training. it is a sign, by the master, of being satisfied with the student's level of understanding.*
- inka shōmei (J)** Ấn khả chứng minh.
- Innen(J)** Nhân duyên
- inscription board** Bài vị.
- inseperable mental factors** Biến hành tâm sở.
- inshū (J)** Ấn Tông → *See Yin Tsung.*
- insight into the non-arising of all dharmas** → *See insight into the non-arising of all existences.*
- insight into the non-arising of all existences** Vô sanh pháp nhẫn → *The higher spiritual awakening in which one recognizes that nothing really arises or perishes; anutpattika-dharma-ksanti.*
- insight meditation** Thiền nội quán, Tì bát xá na → **Vipāśyana (S), lhak tong (T), Vipassana (P)** → *Meditation that develops insight into the nature of phenomena. The other main meditation is shamatha meditation.*

- interdependent origination** → **pratityasa-mutpada (P), tren drel (T)** Nhân duyên → *Also called dependent origination. The principal that nothing exists independently, but comes into existence only on dependency of various previous causes and conditions. There are twelve successive phases of this process that begin with ignorance and end with old age and death.*
- interview** Diện kiến, Phòng tham → *a formal, private meeting between a Zen teacher and a student in which kong-ans are used to test and stimulate the student's practice; may also occasion informal questions and instruction.*
- intuition** Trực giác.
- ippen Shonin (J)** Nhất Biến Thương Nhân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- iron Mountain** Thiết vi sơn → *Name of a place.* → Địa danh.
- irreversible wheel of the Dharma** –Pháp luân thường chuyển → *The Buddha Dharma keeps moving endlessly like a wheel without reversing.*
- irsya (S)** Tật → *Ghen ghét sự thành tựu của kẻ khác. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.*
- irurveda (P)** Lê Câu Phệ đà kinh, Lục Phệ Đà, Úc Lục Tì Đà, Tán Tạng Minh Luận, Tác Minh Thật Thuyết → *See Rg-veda.*
- irya-patha (S)** Oai nghi → *Bodily postures* → **Caturiyāpatha (P)** → *Modes of physical behaviour.*
- isadhara (P)** Trì thực → *Y sa đà la, Tụ tại trì* → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 21.000 do tuần
- isan Reiyū (J)** Quy Sơn Linh Hựu → *Name of a monk. See Wei shan Ling yu.* → Tên một vị sư.
- isana (S)** Đại Tụ Tại thiên → *Y xá na thiên* → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên. Ở phương Đông Bắc.
- i-shin den-shin (C)** Dĩ tâm truyền tâm → *To be transmitted without words; "from my soul to yours."*
- ishtadevata (S)** Hộ thần → *Name of a deity. See Yidam.* → Tên một vị thiên.
- isi (P) Tiên** → **Rṣi (S)** → *See Rsi.*
- isidatta sutta (P)** → *Sutra About isidatta* → *Name of a sutra. (SN XLI.3)* → Tên một bộ kinh.
- isigilisutta (P)** Kinh Thôn tiên.
- isipatana (P)** Chư thiên đọa xứ → **Rṣipatana (S)** → *Tiên uyển* → Một vùng gần Benares, nay là Sarnath, có Vườn Lộc Uyển, nơi đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân..
- isipatanarama (S)** Dã Uyển Tịnh Xá → *One of the six best-known viharas during Sakyamuni time.* → Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.
- Islamism (S)** Hồi giáo → *Mahometism* → Thanh chon giáo, Hồi hồi giáo, Thạch Thất giáo, Thiên Phương giáo, Y Tư Lan giáo → Tôn thờ thánh Allah, do ngài Mahomet (571 - 632) (Tàu phiên âm là Mục Hãn Mặc Đức) sáng lập.
- isāna (P)** Y-sa-na.
- is-ness (S)** → *Như, Thị* *The immediate state of being; being the now of being, and being.*
- issa (S)** Ghen ty → *Envy.*
- issan-kokushi-goroku (J)** Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- issattha sutta (P)** → *Sutra on Archery Skills* → *Name of a sutra. (SN iii.24)* → Tên một bộ kinh.

iṣṭadevatā (S) Hộ thần.

iṣṭa-vajra (S) Dục Kim cang Bồ tát → Ý sanh Kim cang Bồ tát, Kim Cang Tiển Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

isvara (S) Tự tại thiên, Vô Ngại, Túng Nhậm → Tự Tại Bồ tát → 1- Vị tiên trưởng ở cảnh cao hơn hết trong cõi dục giới. 2- Cảnh trời tự tại thiên. 3. Tự tại: tự do vô ngại, kinh điển đại thừa như Hoa Nghiêm nói đến hai loại tự tại, bốn loại tự tại, năm loại tự tại, mười tự tại.

isvaravana (S) Tự Tại Thanh Phật → Tự Tại Nhân Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

itihasa (S) Y đề ha bà luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Vệ đà.

itivṛtaka (S) Bản sự → Y đề mục đa → *See itivuttaka.*

itivṛtaka sūtra (S) Như thị ngữ kinh → Bản sự kinh, Đề mục đa già, Y đề viết đa già, Y đề

mục đa già, Y đề viết đa già, Nhất mục đa già, Nhất trúc đa → *Name of a sutra. See itivuttaka.* → Tên một bộ kinh.

itivuttaka (P) Như thị ngữ Kinh → *As it was said* → **itivṛtaka (S), ityuktaka (S)** → Kinh Phật thuyết như vậy → *One of 15 chapters of the Khuddaka Nikaya, consisting of 112 short sutras.* → Gồm 112 bài kinh ngắn khỏi đầu bằng: "Tôi nghe như vậy...", ghi lại hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử.

ittha sutta (P) → *Sutra on What is Welcome* → *Name of a sutra. (AN V.43)* → Tên một bộ kinh.

itthī (P) Phụ nữ → *See Strī.*

ivirodha-samāpatti (S) Diệt tận định → Định vô tâm vô lậu, chỉ những bậc Thánh mới chứng được. Dứt hẳn 7 thức, 5 biến hành của thức, huệ biệt cảnh, 4 phiền não, 8 tùy phiền não, 19 pháp. Như Lai và Bồ tát chỉ còn có một định này mà thôi.

J

Jada-samādhī (S) → *Thought-suspended meditation, similar to a sound sleeping.* → Một loại thiền định ngưng mọi tư duy, giống như ngủ mê.

Jaina (S) Kỳ na giáo → *Jainism* → Xà y na giáo → *A religion founded by Jnataputra, who was a royal clan of the Nata tribe in ancient india at the time of Shakyamuni. Similar to Buddhism, its basic doctrine is non-materialistic atheism.* → Một tông phái ở Ấn độ vào thế kỷ 6 BC do ngài Ni Càn đê Nhã đê tử (Nirgrantha Jnataputra) khai sáng, chủ trương khổ hạnh phi bạo lực.

Jainism Kỳ na giáo → *See Jaina.*

Jakugo (J) Trước ngữ → *As part of koan practice, this is a phrase or expression that summarizes or comments on all or part of a koan. it is used to illustrate the student's understanding of the koan. We see something similar in our school system, where children are required to define a word in their own words, so that the teacher knows that the student understands the meaning.*

Jakuhitsu Genko (J) Thiền sư → *See Zen master.*

Jakujō (J) Tịch tĩnh.

Jakumetsu (J) Tịch diệt.

Jakushitsu Genko (J) Tịch Thất Nguyên Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Jala (S) Nước → *Water.*

Jalābuja (P) Thai sanh → *See Jarāyuva.*

Jalacandra (S) Thủy trung nguyệt → *Moon reflection on the water.*

Jalaja (S) Tháp sinh → *Birth from moisture.*

Jala-maṇḍala (S) Thủy luân → Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.

Jalandhara (S) Tra lan đức cáp → Tên một vương quốc quê hương của Ngài Phật đà mật đà Tổ sư, một vị tổ của Phật giáo Ấn độ.

Jaliniprabhā (S) Minh Vãng Bồ tát → Vãng Minh Bồ tát, Quang Vãng Bồ tát, Năng Điều Bồ tát, Vãng Minh Phật → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Jaliniprabhākumarā (S) Quang Vãng Bồ tát → Quang Vãng đồng tử → *See Jaliniprabhā* → Một trong 25 vị trong Viện Văn thù, cũng là một trong tám vị đại đồng tử của Ngài Văn thù.

Jalogokappa (P) Thủy tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa ly (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.

Jalpa (S) Phân nghĩa → Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Jambali sutta (P) → *Sutra on The Waste-water Pool* → *Name of a sutra. (AN IV.178)* → Tên một bộ kinh.

Jambhala (S) Bảo Tạng thần → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Jambhukhadaka-samyutta (P) → *Jambhukha-daka the wanderer* → *Name of a sutra. (chapter SN 38)* → Tên một bộ kinh.

Jambū (S) Diêm phù đề → *See Jambudvīpa.*

Jambū gold Vàng ở cõi Diêm phù đàn, còn dịch là Nhiễm bộ nại đà kim, Thiệm bộ nại đà kim, Diêm phù na tha kim, Thắng kim → *The red-yellow gold which gives forth purple vapour; it is said to be obtained from the Jambu River.*

Jambū River Sông Diêm Phù → *The river running through the mango forest in the northern part of Jambudvīpa; this river is known for producing purple-gold; see purple-gold (M12, 1(5) 8).*

Jambud (S) Diêm phù thọ, Chiêm phù thọ, Nhiễm bộ thọ, Thiệm bộ thọ, Tiềm mộ thọ → Một thứ cây thường mọc ở Thiên trúc, một năm thay đổi ba lần: lần đầu hoa đẹp dễ sáng chói, lần nhì lá sum xuê, lần ba lá hoa rụng còi cọc như chết. Đây là tên loài cây mà Thái tử Tất đạt Đa lúc du hành ngoài hoàng cung đã ngồi dưới gốc cây loại này mà tham thiền lần đầu.

Jambudvīpa (S) Diêm phù đề → Thiệm bộ châu, Diêm phù châu, Thắng Kim Châu, Diêm Phù Đề bì ba, Thiệm bộ đề, Nam Thiệm Bộ Châu, Hảo Kim Thổ, Chiêm Phù Châu, Diêm Phù, Uế châu, Uế Thọ thành → *The continent situated to the south of Mount Sumeru; a triangular island inhabited by human beings; it is believed that hell is located many yojanas underground.* → Là cõi giới chúng ta đang ở. Trong cõi này con người thọ mạng chỉ trăm tuổi nhưng lại có Phật giảng sanh giảng dạy.

Jambūnada-suvamā (S) Diêm phù đàn kim → *Jambu gold* → *Jambu River gold; the golden sand of the Jambu river.* → Cát vàng của sông Diêm Phù

Jamgon Kongtrul (T) → 1813-1899 C.E, also known as Lodro Thaye. He was best known for founding the primay movement which is a non-sectarian, eclectic movement which preserved the various practice lineages that were on the verge of extinction. He also was a

prolific writer of ninety volumes.

Jamika (S) Diêm Di Ca → *Name of a deity* → Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Jampeian (T) Văn Thù Sư Lợi Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Mañjuśrī.* → Tên một vị Bồ tát.

Janabandhu (S) Tỏi Thắng Thân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Janaka-kamma (P) Tái sanh nghiệp → *Regenerative karma* → *One of the types of kamma. This kamma conditions the future birth.*

Janana (S) Sanh nhân → Một trong ngũ nhân.

Janana-siddhi (S) Trí huệ Thành tựu pháp → Do indrabhuti soạn khoảng thế kỷ VIII.

Janavasabha suttanta (P) Kinh Xà ni sa → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Janguli (S) Nương Ngu Lý đồng nữ → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Janitam (S) Diên Mạng (Mệnh) pháp → Một pháp tu trong Mật giáo lấy Kim Cang thọ mạng Đà la ni để cầu sống lâu tăng

Jantu (S) Thiên đậu → Thiên đầu, Thức thần → - Thức thần: Loài có sinh mạng.

Japa (S) Niệm tụng → Tâm niệm, miệng tụng danh hiệu Phật.

Japanese Tendai Buddhism Thiên Đài tông → *Founded on Mt. Hiei by Saicho (Tối Trùng) (766 or 76(7) 822), who went to China and received the T'ien-t'ai teaching from Tao-sui (Đạo Thúy) and Hsing-man (Hành Mãn); after returning home in 805, he extensively propagated the teaching and wrote some 160 works.*

Jarā (S) Lão → *Aging* → Dị → 1- Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- Dị: sự thay đổi biến hoại của sự vật.

- Jarā sutta (P)** → *Sutra on Old Age* → *Name of a sutra. (SN XLVIII.41)* → Tên một bộ kinh.
- Jarā-duḥkha (S)** Lão khổ.
- Jarāmarāṇa (S)** Lão tử → *Old and death* → **Jarā-maraṇam (P)** Lão tử → *Aging and death* → *See Jara-maraṇam.* → Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phươg tiện (Trường A hàm 10).
- Jarā-maraṇam (P)** Lão tử → *Aging and Death* → *See Pratiṭṭhasamutpada.* → Nhon duyên thứ 12 trong thập nhị nhon duyên.
- Jarāyujā (S, P)** Noãn sinh
- Jarāyuvā (S)** Thai sanh → *Born from foetus* → **Jalābujā (P).**
- Jāta (S)** Sanh khởi → Các pháp hữu vi khởi lên gọi là sanh khởi. Sanh khởi là nhân duyên thứ 11 trong Thập nhị nhân duyên.
- Jāta sutta (P)** → *Sutra on The Tangle* → *Name of a sutra. (SN VII.6)* → Tên một bộ kinh.
- Jātaka (P)** Bồn sanh truyện → *Birth stories* → Xà đà già, Xà Đà da, Xạ đắc ca, Bồn khởi, Bồn duyên, Bồn sanh đàm → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of 547 stories about the birth stories of Sakyamuni in present life and past lives.* → Một trong 15 phẩm trong Tiểu bộ kinh, gồm 547 Kinh văn Phật dạy về các hạnh đại bi của Phật đã tu hành trong quá khứ.
- Jātaka sutta (P)** Kinh Bồn sanh → **Jātaka sūtra (S)** → *The sutra consisting of the stories about the previous lives of Sakyamuni Buddha.* → Kinh ghi chép những chuyện tiền thân của đức Phật.
- Jātakamalā-sāstra (S)** Bồ tát mãn sanh mạn luận → Phật giáo Cổ sự tập → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Jātakatthakatha (S)** Bản sanh Nghĩa thích → **Jātakatthavannana (P)** → Bản sanh chú giải → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Jātakatthavanñāṇa (P)** Bản sanh Nghĩa thích → *Name of a work of commentary.* *See Jātakatthakatha.* → Tên một bộ luận kinh.
- Jatarapadikappa (P)** Kim tiền tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phê xá lý (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Jāti (S)** Sanh → *Birth* → *See Pratiṭṭhasamutpada,* → 1- Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana). 2- Làm các pháp sanh khởi. 3- Tránh luận: Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Jātikkhaya (P)** Diệt hết nguyên nhân của tái sanh → *See Jātikṣaya.*
- Jātikkhayam (P)** Người đã diệt hết nguyên nhân của tái sanh.
- Jātikṣaya (S)** Diệt hết nguyên nhân của tái sanh → **Jatikkhaya (P).**
- Jaṭila (P)** Tu sĩ khổ hạnh tóc rối → **Jatiya (P).**
- Jatiya (P)** Tu sĩ khổ hạnh tóc rối → *See Jaṭila.*
- Jatukanni-manava-puccha (P)** → *Sutra on Jatukanni's Question* → *Name of a sutra. (SN V.11)* → Tên một bộ kinh.
- Java (S)** Thế tốc → Sự biến hóa hay động tác mau chóng.
- Javana (S)** Tốc hành tâm → *impulsion, running through the object.*
- Javana-citta (S)** → *Cittas which 'run through the object', kusala citta or akusala citta in the case of non-arahats.*
- Javanapanna (P)** bậc Tiệp tuệ.
- Jaya (S)** Nhạ Da → Giả Da → Thiên nữ trong Văn Thù viện.
- Jayagupta (S)** Na già Cúc Đa → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Jayandra (S) Già da nhân đà la tịnh xá.

Jayanta (P) Jayanta → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili

Jayasena (S) Thắng Quân.

Jayasina (S) Thắng Quân.

Jayata (S) Xà da đa → Xà-đa-già → Tổ thứ 20 trong hàng 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Jayosnisa (S) Thắng Phật Đảnh → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Phật đảnh là các hóa thân từ Phật trí biểu hiện cho trí, đức của chư Phật. Thắng Phật đảnh là một trong năm vị Phật đảnh tượng trưng cho ngũ trí của Thích Ca Như Lai.

je trak ma wa (T) Tỳ bà sa luận bộ → *See Vaibhashika school.*

Je Tsongkhapa (P) Tông khách Ba → *Name of a monk. See Tsongkhapa.* → Tên một vị sư.

Jealous gods Loài A tu la → **Asura (S), Iha ma yin (T)** → *A type of beings residing in the six realms of samsara who are characterized as being very jealous.*

Jealousy Ganh tỵ.

Jeta (S) Kỳ Thọ Thái tử → Kỳ Đà Thái tử. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili → Người dâng cúng vườn cây ở Kỳ Viên cho đức Phật.

Jeta Grove Kỳ thọ, vườn Kỳ Hoàn, tịnh xá Kỳ viên → *The garden of Prince Jeta presented to the Buddha by Sudatta, who built a monastery there.* → Nơi Phật giảng kinh Bát nhã Ba la mật

Jetavana (S) Kỳ viên Tịnh xá → *See Jetavana vihara.*

Jetavana vihāra (S) Kỳ thọ tịnh xá → **Jetavanarama (P), Jitavana Vihara** → Kỳ hoàn tịnh xá, Kỳ đà lâm, Thệ đa lâm, Kỳ viên tịnh xá, Kỳ thọ Cấp cô độc, Kỳ viên, Kỳ thọ tịnh xá → *A famous monastery Bodhimandala*

of Shakyamuni Buddha, where he spoke of many sutras. It was located in Savatthi, the capital of Savatthi. The land was bought by a wealthy merchant Anathapindika with as much gold as would cover the ground, and the houses were built by Prince Jeta for the Buddha and his followers. → Tịnh xá trong vườn hoa thái tử Kỳ đà (Jeta), thành Xá vệ (Sravasti), nước Cầu tát la (Kosala) do ông Cấp cô độc mua mà cúng dường đức Phật.

Jetavanarama (S) Kỳ thọ Tịnh xá → Kỳ Đà Lâm Đại phái → *See Jetavana.* → Kỳ Đà Lâm Đại phái: tên một bộ phái Phật giáo ở Tích Lan vào thế kỷ IV.

Jetavanīyā (P, S) Chế đa văn bộ → *Name of a school or branch. See Jetavanīyāh.* → Tên một tông phái.

Jetavanīyāh (P, S) Chế đa văn bộ → **Jetavanīyā (P, S), Jetīyaśailāh (P, S)** → Chế đa sơn bộ → *School of the dwellers on Mount Jeta, which is a sub division of the Sthavirah, one of the Hinayana sect. Also known as Caitya-vandana, who paid reverence to or worship a stupa. Caitya is a religious monument or stupa in which the relics of the Buddha or other reverend sages are placed. This sect held that the Buddha's discourse was transcendent, his enlightenment was already determined when he was born, that he could violate the natural laws, and could be reborn wherever he wished (in his previous lives as a Bodhisattva). One of 20 sects of Theravada.* → Một trong 20 tông phái của Tiểu thừa.

Jetavanna Grove Kỳ thọ Tịnh xá → *Name of a temple. See Jetavana vihara.* → Tên một ngôi chùa.

Jetīyaśailāh (S) Chế đa văn bộ → *Name of a school or branch. See Jetavanīyāh.* → Tên một tông phái.

Jewel Appearance Buddha Bảo tướng Phật
→ *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Jewel Net of Indra → Nhân đà la võng → lưới báu của Thiên Đế Thích, thường được dùng để hiển thị sự vô ngại trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm. *This is a net said to hang in the palace of Indra, the king of the gods. At each interstice of the net is a reflecting jewel, which mirrors not only the adjacent jewels but the multiple images reflected in them. This famous image is meant to describe the unimpeded interpenetration of all and everything.*

Jeweled Flower Virtue Buddha Bảo hoa đức Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Jhāna (P) Thiền, Thiền na, Đà diển na, Trì a na → Tĩnh lự, tư duy tu tập, khí ác, công đức tông lâm → **Dhyāna (S)** → *Mental absorption. A state of strong concentration focused on a single physical sensation (resulting in rupa jhāna) or mental notion (resulting in arupa jhāna). Development of jhāna arises from the temporary suspension of the five hindrances (= nivarana) through the development of five mental factors: vitakka (directed thought), vicara (evaluation), piti (rapture), sukha (pleasure), and ekaggata-rammana (singleness of preoccupation).*

Jhāna factors → *cetasikas which have to be cultivated for the attainment of jhāna: vitakka, vicara, piti, sukha, samadhi.*

Jhāna sutta (P) → *Sutra on Mental Absorption* → *Name of a sutra. (AN IX.36)* → Tên một bộ kinh.

Jhāna-cittas → *Absorption consciousness attained through the development of calm.*

Jhānanga → *Factor of absorption (five) : initial application; sustained application; rapture;*

happiness; one-pointedness of mind.

Jhāna (P) Thiền định → **Dhyāna (S)** → *See Dhyana.*

Jhāpana (P) Trà tỳ, Xà duy, Đò tỳ, Xà tỳ, Phần thiêu, Hỏa thiêu → *See Jhāpita.*

Jhāpeti (P) Trà tỳ → *See Jhāpita.*

Jhāpita (S) Trà tỳ → *Cremation* → **Jhāpana (P), Ādahati (P), Jhāpeti (P), Dahati (P)** → Xà tỳ, hỏa táng → *See Agni-dagdha.*

Jhayin (P) Thiền sư → *See Dhyayin.*

Ji (J) Thời tông.

Ji Zang (C) → Cát Tạng *Ji Zang (A.D 549- 623) was a great Dharma master of Madhyamika, who wrote five books regarding the Lotus Sutra.*

Jie Huan (C) → *He was a great Dharma master in Sung Dynasty. Practicing in Chan School, he used the concept of Chan to interpret the Lotus Sutra.*

Jihi (S) → *Giving happiness by saving all sentient beings from suffering. This is the goal of the bodhisattva.*

Jihvā-vijñāna (S) Thiết thức.

Jihvendriya (S) Thiết căn → *One of the Pancendriyani.* → Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân căn).

Jikijitsu (J) → *in a Rinzai zendo, the monk in charge of the zendo, second to the roshi. This is approximately equivalent to the godo in Soto monasteries.*

Jimyo (J) Từ Minh → *See Tzu Ming.*

Jina (S) Thiên na Phật → *Conqueror* → Kỳ Na → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → T4ên một vị Phật hay Như Lai. 1- Thiên na Phật. 2- bậc Đại hùng

Jinadhara (S) Tỏi thắng Nhậm Trì Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

- Jinakura (S)** Tối Thắng Mạnh Nha Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Jinamitra (S)** Thắng Hữu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Jinaputra (S)** Tối Thắng Tử → Tối Thắng Chân Tử Bồ tát, Thần Na Thất Đa La → *Name of a monk.* → Tác giả quyển Du già Sư địa Thích luận. Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.
- Jinatrāta (S)** Tối Thắng Cừ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Jingde chuadengdu (C)** Cảnh Đức Truyền Đăng Lục → *Name of a collection in fascicle.* See *Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu.* → Tên một bộ sưu tập.
- Jinggong (C)** Tĩnh công → **Ching-kung (C)** → *An passive Ch'i-kung exercise.* → Bài tập khí công thụ động.
- Jinha dhātu (S)** → Thiệt giới *Tongue element.*
- Jinhappasada rūpa (S)** → Thiệt căn → *Rupa which is the organ of tasting sense, capable of receiving flavour.*
- Jinjippo Mugeko Nyora (J)** Tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai → *The Tathagata of Unhindered Light Shining throughout the Ten Directions;* the name of adoration for Amida first used by Vasubandhu in his Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land; Shinran especially liked to use this, and this name with the word 'Kimyo' (i take refuge in) affixed to it came to be used widely as the Name.
- Jinna sutta (P)** → *Sutra on Old. Ven. Maha Kassapa explains why he chooses to continue meditating in the forest wilderness* → *Name of a sutra. (SN XVI.5)* → Tên một bộ kinh.
- Jinshū (J)** Thần Tú → *Name of a monk. See Shen hsiu.* → Tên một vị sư.
- Jiriki (J)** Tự lực.
- Jishō (J)** Tự tính.
- Jishō-shōjō-shin (J)** Tự tính thanh tịnh tâm.
- Jita (S)** Thái tử Kỳ đà → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili → See Jeta.
- Jitavana Vihāra (S)** Kỳ viên tịnh xá → *Name of a temple. See Jetavana Vihara* → Tên một ngôi chùa.
- Jīva (S)** Mạng.
- Jīvajīva (S)** Cộng mạng điều → Mạng mạng điều, Sanh sanh điều → Giống chim một thân hai đầu.
- Jivaka (S)** Kỳ Bà → Thù Bác Ca → *A famous physician and the son of King Bi m}bisara's younger brother; said to have cured the Buddha's illness.* → 1- Tên một Phật tử cúng dường vườn xoài cho đức Phật. 2- Thù bác Cá: Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.
- Jivaka sutta (P)** → *Sutra To Jivaka (On Being a Lay Follower)* → *Name of a sutra. (AN VIII.26)* → Tên một bộ kinh.
- Jīvakārāma (S)** Kỳ Bà tịnh xá → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Jivamjivaka (S)** → Chim Cộng Mạng → *'Life-living'; a mythical bird with two heads that sing sweetly; also identified with a kind of pheasant found in the mountains of north india.*
- Jivasamjīā (S)** Thọ giả tướng → Tướng pháp bảo tồn cá thể (Jiva) có sinh mạng.
- Jīvātman (S)** Thân mạng.
- Jivha-viññāṇa (P)** Thiệt thức → *Tasting-consciousness.*
- Jīvita (S)** Thọ mệnh.
- Jīvitendriya (S)** Mạng căn → Thọ mạng → Thật pháp duy trì thọ mạng.

Jivīndriya (S) Mạng căn → *Life-faculty*.

Jizō (J) Địa Tạng → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Jānussoni (P) Bà-la-môn Sanh Lậu.

Jñāna (S) Trí tuệ (Phật) → *Wisdom (of Buddha)* → **ye she (T), Ñāṇa (P)** → *Cognition. Enlightened wisdom which is beyond dualistic thought. There are: Laukika-jnana, Lokat-tara-jnana, Lokottaratama-jnana.* → Có: Thế gian trí, Xuất thế gian trí, Xuất thế gian thượng thượng trí

Jñāna Siddhi (S) Trí huệ thành tựu pháp.

Jñāna sutta (P) → *Sutra on Knowledge* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.25)* → Tên một bộ kinh.

Jñānabhadra (S) Sám → Trí Hiền → Hối hận lỗi đã làm.

Jñāna-cakṣu (S) Huệ nhãn.

Jñānacandra (S) Trí Nguyệt → Huệ Nguyệt → *He wrote Vaiśeṣikanikāya-dāśapadārtha-sāstra* → Ngài viết bộ Thang tông thập cú nghĩa luận. Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Jñānadharmakāya (S) Trí pháp thân → *See Ye shes chos sku.*

Jñānagupta (P) Xà na quật đa tỳ kheo → Đức Chí, Chí Đức, Phật Đức Tỳ kheo → *Name of a monk. He translated the Lotus Sutra in A.D. 601, jointly with Dharmagupta (523 - 600).* → Tên một vị sư.

Jñānakaragarbha (S) Trí Tạng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Jñānaketu (S) Trí Tràng Bồ tát → Thường hành giả, Tánh Tịnh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Jñānam-anāsravam (P) Tuệ vô lậu.

Jñānam-laukikam (P) Thế gian trí.

Jñānam-laukottaram (P) Xuất thế gian trí.

Jñānam-laukottarataman (P) Siêu thế gian trí.

Jñāna-mūdra (S) Trí ấn → **Jñānamudrā (S)** → Huệ ấn.

Jñāna-mudrā-samādhi (S) Trí ấn Tam muội → **Jñānamudrā samādhi (S)** → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Jñānapada (S) Trí Quang → *Name of a monk* → Sư Ấn độ vào thế kỷ 14, soạn Hoà lố ca Thành tựu pháp.

Jñānapāramitā (S) Trí Ba la mật → Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo: không chán sanh tử, không ham Niết bàn, có đại xả tâm, thương xót chúng sanh, nói pháp Nhứt thừa khiến chúng sanh đắc Phật đạo.

Jñānaprabhā (S) Trí Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Jñānaprasthāna (S) Phát trí luận → Do ngài Kātyāyānīputra (Ca la Diễn Ni Tử) trước tác khoảng thế kỷ 2 BC.

Jñānaprasthāna śāstra (S) Luận Phát trí.

Jñānendriya (S) Trí căn → **Ñāṇa-indriya** → *See indriya.*

Jñānolka (S) Huệ cự → 1- đuốc tuệ, trí cự (đuốc trí) 2- Huệ cự Tam muội: Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Jñānolka-samādhi (S) Huệ cự Tam muội.

Jñapti (S) Tác bạch → *Announcement* → **Ñatti (P)** → Tác cử.

Jñātaka (S) Thiên Đà Ca vương.

Jñeya (S) Trí năng → *Knowledge capacity.*

Jñeyāvaraṇa (S) Sở tri chương → *Knowledge hindrance* → Chấp trước pháp sở chương, làm chướng ngại trí chân.

Jo do (J) Tịnh độ tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Jō Jōza (J) Định Thượng Tọa → *Name of a monk.* See *Ting shang-tso.* → Tên một vị sư.

Jōbutsu (J) Thành Phật.

Jōdō (J) Tịnh độ → *Japanese Pure Land Buddhism.* → 1- Đắc đạo 2- Thượng đường.

Jōdō school (J) Tịnh độ tông → *The Pure Land school founded by Honen.*

Jōdō Shinshū (J) Tịnh độ chân tông → → *A school of Japanese Buddhism founded by Shinran (Thân Loan), đệ tử của sư Pháp Nhiên (1133- 1212). Tuy Thân Loan sáng lập, người có công hệ thống giáo lý là Lương Nhân (Rennyō) The adherents of the Jodo-shu, unlike those of Jodo-shin-shu, have a living as a monk or nun..* → Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Honen (1133-1212) sáng lập. Môn đồ phái Tịnh Độ tông, không giống môn đồ Tịnh Độ Chân Tông, đều sống đời tu sĩ. See *Shinran Shonin.*

Jodo-shū (J) Tịnh độ tông. Tịnh độ tông Nhật được truyền từ Trung Hoa vào Nhật Bản do công của Viên Nhân (Ennin 793-684). Những đại biểu quan trọng nhất là Không Dã (Kuya) và Nguyên Tín (Genshin), nhưng Tịnh Độ Tông chưa tách ra khỏi các tông phái khác như Thiên Đài và Mật tông. Người thực sự sáng lập Tịnh Độ Tông là sư Pháp Nhiên (Honen). Tịnh độ tông duy trì giới luật của tăng già, nhưng Tịnh Độ Chân Tông cho phép lập gia đình. → See *Jōdō Shinshū.*

Jo-Jitsu-shū (J) Thành thật tông → *Name of a school or branch.* → Tông phái tiểu thừa, truyền qua Nhật hồi thế kỷ 7, hiện không còn phổ biến nữa.

Jojonin (J) → Thượng thượng nhân, một trong năm thứ khen ngợi của tổ Thiện Đạo đối với người niệm Phật (nhân trung hảo nhân, nhân trung diệu hảo nhân, nhân trung thượng thượng nhân, nhân trung hy hữu nhân, nhân trung tối thắng nhân) 'A superior person'; one of the five words of high praise given by Shantao to a Nembutsu follower.

Jo-khan (J) Đại Chiêu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Jōriki (J) Định lực → *The power of samadhi arising from proper zazen practice.*

Jōshin (J) Định tâm.

Joshojin (J) Thường Tinh Tấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát. Xem Satasamitabhiyukta.

Joshojin-Bosatsu (J) Thường Tinh Tấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Joshu Jushin (J) Triệu Châu Tùng Thẩm → *Name of a monk.* See *Chao Chou Tsung shen* → Tên một vị sư.

Joyful Faith → Hoan hỉ tín nhạo → *Second of the three aspects of Faith in the Eighteenth Vow; it represents all the three aspects and so refers to the Other-Power Faith; Sk. prasannacitta, prasada.*

Ju-chia (C) Nho gia → **Rujia (J).**

Jugyu-zu (C) Thập mục ngư đồ → *Ten Oxherding Pictures.*

Jui-yen (C) Sư Nhan → *Name of a monk.* See *Shih-yen.* → Tên một vị sư.

Jui-yen Shih-yen (C) Đoan Nham Sư Nhan → **Ruiyan Shiyan (C), Zuigan Shigen (J)** → *A student and dharma successor of Yen-t'ou Chuan-huo.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nham đầu Toàn Hoát.

Jujiron (J) Thập địa Luận → Xem Dasabhumi

Sastra.

Jūjū-kai (J) Thập giới.

Jujukinkai (J) → *Japanese name for the ten precepts of the Mahayana school. See also jukai and precepts.*

Jukai (J) Thụ giới → *Taking the ten precepts of the Mahayana school. See also jujukinkai and precepts.*

Juko (J) Tụng → Kệ.

Ju-lai chuang-yen chih-hui kuang-ming ju i-chieh fo-ching-chieh ching (C) Như lai trang nghiêm trí huệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới kinh.

Jumbudvipa (S) Nam Thiệm Bộ Châu → Nam Diêm Phù đề, Diêm phù, Thiệm bộ → Tên một

châu trong biển nước mặn nam núi Tu di. Nam Thiệm Bộ Châu hay cõi Nam Diêm Phù đề là cõi con người đang sống, châu này có 2 Trung châu là: Miêu ngư châu (Camara) và Thắng Miêu ngư châu (Varacamara).

jung wa nga (T) Ngũ đại → *See elements, five.*

Juzhi (C) Câu Chi → *See Chu-chih.*

Jvāla (S) Quang minh → *Halo* → **(S, P)** → Xà phạ la, Quang minh.

Jyahroda (S) Như lư đạt → Một trưởng giả thành Xá vệ.

Jyotisa (S) Thực đề sa luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Vệ đà..

Ka

Kānakamuni (S) Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Na Già Mâu Ni, Ca Na Hàm Mâu Ni, Ca Nặc Ca Mâu Ni, Kim Sắc Tiên Như Lai, Kim Nho Phật, Kim Tích Như Lai.

Kāyagata śāī (S) → *Mindfulness of the body.*

Kabul (S) Khách bộ Nhĩ, xứ.

Kaccāna (S) Lộc Túc vương → *See Kajmāsāpada.*

Kaccanabhaddekarattasuttam (P) Kinh Đại Ca Chiên Diên nhưt dạ hiền giả.

Kaccāyana (S) Lộc Túc vương → *See Kajmāsāpada.*

Kaccayānagotta sutta (P) → *Sutra To Kaccayana Gotta (on Right View) → Name of a sutra. (SN XII. 15) → Tên một bộ kinh.*

Kacilindika (S) Ca chiên lân đà, Ca chiên lân đề, Ca già lân địa điều, Thạt Khả Ái điều → Một loài chim.

Kadam (T) Ca đương phái, Tạng Mật tân truyền phái → *Lamrim school → One of the major schools in Tibet. It was founded by Atisha (99(3) 1054 C.E.). A follower is a Kadampa. → Tên một tông phái.*

Kadampa (T) → *Follower of Lamrim school → Ka: all Buddha's; dam: the Lamrim presented by Atisha; pa: a person who practices this teaching (T). → Ka: tất cả chư Phật; dam: truyền thống Lamrim do tổ Atisha sang lập; pa: người tu tập theo truyền thống này (TT)*

Kadaraka sutta (P) Kinh Kadaraka → *Name of a sutra. (MN51) → Tên một bộ kinh.*

Kadō (J) Hoa đạo → *Way of Flowers → Ikebana (J) → A way of developing the nondualistic state of mind in which the flower itself reveals its nature. → Nghệ thuật phát triển tâm bất nhị bằng cách dùng hoa để biểu thị bản tánh.*

Kagyū (T) Ca Nhĩ Cư phái, Ca nhĩ tu phái, Khách Nhĩ Tu phái, Cơ Cựu phái, Cát Cừ phái, Thánh ngữ trong thừa phái, Tạng Bạch giáo → *One of the four major schools of Buddhism in Tibet. It was founded by Marpa and is headed by His Holiness Karmapa. The other three are the Nyingma, the Sakya, and the Gelupa schools.*

Kagyupa (T) → *Oral Transmission Lineage → bka-brgyud-pa (T) → First it was integrated by Gampopa in XII century as Dagpo-Kayu, in the next generation four further schools developed out of this: Kamtshang or Karma Kagyu, Tsalpa Kagyu, Baram Kagyu and Phagmo Drupa Kagyu. The last school divided into eight subschools of which the Drugpa Kagyu and Drigung Kagyu still exist nowadays. → Khởi thủy vào thế kỷ thứ 12 Gampopa tổng hợp và sáng lập trường phái tên Dagpo-Kayu, thế hệ sau đó chia trường phái này thành bốn trường phái: Kamtshang hay Karma Kagyu, Tsalpa Kagyu, Baram Kagyu và Phagmo Drupa Kagyu. Phái Phagmo Drupa Kagyu lại phân thành 8 hệ phái nữa, trong số này ngày nay chỉ còn trường phái*

- Drugpa Kagyu và Drigung Kagyu mà thôi.
- Kaifuku Dōnei (J)** Khai Phúc Đạo Ninh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kaigen (J)** Khai nhãn.
- Kaikutikah (S)** Kê dẫn bộ → *Name of a school or branch.* → Một bộ trong Đại chúng bộ.
- Kailāsa (S)** Ngàn son.
- Kaisan (J)** Khai sơn.
- Kaisu (J)** Khế Tung → *Name of a monk. See Chi Sung.* → Tên một vị sư.
- Kajangala (S)** Yết đăng yết la.
- Kajmāsāpada (S)** Lộc Túc vương → **Kaccāyana (P), Kaccāna (P)** → Ban túc vương, Ca ma sa ba đà.
- Kakacupama sutta (P)** Kinh Ví dụ cái cưa → *Sutra on The Simile of the Saw* → *Name of a sutra. (MN 21)* → Tên một bộ kinh.
- Kakuan (J)** Khuếch Am → *See Kuoan.*
- Kakuan Shion (J)** Khuếch Am Sư Viễn → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kakuda Kātyāyana (S)** Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên → **Pakudha Kaccāyana (P)** → *See Kajmāsāpada.*
- Kakuda Kātyāyana (P)** Ca la Cư đà Ca chiêm diên → **Pakudha-kaccāyana (P)** → Một trong 6 sư ngoại đạo.
- Kakusandha (P)** Ca la tôn đại Phật → *See Krakucchanda.*
- Kakushin (J)** Giác Tâm → **Shinchi (C), Shinji (C)** → (120(7) 1298) *The Japanese Zen master who brought Wu-men kuan và Rinzai Zen (Linchi chan) of the Yogi school into Japan* → (1207-1298) Thiền sư Nhật bản, người đã mang Vô môn quan và thiền Lâm Tế dòng Dương Kỳ ở Trung quốc du nhập về Nhật bản, lập ra phái Pháp Đăng.
- Kakuttha (S)** Câu tôn hà → Tên con sông mà đức Phật đã tắm gội lần cuối cùng trước khi nhập diệt.
- Kakuzen sho (J)** Giác thiên sao, còn có tên là Bách Quyển Sao, Tiểu Dã Bách Quyển Sao, Tịnh Độ Viện Sao, tác phẩm của ngài Giác Thiên, tông Chân Ngôn Nhật trước tác trong suốt bốn mươi năm. Đây là một tác phẩm quan trọng của Đông Mật Nhật Bản.
- Kalā (S)** Một phần nhỏ → *Small part* → *One-sixth, sixth part of.* → Một phần sáu, phần thứ sáu.
- Kala (S)** Nhẹ giọng → *Soft tone.*
- Kala (P)** Kala → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Kāla (S)** Hắc → *Black* → *A fix or right point of time.* → Thời điểm.
- Kalabhāṣaṇa (S)** Nhỏ nhẹ → *In low voice.*
- Kalabhāshin (S)** Giọng vui vẻ → *With pleasant tone.*
- Kalābhisheka (S)** Thủy quán đánh, bảo bình quán đánh, tịnh bình quán đánh → *Vase initiation.*
- Kālacakra (S)** Thời luân → *the Wheel of Time* → **du kyi khor lo (T)** → *A well known meditation deity of the Anuttarayoga tantra and is associated with the myth of Shambhala.*
- Kālacakra-tantra (S)** Thời luân giáo → **Kalapakkha (P)** → *See Paramadibuddhod-dhrtasrikalacakra-namatantraja.*
- Kālacakravatāra (S)** Nhập Thời luận → Do Abhayakaragupta biên soạn vào đầu thế kỷ XII.
- Kaladana sutta (P)** → *Sutra on Seasonable Gifts* → *Name of a sutra. (AN V.36)* → Tên một bộ kinh.
- Kaladhūta (S)** Bạc → *Silver.*

- Kalaha-vivada sutta (P)** → *Sutra on Quarrels and Disputes* → *Name of a sutra. (Sn IV.11)* → Tên một bộ kinh.
- Kalakala (S)** Òn ào → *Confused noise.*
- Kalakantha (S)** Giọng vui vẻ → *Pleasant tone.*
- Kalakarama suttanta (P)** Kinh Ca la la ma → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Kālaksemakasya-Skyasya-Vihāra (S)** Ka La Sai Ma Thích tinh xá → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Kalama sutta (P)** → *To-the-Kalamas Sutra* → *Name of a sutra. (AN III.65)* → Tên một bộ kinh.
- Kālanda (S)** Ca lan đà → Vị Trưởng giả thành Vương xá.
- Kalandaka (S)** Chim sê → *Squirrel.*
- Kālandakanivapa (S)** Trúc lâm Tịnh xá, Ca Lan Đà tinh xá → *Name of a temple. See Venuvana.* → Tên một ngôi chùa.
- Kalapakkha (P)** Thời luân giáo → *See Kālacakra-tantra.*
- Kālaparvata (S)** Hắc sơn → *Mt Kalaparvata* → Núi Hắc sơn.
- Kālaratri (S)** Hắc Dạ thần → Hắc Dạ thiên, ám Dạ thiên → *Name of a deity.* → Vị thần này là bà hậu hậu hạ vua Diêm La.
- Kalarava (S)** Giọng ngọt ngào → *Low sweet tone.*
- Kālaruci (S)** Cương lương lâu chí (Chân Hỷ) → *Name of a monk.* → Tỷ kheo Ấn độ đến Việt nam khoảng 255 - 256 dịch kinh Phạm ra Hán ngữ.
- Kālārūpa (S)** Hắc sắc Hộ pháp → *Dharma Protector* → *A Dharma Protector who is an emanation of Manjushri.* → Vị Hộ pháp hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ tát.
- Kalasivi (S)** Chi cương lương tiếp → *Name of a monk.* → Một vị Sa môn Ấn độ dịch kinh ở Tàu tại Kiến nghiệp vào năm 255 hay 256 đời Tam quốc, đất Ngô.
- Kalāsumāna (P)** Già la tu mặt na → *Name of a monk. See Moggaliputta-tissa.* → Tên một vị sư.
- Kālasūtra (S)** Hắc thằng địa ngục, Hắc Nhĩ địa ngục → *See narakanitaya.* → Địa ngục có dây trời và cửa màu đen.
- Kalasvana (S)** Giọng quyến rũ → *Charming voice.*
- Kālaviṅka (S)** Ca lãng tân già điều, Ca Lâu tân điều, Yết tì điều, Yết La Tân Ca điều, Ca Lan Tân Già điều, Ca Lãng Tỳ Già điều, Hảo Thanh Điều → Diệu âm điều, Mỹ âm điều → *An Indian cuckoo; a bird with sweet voice said to be found in the Himalayas; also a mythical bird with woman's head, found in the Pure Land; cf. Amida Sutra Mandala.* → Một giống chim sống ở Tuyết sơn, và cực lạc quốc. Trong Tịnh Độ Biến tướng (tranh vẽ cảnh Cực Lạc) chim Ca Lãng Tân Già được vẽ hình đầu người mình chim
- Kālayāsa (S)** Cương lương da xá, Thời Xứng → *A monk from Central Asia; went to China in early 5th century and translated two sutras, including the Contemplation Sutra; died in 442 at the age of 60.* → Sa môn Ấn độ đời Lưu Tống sang Tàu dịch bộ Quán Vô lượng thọ Phật Kinh, là bộ kinh căn bản của phái Tịnh độ (383 - 442).
- Kali Yuga (S)** Mạt pháp thời.
- Kalikā (S)** Ca lý ca → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Một trong 16 vị A la hán vãng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.
- Kaliṅga (S)** Ca lãng già quốc.
- Kalingarāja (S)** Ca Lợi vương → **Kalinrāja (S)** → Ca lãng già vương, Ca Lam Phù vương, Yết Lãng Già vương, Đấu Tranh Vương, Ác Thế

Vương, Ác Sinh Vương, Ác Thế Vô Đạo vương → *The Buddha recollected that in one of his previous incarnations he was dismembered by a King named Kalinga.*

Kalinrāja (S) Ca Lợi vương → *See Kalingarāja.*

Kalmasapada (S) Ban túc vương → Bác túc vương, Lộc túc vương, Ca ma sa đà vương, Kiếp ma sa đà vương; Kamamsapada (P).

Kalodaka (S) Ca lưu đà già → Thời Thuỷ → *Name of a monk.* → Một vị Sa môn Ấn độ sang Tàu dịch kinh tại thành Kiến Khương từ năm 392.

Kalodayin (S) Ca lưu đà di, Ca Lô Đà Di, Ca Lô Đà Di, Ca Lô Na, Ca Lô, Hắc Ưu Đà Di, Đại Thô Hắc, Hắc Diêu, Thời Khởi, Hắc Thượng → Một vị thanh văn, đệ tử đức Phật.

Kalonlama (T) Hội đồng trưởng lão.

Kalpa (S) Kỳ kiếp, còn dịch là Kiếp Ba, Trường thời, Đại thời, Phân biệt thời phần, Yết Lạp Ba, Kiếp bả → *Aeon* → Kappa (P) → *A kalpa covers 3 small kalpas, 2 small kalpas of accretion and one small kalpa of declension. Each kalpa is a period of time during which the human life time will increase from (10) year life time to 80,000-year life time, or decrease from 80,000-year life time to (10) year life time. Every 100 year, the human life time can be increased or decreased one year only.* → 1- Một tiểu kiếp là một khoảng thời gian 16.800.000 năm, gồm 3 tiểu kỳ kiếp (để thọ mạng con người tăng từ 10 năm lên 80.000 năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng), từ 80.000 năm tuổi giảm xuống còn 10 tuổi (một tiểu kỳ kiếp giảm), rồi từ 10 năm tuổi tăng lên 80.000 năm tuổi (một tiểu kỳ kiếp tăng nữa). Cứ 100 năm thọ mạng mới tăng hay giảm một năm tuổi). 2- Kha lạt ba luận trong Vệ đà.

Kalpa sūtra (S) Kiếp kinh → Kinh Bà la môn giáo (kinh Phệ đà), khoảng 400 - 200 BC.

Kalpadi (S) Đầu kỳ kiếp → *Beginning of a*

kalpa.

Kalpadruma (S) Cây ước nguyện, Kiếp ba thọ → Đây là 5 loại cây cõi trời, chư thiên ước muốn gì thì cây trở quả như thế.

Kalpagni (S) Kiếp hỏa → *Kalpa fire, Destroying fire at the end of a kalpa.*

Kalpa-kaṣāyah (S) Kiếp trước → *See Pañca-kaṣāyah.*

Kalpakhaya (S) Cuối kỳ kiếp, kiếp mạt → *End of a kalpa.*

Kalpantara (S) Kỳ kiếp khác → *Another kalpa.*

Kalpasata (S) Lâu 100 kỳ kiếp → *As long as 100 kalpas.*

Kalpaviksha (S) Cây như ý → Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả các điều ước.

Kalsala Mahābhūmika Dharma (S) Đại Thiện địa pháp trí → Gồm: Tín, Bất phóng dật, Khinh an, Xả, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Bất hại, Cần.

Kalyāṇa-mitra (S) Thiện tri thức → *See Zen-chishiki.*

Kalyāṇamitra (S) Thiện tri thức → *Good friend* → **Kalyāṇamitta (P)** → Đạo hữu → *One who guides others to the Buddhist Path; a master who often approaches others as their friend.*

Kalyāṇamitta (P) Thiện tri thức → *See Kalyāṇamitra.*

Kāma (S) Tham dục → *Sensual enjoyment* → **(S, P)** → Dục, ái thần → *Sensual enjoyment or the five sense objects See Sanyojanas.* → Một trong 4 pháp trầm luân.

Kāma sūtra (S) Kinh ái dục → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Kāma sutta (P) → *Sutra on Sensual Pleasure* → *Name of a sutra. (Sn IV.1)* → Tên một bộ

- kinh.
- Kāma-bhūmi (S)** Dục giới → *Sensuous sphere* → *sensuous plane of existence.*
- Kāmacchanda (P)** Tham dục → *Sensuous desire* → *See Kama.*
- Kāmadeva (S)** ái thần → Thần tình yêu.
- Kāma-dhātu (S)** Dục giới → *Sensuous sphere realm* → **Kāmaloka (S)** → Dục giới là một trong ba cõi giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Dục giới là cảnh giới của chúng sanh thích về ngũ dục.
- Kāmadhenu (S)** Con bò ước → Cây như ý (Kalpaviksha) và con bò ước là những bảo vật của chư thiên. Trái cây và sữa bò khiến thành tựu tất cả các điều ước.
- Kamakṣaya (S)** Tận nghiệp → **Kammakkhaya (P).**
- Kamala (S)** Hoa sen đỏ.
- Kāmaladala-vimalanakchatraradja-samkumsumita-bhidjna (S)** Tịnh hoa Túc vương trí Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Một vị Phật đồng thời với Phật Thích Ca, thế giới của Ngài ở phía đông cõi ta bà, tên là Tịnh quang Trang nghiêm cõi.
- Kāmalasīla (S)** Ca Ma La Thập La → Liên Hoa Giới → *An eighth century scholar in India who was a student of Shantarakṣita and is best known for coming to Tibet and debating and defeating the Chinese scholar Hashang Mahayana at Samye monastery and then writing the Stages of Meditation.* → Cùng thời với Liên Hoa Sanh thượng sư và ngài Tịch Hộ, thế kỷ thứ 8.
- Kāmaloka (P)** Dục giới → **Kāma-dhātu** → *See kāmavacara.*
- Kāmamicchācāra (P)** Tà dâm → *See Kāma-mithyācāra.*
- Kāma-mithyācāra (S)** Tà dâm → **Kāma-**
- micchācāra (P)** → Tà hạnh → *See Pañcasīla.*
- Kamamsapada (P)** Ban túc vương → *See Kalmāsapada.*
- Kāma-ogha (S)** Dục lưu → *Flood of sensual desires* → **Kāmogha (S)** → Một trong tứ lưu, dòng thác tham sân mạn nghi trong dục giới.
- Kāmarāga (S)** Dục kết → *Sensuous lust* → **Kāma-rūpa (S)** → Dục tham → Mỗi trời buộc mà người đấng quả A na hàm dứt bỏ được là không còn vướng bận vào những cảnh vui của thế gian và cõi tiên dục giới.
- Kāma-rūpa (S)** Dục kết → *See Kāmarāga.*
- Kāma-saṃjñā (S)** Dục tưởng.
- Kāmasava (P)** Dục lậu → *The defilement of sense-desire* → **Kāmasava (P)** → *See Asava.*
- Kāma-sobhana citta (P)** → *Beautiful citta of the sense sphere.*
- Kāmasrava (S)** Dục lậu → *See Kamasava.*
- Kāmasukha (P)** Dục lạc → *Sexual pleasure.*
- Kāmasukhallikanuyogā (S)** → *Devotion to indulging in sense pleasures.*
- Kāmatanḥā (P)** ái luyến lục trần → *Desire for pleasure of senses* → *One of the three desires (tanhas) : desire for pleasure of senses, desire for existing, desire for non-existing.* → Trong tam ái: ái luyến lục trần (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh (vibhavatanha).
- Kāmaṭṭṣṇā (S)** Dục tham → *Sensuous craving* → Dục ái → *See Kāmatanḥā.*
- Kāmavacara (S)** Dục giới → *World of Desire* → **Kamaloka (P)** → Xem Kamadhatu.
- Kāmavacara-citta (S)** → *Citta of the sense sphere.*
- Kāmavacara-sobhana-citta (S)** → *Beautiful citta of the sense sphere.*

- Kāmayati (S)** Xin lỗi → *Excuse*.
- Kamesu-micchacara (P)** Tà dâm → *See Kama-mithyacara*.
- Kamini (S)** Ca di ni → Một trong Thập ngũ quý thân thường não loạn trẻ em.
- Kamma (P)** Nghiệp → *See Karma*.
- Kamma condition (P)** Nghiệp duyên → *Type of condition, capable of producing good or bad results (vipaka)*.
- Kamma-niyama (P)** Định luật tác nghiệp → *Karmic order* → *One of 5 types of orders of kamma, law of kamma*. → Một trong 5 loại Định luật.
- Kamma-patha (P)** Nghiệp đạo → *Course of action performed through body, speech or mind which can be wholesome or unwholesome*.
- Kamma sutta (P)** → *Sutra on Action* → *Name of a sutra. (SN XXXV.145)* → Tên một bộ kinh.
- Kammabhāva (P)** Nghiệp cảnh → *Kammically accumulative existence*.
- Kammakkhandha (P)** Nghiệp uẩn → *See Karmaskandha*.
- Kammakkhaya (P)** Tận nghiệp → *See Kamakṣaya*.
- Kammaphala (P)** Nghiệp quả → *See Karmaphala*.
- Kammasadhamma (P)** Kiềm-ma-sắt-đam.
- Kamma-tthana (P)** Nghiệp xứ → *See Karmasthana*.
- Kammāvaraṇa sutta (P)** → *Sutra on Kamma Obstructions* → *Name of a sutra. (AN VI.87)* → Tên một bộ kinh.
- Kammavatta (P)** Giai đoạn của nghiệp → *Phase of kamma*.
- Kammavipāka (P)** Nghiệp báo → *See Karmavipāka*.
- Kammuryojukyo (J)** Kinh Quán vô lượng thọ → *Name of a sutra. See Xem Amitayus Dhyana Sutra*. → Tên một bộ kinh.
- Kāmogha (S)** Dục lưu → *See Kāma-ogha*.
- Kampilla (S)** Khâm tỳ lạp → Một đô thành phương nam nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật.
- Kamsrava (S)** Dục lậu → Dục hữu lậu.
- Kamyakubja (S)** Khúc nữ thành → Một đô thành phương bắc nước Ban xà la (Pancala) thời đức Phật.
- K'an (C)** Khảm → *The second hexagram of the eight trigrams*. → Quẻ thứ hai trong bát quái.
- Kāṇadeva (S)** Ca na Đề bà → Thánh Thiên, Ca na Đề bà → *Name of a monk*. → Tổ sư thứ 15 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.
- Kanakabharadva (S)** Ca nặc ca bạt ly hoa xà → *Name of a monk*. → Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.
- Kanakabharadvaja (S)** Ca nặc ca bạt ly đọa xà → *Name of a monk*. → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.
- Kanakamuni (S)** Kim Tịch Phật → Kim Tiên nhon, Ca na già Mâu ni, Ca na mâu ni Phật, Câu na hàm Phật; Koagamana (P) → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Trong Hiền kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. Kim Tịch Phật thuở chưa xuất gia có cha là Đại Đức (Yannadatta), mẹ là Thiên Thắng (Uttara), ở Thanh tịnh thành (Sobbavati), sau khi đắc đạo có thị giả là An Hòa (Sothhija).

- Kanakavata (S)** Ca nặc ca phạt ta → *Name of a monk*. → Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp ở nước ngoài.
- Kanakavatsa (S)** Ca nặc ca phạt sa → *Name of a monk*. → Một trong 16 vị La hán được đức Phật cử đi hoằng pháp.
- Kāñcana-maṇḍala (S)** Kim luân → Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.
- Kancipura (S)** Kiến Trì thành → *Name of a place*. → Địa danh.
- Kandarakasuttam (P)** Kinh Kandaraka.
- Kangyur (T)** Cam Thù Tạng, Tây Tạng Kinh Tạng → *The Tibetan collection of 104 volumes of the words of the Buddha. The other great collection are the commentaries called the Tengyur*.
- Kanha (P)** Kanha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Kani-krodha (S)** Kim Cang Nhi → Kim Cang Đồng Tử → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.
- Kanji (J)** Khuyển Tu tự → *Name of a temple*. → Tên ngôi chùa phái Sơn Giai, Mật tông Nhật bản.
- Kanjur (T)** Cam Thù → *One of the two Great Sutra Canons in Tibet: Kanjur and Tanjur*. → Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù.
- Kankkutika (S)** Kê dẫn bộ → *Name of a school or branch*. → Một trong 20 bộ Tiểu thừa.
- Kanna-zen (J)** Khán thoại thiền.
- Kannon (J)** Quan Âm → **Kanzeon (J)**, **Kwannon (J)**, **Avalokitesvara (S)**, **Kuan-yin (C)**, **Guanyin (C)** → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Kanpila (S)** Kiên Dục.
- Kan-su (C)** Cam Túc → *A province in China*. → Một tỉnh của Trung quốc, thủ phủ là thành phố Lan châu
- Kaṇṭhaka (S)** Kiên trắc, Kiên Đức, Khiên Đặc, Ca Tha Ca → Tên con ngựa Thái tử Tất đạt đà dùng trốn khỏi hoàng thành để xuất gia.
- Kanthapānini (S)** Càn tra bà ni → *Name of a demon*. → Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.
- Kanyākubja (S)** Khúc Nữ Thành.
- Kanzan (J)** Hàn Sơn → *See Han-shan*.
- Kanzan Egen (J)** Quan Sơn Huệ Huyền → Hàn Sơn Huệ Huyền → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Kanzeon (J)** Quan Âm → *Name of a Buddha or Tathāgata*. *See Kannon*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Kao an Tai yu (C)** Cao an Đại Ngu → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Kao feng Yuan miao (C)** Cao Phong Nguyên Diệu → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Kao Tsung (C)** Đường Cao Tông, chồng Võ Tắc Thiên → (628-83) *The third emperor in Tang dynasty*.
- Kaofeng (C)** Cao Phong Diệu Tổ → **Koho (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Kapila (S)** Ca tì la → **Kapina (P)** → Kiếp tân na, Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân → *See Kapphina*. → Tổ sư phái số luận. Cũng là tên của vị thần bảo hộ mặt hướng Đông của Già Lam
- Kapilavastu (S)** Ca tỳ la vệ, Kiếp Tì La Phật Tốt Đồ, Ca Tì La Bà Tô Đô, Ca Duy La Vệ, Ca Duy Thành, Hoàng Xích Thành, Trụ Xứ Hoàng Phát Tiên Nhân Thành, Diệu Đức Thành → **Kapilavatthu (P)** → *The capital of Shakyas kingdom. The king of Kapilavastu was Suddhodana, who was the father of Shakyamuni. Currently it's called Tilaura Kot, in Nepal*. → Ngày nay là Bhuila trong quận

Basti, cách Bengal 3 km, tây bắc nhà ga Babuan, cạnh con sông Rohini nay gọi là sông Rohana. Nơi Thái tử Tất đạt đa sinh sống lúc thiếu thời.

Kapilavasthu (P) Ca tỳ la vệ → *See Kapilavastu.*

Kapimāla (S) Tỳ la trưởng lão → Ca tỳ ma la → Tổ thứ 13 trong 28 vị tổ sư Phật giáo tại Ấn. Tương truyền, lúc đầu ngài tu theo ngoại đạo, có tới ba ngàn đệ tử, do đàm luận với Mã Minh, tổ thứ 12, ngài bị khuất phục nên theo làm đệ tử.

Kapina (P) Ca tỳ la → *See Kapphina.*

Kapirijala (S) Ca tần xà la → *Partridge* → Chim trĩ → Một loài chim, thuộc họ tu hú.

Kapotika-saṃgharama (S) Cáp Viên.

Kappa (P) Kỳ kiếp → *Xem Kalpa.*

Kappa-manava-puccha (P) → *Sutra on Kappa's Question* → *Name of a sutra. (Sn V. 10)* → Tên một bộ kinh.

Kapphiṇa (S) Kiếp tân na → **Kapphilla, Kapina, Kapila** → *Name of a disciple of the Buddha.* → Một vị A la hán đệ tử Phật, đệ nhất về tinh tú.

Kappiya-vohara (S) → *a proper expression, i.e., a way of expressing a hint or desire allowable in the context of a rule where an outright command would be a breach of the rule.*

Karaṇa-hetu (S) Năng tác nhân → Sở tác nhân.

Karanda (S) Ca lan đà viên → Trúc lâm tinh xá → (Xem Venuvana)

Kāraṇavyūha (S) Đại thừa Trang nghiêm Bảo vương kinh → *Name of a sutra. One of the sutra of Trantrism.* → Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Mật bộ.

Kāraṇavyūha sūtra (S) Kinh Trang Nghiêm → Kinh Diệu Nghiêm → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Karaniya Metta sutta (P) → *Sutra on Good Will* → *Name of a sutra. (suttan 1.8) Sutra on Loving Kindness.* → Tên một bộ kinh.

Kararuci (S) Chơn Hỷ → **Tcam Hi (C)** → *Cương lương lâu chí* → *Name of a monk.* → Vị Sa môn Ấn độ dịch kinh tại Quảng đông năm 281 nhà Tây Tấn.

Karavīka (S) Ca lãg tần già → Diêu âm diêu, Tần già → Tên loài chim ở cõi cực lạc.

Kargyutpa (S) Bạch Giáo Lạt ma.

Kārikā (S) Ca lý ca → Tụng → 1- Một trong 16 đại A la hán được đức Phật cử đi hoàng pháp ở nước ngoài. 2- Tụng: một thể loại kinh (e.g: Số luận tụng: Samkhya-karika)

Karketana (S) Yết kê đô → Một loại ngọc hay thủy tinh

Karma (S) Nghiệp → *Action* → **Kamma (P), lay (T)** → Yết ma, Tác nghiệp → *Law of cause and effect. Karma is always followed by its fruit, vipaka. Karma and vipaka are often referred to as the law of causality.* → 1- Định nghiệp, nghiệp quả, quả báo. 2- Một trong Lục cú nghĩa. Nghiệp cú nghĩa, tác đế, dụng đế, chỉ sự vận động của thực thể. Có 5 thứ: Thủ, xả, khuất, thân, hành. 3. Chỉ cho các hành động liên quan đến giới luật như thọ giới, tụng giới, kiết giới...

Karma Kagyu (S) → Yết Ma Ca Nhĩ Cư phái, Bạch Giáo Hắc Mạo tông **Tib.** → *One of the eight schools of the Kagyu lineage of Tibetan Buddhism which is headed by His Holiness Karmapa.*

Karma Pakshi (S) → 1206-1283 C.E. *The Second Karmapa who was known for his miraculous activities.*

Karma-bound Bị nghiệp ràng buộc → *Bound by one's own evil karma.*

Karmadāna (S) Yết ma → Kiết ma, Duy na, Thứ đệ, Kiết ma đà na, Duy Na Yết Ma, Tri sự

- Vị tam sư, có nhiệm vụ thi tác nghi lễ, phép tắc. Cũng còn gọi là Duy na sư Kiết ma, là một trong am cương: Thượng tọa, Duy na, Điền tọa.
- Karma-hetu (S)** Nghiệp nhân.
- Karma-magga (S)** Nghiệp đạo.
- Karma-majjalakṣaṇa (S)** Nghiệp thức → Sức tác động của vô minh làm cho tâm động.
- Karma-nirmāna (S)** Nghiệp hóa → *One of the Trini-nirmanani.* → Một trong Tam hóa.
- Karma-niyama (S)** Định luật tác nghiệp → **Kamma-niyama (P)** → *See Pañca-niyama.*
- Karmapa (T)** Karmapa → *The title of seventeen successive incarnations of Dusum Khyenpa who has headed the Karma Kagyu school of Tibetan Buddhism.* → Hóa thân đời thứ 17 của Hòa thượng Dusum Khyenpa, Tổ sư phái Karma Kagyu, Mật tông Tây tạng.
- Karmapa Rantchung Dorje (S)** Kiết mã Ba Tụ Sinh Kim cương.
- Karma-padarthah (S)** Nghiệp cú nghĩa → Động tác của thực thể.
- Karmaphala (S)** Nghiệp quả → **Kammaphala (P).**
- Karmaprabhava (S)** Bất tùng nghiệp sinh.
- Karmaśataka (S)** Bách nghiệp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Kamasiddhi-prakarana (S)** Đại thừa Thành nghiệp luận → Nghiệp Thành Tụ luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Kamaskandha (S)** Nghiệp uẩn → **Kamma-kkhandha (P).**
- Karma-sṭhāna (S)** Nghiệp xứ → **Kamma-tthana (P)** → Nơi dừng trụ của nghiệp.
- Kamavacana (S)** Nghi tác.
- Karma-vajri (S)** Nghiệp Ba la mật Bồ tát → Yết Ma Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Karmāvaraṇa (S)** Nghiệp chướng.
- Karma-varana (S)** Nghiệp chướng.
- Karma-vāsanā (S)** Nghiệp chủng → Chủng tử nghiệp.
- Karma-vayu (S)** Nghiệp phong → Gió nghiệp, Gió.
- Karmavipāka (S)** Nghiệp báo → **Kamma-vipāka (P).**
- Karmic** Thuộc về nghiệp → *Pertaining to karma; related to bodily and mental acts; often used in the sense of evil acts which will bring about painful retributions.*
- Karmic bondage** Sự ràng buộc của nghiệp → *The state of being bound by one's own acts.*
- Karmic defilement** Nghiệp chướng → *Defilements by evil acts.*
- Karmic energy** Nghiệp lực → *Psycho-physical energy created by one's karma.*
- Karmic evil** → *Evil acts, often in the sense of those done in the past and bound to bring about their effect in the present and future lives.*
- Karmic force** Nghiệp lực.
- Karmic hindrances** Nghiệp chướng → *Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma.*
- Karmic power** Nghiệp lực → *Amida's Power originating in his vows and practice; it has produced and sustains his body of glory and the Pure Land everlastingly; also, this is the source of eternal activity of saving sentient beings.*
- Karmic retribution** Quả báo → *Retribution for evil acts done in the past.*

- Karmic transgressions** Trả quả → *Wrong-doing which are bound to bring about their retribution.*
- Kamīndriya (S)** Tác nghiệp căn → (S, P).
- Karotapāni (S)** Khí Thủ thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Karumandāna (S)** Kiết ma → Xem Karmadana.
- Karuṇā (S)** Tâm bi → *Compassion* → **nying je (T)** → *Boundless kindness.* → Lòng thương xót của chư Phật, chư Bồ tát đối với sự khổ của chúng sanh và muốn giúp họ hết khổ. Trong Tứ vô lượng tâm. Gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa).
- Karuṇā Apramana Cittani (S)** Bi vô lượng tâm.
- Karuṇā-bhāvana (S)** Đại bi.
- Karuṇām-redītah (S)** Bi Triền Nhuận Bồ tát → Bi mẫn Bồ tát, Đại bi triền Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Karuṇāpundarika (S)** Bi Hoa Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.
- Karuṇā-Pundarika sūtra (S)** Bi Hoa Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Karunika (P)** Đại bi.
- Karuṇika-hṛdaya-dhāraṇī (S)** Đại bi tâm đà la ni → Thiên thủ thiên nhân vô ngại đại bi tâm Đà la ni, Đại bi chú → Câu chú của ngài Quán thế âm truyền dạy, có Phật Thích ca chứng minh.
- Kasa (K)** Cà sa, Gia Sa, Ca la sa duệ, Hoại sắc, Bất chánh sắc y, Xích sắc y, Nhiễm Sắc Y, Nạp y, Giải thoát phục, Phúc điền y → **Kāśāya (S)** → *Brown piece of cloth worn around the neck or over the shoulders, symbolic of Buddhist vows and precepts.*
- Kasan Muin (J)** Hoà Sơn Ngũ Âm → *Name of a monk. See Ho-shan Wu-yin.* → Tên một vị sư.
- Kāśāya (S)** Cà sa → *The monk's robe.* → 1- Vị lạt 2- áo cà sa.
- Kashaku (J)** Quả tích.
- Kashmir (S)** Lam Tân xứ
- Kāśī (S)** Ca di → **Kāśi (P).**
- Kasina (P)** Phát thú → **Kṛstnā (S)** → *Biển xứ* → *Ten Kasina exercises, part of 40 exercises to become a Bodhisattva.* → Thập phát thú, một trong Tứ thập vị tu chứng Bồ tát đạo.
- Kasmir (S)** Kế Tân → Cashmir → Xứ Chasmir ngày nay gần Afghanistan.
- Kasmira (S)** Ca thập di la, Yết Thập Nhị La, Ca Thất Mật quốc, Ca Diếp Di La quốc, Kế Tân quốc.
→ Thành phố nước Kế Tân, vùng Tây Bắc Ấn độ, thời vua Ca Nị Sắc Ca (128 - 151), là nơi 500 A la hán và 500 Bồ tát kiết tập kinh điển vào thượng bán thế kỷ II sau công nguyên.
- Kassaka sutta (P)** → *Sutra on The Farmer* → *Name of a sutra. (SN IV.19)* → Tên một bộ kinh.
- Kassan Zen'e (J)** Giáp Sơn Thiện Hội → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kassapa (P)** Ca Diếp Phật → **Kāśyapa (S)** → ần sĩ Ca-diếp, Bà-la-môn Ca-diếp → *Name of a Buddha or Tathāgata. Xem Kasyapa* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Kassapa-Mātanga (P)** Ca Diếp Ma Đằng → *See Kāśyapa-Mātanga.*
- Kassapa-samyutta (P)** Tương Ưng Ca Diếp → *Kasspa-samyutta* → *Name of a Buddha or Tathāgata. (chapter SN XVI)* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Kassapiya (P)** Ca Diếp Tỳ bộ → *See Kāśyapīya.*

Kāśyapa (S) Ca Diếp, Ca Diếp Ba, Ca Nhiếp Ba, Ca Nhiếp, Âm Quang → **Kassapa (P)** ; **Mahākāśyapa (S)** ; **Pippalayana (S)** → *The foremost of the Buddha's disciples; appointed by the Buddha as his successor; also renowned as the first patriarch of Zen and for his strict observance of the rules for flugal living. Mahakassapa in Pali, Mahakasyapa in Sanskrit. He was a Brahman in Magadha, who became one of the Ten Great Disciples of Shakyamuni Buddha. He was the foremost in ascetism. He is regarded as the First Patriarch because he responded with a smile when Shakyamuni Buddha held up a golden flower in a sermon. This is known to be the transmission of heart-seal. After the death of Shakyamuni, he was the leader of the disciples. He convened the First Council to compile the Buddhist canon, i.e. Tripitika. Mahakassapa is supposed to be living in Kukkutapada (Cock Foot Mountain) in Magadha, on which he enters into Nirvana.* → 1- Ca Diếp. Còn gọi Mahakasyapa, Đại Ca-diếp. Tổ thứ 1 giòng Ấn. 2- Ca Diếp Phật: Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm. 3- Ca Diếp Tiên: Tên một vị tiên trong thần thoại Ấn độ.

Kāśyapa-Buddha (S) Ca Diếp Phật → *The buddha who lived before the present Sakyamuni Buddha.* → Vị Phật có trước và là Đức bổn sư của Phật Thích Ca, đã thọ ký cho Thích Ca thành Phật.

Kāśyapa-Mātanga (S) Ca Diếp Ma Đằng → **Kassapa-Mātanga (P)** → Nhiếp Ma Đằng → Một trong hai vị Sa môn Ấn độ được vua Minh Đế thỉnh qua Trung quốc truyền đạo Phật đời Hậu Hán (25 - 220). Ngài cùng Ngài Trúc Pháp Lan dịch bộ Tứ Thập Nhị chương kinh. Xem Ming-ti.

Kāśyapaparivarta (S) Đại Ca Diếp hội → Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ.

Kāśyapaparivarta-sūtra (S) Đại Ca Diếp hội kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Kāśyapīya (S) Ca Diếp Tỳ bộ → **Suvarsaka, Kassapiya (P)** → Âm quang bộ, Ca Diếp di bộ, Ca Diếp duy bộ, Thiên Tuế bộ → *One of the 20 Buddhism sects from Therevada, founded around 300 years after Sakyamuni Buddha's death, also the name of a book of Vinaya.* → Một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa thành lập khoảng 300 năm sau khi Phật nhập diệt, cũng là tên một bộ luật. Bộ này tách ra từ Nhất Thiết Hữu Bộ. Còn gọi là Thiện tuế bộ (Suvarsaka)

Kāśyapiyah (S) Âm quang bộ → *Name of a school or branch. See Kāśyapiya.* → Tên một tông phái.

Katakamala (S) Bản sanh man → Truyện cổ Phật giáo, có 35 truyện Bản sanh và phân giải thích pháp nghĩa.

Kataku-jin'e (J) Hà Trạch Thần Hội → *Name of a monk. See Ho-tse Shen-hui.* → Tên một vị sư.

Kataku-shū (J) Hà Trạch Tông → *Name of a school or branch. See Ho-tse tsung.* → Tên một tông phái.

Katattakāma (S) → *Miscellaneous kamma ??.*

Kathasantsāgāra (S) Cổ sự thống hối → Một trường thi ở thế kỷ 11 có đến 21.500 bài tụng.

Kathavatthu (P) Biện giải → Thuyết sự, Luận sự → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka.* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng, gồm 23 phẩm, 217 bài luận. Sách này tương truyền do chính tay Mục Kiền Liên Đề Tu, làm thượng thủ trong kỳ kiết tập kinh điển tại thành Hoa thị, năm 250BC, do vua A Dục triệu tập.

Kathavatthu sutta (P) Kinh Ca tỳ la vệ → *Sutra*

on Topics of Conversation → *Name of a sutra.*
(AN X.69) → Tên một bộ kinh.

Kathavatthuppakaranāttha katha (S) Luận sư chú → Do ngài Phật Âm biên soạn.

Kathenotheism (S) Giao thể thần giáo.

Kathina (P) Dâng Y cà ca → Thọ y ca-thi-na → *The ceremony of robes-offering, following the end of the Vassa.*

Katsu (J) → âm Hán tương ứng là Hát (*or kwatz; in Chinese it is ho*) *As with mu, this word has no exact meaning. It is used by masters to help students to overcome dualisms and ego-centric thoughts.* → Cũng như chữ Vô, từ này không có nghĩa, được các thiền sư dùng để giúp thiền sinh vượt qua tri thức nhị nguyên và ngã kiến đi thẳng vào bản tâm.

Katsyna (S) Ca chiên diên → Katyayana, Ma ha Ca chiên diên, Văn Súc tôn giả → *A disciple of the Buddha.* → Một trong thập đại đệ tử của Phật, được Phật công nhận là bậc luận nghĩa đệ nhất trong hàng chư đệ tử.

Kattō (J) Cát đặng.

Katuka (S) Cay → *Chilly.*

Katuvīya sutta (P) → *Sutra on Putridity* → *Name of a sutra.* (AN III.129) → Tên một bộ kinh.

Katyayāna (S) Ca chiên diên → *Name of Buddha's disciple.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Katyayaniputra (S) Ca Đa Diễn Ni Tử, dịch nghĩa: Tiền Thế Chúng, Văn Súc, Hảo Kiên → Ca Chiên Diên tử → *Name of a monk.* → Đại luận sư của Nhất thiết Hữu bộ, thế kỷ 3.

Katyayiniputra (S) Ca Đa Diễn Ni Tử.

Kaucika (S) Kiêu-thi-ca.

Kaukkutikah (P) Kê dẫn bộ → **Kaukkutika (P), Kurkutika** → *Name of a school or branch.* See *Kurkutika.* → Tên một tông phái.

Kaukrtya (S) ác tác → Nhớ lại việc đã làm khiến tâm hối hận.

Kauṇḍinya (S) Kiêu trần Như, A Nhã Kiêu Trần Như, Kiêu Trần Na, A Nhã Kiêu Lân, Cư Lân, Cư Luân, Sơ Tri, Dĩ Tri, Liễu Giáo, Liễu Bồn Tế, Tri Bồn Tế → *Name of Buddha's disciple. See Kondanna.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.

Kaurava (P) Hữu Thắng biên châu → Kiêu lập ba → Một trong hai Trung châu của Bắc cầu lô châu.

Kausala (S) Kiêu tất La, Câu Xá La quốc, Cư Tất La quốc, Câu Tiết La quốc, Cao Tất La quốc, Câu Bà La quốc, Vô Đầu Chiến quốc, Công Xảo quốc → *A country with Sarvasti as its capital.* → Nước Kiêu tất la, có thủ đô là thành Xá vệ.

Kausāmbī (S) Câu đàm di → **Kosambi (P)** → Kiêu thương di, Kiêu Hương Di, Câu Diễm Di, Kiêu Thiêm Tỳ, Câu Tham Tỳ Da, Câu Lam Ni quốc, Cư Thiêm Di quốc, Câu Thâm quốc, Cú Tham quốc, Bất Tĩnh quốc, Bất Thâm Tĩnh quốc, Tàng Hữu quốc, Bạt Sa quốc, Việt Tha quốc, Bạt Tha quốc, Phược Tha quốc → *It's now called Kosam, in the west-southern Allahabad.* → Tên một thành phố có tinh xá được cúng dường cho Phật thời Phật hoàng pháp.

Kausīdya (S) Giải đãi → *Laziness* → **Kusita (P)** → *One of the 6 Klesa-mahā-bhūmika dharma* → Không hăng hái thực hành thiện pháp. Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp.

Kausīka (S) Kiêu thi ca → - Tiền thân của Phật Di Đà. Thuở Phật Thế Tự Tại vương, vua Kiêu thi ca nghe pháp giác ngộ mà xuất gia, tu thành Phật hiệu là A di Đà. Có lẽ đoạn này chép lầm, vì tiền thân của Phật Di Đà ở chỗ Thế Tự Tại Vương Phật là tỳ kheo Pháp Tạng, không thấy kinh Tịnh Độ nào chép điều này, cũng không thấy chép trong bất cứ luận tịnh độ nào đã đọc.

- Còn là tên riêng của đức Đế Thích, thiên chủ 33 cảnh trời Đế thích, danh hiệu là Thích Ca Đế hoàn Nhân đà la (Sakra Devas Indra)
- Kauṣṭhila (S)** Câu hy la, Ma ha Câu Sắt Chi La, Câu Sắt Đê La, Đại Tất, Đại Đổ Trì, Đại Thăng → *Name of Buddha's disciple.* → Một trong 1250 đại Tỳ kheo của Phật.
- Kautiliya-Arthaśāstra (S)** Khảo đề lập Thật lợi luận → Luận của Vệ đà.
- Kavya (S)** Thi ca cung đình.
- Kāya (S)** Thân → *Body* → *It can also stand for the 'mental body', the cetasikas. Usually refers to the physical body (rupa-kaya; = rupa), but sometimes refers to the mental body (nama-kaya; = nama).* → Thân căn
- Kāya dhātu (S)** Thân phần → *The element of bodysense.*
- Kāya-danḍa (S)** Thân phạt nghiệp → *One of Trini-dandani.* → Một trong Tam phạt nghiệp.
- Kāyadhātu (S)** Thân giới.
- Kāyagatāsati (P)** Thân hành niệm → *See Kāyagatāsmṛti.*
- Kāyagatāsati sutta (P)** Kinh Tiểu không → *Sutra on Mindfulness Immersed in the Body* → *Name of a sutra. (MN 119)* → Tên một bộ kinh.
- Kayagatasatisuttam (P)** Kinh Thân hành niệm.
- Kāyagatāsmṛti (S)** Thân hành niệm → **Kāyagatāsati (P)** → *Mindfulness immersed in the body by: keeping the breath in mind; being mindful of the body's posture; being mindful of one's activities; analyzing the body into its parts; analyzing the body into its physical properties (= dhatu) ; contemplating the fact that the body is inevitably subject to death and disintegration.*
- Kāya-guhya (S)** Thân mật → *One of the Trini-*
- guhyani.* → Một trong Tam mật.
- Kāyakamma (P)** Thân nghiệp → *Bodily action* → **Kāya-karma (S).**
- Kāya-kaman (S)** Thân nghiệp → **Kāya-kamma (P).**
- Kāyānapassana (S)** Thân niệm xứ → *See Satipatthana.*
- Kāyanupassana (S)** Quán thân → *Contemplation of the body.*
- Kāya-passaddhi (S)** → *Calm of cetasikas (mental factors).*
- Kāyappasada rūpa (S)** → *Bodysense, the rupa which is capable of receiving tangible object. It is all over the body, inside or outside.*
- Kāyasakkhi sutta (P)** → *Sutra on Bodily Witness* → *Name of a sutra. (AN IX.43)* → Tên một bộ kinh.
- Kāya-sakkhin (P)** Thân chứng → *See Kaya-saksin.*
- Kāya-saksin (S)** Thân chứng → **Kaya-sakkhin (P).**
- Kayāsamatā (S)** Thân bình đẳng.
- Kāyasamkāra (S)** Thân hành → **Kāyasaṅkhāra (P)** → *Actions or activities of the body* → Tác động của thân thể.
- Kāya-smṛsty-upasthāna (S)** Thân niệm xứ.
- Kāya-sucarita (S)** Thân diệu hạnh → *One of the Trini-sucaritani.* → Một trong Tam diệu hạnh.
- Kāya-vak-citta (S)** Thân khẩu ý → *Body, words and thoughts.*
- Kāya-vijñāna (S)** Thân thức → **Kaya-vinñāna (P).**
- Kāya-viññāna (P)** Thân thức → *Body-consciousness* → *See Kaya-vijnana.*
- Kāya-vinnatti (S)** → *Bodily intimation, such as gestures, facial expresion, etc.*

- Kāyayatana (S)** Thân xứ.
- Kāyendriya (S)** Thân căn → *One of the Pancendriyani*. → Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).
- Ke chin Fo kuo (C)** Khắc Cần Phật Quả → *Name of a monk. See Fo feng Sho hsun*. → Tên một vị sư.
- Kedo (C)** Kiếm đạo.
- Kegon (J)** Hoa Nghiêm → *Name of a sutra. See Hua-yen*. → Tên một bộ kinh.
- Kegon sect** Hoa Nghiêm tông → *Hua-yen sect; founded in China based on the Garland Sutra; in Japan, this sect thrived in the Nara period*.
- Kegon shū (J)** Hoa Nghiêm tông → *See Hua-yen School*.
- Kegon-kyō (J)** Kinh Hoa nghiêm → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh. Xem Avatamsaka Sutra.
- Kegon-shū (J)** Hoa nghiêm tông → *Kegon School* → *See Hoa-yen-Tsoung*.
- Keihō Shūmitsu (J)** Khuê Phong Tông Mật → **Kuei-feng Tsung-mi (C), Guifeng Zongmi (C)** → (780-841) *A Zen master and the 5th patriarch of Hua-yen school*. → (780-841) Một thiền sư, là tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm.
- Keiho Shumitu (J)** Khuê Phong Tôn Mật → *Name of a monk. See Kuei feng Tsung mi* → Tên một vị sư.
- Keiso (J)** → *A bowl-shaped bronze gong, used during chanting in all the Buddhist sects of Japan. Small keisos are available in curio shops all over the United States. They are commonly called meditation gongs. All keisos are struck on the rim with a padded club. Full-sized keisos are struck with a padded club using both hands*.
- Keitoku Dento-roku (C)** Cảnh Đức Truyền Đăng Lục → *Name of a collection in fascicle*.
- See Ching-Te Ch'uan-Teng-Lu*. → Tên một bộ sưu tập.
- Keizan Jōkin (J)** Oánh Sơn Thiệu Cần → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Kekka-fusa (J)** Kiệt già phu tọa.
- Kelikila (S)** Kế Lị Cát La Bồ tát → Kế Lý Cát La Kim Cang nữ, Thích Duyệt Kim Cang nữ, Xúc Kim Cang nữ, Xuân Kim Cang nữ, Kế La Cát La Kim Cang nữ, Kế Lý Cát La Kim Cang nữ, Kim Cang Hỷ Duyệt → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Ken (C)** Cấn → *The third trigram of Pa-kua*. → Quẻ thứ ba trong bát quái.
- Kenchō-ji (J)** Kiến Tường tự.
- Kenchuto (S)** → *The state and condition of absolute naturalness*.
- Kendō (J)** Kiếm đạo → *The way of the sword; the art of fencing and swordsmanship*.
- Kennin-ji (J)** Kiến Nhân tự → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.
- Kenshō (J)** Kiến tánh → *The first experience of satori, consciousness; an abrupt awakening usually acquired after vigorous stimulation. Many students mistake this for satori, enlightenment, and even Nirvana. Kensho is generally counterproductive, as the student has "tasted" the experience, and subsequently tries to achieve the experience again. Usually used by the Rinzai school. Kensho means literally, "seeing into one's own true nature," and is often used interchangeably with satori*.
- Kenshō Jōbutsu (J)** Kiến tánh thành Phật.
- Kentsui (J)** Kiên chùy.
- Kesa (J)** Ca sa → *Symbolic robe of the transmission from a master to a disciple*.
- Kesi sutta (P)** → *Sutra To Kesi the Horsetrainer* → *Name of a sutra. (AN IV.111)* → Tên một bộ kinh.

- Keśinī (S)** Đa Phát La sát nữ → Bị Phát La sát nữ.
- Kesō Sōdon (J)** Hoa Tẩu Tông Đàm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Ketu (S)** Tràng phan → **Dhvaja (S), Patākā (S, P), Dhaja (P)** → Phướn, Cờ, Phan.
- Ketumafī(-gīrāraja) (S)** Kế Độ Mạt Đê Sơn vương → Tràng Huệ Sơn vương.
- Ketumbaraga (P)** Ketumbaraga → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Keunin (J)** Hy hữu nhân → '*A rare person; one of the fives words of high praise given by Shan-tao to a Nembutsu follower.* -→ see *Jojonin*
- Kevaddha sutta (P)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Kevadha sutta (P)** Kinh Kiên cố → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Kevala (S)** Nghĩa trí.
- Kevatta (P)** → *Sutra To Kevatta (Kevaddha) → Kevaddha (P) → Name of a sutra. sutta (DN 11) → Tên một bộ kinh.*
- Kevura (S)** Anh lạc → Chuỗi ngọc.
- Key instructions** → *Sometimes called the quintessential instructions. These are instructions given directly from guru to student concerning meditation on the nature of mind. While some of these are written down, there are many passed on orally.*
- Keze Shenhui (C)** Hà Trạch Thần Hội → *Name of a monk. See Ho-tse Shen-hui.* → Tên một vị sư.
- Khādaniya (S)** → *Non-staple food.*
- Khaḍga (S)** Kiếm trí tuệ, trong kinh Mật tông Trung Hoa thường phiên âm là Kiệt thung nga.
- Khadiraka (S)** Đám mộc → Khur đồ la → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 42.000 do tuần. Cách núi Tu di một biển lớn, trong có 4 châu: Phát bà đề ở hướng đông, Diêm phù đề ở hướng nam, Cù đà ni ở hướng tây, Uất đàn việt ở hướng bắc.
- kha-dro-ma (T)** Không hành nữ, Đồ cát ni, Không tiến nữ → **Ḍākinī (S)** → *Name of a deity. See Ḍākinī.* → Tên một vị thiên.
- Khaggavisana sutta (P)** Kinh Tê Giác → *Sutra on A Rhinoceros Horn → Name of a sutra. (suttan 1.3) → Tên một bộ kinh.*
- Khakkhara (S)** Tích trượng → **Khama (P), Khamāpana (P)** → Phiên âm: Khích khí la, khiết khí la, dịch nghĩa: thanh trượng, hữu trượng, trí trượng, đức trượng, minh trượng, kim tích
- Kham (T)** Giới → *See Dhātu.*
- Khama (P)** Sám hối → *See Kṣamā.*
- Khamāpanā (P)** Sám hối → *See Kṣamā.*
- Khammabhāva (P)** → *Kammically accumulative existence.*
- Khaṇabhaṅga (S)** Sát na sinh diệt → *See Kṣaṇabhaṅga.*
- Khaṇa-khaṇa (P)** Niệm niệm → *See Kṣaṇa-kṣaṇa.*
- Khaṇḍa (P)** Uẩn → *Aggregate* → **Skandha (S), phung po nga (T)** → Kiền độ, Ấm, Uẩn ma vương → *See Skandha.*
- Khaṇḍa sutta (P)** → *Sutra on Aggregates → Name of a sutra. (SN XXII.48), (SN XXVII.10) → Tên một bộ kinh.*
- Khaṇḍaka (P)** Kiền độ kinh → *The second part of the Vinaya Pitaka.* → Bộ giới bản qui định về một số nghi thức của Tăng già.
- Khaṇḍaparinibbana (P)** → *The extinguishing of the aggregate-continuum.*
- Khaṇḍaparitta (S)** Kinh Ngũ Uẩn hộ → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

- Khaṇḍa-paritta sutta (P)** Uẩn Minh hộ kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Khaṇḍa-samyutta (P)** Tương Ứng uẩn → *The aggregates of clinging/becoming* → *Name of a sutra (chapter SN XXII)* → Tên một bộ kinh.
- Khaṇḍa-vagga (P)** → *The third book of the Kindred Sayings.*
- Khan-dro (T)** Không hành nam → *Name of a deity. See Dāka.* → Tên một vị thiên.
- Khanika (P)** Sát na → Xem ksana.
- Khanika-samādhī (P)** Sát na định → *Momentary concentration* → *See Ksanika-samadhi.*
- Khanti (P)** Nhẫn → *Patience* → **Kṣānti (S)** → *Forbearance. One of the ten perfections (= paramis).*
- Khantibala (P)** Nhẫn lực → *Patience strength.*
- Khantipāramitā (P)** Kiên nhẫn Ba la mật → *Perfection of Forbearance* → Sẵn đề Ba la mật, Nhẫn (nhục) Ba la mật.
- Khapuṣpa (S)** Không hoa → Hư không hoa, Hoa đốm → Hoa đốm trong hư không.
- Kharodakanadi (P)** Đại Khôi hà: Sông tro.
- Khaṭaka (S)** Kiên trắc → Tên con ngựa đực Phật cõi đi trốn khỏi hoàng thành.
- Khattiya (S)** Sát ly → *See Ksatriya.*
- Khaya (P)** Diệt → *See Kṣaya.*
- Khayañāṇa (P)** Tận trí → *See Kṣaya-jñāna.*
- Khema (S)** Đảm bảo → *Secure.*
- Khemabhirata (P)** Khemabhirata → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili
- Khemanama (P)** Xí ma → *See Moggaliputtatissa.*
- khenpo (T)** → Tib. → *A title of someone who has completed ten year's study of Buddhism. It can also mean an abbot of a monastery.*
- Khetta (P)** Quốc độ → *See Kṣetra.*
- Khānumata (P)** làng Khứ -nậu-bà-đề.
- khora ba (T)** Luân hồi → *See Saṃsāra.*
- khora wa (T)** Luân hồi → *See Saṃsāra.*
- Khotan (S)** Vu Điền, Vu Điện, Vu Độn, Khê Đan, Khuất Đan → Tên một xứ đầu kỷ nguyên.
- Khubilai (C)** Hốt tất Liệt.
- Khuddaka Nikāya (P)** Tiểu A hàm → *Collection of Little Texts* → Tiểu bộ kinh → *One of the five parts of the Sutra Pitaka.* → Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng.
- Khuddakapatha (S)** Tiểu bộ tập → *Sutra of Little Reading* → Tiểu tụng → *One of the 15 chapters of KhuddakaNikaya.* → Một tập trong 15 tập của Kinh Tiểu bộ.
- Khuppipāsā (P)** Đói khát.
- Khuppipāsa (S)** Đói khát.
- Khyativijñāna (S)** Hiện thức → Các pháp tương ứng A lại da thức mà hiện ra.
- khyung (T)** Ca lâu la → *See Garuḍa.*
- Ki (C)** Khí → *It is not the soul or the ego, it is only energy. It is also activity, and the energy of the cosmos and everything within the cosmos, especially in living things.*
- kiang (T)** → *A wild Tibetan ass.*
- Kiang-si (C)** Giang Tây → *A province in China.*
- Kiangsi Tao-i (C)** Mã tổ Đạo nhất → *Name of a monk. See Ma-tsu Tao-i.* → Tên một vị sư.
- Kiangsi Tao-i-ch'an-shih yu-lu (C)** Giang Tây Đạo Nhất Thiên Sư Ngữ lục → *Record of the Words of Ch'an Master Tao-i from Kiangsi* → *Name of a collection in fascicle* → Tên một bộ sưu tập.
- Kicca (P)** Nhiệm vụ → *Duty* → *Function.*
- Kido (J)** Hư Đường → (1) *See Hsu tang.* (2)

"energy way"; a chanting retreat.

Kien-Hoei (C) Kiên huệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Kilesaparinibbana (P) Đoạn diệt phiến não → *The extinguishment of defilements.*

Kilesavarāṇa (P) Phiến não chướng → *See Klesāvāraṇa.*

Kimattha sutta (P) → *Sutra on What the Purpose is* → *Name of a sutra. (AN XI.1)* → Tên một bộ kinh.

Kimila sutta (P) → *Sutra To Kimila* → *Name of a sutra. (AN VII.56)* → Tên một bộ kinh.

Kimnara (S) Khẩn na la, Khẩn nại lạc, khẩn noa la, khẩn đảm lộ, chân đà la, nghi thần, nghi nhân, ca thần, ca nhạc thần, âm nhạc thiên → **Kinnara (P)** → Một loại chúng sanh. Một loại thần có thân người đầu ngựa (có thuyết nói: đầu người, thân người nhưng đầu có một sừng – theo sách Hoa Nghiêm Thâm Huyền Ký), ca múa hay, thường tấu pháp nhạc và ca múa cho Trời Đế Thích. Cũng là một trong bát bộ gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già.

Kimō tokaku (J) Kim mao thổ giác → *Lông rùa sừng thỏ.*

Kimshuka (S) → *The tree Butea frondosa which bears beautiful red blossoms.*

Kimśīla sutta (P) → *Sutra on With What Virtue* → *Name of a sutra. (suttan II.9)* → Tên một bộ kinh.

Kimśuka (S) Xích ngọc.

Kimsuka sutta (P) → *Sutra on The Riddle Tree* → *Name of a sutra. (SN XXXV.204)* → Tên một bộ kinh.

Kimyo Jinjippo Mugeko Nyorai (J) Quy mạng tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai → *Đệ tử quy mạng 10 phương Vô lượng quang Như lai* → *I take refuge in the Tathagata of*

Unhindered Light Shining throughout the Ten Directions; the term originally comes from *Vasubandhu's Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land.*

Kindada sutta (P) → *Sutra on A Giver of What* → *Name of a sutra. (SN I.42)* → Tên một bộ kinh.

King of Liang Lương Võ Đế → *Refers to Wu-t'i of Liang dynasty, who reigned from 502 to 549.*

King of mountains Sơn vương → *Refers to Mount Sumeru.*

King of Sages → *Thánh trung vương An epithet of the Buddha.*

King of samādhis → *Bảo vương tam muội A description of the Nembutsu Samadhi.*

King of the Dharma Pháp trung vương, Pháp vương → *Refers to the Buddha because he has realized the Dharma, become one with it and is capable of employing it freely.*

King of the Vows Nguyện vương → *A term used to describe the Eighteenth Vow.*

King of Wei Ngụy vương, gọi đủ tên là NgụyHiếu Tĩnh Đế → *Refers to the Emperor of Eastern Wei dynasty, who is identified as Hsiao-ching T'i (reigned 53(4) 50).*

King-of-Past-Lives Buddha Tú vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Kinhin (J) Thiền hành, kinh hành → *Zen walking between sitting periods.*

Kinkara (S) Căn Yết La đồng tử → *Kim Ca La đồng tử, Khẩn Yết La đồng tử* → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Kinnara (S) Khẩn na la → *Nghi nhân* → *See Kimnara.*

Kinzan Bansui (J) Khâm Sơn Văn Thúy → **Kinzan Bunsui (C)** → *Name of a monk* →

Tên một vị sư.

Kinzan Bunsui (J) Khâm sơn Văn Thúy → *See Ch'in-shan Wen-sui.*

Kiriya (S) → *The action of an arahat, not kamma.*

Kiriya citta (T) → *Inoperative citta, neither cause nor result.*

Kishō Chijō (J) Qui Tông Trí Thường → *Name of a monk.* → *See Wei tsung Chih Chang* → Tên một vị sư.

Kitagirisuttam (P) Kinh Kitagiri.

Kiu-chee-Tsoung (C) Câu xá tông → **Kou-cha-shu (J)** → Tông phái tiểu thừa, công nhận tình Không: người và vật vốn không chẳng qua chỉ là kết hợp của nhiều thể. Câu xá tông lấy quyển A tỳ đạt ma Câu xá luận làm kinh chính. Ông Chon Đê (Paramartha) dịch quyển ấy và truyền qua Tàu năm 563. Tông này truyền qua Nhật vào cuối thế kỷ VII. Hiện Tông này không còn ở Tàu lẫn ở Nhật.

Kleśa (S) Phiền não → *Affliction* → **Kilesa (P), nyōn mong (T)** → Bất tịnh, Ô nhiễm → *Defilement. A mental unwholesome state. Defilement – lobha (passion), dosa (aversion), and moha (delusion) in their various forms, which include such things as greed, malevolence, anger, rancor, hypocrisy, arrogance, envy, miserliness, dishonesty, boastfulness, obstinacy, violence, pride, conceit, intoxication, and complacency.* → Kiến hoặc, tư hoặc (kiến giải và tư tưởng sai lầm), lo buồn, sầu khổ, nhiễu loạn sự yên tịnh của thân tâm chúng sanh. Một trong 5 loại Ma vương.

Kleśa Mahābhūmika Dharma (S) Đại tùy phiền não địa pháp → Có 6: Phóng dật (Pramada), Giải đãi (Kausidya), Bất tín (Asvaddhya), Hôn trầm (Styana), Trạo cử (Cuddhatya), Si (Moha).

Kleśadvaya (S) Nhị phiền não → *Two kinds of defilement.*

Kleśa-kaṣāyah (S) Phiền não trước → *See Pañca-kaṣāyah.* → Một trong Ngũ trước.

Kleśa-Mahābhūmika-dharmah (S) Đại Tùy Phiền não địa pháp → **Kleśamahābhūmikā-dharma (S)** → Đại Tùy phiền não → Gồm: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử.

Kleśa-prahiyate (S) Đoạn hoặc → Đoạn kết, Đoạn chướng, Ly nhiễm.

Kleśa-samyutta (P) Tương Ứng phiền não → *Defilements* → *Name of a sutra. (chapter SN XVII)* → Tên một bộ kinh.

Kleśāvaraṇa (S) Phiền não chướng → *Afflictive obstruction* → **Kilesavarāṇa (P)** → Tất cả phiền não do 7 thứ tình cảm (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và 6 thứ dục vọng (của lục căn) sanh khởi đều là chướng ngại sự giải thoát cái khổ sanh tử, nên gọi là phiền não chướng.

Kleśavatta (S) *phase of defilements.*

Kleśa (S) Phiền não → *See Klesā.*

Kleśa consciousness Phiền não thức → **(T) nyon yid** → *The seventh of the eight consciousness-nesses.*

Klista (S) Nhiễm ô → **Tạp nhiễm.**

Kniska (S) Ca Nị Sắc vương, Ca Nị Sắc Ca, Kế Nị Ca vương, Đản Kế Nị vương, Cát Nị ThiCát vương, Ca Nị Sắt Tra vương → Đại hội kết tập, thế kỷ I sau Công nguyên

Knower of the World Thế gian giải → Xem Lokavid.

Knowledge of how-it-is Như thị giải → **ji ta ba (T)** → *This is transcendent knowledge (jnana) of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.*

Knowledge of enlightened Reality Thực trí

Bồ đề.

Knowledge of variety Sai biệt trí → **ji nye pa (T)** → *This is the transcendent knowledge (jnana) of the variety of phenomena.*

Ko Hung (C) Cát Hồng → **Go Hong (C)** → (28(4) 364) *A Taoist alchemist and theoretician, author of Pao-p'u-tzu.* → (284-364) Nhà luyện đan và lý thuyết của Đạo gia, tác giả quyển Bão Phác Tử.

Kō nin (J) Hoàng Nhân → *Name of a monk* → Tổ Thiên tông đời thứ năm ở Trung hoa, vào thế kỷ 7, sanh tại Hoàng Mai, Kỳ Châu (Trung hoa).

Koagamāna (P) Kim Tịch Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Kanakamuni* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Koan (J) Công án → **(J, K), Kung-an (C)** → Used as a systematic means of training as road to enlightenment. There are all told about 1,700 koans of which the present-day Japanese Zen masters use about 500 - 600. The well-known collections of koans are: the We-men-kuan, the Pi-yen-lu, the Ts'ung jung-lu, Lin-chi-lu and the Denko-roku. → Công án đ ược sử dụng như phương tiện giúp đạt giác ngộ. Tương truyền có khoảng 1.700 công án mà ngày nay các thiền sư Nhật bản đang sử dụng khoảng 500 - 600. Những sưu tập công án được nhiều người biết đến như: Vô môn quan, Bích nham lục, Đồng chủng lục, Lâm tế lục và Truyền Đăng Lục

Koan Eshō (J) Hư Am Hoài Sưởng → *Name of a monk. Chinese Ch'an master.* → Tên một vị sư.

Kobō Daishi (J) Hoàng Pháp Đại sĩ → *Name of a monk.* → Tổ sáng lập phái Chơn ngôn tông (hệ Mật tông) ở Nhật (774 - 835). Một đại sư Nhật vâng lệnh Thiên hoàng sang Tàu học Mật tông năm 804. Năm 806 ngài về nước, lên núi tham thiền, đắc đạo trên núi Cao đã (Koya-san)

rời truyền Mật giáo tông Chơn ngôn.

Kobō daisu (J) Hoàng Pháp đại sư → *Name of a monk. See Kobō Daishi.* → Tên một vị sư.

Kobutsu (J) Cổ Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Kodha (P) Phẫn → *See Krodha.*

Kodhana sutta (P) → *Sutra on An Angry Person* → *Name of a sutra. (AN VII.60)* → Tên một bộ kinh.

Koen (J) – Hoàng Viên, thầy của tổ Pháp Nhiên → *A Tendai monk and one of the teachers of Honen on Mt. Hiei; died in 1169.*

Kogonkyo (J) Hậu Nghiêm Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. = Ghanavyuha Sutra

Kōhō (J) Cao Phong Diệu Tổ → *Name of a monk. See Kaofeng.* → Tên một vị sư.

Kōhō Kakumyō (J) Cao Phong Giác Minh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Kōhō Kennichi (J) Cao Phong Hiển Nhật → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Kokalika (S) → *Devadatta's disciple; he made a false remark that Shariputra and Mahamaudgalyayana had a sexual intercourse with a woman. The Buddha reprimanded him three times but he did not obey the Buddha. As a result, he fell into Great Lotus hell while alive.*

Koke Zonsho (J) Hung Hóa Tồn Trang → Hung Hóa Tồn Tường → *Name of a monk. See Hsing-hua Ts'ung-chiang.* → Tên một vị sư.

Kokila (S) Câu xí la → Một loại chim.

Kokoro (J) → *Japanese word for heart, spirit, soul, and mind. The Japanese believe that the kokoro is in the chest area.*

Kokushi (J) Quốc sư.

Kokuzo (J) Hư Không Tạng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Akasagarbha Bodisattva* →

Tên một vị Bồ tát.

Kokyū Jōryū (J) Hồ Khâu Thiệu Long → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Kolomo (J) → *Wide sleeved black monk's robe. Traditionally the kolomo is hand made from the cheapest materials that have been discarded. The kolomo is very personal to a monk, since the monk put all the patches together and died it.*

Komusō (J) Hư vô tăng.

Kon tsegs (T) Bảo tích → *See Ratnakuta.*

Kondanna (P) Kiêu trần như → **Annata Kondanna (P), Ajnata Kauṇḍinya (S), Kondanna (P), Annata Kondanna (P)** → A nhà câu lân, A nhà Kiêu trần như → *The seniormost of the five ascetics.* → Một đạo sĩ Bà la môn trẻ tuổi, lúc đức Phật mới được hạ sanh, đạo sĩ này đã tiên đoán rằng về sau Thái tử sẽ đắc quả Phật. Ông cũng là đệ tử đầu tiên của đức Phật sau khi đắc đạo, đắc quả A la hán và cũng là tỷ kheo cao hạ nhất trong tăng đoàn. Ông là một trong năm người Bà la môn cùng khu khổ hạnh với đức Phật: Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji).

kong-an (C) Công án → **koan (K, J)** → *A paradoxical or irrational statement used by Zen teachers to cut through student's thinking and bring them to realization.*

Kongochokyo (J) Kinh Kim cang đánh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Xem Vajrasekharatantraraja Sutra.

kor lo (T) Luân → *See Cakra.*

Koravya (S) Câu lâu bà vương → Vua nước Kuru, Tây Bắc Ấn thời xưa.

Kōri-ji (J) Quảng Lợi tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Korin (J) Hương Lâm → *See Hsianglin.*

Kośa (S) Cát tường → **Kosajja (P)** → Câu xá, Tạng → 1- Cỏ cát tường (= Thượng mao, Hi sinh thảo); Cát Tường đồng tử; Cát tường thiên nữ 2- Câu xá: bao hàm, nhiếp trì, vật chứa, chỗ nương gá.

Kosa Zenjii (J) Hoàng Tê Thiên sư → *Name of a monk. See Hongjichanshi.* → Tên một vị sư.

Kosajja (P) Câu xá → *See Kośa.*

Kośala (P) Kiêu tát la → **Kausala (S), Kosala (P)** → Câu tát la. → *See Śrāvāsti. See Kośala* → (1) - Xá vệ thành. (2) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili

Kosala sutta (P) → *Sutra about The Kosalan* → *Name of a sutra. (AN V.49)* → Tên một bộ kinh.

Kosala-samyutta (P) Tương Ứng Kosaka → *King Pasenadi of Kosala (Chapter SN3).*

Kosambī (S) Kiêu Thiêm Tỳ → Câu thường di, Kiêu thường di → *See Kausāmbī.* → Tên một quốc gia thời xưa.

Kosambiyasuttam (P) Kinh Kosambiya.

Kośasāstra (S) Câu xá luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Kōshū Tenryū (J) Hàn Châu Thiên Long → *Name of a monk. See Hang-Chou T'ien-Lung.* → Tên một vị sư.

Kosthaka (S) Câu sắc tha ca.

Koteng (J) Cát Đăng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Koṭī (S) Câu chi → Câu dê → *A numerical unit in India, said to be equal to 10 million.*

Kotsu (J) → *A fifteen inch long baton, shaped like the human spine, used by masters when monitoring a meditation session. As with the kyosaku, the master may strike or poke a meditator in order to encourage or awaken.*

Kotthita sutta (P) → *Sutra To Kotthita* → *Name*

of a sutra. (SN XXXV.191) → Tên một bộ kinh.

Kou Ch'ien-chih (C) Khâu Chiêm Chi → **Kou Qianzhi (C)** → (36(5) 448) *Taoist master, a follower of Wou-tou-mi-tao. As a result of his endeavours Taoism was recognized as an official state religion. He initiated the persecution of Buddhists in Northern China for 7 years from 438 - 445 C.E. → (365-448) Một Đạo gia thuộc Ngũ đẩu mễ đạo. Nhờ những nỗ lực vận động của ông Đạo giáo được công nhận là quốc giáo. Ông cũng chính là người đã phát động cuộc tàn sát Phật tử trong 7 năm trời từ 438 - 445.*

Kou Qianzhi (C) Khâu Chiêm Chi → *Name of a monk. See Kou Ch'ien-chih.* → Tên một vị sư.

Kouan Yin (C) Quan Âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Xem Avalokitecvara.

Kou-cha-shū (J) Câu Xá tông → *Name of a school or branch.* → Một tông phái ở Nhật.

Koun Ejo (J) Cô Vân Hoài Trang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Koyō Seijō (J) Hưng Dương Thanh Như → *Name of a monk. See Hsing-yang Ch'ing-jang.* → Tên một vị sư.

Kozankoka (J) Hoàng Sơn Cốc → *See Huang sanku.*

Kozen gokoku-ron (J) Hưng thiên hộ quốc luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Krakucchanda (S) Ca la tôn đại Phật → **Kakusandha (P)** → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Krakucchanda Buddha.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Krakucchanda Buddha (S) Ca la tôn Đại Phật → Ca la cư tôn Đà Phật, Câu lưu tôn Phật, Câu lưu tần Phật, Câu lưu tôn, Cư la tần, Ca la lưu thôn, Ca Thôn Na Phật, Lãnh Trì Phật, Diệt Luy Phật, Sở Ưng Đoạn Dĩ Đoạn Phật, Thành

Tụ Mỹ Diệu Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Lúc chưa đi tu, có cha là Ký Đắc (Aggidatta), mẹ là Thiện Chi (Visakha), ở thành An hoà (Khemavati), thành đạo dưới gốc cây Thi lợi sa (Sirisa), có thị giả là Thiện Giác (Buddhija).

Krakucchanda (S) Câu Lưu Tôn Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata. See Krakucchanda Buddha.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Kṛdāpradosika (S) Hỷ Tiểu thiên → Hỷ tiểu Giải đãi thiên, Kỳ Đà Ba Đồ → Thiên chúng say đắm trước pháp hỷ lạc nên tư duy bị tiêu mất mà mệnh chung.

Krisnakama Hắc Thiên → *Name of a deity. See Kṛṣṇakama.* → Tên một vị thiên.

Kriya (S) Tác.

Kriya tantra (S) → **ja way gyu (T)** → *One of the four tantras which emphasizes personal purity.*

Krodha (S) Phẫn → *Anger* → **Kodha (P)** → Phẫn nộ, Sân → Sanh khởi sự giận dữ. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Kṛpā (S) Thương hại → *Pity* → Tội nghiệp.

Kṛpalu (S) Lân Mẫn Bồ tát → Hữu Bi Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Kṛpātma (P) Từ tâm → *Pity.*

Kṛṣṇa (S) Hắc Thiên → Cát Lật Sắt Noa → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên. Tên một vị thần ở Ấn độ.

Kṛṣṇakama (S), Krisnakama (P) Hắc Thiên → **Kṛṣṇapakṣa (S)** Hắc Nhĩ → Đại Hắc Thiên thần → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Kṛṣṇapakṣa (S) Hắc Thiên → *Name of a deity. See Kṛṣṇakama.* → Tên một vị thiên.

Kṛṣṇapura (S) Phát thú → *See Kṛṣṇā.*

Kṛṣṇā (S) Phát thú → **Kṛṣṇapura (S)** → *See Kasina.*

Kṛtavi-bhūmi (S) Dĩ Tác Địa → Sở Tác Biện Địa, Dĩ Biện Địa → Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Kṛta-yuga (P) Thành kiếp → **Satya-yuga (S)**.

Kṛtyānuṣṭhāna-jñāna (S) Thành sở tác trí.

Kṛtyanuthana-jñāna (S) Thành sở tác trí → Tác sự trí.

Kṣa (S) Sát → **Ksha (S)** → Độ → Đất, ruộng (Thí dụ: Phật sát = Phật quốc, Tịnh sát = Tịnh độ)

Kṣamā (P) Sám hối → **Kṣamayati (P)**, **Khama (P)**, **Khamāpanā (P)** → See *Kṣamayati*.

Kṣamaya (S) Sám hối.

Kṣamayati (P) Sám hối → **Kṣama (S)** → Sự ăn năn xưng tội trước một vị tăng, tượng Phật hay giáo hội. Sám là bày tỏ lỗi ác trước. Hối là cải bỏ những lỗi trước, tu tỉnh những việc sau. Thường thiện nam tín nữ và chư Tăng tụng Hồng Danh Sám vào tối 14 hay 29, 30 âm lịch mỗi tháng.

Kṣaṇa (S) Sát na → **Khanika (P)**, **Setsuna (J)** → Niệm → Khoảng thời gian bằng một ý tưởng thoáng qua. 90 sát na bằng một niệm (đơn vị thời gian). Một sát na có 900 lần sinh diệt.

Kṣaṇabhaṅga (S) Sát na sinh diệt → **Khaṇabhaṅga (P)**.

Kṣaṇa-kṣaṇa (S) Niệm niệm → **Khaṇa-khaṇa (P)** → Từ giây phút này tới giây phút khác, từ niệm này tới niệm khác.

Kṣanika-samādhi (S) Sát na định → *Momentary concentration* → **Khanika-samadhi (P)**.

Kṣānti (S) Nhẫn → *Patience* → **Khanti (P)** → Sằn dề, An nhẫn → *Patience or forbearance, one of the Six Paramitas*. → Nhẫn có 3 bậc: - sanh nhẫn (hữu tình nhẫn): không có lòng giận cho dù đối với một loài chúng sanh nhỏ nhất. - pháp nhẫn: không giận, không than đối với

cảnh vô tình khi nghịch ý mình (như mưa, nắng...) - vô sanh pháp nhẫn: đức nhẫn tự nhiên không cần tu tập mà cũng thành (nhẫn của Bồ tát). Bồ Tát nhẫn có bốn: - Người chửi mắng mà không chửi mắng lại - Người đánh mà không đánh trả lại - Người làm khổ mình mà mình không làm khổ lại. - Người giận mình mà mình không giận lại.

Kṣāntideva (S) Sằn Đề Đề Bà → Đòng Thần, Nhẫn nhục Thiên → Thầy dạy võ của Thái tử Tất Đạt Đa.

Kṣānti-pāramitā (S) Phẩm Bồ đề tâm nhẫn nhục → Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật Một trong Thập Ba la mật. Dứt giận hờn, được từ tâm tam muội, không hủy nhục chúng sanh. Khuyến người phát tâm vô thượng bồ đề.

Kṣānti-pāramitā Bodhisattva (S) Nhẫn nhục Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Kṣāntisīmha (S) Sư Tử Nhẫn → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kṣānti-vadīrsi (S) Sằn Đề Đề Bà → Thầy dạy võ Thái Tử Tất đạt Đa thuở nhỏ.

Kṣatriya (S) Sát ly → **Khattiya (P)** → Sát đế lợi → *The second of the four Indian social classes at the time of Shakyamuni*. → Giai cấp vua chúa, vương quyền, võ sĩ, giai cấp thứ hai ở Ấn ngày xưa.

Kṣaya (S) Diệt → *Extinction* → **Khaya (P)**.

Kṣaya-jñāna (S) Tận trí → **Khayanana (P)**.

Kṣema (S) An → Êm đềm, yên tịnh, an lạc

Kṣetra (S) Quốc độ → **Khetta (P)**.

Kṣināśrava (S) Uế tặc → Lậu tặc.

Kṣitigarbha (S) Địa tạng vương Bồ tát → *Earth Store Bodhisattva* → *Name of a Bodhisattva*. *He is the guardian of the earth. He vows that while the hell is not empty, he will not attain Buddhahood. As his vow is the greatest, he is also known as The Great Vow Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Kṣitigarbha-Prāṇidhāna sūtra (S) Bồ tát Địa tạng Bản nguyện kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Kṣudrakadhya (S) Tiểu tụng → Một phần trong Luận tạng của Đại chúng bộ.

Kṣudrakāgama (P) Khuất đà già A hàm → **Kṣudrakapitaka (S)** → Khuất đà già tạng → Kinh này chỉ có trong văn hệ Sanskrit và được xếp thành bộ thứ 5 trong Ngũ A hàm.

Kṣudrakapitāka (S) Khuất đà già A hàm → *See Ksudrakagama*.

Kū (J) Không → **Sūnyatā (S)** → *Japanese word equivalent to sunyata*.

Ku shan Yuan hsien (C) Cổ Sơn Nguyên Hiền → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

ku sum (T) Ba thân → *See Three kāyas*.

Ku yin Ching ch'in (C) Cổ Âm Tịnh Cầm → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuan chi (C) Quán Khê.

Kuan Hsu-k'ung-tsang p'u-sa hui (C) Quán Hư Không Tạng bồ tát kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Kuan Wu-liang-shou-fo ching (C) Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Kuan Yu (C) Quan Vũ → *He is a historical general in the 3rd century and was executed in 220 C.E.* → Là một đại tướng vào thế kỷ thứ 3, bị giết năm 220.

Kuan yu Wu tang (C) Quan Hữu Vô Đẳng.

Kuang chien Ying (C) Quảng Giám Anh.

Kuang fu Tan chang (C) Quảng Phúc Đàm Chương → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuang-tsu (C) Quang Tô → **Guangzi (C)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuan-hsing (C) Quan tinh → *Star of State Officials* → **Guanxing (C)**.

Kuan-shih-yin kuan ching (C) Quán Thế Âm quán kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Kuan-Ti (C) Quan Đế → *He was believed as Fumo Dadi, the Great Ruler Who Banishes Demons*. → Được dân chúng sùng bái gọi là Phục Ma Đại Đế.

Kuan-yin (C) Quan Âm → *Name of a Bodhisattva*. *See Kannon*. → Tên một vị Bồ tát.

Kuccha (S) → *An ancient country in Central Asia*.

Kuei feng Tsung mi (C) Khuê Phong Tông Mật → **Keiho Shumitsu (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuei tsung Chih chieh (C) Quy Tông Chí Chi → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuei tsung Tao chuan (C) Quy Tông Đạo Thuyên → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Kuei-Ch'en (C) Quế Thâm → *Name of a monk*. *See Lo-han Kuei-Ch'en*. → Tên một vị sư.

K'uei-chi (C) Khuy Cơ → (63(8) 682), with his Master - Hsuan-tsang, systemized the teaching of Fa-hsiang. → (638-682) Cùng thầy là ngài Huyền Trang đã hệ thống hóa giáo pháp Duy thức tông.

Kuei-feng Tsung-mi (C) Khuê Phong Tông Mật → *Name of a monk*. *See Keiho Shumitsu* → Tên một vị sư.

- Kuei-shan Ling-yu (C)** Qui Sơn Linh Hựu → **Guishan Lingyu (C), Wei-shan Lingyu (C), Isan Reiyu (J)** → (77(1) 853) *A student and dharma successor of Pai-chang Huai-hai. He was the best known Buddhist master during his time in southern China.* → (771-853) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Ngài là một nhà sư Phật giáo nổi tiếng ở Nam Trung quốc vào thời ấy.
- Kuei-yang tsung (C)** Qui sơn tông → **Igyo-shu (J)** → Qui ngưỡng tông → *Kuei is the first word of Kuei-shan (Ling-yu), Yang is the first word of Yang-san Hui-chi (the disciple of Kuei-shan). In the middle of the 10th century this school merged with Lin-chi school and since then no longer subsisted as an independent school.* → Qui là chữ đầu của tên Qui Sơn (Linh Hựu), Ngưỡng là chữ đầu trong tên Ngưỡng sơn Huệ Tịch (đệ tử của ngài Qui Sơn). Từ giữa thế kỷ thứ 10, trường phái này kết hợp với Lâm tế tông và từ đó không còn được xem là một trường phái riêng nữa.
- Kuhana (S)** Siêm Khúc → *Name of a monk. See Vanka.* → Tên một vị sư.
- Kuiji (J)** Khuy Cơ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kūkai (J)** Không Hải → *Name of a monk. Name of a monk.* → Tên một vị sư. Tên một vị sư. Sơ tổ Cao dã phái, Mật tông Nhật bản.
- Kukkhutarama (S)** Kế Viên tự → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kukkucca (S)** Hối hận → *Regret* → *Worry.* See *Kukṛtya.*
- Kukkulaniraya (P)** Đại địa ngục Nhiệt khô Than hùmg.
- Kukkuravatika sutta (P)** Kinh Hạnh con chó → *Sutra on The Dog-duty Ascetic* → *Name of a sutra. (MN 57)* → Tên một bộ kinh.
- Kukkuṭapada (S)** Kê túc sơn → Ngọn núi nơi ngài Ca Diếp nhập diệt.
- Kukkuṭapādagiri (S)** Kê Túc sơn → **Kurku-tapadagiri (P)** → Tôn Túc sơn → Nơi ngài Ca Diếp nhập diệt. Nay cách Gaya khoảng 25km về Đông Bắc, hay cách Buddha Gaya 32 km về phía Đông Bắc.
- Kukkuṭarama (S)** Kê Lâm Tinh xá → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Kukkuṭavinara (S)** Kê viên tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Kukkutika (S)** Kê Dẫn bộ → *Name of a school or branch. See Kurkutika.* → Tên một tông phái.
- Kukṛtya (S)** Hối hận → *Remorse* → **Kukkucca (P)** → *Regret, worry.*
- Kukyū Jōryū (J)** Hồ Khâu Thiệu Long → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kūla (S)** Gia đình → *Family* → Bộ tộc.
- Kula sutta (P)** Kinh Gia đình → *Sutra On Families* → *Name of a sutra. (AN IV.255)* → Tên một bộ kinh.
- Kuladhita (S)** Thiện nữ nhân → *See Kula-duhitra.*
- Kuladuhitra (S)** Thiện nữ nhân → **Kuladhita (S).**
- Kulapati (S)** Cư sĩ → Người có của ở nhà không ra làm việc đời, ẩn dật tại gia có chí hướng tu hành.
- Kulaputri (S)** Thiện nam tử.
- Kumāra (S)** Pháp vương tử → Đồng tử, Câu ma la vương, Câu ma la thiên, Câu ma la, Pháp vương tử → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kumāra Kaśyapa (P)** Cựu ma la Ca Diếp.
- Kumārabhuta (S)** Pháp vương tử.
- Kumārajīva (S)** Ngài Cựu Ma la thập → Đồng Thọ, La Thập Pháp sư → *Name of a monk.*

'Youth-life'; a great translator of Buddhist texts (34(4) 413) ; his Indian father, Kumarayana, was formerly a government minister; having renounced the world, he went to Kuccha and married Jiva, a sister of the king. Kumarajiva entered the priesthood at seven and studied Buddhism in northwest India and elsewhere. After returning home, he spread Mahayana Buddhism. At the invitation of a Chinese king, in 401 he went to Ch'ang-an, where he was appointed as the teacher of the state. For the rest of his life, he translated Buddhist texts, amounting to 35 sutras and discourses in more than 300 fascicles, including the Lotus Sutra and Prajnaparamita Sutra. It is said that he had 3,000 disciples. → Tên một vị sư. Cha người Ấn, mẹ người Dao Tản (Tân cương). Từ 7 tuổi mỗi ngày ngài tụng hai ngàn câu kệ và thuộc lòng nhiều kinh điển. Ngài dịch kinh Bát Nhã Ba la mật và rất nhiều kinh điển khác tại Trường An từ năm 401 đến 412 nhằm đời Đông Tấn. Ngài là dịch giả có công lớn nhất, đã dịch 98 bản chia làm 420 quyển trong đó có A di đà Kinh, Diệu Pháp Liên hoa, Liên Hoa Kinh, Thành Thiệt Luận, Kim Xcang Bát Nhã Ba la mật đa Kinh.

Kumāralabdha (S) Câu ma la lá đa → Ngài thành lập phái Tăng ca la đa bộ (sautrantika).

Kumāralāta (S) Cưu ma la đa → *Name of a monk.* → Tên vị Tổ thứ 19 giòng Ấn

Kumārata (S) Cưu ma la đa → Tổ thứ 19 trong 28 vị tổ sư nắm giữ Phật giáo ở Ấn độ.

Kumārayāna (S) Cưu ma la diên → Cha của sư Cưu ma la thập (Kumarajiva).

Kumāri (S) Câu ma lợi thiên → Đồng nữ → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Kumarilabhatta (S) Cưu ma la đa → Thầy của ngài Ha ly bạt ma. Xem Harivarman.

Kumbhānda (S) Kiết bàn trà → Cưu bàn trà, Yểm mị quỷ → Loài quỷ dữ và sức lực lớn. Một

loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.

Kumbhīraba (S) Oai như vương → Kim Tỳ La Đát Ca Tỳ La, Kim Tỳ La Đà → Vị thần thân hình sắc trắng hồng, tay trái cầm bửu cung, tay mặt cầm bửu tiển.

Kumma sutta (P) → *Sutra on The Tortoise* → *Name of a sutra. (SN XXXV.199)* → Tên một bộ kinh.

Kumuda (S) Câu vật đầu → *Yellow lotus* → Hoàng liên → Một loại hoa cõi trời, hoa sen vàng.

Kumvbhanda (S) Cưu bàn trà → Tên một loài quỷ.

K'un (C) Khôn → *The seventh hexagram of the eight trigrams.* → Quẻ thứ bảy trong bát quái.

kūn shi nam she (T) A lại da thức → *See Ālaya.*

kun sop (T) Tục đế → *Relative truth* → Chân lý tương đối → *See Relative truth.*

Kunala (S) Cư na la → *See Dharmavar-dhana.* → Tên khác của thái tử Đạt ma bà đà na (Dharmavardhana), con vua A dục.

Kuṇḍa (S) Thủy bình → **Kuṇḍikā (P)**, **Kuṇḍi (P)** → Quân trì, Tịnh bình, Quân đồ lị.

Kuṇḍa-Kuṇḍa (S) Khang Đạt Khang Đạt → Một trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo.

Kuṇḍalini (S) Hỏa xà → *A name used in Yoga for a snake like inner energy, that is wrapped around the abdominal region of the body. This is somewhat related to ki, chi, and te.*

Kuṇḍali-rāja (S) Quân Đồ Lợi Minh Vương → Quân Trà Lợi, Quân Noa Lợi → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Kuṇḍapadhanīyaka (P) Quân đồ bát thán → Một trong bốn vị đại Thanh văn hộ pháp trụ thế.

- Kuṇḍi (P)** Thủy bình → *See Kuṇḍa.*
- Kuṇḍikā (P)** Thủy bình → *See Kuṇḍa.*
- Kung Fu Tse (C)** Khổng Phu Tử → **K'ung Fu Tse (C)** *Chinese name for Confucius.*
- Kung ku Ching lung (C)** Không Cốc Cảnh Long → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kung Sun-lung (C)** Công Tôn Long → **Gong Sunlong (C)** → *A Chinese philosopher of the Warring States Period.* → Triết gia Trung quốc thời Chiến Quốc.
- Kung-an (C)** Công án → *In Zen, Kung-an is used as an exercise in breaking the false thoughts, developing the deep intuition, and achieving a state of awareness.*
- K'ung-ch'ueh-wang-chou ching (C)** Không tước vương chú kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- K'ung-tzu (C)** Khổng Tử → **K'ung-fu-tzu (C), Kung Fu Tse (C), Confucius** → *(55(1) 479 B.C.E.) Founder of the first Chinese wisdom school which has influence on public life in China, Japan, Korea, Vietnam, etc.. until the 20th century.* → (551-479 B.C.E.) Người sáng lập trường phái minh triết đầu tiên của Trung quốc và có một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống người dân ở các nước Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên, Việt nam, etc... cho mãi đến thế kỷ 20.
- K'un-lun (C)** Côn luân → *K'un-lun Mountains.*
- Kunti (S)** Cao Đế La sát nữ → Hà Sở La sát nữ → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Kuntuzangpo (T)** Phổ Hiền Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Samantrabhadra.* → Tên một vị Bồ tát.
- Kuoan (C)** Quách Ma → **Kakuan (J).**
- Kuo-ch'ing Temple (C)** → *A famous temple on Mt. T'ien-t'ai.* → Tên một ngôi chùa.
- Kuo-seng-chuan (C)** Cao tăng truyện.
- Kurava (P)** Thắng biện Châu → Cu lạp ba → Một trong hai Trung châu của Bắc cầu lô châu.
- Kurkutapadagiri (P)** Kê Túc sơn → *See Kukkutapadagiri.*
- Kurkutika (S)** Kê Dẫn bộ → **Kaukkutika (S) ; Gaukulika (S) ; Gokulika (S, P) ; Kukkutika (P)** → Khôi sơn Trụ bộ, Quạt Cư bộ, Câu Câu la bộ. → *One of the 9 Mahasamghanikas.* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.
- Kurodani (J)** → *A part of Mt. Hiei where Honen dwelt for some time and studied under Eiku.*
- Kusa (P)** cỏ cát tường.
- Kuśaka karma (S)** Diệu tánh thanh tịnh.
- Kuśala (P)** Thiện → *Wholesome* → **(S, P)** → *Wholesome, skillful, good, meritorious. An action characterized by this moral quality (kusala-kamma) is bound to result (eventually) in happiness and a favorable outcome. Actions characterized by its opposite (akusala-kamma) lead to sorrow.*
- Kuśala citta (P)** Thiện tâm → *Wholesome consciousness.*
- Kuśala kamma (P)** Thiện nghiệp → *A good deed.*
- Kusala-dhamma (P)** Thiện pháp → *See Kuśala-dharma.*
- Kuśala-dharma (S)** Thiện pháp → **Kusala-dhamma (P).**
- Kuśala-dharma-saṃgrahaka-śīla (S)** Nhiếp thiện pháp giới → Pháp môn tu tập tất cả các pháp lành.
- Kuśala-karma (S)** Thiện nghiệp.
- Kuśala-mahābhīmika-dharmah (S)** Đại thiện địa pháp.
- Kuśala-mahābhūmikā-dharma (S)** Đại thiện địa pháp → *A dharma which consists of 8 wholesome mind, mentioned by Asaṅga,*

Vasubandhu and Katyayaniputra. → Một pháp bao gồm 6 tâm thiện được các Tổ Vô Trước, Thế Thân và Già Đa Diễn Ni Tử đề cập đến.

Kuśala-mūla (S) Thiện căn.

Kuśala-mūla samgraha (S) Hoa Thủ kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Kuśala-mūla-samuccheda (S) Đoạn thiện căn.

Kuśalanāsravāḥ (S) Thiện vô lậu pháp.

Kuśalo-dharma-cchanda (S) Thiện pháp dục → Tham dục khởi lên do duyên theo pháp vô lậu.

Kuśana (S) Quý Sương → *Nam of a King in the 1st century in north India.* → Một triều đại tồn tại khoảng đầu công nguyên.

Kuśavati (S) Câu xá bà đề thành → Câu xá bạt đề thành.

Kusen (J) → *Teaching while in the correct sitting position for zazen.*

Kusha-ron (J) Câu xá luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Kuśi (S) Quy Tư, Cưu Ty, Khuru Tư, Khuất Chi, Câu Chi Nang, Câu Di, Khúc Tiên, Khở Xoa. Tên gọi hiện tại là Kucha thuộc phía Nam của Tân Cương. Vua nước này dòng họ Bạch. Đòi Đường, Quy Tư trực thuộc Trung Hoa, ngài Cưu Ma La Thập gốc người nước này, nên nhiều người lầm lẫn Quy Tư với Dao Tần (Diêu Tần). Dao Tần là một triều đại của Trung Hoa. Triều đại Dao Tần do Dao Trành, người huyện Xích Đĩnh, Nam An (tỉnh Cam Túc), là bộ tướng của Phù Kiên, sáng lập. Dao Trành cướp ngôi của Phù Kiên, chiếm đất Quan Trung và xung để lập nên nhà Hậu Tần. Thủ đô là Trường An. Đất Dao Tần bao gồm các châu Ung, Lương, Tấn, Dự, không dính líu gì đến Quy Tư. Nhân vì ngài Cưu Ma La Thập đến dịch kinh ở Trường An nên trong các bản dịch ngài đề là Diêu Tần Cưu Ma La Thập dịch. → Xem Dao Tần.

Kuśināgāra (S) Câu thi na thành → **Kusinārā (P)** → *About 200 km from Benares where the First Council was gathered to compile the Buddha's teachings. Now it's in current Uttar Pradesh.* → Cách thành Ba la Nại khoảng 200 cây số. Nơi tổ chức kết tập kinh điển lần thứ nhất. Nơi có rừng cây Sa la song thọ, chỗ Phật nhập diệt.

Kusinārā (P) Câu thi na thành, Câu Thi Na Già La, Câu Xá Bà Đề thành, Cù Sư La thành, Thượng Mao Thành, Hương Mao Thành, Tiểu Mao Thành, Nhuyễn Thảo thành, Giác Thành, Cát Tường Thảo thành, Mao Cung thành → **Kuśinagara (S)** → *The village where Shakyamuni died, and the capital of the ancient kingdom of Malla.*

Kusita (P) Giải đãi → *See Kausidya.*

Kusita-Arabbhāvatthu sutta (P) → *Sutra on The Grounds for Laziness and the Arousal of Energy* → *Name of a sutra. (AN VIII.80)* → Tên một bộ kinh.

Kuśūlaka (S) Câu tô la, quyết tu la, kỳ tu la, cù tu la, quyết tô lạc ca, thuyên y → Một trong 5 y của ni chúng, chỉ cái quần.

Kusūla-mūla-samuccheda (S) Đoạn thiện căn.

Kuśūmamālā (S) Hoa man → Vòng hoa.

Kūṭa sutta (P) → *Sutra on The Peak of the Roof* → *Name of a sutra. (AN III.110)* → Tên một bộ kinh.

Kūṭadanta sutta (P) Kinh Cứu la đàn đầu → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Kūṭagāra-sala (S) Đại Lâm tinh xá → Trùng Các giảng đường → *See Maha-vana.*

Kutcha (S) Cưu Ty quốc → *See Kutsha.*

Kutsha (P) Cưu Ty quốc → **Koutcha, Khuất Chi, Kusi (S)** → Thuộc xứ Tân Cương ngày nay.

Kuya Shonin (J) Không Dã Thượng Nhân →

- Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kūya Shōnin (J)** Không Dã Thượng Nhân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kuyo (J)** Câu triệu pháp.
- Kwaido Soshin (J)** Hối Đường Tổ Tâm → *Name of a monk. See Hui-tang Tsuhsin* → Tên một vị sư.
- Kwan Seum Bosal (K)** Quán Thế Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. See Avalokitesvara* → Tên một vị Bồ tát.
- Kwan Um (K)** Bồ tát Quán thế âm → *Name of a Bodhisattva. See Avalokitesvara* → Tên một vị Bồ tát.
- Kwanchu (J)** Đại Từ Khoan Trung → *Name of a monk. See Tai tzu Huan chung.* → Tên một vị sư.
- Kwannon (J)** Quan Âm → *Name of a Bodhisattva. See Kannon.* → Tên một vị Bồ tát.
- Kwanro-ku (C)** Khuyến Lặc → *Name of a monk.* → Tên một nhà sư Cao ly truyền đạo Phật vào Nhật bản ở thế kỷ 6, 7 triều nữ vương Suy cổ Thiên hoàng (593 - 628).
- Kwazan (J)** Hoa Sơn → Quan Sơn Huệ Huyền → *See He shan.*
- Kyabdro (T)** Qui y.
- kye che (T)** Trần cảnh → *See Āyatana.*
- kye dorje (T)** Vô thượng du già Tan-tra → *See Hevajra tantra.*
- Kyo (J)** Kinh → **Sūtra (S), Sutta (P).**
- Kyoiho (J)** Kính ái pháp.
- Kyobpa Jigten Sumgo (S)** → 1143-1217 C.E. *He was the founder of the Drikung branch of the Kagyu lineage.*
- Kyōge betsuden (J)** Giáo ngoại biệt truyền.
- Kyōgen Chikan (J)** Hương Nghiêm Trí Nhàn → *Name of a monk. See Hsiang yen Chih hsian.* → Tên một vị sư.
- Kyogyoshinsho (J)** Giáo hạnh tín chứng, tên một tác phẩm của tổ Thân Loan → *Teaching, Practice, Faith and Enlightenment.*
- Kyol che (K)** Nhập thất → *Retreat* → *An intensive retreat of 21 to 90 days.*
- Kyōrin Choon (J)** Hương Lâm Trùng Viễn → *Name of a monk. See Hsiang-lin Ch'eng-yuan.* → Tên một vị sư.
- Kyosaku (J)** Thiền bản, cảnh sách) → *An "awakening stick." The kyo-saku is a long stick with a lathered end, used by monitos during a meditation session.*
- Kyōsei Dōfu (J)** Kính Thanh Đạo Phó → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Kyōzan Ejaku (J)** Ngưỡng Sơn Huệ Tịch → *Name of a monk. See Yang shan Hui Chi* → Tên một vị sư.
- Kyozan-shū (C)** Ngưỡng sơn tông → *Name of a school or branch. See Yang-shan tsung* → Tên một tông phái.
- Kyūdō (J)** Cung đạo.
- Kyūhō Doken (J)** Cửu Phong Đạo Kiên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

L

Labdha-jnana (S) Vô phân biệt trí.

Labha (S) Lợi lộc.

Labhasakkara-samyutta (P) Tương Ứng lợi đắc cung kính → *Gains and tribute* → (chapter *SN XVII*).

Lahu-bhanda (S) → *A light article. Lahu-bhanda of the samgha includes such things as cloth, food, and medicine; small personal accessories such as scissors, sandals, and water strainers; and light building materials, such as rushes, reeds, grass, and clay.*

Lakkhana (P) Sắc, Hình tướng → **Lakṣaṇa (S)** → *ti-lakkhana (P)*, Mark, Form → *it is a notion of form. in Diamond Sutra, it says "All with marks is empty and false. if you can see all marks as no marks then you see the Tathagata."*

Lakkhana sutta (P) Kinh Nhân cách hóa → *Sutra on Characterized Action* → Kinh Tướng → *Name of a sutra. (AN iii.2)* → Tên một bộ kinh.

Lakkhanam (P) Nhân cách → *Characteristic, specific or generic attribute, See Lakkhana.*

Lakkhana-samyutta (P) Tương Ứng Lakkhana → *Ven. Lakkhana (chapter SN XiX).*

Lakṣaṇa (S) Tướng, Tướng trạng sự vật → **Lakkhana (P)** Mark → Lặc xoa na, Hộ Dã → *A distinctive mark, sign, indication, characteristic or designation. A Buddha is recognized by his thirty-two characteristic*

physiological marks.

Lakṣaṇa-svabhāva (S) Tướng tánh tự tánh → Tướng tự tánh → Tánh sai khác giữa các tướng trạng các pháp.

Lakṣaṇatathatā (S) Thật tướng chân như → Tướng chân như, Không tướng như → Thật tướng do Nhân vô ngã và Pháp vô ngã các pháp hiển bày.

Lakṣaṇavimakta-bodhihṛdaya śāstra (S) Bồ đề Tâm lý tướng luận.

Lakshana (S) Khởi tánh.

Laksma Mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Biến Bồ tát → Đại Cát Biến Bồ tát.

Laksma-mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Biến Bồ tát → Đại Cát Biến Bồ tát.

Lalitavistara sūtra (S) Phổ Diệu Kinh → Thần Thông Du Hý Kinh, Phương đẳng Bản khởi Kinh.

lam (T) Phật đạo → *See Buddhist path.*

Lama (S) Lạt ma → *Spiritual teacher* → **guru (S)** → *See Guru.*

Lamaism Lạt ma giáo.

lamay naljor (T) Du già sư → *See Guru yogā.*

Lamba (S) Lam bà La sát nữ → Hữu Kiết Phước La sát nữ → Một trong 10 vị nữ La sát thủ hộ hành giả thọ trì kinh Pháp Hoa.

lamdre (T) → **margaphala (S)** Tàng quả hướng nhân đạo → *A set of instructions outlining the entire mahayana path which originated with*

the india yogin Virupa and which was passed on to the Sakya school. it emphasizes the deity Hevajra.

Lamentation Biền kiến.

Lamrim (T) Bồ đề đạo thứ đệ luận → *Stages of the path* → Tiên trình giác ngộ → *A special arrangement of all Buddha's teaching that is easy to understand and put into practice. it reveals all the stages of the path to enlightenment (T).* → Giáo lý gồm những sắp xếp đặc biệt các lời dạy của đức Phật nhằm hướng dẫn dễ hiểu và dễ thực hành. Giáo lý này chỉ rõ những tiến trình cần thiết để đạt giác ngộ (TT).

Lan Ts'ai-ko (C) Lam Thái Hòa → **Lan Caihe (C)** → *One of the 8 immortals.* → Một trong Bát tiên.

Land in the Western Quarter Tây phương quốc độ, Tịnh độ → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of Bliss Cực Lạc quốc → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of form → *One of the two aspects of the Pure Land distinguished by Tao-ch'o.*

Land of immeasurable Light Cõi Vô lượng quang → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of indolence and Pride Biền địa → *The land of temporary habitation for those who aspire to the Pure Land but, being attached to their own power, cannot fully trust the Other-Power.*

Land of infinite Light Cõi Vô Biên Quang → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of Naturalness → Chân Như quốc độ *Refers to Amida's Pure Land, which is perfectly in accord with the ultimate reality, or True Suchness.*

Land of Nirvāṇa Tịnh thổ, Niết Bàn tịnh độ →

Amida's Pure Land is so called because it is above Samsara and is itself the sphere of Nirvana.

Land of Nirvanic Bliss Lạc thổ → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of no-birth → Vô sinh giới *The term used by Tan-luan to refer to the ultimate nature of the Pure Land, which is void and non-substantial.*

Land of non-form → *One of the two aspects of the Pure Land distinguished by Tao-ch'o.*

Land of Peace and Bliss An Lạc độ → *Refers to Amida's Pure Land.*

Land of Peace and Provision An Dưỡng quốc → *A translation of 'Anryo', which is one of the names of Amida's Pure Land.*

Land of pure karmic perfection → *Refers to a Buddha's land.*

Land of Recompense Báo độ → *The land which comes into existence as the reward for the vows and acts of merits of a bodhisattva; especially refers to Amida's Pure Land.*

Land of Unproducedness Vô sanh độ, Vô sanh giới → *Refers to Amida's Pure Land, which is above all changes and is itself identical with Nirvana.*

Land of Utmost Bliss → Cực lạc quốc, Cực Lạc tịnh độ, Cực Lạc thế giới 'Sukhavati' in Skt., meaning 'endowed with happiness'; *Amitabha's land is so called because those living there are free of afflictions and enjoy the supreme bliss of Nirvana. His land, usually called 'the Pure Land,' this land is above all forms and concepts. it is the sphere of pure spiritual activity; those born there are awakened to the ultimate reality and compassion spontaneously arises in them. in other words, having become bodhisattvas, they participate in Amitabha's endless work of*

delivering beings from delusions and sufferings.

Lang-hu-shan (C) Long hổ sơn.

Lañkā (S) Lăng già → Tên một hòn núi tại nước Tăng già la (sinha), nay là đảo Tích lan.

Lañkādvīpa (S) Lăng già đảo → *Sri Lanka* → Đảo Tích lan ngày nay → *See Simhaladvīpa*.

Lañkāvatāra-sūtra (S) Lăng già kinh → **Leng Kia Cheng (C), Tyogokyo (J), Leng-kia-King (C)** → Nhập Lăng già kinh, Lăng già a bạt đa la bảo Kinh → *The only sutra recommended by Bodhidharma, the First Zen Patriarch in China. it is a key Zen text, along with the Diamond Sutra (recommended by the Sixth Patriarch), the Surangama Sutra, the Vimalakirti Sutra, the Avatamsaka Sutra... The last four sutras are referred to frequently in Pure Land commentaries.* → Lăng già a bạt đa la bảo kinh, dịch ra chữ Hán năm 443, đời Tống.

Lao Tan (C) Lão Đam → *Another name of Lao-tsu.*

Lao Tse (C) Lão Tử → *Also Lao Tzu. Supposed founder of Taoism, and author of the Tao Te Ching.*

Lao Yang (C) Lạc dương.

Lao-chun (C) Lão Quân → **T'ai-shang Lao-chun (C)** → *Together with Yuan-shih Tien-tsun and T'ai-shang Tao-shun, T'ai-shang Lao-chun is one of the highest deities of Taoism.* → Cùng với Nguyên thủy Thiên tôn và Thái thượng Đạo quân, Thái thượng Lão quân là một trong những thần linh cao nhất của Đạo giáo.

Lao-tseu (C) Lão tử → *See Lao-tzu.*

Lao-tzu (C) Lão Tử → **Li Erh (C), Lao Tan (C), Laozi (C)** → *A Chinese philosopher, the founder of Taoism, he was born during the Ch'u Dynasty in 570, passed away in 490*

B.C.E., in the village of Hu-hsien, the state of Ch'u, now Honan Province. His family name was Li, his first name Erh, and his majority name Tan. → Nhà hiền triết Trung quốc, sáng lập Đạo giáo. Sinh đời Châu, thọ 80 tuổi (570 - 490 B.C.E.), tên là Lý Nhĩ, sinh ở làng Khúc Nhân, nước Châu, tỉnh Hà Nam ngày nay. Họ Lý, tên Nhĩ, biệt hiệu là Đam.

Laozi (C) Lão Tử → *See Lao-tzu.*

Lapatra (S) La trai → Bình bát đi khát thực

Larger sūtra → Kinh Vô Lượng Thọ, cũng gọi là kinh Di Đà Đại Bản *Sutra on the Buddha of infinite Life* → **Larger Sukhavativyuha Sutra** → *The basic canon of Pure Land Buddhism.*

Last Age → Mạt pháp *See "Dharma-Ending Age."*

Last Dharma-age Mạt pháp → *The last of the three Dharma-ages, i.e. the age of Decadent Dharma, in which there still exists the Buddha's teaching and no one practices it in the true sense of the term and attains emancipation; the duration of this age is ten thousand years.*

Latent karmic imprints → **Vāsanā (S), pakchak (T)** Tập khí → *Every action and that a person does has an imprint which is stored in the eighth consciousness. These latencies express themselves later by leaving the eighth consciousness and entering the sixth consciousness upon being stimulated by external experience.*

Latukikopamasuttam (P) Kinh ví dụ con chim cáy.

Lau chia chien (C) Lữ Cơ Nghị → **Lou chia chien (C).**

Laukika-jñāna (S) Thế gian trí → Tâm chấp trước hữu-vô, không ra khỏi thế gian.

Laukka (S) Cảnh giới → *See Loka.*

Lava (S) La bà → Một đơn vị thời gian. 60 sát na = 1 hơi thở. 10 hơi thở = 1 la bà.

Lavana (S) Mặn → *Salty*.

Law of cause and effect Luật nhân quả.

Law of interdependence Luật duyên sinh.

Law of interdependent causation Thập nhị nhân duyên, lý duyên sinh → *it states that all phenomena arise depending upon a number of casual factors. in other word, a phenomenon exists in condition that the other exist; it has in condition that others have; it extinguishes in condition that others extinguish; it has not in condition that others have not. For existence, there are twelve links in the chain: ignorance is the condition for karmic activity; Karmic activity is the condition for consciousness; Consciousness is the condition for the name and form; Name and form is the condition for the six sense organs; Six sense organs are the condition for contact; Contact is the condition for feeling; Feeling is the condition for emotional love/craving; Emotional love/craving is the condition for grasping; Grasping is the condition for existing; Existing is the condition for birth; Birth is the condition for old age and death; Old age and death is the condition for ignorance; and so on.*

Law of karma → Luật nhân quả *The universal law that governs the relationship between one's acts and their effects; the law of cause and effect.*

Law of salvation → *Amida's saving activity does not deviate from the universal truth; it is perfectly in agreement with the law of karma.*

Lay (T) Nghiệp → *See Karma.*

Layāna (S) Đường → *See Prasada.* → Ngôi nhà thờ Phật (e.g: Thích Ca Phật đường).

Leddupata (S) → *The distance a man of average height can toss a clod of dirt underarm*

– approximately 6 meters.

Left channel Tả kinh → **lalana (T)** → *This subtle channel is parallel to the central channel and is usually visualized as white. The left, central, and right channels are the three principle channels within the body which conduct the subtle airs.*

Leigong (C) Lôi công → *See Lei-kung.*

Lei-kung (C) Lôi công → *God of Thunder* → **Leigong (C).**

Lekha sutta (P) → *Sutra on inscriptions* → *Name of a sutra. (AN iii.133)* → Tên một bộ kinh.

Lekhana (S) Thụ tả → Vết chép kinh điển

Leng-kia-King (C) Kinh Lăng già → Xem Lankavatara sutra.

Lepu (S) Lạc Phở → **Rakuho (J).**

Lesser Vehicle Tiểu thừa → *The early Buddhism. A term coined by Mahayanists to distinguish this school of Buddhism [whose modern descendent is Theravada] from Mahayana.*

Letan Fa hui (C) Lạc Đàm Pháp Hội.

Letan Huai teng (C) Lạc Đàm Hoài Trưng.

Letan Wen chun (C) Lạc Đàm Văn Chuẩn.

Letting-go Buông xả.

lha (T) Chư thiên → *See Deva.*

Li (C) Ly → *The six hexagram of the eight trigrams.* → Quẻ thứ sáu trong bát quái.

Li Shao-Chun (C) Lý Thiệu Quân → **Li Shaojun(C)** → (? - 133 B.C.E.) *A Taoist sorcerer, he believed that cinnabar could be transformed into gold with the help of Tsao-chun, the hearth deity. He himself claimed to be immortal and to have visited the ilses of the immortals.* → (? - 133 B.C.E.) Là một Pháp sư Đạo gia, ông tin là người ta có thể biến thàn sa

thành vàng nhờ sự gia hộ của Táo quân, vua bếp. Ông tự cho mình là bất tử và đã có đến thăm các đảo tiên.

Li Shaojun (C) Lý Thiệu Quân → *See Li Shao-Chun.*

Li Tieguai (C) Lý Thiết Quài → *See Li-Tieh-Kuai.*

Liang Dynasty Lương triều.

Liang shan Yuan kuan (C) Lương Sơn Duyên Quán.

Liang sui (J) Lương Toại → **Ryosui (J).**

Liang-i (C) Lưỡng nghi → **Liangyi (C)** → *The two basic energies: Yin and Yang.* → Hai lực căn bản: âm và dương.

Liangyi (C) Lưỡng nghi → *See Liang-i.*

Liberation Giải thoát → **Moksha (S).**

Licentious Buông lung.

Li-chi (C) Lễ ký → *Book of Rites* → *Confucius is credited with the authorship of this work.* → Do Khổng Phu Tử san định.

Lieh-tsu (C) Liệt Tử → **Liezi (C), Lie-tseu (C), Lieh-tzu (C)** → *A Taoist philosopher during the Warring States Period.* → Nhà triết học Đạo giáo thời Chiến quốc.

Lieh-tzu (C) Liệt Tử.

Lie-tseu (C) Liệt Tử → *See Lieh-tsu.*

Liezi (C) Liệt Tử → *See Lieh-tsu.*

Life maintaining energy → **Prañā (S), bindu (T)** Sinh lực, sinh khí → *This is the subtle energy which gives the inanimate body the energy to be a living system. it flows in channels called nadis.*

Life turbidity Mạng trược.

Light of Joy → Hoan Hỷ Quang *One of the twelve lights of Amida Buddha.*

Light of Wisdom ánh sáng trí huệ, Trí Huệ

Quang → *One of the twelve lights of Amida Buddha.*

Light Outshining the Sun and the Moon Siêu Nhật Nguyệt Quang → *One of the twelve lights of Amida Buddha.*

Lih (C) Lý → (1) *A Chinese measure of length equal to 360 paces, or about 1890 feet (Mathews). Used in the Larger Sutra to translate the indian unit of measurement yojana (do diên, do tuần, du thiện na); a comparison between the Chinese and the Sanskrit texts shows that one yojana is equivalent to 250 li in chapters 15 and 28, and to 2500 li in chapters 7 and 15.*

Lin-chi (C) Lâm Tế → **Rinzai (J).**

Lin-chi i-hsuan (C) Lâm Tế Nghĩa Huyền → **Rinzai Gigen (J)** → *(passes away in 866/867). The founder of the Lin-chi (Rin-zai) school was born in Nan-hua, now the province of Shantung.* → (Mất năm 866/867) Người sáng lập dòng thiền Lâm Tế, thế kỷ thứ 9, quê ở Nam Hoa, tỉnh Sơn đông.

Lin-chi tsung (C) Lâm Tế tông → **Rinzai shu (J)** → *Founded by Lin-chi i-hsuan in 84(2) 845, having 21 dharma successors, gradually declined after the XII century, but had been brought to Japan where it continues up to the present day and known as Rinzai.* → Do Lâm tế Nghĩa Huyền sáng lập, có đến 21 đời đệ tử truyền thừa giáo pháp, suy thoái dần từ thế kỷ thứ 12, nhưng trước đó dòng thiền này đã du nhập qua Nhật bản và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay dưới tên gọi là Rinzai.

Lin-chi-lu (C) Lâm Tế lục → **Rinzai-roku (J)** → *Name of a collection of Zen koans.* → Tên một sưu tập công án thiền.

Lineage Dòng truyền thừa.

Lineage of Dharma-transmission Pháp hệ → *The line of transmission of a particular teaching of the Buddha.*

- Ling chuan Yuan (C)** Linh Tuyền Viên.
- Ling shu Ju men (C)** Linh Thọ Như Mẫn.
- Ling tao (C)** Linh Thao.
- Ling yuan (C)** Linh Nguyên.
- Lingbao Jing (C)** Linh Bảo Kinh → *See Ling-pao ching.*
- Ling-pao ching (C)** Linh Bảo Kinh → **Lingbao Jing (C)** → *Because of the commentary of a Taoist, Sung Wen-ming, in the middle of the sixth century, Ling-pao ching became an authoritative text of religious Taoism.* → Nhờ những bình giải của Tống Văn Minh vào giữa thế kỷ thứ 6 mà Linh Bảo Kinh trở thành một văn bản căn bản của Đạo giáo.
- Ling-pao pai (C)** Linh Bảo đạo.
- Ling-pao T'ien-tsun (C)** Linh Bảo Thiên Tôn → *See Tao-chun.*
- Lingyun (C)** Linh vân Chí Cẩn → **Reiun (J).**
- Linh yun (C)** Linh Vân.
- Lion Buddha** Sư tử Phật.
- Lisavi (S)** Lục sĩ.
- Lishan (C)** Lư Sơn → **Risan (J).**
- Li-tai san-pao chi (C)** Lịch đại tam bảo ký.
- Li-T'ieh-Kuai (C)** Lý Thiết Quài → **Li Tiegua(C)** → *One of the eight immortals* → Một trong Bát tiên.
- Liturgy for Birth** Vãng Sanh Lễ Tán kệ → *A work by Shan-tao; a collection of passages and hymns with comments from Pure Land sutras and discourses, arranged for chanting purposes.*
- Liu Deren (C)** Lưu Từ Sản → *See Liu Te-je.*
- Liu Hai-shan (C)** Lưu Hải Sơn → *A disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao.* → Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Toàn Chân đạo.
- Liu Ling (C)** Lưu Linh → *22(1) 300, one of the Seven Sages of Bamboo Grove. See Chu-lin Chi-Hsien.* → Một trong Trúc lâm thất hiền (221-300).
- Liu Te-je (C)** Lưu Từ Sản → **Liu Deren (C).**
- Liu T'ieh-mo (C)** Lưu Thiết Ma → **Liu T'iem (C)** Tyu Tetsuma (J) → *About 9th century, a Buddhist nun, a student of Kuei-shan Ling-yu.* → Khoảng thế kỷ thứ 9, ni cô, đệ tử của Qui Sơn Linh Hựu.
- Liu T'iem (C)** Lưu Thiết Ma → *See Liu T'ieh-mo.*
- Liu Tsung yuan (C)** Liễu Tôn Nguyên.
- Liu-tsu Ta-shih (C)** Lục Tổ Đại sư → *Sixth Patriarch, Great Master* → **Liuzidashi(C), Rokuso Daishi (J)** → *A title for Hue-neng* → Danh hiệu của ngài Huệ năng.
- Liuzidashi (C)** Lục tổ Đại sư → *See Liu-tsu Ta-shin.*
- Livelihood** → *The means by which we make a living, support ourselves.*
- Living-being turbidity** Phiền não trước.
- lo pon (T)** Thầy → *See Acarya.*
- Lobha (S, P)** Tham → *Greed* → *Greed; passion; unskillful desire. Also raga. One of three unwholesome roots (= mula) in the mind.*
- Lobha-mūla-citta (S)** tham tâm → *attachment, greed* → *Consciousness rooted in attachment.*
- Lobma (S)** Đệ tử → *See Sisyā.*
- Lochana (P)** Lô xá Na → *báo thân của Phật Thích Ca, theo tông Hoa Nghiêm* → *Earth-Element Buddha* → Quang Minh Chiêu → *A female Buddha who is the manifestation of the earth element of all Buddhas. She is the consort of Buddha Vairocana (T)* → Phật nhãn Phật mẫu, một vị nữ Phật hóa thân địa đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Tỳ lô giá na (TT).

- Loha rājas (S)** Kim trần → *See Anuraja.*
- Lo-han Kuei-Ch'en (C)** La Hán Quê Thâm → **Luohan Guichen (C), Rakan Keijin (J)** → (867/86(9) 928) *A student and dharma successor of Husan-sha Shih-pei.* → (867/869-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huyền Sa Sư Bị.
- Lo-han Tao-hsien (C)** La Hán Đạo hiền → **Rakan Dokan (J)** → *About the 9th century, a student of Yen-t'ou Ch'uan-huo.* → (khoảng TK thứ 9). Đệ tử của Nham Đầu Toàn Hoát.
- Lohicca sutta (P)** → *Sutra To Lohicca* → *Name of a sutra. (DN 12)* → Tên một bộ kinh.
- Lohicca sutta (P)** Kinh Lô-già.
- Lohita (S)** Xích → *Red, one of 12 clear forms which can be seen by eyes.* → Màu đỏ, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.
- Loka (S)** Cảnh giới → *World* → **Laukka (S)** → Thế, Thế gian; Mode of existence → Thế giới, cảnh giới. Mỗi thế giới nhỏ có: - Tu di sơn - Mặt trời - Mặt trăng - Tứ thiên hạ chung quanh núi Tu di - Tứ thiên vương - Đạo lợi thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hóa lạc thiên - Tha hóa thiên - Sơ thiên thiên. - Mỗi thế giới đều qua bốn kỳ: thành, trụ, hoại, không, Bốn kỳ ấy là bốn Trung kiếp, hiệp thành một Đại kỳ kiếp. - 1.000 thế giới nhỏ và 1 đệ nhị thiên thiên hiệp thành Tiểu thiên thế giới. - 1.000 tiểu thiên thế giới và 1 đệ tam thiên thiên hiệp thành Trung thiên thế giới. - 1.000 trung thiên thế giới và 1 đệ tứ thiên thiên hiệp thành Đại thiên thế giới.
- Loka sutta (P)** → *Sutra on The World* → *Name of a sutra. (SN XXXV.82)* → Tên một bộ kinh.
- Loka-dhamma (P)** Thế gian pháp, thế pháp → *Affairs or phenomena of the world. The standard list gives eight: wealth, loss of wealth, status, loss of status, praise, criticism, pleasure, and pain.*
- Loka-dharma (S)** Thế gian pháp.
- Lokadhātu (S)** Hệ thống thế gian → *World system* → Thế giới. Giới. Trong một hệ thống thế gian chỉ có một đẳng chánh biến tri mà thôi.
- Lokadhipati (S)** Bậc Thủ thắng trong thế gian → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
- Lokaksema (S)** → *A monk from Central Asia, who went to Lo-yang in 147 and produced Mahayana sutras, including the oldest Chinese version of the Larger Sutra.*
- Lokakshin (S)** Chi lâu Ca Sấm → Một vị sư Ấn qua Tàu dịch kinh tại Lạc dương từ năm 147 đến 186.
- Lokamatha Bagavat (S)** Thế tôn.
- Loka-nātha (S)** Thế tôn, Thế chủ → (Loka: thế giới, natha: được tôn trọng) Người đáng được tôn trọng hơn hết trong các bậc chúng sanh. (Xem Bhagavat)
- Lokapāla (S)** Hộ thế thần → (S, P).
- Lokarakṣa (S)** Thế Hộ → Chi Câu La Sấm.
- Lokatitastava (S)** Siêu thế gian tán.
- Lokattara-jñāna (S)** Xuất thế gian trí → Trí hàng Thanh Văn - Duyên Giác, có nhàm chán sanh tử, có Niết bàn để mong cầu.
- Loka-vajja (S)** → *Acts criticized by people in general.*
- Lokavid (S)** Thế gian giải → Rõ biết 2 thứ thế gian. Một trong 10 Phật hiệu.
- Lokavidu (S)** → Thế gian giải *Knower of the cosmos. An epithet for the Buddha.*
- Lokavipatti sutta (P)** → *Sutra on The Failings of the World* → *Name of a sutra. (AN VIII.6)* → Tên một bộ kinh.
- Lokavit (S)** Thế gian giải → *Knower of the World* → **Lokavid** → Thế gian tri, Trí Chánh giác → Đẳng hiểu rõ tất cả thế gian từ loài hữu tình đến

loài vô tình. Một trong 10 danh hiệu Phật.

Lokayatika (S) Thuận thể phái → Phái ngoại đạo tu hành theo thể tục, không có tính xuất thế và giải thoát.

Lokayatika sutta (P) → *Sutra on The Cosmologist* → (SN XII.48).

Lokeśvara (S) Thế Tụ Tại Vương Phật, Từ Tâm Bất Sát Bồ tát → Thế giới vương Phật → *See Lokeshvararaja*.

Lokeśvararāja (P) Thế Tụ Tại Vương Phật → **Lokeśvara (S)** → Thế Nhiên Vương Phật, Nhiên Vương Phật; → *The name of the Buddha who led Dharmakara to awaken Bodhi-Mind*.

Lokeśvara-Buddha (S) Thế tụ tại vương Phật → Tụ tại vương Phật → Một vị Phật quá khứ chứng minh cho Pháp Tạng tỳ kheo (tiền thân Phật A di đà) phát 48 điều đại nguyện thanh tịnh để độ chúng sanh về cõi cực lạc.

Lokiya (S) Thế gian → *Mundane*.

Lokiya citta (P) Tâm thế gian → Phàm tâm → *Citta which is mundane, not experiencing nibbana*.

Lokiyamagga (S) Thế gian đạo → *Mundane path*.

Lokiya-samādhī (S) Thế gian thiền.

Lokottara (S) Siêu nhiên → *Supramundane* → **Lokuttara (P)** → Xuất thế, Siêu thế.

Lokottaratama-jñāna (S) Xuất thế gian thượng thượng trí → Trí Bồ tát, Phật.

Lokottaravāda (S) Thuyết xuất thế bộ → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Lokottaravadinah (S) Thuyết xuất thế bộ → *One of the Hinayana sect, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it. They held that the body of the Buddha was transcendental from the*

time of his birth to the time of his death. Consequently, his behaviour as a human was merely a convention. → Một bộ trong Đại chúng bộ.

Lokottaravadinah (S) Thuyết xuất thế bộ → *One of the 9 Mahasamghanikas.* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Lokuttara (P) Siêu thế → *Supramundane* → *Transcendent; supramundane*.

Lokuttara citta (P) Siêu thế trí → *Supramundane citta which experiences nibbana*.

Lokuttara dhammas (P) Siêu thế pháp → *The unconditioned dhamma which is nibbana and the citta which experience nibbana*.

Lokuttaramagga (S) Siêu thế đạo → *Supramundane path*.

Lomasakangiyabhaddekarattasuttam (P) Kinh Lomasakangiya nhưt dạ hiền giả.

Lonaphala sutta (P) → *Sutra on The Salt Crystal* → *Name of a sutra.* (AN iii. 101) → Tên một bộ kinh.

Long and broad tongue Quảng trường thiết tướng, tướng lưỡi rộng lớn của chư Phật → *One of the physical characteristics of a Buddha; as described in the Smaller Sutra, numerous Buddhas in the ten directions recommend the teaching of this sutra, each extending his tongue and covering the whole universe with it; such hyperbolic metaphors are often found in the sutras; cf. thirty-two physical characteristics.*

long chö dzok ku (T) Thọ dụng thân → *See Sambhogakāya*.

Longtan Chongzin (C) Long Đàm Sùng Tín → *See Lung-t'an Ch'ung-hsin*.

Longya (C) Long Nha → *See Lung-ya*.

lopon (T) Sư phụ → **Acarya (S)** → *A spiritual*

- master. (Similar to a geshe scholar).*
- Lord of Saha world** Sa bà thế giới chủ → *An epithet for Mahabrahma, who reigns over the First Dhyana Heaven in the realm of form.*
- Loshan (C)** La Sơn.
- Lo-shu (C)** Lạc thư → *Digram from the River Lo.*
- Loss of everything** Thối chuyển, đọa nhị thừa → *Falling into the stages of a shravaka and a pratyekabuddha is so described.*
- Lotus** Liên hoa, hoa sen → *Symbol of purity and perfection, Buddha-nature.*
- Lotus grades** Liên hoa cửu phẩm → *The nine possible degrees of rebirth in the Western Pure Land. The more merits and virtues the practitioner accumulates, the higher the grade.*
- Lotus position** Thế liên hoa (thế ngồi tréo chân khi thiền), liên hoa tọa, cát tường tọa → *The position that Buddha is depicted in. in meditation, the feet are brought up, and the backs of both feet are pressed against the opposite inner thighs.*
- Lotus Sect** Liên hoa tông, Liên tông, liên xã → *A Buddhist sect founded by the great Master Hui Yuan about 390 A.D. at his monastery on Mount Lu (Lô sơn) in Kiangsi Province in China. The Lotus Sect believes in and honors Amitabha Buddha and declares that, through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. There one is born of a lotus, and, depending on one's degree of purification and practice, one is born into one of the nine grades of the lotus: upper superior, middle superior, lower superior, etc.*
- Lotus sūtra** Pháp Hoa Kinh → *Lotus of Wonderful Dharma Sutra → The Saddharma-pundarika Sutra, one of the Mahayana scriptures. Also Dharma Flower, or "The Lotus of the True Law." The sutra is the basis for the Lotus sect (T'ien-t'ai in Chinese). Among the sutras of the Mahayana canon. See Saddharma-pundarika.*
- Lotus Treasury World** Hoa Tạng thế giới → *See "Ocean-Wide Lotus Assembly."*
- Lou-chia-chien (C)** Lữ Cơ Nghị → *See Lau chia chien.*
- Lovingkindness** → **Maitrī (S), jam pa (T)** Lòng từ → *This is compassion for oneself and is a prerequisite to compassion for others Skt. karuna.*
- Lo-yang (C)** Lạc Dương → *A city in China.*
- Lu (C)** Lỗ quốc → *A country where Confucius was born. → Nơi Không Tử sinh ra.*
- Lu Buwei (C)** Lã Bất Vi → *See Lu Pu-wei.*
- Lu Ch'un yang (C)** Lã Thuần Dương → *A disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao. → Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Toàn Chân đạo.*
- Lu Pu-wei (C)** Lã Bất Vi → **Lu Buwei (C)** → (?-235 B.C.E.) *A rich merchant of the Warring States period, the author of Lu-shih Ch'un-ch'iu. → (?-235 B.C.E.) Một thương nhân giàu có thời Chiến quốc, tác giả quyển Lã thị Xuân Thu.*
- Lu tso (C)** Lữ Tổ. Lữ Động Tân (Lữ Thuần Dương) được đạo gia Trung Quốc xưng tụng là Lữ Tổ
- Lu tsung (C)** Luật Tông → **Luzong (C)** → *A Chinese Buddhism school founded by Tao-hsuan. → Một tông phái Phật giáo Trung quốc do Đạo Tuyên sáng lập.*
- Luan (C)** → Đàm Loan.
- ludrup (T)** Long Thọ Bồ tát → *See Nāgarjuna.*
- Lu-hsing (C)** Lộc tinh → *Star of Prosperity* → **Luxing (C).**
- Lu-keng Tai-fu (J)** Lục Hoàn Đại Phu → **Riku-**

- ko Taifu (J)** → *in the 40th example of Pi-yen-lu.* → Trong thí dụ 40 của Bích Nham Lục.
- Lumbinī (S)** Lâm tỳ ni → Nơi đản sinh đức Phật (nay là xã Rumnidhchi, hạt Aouth, phía tây nam Nepal), bên gốc cây Vô ưu (Asaka). Xưa thuộc nước Câu ly (Koli), thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu), quê của hoàng hậu Ma Da.
- Lumbini Park (P)** Vườn Lâm Tì Ni, Lam Tì Ni viên, Lạp Phật Ni viên, Lâm Nhi viên, Lâm vi Ni viên, Lâm Bê viên, Long Di Nễ viên, Lâu Tì viên, Long Tần viên, Luận Dân Viên, Lưu Di Ni viên, Hoa Quả Đẳng Thắng Diệu Sự Cụ Túc viên, Lạp Thắng Viên Quang Giải Thoát Xứ, Khả Ái viên, Hoa Hương viên, Đoạn Diệt viên, Diêm viên → *The birthplace of Shakyamuni Buddha, which lay between the state of the Shakyas and the Koliyas.*
- Luminosity** → Tịch chiếu, tịch quang **selwa (T)** → *in the third turning everything is void, but this voidness is not completely empty because it has luminosity. Luminosity or clarity allows all phenomena to appear and is a characteristic of emptiness.*
- lung (T)** Gió → *See Vayu.*
- lung gi chö (T)** Văn tự pháp → *See dharma of statements.*
- Lung tan Ch'ung hsin (C)** Long Đàm Sùng Tín → **Lung tan Shung hsin (C), Ryutan Shoshin (J)** → (giữa TK thứ 8 và 9). Đệ tử của Thiên hoàng Đạo ngộ
- Lung 'tan Ch'ung-hsin (C)** Long Đàm Sùng Tín → *The dharma master of Te-shan Hsuan chieh.* → Thầy của Đức Sơn Tuyên Giám.
- Lung ya Chu tun (C)** Long Nha Cư Tuấn.
- Lung-men (C)** Long môn → *The name of a place in Ho-nan Province, well-known for its cave temples.* → Một địa danh nổi tiếng bên Tàu có nhiều tượng Phật đục thẳng vào núi.
- Lung-t'an Ch'ung-hsin (C)** Long Đàm Sùng Tín → **Longtan Chongzin (C), Ryutan Sochin (J)** → *A student and dharma successor of T'ien-huang Tao-wu in the 9th century.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thiên Hoàng Đạo ngộ vào thế kỷ thứ 9.
- Lung-tan Shung-hsin (C)** Long Đàm Sùng Tín → *See Lung tan Ch'ung hsin.*
- Lung-ya (C)** Long Nha → **Longya (C), Ryuge (J)** → *A student and dharma successor of Tung-shan Liang-chieh (834/836 - 920/923).* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới (834/836 - 920/923).
- Lun-yu (C)** Luận Ngữ → *Confucius's teachings were collected and compiled in this book by his 3,000 disciples.* → 3.000 đệ tử của Khổng Tử đã ghi lại lời giảng của ngài trong quyển Luận ngữ này.
- Luohan Guichen (C)** La Hán Quế Thâm → *See Lo-han Kuei-Ch'en.*
- Lu-shan (C)** Lư sơn → *Name of a mountain in Kiang-si where many famous Taoist masters and Buddhist monks lived.*
- Lu-shih ch'un-ch'iu (C)** Lã Thị Xuân Thu → *A ancient Chinese philosophical treatise in the 3rd century, compiled by Lu Pu-wei* → Một tác phẩm triết học Trung quốc cổ vào thế kỷ thứ 3 do Lã Bất Vi sưu tập.
- Lu-Tsoung (C)** Luật Tông → **Ritsou-shu (J)** → Một tông phái ở Tàu hồi thế kỷ thứ 7 do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn thành lập. Luật tông truyền qua Nhật vào năm 753, rất được hoan nghênh và còn thịnh hành đến ngày nay.
- Luxing (C)** Lộc tinh → *See Lu-hsing.*
- Luzong (C)** Luật Tông → *See Lu tsung.*

Ma

Ma to lo hsien (C) Mạn đà la tiên. → Mandra, dịch nghĩa: Nhuộc Thanh, Hoằng Thanh. Một vị sư người Phù Nam (Funan) dịch kinh thời Nam Triều. Ngài cùng Tăng Già Bà La dịch các kinh như Bảo Vân, Pháp Giới Thể Tánh Vô Phân Biệt. Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật...

Macchariya (S) → *Stinginess*.

Maccu (S) Tử ma vương → Một trong 5 loại Ma vương.

Mada (S) Kiêu → Công cao, kiêu ngạo. Một trong 10 tiêu tùy phiền não.

Maddakucchi-migadaya (S) Mạn Trục lâm → Vườn Lộc dã → Ổ thành Vương xá.

Maddava (S) → *Gentleness*.

Madhupindika suttam (P) Kinh Mật hoàn → *Sutra on The Ball of Honey*.

Madhura (S) Ngọt → Mỹ Càn thất bà → Mỹ Càn thất bà: Một trong bốn vị vua Càn thất bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thất bà vương, Nhạc âm Càn thất bà vương, Mỹ Càn thất bà vương, Mỹ âm Càn thất bà vương.

Madhurasvara (S) Mỹ âm Càn thất bà vương → Một trong bốn vị vua Càn thất bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thất bà vương, Nhạc âm Càn thất bà vương, Mỹ Càn thất bà vương, Mỹ âm Càn thất bà vương

Mādhyamāgama (S) Trung A hàm → Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm -

Madhyamagama: Trung A hàm -
Ekottaragama: Tăng nhứt A hàm -
Samyuktagama: Tập A hàm

Mādhyamaka (S) Trung quán luận → **u ma (T), Mādhyamika (S)** → *The most influential of the four schools of Indian Buddhism founded by Nagarjuna in the second century C.E. The name comes from the Sanskrit word meaning "the Middle-way" meaning it is the middle way between eternalism and nihilism.*

Mādhyamaka kārikā (S) Trung luận bản tụng → *Written by Nagarjuna.* → Do ngài Long Thọ biên soạn.

Mādhyamaka śāstra (S) Trung luận → Trung quán luận → Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông do Long Thọ Bồ tát soạn.

Mādhyamaka-hṛdaya-kārikā (S) Trung quán tâm luận tụng → *Written by Bhāvaviveka* → Tác phẩm của ngài Thanh Biện.

Mādhyamakākārikā (S) Trung quán luận tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mādhyamakavatāra (S) Nhập Trung Luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mādhyamakāvātāra-bhāṣya (S) Nhập trung luận thích → *Written by Candrakīrti.* → Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn.

Mādhyamakavṛtti-prasannapadā (S) Trung quán minh cú luận thích → **Prasannapadā (S)** → Minh cú luận → *Written by Candrakīrti* →

Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn.

Madhyamā-pradipadā (S) Trung đạo → *See Majjhimāpaṭipadā.*

Mādhyamāpradipadā (S) Trung đạo → **Majjhimāpaṭipadā (P).**

Mādhyamayāna (S) Trung thừa.

Mādhyamika (S) Trung quán tông → **dbu ma pa (T)** → *See Mādhyamaka.*

Mādhyamika doctrine Trung luận thuyết → *The Madhyamika doctrine of total negativism does not teach simple negation as opposed to affirmation, but rejects all kinds of negation; such a standpoint is described as 'the Middle' or 'the Middle Path.'*

Mādhyamika-prasanghika (S) Trung quán Cụ duyên phái → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Mādhyamika-Pure Land master → *Refers to Tan-luan, who upheld the Pure Land teaching while maintaining the Madhyamika standpoint.*

Mādhyamika-śāstra (S) Trung quán luận → Trung luận, Trung bản → *The School of the Middle; the Mahayana school founded on Nagarjuna's Verse on the Middle and other discourses, which teach that nothing really exists and no positive statement concerning the nature of things is possible.* → Gồm 496 câu kệ, chia làm 27 phẩm: 25 phẩm đầu phá mê chấp của Đại thừa, 2 phẩm sau phá mê chấp của Tiểu thừa, do Ngài Long Thọ Bồ tát soạn, Ngài Thanh Mục Bồ tát và Cưu ma la thập dịch sang chữ Tàu.

Mādhyamikavṛtti (S) Trung luận thích → *Written by Candrakīrti.* → Do ngài Nguyệt Xứng biên soạn.

Madhyānta (S) Trung tế → Hiện tại.

Madhyānta-vibhaga śāstra (S) Trung biên phân biệt luận, Biện Trung Biên luận →

Benchubenron (J) → Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước.

Madhyāntavibhaga-bhāṣya (S) Biện trung biên luận.

Madhyānta-vibhaga-kāṅkā (S) Biện trung biên luận tụng.

Madhyāntavibhaga-tika (S) Trung biên Phân biệt Luận số.

Madhyāntika (S) Mạt Điền Đê Ca → Trung Nhật Trung.

Madrajyotis (S) Thiện Túc Bồ tát.

Madura (S) Ma nô la Tổ sư → Tổ đời thứ 22 trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Magadha (S, P) Ma kiệt đà → Ma yết đà, Ma kiệt đề, Ma già đà, Ma nga đa, Mặc Kiệt Đà quốc, Mặc Kiệt Đề, Ma Ha Đà, Vô Hại quốc, Bất Ác Xứ quốc, Trí Cam Lộ Xứ quốc, Thiện Thắng quốc → *One of the four great kingdoms (i.e. Magadha, kośala, Vansa, and Avanti) in ancient india, in the present Bihar district. The capital of Magadha was Rajagaha. The king of Magadha, Bimbisara, became the follower of Shakyamuni.* → Vương quốc của vua Bimbisara thời đức Phật. Ở phía hữu sông Hằng, Phật Thích Ca thành đạo ở nước này và thường lưu trú ở nước này. Nay là vùng Bihar.

Magandiya sutta (P) Kinh Magan-diya → *Sutra To Magandiya* → (*Sn IV.9*).

Magga (P) Đạo → **Mārga (S).**

Magga-āriyasacca (P) Đạo diệu đế → **Mārga-āryastya (S)** → Phương pháp diệt trừ nguyên nhân sự khổ (= gồm 8 con đường chánh)

Magga-citta (P) Đạo tâm → *Path consciousness, supramundane citta which experiences nibbana and eradicates defilements.*

Magga-dhamma-sacca (P) Đạo đế → *See Mārga-ārya-satya.*

Maggaliputra-Tissa (P) Mục Kiền Liên Tử Đê Tu → **Moggaliputta-Tissa (P)** → See *Moggaliputta-Tissa*.

Magga-nāṇa (P) Đạo trí → See *Marga-jñāna*.

Magganga (P) đạo chi → *Path factor*.

Magga-samyutta (P) → *The Noble Eightfold Path* → (chapter SN 45).

Magga-vibhaṅga sutta (P) → *Sutra on An Analysis of the Path* → (SN XLV.8).

Mahā (S) Đại.

Mahā Kapphina (S) Ma ha Kiếp tân na, Ma Ha Kiếp Tân Minh, Ma Ha Kiếp Tĩ Noa, Ma Ha Kế Tân Na, Ma Ha Kim Tỳ La, Đại Kiếp Tân Na, Kiếp Tân Na, Hoàng Sắc, Phòng Tú, Đại Phân Biệt Thời → Một vị đệ tử của Phật đắc quả Thanh Văn.

Mahā Kausthila (S) Ma ha Câu hy la → Một vị đại Thanh văn, La hán, đệ tử Phật, là cậu của ngài Xá lợi Phất. Trước khi qui y, ông theo Bà la môn giáo, trong hàng đệ tử hầu Phật ông là bậc Thượng thủ, được Phật khen là Văn đáp đệ nhất, Tứ Vô ngại đệ nhất.

Mahā Meru Buddha (S) Đại Tu di Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Mahā-aṃava (P) Cự hải.

Mahā-arhat (S) Đại ứng cúng.

Mahā-ati (S) Dzogchen → **dzogchen (T)** → *The highest of the tantras*.

Mahā-bala (S) Đại Lực Kim Cang Bồ tát.

Mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (S) Đại loại đức Đà la ni kinh → See *Mādhyamakavṛtti-prasannapadā*.

Mahā-balavān (P) Đại lực sĩ → See *Maggaliputra-Tissa*.

Mahābhāta (S, P) Chủng → *Element* → Yếu tố.

Mahā-bheriharaka-parivarta (S) Đại Pháp Cổ kinh.

Mahābhīdjadjñānābhībhu (S) Đại thông Trí thắng Như Lai → Một đức Phật quá khứ ở cõi Hảo Thành, kỳ kiếp Đại tướng. Ngài là thái tử con vua Chuyển luân thánh vương, có 16 người con trai. Khi Ngài thành Phật, 16 người con đều xuất gia thành 16 sa di Bồ tát. Hiện nay 16 vị đã thành Phật, đức A di đà và đức Thích ca là hai trong số 16 người ấy.

Mahābhījñānājñānābhībhu (S) Đại Thông Trí Thắng Phật.

Mahābhīmika-dharmah (S) Đại địa pháp.

Mahābhisekamantra (S) Đại Quán đánh kinh.

Mahābhūmika (S) Đại địa pháp.

Mahā-bhūmika-dharmāḥ (S) Đại địa pháp → Gồm: Thọ (Vedana), Tưởng (Samjna), Tư (Cetana), Xúc (Sparsa), Dục (Chanda), Huệ (Prajna), Niệm (Smṛti), Tác ý (Manaskara), Thắng giải (Adhimoksa), Tam ma địa (Samadhi).

Mahā-bhūta (S) Tứ đại → **Pañcamahābhūta (S)**.

Mahā-bhūta-rūpas (S) Tứ đại tướng → Ngũ đại chủng tướng → *The rūpas which are the four great elements of earth or solidity, water or cohesion, fire or temperature, and wind or motion*.

Mahābhūtas (S) Đại chủng tánh → Tứ đại, Lục đại → Gồm: địa, thủy, hỏa, phong (không, thức).

Mahābhūta-svabhāva (S) Đại chủng tánh tự tánh → Đại tánh tự tánh → Nhân tạo tác tất cả sắc pháp.

Mahābodhi (S) Đại Bồ đề → *Name of a temple* → Tên ngôi chùa được dựng lên chỗ Phật thành đạo được tín đồ Ấn giáo và Phật giáo chiêm bái.

- Mahā-Bodhisattva (S)** Đại Bồ tát → *Also, Mahasattva; a great Bodhisattva who has reached the advanced stage of Enlightenment.*
- Mahābodhisattva-piṭāka-sūtra (S)** Đại Bồ tát tạng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahābodhivaṃsa (S)** Đại Bồ đề thọ sử → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mahā-Brahma (S)** Đại phạm thiên → Một cảnh Phạm thiên trong 4 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Sơ thiên thiên có 4 cảnh: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại Phạm thiên.
- Mahābrahmadeva (S)** Đại Phạm thiên → **Brahma-Sanamku (S)** → Thi khí thiên → Một cảnh Phạm thiên trong 3 cảnh của cõi sắc giới, miền sơ thiên thiên. Là chủ của cõi Sơ thiên, đứng đầu Tam thiên Đại thiên.
- Mahācakra (S)** Đại Luân Bồ tát, Đại Luân Minh vương → Mạn đồ la Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahācakravāda (S)** Đại thiết vi → *Mt Mahacakravada.* → Núi Đại thiết vi.
- Mahācakra-vajra (S)** Đại Luân Kim cang Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahā-Cattarisaka sutta (P)** Đại kinh Bốn mươi → *Sutra on The Great Forty* → *Name of a sutra. (MN 117)* → Tên một bộ kinh.
- Mahacattarisakasuttam (P)** Đại Kinh bốn mươi → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahācundi (S)** Đại Chuẩn đề → Chuẩn Đề Quán Âm Bồ tát → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mahādanapati (S)** Đại thí chủ Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mahādeva (S)** Đại Thiên → Vị A la hán khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt thành lập Đại chúng bộ tại chùa Kế Viên (Kukkutarama), từ đó tăng đoàn chia thành hai: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.
- Mahādealoka (S)** Thượng giới.
- Mahādevī (S)** Maha Devi → *Mother of the Buddha who died seven days after giving birth to him.* → Một tên khác của mẹ đức Phật, qua đời sau khi hạ sanh 7 ngày.
- Mahā-dhamma-rakkhita (P)** Maha Đàm vô Đức → *See Dharmagupta.*
- Mahā-dhammasamadana-suttam (P)** Đại kinh pháp hành, Đại kinh pháp hạnh → *The Greater Sutra on Taking on Practices* → *Name of a sutra. (MN 46)* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-dhari (S)** Trì Anh Lạc La sát nữ → Trì Hoa La sát nữ → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Mahā-dharma (S)** Đại pháp, Đại thí chủ
- Mahādharma-cakra (S)** Đại pháp luân.
- Mahādharma-kinnaras-rāja (S)** Đại Pháp Khẩn na la Vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Mahā-dinnāga (S)** Đại vực long Bồ tát → Ma ha Trần na già → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahā-Dukkhakkhandha sutta (P)** Đại kinh khổ uẩn → *The Greater Sutra on the Mass of Suffering* → *Name of a sutra. (MN 13)* → Tên một bộ kinh.
- Mahāggata-samādhi (S)** Đại định → Đối với tiểu định của cõi dục.
- Mahagopalakasuttam (P)** Đại Kinh người chăn bò.
- Mahagosingasuttam (P)** Đại Kinh rừng sùng bò.

- Mahāgovinda suttanta (P)** Kinh Đại điển tôn → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Kinh Thập Cửu Đại Điển Tôn
- Mahāhatthipadopama sutta (P)** Tượng Tích dụ đại kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-hatthipadopama sutta (P)** Tượng Tích dụ Đại kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahahatthipadopamasuttam (P)** Đại Kinh đầu chân voi.
- Mahā-jñā (P)** Đại huệ → **Mahāprajñā (S), Mahā-Vibhāṣāna (S).**
- Mahākāla (S)** Đại hắc thiên → **nag po chen po or gon po (T)** → Ma ha Ca la thiên, Đại Huyền Kim Cang → *A chief dhamapala or wrathful protector of the dharma.*
- Mahākālpa (S)** Đại kỳ kiếp → **Mahā-kappa (P)** → Một Đại kiếp có 4 trung kiếp: thành kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp. Một trung kiếp có 20 tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp có 2 thời: thời giảm và thời tăng. Mỗi thời giảm hay tăng có $(84.000 - 10) \times 100 = 8.399.000$ năm. Mỗi tiểu kiếp có $8.399.000 \times 2$ thời = 16.798.000 năm. Một Trung kiếp nhiều hơn tiểu kiếp 20 lần. Một đại kiếp nhiều hơn trung kiếp 4 lần. Hết một đại kiếp thì hết một trung thiên đại thiên thế giới, rồi một cõi tam thiên đại thiên thế giới khác ra đời.
- Mahā-Kammavibhaṅga sutta(m) (P)** Đại kinh nghiệp phân biệt → *Sutra on The Greater Exposition of Karma* → *Name of a sutra.* (MN 136) → Tên một bộ kinh.
- Mahā-kappa (P)** Đại kỳ kiếp → *See Mahākālpa.*
- Mahākapphina (S)** Maha kiếp tân na.
- Mahākaruṇā (S)** Đại bi → *Great compassion.*
- Mahā-karuṇā-sampapatti (S)** Đại bi định.
- Mahā-karuṇā-pundarika (S)** Đại bi kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahākaruṇikā (S)** Đức Đại Bi → *Another name of Avalokiteśvara.*
- Mahā-karuṇikacitta dhāraṇī (S)** Đại bi tâm Đà la ni → Thiên thủ Thiên nhân Quán Thế Âm Bồ tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà la ni kinh.
- Mahākassapa (P)** Ma ha Ca Diếp → **Mahākāśyapa (S).**
- Mahākāśyapa (S)** Ma ha Ca Diếp → **Mahākassapa (P)** → *A disciple named Kasyapa was called this after he had understood Buddha Gautama's silent sermon. When Buddha held out a flower in silence, Kasyapa smiled in understanding. Then Buddha gave Kasyapa the flower signifying the first transmission.*
- Mahā-kāśyapa (S)** Ma ha Ca Diếp → *See Kāśyapa.*
- Mahā-kātyāyana (P)** Ma-ha Ca chiên diên → *Name of a disciple of the Buddha's.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.
- Māha-kāya (S)** Huyền thân → *See Gyulu.*
- Mahā-kiriyacitta (S)** → *inoperative sense-sphere citta of the arahaṭ, accompanied by beautiful roots.*
- Mahā-kuśalacitta (P)** Đại thiện tâm → *Wholesome citta of the sense sphere.*
- Mahākutaradja (S)** Châu đánh vương Bồ tát → *See Manikutaraja.*
- Mahāli sutta (P)** Kinh Ma-ha-li → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahāmaheśvara (S)** Đại tự tại thiên → **Maheśvara (S)** → Tầng trời cao nhất trong cõi sắc giới, có ngài Đại Tự tại thiên chủ cai quản (còn gọi là ngài Vi Nữu, Visnu). Tên một cõi giới trong Tịnh phạm địa: Vô tưởng thiên, Vô

phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Sắc cứu cánh thiên, Hoà âm thiên, Đại tự tại thiên.

Mahamalunkya-puttasuttam (P) Đại kinh Malunkya-putta.

Mahā-Malunkya-vada sutta (P) Đại Mang luân đồng tử kinh → *Sutra on The Greater instructions to Malunkya* → Mang luân đồng tử kinh → *Name of a sutra. (MN 64)* → Tên một bộ kinh.

Mahāmaṇḍala (S) Hoa mạn đà la.

Mahāmandaravas (S) Ma ha mạn đà la hoa, Mạn Đà La phạn hoa, Mạn noa la hoa, Mạn đà lạc hoa, Thiên Diệu hoa, Thích Ý hoa, Duyệt Ý hoa, Tạp Sắc Viên hoa, Nhu Nhuyễn Thanh Hoa, Khuất Hoa, Bạch Hoa → Loại hoa trắng thứ lớn, rất quý, mọc ở cõi tiên hay cõi tịnh độ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa. Thật ra ở Ấn Độ cũng có một giống hoa mang tên này, tên khoa học: *Erythrina indica* (coral tree) hoặc *Calotropis gigantea*. Cây xanh tốt, nhiều lá, thường nở hoa màu hồng vào mùa hè, khoảng tháng 6.7 kết trái.

Mahā-Maṅgala sutta (P) → *Sutra on The Highest Protection* → *Name of a sutra. (suttan ii.4)* → Tên một bộ kinh.

Mahā-maṇi-vipula-viṃśatī-sūtra (P) Đại Bảo Quang Bát Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni kinh → Bảo Lâu Các Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāmaṇḍuka (S) Ma ha man thù sa hoa, Nhu Nhuyễn hoa, Như Ý Hoa, Mạn Thù Nhan Hoa → Một loại hoa quý ở cảnh tiên hay Phật, thứ mọc từng chùm nhỏ, màu đỏ. Ai thấy được hoa này thì tâm tánh không còn cường ngạnh, trở nên nhu hoà. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la

hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha man thù sa hoa.

Mahāmāti (S) Đại huệ Bồ tát → Ma ha ma đề Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Mahā-Maudgalyāyāna (S) Mục Kiền Liên → **Moggallāna** → Đại Mục Kiền Liên, Maha Mục Kiền Liên, Mục Liên, Thái Thúc Thị, Thiên Bảo, Câu Luật → *Name of a disciple of the Buddha's.* → Một trong Thập đại đệ tử của Phật.

Mahāmaudgalyāyāna (S) Ma ha Mục Kiền Liên → **Mahāmoggallāna (P)** → *See Moggallāna.*

Mahāmāyā (S) Ma Ha Ma Da → Đại ảo, Đại Huyền → *The mother of Shakyamuni. She was the Koliyan Princess and married to Suddhodana. She died seven days after giving birth to Shakyamuni.* → Thân mẫu của Đức Phật.

Mahāmāyā tantra (S) Đại huyền Mật thừa → **gyu ma chen mo(T)** → *The mother tantra of the annutarayoga tantra which is one of the four main tantras in Tibet.*

Mahāmāyūrī vidyārājini (S) Phật mẫu Đại không tước vương kinh → *One of the sutra of Tantrism.* → Một bộ kinh trong Mật bộ.

Mahā-mayūrī-vidyā (S) Không Tướng Minh Vương → Không Tước Vương, Ma ha Ma du lợi La xà → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Mahāmayūrīvidyā-rajni (S) Không Tướng Minh vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Mahā-megha sūtra (S) Đại Vân luân Thịnh vũ kinh → Đại vân luân Kinh, Thịnh Vũ Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāmegha sūtra (S) Đại Phương Đẳng Vô tướng Đại vân kinh → Phương đẳng Đại vân kinh, Đại vân thịnh vũ kinh, Vô tướng kinh →

- Name of a sutra.* → Một bộ trong Mật bộ kinh.
- Mahāmeru Buddha (S)** Đại Tu di Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mahāmoggallāna (P)** Ma ha Mục kiền liên → *See Mahāmaudgalyayāna.*
- Mahāmucilinda (S)** Đại Mục chơn lân đà → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Mahāmudrā (S)** Đại thủ ấn → *Great Seal* → **cha ja chen po (T)** → *Buddha's promise that this is the ultimate teaching. it is mainly taught in the Kagyu tradition and brings about the direct experience of mind. Mahamudra includes basis, way and goal and is the quintessence of all Buddhist teachings.*
- Mahāmudrā-siddhi (S)** Đại thủ ấn tất địa.
- Mahā-muni (S)** Đại Thánh → Lời tôn xưng Phật, Bồ tát.
- Mahāmuni (S)** Đại Thánh → Thiên chủ → Một từ để gọi đức Phật hay Đại Thanh văn.
- Mahānāga (S)** Đại Long tượng.
- Mahānagna (S)** Đại lộ thân → Nặc kiện na.
- Mahānāma (P)** Mahanama → Đại Danh, Đại Hiệu, Ma-ha-Na-Man → *One of the first five disciples of the Buddha.* → Một trong 5 đại đệ tử đầu tiên của đức Phật cũng là tên một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili
- Mahānāma kulika (S)** Ma nam câu ly → Tôn giả Đại hiệu → Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiều trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bệ (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đặc quǎ A la hán đầu tiên của đức Phật.
- Mahānāma sutta (P)** → *Sutra To Mahana-ma* → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. (AN Xi.13)
- Mahānāman (S)** Ma ha na ma → Đại Danh → 1- Cha của công chúa Da Du Đà La, tức cha vợ thái tử Tất đạt Đa. 2- Tên của một trong 5 vị đệ tử đầu tiên của đức Phật.
- Mahānaradakassapa jātaka (P)** Kinh Ma ha Ca Diếp Bản sanh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahānarayanopasinad (S)** Ma ha Na lạp da na áo nghĩa thư → Kinh điển Ấn giáo.
- Mahānayaka (S)** Đại Đạo sư → Hiệu chư Phật hay Bồ tát dẫn dắt chúng sanh qua hiểm nạn sanh tử.
- Mahānidana suttanta (P)** Kinh Đại duyên → *Sutra on The Great Causes Discourse* → *Name of a sutra.* → Tương đương Kinh Đại duyên Phương tiện (Trường A hàm)
- Mahānikāya (S)** Đại Bộ phái → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Mahānila (S)** Đại thanh → Ngọc báu màu xanh của trời Đế Thích.
- Mahānirdeśa (S)** Vô lượng nghĩa Kinh → *Name of a sutra.* → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.
- Mahāpadana sutta (P)** Kinh Đại bản → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahāpadesa (S)** Bốn điều tham chiếu → *Great Standard for deciding what is and is not in line with the Dhamma and Vinaya.* → - nghe bảo đây là Phật ngôn - nghe sư bảo đây là Phật ngôn - nghe cao tăng bảo đây là Phật ngôn - nghe tỳ kheo cao hạ bảo đây là Phật ngôn Khi nghe thế, không nên chấp nhận hay bác bỏ ngay mà phải so sánh đối chiếu xem có mâu thuẫn với kinh, luận, luật hay không rồi mới kết luận sau.
- Mahāpadma (S)** Ma ha Ba đầu ma địa ngục → Đại hồng liên ngục → *See narakanitaya.*
- Mahāpajapati (P), Mahāprajapati (S),** Ma ha

Ba xà bà đề, Đại Ái Đạo, Đại Thắng Sanh Chủ, Đại Thế Chủ, Đại Ái Đạo Cù Đàm Di, Cù Đàm Di Đại Ái, Kiều Đàm Di, Kiều Đàm Di Mẫu → *She was the sister of Mahamaya, the mother of Shakyamuni. They both married King Suddhodana. Maya died seven days after the birth of Shakyamuni. Mahapajapati then became the step/foster mother of Shakyamuni, and treated Shakyamuni so kind as her son, Nanda. Nanda was one of the Ten Great Disciples of Shakyamuni. After the death of King Suddhodana, Mahapajapati was ordained to be the first woman admitted in Buddhist order.* → Tên người kế mẫu của Thái tử Tất đạt đa. Sau khi hạ sanh Thái tử 7 ngày thì Hoàng hậu qua đời, bà Ma ha Ba xà bà đề là kế mẫu, đồng thời cũng là người nuôi dưỡng Thái tử từ nhỏ đến lớn. Về sau, bà xuất gia, bà là Tỳ kheo ni đầu tiên trong tăng đoàn.

Mahāpajapati Gotami (P), Mahāprajāpatī-Gotamī (S), Ma ha Ba xà bà đề Cồ đàm di → *See Mahāprajāpatī.*

Mahāpaṇḍita (S) Đại học giả → **pan di ta chen po (T)** → *A very great Buddhist scholar (pandita).*

Mahāpañña (P) Đại huệ → *Great wisdom. See Mahāprajñā.*

Mahā-parinibbana sutta (P) → **Mahāparinirvana sutra (S)** → Đại Bát Niết bàn Kinh, Đại bát nê hoàn kinh, Kinh Đại Bát Niết bàn → Do Ngài Đàm vô Sám, vị sư Thiên Trúc ở Tàu đời Bắc Lương dịch ra chữ Hán, có 42 quyển, 52 phẩm. Sa môn Thích Pháp Hiển, người Trung hoa, đời Đông Tấn, dịch từ chữ Phạn sang Hán nhưng chỉ có 19 phẩm. Đại bát Niết bàn Kinh là kinh giảng cái Phật tánh một cách hoàn toàn, dạy 4 đức Ba la mật, dạy chư Bồ tát tu 4 đức ấy để thành Phật.

Mahāparinivāṇa-sūtra (S) Đại Niết bàn kinh → *See Mahāparinibbāna-sutta.*

Mahā-parinivāṇa-sūtra (S) Đại Bát Niết bàn kinh bộ → **Myang hdas (T)** → Đại diệt độ → *Name of a sutra.* → 1- Maha-Parinirvana Sutra: Đại Bát Niết bàn kinh 2- Đại bát Niết bàn còn là cảnh giới giải thoát hoàn toàn của chư Phật.

Mahāpīrita (S) Ma ha Tất lợi đa pháp hội → Pháp hội cầu phước của Phật giáo Tích lan.

Mahāprabhā-Buddha (S) Đại Quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Mahā-prabhāsa (S) Đại Quang Minh vương → Đại Quang minh.

Mahāprabhāsa (S) Đại Quang Minh vương.

Mahā-prāṇapāti-bhiksuni sūtra (S) Đại ái Đạo Tỳ kheo ni kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāprajāpatī-Gautamī (S) Ma ha Ba xà Bà đề Cồ đàm di → *See Mahāpajapati.*

Mahā-prajñā (S) Đại trí huệ, Đại huệ → **Mahājñā, Mahā-vibhāṣāna.**

Mahā-prajñāpāramitā-sāstra (S) Đại Trí độ luận → Ba ha Bát nhã thích luận, Đại Trí thích luận, Thích luận, Trí luận → Bộ Luận gồm 10.000 bài tụng do Bồ tát Long Thọ biên soạn.

Mahā-prajñāpāramitā-sūtra (P) Đại Bát Nhã Ba la mật đa kinh → Đại Bát nhã Kinh → *The Sutra was delivered by Shakyamuni in four places at sixteen assemblies. it consists of 600 volumes as translated by Hsuan-tsang. it is the fundamental philosophical work of the Mahayana Buddhism, the formulation of wisdom, which is the sixth paramita.* → Gồm 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch, chia thành 16 hội.

Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (S) Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh → Tâm kinh, Bát nhã Tâm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

- Mahāprajñāpāramitā-sāstra (S)** Đại trí độ luận → *Written by Nāgārjuna.*
- Mahāpranidhānotpāda gāthā (S)** Quảng đại phát nguyện tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mahāpratibhana (S)** Đại Lạc (Nhạo) Thuyết Bồ Tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahāpratisarā-dhāraṇī (S)** Đại bạch tán cái Đà la ni kinh → *One of the sutra of Tantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Mahā-pratisarah (S)** Đại Tuỳ Cầu Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahāprati-saravidhya-dhāraṇī (S)** Đại Tuỳ Cầu Đà la ni.
- Mahā-pratisaravidyā-dhāraṇī (S)** Đại Tuỳ Cầu Đà la ni → Tuỳ Cầu Tức Đắc Chân ngôn, Đại Tuỳ Cầu Vô Năng Thắng Đà la ni.
- Mahāpratyangira-dhāraṇī (S)** Đại Phật Đánh Đà la ni → Đại Phật Đánh Như Lai Phóng Quang Tát đất đa Bát đất la Đà la ni, Đại Phật Đánh Mãn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Đà la ni.
- Mahapunnamasuttam (P)** Đại Kinh Mãn Nguyệt.
- Mahāpuṇya (S)** Đại phước đức Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahāpurisa (P)** Đại sĩ → **Mahāpuruṣa (S)** → Đại nhân, Siêu nhân → *See Mahapurusa.*
- Mahāpurisavitakka (P)** Đại sĩ.
- Mahāpūma (S)** Ca lâu na vương → 1- Một vị vua trong loài Ca lâu na. 2- Đại viên mãn đà la ni Thần chú, uế tích chơn ngôn
- Mahāpuruṣa (S)** Đại sĩ → **Mahāpurisa (P)** → Vô thượng sĩ → Một trong những danh hiệu của Phật.
- Mahā-rahulovada sutta (P)** Đại kinh giáo giới La hầu la → *The Greater Sutra of Advice to*
- Rahula* → *Name of a sutra. (MN 62)* → Tên một bộ kinh.
- Maha-Rahulovadasuttam (P)** Đại Kinh giáo giới La-hầu-la.
- Mahārāja (S)** Đại vương → *Great Emperor* → *A great or superior king.*
- Mahāratnaketu (S)** Bảo tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mahā-ratnakuta sūtra (S)** Đại Bảo Tích Kinh → **Ratnakuta (S)** → Bảo Tích Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-ratnakuta-dharmaparyayastasaḥśrī-ka-parivarta-kasyapa-parivartatika (S)** Đại Bảo Tích kinh luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mahāratnakūṭa-sūtra (S)** Đại Bảo tích kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahāratnapratimandita (S)** Đại bảo Trang nghiêm kỳ kiếp → Hoa Quang Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cầu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.
- Mahāraurava (S)** Đại Khiếu hoán địa ngục → *See narakanitaya.*
- Mahāraya (S)** Ma hầu la già, Mạc hô lạc già, Ma hư lạc, Ma hô la nga, Ma phục lạc, Địa long, Đại xà thần, đại mãng xà, đại hung hành, đại phúc hành, đại trung phúc hành.
- Mahārddhiprāpta (S)** Như ý Câu lâu la vương → Một vị vua trong loài Câu lâu la (Kim sủy điều).
- Mahārishi (S)** Đại tiên → *See Mahārṣi.*
- Mahārkiskanda-Buddha (S)** Đại Diệm Kiên Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương Bắc đối với cõi ta bà.

- Mahā-ṛṣi (S)** Đại Tiên → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
- Mahārṣi (S)** Đại Tiên → Sanh Chủ → Người hành đạo cầu trường sinh.
- Mahā-sabha (S)** Đại chúng → *See Mahā-saṃgha.*
- Mahā-saccaka sutta (P)** Đại kinh Saccaka → *The Greater Sutra to Saccaka → Name of a sutra. (MN 36)* → Tên một bộ kinh.
- Mahasaccakasuttam (P)** Đại Kinh Saccaka.
- Mahā-saddharma-pundarika sūtra (S)** Đại thừa Diệu Pháp Liên hoa Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahāsahasrapra mardanā (S)** Thủ hộ Đại thiên quốc độ kinh → *One of the sutra of Tantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Mahāsahassilokadhātu (P)** Đại thiên thế giới → **Tissahassilokadhatu (P).**
- Mahā-sala sutta (P)** → *Sutra on being Very Rich → Name of a sutra. (SN VII.14)* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-salayatanika sutta (P)** Đại kinh sáu sáu → *Sutra on The Great Six Sense-media Discourse* → *Name of a sutra. (MN 149)* → Tên một bộ kinh.
- Mahāsamādhī (S)** Đại định.
- Mahāsamaya sutta (P)** Đại hội kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-samaya sutta (P)** → *Sutra on The Great Meeting* → *Name of a sutra. (DN 20)* → Tên một bộ kinh.
- Mahāsamaya suttanta (P)** Kinh Đại hội → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahāsambhāva (S)** Đại thành cõi → Ngài Oai Âm Vương Phật, đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành. Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện ở cõi này.
- Mahāsaṃgha (S)** Đại chúng.
- Mahā-saṃgha (S)** Đại chúng → **Mahā-sabha (S), Sabha (S).**
- Mahāsaṃgha vinaya (S)** Ma ha Tăng Kỳ luật → Bộ luật 40 quyển.
- Mahāsaṃghanikas (P)** Đại chúng bộ → **Mahāsaṃghika (S)** → *See Mahāsaṃghika.*
- Mahāsaṃghika (S)** Đại chúng bộ → *See Mahāsaṃghika.*
- Mahā-saṃmata-rāja (S)** Chúng Hứa Ma ha Đế Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mahā-saṃnipāta sūtra (S)** Đại tập kinh → Đại Phương Đăng Đại Tập Kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Mahāsaṃnipāta sūtra (S)** Đại tập kinh → Đại Phương đăng Đại tập kinh → *See Mahā-vaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra.*
- Mahāsamva (S)** Nam Truyền Phật giáo sử thư Đại sử → Đại sử.
- Mahāsandhi (S)** Dzog-chen → **dzog chen (T)** → *This is known also as the "great perfection" or atiyoga. One of the highest tantric teachings in Tibet.*
- Mahāsaṃghika (P)** Đại Chúng Bộ → *During the First Council, when the Sthavira or elder disciples assembled in the cave after the Buddha's death, and the other disciples (called to be Mahasaṃghika) assembled outside the cave. Both compiled the Tripitaka. However, the former emphasized on the rules of disciplines in the monastic community, while the latter concerned the spread of the spirit of Buddhism in lay community. As sects, the principal division took place in the Second Council. Mahasaṃghika and Sthavira are known as two earliest sects in Hinayana. Mahasaṃghika is said to be the basis of the*

development of the Mahayana Buddhism, while Sthavira of the Theravada Buddhism.

Mahāsamaha-sannaddha (S) Hoàng thệ → Thệ nguyện rộng lớn trùm khắp chúng sanh.

Mahasaropamasuttam (P) Đại Kinh Thí dụ lõi cây.

Mahā-satipatthana sutta (P) Kinh Đại niệm xứ → *Sutra on The Great Frames of Reference (The Great Discourse on the Foundations of Mindfulness) → Name of a sutra. (DN 22) → Tên một bộ kinh.*

Mahāsattva (S) Ma ha tát → Ma ha tát đỏa, Đại sĩ, Bồ tát → *There are seven meanings of Mahasattva: He has perfected great roots. He has great wisdom. He believes the great Dharma. He understands the great principle. He cultivates the great conduct. He passes through great kalpas. He seeks the great fruit.*

Mahāsattva-nirgrantha (S) Đại tát Giá Ni kiên từ.

Mahāsenā (S) Đại quân.

Mahāsiddha (S) Đại thành tựu giả → **drup thop chen po (T), Deṅgipa, Dīṅgi, Dīṅga, Tenki, Tanḱi, Dhenḱi, Dhaki** → Ma ha Tát đạt, Đại giác → *A practitioner who has a great deal of realization.*

Mahāsiddhi (P) Đại thành tựu giả → *Great Accomplished One → Great indian Tantric Masters renowned for effecting changes in the phenomenal world through spiritual power. → Người tu hành đặc đạo có thần thông.*

Mahā-sihanada sutta (P) Đại kinh Sư tử hồng → *The Great Sutra on the Lion's Roar → Name of a sutra. (MN 12) → Tên một bộ kinh.*

Mahasihanadasuttam (P) Đại Kinh Sư tử hồng.

Mahāsīlavatī (S) Đại hàn lâm thánh nan noa Đà la ni → *One of the sutra of Tantrism → Một bộ*

kinh trong Mật bộ.

Mahāsnisa-cakra-vartin (S) Đại Chuyển Luân Phật đánh → *Name of a Buddha or Tathāgata. → Tên một vị Phật hay Như Lai.*

Mahā-śramāṇa (S) Đại Sa môn.

Mahāśrī (S) Cát Tường Thiên → *Name of a deity. → Tên một vị thiên.*

Mahāśrī mahāvidyā (S) Đại Cát Tường Đại Minh Bồ tát → Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát, Đại Cát Tường Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.*

Mahassapurasuttam (P) Đại Kinh Xóm ngựa.

Mahāsthāma (S) Đại thế chí Bồ tát → *See Mahā-sthāmaprāpta.*

Mahāsthāmaprāpta (S) Đại thế chí Bồ tát, Đắc Đại Thế Bồ Tát, Đại Tinh Tấn bồ tát → *One of the three sages in Pure Land Buddhism, recognizable by the water jar (jeweled pitcher) adorning Her crown. Usually represented in female form in East Asian iconography. Amitabha Buddha is frequently depicted standing between the Bodhisattvas Avalokitesvara and Mahasthamaprapta.*

Mahā-sthaprāpta (S) Đại thế cái.

Mahāsudarśana (S) Đại Thiện Kiến → **Mahā-sudassana (P).**

Mahā-sudarśana (S) Đại Thiện Kiến vương.

Mahā-sudassana (P) Đại Thiện Kiến → *See Mahāsudarśana.*

Mahāsudassana suttanta (P) Kinh Đại thiện Kiến vương → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*

Mahāsujata (S) Đại thiện sanh → *The Seventh ancestor of the Sakya family. → Tổ đời thứ bảy dòng họ Thích Ca.*

Mahāsukhavāda (S) Đại lạc thuyết.

Mahasunnatasuttam (P) Kinh đại không.

Mahāsūnyatā (S) Đại không → Thế giới 10 phương không có các tướng phương vị cố định.

Mahāsupina jātika (P) Đại Mộng Bản sanh kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāsvara (S) Đại Tự tại thiên → Đại Tự tại vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Mahatanha sankhaya sutta (P) Đại Kinh đoạn tận ái.

Mahātantranarāja-māyākalpa (S) Đại Bi Không trí Kim Cang Đại giáo vương Nghi quỹ kinh → **Hervajra-dakinijala-sambara-tantra (S)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahātedjas (S) Đại oai đức Câu lâu na vương.

Mahātedjogarbha (S) Đại Oai đức tạng → Một trong nhiều phép tam muội.

Mahāthera (P) Đại Trưởng lão → *A senior bhikkhu (of twenty years or more seniority).*

Mahātika (S) Đại chú → Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Mahātman (S) Đại ngã → **Parmatman (S)** → Chân ngã → Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại.

Mahā-uṣṇiṣa-cakravartin (S) Đại Chuyển luân Phật đĩnh.

Mahavacchagottasutta (P) Đại kinh Vacchagotta.

Mahāvagga (P) Đại Phẩm → *One of the six chapters of Vinaya Pitaka.* → Một trong 6 phẩm của Luật tạng.

Mahāvagga-sutta (P) Kinh Đại phẩm → *Sutra on The Great Chapter* → *See Mahāvagga-sutta.*

Mahā-vaipulya (S) Đại phương quảng, Đại phương quảng kinh → Một trong 9 thể loại kinh, dùng để chỉ kinh Đại thừa như: Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm, Đại Phương

đăng Như Lai tạng, Đại Phương quảng Địa tạng Thập luận → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Mahā-vaipulya-Buddha (S) Đại Phương quảng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Mahā-vaipulya-Buddha-gaṇḍavyūha-sūtra (S) Kinh Đại Phương quảng giác quả tập Hoa nghiêm, Đại Phương quảng giác Phật kinh → Kinh Hoa Nghiêm → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Mahāvaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra (S) Đại phương đăng đại tập kinh → **Mahāsaṃnipāta-sūtra** → Đại tập kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahā-vaipulya-pūṃṣa-buddha-sūtra-prasannārtha-sūtra (S) Đại phương đăng viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh → Viên giác kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (S) Đại phương đăng Như lai tạng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāvairocana (S) Đại nhật Như lai → Ma ha tỷ lư giá na, Tỳ lư giá na, Biến Chiếu Như lai, Tối cao hiển quảng nhãn tạng Như lai → Thường trụ Tam thế Diệu pháp thân Như lai, Đức Đại Nhật Phật, Như thiết Nhơn Trung tôn.

Mahāvairocana-bhisambodhi-sūtra (S) Kinh Đại nhật → **Mahāvairocana Sutra (S)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāvairocana-bhisambodhi-vikurvitadhiṣṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajra Đại Tỳ lô giá na Thành Phật thân biến gia trì kinh → Tỳ lô giá na Thành Phật kinh, Đại Tỳ lô giá na kinh, Đại nhật kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāvairocana-bhisambodhi-vikurvutadhiṣṭhāna-vaipulya-sutrendra-vajrana Đại

- Tỳ lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia trì kinh → Tỳ lô Giá Na Thành Phật Kinh, Đại Tỳ lô Giá Na Kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.
- Mahāvairocana-buddha (S)** Phật Tỳ lô giá na → *See Vairocana(-buddha)*.
- Mahāvairocana-sūtra (S)** Đại Nhật kinh → *Name of a sutra. See Maha-vairocana-bhisambodhi Sutra*. → Tên một bộ kinh.
- Mahāvairocana-tathāgata (S)** Đại Tỳ Lô Giá Na Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mahāvairanadevarāja (S)** Đại Tỳ sa môn vương → Ma ha phệ thất la mặt na da đề bà hát la xà.
- Mahāvamsa (P)** Đại sử → **(S, P)** → *One of the important commentaries in Pali language* → Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali.
- Mahāvana (P)** Đại Lâm, Đại Lâm tịnh xá → **Kutagara-sala (S, P)** → Trùng Các đường → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.
- Mahāvana vihāra (S)** Đại lâm tịnh xá → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.
- Mahāvarga-sūtra (S)** Đại phẩm kinh → *See Mahāvagga-sutta*.
- Mahāvastu sūtra (S)** Kinh Đại sự → **(S, P)** → Phật Bản Hạnh Tập kinh dị bản → *Name of a sutra*. → Kinh ghi cuộc đời đức Phật.
- Mahāvedalla sutta (P)** Đại kinh Phương quảng → *Sutra on The Greater Set of Questions-and-Answers* → *Name of a sutra. (MN 43)* → Tên một bộ kinh.
- Mahavedallasuttam (P)** Đại Kinh Phương quảng.
- Mahāvibhaṅga (S)** Đại phần → **Bhikhu-vibhanga** → Tỳ kheo phần → Một trong hai phần của Kinh Phần trong Luận Tạng, dành cho Tỳ kheo.
- Mahāvibhāṣā (S)** Đại tỳ bà sa luận → *Name of a work of commentary*. → Tên một bộ luận kinh.
- Mahāvibhāṣāna (S)** Đại trí → **Mahā-prajñā (S), Mahājñā (P)**.
- Mahāvihāra nikāya (S)** Đại Tự phái kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.
- Mahāvihāra-nikāya (S)** Đại Tự phái → Ma ha tỳ ha la trụ bộ → *See Mahāvihārasaṅgaha*.
- Mahāvihārasaṅgaha (P)** Đại tự phái → *A subdivision of the Sthavira school, which opposed to the Mahayana system*. → Tương truyền do ngài Ma thần đà trưởng lão (Mahindra) sáng lập vào thế kỷ iii BC.
- Mahāvīkramin (S)** Đại lực Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Mahāvīpakacitta (S)** → *Citta of the sense sphere which is result, accompanied by beautiful roots*.
- Mahāvira (S)** → Được dùng để chỉ đức Phật.
- Mahāvira (S)** Đại Hùng, Đại Dũng Mãnh Bồ tát → **Mahāvira** → Đại Dũng mãnh Bồ tát; Ma ha Tỳ la; Ni càn đà nhĩ đề tử → 1- Đại Hùng: Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. 2- Ma ha Tỳ la hay Ni càn đà nhĩ đề tử là khai tổ Kỳ na giáo ở Ấn độ thời đức Phật.
- Mahāvīyūha sutta (P)** → *Sutra on The Great Array* → *Name of a Bodhisattva. (Sn IV.13)* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahāvīyūha (S)** Đại Trang nghiêm kỳ kiếp → Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.
- Mahāvīyūtpatti (S)** Danh Nghĩa Đại tập.
- Mahāyāna (S)** Đại thừa → *Great vehicle* → **tek pa chen po (T)** → *Also called Great Vehicle*

or Bodhisattva Vehicle, Northern Buddhism.

Mahāyāna bhāvabheda śāstra (S) Đại thừa phá hữu luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyāna lamkaraśāstra (S) Đại thừa trang nghiêm luận → *Name of a work of commentary.* → Một trong 5 bộ luận (Du già luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Vô Trước.

Mahāyānā-abhidharma sangīti (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận → *Written by Asanga* → Do ngài Vô Trước biên soạn.

Mahāyānābhidharma-samyutka-sangīti-śāstra (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānābhidhamasamyukta sangīti-śāstra Sthiramati (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận ký → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānābhidharma-samuccaya (S) Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānābhidharma-samuccaya-vyakhya (S) Đại thừa A tỳ đạt ma Tập tập luận → Đối Pháp Luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānābhisamaya-sūtra (S) Đại Thừa Đồng Tánh Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahā-yānadeva (S) Đại Thặng thiên → Danh hiệu do các sư người Ấn tặng Ngài Huyền Trang.

Mahāyānapitāka sūtra (S) Đại Bồ tát Tạng Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mahāyānapradīpa (S) Đại thừa đăng.

Mahāyānasamgraha-śāstra (S) Nhiếp đại thừa luận → *Written by Asaṅga.* → Do Ngài Vô Trước biên soạn.

Mahāyānasamgraha-upanibandhana (S) Nhiếp Đại thừa luận thích → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānāsamparigraha (S) Nhiếp Đại thừa luận → *Written by Asaṅga.* → Do ngài Vô Trước biên soạn.

Mahāyānāsamparigraha śāstravyākhyā (S) Nhiếp Đại thừa luận thích → *Written by Vasubandhu.* → Do ngài Thế Thân biên soạn.

Mahāyāna-samparigraha-śāstra (S) Nhiếp đại thừa luận → **Shodaijoron (J)** → Nhiếp luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyāna-satadharmapraśāstra (S) Đại thừa Bách pháp Minh Môn luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyānāsata-dharmavādyādvara śāstra (S) Đại thừa bách pháp minh môn luận → *Written by Vasubandhu.* → Do ngài Thế Thân biên soạn.

Mahāyānāsraddhotpāda-śāstra (S) Đại thừa khởi tín luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Mahāyāna-sūtralankāra (S) Đại thừa Trang Nghiêm Kinh luận → Trang Nghiêm luận, Trang Nghiêm Kinh luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Do Mã Minh Bồ tát biên soạn..

Mahāyānasūtralankāra-śāstra (S) Đại thừa Trang nghiêm luận → **Daijoshogoron (J)** → *Written by Asaṅga.* → Một bộ luận nổi tiếng của Đại thừa do ngài Vô Trước Bồ Tát soạn.

Mahāyānātānaratna śāstra (S) Đại thừa chương trần luận → *Written by Bhavaviveka* → Do ngài Thanh Biện biên soạn.

- Māhāyānāvaiṣṭya-pañcaskadhakṣa śāstra (S)** Đại thừa Ngũ uẩn luận → *Written by Vasubandhu.* → Do ngài Thế Thân biên soạn.
- Mahāyānaviṃśikā (S)** Đại thừa Nhị thập tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mahāyaśas (S)** Đại Xung Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mahendra (S)** Ma thần đà trường lão → *See Mahindra.*
- Maheśvara (S)** Ma hê thủ la thiên → Xem Mahamahesvara
- Maheśvara narayāna (S)** Ma Hê Na la diên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Maheśvara-narayāna (S)** Đại tự tại lực sĩ → Ma hê Na la diên → Vị thiên thần hùng mãnh có ba mắt, tám tay, cỡi trâu trắng, ở cõi Sắc cứu cánh.
- Mahiddhi (P)** Ma-hi-đề.
- Mahika (S)** Vụ → *Fog or mist, one of 12 clear forms which can be seen by eyes.* → Suong mù, một trong 12 loại hiện sắc mắt thường có thể thấy được.
- Mahiṃsāsaka (S)** Di sa tác bộ → *See Mahiśāsaka.*
- Mahinda (P)** Ma thần đà trường lão → Xem Mahindra.
- Mahindra (S)** Ma thần đà → **Mahinda (P), Mahendra (S)** → Vua A Dục phái con trai là Ma thần đà làm trưởng đoàn tỳ kheo, con gái là Tăng già mật đa làm trưởng đoàn tỳ kheo ni qua Tích lan hoằng pháp. Sư cô Tăng già mật đa có công đem một cành bồ đề từ bồ đề đạo tràng nơi Phật thành đạo về Tích lan để trồng. Ma thần đà là khai tổ Phật giáo Tích lan.
- Mahiśāsaka (S)** Di sa tác bộ → **Mahiṃsāsaka (P)** → Hóa địa bộ → Một trong 11 bộ phái trong Thượng toạ bộ.
- Mahisasakah (S)** Hoá địa bộ → *One of the Hinayana school, a branch of Sarvastivada founded 300 years after the Nirvana, but the doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika. Literally means a ruler who converted or rectified his land or people. The school denied reality to past and future, but maintained the reality of the present. Similarly, the school rejected the doctrine of the void and the non-ego, the production of taint by the Five consciousness, the theory of nine kinds of non-activity, and so on. They held that enlightenment came suddenly rather than gradually.* → Một bộ trong Thượng toạ bộ
- Mahisasakavinaya (S)** Ngũ phần luật → **Mahisasakaviraya** → Di sa tác bộ hoà nê Ngũ phần luật, Di sa tác bộ Ngũ phần luật → Gồm 30 quyển.
- Mahisasakaviraya (S)** Ngũ phần luật → *See Mahisasakavinaya.*
- Mahometism** Thanh chơn giáo → Xem islamism.
- Mahorāga (S)** Ma hầu la đà → Đại mãng thần, Mạc hô lạc già ma, Mạc hô lạc già, Ma hộ la nga → Loại rắn lớn, mình và đầu là rắn hay mình rắn đầu người. Một trong thiên long bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già
- Mahosnisa-cakra-vartin (S)** Đại Chuyển Luân Phật Đánh → Quảng Sanh Phật Đánh, Hội Thông Đại Phật Đánh → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Maidō Sochin (J)** Huệ Thắng Tổ Tâm → *See Hui-t'ang Tsu-hsin.*
- Maidō soshin (J)** Hối Đường Tổ Tâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Maithuna (J)** Tình thương.
- Maitrayani (S)** Thiện tri thức → Di đà la ni.
- Maitreya (S)** Di Lạc Phật → **Milei (C), Miroku**

- (J), Metteyya (P), Jampa (T)** → Di Lạc Bồ tát → *Sanskrit word, literally means friendly and benevolent. He will be the next Buddha in our world. He is now preaching in Tusita Heaven. in China, he is usually represented as the fat laughing Buddha.* → Có nghĩa là từ tâm. Theo Phật Tổ Thống ký, từ lúc đức Thích Ca cho đến đức Di Lạc ra đời là 8.108.000 năm. Khi Phật Di Lạc ra đời con người sẽ sống đến 80.000 tuổi (Di lạc hạ sanh Kinh). Trước Phật Thích Ca ra đời, con người thọ 100 tuổi. Trước Phật Thích Ca, thời Phật Ca Diếp, con người thọ mạng 20.000 tuổi (Soạn tập bá duyên Kinh). Hiện nay Bồ tát Di Lạc đang làm thiên chủ nơi cung Tri túc thiên (Đâu suất thiên). Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Ca Diếp Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lạc là Phật thứ năm.
- Maitreya-bodhisattva (S)** Bi Lạc Bồ tát → *See Maitreya.*
- Maitreyanātha (S)** Di Lạc tôn → *See Maitreya.*
- Maitreya-samādhi (S)** Từ định → Từ tâm tam muội → Khi nhập định, lòng từ trở nên một sức mạnh vô biên có thể điều phục những chúng sanh bạo ác cực điểm.
- Maitrī (S)** Từ tâm → *Loving kindness* → **Mettā (P)** → *Loving-kindness; goodwill. One of the ten perfections (paramis) and one of the four "sublime abodes" (brahma-vihara)* → Lòng thương chúng sanh mà muốn giúp họ được an vui. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỷ (mudita), xả (upeksa)
- Maitrībāla (S)** Từ lực vương.
- Maitribalarāja (S)** Từ lực vương.
- Maitrī-karuṇā (S)** Từ bi → **Mettā-karuṇā (P)**
Maitrīsmṛti (S) Từ bi quán.
- Majestically Flaming Light** Viêm vương quang → *One of the twelve lights of Amida.*
- Majjhimā (P)** Trung → *Middle* → Ở giữa → *Middle; appropriate; just right.*
- Majjhimā nikāya (S)** Trung A hàm → *Middle Length Collection* → Trung bộ kinh → *One of the 5 parts of the Sutta Nikaya, a collection of 152 suttas.* → Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 152 bài kinh.
- Majjhimāloka dhātu (P)** Trung thiên thế giới → *See Dvisahassilokadhātu.*
- Majjhimāpaṭipadā (P)** Trung đạo → **Madhyamā-pradīpadā (S), u ma (T)** → *See Madhyamāpradīpadā.*
- Majusaka (S)** Mạn thù Sa hoa.
- Majusru-vikurvana-parivarta (S)** Ma Nghịch kinh → Văn Thù Sư Lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Maka hanyaharamita shin-gyō (J)** Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Maka shikan (J)** Ma ha chỉ quán.
- Makara (S)** Ma Đà La → Ma Kiệt, Ma Ca La ngư, Đại Kinh Ngư, Đại thể ngư, Cự ngao → Tên vị thần cá rất lớn thống lãnh loài cá.
- Makhadevasuttam (P)** Kinh Makhadeva.
- Makkata (P)** Di hầu → *See Markata.*
- Makkata sutta (P)** → *Sutra on The Monkey* → *Name of a sutra. (SN XLVII.7)* → Tên một bộ kinh.
- Makkha (P)** Phú → *See Mraksa.*
- Makkha thambha (S)** Phi báng và cổ chấp.
- Makkhali-Gosāla (P)** Mạt già lê câu từ, Mạt-Già-Lê-Cù-Xá-Lợi → *See Maskarin-Gosāli-putra.*
- Maku (S)** Ma Cốc → **Mayoku Hotetsu (J)** → (khoảng giữa TK 8 và 9). Đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

- Makuta (S)** Hắc Xi La sát nữ → Thi Hắc La sát nữ → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.
- Makutabandhanacetiya (S)** Thiên Quan tự → Tên ngôi chùa của dòng họ Mạt la (Malla) nơi di thể đức Phật được an trí để hỏa táng.
- Makyō (J)** Ma cảnh → *Fantasies and hallucinations*.
- Mala (S)** Cầu → *Dirt* → **Malañ (P)** → Cầu: cầu bản, phiến não (phiến não cầu, trần cầu, lục cầu: não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu)
- Mālā (S)** Hạt chuỗi, niệm châu, số châu → *Bead* → **trengwa (T)** → (1) *A rosary which usually has 108 beads*. → Tràng hạt. Có 4 loại: 108 hạt, 54 hạt, 42 hạt và 21 hay 27 hạt. Còn có loại 36 hạt hay 18 hoặc 14 hạt.
- Malevolence** ác ý.
- Malla (S)** Mạt la → *See Makutabandhanacetiya* → Tên một dòng họ trong thành Câu thi na, nơi Phật nhập diệt.
- Mallikā (S)** xú Mạt-lê-viên → Mạt lý lợi → - Vợ vua Ba tư nặc, thành Xá vệ, có qui y tam bảo. - Mạt lý còn là tên một thứ hoa rất thơm ở Thiên Trúc, tức là hoa lái.
- Malunkyasuttam (P)** Tiểu kinh Malunkya.
- Malya (S)** Tràng hạt → *See Mala*.
- Malyaśrī (S)** Thắng Mạn phu nhân.
- Mamaki (P)** Thủy Tạng Phật → *Water-Element Buddha* → Ma Ma Kê Bồ tát, Mang Mãng Kê Bồ tát, Ma Mạc Chi Bồ tát → *A female Buddha who is the manifestation of the earth element of all Buddhas. She is the consort of Buddha Ratnasambhava (T)* → Một vị nữ Phật hóa thân địa đại của tất cả chư Phật. Bà đi cùng Phật Bảo sanh (TT).
- Māṃsa-bhaksana-vinivṛtta (S)** Đoạn nhục → Không được ăn thịt.
- Māṃsa-cakkhu (P)** Nhục nhãn → *See Mamsa-caksu*.
- Māṃsa-cakṣu (S)** Nhục nhãn → **Mamsa-cakkhu (P)**.
- Mana (S)** Ý → **Manas, Mano, Manah (S)** → Mạt na → *See Manas*.
- Māna (S)** Mạn → *Arrogance* → **(S, P)** → Lòng kiêu mạn. 1- Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 2- Mối trói buộc mà người đắc quả A la hán dứt được là không còn lòng kiêu ngạo. 3- Tâm cống cao và lẳng nhục người khác. Một trong Thập sử.
- Manah (S)** Ý → *See Mana*.
- Manah-kara (S)** Tác ý → *See Manaskara*.
- Manahpariyaya (S)** Huệ trí → Tha tâm trí.
- Manah-sucarita (S)** Ý diệu hạnh → *One of the Trini-sucaritani*. → Một trong Tam diệu hạnh.
- Mana-īndriya (S)** Ý căn → *See Manindriyā*.
- Manakarma (S)** Ý nghiệp.
- Mañña (P)** Tư lương.
- Mānas (S)** Mạt na → *Sub-mind* → **Mano (P)** → Tư duy, Mạn, Mạt na thức → *The name of the seventh of the eight consciousnesses. It refers to the faculty of thought, the intellectual function of consciousness*. → Thức thứ 7 trong 8 thức do Tông Duy Thức phân lập. Là một loại thức ô nhiễm, hằng chấp thức thứ 8, A lại da thức, làm phạm ngã.
- Manasikara (P)** Tác ý → *Attention* → **Manah-kara (S), Manaskara (S)** → *One of the 10 mahabhūmikas*. → Tác dụng khiến tâm, tâm sở nhận biết đối tượng. Một trong 10 đại địa pháp.
- Manaskara (S)** Tác ý → *See Manasikara (S)*.
- Manasvin (S)** Đại Ý Long vương → **Manasvin-nāga-rāja (S)** → Ma na tư Long vương → *One of the 8 Dragon Great Kings*. → Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô

- niệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.
- Manasvin-nāga-rāja (S)** Đại Ý Long vương → *See Manasvin.*
- Manatā (P)** Duyệt ý → *Joyful mentality* → **Manatā (S, P), Attamanatā (P).**
- Mānati-māna (S)** Mạn quá mạn → Tự cho mình hơn người
- Manatthaddha (P)** Manatthaddha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili
- Manava (S)** Ma Nạp tiên → **Manavaka (P)** → Nho đồng; → Tên một vị tiên, tiền thân của Phật.
- Manavaka (P)** Ma Nạp tiên → *See Manava.*
- Manayatana (S)** Ý xứ → *Mind-base.*
- Maṇḍaka (S)** Bánh bèo bột mì → *Baked flour.*
- Mandākinī (S)** Thiên xứ hà → Tên một con sông ở cõi trời.
- Maṇḍala (P)** Mạn-đà-la, mạn đồ la, mạn trà la, mạn noa la, Mãn noa la, Luân Viên, Cụ Túc, Tụ Tập → *Circle* → **chin kor (T)** → Đàn pháp, giới đàn, đàn → *A circle, a ring, a wheel, a district or province, a group, A diagrammatic circular picture used as an aid in meditation or ritual, sometimes a symbol of the universe, or a representation of a deed of merit. Sometimes, it represents a place of enlightenment, where Buddhas and Bodhisattvas are existent. Mandalas also reveal the direct retribution of each of the ten worlds of beings (see Ten Realms). Each world has its mandala which represents the originating principle that brings it to completion. it is one of the three mystics in Tantric Buddhism.* → Xem Mandara.
- Maṇḍala Bodhisattva (S)** Mạn đà la Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Vị Bồ tát ngôi thứ năm, bên tả ngài Hư không tạng Bồ tát, hình dáng giện dữ, màu đen, ba mắt, sáu tay, ngồi trên toà sen đỏ.
- Maṇḍala offering** Cúng dường mạn đà la → *One of the four ngondro practice.*
- Maṇḍalaka (S)** Mạn đà la thiêng → *Sacred circle.*
- Maṇḍana (S)** Trang hoàng → *Adorning.*
- Maṇḍanakārikā (S)** Giò trang hoàng → *Time to adorn.*
- Mandanusārin (S)** Chết từ từ → *Passing away slowly.*
- Mandara (S)** Mạn đà la → **Khyil-khor (T)** → *Name of a sacred mountain.*
- Mandāra (S)** Cây Mạn đà la → *One of the 5 trees of paradise. See Mandāra.*
- Mandārapuṣpa (S)** Mạn đà la hoa → *Flowers of the Mandāra tree. See Mandāra.*
- Mandāra (S)** Cây Mạn đà la → **Mandāra (S)** → Cây Thích ý hoa → *A kind of heavenly flower, beautiful to look at and pleasure-giving. See Mandārapuṣpa.* → Hoa sen trắng ở cảnh tiên Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: mạn đà la hoa, maha mạn đà la hoa, mạn thù sa hoa, ma ha mạn thù sa hoa.
- Mandayus (S)** Yểu mệnh → *short-lived.*
- Mandhata (S)** Đánh Sanh Vương → *See Murdhagata.*
- Mandhātṛ (S)** Đánh Sanh Vương → *See Murdhagata.*
- Maṅgala (S)** Hạnh phúc → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili → *Auspicious sign or blessing.*
- Maṅgala sutta (P)** Kinh Hạnh phúc → *Sutra on Protection* → Kiệt tường Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mangsiang (C)** Mạnh Tường.

Mañī (S) Như ý → *See Mañi.*

Mañi (S) Như ý → **Mañika (S)** → Ly cầu, Như ý châu.

Mañibhadra (S) Ma Ni Bạt Đà La → Bảo Hiền → Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm

Manicheism Ma Ni giáo, Bái Hỏa giáo, Ma giáo → Một tôn giáo ở Ba Tư vào thế kỷ thứ 3, được truyền sang Trung quốc vào thế kỷ VI - VII đổi tên là Minh Giáo.

Mañicuda (S) Châu Kế Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Mañi-jewel Ngọc như ý → *A precious gem of a globular shape with a short pointed top.*

Mañika (S) Như ý → *See Mañi.*

Mañikutarāja (S) Châu đánh vương Bồ tát → **Mahākutarāja (S)** → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Manindriyā (S) Ý căn → **Mana-īndriya (S)** → *See Mana-indriya.*

Mañipūra-cakra (S) Trung khu.

Mañju (S) Diệu Diệu *Beautiful* → *Sweet, lovely, charming.*

Mañjugāthā (S) Mạn thù thất li Bồ tát → Cát tường già đa, Mạn thù già đa Bồ tát, Diệu Đức Bồ Tát, Văn Thù bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Mañjughoṣa (S) Ngũ tự Văn thù Bồ tát → Diệu Âm Bồ tát → *Another name of Mañjusrī.*

Mañjuka (S) Di thù ca → Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Mañjūshaka (S) Mạn thù sa hoa → *Celestial flower* → Lam hoa → Hoa màu đỏ, thơm, mọc từng chùm nhỏ. Một trong 4 loại hoa các vị trời rải xuống để cúng dường Phật: man đà la hoa, maha man đà la hoa, man thù sa hoa, ma ha

man thù sa hoa.

Mañjuśrī (S) Văn thù sư lợi Bồ tát → **Mondjoubosatu (J), Jampeian (T)** → *'Beauty and glory'; a bodhisattva who represents the wisdom and enlightenment of all Buddhas. He is usually portrayed mounted on a lion attending on Shakyamuni's left hand. As one of the Four Great Bodhisattva, he is the one with the greatest wisdom. Manjusri is said to have: wonderful head, universal head, glossy head, revered head, wonderful virtue and wonderfully auspicious. Manjusri, the guardian of wisdom, is often placed on the left of Shakyamuni, while Visvabhadrā, the guardian of law, is on the right. Manjusri always rides on a lion. He is described as the ninth predecessor or Buddha-ancestor of Shakyamuni. In the past lives, he is also described as being the parent of many Buddhas and have assisted the Buddha into existence. He is the Chief of the Bodhisattva, and the chief disciple of the Buddha. He is the object for the pilgrimages visiting the Wu Tai Shan of Shansi Province in China.* → Mạn thù thất li, Diệu Đức Bồ tát (Vô lượng thọ kinh và Niết bàn Kinh), Diệu Kiết tường Bồ tát (Đại Nhật Kinh), Diệu Thủ Bồ tát (Vô hạnh Kinh), Phổ Thủ Bồ tát (Đại tịnh Pháp môn Kinh). Ngài Văn thù là một vị cổ Phật. Trong quá khứ, Ngài đã là Long chưởng thượng tôn vương Như Lai. Về vị lai, Ngài sẽ là Phật Phổ Kiến Như Lai (= Phổ Hiền Như Lai). Đức Văn thù có 108 tên, Ngài tượng trưng cho trí huệ.

Mañjuśrī Bodhisattva (P) Văn thù sư lợi Bồ tát → *See Manjusri.*

Mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṣṇirdeśa-puṇyā-puṇyākala-nakṣatra-tārā-sūtra (S) Văn thù Sư lợi Bồ tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác tứ diệu kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālakāra-sūtra (S) Văn thù sư lợi Phật độ trang nghiêm

kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mañjuśrīkumarabhūta (S) Văn Thù Sư Lợi Pháp vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Mañjuśrīpucchaprajñā (S) Văn thù vãn Bát nhã kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mañjuśrī-vikridita sūtra (S) Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ kinh → Đại Trang nghiêm Pháp môn kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Mannen-ji (J) Vạn niên tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Mano (S) Mạt na → *Mind* → **citta** → *See Manas.*

Manobhīrama (S) Ý lạc → Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Mano-danḍa (S) Ý phạt nghiệp → *One of Trini-dandani.* → Một trong Tam phạt nghiệp.

Mano-dhātu (S) Mạt na thức giới → *Mind-element, comprising the five-sense-door adverting-consciousness, and the two types of receiving-consciousness.*

Manodjñā (S) Nhạc Càn thác bà vương → 1- Nhạc, âm nhạc, pháp nhạc, thiên nhạc 2- Tên một trong bốn vị vua Càn thác bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương

Manodjñāsabdabhidgajita (S) Diệu Âm Biến Mãn Phật → Diệu Âm biến mãn kỳ kiếp → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một Kỳ Kiếp của đức Phật Sơn hải huệ Tự Tại Thông vương (của ngài A nan đả). Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng

Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn.

Manodjñāsvara (S) Nhạc âm Càn thác bà → Một trong bốn vị vua Càn thác bà đến nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa. Bốn vị ấy là: Nhạc Càn thác bà vương, Nhạc âm Càn thác bà vương, Mỹ Càn thác bà vương, Mỹ âm Càn thác bà vương

Manodvaravajjana-citta (P) → *Mind-door-adverting-consciousness.*

Manodvaravithi-cittas (P) → *Cittas arising in a mind-door process.*

Mano-guhya (S) Ý mật → *One of the Trini-guhyani.* → Một trong Tam mật.

Mano-jñāghosa (S) Ý Thanh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Manokamma (P) Ý nghiệp → *Mental action.*

Manomaya (S) Ý sinh thân → *Mentally created* → Thân do ý sinh ra.

Mano-mayakāya (S) Ý sinh thân → Thân của các vị Bồ tát do ý thụ sinh.

Manorathapurani (S) Luận Mãn Túc Hy Càn.

Mano-samphassa (S) → *Mind contact.*

Manovijñā (P) Phân biệt thức.

Manovijñāna (S) Mạt na thức → **Mano-viññāna (P).**

Manoviññāna (P) Mạt na thức → *See Manovijñāna.*

Mano-viññāna-dhātu (P) Mạt na thức giới → *Mind-consciousness element, comprising all cittas other than the sense-cognitions (seeing, etc.) and mind-element.*

Manta (P) Man trà la → Xem Mantra.

Mantapadam (P) câu chú thuật.

Mantra (S) Chú → **Ngag (T), Manto (P), Ngak (T)** → Man trà la, Mật chú, Thần chú, man đá la, linh phù → *Sanskrit words signifying a*

sacred word, verse or syllable which embodies in sound of some specific deity or supernatural power. it is one of the three mystics in Tantric Buddhism. → Có nhiều câu thì gọi là Chân ngôn (Dharani), nếu chỉ một câu gọi là Chú (Mantra). Man trà la (ý mật) cùng với Chân ngôn (dharani) là ngữ mật và ẩn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ ý của chư Phật. Xem thêm Đà la ni.

Mantrayāna (S) Chơn ngôn thừa → Mật tông, Chơn ngôn tông, Du già tông → *Another term for the vajrayana.* → Tín đồ Chơn ngôn tông lúc nào cũng giữ mình cho tương ứng với hạnh nghiệp của Phật bằng: thân thì làm Phật sự, khẩu nói lời lành, ý luôn niệm Phật. Tông này dùng ẩn để thế cho nghiệp thanh tịnh của thân, chú để thế cho nghiệp thanh tịnh của khẩu, ý để được nghiệp thanh tịnh về ý. Lúc ngồi đạo tràng hành đủ ba mật ấy thì đồng thể với Phật, thành Phật trong lúc ấy.

Manu (S) Ma Nâu, Mã Nỗ → Thần cõi sống.

Manughosa (S) Diệu Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Mānuṣa (S) Loài người → *Human-being* → **Mānusa (P), Manussa (P), Mānuṣī (S)** → Ma nao xá, Mạt nô xa, Ma nao xá nam; Cõi người, Nhân → *High-minded being: a mind above the ebb and flow of worldly conditions.*

Mānuṣāloka (P) Cõi người.

Mānuṣayāna (S) Nhân thừa.

Mānuṣī (S) Loài người → *(Feminine) See Mānuṣa.*

Mānumṛī (S) Ma Nô pháp điền → Kinh điền Bà la môn.

Manussa (P) Loài người → *See Mānuṣa.*

Mānuṣya (S) Bản tánh con người → *Human nature.*

Mānuṣya-gati (S) Nhân gian đạo → *Path to human-beings.*

Mao-shan p'ai (C) Mao Sơn phái → *A branch of Taoism, founded by T'ao Hung-ching in the 6th century.* → Một phân nhánh Đạo gia do Đào Hoàng Cảnh sáng lập vào thế kỷ thứ 6.

mappo (J) Mạt pháp → *End of the dharma.*

Māra (S) Ma ba tuần. Thiên ma có tên riêng là Pápman, hay Pàpiyas, thường được phiên là Ba Bi Duyên, Ba duyên, Ba huyện. Các bản kinh cổ nhất ghi tên là Ma Ba Huyện. Theo Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, quyển 10, chữ Huyện với chữ Tuần giống nhau, chỉ khác là chữ Huyện được ghi bằng bộ Mục ở bên trái, nhưng do sao chép lầm chữ Mục thành chữ Nhật nên chữ Huyện bị đọc thành chữ Tuần. Do gọi sai thành thói quen, người ta bỏ luôn cả chữ Nhật bên cạnh chữ Tuần, chỉ còn chữ Tuần đơn như hiện nay. → *Demon* → **du (T)** → Ma quân, ác ma → *Anything that obstructs the attainment of liberation or enlightenment. The Evil One who "takes" away the wisdom-life of all living beings. The personification of evil, temptation, and death. A devil, an adversary, a demon. There are five kinds of demons in Buddhism: (1) Kilesa: Demon of Desire (2) Khanda: Demon of contaminated aggregates (3) Maccu: Demon of uncontrolled death (4) Devaputta: the king of maras inhabiting the Sixth Heaven in the world of desire (5) Abhisamkhara: Demon of delusion.* → Chỉ chung những chướng ngại dẫn đến giải thoát và giác ngộ. Có 5 loại thiên ma: - Trời Ma vương (Devaputta) - Khát vọng Ma vương (Kilesa: *Demon of Desire*) - Hành nghiệp Ma vương (Abhisamkhara: *Demon of delusion*) - Uẩn Ma vương (Khanda: *Demon of contaminated aggregates*) - Tử Ma vương (Maccu: *Demon of uncontrolled death*)

Māra-darśana (S) Hàng ma → *See Mara Tarjana.*

- Maramma-saṃgha (S)** Miền điện tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Marammasaṃghanikāya (S)** Tiền Tông → *Name of a school or branch.* → Chi phái Thượng tọa bộ ở Miền điện từ thế kỷ ii.
- Marāṇa (S)** Tử → *Death* → **(S, P)** → Chết → Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana).
- Māraṇa-smṛti (S)** Niệm tử.
- Māraṇassati sutta (P)** → *Sutra about Mindfulness of Death* → *Name of a sutra.* (AN VI.19 - 20) → Tên một bộ kinh.
- Mārapapiman (S)** Ma Ba tuần → *Name of a devil king during Sakyamuni Buddha's time.* See *Marāpapiyan.* → Tên Ma vương thời Phật tại thế.
- Mārapapiyan (S)** Ma ba tuần → Ma la, Thiên ma → Tên chung của loài ma lớn, thiên ma.
- Mārapasa sutta (P)** → *Sutra on Mara's Power* → *Name of a sutra.* (SN XXXV.115) → Tên một bộ kinh.
- Mārapramardaka (S)** Hoại Ma Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Mārapramar-dāna (S)** Hàng ma → **Marapramathana (P).**
- Mārapramathana (P)** Hàng ma → See *Marapramar-dana.*
- Marās' evil acts** → *Various acts of the maras to cause hindrances to bodhisattvas and thwart their attempt to realize the Buddhist ideals.*
- Mārasamyutta (P)** Tương Ưng ác Ma → *Mara* (chapter SN4) → ác ma Tương ưng → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Maratajjaniyasuttam (P)** Kinh hàng ma.
- Māra-tarjana (S)** Hàng ma → **Mara-darśana (S).**
- Mardjaka (S)** Hương cúc → A lê thọ → Tên một loài hoa.
- Mārga (S)** Đạo → **Maggo (P), Magga (P)** → 1- Nghĩa là có tính cách thông tới, đưa tới chỗ đã định. Đạo còn là con đường đưa đến Niết bàn (Cầu xá luận), con đường diệt khổ. 2- Đạo còn là một trong Tứ diệu đế: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.
- Mārga-anvaya-jñāna (S)** Đạo loại trí → Trí vô lậu do quán đạo đế của cõi Sắc và Vô sắc. Một trong 8 trí, 1 trong 16 tâm.
- Mārga-ārya-satya (S)** Đạo đế → **Magga-dhamma-sacca (P)** → Đạo diệu đế, Đạo đế, Khổ diệt đạo thánh đế → See *Magga-āryasacca.* → Một trong tứ diệu đế khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế, là chơn lý cốt yếu vì chỉ đủ các phương pháp tu hành để diệt đau khổ, phiền não. Đạo đế hiệp lại thành 8 nẻo (bát chánh đạo).
- Marga-cittā (S)** Đạo tâm.
- Mārga-dharma-jñāna (S)** Đạo pháp trí.
- Mārga-jñāna (S)** Đạo trí → **Magga-nana (P)** → Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo 4 hành tướng: đạo, như, hành, xuất, để đoạn trừ mê hoặc.
- Mārga-satya (S)** Đạo đế → See *Mārga-ārya-satya.*
- Marga-envaya-jñāna (S)** Đạo loại trí → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Marga-envaya-jñāna -kṣānti (S)** Đạo loại trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Marga-dharma-jñāna (S)** Đạo pháp trí → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Marga-dharma-jñāna-kṣānti (S)** Đạo pháp trí

- nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Marichi (S)** Mạt ly chi → Tên một nữ thần nguyện hộ trì những người đi đường.
- Māricī (S)** Ma dị chi Bồ tát → Dương Diệm Bồ tát, Ma lợi chi thiên, Oai Quang thiên → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Māricī-dhāranī (S)** Ma lệ chi thiên Đà la ni kinh → *One of the sutra of Trantrism.* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Māricī-upama (S)** Diệm dụ → Thí dụ chỉ các pháp như sóng nắng.
- Mark of a thousand-spoked wheel** → *One of the thirty-two physical characteristics of the Buddha; this mark is seen on the sole of his foot; cf. thirty-two physical characteristics.*
- Markaṭa (S)** Di hâu → *Monkey* → **Makkāṭa (P)** → Ma ca tra → Một loài khỉ, dùng để ám chỉ tâm vọng động.
- Markaṭa-ḥrada (S)** Di hâu giang → Di hâu trì, Hâu trì → Tên một cái hồ Xá ly. Ao này do bày khỉ tụ lại làm thành. Phật từng có thuyết pháp ở đây.
- Marpa (S)** Marpa → **1012-1097 C.E.** → (101(2) 1097) *A renowned yogi in southern Tibet, also known as the Translator, a student of Mahasiddha Naropa, Atisha, and the dharma guru of Milarepa. He brought Mahamudra and Naro Chodrug from india into Tibet.* → (1012-1097) Một nhà du già nổi tiếng miền nam Tây tạng, còn được người đời gọi là Đại Dịch giả, ông là học trò của Naropa và Atisha, và là thầy của Milarepa. Ngài là người đã du nhập Đại Ấn pháp từ Ấn độ và Naro Chodrug vào Tây tạng
- Maskarin-Gośālīputra (S)** Mạt già lê câu tử → **Makkhali-Gosāla (P)** → Mạt già lê, Mạt già lê câu xá la tử → Vị luận sư ngoại đạo thời đức Phật.
- Master** Sư phụ → *The guide of the traveler* (student). *Roshi is a better term, if it is used without trying to imply a status.*
- Master of Discourse** Pháp sư → *Especially refers to Vasubandhu, the author of the Discourse on the Pure Land.*
- Mata sutta (P)** → *Sutra on Mother* → *Name of a sutra. (SN XV.14-19)* → Tên một bộ kinh.
- Mātāṅga (S)** Ma đấng già → Tên một dâm nữ thành Xá vệ nước Câu tát la, dùng chú ngoại đạo bắt ông A Nan lúc ông đi khất thực, nhờ Phật đọc Phật Đảnh thần chú và ngài Văn Thù phụng chú đi cứu giải đưa cả hai về. Sau đó Ma đấng già thọ giới xuất gia làm tỳ kheo ni, về sau đắc A la hán.
- Matanga Ariya (P)** Matanga Ariya → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili
- Mātāṅga sūtra (S)** Ma đấng già Kinh → Ma đấng nữ Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Material dāna** → *Giving gifts to the needy; one of the two kinds of Dana, the other being Dharma Dana.*
- Mathurā (S)** Đa ma châu → Ma châu la → Một địa danh nơi tìm thấy 133 kinh bản Phật giáo khắc bằng tiếng Phạn và tiếng
- Mati (S)** Ý → Từ trí → Ý muốn, ý định
- Mātrī (S)** Mẹ.
- Mātratā (S)** Duy.
- Mātrka (S)** Bản mẫu tạng → Hành mẫu tạng, Ma đức lạc già, Ma đất lí ca, Ma đa la ca, Ma Di → *The Tenth ancestor of the Sakya family.* → 1- Tên gọi Luận tạng vì Luận tạng là mẹ các tạng. 2- Một trong Thập ngũ quý thần thường nhiễu loạn trẻ em. 3- Tên vị tổ đời thứ 10 của dòng họ Thích Ca.
- Mātrmanda (S)** Mạn đa nan đề → Một trong Thập ngũ quý thần thường nhiễu loạn trẻ em.
- Mātsara (S)** San → Khan → Bỏn xén. Không

- chịu bố thí tài thí, pháp thí,.... Một trong 10 tiểu tùy phiên nào.
- Matsarā-rāga (S)** San tham → Khan tham → Bón xén, tham lam, không bố thí, tham cầu không biết đủ. Nuôi tiếc vật chất không muốn bố thí: khan; bụng tham lam không chán: tham.
- Ma-tsu (C)** Mã Tổ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Ma-tsu Tao-i (C)** Mã tổ Đạo nhất → **Mazi Daoyi (J), Baso Doitsu, Kiangsi Tao-i, Chiang-hsi Tao-i** → (709 - 788). *The only dharma successor of Nan-yueh Huai-jang.* → (709 - 788). Người kế vị duy nhất của Nam Tuyên Hoài Nhượng.
- Matsuo bashō (J)** Tùng Vĩ Ba Tiêu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Mattabhaya (S)** Vô Úy vương → Vua Tích Lan, thời vua A Dục.
- Matter Sắc** → **Rūpa (S)** → *Form or Thing. The Sanskrit word is Rupa.*
- Matrata (S)** Duy thức → Ma đất lạt đa.
- Matugama-samyutta (P)** → *Destinies of women* → *Name of a sutra. (chapter SN 37)* → Tên một bộ kinh.
- Maudgalyāna (S)** Mục kiền liên → *See Moggallana.* → Một trong thập đại đại đệ tử.
- Mauna (S)** Tịch mặc → *See Mauneya.*
- Mauneya (S)** Tịch mặc → **Mauna (S), Mauni (S).**
- Mauni (S)** Tịch mặc → *See Mauneya.*
- Māyā (S)** Huyền → *illusion* → Như huyền, Siểm, Ảo ảnh → 1- Ảo ảnh 2- Luân cú, nịnh bợ. Một trong 10 tiểu tùy phiên nào.
- Māyādevī (S)** Tịnh Diệu → Tên của Mẹ đức Phật.
- Māyādr̥ṣṭi (S)** Ngã kiến → Ý mê chấp có ta.
- Māyā-sahadhamma-rūpamviya (P)** Huyền hóa.
- Māyā-upama (S)** Huyền dụ → Thí dụ chỉ các pháp như huyền.
- Māyāvajra (S)** Huyền hoá Kim Cang.
- Māyāvisaya (S)** Cảnh giới của huyền ảo → *See Māyāvisaya.*
- Māyāvisaya (S)** Cảnh giới của huyền ảo → **Māyāvisaya (P).**
- Mayini sūtra (S)** Pháp tướng Kinh → Ma da ni Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mayo (P)** Cõi địa ngục.
- Mayoku Hōtetsu (C)** Ma Cốc Bảo Triệt → *See Maku.*
- Māyopama (S)** Như huyền → *illusory* → *See Māyā-upama.*
- Māyopamasamādhi (S)** Như huyền tam muội.
- Māyopamasamādhi-kāya (S)** Như huyền tam muội thân.
- Mayūra (S)** Khổng tước → Một loài chim.
- Mayūrarāja (S)** Khổng Tước vương.
- Mayurāsana (S)** Khổng Tước tòa.
- Mazi Daoyi (J)** Mã tổ Đạo nhất → *See Ma-tsu Tao-i.*
- Measureless Appearance Buddha** Vô lượng tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Measureless Curtain Buddha** Vô lượng tràng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Measureless Life Buddha** Vô lượng thọ Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Medhyadesa (S)** Văn minh Trung ương → *The civilization appeared in Central Asia during the X*

or *iX B.C.E.* → Nên văn minh xuất hiện ở Trung á vào thế kỷ thứ 9, thứ 10 trước Công nguyên.

Medicinal plant Dược thảo.

Meditation Thiền định → *Dhyana (S)* → *The fifth Paramita. There are numerous methods and subjects of meditation.*

Meditation instructions Hướng dẫn về thiền → **man ngag (T).**

Meditation of Vast and Universal Tranquillity → *The samadhi which bodhi-sattvas of the ninth stage enter before preaching the Dharma.*

Meditative absorpon Định → **samadhi (S), ting nge dzin (T)** → *This is one-pointed meditation and is the highest form of meditation.*

Megha (S) Di Già → Năng hàng Phục, Vân hàng Phục → Tên một trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài tham bái cầu đạo.

Meghadundubhi-ṣvara-rāja (S) Vân lời Âm vương Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Meghaśrī (S) Công đức Vân tỳ kheo → Mê già Thất lợi, Cát tường Vân.

Meisho (J) Minh Chiêu → *See Ming-chao.*

Mei-tzeu (C) Mặc tử → Mặc Dịch, đời Chiến quốc.

Mekā (S) Di Ca → Người con gái Di ca tên Thiện Âm là một cô gái chăn bò đã dâng bát cháo nấu bằng sữa khi đức Phật mới thành đạo.

Mencius (C) Mạnh tử → *See Meng-tzu.*

Meng K'o (C) Mạnh Tử → *See Meng-tzu.*

Meng-tseu (C) Mạnh Tử → *See Meng-tzu.*

Meng-tzu (C) Mạnh Tử → **Mencius (C), Mengzi (C), Meng-tseu (C), Meng K'o (C)** → *37(2) 289 B.C.E.* → Tên Mạnh Kha, người

nước Châu, đời Chiến quốc (Đông châu), sanh năm 372 mất năm 289BC.

Mengzi (C) Mạnh Tử → *See Meng-tzu.*

Menpeki (J) Điện bích.

Mental consciousness Ý thức → **yid kyi namshe (T)** → *The sixth consciousness respon-sible for analyzing the sensory perceptions of the five sensory consciousnesses.*

Mental factors → **sem yung (T)** → *Mental factors are contrasted to mind in that they are more long-term propensities of mind including eleven virtuous factors such as faith, detachment, and equanimity, and the six root defilements such as desire, anger, and pride, and the twenty secondary defilements such as resentment, dishonesty, harmfulness.*

Merit and virtue Phước đức và công đức → *Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc.) of the human and celestial realms. Virtues, on the other hand, transcend Birth and Death and lead to Buddhahood.*

Meritorious deeds Công quả.

Meru (P) Tu di → *See Sumeru.*

Merudvaja-Buddha (S) Tu di tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Cõi giới của Ngài ở phương đông cõi ta bà.

Meruprabhāsa-Buddha (S) Tu di quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở phương đông cõi ta bà.

Merupradīpa-Buddha (S) Tu di đấng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Quốc độ Ngài ở hướng Nam cõi Ta bà.

Method of concentration on visualizing the sun Pháp quán tưởng mặt trời → *Shan-tao's*

explanation of the first of the thirteen contemplations presented in the Contemplation Sutra.

Methula (P) Methula → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili

Mettā (P) Từ tâm → *See Maitrī.*

Mettā Pāramitā (S) Từ Ba la mật.

Mettā sutta (P) Kinh Từ bi → *Sutra on Good Will* → *Name of a sutra. (AN Xi.16)* → Tên một bộ kinh.

Mettābhāvana (S) Vô lượng tâm → *sublime abodes* → *A meditation practice that develops loving kindness toward all sentient beings.*

Mettagu-manava-puccha (P) → *Sutra on Mettagu's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.4)* → Tên một bộ kinh.

Mettā-karuṇā (P) Từ bi → *See Maitrī-karuṇā.*

Mettāpāramitā (P) Từ tâm Ba la mật → *Perfection of Loving Kindness.*

Metteyya (P) Di Lặc → *See Maitreya.*

mi bskyod pa (T) Phật A súc bệ → *See Akshobhya.*

mi jig pa (T) Tứ vô úy → *See Four fearlessnesses.*

Mi lam (T) Mộng pháp → *See dream practice.*

Miao his (C) Diệu Hi.

Miao tsung (S) Diệu Tổng.

Miao-fa lien-hua thing (C) Diệu pháp liên hoa kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Miccha (P) Tà → *See Mithya.*

Micchadittī (S) Tà kiến → *See Mithya-dṛṣṭi.*

Micchaka (S) Di già Ca Tổ sư → *The 6th patriarch of the Buddhism.* → Vị tổ thứ 6, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ.

Miccha-samādhī (S) Tà định → *Wrong*

concentration.

Micchāvāca (P) Vọng ngữ → *See Mithyāvācā.*

Middha (S) Thụy miên → *Torpor Thina-middha* → Thụy miên; (Miên = *languor*) → Sự tối tăm bản hữu trong tâm, ở vào trạng thái lười mõi, lơ là, một trong những bất định địa pháp, tác động vào tinh thần làm cho tâm ám muội, mất sự tri giác, ham ngủ, hay mê, thân tâm hôn ám.

Middle Trung đạo → *The Mahayana principle of the Middle; the ultimate truth lies in the negation of the two extreme views: existence and non-existence. Nagarjuna clarified this in his Verses on the Middle.*

Middle Path Trung đạo → *See Middle Way.*

Middle Vehicle Trung thừa → *Also called Middle Doctrine School or Madhyamika; one of the two main schools of Mahayana thought; it upholds the Void as the only really real or independent, unconditioned Reality.*

Middle-way Trung đạo → *See Majjhima-patipada.*

Miga (P) Lộc → *See Mrga.*

Migadaya (P) Lộc viên → *Deer Park* → *See Deer Park.*

Migajala sutta (P) → *Sutra on To Migajala* → *Name of a sutra. (SN XXXV.63)* → Tên một bộ kinh.

Migalandika (S) Lộc Trượng.

Migaramatupasada (P) Lộc Mẫu Giảng đường.

Mi-jied 'jig-rten-gyi khams (T) Ta bà thế giới → *World.*

Mikkyō (J) Mật kinh → **Tantra (S).**

Milarepa (C) Milarepa → **Mi-la-ras-pa (T)** → (105(2) 1135) *The most famous saint of Tibet. His biography is today one of the greatest sources of inspiration in the Tibetan Buddhism.*

- Milarepa was a student of Marpa who attained enlightenment in one lifetime. His student Gampopa founded the Dagpo Kagyu lineage.*
→ (1052-1135) Là vị thánh nổi tiếng nhất của Tây tạng. Cuộc đời ông là một trong những nguồn cảm hứng vĩ đại nhất đối với những nhà tu ở Tây Tạng.
- Milei (C)** Di Lạc Phật → Xem Maitreya.
- Milinda (S)** Di lan đà → Mi Lan Đa → Tên một vị Hoàng đế ở Ấn độ thuở xưa có đề cập trong Na tiên Ty kheo Kinh do ngài Long Thọ Bồ Tát, tổ thứ 14, soạn ra. Ngài là vua nước Đại Hạ Menandros, người Hy Lạp, hậu bán thế kỷ ii BC.
- Milindapañha (S)** Na Tiên ty kheo Kinh → Mi Lan Đa vấn đáp → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mimamasa (S)** Di man sa học phái → *Name of a school or branch.* → Một trong 6 giáo phái Phệ đà vào thế kỷ thứ nhì. Tổ là Jaimini (Kỳ mẽ nĩ). Kinh căn bản là Di man sa, chuyên thực hành nghi lễ tế tự.
- Mīmāṃsā (S)** Nhĩ mạn sa phái.
- Mimansa (S)** Di Man Sai phái → Tùng Duyên Hiễn Liễu Tông → *Name of a school or branch* → Học phái xưa vào thế kỷ ii BC chuyên nghiên cứu kinh Phệ đà.
- Mimansa sūtra (S)** Di Man Sai kinh → Kinh của phái Di man sai (kinh Phệ đà).
- Mimansaka (S)** Thanh Thường Trú → Một tôn phái ngoại đạo thời thế kỷ Vii.
- Mind of Great Joy** Tâm đại lạc → *Refers to Faith of the Other-Power, shinjin.*
- mind poisons** → Tib. duk →. *Literally means "poison" but is usually translated as "defilements" in this text. The three main poisons are passion or desire, aggression or anger, and ignorance. The five poisons are the three above plus pride and envy or jealousy.*
- Mindfulness** Tỉnh thức → *A state of awareness, of oneself and others, as well as nature. See sati.*
- Mindfulness of feelings** Niệm thọ.
- Mindfulness of mental states** Niệm pháp.
- Mindfulness of the body** Niệm thân.
- Mindfulness of the Buddha** Niệm Phật → *Synonymous with Buddha Recitation. See "Buddha Recitation."*
- Mindfulness of the mind** Niệm tâm.
- Mind-Only school** Duy thức tông → *Cittamatra school* → *Also called Cittamatra school. This is one of the major schools in the mahayana tradition founded in the fourth century by Asanga that emphasized everything is mental events.*
- Mindoon (S)** Mẫn Đông → (1853 - 1878). Vua Miến Điện, có công giúp triều tập kết tập kinh điển lần thứ 5 ở Miến Điện.
- Ming chiao (C)** Minh Giác.
- Ming ti (C)** Minh Đế → Vua Minh Đế nhà Hậu Hán công nhận đạo Phật là đạo chánh thức trong nước. Năm 65, vua Minh Đế cử phái bộ sang nước Thiên Trúc thỉnh hai sư Ca Diếp Ma Đằng và Pháp Lan về trụ tại chùa Bạch mã tự để dịch kinh sang chữ Hán. Bộ đầu tiên dịch được là bộ Tứ thập nhị chương Kinh.
- Ming-chao (C)** Minh Chiêu → **Mingzhao (C), Meisho (J)** → *(in the X century) A student and dharma successor of Lo-han Tao-hsien* → (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của La hán Đạo Tiên.
- Ming-chou (C)** Minh Châu.
- Ming-tse (C)** Minh Tắc.
- Mingzhao (C)** Minh Chiêu → *See Ming-chao.*
- Minor bodhisattvas** → *Those bodhisattvas below the 7th stage, who have not yet attained*

unrestricted power to benefit themselves and others.

Mipham Rinpoche (T) → **mipham rinpoche (T)** → *Great Nyingma master and writer of last century.*

Miroku (J) Bồ tát Di Lặc → *See Maitreya.*

Miscellaneous acts Tạp hạnh → *Various acts of merits done for the purpose of attaining birth in the Pure Land; since they are primarily non-Pure Land acts and are based on the practitioner's impure motives, they are to be discarded in preference to the Five Right Acts.*

Miscellaneous acts of virtue Tạp đức → *See Miscellaneous acts.*

Miscellaneous practices Tạp hành → *See Miscellaneous acts.*

Mithila (S) Di thê la thành → Kim Đới thành, Di hi la thành, Di tất la thành.

Mithraism (S) Quang Minh giáo → Mật đặc la giáo → Hệ phái của Hiên giáo (Zoroastrianism).

Mithyā (S) Tà → **Micchā (P)** → Thiên lệch, không đúng đường chánh.

Mithyā-dṛṣṭi (S) Tà kiến → **Micchā-dīṭṭhi (P)** → Không tin nhân quả, tội phúc, báo ứng. Một trong Thập sử.

Mithyā-jiva (S) Tà mạng → **Micchā-jiva (P)** → Nuôi sống thân mạng bằng những hành vi không đúng chánh pháp.

Mithyā-māna (S) Tà mạn → Không có đức mà tự cho là là mình tài cao đức trọng.

Mithyā-marga (S) Tà đạo → *Wrong path* → **Micchā-magga (P).**

Mithyāprāptipatti-tathatā (S) Tà hạnh chân như → Tà hạnh như → Tức Tập Thánh đế.

Mithyāvācā (S) Vọng ngữ → **Micchāvācā (P).**

Mitra (S) Ân huệ → Mật đặc La, Mật đa la → *Favor to all beings.* → Ân huệ đối với muôn

loài.

Mitrasena (S) Mật đa Tư na → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Mitrasīrī (S) Di đế lệ thi ly → Cao tăng thời đức Phật thứ 7 trong Hiền kiếp.

Mixed practice → *The term given to mixed practice of Right Acts and Auxiliary Acts.*

Miyamo Shoson (J) Cung bản chánh tôn → (1893 - 1963), phái Tịnh độ Nhật bản.

Mleecha (S) Miệt lệ sa → Một thứ ngôn ngữ tồn tại thời đức Phật. Phật có dùng tiếng này để giảng pháp.

Mo Tse (S) → *A philosopher who rebelled against Confucianism, and taught universal love and utilitarianism.*

Mo Tseu (C) Mặc Tử → *See Mo-ti.*

Mo-chia (C) Mặc gia → **Mohism** → *Compiled by Mo-tzu's disciples in around 400 B.C.E.* → Do đệ tử của Mặc Tử sưu tập có lẽ vào năm 400 trước Công nguyên.

Moggaliputta-tissa (P) Mục Kiền Liên Tử Đề Tu → *Name of a monk.* → Chủ tọa Đại hội Kết tập lần thứ 3, năm 325 BC cùng 999 tỷ kheo La hán do vua A Dục bảo trợ. Sau khi nhập diệt, ngài truyền cho đệ tử là A túc tra (Aritta), A túc tra truyền cho Đề tu đạt đa (Tissadatta), Đề tu đạt đa truyền cho Già la tu mật na (Kalasumana), Già la tu mật na truyền cho Địa già na (Dighnamaka), Địa già na truyền cho Tu mật na (Dighasumana), Tu mật na truyền cho Đàm vô Đức (Dhammarakkhita), Đàm vô Đức truyền cho Đề Tu (Tissa), Đề Tu truyền cho Đề bà (Deva), Đề bà truyền cho Tu mật na (Sumana), Tu mật na truyền cho Chuyên na già (Culanaga), Chuyên na già truyền cho Đàm vô ba li (Dhammapalinama), Đàm vô ba li truyền cho Xí ma (Khemanama), Xí ma truyền cho Ưu bà đề tu (Upatissa), Ưu bà Đề tu truyền cho Pháp cự, Pháp cự truyền cho A bà gia

- (Abhaya), A bà gia truyền cho Tiểu đề bà (Culadeva), Tiểu đề bà truyền cho Tư bà (Siva)
- Moggallāna (P)** Mục kiên liên → **Mahā-maudgalyayāna** → *The second of the Chief disciples of the Buddha.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật.
- Moggallāna-samyutta (P)** → *Ven. Moggallana* → *Name of a sutra. (chapter SN 40)* → Tên một bộ kinh.
- Mogha (P)** Si → *Delusion* → *See Moha.*
- Mogharāja-manava-puccha (P)** → *Sutra on Mogharaja's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V. 15)* → Tên một bộ kinh.
- Moha (S)** Si → *Delusion* → **Mogha (P)** → Vô trí, Vô kiến, Vô minh, Ngu si → *Confusion. One of the 6 Klesa Maha Bhumika Dharma* → Chẳng rõ thực tướng của sự vật, vốn không thật mà chấp cho là thật. Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp. Một trong Thập sử.
- Moha-bandhana (S)** Si phược → Một trong tam phược.
- Mohakkhaya (P)** Diệt tất si mê → *See Mohakṣaya.*
- Mohakṣaya (S)** Diệt tất si mê → **Mohakkhaya (P)** → Diệt tất vọng tưởng.
- Moha-mūla-cittas (P)** → *Cittas rooted in ignorance.*
- Mohism** Mặc gia → *See Mo-chia.*
- Mokkha (P)** Giải thoát → *See Mokṣa.*
- Mokkhadeva (P)** Mộc xoa đề bà → *See Mokṣa-deva.*
- Mokṣa (S)** Giải thoát → *Liberation* → **Mokkha (P)** **Mutti (P)** → Mộc xoa, Mộc đê.
- Mokṣa-deva (S)** Mộc xoa đề bà → **Mokkhadeva (P)** → 1- Giải thoát thiên, vị trời được giải thoát. 2- Danh hiệu các sư Thiên trúc tặng ngài Huyền Trang.
- Mokṣa-Mahāpariśad (S)** Vô già Đại hội → **Pañcapariśad (S).**
- moktak (K)** Mõ → *Fish-shaped wooden instrument used as a drum to set the rhythm for chanting.*
- Mokuan shōtō (J)** Mộc Anh Tính Thao.
- Mokugyo (S)** → *An instrument, made of hollowed wood in the shape of a fish. Like the keiso, this is struck with a padded club during sutra chanting in Chinese Buddhist temples. The fish is an important symbol in Zen, since fish never sleep and are forever aware and watchful.*
- Mokushō-zen (J)** Mặc chiếu thiên.
- Moliyasivaka sutta (P)** → *Sutra To Sivaka* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.21)* → Tên một bộ kinh.
- Monastery** Tu viện.
- Mondjou-bosatu (J)** Văn thù sư lợi Bồ tát → Xem Manjusri.
- Mondō (J)** Vấn đáp → *Related to the Japanese word mondai, meaning to question, mondo may mean the way of the gate (mon), or to the crest (mon). Each of these connotations fits the purpose of mondo. During mondo the master asks questions quickly, and the student must respond quickly. This is done to prevent the student from thinking, to allow intuition to control. Used notably in the Rinzai school.*
- Moneya sūtra (S)** Kinh Tịnh Mặc Hành → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Moneyya sutta (P)** → *Sutra on Sagacity* → *Name of a sutra. (AN iii.123)* → Tên một bộ kinh.
- Monism** Nhứt nguyên luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Monji (J)** Văn tự.
- Monju (J)** Văn Thù.

- Monmu (S)** Văn Vũ Thiên hoàng → 697 - 700.
- Monotheism** Nhứt thần giáo.
- Moraparitta sutta (P)** Khổng tước Minh hộ kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Morning service** Công phu sáng.
- mos pa (T)** Thắng giải → *See Adhimukti.*
- Most excellent person** Tỏi thắng nhân → *One of the five names used by Shan-tao to describe Nembutsu.*
- Most Holy One of all Sages** Thánh trung tôn → *An epithet of the Buddha.*
- Most Honoured One** Đức Thế tôn → *An epithet of the Buddha.*
- Most Honoured One among human and heavenly beings** Thiên nhân sư → *An epithet of the Buddha.*
- Most Honoured One in the Three Worlds** Tam giới tôn → *An epithet of the Buddha.*
- Most Revered One in the World** → *An epithet of the Buddha.*
- Most Valiant One** → *An epithet of the Buddha.*
- Most Victorious Sound Buddha** Tỏi thắng âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Mother tantra** → **ma gyu (T)** → *There are three kinds of tantras. The father tantra which is concerned with transforming aggression, the mother tantra which concerns transforming passion and the non-dual tantra which concerns ignorance.*
- Mo-ti (C)** Mặc Tử → Mặc Địch → (46(8) 376 B.C.E.) *The founder of Mo-chia (Mohism), his theory can be found in a book called Mo-tzu.* → (468-376 B.C.E.)
- Mo-tzu (C)** Mặc Tử → *See Mo-ti.*
- Mou-chou Tao-ming (C)** Mục Châu Đạo Minh → **Mu-chou Ch'en-tsun-su (C)** → *See Mu-chou Ch'en-tsun-su.*
- Mount Lanka** Lãng già sơn → *The mountain where the Lankavatara Sutra was expounded.* → Ngon núi nơi Phật thuyết kinh Lãng già.
- Mount Sumeru** Tu Di sơn, Di Lâu sơn, Diệu Cao sơn → *The highest mountain rising from the center of the world; it has four sides and is narrowest in the middle; it is surrounded by eight mountain-ranges, and in the ocean between the seventh and the eighth there are four continents inhabited by humans.*
- Moutzu (J)** Mâu Tử.
- Mṛaksa (S)** Phú → **Makkha (P)** → Che đầu tội lỗi vì sợ tổn thương danh dự. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.
- Mṛdvindriya (S)** Độn căn → Hạ căn → Căn cơ chậm lụt.
- Mṛga (S)** Lộc → *Deer* → **Miga (P)** → Hươu.
- Mṛgadāva (S)** Lộc uyển → **Rṣivatana (S), Sārangānātha (S)** → Lộc Dã viên → *See Deer Park.* → Xem Rishipatana. Vườn Lộc Uyển, Nơi Phật thuyết pháp lần đầu cho anh em Kiều Trần Như.
- Mṛgana Matr (S)** Lộc Mẫu.
- Mṛganika (S)** Lộc Dã → Tên bà phi thứ ba của thái tử Tất đạt đa. Thái tử có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và Lộc Dã.
- Mṛgarāja (S)** Di Ca vương → Một trong Thập ngũ quý thân thường não loạn trẻ em.
- Mṛṣā (S)** Vọng → **Musā (P)** → Hư dối.
- Mṛṣāvāca (S)** Vọng ngữ → **Musāvāca (P)** → *See Pañcaśīla.*
- Mṛttika (S)** Di trì già tháp → Tháp kỷ niệm dấu chân Phật.
- Mt. Chung-nan** Chung Nam sơn → *The mountain in the outskirts of Chang-an where*

Shan-tao lived for several years.

Mt. Hiei Tỉ Duệ sơn → *The mountain to the north-east of Kyoto where there is the center of Tendai school.* → Được gọi là mẫu sơn vì là nơi phát sanh ra các tông phái Tịnh Độ, Mật tông, và Nhật Liên của Nhật. Đây là tổng đàn của Thiên Đài (Tendai) tông Nhật.

Mt. Lu Lô sơn → *A mountain in Chiang-hsi Province where Hui-yuan formed the White Lotus Society to practice meditation on Amida.* → Nơi tổ Huệ Viễn của của Tịnh Độ Tông Trung Hoa lập Bạch Liên xã.

Mt. T'ien-t'ai Thiên Thai sơn → *A mountain in Che-chiang Province well-known as the center of T'ien-t'ai school.*

Mu (J) Không → Vô → *A negative prefix, somewhat equivalent to "non," "un," or "in." A classical riddle since Master Joshu used it in response to the koan "Does a dog have Buddha nature?" Mu is also a koan used for meditation. Because of its simplicity and that neither intellect nor imagination are fed by it, nor provide a solution for it. it is also used to mean no-thing.*

Mu Chi (C) Mục Khê → **Bokitsu (J).**

Mu Chou (S) Mục Châu → **Bokutju (J).**

Mu chu Tao tsung (S) Mục Châu Đạo Tụng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

mu teg pa (S) Ngoại đạo → *See Tirthika.*

Mucalinda (S) Mục chi lân đà → *See Mucilinda.* → Tên một loài rồng.

Mu-chou Ch'en-Tsun-Su (S) Mục Châu Trần Tôn Túc → **Muzhou Chenzunsi (J), Bokushu Chinsonshuku (J), Mu-chou Tao-Tsung (C), Daoming (C), Bokushu Domei (J), Bokushu Domyo (J), Mouchou Tao-ming (C),** Đạo Minh, Mục Châu Đạo Minh **Muzhou Daoming (C)** → (780 - 877). *He's the dharma successor of Huang-po Hsi-yun.* →

Ngài là đệ tử và là người kế nhiệm của ngài Hoàng Bá Hy Vận.

Mu-chou Tao-ming (C) Mục Châu Đạo Minh → **Muzhou Daoming (C), Bokushu Domei (J)** → *See Muchou Ch'en-tsun-su.*

Mu-chou Tao-Tsung (C) Mục Châu Trần Tôn Túc → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su.*

Mucilinda (S) Chon liên đà → Mục Chi lân đà Long vương, Mục chon lân đà, Mục Lân long vương, Thoát Xứ vương → Rồng chúa. Lúc đức Thích Ca đấng đạo và ngài nhập định, ngoài trời giông bão, rồng chúa che chở bao phủ cho Ngài khỏi bị mưa và lạnh.

Muddā (S) Ấn → *See Mudrā.*

Muddāhattha (P) Thủ ấn → *See Mudrāhastā.*

Muditā (S) Tâm hỉ → *Sympathetic joy* → **(S, P)** → boundless joy. Trong Tứ vô lượng tâm Gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỉ (mudita), xả (upeksa)

Mudrā (S) Ấn, mẫu nại ra, mẫu đà la, mộ nại la, mục đà la → **chak gya (T), Muddā (P)** → Pháp ấn → *One of the three mystics in Tantric Buddhism, which is the symbolic gesture of hand fingers.* → Man trà la (ý mật) cùng với thần chú (dharini) là ngữ mật và ấn là thân mật nếu được khéo học và thực hành thì hành giả sẽ là một với chư Phật., thân ngữ ý mình là thân ngữ ý của chư Phật. Nghĩa rộng, ấn chỉ cho bốn loại mạn đà la: đại, tam muội da, pháp, và yết ma mạn đồ la vì bốn loại này đều là biểu tượng của pháp giới.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 20, chia ấn ra thành hai loại: 1. Hữu tướng gồm thủ ấn (ấn kết nơi tay) và ấn khế (ấn được vẽ hay những pháp khí, tiêu thức cầm trong tay tiêu biểu cho bản thể của Bản Tôn như hoa sen, kiếm, linh xử...). 2. Vô hình: tất cả các cử động đều là cảnh giới của mật ấn.

Mudrāhastā (S) Thủ ấn → **Muddāhattha (P)** → *See Mucalinda.*

- Muhasalayatanikasuttam (P)** Đại Kinh Sáu Xứ.
- Mu-i (J)** Vô vi.
- Mujaku (J)** Vô Trước → **Asanga (S)** → *See Wu-cho.*
- Mujo (J)** Vô thường → *The impermanent condition of everything.*
- Mujū Dōkyō (J)** Vô Trụ Đạo Hiếu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Mukha (S)** Mực khur → *Mouth* → *Face, entrance.*
- Mukhadaśaikavidyā-mantra-hṛdaya (S)** Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần chú kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Mukhamanditika (S)** Mực khur mạn đồ → Một trong Thập ngũ quý thân thường não loạn trẻ em.
- Muktasara (S)** Kiên Cố Trưởng giả → Vị thiện trí thứ 46 trong số 55 vị mà Thiện Tài đồng tử tham bái.
- Mukti (S)** Giải thoát → *Emancipation* → **Mutti (P).**
- Mūla (S)** Căn → *Root* → *The fundamental conditions in the mind that determine the moral quality – skillful (kusala) or unskillful (akusala) – of one's intentional actions (kamma). The three unskillful roots are lobha (greed), dosa (aversion), and moha (delusion).*
- Mūlābhidharma śāstra (S)** Căn bản A tỳ đạt ma luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.
- Mūlacara (S)** Căn bản chánh hạnh luận.
- Mūlādhāra-cakra (S)** Trung khu.
- Mūlaguṇa (S)** Nhị thập bát chủng căn bản đạo đức → Căn bản công đức chánh hạnh → Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mūlacara).
- Mūlajñāna (S)** Căn bản trí → Chân trí, Căn bản vô phân biệt trí, Thật trí.
- Mūlakleśa (S)** Phiền não hoặc → Căn bản hoặc, Bản hoặc, Căn bản phiền não.
- Mūlamādhyaṃyama-kārikā (S)** Căn bản Trung quán luận tụng → Trung quán luận tụng, Trung quán luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mūlamadhyamaka-sandhinimocana-vyakhya (S)** Đại thừa Trung quán thích luận → Trung quán Thích luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Mūlā-madhyamaka-śāstra (S)** Trung quán luận tụng → *Written by Nāgājuna.* → Do ngài Ling Thọ biên soạn.
- Mūlamadhyamakavattī prisannapada nāma (S)** Tịnh Minh Cú → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Sách chú thích Bộ Trung Luận của ngài Long Thọ.
- Mūlamādhyaṃyamikavṛtti-akutobhayā (S)** Căn bản Trung quán luận thích vô úy chú → Vô úy chú → *Written by Nāgājuna.*
- Mulapariyaya sutta (P)** Kinh Pháp môn căn bản.
- Mūlapariyaya sutta (P)** Kinh Pháp môn căn bản → *Sutra on The Root Sequence* → *Name of a sutra. (MN 1)* → Tên một bộ kinh.
- Mūlasarvāstivādaḥ (S)** Nhứt thiết hữu căn bản bộ → **Mūlasarvāstivāda-vinya (P)** → Căn bản Hữu bộ → *it was a branch of the Sarvastivādin sect, which asserted the doctrine of the reality of things. it held that all is produced by causative action, and everything is dynamic, not static. Mulasarvastivada is a school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, said to have been formed, about 300 years after the Nirvana of Shakyamuni. Later it subdivided into five: - Mulasarvastivadaḥ - Dharmaguptah - Kasyapiyah - Mahisasakah -*

- Vatsiputriyah* (*most influential* → Một bộ phái đạo Phật.
- Mūlastivadin-vinaya (S)** Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Gồm 50 quyển.
- Mūlastivadin-vinaya-ksudrakavastu (S)** Căn bản nhất thiết hữu bộ Tỳ nại đa tạp sự → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh. Có 40 quyển.
- Mūlasutta (P)** Ma lap Tô da → 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.
- Mūlatathāgata (S)** Chân thực Như lai.
- Mūlatikaskandha (S)** Căn biên uẩn → Nhất vị uẩn → Ý thức vi tế từ vô thủy nối tiếp nhau không dứt lấy bốn uẩn làm thể dẫn khởi ra ngũ uẩn.
- Mūlavidyā (S)** Căn bản vô minh → Vô thủy vô minh, Nguyên phàm vô minh.
- Mūlavijñāna (S)** Căn bản thức → Bản thức → Nguồn gốc các thức.
- Mumon (J)** Vô môn quan → *See Wu-men-kuan.*
- Mumon Ekai (J)** Vô môn Huệ Khai → **Wu-men Hui-k'ai (C)** → (118(3) 1260) *A Zen master of the Yogi School of Lin-chi.* → (1183-1260) Thiền sư phái Dương Kỳ, dòng Lâm Tế.
- Mumonkan (J)** Vô môn quan → *See Wu-men-kuan.*
- Muṇḍa (S)** Thê phát → *See Muṇḍaka.*
- Muṇḍaka (S)** Thê phát → *Shaving* → **Muṇḍa (S).**
- Mundāna (S)** Thê phát → **Teihatsu (J)** → Thê trừ tu phát → Lễ cắt tóc.
- Muni (S)** Mâu ni.
- Muni gāthā (S)** Mâu ni kệ.
- Muni sutta (P)** → *Sutra on The Sage. This is one of the suttas selected by King Asoka (r. 270-232 BC) to be studied and reflected upon frequently by all Buddhists, lay and ordained* → *Name of a sutra. (suttan 1.12)* → Tên một bộ kinh.
- Munimitra (S)** Mâu ni Mật đa la → Tên một vị La hán.
- Mūrdhābhiṣikta (S)** Lễ quán đánh → *The ceremony in royal family to give the royal seal to a person.* → Lễ quán đánh trong hoàng triều để trao ngọc ấn.
- Mūrdhagata (S)** Đánh Sinh Vương → **Mandhatṛ (S), Mandhata (S)** → Vị Chuyển Luân Thánh vương thời Thái cổ Ấn độ.
- Mūrdhajata (S)** Quán đánh → **Abhisluka (S)** → Lễ rưới nước lên đầu truyền giới, truyền Pháp, truyền quả Phật gọi là quán đánh. Từ khi thọ quán đánh, giới tử chính thức vào trong Phật pháp. Phật cũng ban lễ quán đánh cho Bồ tát nhất là để trao truyền đạo pháp hoặc để thọ ký quả Phật.
- Mūrdhana (S)** Đánh vị → Giai vị thứ hai trong tứ thiện căn
- Murut (S)** Mã nhĩ Thù → Tên của vị thần cuồng phong.
- Mūṣa (S)** Vọng → **Mṛṣa (S).**
- Mūsāvāca (P)** Vọng ngữ → *See Mṛṣāvāca.*
- Mūṣa-vadi-veramani (S)** Ly vọng ngữ.
- Musāvado (P)** Vọng ngữ → Hư cuồng ngữ, Vọng ngôn, Hư vọng.
- Mushotoku (J)** Vô sở đắc → *The optimum state for Zen practice, in which there is no goal or object, no intention for self gain or profit.*
- Musita-smṛita (S)** Thất niệm.
- Muso Kokushi (J)** Mộng Sơn Sơ Thạch → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Muso Soseki (J)** Mộng Sơn Sơ Thạch.
- Mutti (S)** Giải thoát → *See Moksa.*

Muzhou Chenzunsi (J) Mục Châu Trần Tôn
Túc → *See Mu-chou Ch'en-Tsun-Su.*

Myang hdas (T) Đại Bát Niết bàn kinh bộ →
See Mahā-Parinirvāṇa.

Myogā (J) → *Miraculous protection.*

Myoho Renge Kyo (J) Pháp hoa kinh →
**Saddharma-puṇḍarīka-sūtra (S), Hoke-
kyō (J)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ
kinh.

Myōhōrenge-kyō (J) Diệu pháp liên hoa kinh →
Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.

Myokonin (J) Diệu hảo nhân → *'An excellent,
wonderful man'; one of the five words of high
praise used by Shan-tao for a Nembutsu
follower.*

Myokoninden (J) → *Lives of Wondrous and
inspiring People.*

Myoshinji (J) Diệu Tâm → **Myoshinji (J).**

Myoshin-ji (J) Diệu Tâm tự → Chùa lớn nhất
Tokyo do Tông Lâm tế xây dựng.

Myōshinji-ha (J) Diệu Tâm tự phái.

N

Na (S) Phi → Naiv-, Naiva-, Nais-, Naisa- → *To form a Compound Noun.* → Thành lập một danh từ ghép với hai lần phủ định: phi. phi. e.g. -- Saiksa: Hữu học - Asaiksa: Vô học - Nasaiksa: Phi vô học - Naivasaiksa-nasaiksa: Phi học phi vô học.

Na Tumhaka sutta (P) → *Sutra on Not Yours* → *Name of a sutra. (SN XXXV.101)* → Tên một bộ kinh.

Nāḍī (S) Lực tuyến → *Essential energy* → **Rtsa (T)** → Na Đề; Đạo quản, năng tuyến → *The path inside the body through which the subtle energy is circulated.* → Na Đề, tên một nhà sư Ấn độ hồi thế kỷ 7.

Nadi sutta (P) → *Sutra on The River* → *Name of a sutra. (SN XXii.93)* → Tên một bộ kinh.

Nadī-Kāśyapa (S) Na đề Ca Diếp → *Name of Buddha's disciple.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật. Một trong 3 anh em nhà Ca Diếp: Uruvilva Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Kacyapa.

Nadimitra (S) Nan đề Mật đa la → Một vị La hán.

nag po chen po or gon po (T) Đại hắc thiên → *See Mahākāla.*

Nāga (S) Long → **lu (T)** → Ròng, Na già, na nga, năng già → Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khản na la, ma hầu la già.

Naga tree Cây Long hoa → *The Bodhi-tree under which Maitreya will become a Buddha.*

Nāgabnanga (S) Long vương chi hỷ.

Nāgabodhi (S) Long Trí Bồ tát → Đại Đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ tát. Đạo đức vang khắp Nam Án, Ngài có đến Tích Lan truyền dạy Mật giáo với danh hiệu Pháp Mật và Phổ Hiền. Ngài là tổ thứ 4 Mật Tông, thọ 700 tuổi. Ngài truyền pháp cho đệ tử là (Vajrabodhi) Kim Cang Trí

Nāgamitra (S) Long Hữu → Em ngài Long Hộ.

Nāgara (S) Đô thị.

Nāgara sutta (P) → *Sutra on The City* → *Name of a sutra. (SN Xii.65)* → Tên một bộ kinh.

Nāgarāja (S) Long vương → Có 8 loại Long vương: - Nanda: Nan đà Long vương - āpananda: Bạt nan đà - Vasuki: Hoà tu cát - Takasaka: Đức soa ca - Anavatapta: A na bà đạt đa - Manasla: Ma na tư - Utpalaka: Ưu bát la.

Nagaravindeyyasuttam (P) Kinh nói cho dân Nagaravinda → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Nāgārjuna (S) Long Thọ Bồ tát → **ludrup (T)** → Long Mãnh, Long Thọ; Na già yên lạt thọ na → *A Bodhisattva in South india, born into a Brahman family about 800 years after the Nirvana of Shakyamuni, i.e., 200 AD. He had plenty of writings in Buddhism. He was one of the chief philosophers of Mahayana Buddhism, the first of the seven masters of Shin Buddhism, the founder of the Madhyamika.* → Tổ thứ 14 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ, người Nam Án, sanh vào năm 160.

Nhờ sự gia hộ của Đức Đại Nhật Như Lai ngài mở được tháp bằng sắt, vào bên trong và đánh lễ Ngài Kim Cang Tát Đỏa rồi được ban lễ quán đánh và tiếp nhận hai bộ Đại Kinh. Các kinh ngài ghi chép lại có: Na Tiên Tỳ kheo Kinh, Trung Luận, Thập nhị môn luận,. Ngài thọ khoảng 60 tuổi, truyền y bát cho tổ Ca na đề bà (Kanadeva).

Nāga-samyutta (P) Tương Ứng loài rồng → *Nagas (chapter SN XXIX)*.

Nāgasena (S, P) Na Tiên Tỳ kheo → Na già tê na; La ca nạp; Nạp A Cát Tắc Nạp, Long Quân → 1- Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp. 2- Na Tiên Tỳ kheo còn là tên một nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo Kinh do Ngài Long Thọ Bồ tát soạn.

Nāgavajra (S) Thủy thiên.

Naiḥsargika-prāyaścittika (S) Ni tát kỳ ba dật đề → *See Nissaggiyā-pācittiya*. → Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.

Nairāñjanā (S) Ni liên thiên → *Golden River* → **Nerāñjarā (P)** → *it is now called as Nīlājanā*. → Sông Ni liên thiên chảy gần núi Tượng đầu (Gajasirsa) ở nước Ma kiệt đà, con sông Phật tắm lúc sắp thành đạo. Ngày nay có tên là Nilajana.

Nairyanika (S) Xuất → Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

Naisan (J) → *An unscheduled and secret visit with a roshi at any time of the day or night, when there are special circumstances to warrant the unscheduled visit.*

Naiṣkrāmya (S) Viễn ly → **Nekkhamma (P)** → Viễn trần, ly cầu.

Naiṣkrāmya-pāramitā (S) Xuất ly Ba la mật → *Perfection of Renunciation.*

Naiṣkrāmya-saṃjñā (S) Xuất yếu tướng → Xuất ly tướng → Ý tướng thoát ly.

Naiva-saṃjñānā-nāsaṃjñā-āyatana (S) Phi hữu tướng phi vô tướng thiên → *Realm of neither-perception nor non-perception* → Phi tướng phi phi tướng xứ → Tầng thứ 4 cõi vô sắc giới. Luận trí độ gọi là Phi hữu tướng Phi vô tướng thiên, Luận câu xá gọi là Phi tướng Phi Phi tướng. Gọi tắt là Phi Phi tướng thiên hay Phi Phi tướng xứ.

Naiyayika (S) Chánh Lý phái → **Ninhu** → Một học phái ra đời khoảng thế kỷ thứ nhất. Có nhiều điểm tương đồng với học phái Thắng luận, nhưng chú trọng luận lý học. Tổ là ngài Kiều đạt na (Gautama), kinh căn bản là Ni dạ đà (Naiyayika).

Nakchatraradjavikridita (S) Túc vương hỷ Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Nakchatraradjavikridita Samādhi (S) Túc vương hỷ Tam muội.

Nakhasikha sutta (P) → *Sutra on The Tip of the Fingernail* → *Name of a sutra. (SN Xiii.1)* → Tên một bộ kinh.

Nakhasikha sutta (P) → *Sutra on The Tip of the Fingernail* → *Name of a sutra. (SN XX.2)* → Tên một bộ kinh.

Nakṣatra-kalpa (S) Tinh Tú kiếp → Kỳ kiếp kế tiếp sau Hiền kiếp, kiếp này.

Nakṣatra-rāja (S) Tinh Tú vương.

Nakula (S) Nặc cự la → Nhạ cự la → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Nakula sutta (P) → *Sutra about Nakula's Parents* → *Name of a sutra. (AN Vi.16)* → Tên một bộ kinh.

Nakulapita sutta (P) → *Sutra To Nakulapita* → *Name of a sutra. (SN XXii.1)* → Tên một bộ kinh.

- nal jor la na me pay jū (T)** Vô thượng du già tông → *See Anuttara yogā tantra.*
- Nalaka sutta (P)** → *Sutra To Nalaka* → *Name of a sutra. (suttan iii. 11)* → Tên một bộ kinh.
- Nalakapanasuttam (P)** Kinh Nalakapana.
- Nalakubāla (P)** Na Tra thái tử → *See Nalakuvara.*
- Nalakuvara (S)** Na Tra thái tử → **Nalakubala (P).**
- Nālandā (S)** Na-lan-đà → *it's the Buddhist University, as often called, in north india, was founded in the 2nd century as a monastery by Shakraditya, the king of Magadha to teach Hinayana, Mahayana, Mahadyana, maths, medicine, etc. it's destroyed by the Muslims in the 12th and 13th century* → La trường Đại học Phật giáo ở bắc Ấn độ, được Shakraditya, vua xứ Ma-kiệt-đà, xây dựng từ thế kỷ thứ 2 làm tu viện để giảng dạy Tiểu thừa, Đại thừa, Trung luận, toán học, y học, etc. Tu viện bị người Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ 12 và 13.
- nam par nang dze (T)** Phật Tỳ lô giá na → *See Vairocana(-buddha).*
- nam shī (T)** Thức → *See Consciousness.*
- nam shī tsog gye (T)** Bát thức → *See Eight consciousnesses.*
- Nāma (P)** Danh → *Name* → **Nāman (S)** → *All mental processes (feelings, perceptions, mental formations). Mental phenomena, including those which are conditioned and also the unconditioned nama which is nibbana.*
- Nāmadheya (S)** Danh hiệu.
- Namaḥ (S)** Nam mô → *Praise be to* → **Namo (P, S), Namu (J), Namas (S)** → Chí tâm đánh lễ, Qui mạng, kính lễ → *Honour be to.* → Qui y, quy mạng, chí tâm đánh lễ.
- Namaḥ Samanta Buddhānām (P)** Qui mệnh
- bình đẳng chư Phật → *Năng mô Tam mãn đà một đà năm.*
- Namā-jīvitindriya (S)** Danh mạng căn → **(P, S).**
- Nāma-kāya (S)** Danh thân.
- Nāma-khaṇḍa (S)** Danh uẩn → *Group of all mental phenomena.*
- Nāman (S)** Danh → **Nāma (P).**
- Nāmarūpa (S, P)** Danh sắc → *Name and Form* → *Name-and-form; mind-and-matter; mentality-physicality. The union of mental phenomena (= nama) and physical phenomena (= rupa) that constitutes the five aggregates (khandha), and which lies at a crucial link in the causal chain of dependent co-arising (paticca-samuppada).*
- Nāma-rūpa pariccheda-ñāṇa (S)** → *First stage of insight, insight knowledge of the distinction between mental phenomena and physical phenomena.*
- Nāmarūpam (S)** Danh sắc → *See Namarupa.*
- Namas (S)** Nam mô → *See Namaḥ.*
- Namassā (S)** Lễ bái → *See Namasyā.*
- Namassiyā (S)** Lễ bái → *See Namasyā.*
- Namasyā (S)** Lễ bái → **Namassiyā, Namassā** → Sùng bái.
- Namo (P, S)** Nam mô → *See Namaḥ.*
- Namo buddhāya (S)** Nam mô Phật.
- Namo Ratnatrayaya (S)** Qui mệnh Tam bảo → Nam mô hát ra đá la dạ da.
- Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa (P, S)** Kính lễ đức Thế tôn, Ngài là bậc Giải thoát, đáng Giác ngộ hoàn toàn.
- Namo-Amitabhāya-buddhāya (S)** Nam mô A di đà Phật → *i take refuge in Amitabha* → 'i take refuge in Amitabha' or 'Adoration to

Amitabha.'

Na-mo-o-mi-t'o-fo (C) Nam mô A di đà Phật → *The Chinese reading of the sacred Name of Amitabha, meaning 'Homage to Amita Buddha' or 'I take refuge in Amita Buddha'.*

Namo-Ratna-trayāya (S) Quy mạng tam bảo.

Namu (J) Nam mô → *See Namah.*

Namu Amida Butsu (J) Nam mô A di đà Phật → *'I take refuge in Amida Buddha'; the most important element of salvation in Pure Land Buddhism; when vocally pronounced, this is the Nembutsu, and when received in the mind, it is Faith. In Shan-tao's interpretation, 'Namu' refers to the devotee's 'vow' (aspiration) and 'Amida Butsu', 'practice' (merits or saving power), the two pivotal elements required for one's salvation.*

Namu sambō (J) Nam mô tam bảo → *Take refuge in the three treasures.*

Namuci (S) Tử thần → *God of death* → **Ñāṇa (P).**

Nan tai Ch'in (C) Nam Đại Căn.

Nan yuan Hui Yung (C) Nam Viện Huệ Ngung → **Nanin Egyo (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư. (Mất khoảng 930).

Ñāṇa (P) Trí huệ → *Wisdom* → **Jñāna** → *insight.*

Nana-Dhātu-jñāna-bāla (S) Chủng chủng giới trí lực.

Nanak (S) Nanak → 1469 - 1538 *The founder of Sikhism, the religion of the Sikhs, which attempts to combine Hinduism and Islam in the daily life.* → 1469-1538 Khai tổ đạo Sikh, tôn giáo của người Sikhs, nhằm tổng hợp đạo Hồi và Ấn độ giáo vào đời sống hàng ngày.

Nanakarani (S) → *Leading to knowledge.*

Nan-ch'uan P'u-yuan (C) Nam Tuyên Phổ Nguyên → **Nanquan Puyuan (C), Nansen Fugan (J)** → (74/8) 835) *A student and*

dharma successor of Ma-tsu Tao-i → (748-835) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Nandā (S) Nan đà → Hoan Hỷ, Hoan Hỷ Long vương → *See Upananda* → 1- hỷ 2- Tên ngôi làng có sông Ni liên thiên, xứ Ưu lâu tân loa, nơi cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài đắc đạo. 3- Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Nandākovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Nandak → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Nandā-manava-puccha (P) → *Sutra on Nanda's Questions* → *Name of a sutra.* (SN V.7) → Tên một bộ kinh.

Nandāna (S) Đế Thích hoa viên → Vườn hoa cung trời Đế Thích.

Nandāna sutta (P) → *Sutra on Delight* → *Name of a sutra.* (SN IV.8) → Tên một bộ kinh.

Nandā-nāgarāja (S) Nan Đà long vương.

Nandānavana (P) Hoan hỷ uyển → Một trong bốn khu vườn của vua trời Đế Thích.

Nandā-Upanandā (S) Nan-đà Bạt nan đà.

Nandikesvara (S) Đại Thánh Hoan Hỷ Thiên → Thánh Thiên.

Nandimitravadāna (S) Pháp trụ ký.

Nando-parananda-nāgarājā-dhamama sūtra (S) Long vương Huynh đệ Kinh → Nan Long vương kinh, Hàng Long vương Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Nan-Fa-Hien (C) An Pháp Hiền → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Nangaku Ejō (J) Nam Tuyên Hoài Nhượng → *See Nanyueh Huai jang.*

- Nan-hua chen-ching (C)** Nam hoa chơn kinh → *A Taosim discourse written by Chuang-tzu.* → Tác phẩm do Trang Tử biên soạn.
- Nan-hua Chen-jen (C)** Nam Hoa Chân nhân.
- Nan'in Egyo (J), Nanin Egyō (J)** Nam Viện Huệ Ngung → *See Nan-Yuan Hui-yung.*
- Nan-king (J)** Nam Kinh → *Name of a place* → Địa danh.
- Nanodaya (S)** Luận Phát trí độ.
- Nanquan Puyuan (C)** Nam Tuyên Phổ Nguyên → *See Nan-ch'uan P'u-yuan.*
- Nansen Fugan (J)** Nam Truyền Phổ Nguyên → Nam Tuyên Phổ Nguyên → *See Nan-ch'uan P'u-yuan.*
- Nanshū-zen (J)** Nam tông thiền.
- Nanta Guangrun (J)** Nam Tháp Quang Dũng → *See Nan-t'a Kuang-jun.*
- Nan-t'a Kuang-jun (C)** Nam Tháp Quang Dũng → **Nanta Guangrun (J), Nanto Koyu (J), Nanto Koan (J)** → (850-938) *A student and dharma successor of Yang-shan Hui-chi.* → (850-938) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.
- Nan-t'a Kuang-yun (C)** Nam Tháp Quang Dũng → **Nanto Koyu (J)** → (in the 10th century) *The dharma master of Pa-chiao Hui-ch'ing.* → (Thế kỷ thứ 10) Sư phụ của Ba Tiêu Huệ Thanh.
- Nanto Koan (J)** Nam Tháp Quang Dũng → *See Nan-t'a Kuang-jun.*
- Nantō Kōyū (J)** Nam Tháp Quang Dũng → *See Nan-t'a Kuang-jun.*
- Nan-yang Hui-chung (C)** Nam Dương Huệ trung → **Nanyang Huizhong (C), Nan'yo Echu (J)** → *A student and dharma successor of Hui-neng.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huệ Năng.
- Nanyang Huizhong (C)** Nam Dương Huệ trung → *See Nan-yang Hui-chung.*
- Nan'yō Echū (J)** Nam Dương Huệ trung → *See Nan-yang Hui-chung.*
- Nanyuan Huiyong (C)** Nam Viện Huệ Ngung → *See Nan-Yuan Hui-yung.*
- Nan-Yuan Hui-yung (C)** Nam Viện Huệ Ngung → **Nan'in Egyo (J), Nanyuan Huiyong (C)** → (?- 930) *A student and dharma successor of Hsing-hua Ts'ung-chiang.* → (?- 930) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Hưng Hóa Tôn Tương.
- Nanyueh Huai jang (C)** Nam Tuyên Hoài Nhượng → **Nangaku Ejo (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Nanzen-ji (J)** Nam Thiền tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.
- Nara period** Nại lương thời → *The period when Japan's capital was in Nara, 7(10) 94; in this period Buddhism thrived under the protection of the state.* → Ngoài hai thời đại quan trọng là thời đại Nara và Heian còn một thời đại khác quan trọng trong Phật giáo Nhật là Kamakura (thời đại Kiếm Thương).
- Naraka (S)** Địa ngục → **Hell** → **Niraya(S, P)** → Nê lê, Nại lạc ca → *There are 8 types of hot hells: Sanjiva (Sonytra), Kalasutra, Shanghata, Rauvara (Rovura), Maharau-vara, Tapa (Tarana), Pratapa, Avichi (Avisi). There are 8 types of cold hells: Anbuda, Ninanbuda, Alala (Apapa), Hahadhara, Utpala, Padma, Mahapadma* → Có 8 loại địa ngục nóng: Đẳng hoạt địa ngục (= Tường địa ngục), Hắc Thằng địa ngục, Chúng hiệp địa ngục (= Đồi áp địa ngục), Khiếu hoán địa ngục (= Hào khiếu địa ngục), Đại khiếu hoán địa ngục, Viêm nhiệt địa ngục (=Thiên Chích địa ngục), Đại viêm nhiệt địa ngục, Vô gián địa ngục. - Có 8 loại địa ngục lạnh: An phù đà, Ni la phù đà, A la la, Hầu hầu, Âu ba la, Ba đầu ma, Ma ha Ba đầu ma.

- Naraka-gati (S)** Địa ngục đạo.
Narakagati (S) Địa ngục thú → Cõi địa ngục.
Nārayāna (S) Na La Diên Thân Bồ tát → Na La Diên thiên → *'The son of the original man'; a Vajra god with enormous physical power* → Tên một vị Bồ tát.
Nārayāna Bodhisattva (S) Na La Diên Thân Bồ tát → *See Nārayāna.*
Nārayānadeva (S) Na la diên thiên → *Name of a deva, a strong, manly hero having divine power* → Tên một vị thiên.
Narendrayāsas (S) Na liên đề lê da xá → Da Xá, Na liên da xá → *Name of an indian monk (490 - 589)* → Sư Ấn độ vào năm 490 - 589.
Nāro chodrug (T) Na rô lục pháp.
Naropa (C) Naropa → (956-1040) *One of the best-known indian mahasiddhas and the founder of the practices named after him, Naro-chodrug. He was a student of Tilopa, and a contemporary of Atisha.* → (956-1040) Một trong những đại thành tựu giả của Ấn độ, và là người khai sáng pháp môn đặc tên theo tên của ngài là Lục độ Naropa. Ngài là đệ tử của Tilopa, và cùng thời với tổ Atisha.
Nāṭa (S) Chủ → **Nātha (S)** → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.
Nāṭa-mārga (S) Thủ Hộ đạo → Tên một giáo đoàn ở Đông Ấn vào thế kỷ Xi.
Nataputta (P) → *The founder of Jain religion, i.e. Jainism.*
Natchatrarāja (S) Túc vương hoa Bồ tát → **Natchatraradja Samkusumitabhidjina.**
Natchatrarāja-Buddha (S) Túc vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Một đức Phật quốc độ của Ngài ở phương thượng đối với cõi ta bà.
Natchatrarāja-Samkusumitabhidjñā (S) Túc vương hoa Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
Nātha (S) Chủ → *See Nāṭa.*
Natthika diṭṭhi (P) → *Wrong view of annihilation, assumption that there is no result of kamma.*
Ñatti (P) Tác bạch → *See Jñāpti.*
Ñatti-catuttha-kamma (P) Tứ yết ma tác bạch → *A form for a formal act of the Community in which a decision is proposed to the Community in a motion and three announcements.*
Ñatti-dutiya-kamma (P) → *A form for a formal act of the Community in which a decision is proposed to the Community in a motion and one announcement.*
Ñatti-kamma (P) → *A form for a formal act of the Community in which a decision is proposed to the Community in a motion following a set wording.*
Naturalness (ultimate state of) Chân Như, Như Như, Như Thị, Như → *Things as they really are; as-it-is-ness; True Suchness; the ultimate reality which is only intuitively known with the wisdom of Enlightenment.*
Naturalness of the Way → *Spontaneity of Buddha-Dharma; the transcendent state and activity of True Suchness which are free of human calculations.*
Nava sutta (P) → *Sutra on The Simile of the Boat* → *Name of a sutra.(suttan ii.8)* → *Sutra on The Ship* → *Name of a sutra.(SN XXii.101)* → Tên một bộ kinh.
Navakammika sutta (P) → *Sutra on The Builder* → *Name of a sutra.(SN Vii.17)* → Tên một bộ kinh.
Navanga-Buddha-sasana (S) Cửu bộ pháp kinh → *See Navanga-sasana.*
Navanga-sasana (S) Cửu bộ pháp kinh → **Navanga-Buddha-sasana (P)** → Cửu bộ

kinh.

Navati Prāyascittiya (P) Đan đọa giới → 90 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Nava-yāna-samprasthita (S) Sơ tâm.

Nāya (S) Chính lý → *Good way*.

Nāyaka (S) Đại đạo sư → Từ dùng tôn xưng Phật hay Bồ tát, chỉ bậc Thánh dẫn dắt chúng sanh vào Phật đạo. Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Nāya-vistara (S) Na tà tỳ đất đa luận → Vệ đà.

Nayga-jñāna (S) Đạo trí → **Maggaññāna (P)**.

Nayogā-vihita-karma (S) Phi ung tác Phi Bất Ứng tác nghiệp.

Nayuta (S) Na do tha, na dũu đa, ni do đa, na thuật, triệu, câu → *A Sanskrit word interpreted as a numeral, 100,000 or one million or ten million.* → = 100.000 hay 1 triệu hay 10 triệu.

Near-death karma Cận tử nghiệp.

Nectar Nước thánh, cam lộ.

Nehan (J) Niết Bàn → *See Niehpan*.

Nei-kung (C) Nội công → *inner exercise*.

Nei-tan (C) Nội đan → *inner Alchemy*.

Nekkhamma (P) Xuất gia → *Renunciation* → *See Naiṣkrāmya*.

Nekkhamma samkappa (S) Xuất gia.

Nekkhamma-pāramitā (P) Xuất ly Ba la mật → *Perfection of Renunciation* → *See Naiṣkrāmya-pāramitā*.

Nembutsu (J) Niệm Phật → *Recitation of the Name, 'Namu Amida Butsu'; meditation on Amida; Amida's saving activity which finds its expression in one's mind and body. in its relation to Faith, Nembutsu is spontaneous self-expression of Faith.*

Nembutsu of the Best-selected Primal Vow → Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật *The*

phrase used by Honen to refer to the Nembutsu of the Eighteenth Vow.

Nembutsu of the Other-Power Tha lực niệm Phật → *The Nembutsu practiced in accord with Amida's Vow; the Nembutsu which spontaneously comes to one's lips from the depth of Faith; the Nembutsu as such is considered as an expression of one's gratitude to Amida.*

Nembutsu Samādhi (J) Niệm Phật Tam muội → *Concentrated practice of reciting the Nembutsu while thinking on Amida, through which one attains unity with Amida; also used in the sense of visualization of Amida in a trance-like state.*

Nembutsu shoshin ge (J) Niệm Phật chứng tín kệ → *The title of the Hymn of Nembutsu and True Faith that is contained in Shinran's Collection of Passages Concerning the Pure Land (Jodo monrui jusho).*

Nembutsu-assiting actions (seven) Niệm Phật trợ hạnh → *They were established by Genshin in his Collection of Essential Passages Concerning Birth in the Pure Land.*

Nembutsu-Faith Tín niệm → *The Nembutsu and Faith are inseparable; they are given as one to the devotee.*

Nemi (P) Nemi → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Nemindhara-(giri)raja (S) Ni Dân Đà La Sơn vương → Trì Biên Sơn vương → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Nen (J) Niệm → *See Sati*.

Nerañjarā (P) Ni liên thiên → **Nairañjanā (S), Nilājanā (S)** → Tên một con sông nơi đức Phật tham thiền và đắc đạo.

Net Brightness Buddha Vãng minh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Net of evil passions ma võng, ái võng → *Ordinary beings are caught in the strong net of evil passions which they produce.*

Net of wrong views tà kiến võng, ác kiến võng → *An intricate net of various wrong views in which ordinary beings are inescapably caught.*

Netti (S) Chỉ đạo luận.

Netti-pakarana (S) Chỉ đạo luận → Đạo luận.

Nexus of causal relationships → *Refers to the twelve causations.*

Neyyatha suttas (P) → *Sutra on A Meaning to be inferred* → *Name of a sutra. (AN ii.25)* → Tên một bộ kinh.

Ngag (T) Man trà la → *See Mantra.*

Ngo bo nyid sku (T) Tự nhiên thân → **Svabhāvikakāya (S)** → Tự tính thân.

ngöndro (S) Bốn nền tảng đặc biệt → *Tibetan for preliminary practice. One usually begins the vajrayana path by doing the four preliminary practices which involve about 100,000 refuge prayers and prostrations, 100,000 vajrasattva mantras, 100,000 mandala offerings, and 100,000 guru yoga practices.*

Nibbāna (P) Niết bàn → *Heaven* → *See Nirvāṇa.*

nibbana (P) → **Nirvāṇa (S)** → *Liberation:*

Nibbana sutta (P) Kinh Niết bàn → *Sutra on Unbinding* → *Name of a sutra. (AN ix.34)* → Tên một bộ kinh.

Nibbānam (P) Niết bàn → *See Nirvāṇa.*

Nibbedhika sutta (P) → *Sutra on Penetration* → *Name of a sutra. (AN Vi.63)* → Tên một bộ kinh.

Nibbedhikapanna (P) bậc Quyết trạch tuệ.

Nichiren (J) Nhật Liên → Nhật Liên tông → (122(2) 1282) *Japanese monk who believed in the supreme perfection of the Lotus Sutra; he*

advocated the devout recitation of "Namu myoho renge kyo," the title of the sutra, in order to attain instantaneous enlightenment → Nhật Liên Đại sư, giáo tổ Nhật Liên tông.

Nichiren Daishonin (J) → *See Nichiren.*

Nichiren Shoshū (J) Nhật Liên chánh tông → *A Nichiren sect founded in Japan in the foothills of Mt. Fuji in the 13th century. its head temple is Taisekiji Temple.* Tông phái do sư Nhật Liên sáng lập, thường gọi là Tân Pháp Hoa Tông. Nhật Liên học ở núi Tỉ Duê, nhưng khởi nghi tình đối với Thái Mật và Niệm Phật, sư viết Lập Luận Chánh An Quốc, kịch liệt bài xích Tịnh Độ, Thiền, Luật... trình lên tướng quân Bắc Điền Thời Lại nhưng không được tin dùng. Sau khi trở về đi đày, sư càng ra sức bài xích đả kích các tông phái khác đến nỗi gây ra pháp nạn. Năm 1271, sư bị chính quyền Nhật kết án tử hình, sau được ân xá, chỉ bị đày đi Tá Độ. Nhật Liên coi tông mình mới chính thống phát huy được kinh Pháp Hoa. Thiên Thai tông Trung Hoa chỉ là tích môn (tức là phương tiện quyền hóa, chưa phải là Pháp Hoa tông chân thật). Tông này sau tách ra thành các tông: Nhật Liên Chánh Tông, Bản Môn Tông, Pháp Hoa tông, Bản Môn Pháp Hoa tông, Bản Diệu Pháp Hoa tông, Hiển Bản Pháp Hoa tông, Bản Môn Phật Lập tông, Sáng Giá học hội...

Nichiren-shū (J) Nhật Liên tông → *See Nichiren Shoshū.*

Nidāna (S) Nhân duyên → **(S, P)** → Ni đà na, Nhân, Duyên khởi → 1- Nhơn, nguyên do, lý do. Nhân muốn sanh ra quả phải có cái duyên (duyên có) phò trợ. Nhơn có hai thứ: - liễu nhơn: nhơn duyên chiếu liễu, làm cho tỏ rõ. - sanh nhơn: nhơn sanh ra vật 2- Ni đà na, Nhân duyên kinh: Loại kinh ghi lại nhân duyên giáo hóa của Phật.

Nidāna sūtra (S) Nhơn duyên kinh.

Nidāna-buddha (S) Duyên Giác Phật → **Pratyeka-buddha (S).**

Nidānakatha (S) Nhân Duyên truyện.

- Nidāna-mātrkā (S)** Căn bản Thuyết Nhất thiết hữu bộ Ni đà na Mục đất ca → Nhân duyên bản sự; Ni đà na mục đất ca; Hữu bộ Ni đà na.
- Niddesa (P)** Nghĩa thích kinh → *Exposition* → Diễn thuyết → *A collection of the commentaries on part of the Suttanipata, consisting of 2 parts: Maha-Niddesa and Cula-Niddesa* → Gồm 2 tập: Đại Nghĩa thích và Tiểu Nghĩa thích gồm những bài luận về kinh tập.
- Niddesa sūtra (S)** Nghĩa thích kinh → Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm.
- Nidesa (S)** Nghĩa thích → *One of 15 chapters from Khuddaka Nikaya to explain some points of the Sutta Nipata.* → Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm giải thích một số điểm trong Kinh tạng.
- Nidhi Kanda (P)** → *Sutra on The Reserve Fund* → *Name of a sutra.* (KN) → Tên một bộ kinh.
- Niehan (C)** Niết Bàn → **Hyakujo isei, Nehan (J).**
- Nigantha-nataputta (S)** Ni Kiền đà Nhã đề tử → Giáo tổ Kỳ na giáo, đồng thời với đức Phật.
- Nigrahasthāna (S)** Đọa phụ → Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.
- Nigrodha tree** Cây bồ đề, cây Ni câu đà, Ni Câu Luật thọ, Ni Câu Lũ Đà thọ, Ni Câu Lô Đà thọ, Nặc Cù Đà thọ, Ni Câu Ni Đà thọ, Vô Tiết, Túng Quảng, Túng Căn thọ → *The Bodhi-tree under which Kashyapa became a Buddha* → Cây bồ đề nơi Phật Ca Diếp thành Phật.
- Nigrodharama (P)** Ni câu đà Tịnh xá → *One of the six best-known viharas during Sakyamuni time.* → Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.
- Nihilism (S)** Hư vô chủ nghĩa → **chī ta (T)** → *The extreme view of nothingness, the nonexistence of a mind after death.* → Chủ nghĩa của người chấp không.
- Nihon daruma-shūn (J)** Nhật Bản Đạt ma tông.
- Nihsarana (S)** Ly → Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.
- Nihsargika (S)** Xả đọa → Một trọng tội ghi trong Luận tạng: tội thủ đắc trái phép.
- Nihsreyaśa (S)** Tội thượng thiên.
- Niḥsvabhāva (S)** Vô tự tánh → *No-self nature.*
- Niḥsvabhāvata (S)** Vô tự tánh → *No-self nature.*
- Nikāya (P)** A hàm → Thánh điển Ngũ bộ, Kinh bộ Pali, Bộ tập, Bộ phái → *See Agama.* → Chỉ kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pali.
- Nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (S)** Dị bộ tông tinh thích → *Written by Bhāvaviveka* → Do ngài Thanh Biện trước tác.
- Nikāya-sabhaga (S)** Chúng đồng phạm → Tuỳ theo chỗ thú hướng khiến cho được cùng một quả báo.
- Nikāya-sahajāśarṅskāra-kṛya-manomaya-kāya (S)** Chúng loại câu sinh vô sơ tác ý sinh thân.
- Nīla (S)** Thanh → *Blue, one of 12 clear forms which can be seen by eyes.* → Màu xanh, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.
- Nīladaṇḍa (S)** Thanh Trượng vương → Nễ lan nan noa vương → Một trong Thập Phần nộ vương.
- Nīlājanā (S)** Ni liên thiên → *See Nairāñjanā.*
- Nīlakantha (S)** Thanh Cảnh Quán Âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Nīlakanthi (S)** Thanh Cảnh Quán Âm → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Nimitta (S)** Tâm ảnh → *Mental image* → Thụy Tướng → *Mental image one can acquire of a meditation subject in tranquil meditation* → 1- Tướng (dùng trong Kinh Lăng già) 2- Diễm tốt

lành.

Nimitta sutta (P) → *Sutra on Themes* → *Name of a sutra.* (AN iii. 103) → Tên một bộ kinh.

Nimmāna (P) Biến hóa → *See Nirmāṇa.*

Nimmanarati (P) Hóa lạc thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Nimmanaratidevaloka (P) Hóa lạc thiên cõi → *Name of a realm.* → Tên một cõi giới.

Ninanbuda (S) Ni la phù đà địa ngục → *See narakanitaya.*

Nine bonds Cửu kết → Chín tật xấu bó buộc lòng người: - ái kết: ham yêu - nhuê kết: sự hờn giận - mạn kết: sự khi lờn - si kết: sự ngu si không sáng - kiến kết: ý kiến tà khúc, chấp nệ - thủ kiến kết: bảo thủ, không phải cho là phải, chẳng phải cho là phải mà không chịu sửa - - kiên kết: xén tiếc thân mạng tài sản - tật kết: ganh ghét kẻ khác sang giàu.

Nine elements of virtue Chín công đức hạnh → 1. *forbearance*, 2. *great mercy*, 3. *great compassion*, 4. *wisdom*, 5. *mindfulness*, 6. *resolute mind*, 7. *absence of greed*, 8. *absence of anger* and 9. *absence of stupidity.*

Nine faults Chín lỗi → 1. *not wishing to hear the teaching of Bodhi*, 2. *not believing in it even if one hears it*, 3. *not accepting it in mind even if one believes in it*, 4. *not chanting it even if one accepts it*, 5. *not understanding the meaning of it even if one chants it*, 6. *not expounding it to others even if one understands the meaning of it*, 7. *not practising the teaching as prescribed even if one expounds it to others*, 8. *not practising it continuously even if one practises it*, and 9. *not practising it well even if one practises it continuously.*

Nine grades of aspirants → *They are distinguished in the Contemplation Sutra; in Shinran's view, they are provisional divisions, which cease to exist when the aspirants are*

born in the True Land of Recompense.

Nine kinds of karma Chín loại nghiệp → *Evil acts by the body, speech and mind produce three kinds of retribution: retribution in the present life, in the next life and in the life after next.*

Nine Realms (P) Chín cõi giới → *The nine realms of error, or subjection to passions, i.e. all the realms of the living except the tenth and highest, the Buddha-realm. The nine realms are - the hell - the hungry ghost - the animal - the man - the Asura - the gods - the Arhat (sound hearer) - the Arhat (enlightened to condition) - the Bodhisattra.*

Nine steps for settling the mind Chín bước an tâm → **semnegu (T)** → *These are the ways to place the mind in meditation. They are (1) placing the mind, (2) continuously placing, (3) intermittent placing, (4) taming the mind, (5) pacifying the mind, (6) complete pacification, (7) single-mindedness, (8) complete composure.*

Nine worlds Cửu địa → Cửu hữu, Cửu môn, Chín chỗ có, các chỗ ở của loài hữu tình. Gồm: - Người, tiên và các loại trong cõi dục giới. - Cõi sắc giới: sơ thiên thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, tứ thiên thiên - cõi vô sắc giới: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ.

Ninhu (S) Chánh Lý phái → *See Naiyayika.*

Ninimdhara (S) Trì biên → Ni dần đà la → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 1.200 do tuần.

Nirwa (S) Nhân Hoà tự → *Name of a temple.* → Chùa bản doanh của phái Ngự Thất, Mật tông Nhật bản.

Niorai (J) Như Lai → Xem Tathagata.

Nirakta (S) Ni lộc da luận → *Name of a work of Veda commentary.* → Tên một bộ luận Vệ đà.

Nirāmbana (S) Phi sở phan duyên.

Nirāmbanadhyāna (S) Vô duyên quán Bồ tát
→ *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Niramisa (S) Bất thế tục → *Unworldly.*

Niramisa sutta (P) → *Sutra on Unworldliness* →
Name of a sutta. (SN XXXVI.31) → Tên một bộ kinh.

Nirañjanā (S) Ni liên thiên.

Nirañṭha-nātaputta (P) Ni Kiền Đề → *See Nirgrantha-jñātiputra.*

Nirātmana (S) Vô ngã.

Niraya (P) Địa ngục → *Hell* → **Naraka (S, P).**

Nirdeśa (S) Diển thuyết → **Niddesa (P).**

Nirdha (S) Diệt → **Nirodha (P)** → = hoại, đoạn, tuyệt.

Nirdha-aryasatya (S) Diệt thánh đế → Diệt đế.
Trong Tứ diệu đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Nirgrantha (S) Ly hệ giả → Ni kiền tử, Ni kiền đà → 1- Người bỏ hết mọi sự trói buộc. 2- Tên gọi một phái tu ngoại đạo ở Ấn độ.

Nirgrantha-jñātiputra (S) Ni Càn Đà Nhã Đề Tử → *See Nirgrantha-jñātiputra.*

Nirgrantha-jñātiputra (S) Ni Kiền Đề → **Nirañṭha-nātaputta (P)** → Nhạ Đề Tử → *Founder of Jainism in VI BC.* → Khai tổ Kỳ na giáo vào thế kỷ VI BC.

Nirhoda (S) Diệt → *Cessation. (Specifically, the cessation of suffering in the Third Noble Truth).*

Niriti (S) La Sát thiên → *Name of a realm* → Tên một cõi giới. Ở phương Tây nam.

Nirmāṇa (S) Biến hóa → *Transformation* → **Nimmāna (P).**

Nirmāṇa-Buddha (S) Hóa Phật → Ứng hóa Phật.

Nirmāṇakāya (S) Ứng thân → *Accommodated*

Body → **Tulku (T), Ōjin (J), Nirmāṇa-kāyah (S)** → Ứng hóa thân, Biến hóa thân, Hóa thân → *One of the three bodies of a Buddha; a body manifested in the form of the beings to be saved by the Buddha.* → Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện. Nếu ứng hiện Phật hình là ứng thân, nếu ứng hiện khác với Phật hình thì gọi là hóa thân. Pháp thân là tự tính thân.

Nirmāṇa-kṣetra (S) Hóa độ.

Nirmāṇarati (S) Hoá lạc thiên → Hoá tự lạc thiên, Diệu lạc hoá thiên, Tu niết mật đà → *Name of a realm.* → Cõi trời thứ 5 trong cõi Lục dục thiên. Đứng đầu là vua Trời Thiện Hóa.

Nimīta (S) Như hóa → Hóa lạc thiên.

Nimīta-upama (S) Hóa dụ → Thí dụ chỉ các pháp như vật do thần thông biến hóa ra.

Nimaya (S) Quyết → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Nirodha (P) Diệt → *Cessation* → **(S, P)** → *Cessation; disbanding; stopping* → 1- Thí dụ: sự diệt khổ = dukkhanirodha 2- Trong Tứ diệu đế: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga) 3- Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.

Nirodha-āriyasacca (P) Diệt diệu đế → *Noble Truth of Cessation of Suffering* → **Nirodha-āryasatya (S)** → Sự khổ bị tiêu diệt.

Nirodha-āryasatya (S) Diệt diệu đế → *See Nirodha-āriyasacca.*

Nirodha-jñāna (S) Diệt trí → Trí biết rõ diệt đế.

Nirodha-samāpatti (S) Diệt tận định → *Samādhi of Extinction* → *See Samādhi of Extinction.* → Tịch diệt định, Tịch diệt Tam muội, Diệt thọ tưởng định, Diệt tận tam muội, Tịch diệt định → Một trong hai vô tam định. Là môn thiên định diệt hết tâm sơ, tâm sở, sáu thức không cho phát khởi được nữa, các mối thọ

cảm do lục thức đối với lục trần đều dứt. Bậc thánh giả nhập và xuất định tuần tự như sau: nhập sơ thiền, nhập nhị thiền, nhập Tam thiền, nhập Tứ thiền, nhập Không vô biên xứ, nhập Thức vô biên xứ, nhập Vô sở hữu xứ, nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập Diệt tận định. Khi xuất cũng tuần tự nhưng ngược lại. Nếu vào Diệt tận định mà ở luôn trong ấy gọi là nhập diệt. Đây là loại định vô tâm mà bậc thánh Bất Hoàn hay A la hán tạm nhập vào để dừng mọi hoạt động của tâm.

Nirodha-samāpatti-asamṣkṛta (S) Diệt tận định vô vi → Loại vô vi hiển hiện nơi diệt tận định.

Nirodha-satya (S) Diệt đế.

Nirodhātu (S) Bản nhiên của diệt.

Nirodhe-dharma-jñāna (S) Diệt pháp trí → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Nirodhe-dharma-jñāna-kṣānti (S) Diệt pháp trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.

Nirodhenvaya-jñāna (S) Diệt loại trí → Trí huệ vô lậu do quán diệt đế của cõi Sắc và Vô sắc mà có.

Nirodhenvaya-jñāna kṣānti (S) Diệt loại trí nhẫn.

Nirsraya (S) Y nhân → Một trong ngũ nhân.

Nirukti-niyata-pravesa-samādhi (S) Tắt nhập biện tài Tam muội.

Nirūpadhiśeṣa-nirvāṇa (S) Vô dư Niết bàn → Vô dư y Niết bàn.

Nirūpanastava (S) Vô tri tán.

Nirvāṇa Niết bàn → *Serenity* → **Nibbāna (P)**, **nyangde (T)** → Nê hoàn, niết bàn na, tịch diệt, bất sanh, vô vi, an lạc, giải thoát, diệt độ → *That which is experienced by enlightened individuals: profound peace, limitless*

awareness, bliss, unity, the deathless; the cessation of all suffering. The very opposite of the Wheel of Birth-and-Death; it is what those in the Buddhist tradition aspire to experience. There are four kinds of Nirvana: - Nirvana of pure, clear self-nature - Nirvana with residue - Nirvana without residue - Nirvana of no dwelling. Nirvana of pure, clear self-nature it is commonly possessed by all individual sentient beings. it is not subject to birth and death, nor increase and decrease. Nirvana with residue The cause, but not all the effect (Karma) of reincarnation is cut off and removal of the obstacle of affliction, but not that of what is known (Dharma), thus the body which remains is subject to birth and death. Those beings are Arhats. Nirvana without residue Both the cause and effect of reincarnation are extinguished, both afflictions and what is known (Dharma) are extinguished. All kinds of suffering are externally in stillness. There is no further residue. Those beings are Bodhisattva. Nirvana of no dwelling With the aid of interactive wisdom and compassion, those who do not dwell in birth and death, → (Nir: ra khỏi, vana: rừng) Trạng thái chấm dứt hoàn toàn sự hiện hữu một cá thể, ngừng tái sanh và hưởng phúc lạc vô biên. Diệt độ có 2 thời kỳ: - thời kỳ thành đạo, đắc niết bàn mà còn tại thế, gọi là Hữu dư Niết bàn. - thời kỳ tịch diệt, lia bỏ thể xác, gọi là Vô dư Niết bàn.

Nirvāṇa sūtra (S) Kinh Niết bàn → *The popular title of the Sutra on the Great Extinction; the Mahayana account of the Buddha's passing away. The sutra also explains the eternal presence of the Buddha and the inherence of Buddha-nature in every living being.*

Nirvāṇadhātu (S) Cảnh giới Niết bàn.

Nirvanic Bliss Niết bàn cực lạc → *The state of the highest bliss that attends Nirvana.*

Nirvanic Dharma-body of true wisdom Chân

- huệ tịch tịnh pháp thân → *The term used by Vasubandhu in his Discourse on the Pure Land to describe the ultimate reality into which all the glorious manifestations of Amida, his Pure Land and bodhisattvas enter.*
- Nirvanic Pure Land** Niết bàn Tịnh độ, Tịch tịnh tịnh độ → *Amida's Pure Land which is perfectly in accord with Nirvana.*
- Nirvikalpa (S)** Vô phân biệt.
- Nirvikalpa-jñāna (S)** Vô phân biệt trí → Vô phân biệt tâm.
- Nisacinta (S)** Vô tâm tam muội.
- Niscala (S)** Bất động → *See Acala.*
- Niscaya (S)** Quyết định.
- Nisedha (S)** Cấm chế → Sự cấm chế trong cúng tế.
- Niṣīdāna (S)** Tọa cụ.
- Nispatti-svabhāva (S)** Thánh tánh tự tánh → Thánh tự tánh → Thật tánh các pháp.
- Nisprapanca (S)** Ly Hý luận Bồ tát → Trụ Vô Hý luận Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Nissaggiyā-pācittiya (P)** Ni tát kỳ ba dật đề pháp → *Naiḥsargika-pāṭayantika* → Ni tát kỳ → Tỳ kheo và Tỳ kheo ni có 30 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).
- Nissanda (P)** Đăng lưu → *See Nisyanda (S)* → Những pháp có cùng một đặc tính.
- Nissarana (S)** Buông bỏ → *Let-go* → *Release, escape.*
- Nisyanda (S)** Đăng lưu → **Nissanda (P).**
- Nísyandabuddha (S)** Sở lưu Phật.
- Nísyandaphala (S)** Đăng lưu quả → *One of the Panca phalani.* → Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả), Quả đồng tánh với nhân.
- Nīta-artha (S)** Liễu nghĩa → **Nīta-attha (P)** → Nghĩa giải rõ, đủ điều, chứa đủ pháp tánh.
- Nīta-attha (P)** Liễu nghĩa → *See Nīta-artha.*
- Nitchiren (J)** Nhựt Liên Bồ tát → Giáo tổ Nhựt Liên Tông ở Nhật, sanh năm 1222, mất năm 1282.
- Nitchiren-shū (J)** Nhựt liên tông → Do Nhựt Liên Bồ tát sáng lập, cũng gọi là Pháp hoa tông.
- Nītha (P)** Nitha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili.
- Nītyadṛṣṭi (S)** Thường kiến → **Sasvatadṛṣṭi (S); Sassata-dīṭṭhi (P).**
- Nītyam-acintyam (S)** Thường bất tư nghì.
- Nītya-sthita (S)** Thường trụ.
- Nītyod(h)yukta (S)** Thường tinh tấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Nītyod(h)yukta-bodhisattva (S)** Thường tinh tấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Niu Tu Chan (C)** Nguru Đầu Thiên → **Gozuzen (J).**
- Niu-t'ou tsung (C)** Nguru đầu tông → **Gozu shu (J)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Nīvapassutta (P)** Kinh bảy mối → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Nīvaraṇa (P)** Triền cái → *Hindrances* → Cái, Chướng, Ngăn, Che lấp, Phiền não → *Transformation used as Suffixes: -avarana (S), -varana (S). Hindrances to concentration – sensual desire, ill will, torpor and lethargy, restlessness and anxiety, and uncertainty* → Phiền não ngăn che thiện tâm. Có 5 thứ phiền não: tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử, nghi. 1- Ngũ cái (5 cái nắp che đậy = 5 thứ

phiền não che lấp tâm tính). Gồm: tham dâm, sân nhuế, thuy miên, trạo hối, nghi pháp.
2- Ngũ ác, gồm: sát sanh, du đạo, tà dâm, vọng ngữ.

Niyama (S) Nội chế → *The second element in the path of classical Yoga, meaning disciplines* → Gồm các pháp Thanh tịnh, khổ hạnh và tu học. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Niyasa-kamma (P) → **Nissaya-kamma** → *a stripping of status – a formal act whereby a bhikkhu released from dependence is required to return to dependence under a mentor until he mends his ways.*

Niyata-dhvaja-keṭu-samādhī (S) Tất tràng tướng Tam muội.

Niyati (S) Số mệnh → *Fate* → Số phận.

Niyati-vāda (S) Định mệnh thuyết → *Fatalism.*

Noble truths, four Tứ diệu đế → *The Buddha founded Buddhism with a teaching at Samath, india on the four noble truths. These are the truth of suffering, the truth of the cause of suffering, the cessation of suffering, and the path. These are the foundation of Buddhism, particularly the hinayana path.*

Non-Birth Vô sanh → *No-Birth* → "A term used to describe the nature of Nirvana. in Mahayana Buddhism generally, No-Birth signifies the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachments to them."

Non-disappearance condition Bất ly khứ duyên.

Non-distraction Bất loạn.

Non-dual equality Bất nhị bình đẳng → *in the eye of the Buddha's wisdom, all existing things, animate or inanimate, have the absolute value and so are undifferentiated.*

Non-form and non-desire vô sắc, vô nguyên định → *The samadhi in which one realizes that the dharmas are empty and are not to be grasped as objects of perception and desire.*

Non-meditative acts of merits → *Meritorious acts done in the ordinary state of mind which is not concentrated on a particular object.*

Non-people Phi nhân → Một loại chúng sanh.

Non-retrogression Bất thối chuyển → *See Stage of Non-retrogression.*

Non-retrogressive bodhisattvas Bất thối chuyển Bồ tát → *The bodhisattvas in the Stage of Non-retrogression.*

Non-violence Bất hại.

Nothingness Không → Xem Cunyata.

Novice Sa di → Xem Sramanera.

Nu-kua (C) Nữ Oa → *The wife of Fu Hsi. See Fu Hsi.* → Vợ vua Phục Hy. Xem Phục Hy.

Nyagrodha (S) Ni câu đà phạm chí → Vô tiết, cây vả, cây ni câu luật đà, vườn Ni cư đà, Ni-câu-đà → *The Banyan or indian fig-tree, Ficus indica; fibres descend from its branches to the earth and there take root and form new stems.* → 1- Hột trái này ép lấy dầu trị bệnh lạnh. 2- Vườn thượng uyển của vua Tịnh Phạn, lúc thành đạo trở về đức Thích Ca cũng ngự ở vườn này mà thuyết pháp. 3- Tên một Phạm chí.

Nyagrodharama (S) Ni câu đà Tinh xá → Ni câu đà viên → Tinh xá gần thành Ca tỳ la vệ, quê hương đức Phật.

Nyan thos (T) Thanh văn → **Śrāvaka.**

nyangde (T) Niết bàn → *See Nirvāna.*

Nyāya (S) Chánh lý luận → Như → 1- Một tôn phái Bà la môn vào thế kỷ thứ VII. 2- Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.

- Nyāya sūtra (S)** Ni dạ da kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Thánh điển của học phái Ni dạ da.
- Nyāyabindu (S)** Chánh lý nhất Trích luận → Chánh lý Trích luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Nyāyadvāratāra (S)** Nhân minh nhập chính lý luận → *Written by Sankarasvamin.* → Do ngài Thung Yết La Chủ, đệ tử ngài Trần Na biên soạn.
- Nyāyadvāratāra-sāstra (S)** Nhân Minh Chánh lý môn luận bản → Chánh lý môn luận bản, Lý môn luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Nyāyapraveśa (S)** Nhân minh nhập chính lý luận → Nhập Chánh lý luận → *By Śāṅkarasvāmin, the disciple of Dīrṅgā.* → Do Thung Yết La Chủ biên soạn, môn đệ của ngài Trần Na.
- Nyingmapa (T)** → Cổ Mật phái *One of the four major schools of Tibetan Buddhism; the Dzogchen teachings are considered to be the supreme embodiment of this school.*
- Nyoi (J)** Gậy như ý.
- nyon sgrib (T)** *Emotional obscurations* → *One of 2 obscurations.*
- Nyo-nyo-chi (J)** Như như trí huệ.
- Nyorai (J)** Như Lai → *See Tathāgata.*
- Nyorai-zō (J)** Như Lai tạng → *See Tathāgata-garbha.*

O

Obscurations, two Nhị chướng → **drippa nyi** (T) → *The first kind of obscuration to achieving enlightenment along the path is the cognitive obscurations (Tib. shes sgrib) and the second kind are the emotional obscurations (Tib. nyon sgrib).*

Obstacle and hardship Chướng nạn.

Ocean-Wide Lotus Assembly Liên trì hải hội Phật bồ tát → *The Lotus Assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss.*

Offering Cúng dường.

Ogha sutta (P) → *Sutra on Floods* → *Name of a sutra. (SN XLV.171)* → Tên một bộ kinh.

Ogha-tarana sutta (P) → *Sutra on Crossing Over the Flood* → *Name of a sutra. (Suttan i.1)* → Tên một bộ kinh.

Oja (S) → *The rupa which is nutrition.*

Ōjin (J) Ứng thân → *See Nirmāṇakāya.*

Okite (S) → *Rules of conduct.*

Okkantika-samyutta (P) Tương Ứng nhập → *Recurring* → *Name of a sutra. (chapter SN XXV)* → Tên một bộ kinh.

Okkha sutta (P) → *Sutra on Serving Dishes* → *Name of a sutra. (SN XX.4)* → Tên một bộ kinh.

Olarika rūpas (S) → *Gross rupas (sense objects and sense organs).*

Om̐ (S) Ôm → *Aum* → **Um** → án → *The most simple, yet sacred mantra in Buddhism and other indian religions.*

Om̐ Maṇi Padme Hūm (S) án Ma Ni Bát Di Hồng → *Precious pearl in a lotus.* → Ngọc quý trong hoa sen.

Omniscience Toàn giác trí, nhất thiết chủng trí → *All-knowing wisdom of the Buddha.*

On the Meaning of Meditative Good Acts

Quán kinh định thiện số → *The third fascicle of the four-fascicle commentary on the Contemplation Sutra by Shan-tao.*

Once-returner Nhất lưu → *A sage who has only one rebirth left before reaching Arhatship and escaping birth and death.*

One Mind Nhất tâm → *The single-minded trust in Amida which Vasubandhu professed in his Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land; in Shinran's interpretation, the One Mind is the same as the Three Minds, or the three aspects of Faith of the Eighteenth Vow.*

One Thought and Many Callings Nhất niệm đa niệm văn ý → *A work by Shinran when he was 85 years of age, in which he quotes from Ryukan's work to show that one should not be attached to either one thought of Faith or many sayings of the Nembutsu.*

One-Life Bodhisattva Nhất sanh bồ xứ bồ tát → *A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood. The best known example is the Bodhisattva Maitreya.*

Oneness Nhất như → *A synonym of True*

Suchness; the ultimate truth and reality which is undivided and perfect by itself.

One-Vehicle Dharma Nhất thừa pháp → *See Ekayāna.*

One-Vehicle teaching Nhất thừa pháp → **Ekayāna (S).**

One-Vehicle teaching of the Primal Vow Bản nguyện nhất thừa → *Shin Buddhism is the way of salvation originating from Amida's Primal Vow, which is firmly grounded in the One-Vehicle teaching.*

Ontology Thực tại luận.

Opamma-samyutta (P) Tương Ứng thí dụ → *Comparisons* → *Name of a sutra.(chapter SN XX)* → Tên một bộ kinh.

Orategama (J) Bạch Ân Huệ Hạc → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Organ Căn → *See.*

Original bodhi Bản giác.

Original nature Chân tánh → Xem Phật tánh.

Original Vows Bản nguyện → *The vows which bodhisattvas make when they resolve to become Buddhas and save all sentient beings; in the Pure Land sutras they refer to Dharmakara's 48 Vows.*

Original wisdom Bản trí.

Osel (T) Cực quang → *Clear light.*

Other Shore Bì ngạn → **Para (S)** → *The other shore of the stream of transmigration; the state of emancipation.*

Other-power Tha lực → *Amida's saving power*

originating from his Primal Vow. Other-power is absolutely necessary if a Bodhisattva is to attain Ultimate Enlightenment. The Lankavatara Sutra (the only sutra recommended by Bodhidharma) and the Avatamsaka are emphatically clear on this point.

Other-power faith → Tha lực tín *The Faith awakened by Amida's Power.*

Other-power way → Tha lực hành môn, tha lực pháp môn *The way of attaining Enlightenment through the Other-Power.*

Oupali (S) Ưu bà ly → *One of the Buddha's disciples* → Một đệ tử Phật, trước làm nghề cạo tóc, giai cấp hạ tiện, theo 6 ông hoàng dòng họ Thích đi xuất gia, sau đắc quả A la hán, được Phật khen là Trì luật đệ nhất.

Ōbai (J) Hoàng Mai → *See Huang-mei.*

Ōbaku Kiun (J) Hoàng Bá Hy Văn → *See Huang-po Hsi-yun.*

Ōbaku-kiun (J) Hoàng Bá Hy Vận → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Ōbaku-shū (S) Hoàng Bá tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Ōryō Enan (J) Hoàng Long Huệ Nam → *See Huang lung Huinan.*

Ōryō E'nan (J) Hoàng Long Huệ Nam → *See Huang-lung Hui-nan.*

Ōryō-ha (J) Hoàng long phái → *See Huang-lung p'ai.*

Ōryoko (J) Bình bát (âm Hán tương ứng là úng lượng khí) → *The bowls given to a Buddhist upon being ordained.*

Pa

- Pa chia Huiching (C)** Ba Tiêu Huệ Thanh → **Basho Yesei (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pabbaja (P)** Lễ xuất gia → Xuất gia → *The "going forth", ceremony of initial ordination into the order.*
- Pabbaja sutta (P)** Kinh Xuất gia → *Sutra on The Going Forth* → *Name of a sutra. (suttan III. 1)* → Tên một bộ kinh.
- Pabbajana (P)** Tản xuất → *See Pravrajana.*
- Pabbajaniya-kamma (P)** → *An act of banishment whereby a bhikkhu is denied membership in a particular Community until he mends his ways.*
- Pabbajati (P)** Xuất gia → *See Pravrajyāta.*
- Pabbajitena (S)** Xuất gia, người → **Pabbajjā (S)** Xuất gia → **Pabbajjāti (P), Pravrajyā (S)** → *Going forth -- ordination as a samanera* → Cạo râu tóc, đắp y vàng, qui y tam bảo, thọ 10 giới.
- Pabbajjāta (P)** Xuất gia, việc → **Pravrajyāta (S)** → **Pabbata (P)** Pabbata → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Pabbatopama sutta (P)** → *Sutra on The Simile of the Mountains* → *Name of a sutra. (SN III.25)* → Tên một bộ kinh.
- Pabhasa (P)** Quang minh → **Pabhassara sutta (P)** Kinh Chiếu sáng → *Sutra on Luminosity* → *Name of a sutra. (AN I.49-52)* → Tên một bộ kinh.
- Paccattam (P)** Bản thân → *Individual* → *Personal; individual.*
- Paccaya (P)** Duyên → *Condition* → **Pratyaya (S)** → *See Pratyaya.*
- Paccaya sutta (P)** Kinh duyên giác → *Sutra on Requisite Conditions* → *Name of a sutra. (SN XII.20)* → Tên một bộ kinh.
- Pacceka-buddha (P)** Duyên Giác Phật → **Pratyeka-buddha (S)** → Bích Chi Phật → *See Pratyeka-Buddha.*
- Pacceka-niraya (P)** Cô độc địa ngục → *See Pratyeka-nāraka.*
- Pacceka-yāna (P)** Duyên giác thừa → *See Pratyeka(-buddha)-yāna.*
- Paccha-bhūmika sutta (P)** → *Sutra on [Brahmins] of the Western Land* → *Name of a sutra. (SN XLII.6)* → Tên một bộ kinh.
- Paccuddharana (S)** → *Rescinding from use.*
- Paccupatthana (S)** → *Manifestation, appearance or effect* → **Pa-chiao Hui-ch'ing (C)** Ba Tiêu Huệ Thanh → **Bajiao Huiqing (C), Basho Esai (J)** → *(In the 10th century) A student and dharma successor of Nan-t'a Kuang-yun* → (In the 10th century) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Tháp Quang Dũng.
- Pacittiya (S)** Phạm Ba dật đề → Tiểu giới → *One of the six chapters of the Vinaya Pitaka* → Tỳ kheo có 92 điều, Tỳ kheo ni có 166 điều, trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong

Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Pada (S) Cú → Verse → State → **Pada-kāya (S)** Cú thân → **Padanaksipa (S)** Bộ Trích Kim Cang Minh vương → Name of a deity → Tên một vị thiên. Một trong 8 đại minh vương.

Padartha (S) Lục cú nghĩa → 6 phạm trù dùng để hiện thị thực thể thuộc tánh tác dụng và nguyên lý sinh thành hoại diệt của các pháp: Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Di, Hoà hợp.

Padarthadhar-masaṃgraha (S) Cú Nghĩa Pháp cương yếu → **Padatthanam (S)** → Proximate cause → **Padhana sutta (P)** → Sutra on Exertion/The Great Struggle → Name of a sutra. (suttan III.2) → Tên một bộ kinh.

Padma (S) Hồng liên → Red lotus → **Paduma (P)** → Ba đầu ma địa ngục, Ma đặc ma địa ngục; Liên hoa, Ba đầu ma liên hoa → 1- Liên, liên hoa 2- Ba đầu ma: Tên một trong 8 loại địa ngục lạnh. 3- Ba đầu ma liên hoa: một loại hoa cõi trời.

Padmacintamani-dhāraṇī sūtra (S) Như ý ma ni Đà la ni kinh → Quán Thế Âm Bồ tát Như ý ma ni Đà la ni kinh → **Padmakara (S)** Liên hoa thủ → See *Padmapāni(-bodhisattva)*.

Padma-naraka (S) Hồng liên địa ngục → Hồng liên na lạc ca, Bát đặc ma, Bát đặc ma na lạc ca → Địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục lạnh.

Padmantaka (S) Mã Đầu vương → Liên Hoa Hàng Phục vương, Bát nột đặc ca vương → Name of a deity → Tên một vị thiên. Một trong Thập Phần nộ vương.

Padmapāni(-bodhisattva) (S) Liên Hoa Thủ → Name of a Bodhisattva → Tên một vị Bồ tát.

Padmaprabhā (S) Hoa Quang Như Lai → Name of a future Buddha → Hoa Quang Như Lai là Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phất, cõi giới của Hoa Quang Như Lai là Ly Cầu, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm

vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.

Padmasambhāva (S) Liên Hoa Sanh → rinchen jungnī (T) → (1) One of the founders of the Tibetan Buddhism. He was born in Orgyen, the northwestern country of Kashmir. He was invited to Tibet in the ninth century C.E. and is known for pacifying the nonBuddhist forces and founding the Nyingma lineage. (2) The sambhogakaya buddha of the ratna family.

Padmāsana (S) Liên hoa tọa → Kiết già phu tọa, ngòai kiết già → **Padmaśrī (S)** Hoa Đức Bồ tát → Name of a Bodhisattva who is a future Buddha → Tên một vị Bồ tát. Về vị lai, Hoa đức Bồ tát sẽ thành Phật hiệu là Ta la thọ vương Phật.

Padmavati (S) Liên Hoa → The wife of King Aśoka → Tên của Hoàng hậu Vua A-dục.

Padmavṛṣabla-vikramin (S) Hoa Túc An Hành Phật → Name of a future Buddha → Tên một vị Phật hay Như Lai. Phật hiệu của Kiên Mãn Bồ tát.

Padmavyūha (S) Hoa Nghiêm Bồ tát → Name of a Bodhisattva → Tên một vị Bồ tát.

Padmottara (S) Liên hoa tôn Như Lai → Name of a Buddha or Tathāgata → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Paduma (P) Hồng liên → See *Padma* → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Padumuttara (P) Padumuttara → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Pagoda Chùa → Xem temple.

Pahana (S) Buông bỏ → Let-go → Abandonment (of craving) → **Pahana sutta (P)** → Sutra on Giving up → Name of a sutra. (SN XXXVI.3) → Tên một bộ kinh.

- Pa-hsien (C)** Bát tiên → *Eight immortals* → **Pahuta-jihva (S)** Thiệt tướng → *See Prabhuta-jihvata.*
- Pai chang Huai hai (C)** Bách Trượng Hoài Hải → **Hyakujo Ekai (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pai chang Weicheng (C)** Bách Trượng Duy Chánh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pai yun Shou tuan (C)** Bạch Vân Thủ Đoan → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pai-chang Ch'ing-kuei (C)** Bách Trượng Thanh Quy → **Baizhangqiungui (C)**, **Hyakujo Shingi (J)** → *A written work about the rules for life in a Zen monastery by Te-hui* → Tác phẩm viết về các qui cũ trong chùa thiền do Đức Huy biên soạn.
- Pai-chang Huai-hai (C)** Bách Trượng Hoài Hải → **Hyakujo Ekai (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pai-lien tsung (C)** Bạch Liên Tông → *School of White Lotus* → **Bailianzong (C)** → *A branch of the Pure Land School, founded by Mao Tzu-yuan in the 12th century* → Một phân nhánh của Tịnh độ tông do Mao Tử Nguyên sáng lập vào thế kỷ thứ 12.
- Pai-ma ssu (C)** Bạch Mã tự → **Baimasi (C)** → *The oldest temple in China.*
- Paindapatika (S)** Khất thực → *Going for alms* → **Pai-yun (C)** Bạch Vân → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- Pai-yun kuan (C)** Bạch Vân quán → **Baiyun quan (C)** → *A Taoist monastery built in 739* → Tu viện Đạo giáo xây dựng vào năm 739.
- Pai-yun Shou-tuan (C)** Bạch Vân Thủ Đoan → **Baiyun Shouduan (C)**, **Hakuun Shutan (J)** → *(102(5) 1075) A student and dharma successor of Yang-ch'i Fang-hui* → (1025-1075) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Dương Kỳ Phong Hội.
- Pajana (S)** Cúng dường → *Offering* → *See Catvāri-āriyasaccāni.*
- Pajānāti (S)** Tuệ tri → *knowledge* → **Pajāpati (P)** Chúng sanh chủ → *See Prajāpatī.*
- Pajṃpati (P)** Sanh chủ → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- pak pay den pa shi (T)** Tứ diệu đế → *See Catvāri-āriyasaccāni.*
- Pakappeti (S)** Dự phóng → *Project* → **Pakati (P)** Tánh → *Nature* → *See Prakṛti.*
- Pa-kua (C)** Bát quái → *Eight trigrams* → **Pakudha Kaccāyana (P)** Bà-phù-đà Ca chiên nê → Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pala (S)** Rom → *Straw* → **Pāla (S)** Hộ pháp → *Protector* → *Guard, Keeper* → **Palace of the Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations** → *The palace of the Sixth Heaven in the world of desire, where it is believed that the king of maras dwells; cf. Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations.*
- Pāladharma (S)** Hộ pháp → *Dharma Protector* → **Paḷāsa (S)** Não → *See Pradaśa.*
- Pālasambari (S)** Phi Diệp Y Quan Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Pāḷi (S)** Ba li → *See Pāḷi.*
- Pāḷi (P)** Ba li → **Pāḷi (S)**, **Pālibhāṣā (S)** → *The language of the Theravada (Hinayana) Buddhist Canon, the language of the Buddhist teachings.*
- Pālibhāṣā (S)** Ba li → *See Pāḷi.*
- Palibodha (P)** → *Commitment.*
- Palileyyaka sutta (P)** → *Sutra At Palileyyaka* → *Name of a sutra. (SN XXII.81)* → Tên một bộ kinh.
- Pa-ling Hao-chien (C)** Ba Lăng Hào Kiêm →

- Baling Haojian (C), Haryo Kokan (J)** → *(In the 10th century) A student and dharma successor of Yun-men Wen-yen* → (Vào thế kỷ thứ 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Vân Môn Văn Yên.
- Pamsukala (S)** Tứ y pháp → Tứ y chi pháp, Tứ y trụ, Hành tứ y → Bốn pháp phải theo: áo nạp, khất thực, ngồi gốc cây, thuốc cũ hư.
- Pamuditā (P)** Hoan hỉ → *See Pramuditā.*
- pan di ta (T)** Học giả → *See Paṇḍita.*
- pan di ta chen po (T)** Đại học giả → *See Mahāpaṇḍita.*
- Pāṇa (S)** Thức uống → *Sinh khí* → *See Prāṇa.*
- Pāṇa (S)** Không đụng chạm tới → *Untouchable* → **Pāṇātipātā (P)** Sát sanh giới → Sát sanh → **Pāṇavadha (P)** Sát sanh giới → *See Prāṇātipātā.*
- Pañca- (S)** Năm → **Pan-** → **Panca-bala (S)** Ngũ lực → *See Pañca-bālani.*
- Pañca-balāni (S)** Ngũ lực → *Five mental forces* → **Pañcabala (S), Prajñā-bala** → Ngũ tín lực → *Five powers of faith, destroying doubt: faith, devotion, right thought, concentration, wisdom (Śraddhā balā, Vīrya-bāla, Sati-bāla, Samādhi-bāla, Prajñā-bāla)* → Gồm: Tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ.
- Pañcabhijñā (S)** Ngũ thần thông → *Five supernatural powers* → **Pañcabhiñña (P)** → Ngũ thông → *Including: Divyacakṣu, Divyaśrotra, Rddhisākṣākrya, Purvānivāsānu-smṛtījñāna, Paracittājñāna. See Abhijñā.*
- Pañcabhiñña (P)** Ngũ thần thông → *See Pañcabhijñā.*
- Pañcabhūta (S)** Ngũ đại → *Five elements* → *See Pañca-mahābhūta.*
- Pañca-buddha (S)** Ngũ Phật → *Five Buddhas* → **Pañca-cakṣuṣi (S)** Ngũ nhãn → *Five eyes* → **Pañca-cara (S)** Ngũ chủng chánh hạnh → Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara).
- Pañcadharma (S)** Ngũ pháp → **Pañcadhamma** → Tướng danh ngũ pháp → *Including: Nāma, Nimitta, Vikalpa, Samyak-jñāna, Tathatā* → Gồm: Danh, Tướng, Phân biệt, Chánh trí, Như như.
- Pañca-dharmakāya (S)** Ngũ pháp thân → *Five dharma bodies* → **Pañca-dṛṣṭayah (S)** Ngũ lợi sử → Năm thứ kiến hoặc do mê lý mà phát khởi.
- Pañca-dvara-vajjñā-citta (S)** → *Five-sense-door-adverting-consciousness* → **Pañca-gatayah (S)** Ngũ thú → **Panca-gatiyo (P)** → 5 cõi loài hữu tình sinh đến sau khi chết.
- Pañca-gatiyo (P)** Ngũ thú → *See Panca-gatayah.*
- Pañca-gotrani (S)** Ngũ chủng tánh → **Pañca-indryāṇi (S)** Ngũ căn → **Pañcendriyāṇi** → **Pañcakāma (S)** Ngũ dục → *Fivefold cravings* → **Pañca-kaṣāyah (S)** Ngũ trọc → Ngũ trọc → *Consisting of Kalpa-kaṣāyah, Dṛṣṭi-kaṣāyah, Kleśa-kaṣāyah, Sattva-kaṣāyah, Ājiva-kaṣāyah* → Gồm: Kiếp trọc, Kiến trọc, Phiền não trọc, Chúng sanh trọc, Mạng trọc.
- Pañca-kleśa (S)** Ngũ độn sử → **Pañca-kleśa-dula (S)** Ngũ độn sử → Năm loại sử khó đoạn diệt: Tham dục, Sân nhuế, Ngu si, Mạn, Nghi.
- Pañcakrama (S)** Ngũ thứ đệ → **Pañcala (S)** Bàn xà la → Mật Nghiêm, Bán già la → 1- Bàn xà la: tên một vương quốc thời đức Phật. 2-Mật Nghiêm, Bán già la: Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.
- Pañca-mahābhūta (S)** Ngũ đại → *Five elements* → *Including: Ākāśa-dhātu, Tejo-*

dhātu, Vāyo-dhātu, Āpo-dhātu, Pṛthivī-dhātu (Emptiness, Fire, Wind, Water, Earth). Mahā-bhūta → Gồm: Không, Hỏa, Phong, Thủy, Địa.

Pañca-mahābhūtaṇi (S) Ngũ đại chủng tánh → **Pañca-mārga (S)** Ngũ đạo → *Five paths* → **Pañcānantarika-kammāṇi (P)** Ngũ vô gián nghiệp → *See Pañca-nantaryakarmāṇi.*

Pañca-nantaryakarmāṇi (S) Ngũ vô gián nghiệp → **Pañcānantarika-kammāṇi (P)** → Ngũ nghịch, Năm tội lớn → **Pañcanīvaraṇa (S)** Ngũ chướng → *See Pañcanīvaraṇaṇi.*

Pañcanīvaraṇāṇi (S) Ngũ cái → Ngũ chướng, Ngũ triền cái → *Including: Kāma, Vyāpāda, Styāna-middha, Anuddatya-kukṛtya, vicikitsā* → Năm thứ phiền não che lấp tâm tánh: tham dục, sân, thùy miên, trạo cử, nghi.

Pañca-niyama (S) Năm định luật thiên nhiên → *Five natural orders* → **Dharma-niyama** → *Including: Rtu-niyama, Bija-niyama, Karma-niyama, Citta-niyama, Dharma-niyama* → Gồm: Định luật vật lý, Định luật sinh lý, Định luật tác nghiệp, Định luật tâm lý, Định luật vạn pháp.

Pañcapariśad (S) Ngũ niên đại hội → *See Mokṣa-Mahāpariśad* → Hội bao dung, không ngăn ngại ai.

Pañca-phalāni (S) Ngũ chủng quả → **Pañca-sikkāpāda (P)** Ngũ giới → *See Pañcaśīla.*

Pañcaśikṣāpāda (S) Ngũ giới → *See Pañcaśīla.*

Pañca-śīla Ngũ giới → *Five precepts* → **Pañcaśikṣāpāda (S), Pañcaśīla (P), Pañca-sikkāpāda (P)** → *Including: Prāṇātipāta, Adattādāna, Kāma-mithyācāra, Mṛṣāvāca, Surāmaireya (Killing, Stealing, Sexual misconduct, Lying, Alcohol)* → Năm điều cấm đối với người tu tại gia: - không sát sanh - không trộm cắp - không tà dâm - không vọng ngữ - không

rượu chè.

Pañca-śīlāni (S) Ngũ giới → **Pañca-skandha (P)** Ngũ uẩn → *Five aggregates* → **Vijñāna-skandha** → *Including: Rūpa-skandha, Vedanā-skandha, Saṃjñā-skandha, Saṃskṛta-skandha, Vijñāna-skandha (Form, Feeling, Perception, Formation, Consciousness)* → Sắc (rūpa, form), thọ (vedana, feeling), tưởng (sañña, ideation), hành (saṃskara, reaction), thức (vijñana, consciousness).

Pañca-tikṣna-dulā (S) Ngũ lợi sử → Năm loại sử đoạn diệt dễ dàng: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cầm thủ.

Pañcavargīya (S) Ngũ tỳ kheo → **Pañvavaggiyā (P)** → **Pañca-vama (S)** Ngũ sắc → **Pañcavarṣika (S)** Vô gia hội → **Pañcavarṣika-pariśad (S)** → *See Pancapariśad.*

Pañcavarṣika-pariśad (S) Vô gia hội → *See Pañcavarṣika.*

Pañca-vedanāḥ (S) Ngũ thọ → **Pañca-vibhisana (S)** Ngũ bố úy → **Pancavidhabandhanam (P)** Hình phạt năm cọc ở địa ngục → **Pañca-vidyā (S)** Ngũ minh kinh → *Five subjects in Brahmanism* → Năm môn học của Bà la môn giáo gồm: nội minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh và thanh minh.

Pañca-vijñānāni (S) Ngũ thức → Ngũ trí → **Pañca-vimātiśaśīkā-prajñāpāramitā (S)** Ma ha Bát nhã Ba la mật đa Kinh → Đại phẩm Bát nhã kinh, Phóng quang Bát nhã Ba la mật kinh, Phóng quang Bát nhã kinh → Bản Trung quốc có 27 quyển, gồm 90 phẩm là phần thứ 2, Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, từ quyển 401 đến 478 trong bộ Đại Bát Nhã, bộ kinh căn bản nói về Bát Nhã Không quán trong thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa.

Pañcavimsāśīśaśīkābhisamayalamkaralo

- ka (S)** Nhi vạn ngũ thiên chú → **Pañcaviññāṇa (P)** Ngũ thức → **Dvipancaviññāṇa (P)** → *The sense cognitions, seeing etc. of which there five pairs* → **Pañcayāna (S)** Ngũ thừa → *Five Vehicles* → *Consisting of: Manusyana, Devayana, Sravakayana, Pratyeka Buddha yana, Bodhisattva yana* → Gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. (Theo Hoa Nghiêm thì chia thành: Nhất thừa, Bồ tát thừa, Duyên giác thừa, Thanh văn thừa, Tiểu thừa).
- Pañcendriyani (S)** Ngũ căn → *Five organs* → *See Pañca-indriyāni.*
- Panchen Lama (T)** Ban Thiên Lạt ma → **Panchen bla-ma (T)** → **Pancika (S)** Mật Chủ → Bán chi ca, Bán già la đại tướng, Đức xoa ca, Ban xà ca, Tán chi ca, Bán chi ca đại tướng → *Name of a deity* → Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.
- Pañcupādānakkhandha (S)** Ngũ thủ uẩn → *The five aggregates of clinging* → **Pāṇḍaka (S)** Đại Quỷ thần vương → Ban xà ca → *Name of a deity who is King of all ghosts* → Tên một vị thiên. Vua loài quỷ thần.
- Pāṇḍava (P)** Bạch Thiện (núi) → *A mountain.*
- Paṇḍita (S)** Học giả → *Scholar* → **pan di ta (P)** → Người hiền trí → *A great scholar.*
- Pāṇḍravāsini (S)** Bạch Y Quan Âm Bồ tát → Đại Bạch Y, Bạch xứ Quan Âm, Bạch Y Quan Âm → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Pāṇḍuka (S)** Bát Chu đại tạng → Một trong bốn đại tạng của nước Tỳ đề ha, chủng tộc Bạt kỳ.
- P'ang yun (J)** Bàn Uẩn → *See Pangyun.*
- Panga (P)** Panga → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- P'ang-chu shih (C)** Long Cư Sĩ → Bàn Uẩn → *See Pangyun.*
- P'ang-chu-chih yu-lu (C)** Bàn Uẩn cư sĩ ngữ lục → *Name of a work of teaching and comments* → Tên một bộ ngữ lục.
- Pangjushi (C)** Long Cư Sĩ → Bàn Uẩn → *See Pangyun.*
- Pangyun (C)** Bàn Uẩn → **P'ang yun (C); Hokoji (J), P'ang-chu shih (C), Pangjushi (C)** → (740-808/811) *A student and dharma successor of Shih-t'ou Hsi-ch'ien and Ma-tsu Tao-i* → (740-808/811) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hy Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất.
- Pañhā-vyākaraṇa (S)** Vấn đáp → *Question-answer* → **Pāñidhana (P)** Nguyện → *See Pranidhana.*
- Pāñika (S)** Bán Chỉ La → Cửu Lan Đơn Trà Bán Chỉ La → *Name of a deity* → Vị thần đứng trong hàng 8 vị dược xoa đại tướng.
- P'an-ku (C)** Bàn Cổ → **Pangu (C)** → *The universe creator.*
- Pañña (P)** Trí huệ → *Wisdom* → **Prajñā (S)** → Ban-na, Bát nhã, tuệ → Ban-na: 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.
- Pañña sutta (P)** → *Sutra on Discernment* → *Name of a sutra. (AN VIII.2)* → Tên một bộ kinh.
- Paññācakkhu (P)** Huệ nhãn → *See Prajñā-cakṣu.*
- Paññākhagga (P)** Đạo đại tuệ → *See Prajñākhadga.*
- Paññakkhanda (S)** Trí uẩn → *Group of wisdom* → **Paññāpāramitā (P)** Trí huệ Ba la mật → *Perfection of Wisdom* → Bát nhã Ba la mật → **Pannati-sīla (P)** Giới luật → **Paṇṇatti (P)** Giả danh → *Concepts, conventional terms* → **Paṇṇattivāda (P)** Thuyết giả bộ →

- Paṇṇattivādin (P)** → *See Prajnapti-vadin* → Thẻ kỹ thứ II BC.
- Paṇṇattivādin (P)** Thuyết giả bộ → *See Paṇṇattivāda*.
- Pannatti-vajja (P)** → *Acts criticized by the training rules*.
- Pannaveyyattiyam (P)** Trí tuệ sáng suốt → **Pañña-vimutti (P)** Tuệ giải thoát → **Prajñā-vimukti (S)** → **Pañña-vimutti sutta (P)** → *Sutra about being released Through Discernment* → *Name of a sutra. (AN IX.44)* → Tên một bộ kinh.
- Pañcakanga sutta (P)** → *Sutra on Carpenter Fivetools* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.19)* → Tên một bộ kinh.
- Pañca-pitaka (S)** Ngũ kinh → **Panna sutta (P)** → *Sutra on Questions* → *Name of a sutra. (AN IV.42)* → Tên một bộ kinh.
- Paññindriya (P)** Huệ căn → *See Prajan-indriya*.
- Pañcadhovaka sutta (P)** → *Sutra on The Dirt-washer* → *Name of a sutra. (AN III.102)* → Tên một bộ kinh.
- Panshan Baoji (C)** Bàn sơn bảo tích → *See P'an-shan pao-chi*.
- P'an-shan pao-chi (C)** Bàn sơn bảo tích → **Panshan Baoji (C)**, **Banzan Hoshaku (J)** → (720-814) *A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-I* → (720-814) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.
- Pansula (S)** Chùa → **Panthaka (S)** Ban thác ca → *Name of Buddha's disciple* → Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoằng pháp nước ngoài.
- Pantheism** Phiếm thần giáo → Vạn hữu thân giáo → **Pañvavaggiyā (P)** Ngũ tỳ kheo → *See Pañcavaggiya*.
- Pao ch'an P'u (C)** Bao Thiên Phổ → **Pao hua yuan (C)** Bảo Hoa Nguyên → **Pao Ming Tao cheng (C)** Bảo Minh Đạo Thành → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pao neng Jen yang (C)** Bảo Ninh Nhân Dũng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Paochi (C)** Bửu Chí → **Hoshi (J)**, **Pao-chih (C)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pao-chih (C)** Bảo Chí → *See Paochi*.
- Pao-feng K'o-wen (C)** Đâu Phong Khắc Văn → **Hobo Kokumon (J)** → *(In the beginning of 11th century) The dharma master of Tou-shuai Ts'ung-yueh* → (Vào đầu thế kỷ 11) Thầy của Đâu Suất Tùng Duyệt.
- Pao-fu (C)** Bảo Phước → *A person from Example 8, Pi-yen-lu* → Một nhân vật trong thí dụ 8, Bích Nham Lục.
- Pao-fu Ts'ung-chan (C)** Bảo Phước Tông Triễn → **Baofu Congzhan (C)**, **Hofufu Juten (J)** → (?-928) *A student and dharma successor of Hsueh-feng I-ts'un* → (?-928) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn.
- Paolin (C)** Bửu Lâm → *Paoli Temple* → Chùa Bửu Lâm.
- Paolin monastery (C)** Bảo Lâm tu viện → **Paolin ssu (C)** Bảo Lâm tự → **Baolinsi (C)**, **Horin-ji (J)** → *A monastery built in 504, in south China, where Hui-neng lived for a period and became well-known since then* → Tu viện được xây cất từ năm 504 ở miền nam TQ, tổ Huệ Năng có lưu trú ở đó một thời gian và từ đó tu viện này được nổi tiếng.
- Pao-p'u tzu (C)** Bảo Phúc Tử → *An encyclopedia of methods and practices to attain immortality, written by Ko Hung (28(4) 364 C.E.)* → Quyển bách khoa tự điển dạy những phương pháp đạt sự bất tử, do Cát Hồng biên soạn.

- Pao-p'u-tzu (C)** Bảo Phác Tử → **Baopuzi (C)** → *Name of a writing of Ko Hung, a Taoist* → Tên một tác phẩm của Cát Hồng, một đệ tử Đạo gia.
- Paotzu Wenchin (C)** Báo Tử Văn Khâm → **Hoji Bunkin (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Pao-yun (S)** → *The Chinese monk who is believed to have assisted in producing the authentic translation of the Larger Sutra.*
- Papadesana (S)** Phẩm Bồ đề tâm thí cúng dường → Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.
- Papañca (P)** Hí luận → *See Prapañca.*
- Papañcadassana (P)** Hư vọng kiến → *See Prapañca-darśana.*
- Papañcasudani (P)** → *Commentary to the Satipatthana sutta* → **Papañca (S)** → *The tendency of the mind to proliferate issues from the sense of "self." This term can also be translated as self-reflexive thinking, reification, falsification, distortion, elaboration, or exaggeration. In the discourses, it is frequently used in analyses of the psychology of conflict.*
- Para (S)** Tối cao → *Other shore* → Bi ngạn, Tha → **Para-bhakti (S)** Kính ngưỡng thần thánh → *Supreme love of God* → **Parabhāva sutta (P)** → *Sutra on Downfall* → *Name of a sutra. (suttan 1.6)* → Tên một bộ kinh.
- Parable of Two Rivers of Greed and Anger** → *A well-known parable used by Shan-tao to demonstrate how a man full of evil passions awakens Faith and attains salvation.*
- Paracetah-paryayajñāna-saksatkriyabhijñā (S)** Tha tâm thông → Trí tâm sai biệt trí tác chứng thông → **Paracittā-jñāna (S)** Tha tâm trí → *Knowing the other's mind* →
- Cetopariyañāna (P)** → Tha tâm thông → **Paragata (S)** Độ bỉ ngạn → *One who has arrived the other shore* → Người đã qua bờ bên kia.
- Parahita (S)** Lợi tha → *Benefit for others* → *The welfare of others* → **Pārājika (S)** Phẩm Ba la di → Ba la di pháp, Căn bản giới → *One of the six chapters of the Vinaya Pitaka. Four rules leading to expulsion from order if violated* → 1- Tên một trong 6 phẩm của Luật Tạng. 2- Trọng tội nếu vi phạm sẽ bị trục xuất khỏi tăng đoàn: Tỳ kheo giới có 4 tội (pháp) ba la di: đại dâm giới, đại đạo giới, đại sát giới, đại vọng ngữ giới. Tỳ kheo ni giới có 8 tội ba la di: dâm, đạo, sát, vọng ngữ, do ý dâm mà đung cọ đàn ông từ nách tới gối, do ý dâm mà nắm tay hay áo hẹn hò đàn ông chỗ vắng, che dấu tội tỳ kheo ni khác phạm đại giới, tòng theo một tỳ kheo phạm giới mà không sám hối. Bồ tát giới có 10 tội ba la di: giết, trộm, dâm, nói láo, mua rượu, nói điều lỗi của tứ chúng, khen mình chê người, keo kiệt lại còn chê bai, lòng hờn giận chẳng chịu ăn năn, gièm chê tam bảo.
- Parama-caryā (S)** Tối Thánh Bồ tát → Phạm Sư Bồ tát, Thượng Quỹ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Paramadibuddhoddhrtasñikalacakra-nāmatantrarāja (S)** Thời Luân Mật pháp → **Kalacakra-tantra (S)** → **Paramanu (S)** Cục vi trần → **Paramarsa-samyojana (S)** Thủ kiệt → Phiền não trời buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử.
- Paramārtha (S)** Chơn Đế → *The ultimate benefit* → **Paramattha (P)** → Thắng nghĩa → 1- Độ nhất nghĩa, chân nghĩa. 2- Tên một cao tăng thế kỷ VI dịch bộ A ty đạt ma câu xá luận của ngài Thế Thân sang chữ Hán vào năm 563.
- Paramārthakāya (S)** Chân thân → *See samvrtikāya.*

Paramārtha-nirhara-nirdeśa (S) Đệ nhất nghĩa trụ → *One of 47 names of Lotus Sutra* → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Paramārtha-satya (P) Thắng nghĩa đế → **Paramattha-sacca (P)** → Chân đế, Đệ nhất nghĩa đế → **Paramārtha-satya (S)** Đệ nhất nghĩa đế → *Absolute truth* → **Paramattha-sacca (P), dondam (T)** → Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế → *Also called ultimate truth, which is transcending duality and seeing things as they are* → Chân Lý sau xa huyền diệu vượt tất cả pháp.

Paramārtha-sūnyatā (S) Đệ nhất nghĩa không → Thắng nghĩa không → Tức là các pháp thì không có tự tánh.

Parama-sukha (S) Cực lạc → *Supreme happiness* → **Paramārtha-dharma (S)** Thắng pháp → *See Paramattha-dhamma.*

Paramattha (P) Chân đế → **Paramārtha (S)** → *See Paramartha.*

Paramattha-dhamma (P) Thắng pháp → **Paramārtha-dharma (S)** → *Truth in the absolute sense: mental and physical phenomena, each with their own characteristic. Nibbana is* → **Paramattha-dipāni (P)** Chân Đế Đăng → *Name of a work of commentary* → Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Paramatthaka sutta (P) → *Sutra on Supremity* → *Name of a sutra. (Sn IV.5)* → Tên một bộ kinh.

Paramattha-manjusa (P) Chân Đế Khuông → *A commentary to the Visuddhimagga* → Một trong những luận kinh do Dhammapala, thế kỷ 5, soạn và chú thích kinh điển Pali.

Paramattha-sacca (S) Thắng nghĩa đế → *See Paramārtha Satya.*

Paramattha-sacca (P) Thắng nghĩa đế → *See Paramartha-satya.*

Pāramī (P) Ba la mật → *See Pāramitā. Perfection of the character. A group of ten qualities developed over many lifetimes by a bodhisatta, which appear as a group in the Pali Canon only in the Jataka ("Birth Stories"): generosity (dana), virtue (sila), renunciation (nekkhamma), discernment (paṣṣa), energy/persistence (viriya), patience/forbearance (khanti), truthfulness (sacca), determination (adhitthana), good will (metta), and equanimity (upekkha).*

Paramimmitavaśavatti (S) Tha Hóa Tự Tại → *See Paramimmitavaśavatti.*

Paramimmitavaśavatti (P) Tha Hóa Tự Tại → **Paramimmitavaśavatti (S)** → *Name of a realm* → Tên một cõi giới.

Pāramitā (S) Ba la mật → *Perfection* → **(S, P), parol tu chinpa (T), pāramī (P)** → Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực → *It means to cross over from this shore of births and deaths to the other shore which is the Nirvana. The Six Paramita or means of so doings are (1) dana – charity / giving (2) sila – moral / conduct / taking precepts (3) ksanti – patience (4) virya – vigor / devotion/energy (5) dhyana – contemplation / meditation (6) prajna – wisdom. The Ten Paramita are the above plus (7) upaya – use of expedient or proper means (8) pranidhana – vow of bodhi and helpfulness (9) bala – strength (10) intelligence. We also have the list of ten as the perfect exercise of – charity / almsgiving, – morality, – renunciation, – wisdom, – energy/effort, – patience, – truth, – resolution / determination, – kindness / universal love and- resignation / equanimity. Each of the ten is divided into ordinary, superior and unlimited perfection, making up to thirty* →

Vượt qua biển sanh tử khổ não tới nơi chánh đạo tức tới bờ bên kia. Đáo bỉ ngạn là từ dùng để chỉ hàng Bồ tát đã đắc quả Như Lai: A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật.

Paramiti (S) Bát lạt mật đề → *Name of a monk* → Tên một nhà sư Ấn độ đời Đường dịch kinh Thủ lãng Nghiêm sang chữ Tàu.

Paranayama (S) Sô tức → *The fourth element in the path of classical Yoga, meaning breathing control.*

Paranimitavasavartin (S) Tha hoá Tự tại Thiên → Tha Duyên giác tâm → *See Paranimitavasavattidevaloka* → (1) Tên một cõi giới. (2) Tha Duyên giác tâm cùng Giác tâm bất sinh tâm là hai trong mười trụ tâm.

Paranimitavasavattidevaloka (P) Tha hóa tự tại thiên → **Paranimitavaśavartin (S)** → Tha hoá thiên → Một trong 6 cõi trời Dục giới, đứng đầu là vua trời Tự Tại: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên.

Parartha (S) Ngộ tha → **Pararthanumāna (S)** Tha tỷ lượng → Tha tỷ, Vi tha tỷ lượng → Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người vấn nạn.

Parasol Bảo cái → Cây lọng.

Parassa utsparinnañāṇa (P) Tha tâm thông → **Paracitta-jñāna (S)** → Biết được tâm của tất cả mọi chúng sanh. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Paratantra (S) Y tha khởi tính → Duyên khởi tính → *See Svabhāva-lakṣaṇatraya.*

Parāvṛtti (S) Đột biến → *Sudden change* → *See Aśrayaparāvṛtti.*

Parayāna (S) Cứu cánh đạo → Cứu cánh vị → **Parayānavagga (P)** Phẩm Bỉ Ngạn đạo → *The Chapter on the Way to the Far Shore (chapter SN V)* → Bỉ Ngạn Đạo Phẩm → Một

trong 5 phẩm của Kinh Tập, có 18 tiết.

Paribbājaka (P) Hành giả → *See Parivṛājaka.*

Pariccaga (S) Xả bỏ thân mạng → *Self-sacrifice* → **Parideva (S)** Ta thán → **Parigraha (S)** Nhiếp thọ → Nhiếp hộ → Phật A di đà nhiếp thọ và hộ niệm không sót một chúng sanh nào đã niệm Phật.

Parigudha (S) Phở Thủ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.

Parihana-dharman (P) Thoái pháp → **Parijñāna (S)** Liễu tri → *Full comprehension* → Thấu triệt, quán triệt → Biết đến tận cùng.

Parikalpa samutthita (S) Phân biệt khởi → Câu sanh khởi → **Parikalpana (S)** Biến kế chấp → **Parikappa (P)** → **Parikalpita (S)** Biến kế sở chấp tính → Huyền giác → *See Svabhāva-lakṣaṇatraya.*

Parikalpitābhidhāna (S) Vọng tâm sở thủ danh nghĩa → **Parikamma (P)** → *Preparatory consciousness* → *The first javanacitta arising in the process during which absorption or enlightenment is attained* → **Parikamma-samādhi (P)** → *Preparatory concentration* → **Parikuppa sutta (P)** → *Sutra about Agony* → *Name of a sutra. (AN V.129)* → Tên một bộ kinh.

Pariṇāma (S) Chuyển di → *Transference* → Hồi hướng → **Pariṇāmāna (S)** Phẩm Bồ đề tâm hồi hướng → *Name of a chapter* → Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.

Pariṇāmayati (S) Hồi hướng → *Dedicate* → *To transfer one's merit to someone else.*

Pariṇāta (S) Chín muối → *Mature* → *See Abhyavagāhya.*

Parinibbāna (P) Niết bàn → **Parinivāṇa (S)** → *The final passing away (of a Buddha or an arahat).*

Parinibbana sutta (P) → *Sutra on Total*

- Unbinding* → *Name of a sutra. (SN VI. 15)* → Tên một bộ kinh.
- Parinibbati (P)** Nhập diệt → *See Parinivāṇa, Parinivati.*
- Parinimmitavasavattideva (S)** Thiểu quang thiên → *See Parittabha.*
- Parinivāṇa (S)** Nhập Niết bàn → *Complete Nirvana* → **Parinibbāna (P)**, **yongs su mya ngan las 'das pa (T)** → Bát niết bàn, Bát nê hoàn → *Not death, but perfect rest, i.e. the perfection of all virtues and the elimination of all evils. Also a release from the suffering of transmigration and an entry to a state of fullest joy. 'Complete Nirvana'; in common usage, refers to Shakyamun's death.*
- Parinivati (S)** Nhập diệt → **Parinibbati (P)** → **Parinīspana (S)** Tam tự tính tướng → *See Svabhāva-lakṣaṇatraya.*
- Parinīspana (S)** Viên thành thực tính → **Parinna (S)** Quán triệt → *Full understanding* → **Pari-pac (S)** Giáo hóa → **Parisa (P)** Chúng → *Group of followers* → Tăng chúng → *Following; assembly. The four groups of the Buddha's following that include monks, nuns, laymen, and laywomen. = bhikkhu/bhikkhuni, upasaka/upasika.*
- Parīsuddhi (S)** Sám hối → *Confession* → (Suddha = Thanh tịnh).
- Paritrana sūtra (S)** Minh Hộ Kinh → **Paritta Sutta (P)** → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Paritranasayamatri (S)** Cứu Hộ Huệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Paritta sūtra (S)** Minh Hộ kinh → *Protective discourses recited by monks* → **Paritta sutta (P)** Minh Hộ Kinh → *See Paritrana Sutra.*
- Parītābha (S)** Thiểu quang thiên →
- Parinimmitavasavattideva (P)** → hào quang hạn lượng → *Name of a realm* → Một trong 3 cõi trời Nhị thiên. Tầng này ánh sáng rất ít.
- Parīta-kleśa-bhumikadharmah (S)** Tiểu tùy phiền não → Các phiền não tương ứng một phần nhỏ tâm nhiễm ô mà hiện khởi riêng biệt, gồm 10 thứ: Phẫn, Phú, San, Tật, Nảo, Hại, Hận, Siểm, Cuồng, Kiêu.
- Parītaśubha (P)** Thiểu tịnh thiên → **Parītaśubhadeva (P)** → *Name of a realm* → Một trong 3 tầng trời cõi Tam thiên. Sự lạc thọ trong ý thức của chư thiên cõi này là thanh tịnh.
- Parītaśubhadeva (P)** Thiểu tịnh thiên → *See Parītaśubha* → Một trong 3 cõi trời Tam thiên.
- Parivāra (S)** Phụ tùy → Phụ lục, Hậu Thiên; Quyển thuộc → *The third part of the Vinaya Pitaka* → Một nội dung trong Luật tạng, gồm 19 phẩm và 19 chương.
- Parivarga (S)** Phẩm Toát yếu → *One of the six chapters of the Vinaya Pitaka* → Một trong sáu phẩm của Luật Tạng.
- Parivāsa (S)** Huân tập → **(S, P)**, **Parivāsita (S, P)** → (1) *Conditioned, habituated* (2) *Probation.*
- Parivāsita (S)** Huân tập → **(S, P)** → *See Parivāsa.*
- Parivatta sutta (P)** → *Sutra on The (Fourfold) Round* → *Name of a sutra. (SN XXII.56)* → Tên một bộ kinh.
- Parivrājaka (S)** Hành giả → **Paribbājaka (P)** → **Pariyatti (S)** Hiểu pháp bằng lý thuyết → *Theoretical understanding* → *Theoretical understanding of Dhamma obtained through reading, study, and learning.*
- Pariyatti-dhamma (P)** → *The study of scriptures.*

- Pariyesana sutta (P)** → *Sutra on Searches* → *Name of a sutra. (AN IV.252)* → Tên một bộ kinh.
- Pariyuthana (S)** → *Manifestation* → *Manifestation (of defilements)* → **Parjanya (S)** Ba nhĩ cường đa → *Name of a God of Rain* → Tên một vị thiên. Tên vị thần mưa.
- Pamātman (S)** Chân ngã → *True selfness* → *See Mahatman* → Ngã siêu việt xa lìa ngã chấp, ngã kiến đạt đến tự tại.
- Paṃsasavari (S)** Diệp Y Bồ tát → Diệp Y Quán Tự tại Bồ tát, Diệp Y Quán âm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Paṃsasavari-dhāraṇī (S)** Bát lan sa phược la đại Đà la ni → *One of the sutra of Trantrism* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- parol tu chinpa (T)** Ba la mật → *See Paramita.*
- Parsad-maṇḍala (S)** Phật Hội → **Parsanahuya-karma (S)** Kiến sở đoạn nghiệp → Nghiệp bất thiện, chiêu cảm đường ác.
- Parsis (S)** Bái Hòa giáo → *A religion in India long ago.*
- Paśva (S)** Hiếp Tôn giả → *The 10th of the 28 patriarchs in India* → Tổ thứ 10 trong 28 vị Tò Phật giáo ở Ấn độ.
- Parūpana (S)** Thông Kiên phái → *Name of a school or branch in the 19th century* → Tên một tông phái. Thế kỷ thứ 19.
- Parūpata (S)** Thú Chủ ngoại đạo → **Parusā (S)** ác → *Fierce* → **Pharusa (P)** → *Cruel, rough.*
- Parusāvācā (S)** Thô lỗ → *Evil words* → **Pharusāvācā (P)** → Cục cằn → *Evil words (pharusa: rough, fierce; vaca: word)* → **Pāśa (S)** Bảo tác → *A 5-colored thread* → Sợi dây được se bằng chỉ 5 màu.
- Pāśada-rūpas (S)** → *Rupas which are capable of receiving sense-objects such as visible object, sound, taste, etc.*
- Pāśadika suttanta (P)** Kinh Thanh tịnh → **Pāśaka-mālā (S)** Chuỗi niêm Phật → Tràng hạt → **Paścima-dharma (S)** Mật pháp → **Pasenadi (P)** Ba Tư Nặc vương → Xem Prasenajit.
- Pasenadi Kosala (P)** Ba-tư-nặc-câu-tát-la (vua) → **Paṣṣa (S)** *Discernment* → *Discernment; insight; wisdom; intelligence; common sense; ingenuity.*
- Passaddhi (P)** Khinh an → *Calmness* → **Praśabdhi (S)** → *Equanimity. Mental calmness* → 1- Yên tĩnh nơi mình. Tác dụng làm cho thân tâm nhẹ nhàng, an ổn. 2- Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.
- Passi (P)** Passi → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Pasu (P)** Súc vật → *See Paśu.*
- Paśu (S)** Súc vật → *Animals* → **Pasu (P)** → Súc sinh → **Pasura sutta (P)** → *Sutra To Pasura* → *Name of a sutra. (Sn IV.8)* → Tên một bộ kinh.
- Pātākā (S)** Phướng → Phan → *See Ketu.*
- Pāṭaliputra (S)** Hoa thị thành → **Pāṭaliputta (P), Patna (P)** → Ba trá lị phát thành → *Now it's called Patna* → Năm 250 BC, vua A Dục tổ chức đại hội kết tập kinh điển tại thành này.
- Pāṭaliputta (P)** Hoa Thị thành → *See Pāṭaliputra.*
- Patañjali (S)** Ba đạn xà lê → Bàn đạ xà lý → Học giả người Ấn thế kỷ II BC.
- Patayantika (S)** Ba dật đề → Một trọng tội ghi trong Luận tạng: tội thủ đắc trái phép nhưng không có tang vật.
- Path of difficult practice** Đạo khó hành → *One of the two kinds of practice distinguished by Nagarjuna, the other being the Path of*

Easy Practice; this is the ordinary bodhisattva practice that involves painstaking efforts for a long period.

Path of easy practice Đạo dễ hành → *See Easy Practice.*

Path of Sages Thánh đạo → *One of the two approaches to Buddhahood distinguished by Tao-ch'ò, the other being Pure Land Path; this is the path of difficult practice which only sages of high spiritual capacity can successfully follow.*

Path of skillful means → *The skillful means used by enlightened beings to present the dharma, taking the person's capabilities and propensities into account.*

Pathama-jhāna (P) Sơ thiền → *See Prathama-dhyana* → Nền tảng là tâm an trụ.

Pathavī (P) Đất → **Pr̥thivī (S)** → **Pathavī-dhātu (S)** Địa đại → *Earth element* → **Pr̥thivī-dhātu (S)** → **Patibhaganimitta (S)** Hình ảnh phản chiếu trong tâm → *Counterpart image, more perfected mental image of a meditation subject, acquired in tranquil meditation* → **Paṭibimba (P)** Ảnh tương → *See Pratibimba.*

Paṭicca (P) Duyên → *See Pratyaya.*

Paṭicca Samuppāda-samyutta (P) Tương Ứng Nhân duyên → *Dependent co-arising (chapter SN12)* → **Paṭicca Samuppāda-vibhaṅga sutta (P)** → *Sutra on Analysis* → *Name of a sutra.(SN XII.2)* → Tên một bộ kinh.

Paṭicca-samuppāda (P) Nhân duyên → *Dependent Origination* → **Pratīya-samutpāda (S)** → Duyên khởi → *The conditional origination of phenomena. Due to ignorance, there arises, dependent on sense organ and sense object, consciousness (vinnana). These three things working together are contact (phassa). Upon this ignorant contact there*

arises feeling (vedana), desire (tanha), attachment (upadana), becoming (bhava), birth (jati), decay and death (jaramarana), and all the forms of dukkha.

Paṭidāna (S) Hồi hướng công đức → *Dedication of merits* → **Pāṭidesanīya (S)** Phát lồ → *See Pratidesanīya* → Tỳ kheo có 4 điều, Tỳ kheo ni có 8 điều, trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

Paṭigha (P) Sân → *Aversion* → **Pratigha (S); Dosa (P); Dvesa (S)** → Não hại; Nhuế → 1-sân 2- Sân kết: Mối trói buộc mà người đắc quả A na hàm dứt được là không còn bị ràng buộc vào sự giận, oán, thù, ghét nữa.

Patikasanam (P) Nhất nhất → *See Vyasta.*

Patikasuttanta (P) Kinh Nhị Thập Tứ Ba lợi → Kinh Ba lê → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Pātimokkhā (P) Giới bốn Tỳ kheo → **Pratīya-samutpāda (S)** → Ba la đề Mộc xoa → *Basic code of monastic discipline, composed of 227 rules for monks and 310 for nuns.*

Paṭiññātakarana (P) Tự ngôn trị → **Patipadam (P)** Đạo lộ → *Way* → **Patipatti (S)** Thực hành pháp → *The practice of Dhamma, as opposed to mere theoretical knowledge (pariyatti).*

Patipatti-dhamma (P) Giáo lý thực nghiệm → *Practice of meditation* → **Patisambhida magga (P)** Vô ngại giải đạo → *The path of discrimination* → Con đường đưa đến trí huệ → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya to analyse some points of the doctrine by questions and answers* → Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm phân tích một số điểm giáo lý bằng hình thức hỏi đáp.

Paṭisandhi (S) Tái sanh → *Rebirth* → *See Pratisandhi.*

- Patisandhicitta (P)** Tái sanh tâm → *Rebirth consciousness* → Tâm luân hồi sanh tử.
- Patisantharo (P)** Ứng thuận → *Courtesy* → **Patit̄tyasamutpada (S)** Thập nhị nhơn duyên → **Dvadasamgha prat̄tyasamutpadah** → **Paṭivedha (S)** Chứng ngộ → *Attainment* → *Penetration, realization of the Dhamma; direct, first-hand realization of the Dhamma. See Prativedha.*
- Paṭivikappa (P)** Phân biệt → *See Prativilalpa.*
- Patna (S)** Hoa Thị thành → *See Pāṭaliputta.*
- Patoda sutta (P)** → *Sutra on The Goad-stick* → *Name of a sutra. (AN IV.113)* → Tên một bộ kinh.
- Pātra (S)** Bát khát thực → **Patta (P)** → Ứng lượng, Bát đa la → **Patriarch** Tổ → *In Buddhism, the patriarchs are the Dharma heirs, the great masters who have formally received the transmission of Buddha's Dharma.*
- Patta (P)** Bát khát thực → *See Patra.*
- Patthama (P)** Phát thú luận → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka* → Một trong bảy tập của bộ Luận tạng.
- Patthana (S)** Nhân duyên thuyết → *Conditional Relations* → Phát Thú Luận → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka on various kinds of relationships existing between dhammas. Conditional Relations, one of the seven books of the Abhidhamma* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- nhân quả tương quan.
- Patthana-mahāpakarana (S)** Pháp Thú Đại luận → **Pattidāna (S)** Hồi hướng phước báu → **Pa-tuan chin (C)** Bát Toàn kinh → *Eight Elegant exercises* → **Baduajin (C)** → *The Taoist physical exercises* → Loạt bài tập thể lực của Đạo gia.
- Paurāṇasthitidhamatā (S)** Bản trụ pháp tính → **Pūrvadharmasthittā (S)** → **Pavārāna (P)** Tự tứ → **Prāvarāṇa (S)** → Lễ tự tứ → (1) *an invitation whereby a donor gives permission to a bhikkhu or a Community of bhikkhus to ask for requisites. (2) a ceremony, held at the end of the Rains Retreat in which each bhikkhu invites the rest of the Community to inform him of any transgressions they may have seen, heard, or suspected that he has committed. The "invitation" to criticism, closing ceremony of the Vassa* → Ngày 15 tháng 7, ngày cuối mùa An cư. Ngày ra hạ. Ngày giải hạ.
- Payasi suttanta (P)** Kinh Tệ Túc → **Payattika (S)** Ứng đối trị → Ba dật đề → 90 giới linh tinh của tỳ kheo. Một đoạn trong 8 đoạn của 250 giới tỳ kheo.
- Payavasthāna (S)** Triền → Triền cái → **Payoga (P)** Gia hạnh → *See Prayāgā.*
- Payoga-magga (P)** Gia hạnh đạo → *See Prayāgā-mārga.*
- Payoga-phala (P)** Gia hạnh quả → *See Prayāgā-phala.*
- Peerless Honoured One in the Three Worlds** → *An epithet of the Buddha.*
- Peerless King of the Excellent Dharma** → *An epithet of the Buddha.*
- P'ei Hsiu (C)** Bùi Hưu → **Pei yuan Tung (C)** Bắc Viện Thông → **Peihsiu (C)** Bùi Hưu → **Haikyū (J)** → **Pei-tsung ch'an (C)** Thiền Bắc tông → *See Hokushu-Zen.*
- Pendjab (S)** Ngũ Hà → **Punjab (S)** → Một địa danh, nơi cư trú của hai nhân vật trong kinh Na Tiên Tỳ kheo (Milindapanha).
- P'eng-lai (C)** Bồng lai → *Believed to be an isle of the immortals.*
- Peng-tzu (C)** Bành Tổ → **Pengzi (C)** → *According to legend he was born during*

the Hsia Dynasty and passed away at the age of 777 by the of Yin Dynasty → Theo thuyết ông sinh ra vào đời Hạ và mất vào lúc 777 tuổi vào đời Ân.

Pennant Tầm phan → **Pentatonic scales** → *The five tones of the ancient Chinese musical scale: kung, shang, chiao, wei and yu; they respectively correspond to the five elements: earth, metal, wood, fire and water.*

Pentchen Lama (T) Ban Thiên Lạt ma → Lạt ma giáo tin rằng Ban Thiên Lạt ma là hoá thân của Phật A di đà để gìn giữ đạo Phật và ủng hộ các nhà tu niệm.

Perfect in Wisdom and Conduct → *One of the ten epithets of the Buddha.*

Perfected One Thê tôn → *Blessed One* → **Sugata (S)** → *A Blessed One; an epithet for a Buddha.*

Perfectly Enlightened One → *One of the ten titles of the Buddha.*

Period of cosmic change → *'Kalpa' in Skt.; the four periods of cosmic change are repeated endlessly: (1) the period of creation, (2) the period during which the world continues to exist, (3) the period of destruction during which various realms, from hell to the First Dhyana Heaven in the world of form, are destroyed successively by fire, water and wind, and (4) the period of annihilation during which no material forms exist; the duration of each period is 20 small kalpas.*

Peta (P) Nga quỷ → *A "hungry shade" or "hungry ghost" – one of a class of beings in the lower realms, sometimes capable of appearing to human beings. The petas are often depicted in Buddhist art as starving beings with pinhole-sized mouths through which they can never pass enough food to*

alleviate their hunger. See Preta.

Petaloka (P) Cõi nga quỷ → **Petavatthu (P)** Nga quỷ sự → *Stories of the Departed* → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of the stories on ghostly rebirths* → Một trong 15 tập trong Tiểu bộ kinh gồm những truyện tái sinh ở cõi nga quỷ.

Pettivisaya (P) Cõi nga quỷ

Peyyavajja (P) Phúng tụng → *Pleasant speech.*

phag mo grub pa (T) → **Pomodrūpa (S)** → *See Pomodrūpa.*

phag pa (T) Tôn giả → *See Arya.*

Phal chen (T) Kinh Hoa nghiêm bộ → *See Avatamsaka.*

Phala (P) Quả → *Fruits of kamma* → **(S, P)** → *Chùng quả, kết quả* → *Fruition. Specifically, the fruition of any of the four transcendent paths (= magga).*

Phala-citta (P) → *Fruition consciousness experiencing nibbana. it is result of magga-citta, path-consciousness.*

Phala-pariṇāma (S) Quả năng biến.

Phāṇita (S) Thạch mật → Đường phèn.

Pharusa (P) ác → *See Parusā.*

Pharusāvācā (P) ác khẩu → **Parusāvācā (S)** → *Thô lỗ, Cục cằn* → *See Parusāvācā.*

Phassa (P) Xúc → *Contact* → **Sparsā (S)** → *See Sparsa. The meeting and working together of sense organ, sense object, and sense consciousness (vinnana). When a sensual stimulus makes enough of an impact upon the mind – that is, has "meaning" – to draw a response, either ignorant or wise, beginning with vedana.*

Phassa sutta (P) → *Sutra on Contact* → *Name of a sutra. (SN XXVII.4)* → Tên một bộ kinh.

Phassamūlaka sutta (P) → *Sutra on being*

Rooted in Sense-impression → *Name of a sutra. (SN XXXVI.10)* → Tên một bộ kinh.

Phatika (S) Pha lê → *See Sphatika.*

Phena sutta (P) → *Sutra on Foam* → *Name of a sutra. (SN XXii.95)* → Tên một bộ kinh.

Philosophy Triết học → *The search for and love of wisdom.*

Philosophy of Voidness Triết học tánh không → *The Mahayana teaching which stresses that all existing things are devoid of substantiality and merely manifestations from causes and conditions.*

Phottabbarammāna (P) Xúc sở duyên → *Tangible object, experienced through body sense.*

Phowa (T) Chuyển di tâm thức → *Transference of Consciousness Meditation* → *An advanced tantric practice concerned with the ejection of consciousness at death to a favorable realm.*

Phra (S) Sư → *Monk* → **(Thai); Bhikkhu (S)** → *(Thai) Venerable. Used as a prefix to the name of a monk (bhikkhu).*

Phrana Kassapa (P) Phú-La-Ca-Diếp, một nhân vật.

phung po (T) Uẩn → **Skandha (S)** → *See Skandha.*

phung po nga (T) Uẩn → *See Khandha.*

Phusana kicca (P) → *Function of experiencing tangible object.*

phyachen (T) Đại thủ ấn → **Mahā-mudrā, phyag-rgyachen-po (T).**

phyag-rgyachen-po (T) Đại thủ ấn → *See Phyachen.*

phyir mi'ong (T) Bất hoàn → *Non-returner* → **Anāgāmin (S).**

Physical body Nhục thân → *A physical manifestation of the Buddha.*

Physical characteristics and marks Tướng hảo thân → *The 32 physical characteristics and 80 minor marks of excellence of the Buddha; see thirty-two physical characteristics and 80 secondary marks.*

Physical eye Nhục nhãn.

Pigu (K) Tỳ kheo → *See Bhikṣu.*

Pi-hsia Yuan-chun (C) Bích Hà Nguyên Quân → **Bixia yuanjun (C)** → *Taoist deity, daughter of the god of Mount Tai.* → Một vị thần trong Đạo gia, con gái thần núi Thái sơn.

Pikouan (J) Bích Quán → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Pilahaka sutta (P) → *Sutra on The Dung Beetle* → *Name of a sutra. (SN XVII.5)* → Tên một bộ kinh.

Pilindavatsa (S) Dư Tập A la hán → *Tất lãng già Bà ta, Tập khí* → *Name of a monk.* → 1- Thối quen còn sót lại 2- Một vị đệ tử Phật đấng A la hán.

Piṇḍagraha (S) Nhất hợp tướng.

Piṇḍapata (P) Thác bát, trì bát → *Going for almsfood* → *Khất thực.*

Piṇḍapataparisuddhi sutta (P) Kinh Khất thực thanh tịnh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Piṇḍavana-Vihāra (S) Tùng Lâm tinh xá.

Piṇḍola (S) Tân đầu lư → **Piṇḍola-bhāradvāja (S, P)** → *Tân đầu lư Phả la đọa, Bất động tôn giả* → *Name of Buddha's disciple.* → Một trong 16 đại A la hán đệ tử của Phật, được Phật phái ra nước ngoài truyền đạo. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Piṇḍola-Bhāradvāja (S) Tân đầu lư Phả la đọa → *See Piṇḍola.* → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Piṅgala (S) Tân già la → *Băng Yết la thiên,*

- Băng Ca la thiên → Con trai của bà La sát Ha ly đế.
- Piṅgala sūtra (S)** Băng Yết la thiên đồng tử kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Piṅgalanetra (S)** Thanh Mục → *Name of a monk.* → Tỳ kheo thế kỷ IV.
- Piṅgiya-manava-puccha (P)** → *Sutra on Piṅgiya's Questions* → *Name of a sutra.* (Sn V. 16) → Tên một bộ kinh.
- Pippala (S)** Tất ba la → Cây bồ đề, Tất bát la → Xem bodhidruma.
- Pippalayāna (S)** Tất Bát La Da Na → *See Kasyapa.* → Tên khác của ngài Ca Diếp. Ngài có tên này vì sinh ra dưới cội cây mang tên này.
- Pisāca (S)** Đạm tinh quỉ → **Pisāca (P)** → Tỳ xá cà, Tỳ xá xà → Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỉ: Càn thất bà, Đạm tinh quỉ, Cưu bàn trà, Ngạ quỉ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. Tỳ xá cà và Cưu bàn trà là hai loại quỷ vương trong bát bộ quỉ thân.
- Pisāca (P)** Đạm tinh quỉ → *See Pisāca.*
- Pisāci (S)** Đạm tinh quỉ (cái) → **Pisāci (P).**
- Pisunavaca (S)** Ly gián ngữ → Lời nói gây chia rẽ, thù nghịch nhau.
- Pisunavasa (S)** Lưỡng thiệt → Nói hai lưỡi, nói đâm thọc.
- Pīta (S)** Huỳnh → Hoàng → *Yellow, one of 12 clear forms which can be seen by eyes.* → Màu vàng, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.
- Piṭāka (S)** Tạng → *Storage* → (1) *Dharma content* (2) *Box, container.* → 1- Nội dung giáo pháp. 2- Hộp, rương, kho. sự thành tựu đầy đủ.
- Piṭakatraya (S)** Tam Tạng kinh → **Piṭakattaya (P).**
- Piṭakattaya (S)** Tam Tạng kinh → *See Piṭakatraya.*
- Pīti (P)** Hỷ → *Rapture* → **Prīti (S)** → *Rapture; bliss; delight. in meditation, a pleasurable quality in the mind that reaches full maturity upon the development of the second level of jhāna.*
- Pitisambojjhaṅga (P)** Hỷ giác chi → *See Pritisambhodhyāṅga.*
- Piya sutta (P)** → *Sutra on being Dear* → *Name of a sutra.* (SN iii.4) → Tên một bộ kinh.
- Piyadasi (P)** Thiện kiến vương → *A title of King Asoka.* → Tức vua A dục.
- Piyadassi (P)** Piyadassi → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili.
- Piyajatika sutta (P)** Kinh ái sanh → *Sutra From One Who is Dear* → *Name of a sutra.* (MN 87) → Tên một bộ kinh.
- Pi-yen-lu (C)** Bích nham lục → *Blue-green Cliff Records* → **Hekigan-roku (J), Biyanlu (C), Hekiganshu (J)** → *Name of a collection of Zen koans compiled during the first half of the 12th century by Yuan-wu K'o-ch'in. Ta-hui, Yuan-wu's student, seeing that his students were more interesting in this book than practicing the dharma, ordered to collect all the copies of Pi-yen-lu, written by Yuan-wu, his dharma master, to be burned. Fortunately the greater part of this text was preserved in a few copies, though not entirely complete, and was able to be reconstructed by Chang Ming-yuan in the 14th century.* → Tên một bộ sưu tập công án Thiền do Viên Ngộ Khắc Cần biên soạn vào nửa đầu thế kỷ 12. Đại Tuệ, học trò của Viên Ngộ, khi thấy học trò mình say sưa với văn bản này hơn thực hành giáo pháp, đã ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các bản Bích Nham Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù không toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14.
- Po tsao to (C)** Phá Táo Đọa.

- Pointing-out instruction** Trục chỉ nhân tâm → **ngo troe chi dama pa (T)** → Chỉ thẳng → *A direction instruction on the nature of the mind which a guru gives the student when the student is ready for the instructions. it takes many forms - slapping the student with a shoe, shouting at him or her - and is individual to each teacher and each student.*
- Pokkharani sutta (P)** → *Sutra on The Pond* → *Name of a sutra. (SN Xiii.2)* → Tên một bộ kinh.
- Pokkharasmṛti (P)** Bà-la-môn Phí-già-la-bà-la.
- Polar Mountain** → *in Buddhist cosmology, the universe is composed of worlds upon worlds7 ad infinitum. (Our earth is only a small part of one of these worlds). The Polar Mountain is the central mountain of each world.*
- Polaris** Bắc đẩu tinh → *The North Star, polestar; star of the second magnitude, standing alone and forming the end of the tail of the constellation Ursa Minor; it marks very nearly the position of the north celestial pole.*
- Pomodrupa (S)** Pomodrupa → **phag mo grub pa (T)** → *Student of Gampopa who founded the eight lesser schools of the Kagyu lineage.* → Đệ tử Gampopa, khai tổ trường phái Kagyu ở Tây tạng.
- Poṣadha (S)** Bồ tát → **Poṣatha (P), Uposatha (P), Upavasatha (P)** → Thề thức sám hối và tụng giới hàng tháng.
- Posala-manava-puccha (P)** → *Sutra on Posala's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.14)* → Tên một bộ kinh.
- Poṣatha (S)** Bồ tát → *See Poṣadha.*
- Positivism** Thật chứng luận.
- Possessed of Great Power** Đại thế chí Bồ tát → **Mahāsthāmaprapta (S)** → *See Mahāsthāmaprapta.*
- Potalaka (S)** Quang minh sơn → Hải đảo sơn, Tiêu hoa thụ sơn, Phổ đà sơn, Phổ đà lạc già sơn.
- Potaliya-suttam (P)** Kinh Potaliya → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Po-ting tsun-sheng t'o-lo-ni ching (C)** Phật thuyết tôn thẳng đà ra ni kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Pottapada sutta (P)** Kinh Bồ-sá-bà-lâu → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Potthapada (P)** Bồ-sá-bà-lâu → Du sĩ ngoại đạo.
- Pou-tai (C)** Bồ Đại → *See Pu-tai.*
- Prabhadapracārā (S)** Kiến lập sai biệt hành.
- Prabhākari-bhūmi (S)** Phát quang địa → *Radiant stage* → Trong Thập địa → *See Dasabhumika*
- Prabhāketu (S)** Quang tướng Bồ tát → Minh Tướng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Prabhā-mitra (S)** Thân quang → *See Bandhu-prabha.*
- Prabhāpala (S)** Hộ minh Bồ tát → Hộ Minh Đại sĩ → *Name of a Bodhisattva.* → Tiền thân Phật Thích ca. Thuở Phật Ca Diếp ra đời Hộ Minh Bồ tát đến châu và được thọ ký thành Phật Thích Ca tiếp nối Phật Ca Diếp.
- Prabhāsa (S)** Quang → *Ray* → *Used as a suffix. e.g. Meruprabhasa-Buddha = Meru-Ray Buddha* → Suffix, e.g-Tu di quang Phật = Meruprabhasa-Buddha.
- Prabhāsvara (S)** Quang minh → prabha: ánh sáng, svara: chói lọi.
- Prabhāva (S)** Sanh → Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.
- Prabhāvīyūha (S)** Quang Nghiêm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Prabhūta-jihvata (S)** Thiệt tướng → **Prabhu-**

- tatanu-jihvata (S), Pahuta-jihva (P)** →
Tướng chân thật.
- Prabhūtaratna (S)** Đa bảo Phật → Đa bảo Như Lai, Bảo Thắng Phật, Đại Bảo Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Prabhūtatanu-jihvata (S)** Thiết tướng → *See Prabhuta-jihvata*.
- Pradakṣiṇā (S)** Đi nhiều → *Going around*.
- Pradānaśūra (S)** Đồng Thí Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Pradaśa (S)** Nảo → *Envious rivalry* → **Paḷ āsa (P), ḥtshig pa (T)** → *irritation, anger*. → Một trong 10 tiểu tùy phiền não.
- Pradhanaśūra (S)** Thiện Tinh → **Shan hsing (C), Zensho (J)** → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Pradīpa (S)** Đăng → *Lamp* → *Used as a suffix.g. Meru-pradīpa-Buddha* Tu di đăng Phật.
- Pradnaśūra (S)** Đồng thí Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Prahāṇa (S)** Chánh cần → *Right endeavours* → Tứ tinh tấn, Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng → Siêng năng gắng chí tu tập theo chánh đạo. Gồm: ác đã sinh thời làm cho chóng dứt, ác chưa sinh thời làm cho không sinh ra được, thiện chưa sinh thời làm cho chóng sinh, thiện đã sinh thời làm cho tăng trưởng.
- Prahāṇadhātu (S)** Bản nhiên của từ biệt.
- Prahāṇa-mārga (S)** Diệt đạo Diệt đạo → Đoạn đạo, Đối trị đạo.
- Prahāṇa-saṃvara (S)** Đoạn luật nghi.
- Prājapati (S)** Ba xà ba đề → **Mahā-prājapati (S), Pajāpati (P)** → Ma ha Ba xà ba đề, Bát la nha, Chúa Tạo vật, Sinh chủ thần, Chúng sanh chủ → 1- *Sidharta's mother passed away 7 days after his birth, he was looked after by Mahā-prājapati, the second wife of his father,*
- also his mother's sister. She was the first ordained nun of the sangha, and the founder of Nun Congregation of the sangha. (2) The God of universe creation in Hinduism.* → 1- Di của Phật Thích ca, sau khi hoàng hậu Ma Da hạ sanh được bảy ngày thì qua đời, Ngài được bà Ba xà ba đề nuôi dưỡng cho tới lớn. Sau khi vua Tịnh Phạn thăng hà, bà thọ giới qui y và là nữ đệ tử xuất gia đầu tiên của tăng hội. Bà cũng là người đã thành lập Giáo hội Tỳ kheo ni. 2- Thần tạo vũ trụ trong Ấn giáo. Xem Sikhi.
- Prajñā (S)** Trí huệ (thê gian), bát nhã → *Wisdom* → **Pañña (P), she rab (T)** → *Tuệ* → *There are three kinds of Prajna: (1) Prajna of languages (2) Prajna of contemplative illumination (3) prajna of the characteristics of actuality The last one is the ultimate wisdom, which is the wisdom of Buddha. Also see wisdom.* → Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng chọn lựa pháp thiện, ác. Cái đức dụng sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều lầm lạc mê muội, có lòng quyết định, hết sở nghi. Phật có 9 thứ tuệ khác nhau. Người tu học có 3 cách phát tuệ: - Văn tuệ: nhờ nghe kinh, nghe thầy bạn mà phát tuệ. - Tư tuệ: nhờ suy xét mà phát tuệ - Tu tuệ: nhờ thiên định mà phát tuệ.
- Prajñā-bala (S)** Tuệ lực → *Force of wisdom* → *See Pañca-bālani*.
- Prajñābhadrā (S)** Trí Hiền → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Prajñā-bodhisattva (S)** Bát nhã Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.
- Prajñācakṣu (S)** Huệ nhãn → **Paññācakkhu (P)**.
- Prajñādharā (S)** Bát-nhã-đa-la → *The 27th patriarch of the indian Buddhism*. → Tổ thứ 27 giòng Ấn.
- Prajñādīpā-śāstra-kārika (S)** Bát Nhã đăng luận thích → *Written by Bhavaviveka*. → Do ngài Thanh Biện biên soạn.

- Prajñā-divakara (S)** Huệ nhật → Mặt trời trí tuệ.
- Prajñāgupta (S)** Bát Nhã Cúc Đa → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Prajñā-indriya (S)** Huệ căn → **Paññindriya (P).**
- Prajñā-jivita (S)** Huệ mạng.
- Prajñākara (S)** Huệ Tánh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Prajñākhadga (S)** Dao đại tuệ → **Paññākhagga (P)** → Kiệt già, Kiếm trí tuệ.
- Prajñākuta (S)** Huệ Tích Bồ tát → Trí Tích Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Prajñākuta Bodhisattva (S)** Trí Tích Bồ tát → Huệ Tích Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Một vị Bồ tát theo hầu Phật Đa Bảo.
- Prajñāpapāramitā-hṛdaya-sūtra (S)** Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Prajñāpāramitā (S)** Kim cang Bát nhã bộ → **Ser chin (T), sherab chi parol tu chin pa (T)** → *Perfection of wisdom; one of the Six Paramitas; see Six Paramitas.* → 1- Kim cang bát nhã kỳ: Thời kỳ thứ tư trong 5 thời kỳ thuyết giáo. Còn gọi là: Bát nhã Ba la mật đa, huệ độ, trí độ. 2- Trong lục độ, huệ độ là đạo hạnh cao rốt. 3- Bát nhã Ba la mật: Một hạnh Thập Ba la mật. Hiểu rõ chân lý, không tiếc thân mạng để cầu pháp, quán thấu diệu lý bình đẳng.
- Prajñā-pāramitā (S)** Bát nhã ba la mật → Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật.
- Prajñā-pāramitā Nayasatapanca śāfika (S)** Bát nhã Lý thú kinh → Đại lạc Kim cang Bát không chân thật Tam ma đa kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Prajñā-pāramitā śāstra (S)** Trí độ luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Prajñā-pāramitā sūtra (S)** Bát Nhã Ba la Mật kinh → *A group of sutras that explain voidness of all things.* → Tên một bộ kinh.
- Prajñā-paya-viniscaya-siddhi (S)** Bát nhã phương tiện quyết định Thành tựu pháp.
- Prajñā-paya-vini-caya-siddhi (S)** Bát nhã Phương tiện Quyết định thành tựu pháp → Do Anangavajra con vua Gopala thế kỷ VIII soạn.
- Prajñā-prabha (S)** Trí Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Prajñā-pradīpa (S)** Bát nhã đăng luận → *Written by Bhāvaviveka.* → Do ngài Thanh Biện trước tác.
- Prajñā-pradīpa-ṭīkā (S)** Bát nhã đăng luận thích → *Written by Avalokitavrata, a disciple of Bhāvaviveka.* → Do ngài Quan Âm Cầm trước tác (đệ tử của ngài Thanh Biện).
- Prajñāpti (S)** Giả danh → *Supposition* → **Paññatti (P)** → Giả thiết.
- Prajñāpti-hetu-sangraha śāstra (S)** Thủ nhân giả thiết luận → *Written by Dignaga.* → Do ngài Trần Na biên soạn.
- Prajñāpti-mātra (S)** Duy thức → *Mind-only* → **Vijñaptimātra (S).**
- Prajñāpti-śāstra (S)** Thi Thiết luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.
- Prajñāpti-satyatā (S)** Thế đế tính → Tục đế tính.
- Prajñāpti-vada (S)** Thuyết giả bộ → *See Prajñāptivadin.*

- Prajñāpti-vadin (S)** Thuyết giả bộ → **Paññattivādin (P)**, **Prajñāptivada (S)** → Đa văn Phân biệt bộ, Thi thiết Luận bộ, Giả Danh bộ, A tỳ đạt ma Thi thiết túc luận → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Prajñā-ptivadinah (S)** Thuyết giả bộ → *See Prajñāptivadin.* → Một bộ trong Đại chúng bộ.
- Prajñā-ruci (S)** Bát nhã Lưu chi → Trí Hy → *Name of a monk.* → Cao tăng Ấn độ đời Bắc Ngụy.
- Prajñā-siksa (S)** Huệ học → Pháp môn quán chiếu thấu suốt chân lý.
- Prajñā-skandha (S)** Huệ thân → *One of the Asamasana Panca-skandha* → Trong ngũ phần pháp thân.
- Prajñā-tipada (S)** Tri thiết Túc Luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh do Ngài Ca chiên diện soạn.
- Prajñā-vimukti (S)** Tuệ giải thoát → *See Pañña-vimutti.*
- Prajñendriya (S)** Huệ căn → *See Prajñā-indriya* → Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, tuệ).
- Prajapati (S)** Thần hộ thủ.
- Prajāsbhisheka (S)** Bát nhã quán đánh → *Wisdom initiation.*
- Prākāraṇa (S)** Luận → *Commentary.*
- Prākāraṇapada (S)** Phẩm Loại Túc Luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Thế Hữu soạn.
- Prākāraṇāryavāsa śāstra (S)** Hiển dương thánh giáo luận → *Written by Asanga.* → Do ngài Vô Trước biên soạn.
- Prākāsha (S)** Hào quang → *Halo.*
- Prakṛti (S)** Bản tánh → *Essential original nature* → **Pakati (P)** → Tự tánh, Tự tánh đế.
- Prakṛti-prabhāsvarām (S)** Bản nhiên thanh tịnh → Tự tính thanh tịnh.
- Prakṛti-sūnyatā (S)** Tánh không → *Voidness* → Tự tánh các pháp là không.
- Pramada (S)** Phóng dật → *One of the 6 Mahaklesa Bhūmika Dharma.* → Tâm buông lung, chạy theo dục vọng, không siêng năng tu tập các việc thiện. Một trong 6 Đại tùy phiền não pháp.
- Pramahāvartika (S)** Hiện tượng luận.
- Pramāṇa (S)** Lượng → *Valid cognition* → **tse ma (T)** → Hình thái nhận thức → *The study of the theory of knowledge.* → Phương pháp để đạt chân lý. Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Pramāṇa-samuccaya śāstra (S)** Tập lượng luận → **Shuryoron (J)** → *Written by Dignāga* → Một bộ luận về Đại thừa của Pháp tướng tông, do ngài Trần Na trước tác.
- Pramāṇavāda (S)** Lượng học → Nhận thức học.
- Pramāṇa-varttika (S)** Thích Lượng luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh do ngài Pháp Xung (Dharmakīrti) sáng lập.
- Pramati (S)** Diệu Ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Prameya (S)** Sở lượng → Đối tượng nhận biết. Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Pramiti (S)** Cực Lương → Bát lạt mật đế → *An indian monk came into China to translate Sutras.* → Cao tăng người Ấn vào Trung quốc dịch kinh đời Đường.
- Pramodyarāja (S)** Hỷ vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Pramuditā (S)** Hoan hỉ → *Joy* → **Pamudita (P).**
- Pramuditā-bhūmi (S)** Cực hỷ địa → *Joyful stage* → Hoan hỷ địa, Sơ địa → *See Dasabhumika.*

Pramukha (S) Thượng thủ → *Most seniority*.

Prāṇa (S) Sinh khí → *Vital energy* → **bindu (T)**, **Pāṇa (P)** → Sanh lực, Luồng thần lực → *Life supporting energy*. → Cái sức tiềm ẩn mà nhân đó sinh vật sống được và tăng trưởng.

Prāṇama (S) Qui mạng hiệp chương → Ấn thứ 7 trong 12 hiệp chương. 10 đầu ngón phải và trái đan chéo nhau, ngón phải để trên ngón trái. Biểu thị tín tâm kiên cố, tâm cung kính cúng dường.

Prāṇasabalin sūtra (S) Bát la na xa pha ri Đại đà la ni Kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Prāṇātipāta (S) Sát sanh giới → **Pāṇavadha (P)**, **Pāṇatipāta (P)** → *See Pañcasīla*.

Prāṇayāna (S) Điều tức → Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Prani (S) Thệ nguyện → Thệ: đem lòng chí thành, cầu Phật chứng minh, quyết theo đuổi mục đích không thối bước. Nguyện: Trong lòng mong cầu đạt những chỗ quyết định của mình vì chúng sanh.

Pranidāna-pāramitā (S) Nguyện Ba la mật → Một trong Thập Ba la mật. Quán Trung đạo, tu từ bi để hóa độ chúng sanh, nói pháp vi diệu, biện tai vô ngại, khiến chúng sanh không thối chuyển với quả Phật.

Pranidhāna (S) Nguyện → *Vow* → **Pāṇidhana (P)** → Thệ nguyện, Bản nguyện → (Xem prani).

Pranidhāna-bodhichittotpada (S) Thệ nguyện giác ngộ → *Aspirational mind of enlightenment*.

Pranidhāna-pāramitā (S) Nguyện Ba la mật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Pranidhi-jñāna (S) Nguyện trí.

Pranīhitabāla (S) Nguyện lực.

Pranita (S) Diệt → Một trong 4 hành tướng của

Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệt, Ly.

Prapañca (S) Hí luận → *Discursive ideas* → **Papañca (P)**.

Prapañca-darśana (S) Hư vọng kiến → **Papañcadassana (P)**.

Prāpti (S) Đắc → *Attainment* → **Adhigama (S)** → Được các pháp nơi thân.

Prāsāda (P) Tín → *Faith* → **Layana (S)** → Đường, Giảng đường → *Pure and serene faith*. → 1- Lòng tin sâu sắc. 2- Đường: Ngôi nhà thờ Phật (e.g. Thích Ca Phật đường).

Prāsādavati (S) Thanh tịnh Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Prāsādavati samādhi (S) Thanh tịnh Tam muội.

Prasaṅgika (S) Cụ Duyên tông → Ứng thành tông → Do Ngài Phật Hộ (Buddhapalita) sáng lập vào thế kỷ IV - V, một chi nhánh của Trung quán.

Prasannapadā (S) Minh cú luận → **Madhyamakavṛtti-prasannapadā** → Trung quán minh cú luận thích → *See Mādhyamakavṛtti-prasannapadā*.

Prasava-dharma (S) Sanh pháp → **Prasavadhamim (S)**.

Prasavadhamim (S) Sanh pháp → *See Prasava-dharma*.

Prasenājīti (S) Ba Tư Nặc vương → **Pasenadi (P)** → Thắng quân vương, Hòa Duyệt, Nguyệt Quang, Thắng Quân, Thắng Quang, Thắng Niên.

Prasiddha (S) Cự thành → Thành tựu tột cùng.

Prasikṣā śāstra (S) Giáo thực luận.

Paśrabdhi (S) Khinh an → *Calmness* → **Passaddhi (P)** → *See Passadhi*.

- Praśrabdhi-sarṁbodhyaṅga (S)** Kinh an giác chi → *Limb of calmness* → See *Praśrabdhiyaṅga*.
- Praśrabdhi-saptabodhyaṅga-samādhi (S)** Trừ giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyanga-Samadhi).
- Praśrabdhiyaṅga (S)** Kinh an giác chi → *Limb of calmness* → *One of Seven factors that lead to enlightenment.* → Một trong Thất giác chi.
- Pratapa (S)** Đại nhiệt địa ngục → *Hell of Great Heat* → See *Narakanitaya, Pratapana*.
- Pratapana (S)** Đại Tiêu Nhiệt địa ngục → Địa tiêu nhiệt địa ngục.
- Prateyka-Buddha-yāna (S)** Duyên giác thừa → Bích Chi Phật thừa → Giáo pháp dạy tu hành quán tưởng lý không của Thập nhị nhân duyên mà được giác ngộ.
- Prathama-dhyāna (S)** Sơ thiền → **Pathama-jhāna (P)** → *One of the four levels of meditative concentration in Form Realm.*
- Pratibhānakuta (S)** Biện tích Bồ tát → Trí Tích Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Pratibhāna-mati-paripṛccha (S)** Biện Ý trường giả tử Sở vấn kinh → Biện Ý trường giả tử kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Pratibhasa-upama (S)** Ảnh dụ → Thí dụ chỉ các pháp như hình bóng.
- Pratibimba (S)** Ảnh tượng → *Reflection* → **Paṭibimba (P)** → *image.*
- Pratibimba-upama (S)** Cảnh trung tượng dụ → Thí dụ chỉ các pháp như bóng trong gương.
- Pratideśanā (S)** Phát lồ → See *Pratideśanīya*.
- Pratideśanīya (S)** Phát lồ → *Confession* **Pāṭidesanīya (P)**, **Pratideśanā (S)** → Hương bĩ bối, Phát lồ, Xung tội, Ba la đề đề xá ni → 1- Sám hối với người mình lỡ xúc phạm (có ghi trong Luận tạng). 2- Xung tội ra với người khác.
- Pratigha (S)** Sân → *Anger* → **Paṭigha (P)** Hận, ghét, giận dữ đối với nghịch cảnh.
- Pratigha-āvaraṇa (S)** Sân nhuế cái → *One of the Panca-avarani.* → Một trong ngũ cái.
- Pratiharya (S)** Thị hiện.
- Pratilambha (S)** Hoạch → Sự việc chưa được hoặc đã mất mà nay lại được.
- Pratimā (S)** Hình tượng.
- Prātimokṣa (S)** Giới bốn Tỳ kheo → See *Pātimokkhā*.
- Prātimokṣa vows** Thệ nguyện giữ giới hạnh → **so sor tar pa (T)** → *The vows of not killing, stealing, lying, etc. which are taken by monks and nuns.*
- Prātimokṣa-saṁvara (S)** Biệt giải thoát giới.
- Pratiniyama (S)** Định dị → Chỉ tất cả nhân quả lành dữ của mỗi sự vật đều sai khác nhưng không hỗn loạn. Một trong 24 pháp bất tương ứng.
- Pratipad (S)** Hành → Một trong 4 hành tướng của Đạo đế: Đạo, Như, Hành, Xuất.
- Pratipaksa (S)** Đối trị → Dùng đạo để trị phiền não.
- Pratirūpakadhama (S)** Tượng pháp.
- Pratisaṁdhi (S)** Tái sanh → *Re-birth* → **Paṭisaṁdhi (P)**.
- Pratisaṁkhyā-nirodha (S)** Trạch diệt vô vi → *Analytical cessation* → **so sor brtags 'gog (T)** → *Pratisaṁkhyā-nirodhasamskrta* → Pháp tịch diệt có được do năng lực chọn lựa của chánh trí.
- Pratisaṁkhyā-nirodha-saṁkṛta (S)** Trạch diệt vô vi → See *Pratisaṁkhyā-nirodha*.
- Pratisamvid (S)** Phân biệt trí → *Analytical*

knowledge → *Analytical insight*.

Pratīśrutka-upama (S) Hưởng dụ → Thí dụ chỉ các pháp như tiếng vang từ hang sâu.

Pratiṣṭhita-nirvāṇa (C) Hữu dư niết bản.

Pratiṣṭhita-nirvāṇa (S) Thường trụ Niết Bàn.

Pratīya (S) Duyên → *Condition* → *See Pratyaya*.

Pratīyasamutpāda (S) Thập nhị nhân duyên → *Twelve dependent originations* → *Twelve causes and conditions. The Buddhist principle that explains inter-relatedness of all that exists.* → Nghĩa là Nhân duyên, nhưng hay được dùng chỉ Thập nhị nhân duyên. Gồm: Vô minh (*Avidya, ignorance*), Hành (*Samskara, formations*), Thức (*Vijnana, Consciousness*), Danh sắc (*Namarupa, Name and Form*), Lục nhập (*Shadayatana, Six bases*), Xúc (*Sparsha, Contact*), Thọ (*Vedana, Sensation*), ái (*Trishna, Craving*), Thủ (*Upadana, Clinging*), Hữu (*Bhava, Becoming*), Sanh (*Jati, Birth*), Tử (*Jaramaranam, Old age and Death*).

Pratīya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (S) Nhân duyên tâm luận tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Pratīya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (S) Nhân duyên tâm luận thích → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Pratīya-samutpāda-sāstra (S) Nhân duyên luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Prativedha (S) Thấu triệt → *Attainment* → **Paṭivedha (P)** → Chứng ngộ.

Prativikalpa (S) Phân biệt → **Paṭivikappa (P)**.

Pratīya-samutpāda (S) Duyên khởi → **Paṭicca-Samuppāda (P)** → Nhân duyên → Những pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp mà thành.

Pratyahara (S) Ché cảm → *The fifth element in the path of classical Yoga, meaning the elimination of the outer perceptions.* → Xa lìa cảm quan và đối tượng. Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Pratyakṣa (S) Hiện tiền.

Pratyaksadarśana (S) Hiện Kiến Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Pratyātmā-dharma (S) Tự chứng pháp → *Dharma self-recognition.*

Pratyātmā-dharmata (S) Tự chứng pháp tánh → *Self-recognition on dharma nature.*

Pratyātmā-dhigama (S) Nội chứng → *internal realization* → Tự nội chứng, Tự chứng nội chứng.

Pratyatmagatigocharam (S) Chứng trí sở hạnh xứ.

Pratyātmā-gatigocara (S) Tự chứng sở hành cảnh giới.

Pratyātmāryajñāna (S) Thánh trí Tự giác.

Pratyātmāryajñāna-gocara (S) Tự chứng thánh trí cảnh giới.

Pratyavekṣana-jñāna (S) Diệu quan sát trí.

Pratyaya (S) Duyên → *Condition* → **Paccaya (P), Pratīya (S), Paṭicca (P)** → 1- Vương mắc, ràng buộc, nương nhờ. Như nhân thức phải nương nhờ sắc cảnh mới thấy. 2- Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.

Pratyaya-svabhāva (S) Duyên tánh tự tánh → Duyên tự tánh → Tánh trợ duyên làm sanh khởi các pháp.

Pratyeka(-buddha)-yāna (S) Duyên giác thừa → **Paccakayāna (P)** → Độc giác thừa.

Pratyeka-Buddha (S) Duyên Giác → Tất lạc chi đề ca Phật, Bát lạc ế già Phật đà, Bích chi Phật, Độc giác Phật → Du yên giác có 2 nghĩa: -

quán tưởng lý Thập nhị nhân duyên mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân lý. - nhơn xem các duyên ngoài như hoa rơi lá rụng mà giác ngộ, đoạn diệt mê lầm, chứng đắc chân lý. Khác biệt giữa Duyên giác và Độc giác: Duyên giác có thể xuất hiện ngay thời Phật còn tại thế. B65ac Độc giác thì ra đời và đắc đạo thời không có Phật tại thế. Duyên giác và Độc giác là bậc tự giác ngộ, tự giải thoát, ưa tịch tịnh, ngồi thiền nơi vắng.

Pratyeka-buddha (S) Bích Chi Phật → *Solitary Buddha* → **Pacceka-Buddha (P)**, **rang sang gye (T)** → Duyên giác Phật, Bích Chi Phật, Bích chi Ca la, Bát lệ ê già Phật đà, Nhân duyên giác Bích chi Ca la, Độc giác Phật → *Solitary practitioners who attain Buddhahood without a teacher. These are private Buddhas.* → Độc giác Phật. Do quán 12 nhơn duyên được ngộ nên gọi là Bích Chi Phật, cũng là Độc Giác Phật, là Duyên Giác Phật. Không gặp thời Phật giáng sinh mà tu giác ngộ thành Phật gọi là Độc giác Phật. (Phật Quang Đại từ điển ghi: Duyên Giác Phật tức là Bích chi Phật, Bích Chi Ca la Phật, Bát lệ ê già Phật đà, ngày nay gọi là Độc giác Phật, hay Độc giác Bích chi Ca la, Nhân duyên giác Bích chi ca la Phật vì nhờ nghe 12 nhân duyên mà thành Phật Bích Chi.).

Pratyeka-budhi (S) Duyên giác trí.

Pratyeka-nāraka (S) Cô độc địa ngục → *Hell of Solitude* → **Pacceka-niraya (P)** → Cô địa ngục, Độc địa ngục, Biên địa ngục → Không nằm trong bát đại địa ngục nóng lạnh vì ở hư không, tùy tâm tội người mà chiêu cảm ra.

Pratyekayāna (S) Duyên giác thừa → **Paccekayāna (P)**.

Pratyutpāñña (S) Hiện tại → *Present*.

Pratyutpāñña kośa (S) Hiện tại tạng.

Pratyutpāñña samādhi (S) Hiện tại tam muội,

→ *The samadhi presented in the Pratyutpanna-samadhi Sutra; the Samadhi of Being in the Presence of the Present Buddhas; if one concentrates on Amida according to the method prescribed in this sutra, one can visualize Amida and other Buddhas.*

Pratyutpāñña samādhi sūtra (S) *Sutra on the Samadhi of All Buddhas' Appearance* → *The sutra that explains the Pratyutpanna Samadhi.*

Pratyutpāññābhisambuddha-mahātantrārāja-sūtra (S) Kim Cang đĩnh Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Pratyutpāñña-buddha-saṃmukhā-vasthita-samādhi-sūtra (S) Bát chu tam muội kinh → Thập phương hiện tại Phật Tất tại tiền lập định kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Pravara-deva-rāja-pariproccha (S) Thắng Thiên Vương kinh → Thắng Thiên Vương Bát nhã Ba la mật kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Prāvaraṇa (S) Lễ tự tứ → *See Pavāraṇa. The last day of the Vassa.* → Lễ kết thúc mùa an cư. Ngày cuối mùa an cư.

Pravraj (S) Lìa bỏ → *Leave* → *Abandonment*.

Pravrajana (S) Tản xuất → *Dismiss* → **Pabbajana (P)** → Trục xuất khỏi giáo đoàn.

Pravrajyāta (S) Xuất gia → *Away from home to be a monk* → **Pabbajāta (P)**, **Pabbajati (P)** → *See Pabbajā.*

Pravṛtti (S) Lưu chuyển → *Transference* → Phiên chuyển, Triển chuyển.

Pravṛtitathatā (S) Lưu chuyển chân như → Sanh chân như, Sanh khởi chân thật → Sanh từ lưu chuyển do nhân duyên mà khởi.

Pravṛtti-vijñāna (S) Chuyển di tâm thức → *Mind transference* → *See Vasana.*

Prayāgā (S) Gia hạnh → **Payoga (P)**.

Prayāgā-mārga (S) Gia hạnh đạo → **Payoga-magga (P)** → *Payoga-magga (P)* → Giai đoạn tu gia hạnh để trừ phiền não.

Praying ceremony for peace Lễ cầu an.

Praying ceremony for the dead Lễ cầu siêu.

Prayogā-phala (S) Gia hạnh quả → **Payoga-phala (P)** → Quả từ gia hạnh đạo sinh ra.

Prāyogikacaryā (S) Gia hành → *Full effort*.

Prayojana (S) Dụng → Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Precept Giới luật → *Teachings regarding personal conduct; rules of conduct, especially for the ordained. in the Mahayana school there are ten precepts that must be avoided* → Gồm: ngũ giới cấm, thập thiện, bát quan trai giới, 250 giới của Tỳ kheo, 350 giới của Tỳ kheo Ni, đại giới, Bồ tát giới.

Precepts for a novice Luật Sa di → *The ten precepts which a novice (shramanera) must observe prior to his receiving the 250 precepts to become a monk; see ten precepts*.

Precepts of abstinence Luật trai, bát quan trai giới → *See eight precepts of abstinence*.

Prediction Thọ ký → *Refers to the prediction which a bodhisattva receives from Buddhas regarding his attainment of Buddhahood in the future*.

Preliminary practices → Tib. ngöndro → *The four preliminary practices which are done before doing yidam practice. See ngöndro*.

Prema-bhakti (S) Yêu kính thân thánh → *Ecstatic love of God*.

Preta (S) Nga quỷ → *Hungry ghost* → **Peta (P) yadik (T)** → Bé lê đa, Ti đế la, Di lệ đa, Ti lễ đa, Bê lệ đa → *Hungry ghosts, who are tormented by continual and unsatisfied cravings. The preta-realm is one of the three state of woe*

(*apaya- bhumi*) and one of the six realms of existence. → Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đạm tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.

Preta-gati (S) Địa ngục đạo → *Path to Ghost realm* → Nga quỷ đạo.

Pretavāstu (S) Nga quỷ sự → **Pretavatthu (P)**.

Pretavatthu (P) Nga quỷ sự → *See Pretavāstu*.

Pride Kiêu mạn.

Primal vow power Bồn nguyện lực → *The endless power produced by Amida's Primal Vow to fulfil it*.

Primordial Buddha Bồn sơ Phật → *See Adibuddha*.

Prithin (S) Đất → *Earth element* → *See Pṛthivī*.

Pṛīti (S) Hỷ → *Joy* → **Pīti (P)** → Hỷ lạc nơi mình. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.

Pṛīti-sarānbhodhyaṅga (P) Hỷ giác chi → *Limb of Joy* → **Pīti-sambojjhanga (P)** → *See Samskṛta. One of Seven factors that lead to enlightenment.* → Sự hoan hỷ khi đạt được chánh pháp. Một trong 37 phẩm trợ đạo. Một trong Thất giác chi.

Pṛīti-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Hỷ giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội.

Pṛītiyaṅga (S) Hỷ giác chi → *Limb of Joy* → *See Pṛīti-sarānbhodhyaṅga*.

Priyadarśana (S) Hỷ kiến kiếp → Tên một kỳ kiếp trước kỳ kiếp hiện tại (Hiện kiếp) có Phật Vân Lô Âm Vương cai quản.

Priyadarśana-Bodhisattva (S) → *A Bodhisattva who all beings are joyful to see*.

Priyadarsika (S) Thanh Dung phu nhân.

Priyasamparayoyga (S) ái biệt ly khổ → Người

thân yêu bị xa cách. Một trong bát khổ.

Priyavacana (S) Lời thương mến, ái ngữ → *Lit., loving or affectionate speech. This beautiful and affectionate speech is one of the Four All-Embracing Virtues and is used to lead sentient beings toward the truth.* → Nói lời ưa thích nhằm hướng dẫn người khác nhận thực chân lý.

Proselytizing Chuyển hóa → *Actively seeking to convert others to one's own beliefs.*

Protector Hộ pháp.

Provisional teaching Ứng cơ thuyết, hóa nghi → **Tib. drang dön** → *The teachings of the Buddha which have been simplified or modified to the capabilities of the audience. This contrasts with the definitive meaning.*

Pṛthagjana (S) Phàm phu → **Balapṛthagjana (S), Puthujjana (P)** → Ngu nhon, Ngu phu; Dị sanh, Ngu dị sanh → 1- Kẻ tầm thường, kẻ không tin đạo đức và ưa nhạo báng. 2- Người còn ở tại thế, còn lăn lộn trong phiền não. 3- Tăng chẳng ham tu học, hay phá giới (gọi là phàm phu hay phàm tăng). 4- Bậc chưa tu học, chưa đắc thành quả nào trong lục thông.

Pṛthagjanatva (S) Dị sanh tánh → Phàm phu tánh.

Pṛthivī (S) Địa → *Earth* → **Taṭhāvī (P), Pathavi (P)** → Đất → *See Pathavī.* → Trong tứ đại: - đất (pṛithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja).

Pṛthivī-dhātu (S) Địa đại → *Earth element* → **Taṭhāvī-dhātu (P)** → *One element of the Mahabhuta. See Pañca-mahābhūta.* → Một trong tứ đại.

Pṛti (S) Hỷ → *Joy* → **Pīti (P)** → *See Pīti.*

Psycho-physical energy Năng lực tâm vật lý → *An expression used to explain karma or karmic power.*

Pu chao (C) Phổ Chiếu.

Pubbakamma (P) Nghiệp tiền kiếp → *Karma of the previous life* → *See Pūrvakarma.*

Pubbakappa (P) Tiền kiếp → *See Pūrvakappa.*

Pubbakotthaka-sutta (P) → *Sutra on Eastern Gatehouse* → *Name of a sutra. (SN XLVIII.44)* → Tên một bộ kinh.

Pubbarama (S) Đông viên tự → Bồ La Phạ Tịnh Xá → *One of the six best-known viharas during Sakyamuni time.* → Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.

Pubbavideha (P) Thắng Thần Châu → *See Videha.*

Pubbayogā (P) → *A preliminary effort leading up to the commission of an offense.*

Pubbe sutta (P) → *Sutra on Knowledge of the Past* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.24)* → Tên một bộ kinh.

Pubbenivāsānussatiñāṇa (P) Túc mạng thông → Túc mạng minh → *See Abhijñā.*

Pubharama (S) Đông viên Tịnh xá → Tịnh xá phía đông thành Vương xá.

Pubhaseliya (S) Đông sơn trụ bộ → *Name of a school or branch.* → Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Pudgala (S) Nhân thể, bổ đặc già la → **Puggala (P).**

Pudgala-mārga (S) Đạo giải thoát → *Liberation way* → **Puggala-magga (P).**

Pudgalanairātmya (S) Nhân vô ngã.

Puggala (P) Nhân thể → *See Pudgala.*

Puggala sutta (P) → *Sutra on Persons* → *Name of a sutra. (AN IV.125)* → Tên một bộ kinh.

Puggala-magga (P) Đạo giải thoát → *Liberation way* → *See Pudgala-mārga.*

Puggala-paññatti (P) Nhân thi thiết luận → *Concepts of Persons* → *One of the chapters in*

Abhidhamma Pitaka. Designation of Human Types, the fourth book of the Abhidhamma on various ways of classifying types of people. → Một tập trong 7 tập của bộ Luận tạng.

Puggalavāda (P) Trụ tử bộ → **Vātsīputrīya (S)** → Độc tử bộ → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Puggalla-paññatti (S) Nhân thi thiết luận → Nhân thi thuyết → *Name of a work of commentary.* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

P'u-hsien (C) Phổ hiền Bồ tát → *See Samantabhadra.*

P'u-hua (C) Phổ Hóa → **Puhua (C), P'u-k'o (C)** → (?-860) *A student and dharma successor of P'an-shan Pao-chi.* → (?-860) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bàn Sơn Bảo Tích.

P'u-hua ch'an (C) Phổ Hóa tông → *See P'u-hua tsung.*

P'u-hua tsung (C) Phổ Hóa tông → **P'u-hua ch'an (C), Puhuachan (C), Fuke-shu (J)** → *One of the branch of the Zen school.* → Một trong những chi phái của dòng thiền Trung quốc.

Puhuachan (C) Phổ Hóa tông → *See P'u-hua tsung.*

Pūjā (S) Nghi lễ → *Rituals* → **Pūjā (P), Pūjanā (P)** → *Honor; respect; devotional observance. Most commonly, the devotional observances that are conducted at monasteries daily (morning and evening), on uposatha days, or on other special occasions.* → Sự bày tỏ lòng tôn kính bằng nghi thức trang nghiêm như cúng dường, vái lạy.

Pujameghasāgārah (S) Cúng dường Vân hải Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Pūjanā (P) Nghi lễ → *See Pūjā.*

Pūjya (S) Kính trọng → *Respect* → **Pūjā (P).**

Puke School (C) Phổ Hóa phái → *Founded by P'u-hua in the 9th century, and brought into Japan by Shinchi during the Kamakura period.* → Do ngài Phổ Hóa sáng lập vào thế kỷ thứ 9 và được Tâm Địa truyền vào nước Nhật vào thời Kamakura.

Pukkasi (S) Thập cát tây minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the eastern south.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở đông nam cung.

P'u-k'o (C) Phổ Hóa → *See P'u-hua.*

Pu-k'ung-p'o-so shen-pien chen-yen ching (C) Bất không quyển sách thần biến chơn ngôn kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Pu-ming p'u-sa hui (C) Phổ minh Bồ tát hội.

Punarbhāva (S) Hậu hữu → *Renewed existence* → *Repeated becoming.*

Puṇḍarīka (S) Bạch liên → *White lotus* → Phân đà lợi → Một loại hoa cõi trời.

Pundra (S) Tân đô la → *A mountain in north india* → tên một ngọn núi ở Bắc Ấn.

Punjab (S) Ngũ Hà → *See Pendjab.*

Puṇṇa (P) Viên mãn → *See Pūṇa.*

Puñña (P) Phúc đức → *Merit* → **Puṇya (S).**

Puñña sutta (P) Công đức kinh → *Sutra To Punna* → *Name of a sutra. (SN XXXV.88)* → Tên một bộ kinh.

Puññabalaṃ (P) Động đức → *Force of merit.*

Puññabhisankhāra (P) Công đức hành → *Meritorious kamma formations.*

Punnaka-manava-puccha (P) → *Sutra on Punnaka's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.3)* → Tên một bộ kinh.

Puññakamma (P) Phước nghiệp → *See Puṇya.*

karma.

Puṇṇamā (S) Đêm rằm → *Full-moon night.*

Puṇṇamāya-rattiyā (S) Đêm trăng tròn → *Full-moon night.*

Puññattitthagāmi (S) Người đi hành hương → *Pilgrim.*

Punnovadasuttam (P) Kinh Giáo giới Phú lâu Na → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Punnupaga Công đức → *Merit* → Công phu và đức hạnh hợp nhau. Sự nghiệp của mình có ích cho người, tự mình ra sức làm điều lành gọi là công. Nết na chứa trong mình, lòng dạ mình mộ điều lành gọi là đức. Kết quả những hạnh thiện và do đó mang lại lợi lạc trong vòng sanh tử. Phước đức thì.

Puṇya (S) Phước đức → *Merit* → **Puñña (P)** → Phúc → Nhà tu hành có ba cách lập phước: - Bồ thí: cúng dường và nuôi dưỡng cha mẹ - Trì giới: giữ ngũ giới hay bát giới của hàng tại gia hay Thập giới và Cụ túc giới của hàng xuất gia. - Tu định: đọc tụng kinh điển, ngồi thiền hay niệm Phật. Người tu hạnh Bồ tát muốn mau thành Phật nên tu cả phước và huệ. Tu phước là làm công đức tế độ chúng sanh. Tu huệ là dùng thiền định mà diệt trừ phiền não, phá tan vô minh.

Puṇyagasa (S) Phú na dạ xa Tổ sư → *The 11th patriarch in indian Buddhism.* → Tổ sư thứ 11 trong 28 vị Tổ sư Phật giáo tại Ấn.

Puṇya-karma (S) Phước nghiệp → *Good karma* → **Puññakamma (P)** → Nghiệp lành.

Puṇyakṣetra (S) Phước Điền Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Puṇyamitra (S) Bất như mật đa Tổ sư → *The 26th patriarch in indian Buddhism.* → Tổ đời thứ 26 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Puṇyaprasava (S) Phước sanh thiên → *Name of a realm.* → Tên một cõi trời của những người

tu phước đức thù thắng. Một trong 3 cõi thuộc Tứ thiên thiên: Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên.

Puṇyatrata (S) Phát Nhã Đa La → *Name of a monk.* → Dịch kinh ở Trường an vào thế kỷ V cùng với Đạt Ma Lưu Chi và Cưu Ma La Thập.

Puṇyatva (S) Phước.

Puṇya-vibhaṅga (S) Phân biệt Công đức luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Puṇyayaśa (S) Phú na dạ xa → **Puṇyayasha** → *See Puṇyayasa* → Tổ thứ 11 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ.

Pupa (S) Sắc → Hình sắc, Sắc tướng → Sắc là một trần trong lục trần. Sắc đối với Tâm, vô sắc. Thọ Tướng Hành Thức thuộc tâm. Tứ Đại: đất nước gió lửa thuộc sắc.

Pu-pi ting-ju ting-ju yin ching (C) Bất tất định nhập định nhập ân kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Puppha (P) Hoa → *See Puspa.*

Purabheda sutta (P) → *Sutra on Before the Break-up of the Body* → *Name of a sutra.* (Sn IV.10) → Tên một bộ kinh.

Pure dharma Tịnh pháp.

Pure dharma-eye Tịnh pháp nhãn → *Refers to the wisdom of realizing the Fourfold Noble Truth at the initial stage of a Hinayana sage.*

Pure faith Lòng tin thanh tịnh → *The mind which completely trusts Amida; shinjin; it is pure because it is not mixed with or defiled by our self-attachment and evil passions and is itself Amida's Heart and Mind.*

Pure karma Tịnh nghiệp → *Such acts as the bodhisattvas' Six Paramitas are free of selfish motivations and defiled passions, and so they are called pure karma.*

Pure Land Tịnh độ tông → *Any Buddha's land is called 'pure land,' but it usually refers to Amitabha's land, called 'Sukhavati,' the Land of Utmost Bliss.* → Tịnh độ tông được hệ thống hoá ở Trung quốc do các Ngài Đàm Loan (T'an-luan -Donran), Đạo Xước (Tao-ch'o - Doshaku) và Thiện Đạo (Shan-Tao - Zendo), còn ở Nhật do các Ngài Honen (Pháp Nhiên, người thành lập tông Jodo) và Shinran (Thân Loan, người thành lập tông Jodo-Shin) cùng với Ippen (Nhật Biện, người thành lập Thời Tông).

Pure Land Buddhism Giáo lý Tịnh độ → *The general term for the school of Buddhism which centers around Amida and his Pure Land. It emerged in india as an intrinsic part of Mahayana Buddhism, and the sutras explaining its teaching were compiled from around the beginning of our common era, although its origin is traced back to Shakyamuni's Enlightenment. Pure Land Buddhism developed in india, attained further development and popularity in China and Tibet, and bore illustrious fruitions in Japan as Honen's Jodoshu and Shinran's Jodoshinshu.*

Pure Land maṇḍalas Mạn đà la Tịnh độ → *The mandalas depicting Amida and his Pure Land based on the Pure Land sutras.*

Pure Land meditation Tịnh độ quán tưởng → *Meditation on the Pure Land, which, according to the Contemplation Sutra, consists of 13 visualizations.*

Pure Land of Recompense Y báo tịnh độ → *The Pure Land is the result of Dharmakara's vows and acts of merit.*

Pure Land Path Tịnh độ đạo, tịnh độ pháp môn → *One of the two approaches to Buddhahood distinguished by Tao-ch'o, the other being Path of Sages; this is the way of attaining Enlightenment after birth in the Pure Land.*

Pure Land practices Tịnh độ hạnh → *The practices required for the attainment of birth in the Pure Land. Vasubandhu presented the Five Mindful Practices and Shan-tao systematized the Five Right Acts.*

Pure Land School Tịnh độ tông → *in the fourth century, the movement crystallized with the formation of the Lotus Society (Liên xã), founded by Master Hui Yuan (33(4) 416), the first Pure Land Patriarch. The school was formalized under the Patriarchs T'an Luan (Donran) and Shan Tao (Zendo). Master Shan Tao's teachings, in particular, greatly influenced the development of Japanese Pure Land, associated with Honen Shonin (Jodo school) and his disciple, Shinran Shonin (Jodo Shinshu school) in the 12th and 13th centuries. Jodo Shinshu, or Shin Buddhism, places overwhelming emphasis on the element of faith.*

Pure Land Way Tịnh độ đạo → *The way to birth in the Pure Land.*

Pure Light Buddha Tịnh quang Phật.

Pure Person Tịnh nhân → *An epithet of the Buddha.*

Pure precepts Giới thanh tịnh → *impeccable observance of the precept.*

Pure realm Cõi giới thanh tịnh → **dag zhing (T)** → *Realms created by buddhas which are totally free from suffering and dharma there can be received directly. These realms are presided over by various buddhas such as Amitabha, Avalokiteshvara, and Maitreya who presides over Tushita.*

Pure Sound Buddha Phạm âm Phật.

Pure Land Tịnh độ → *See Gokuraku.*

Purification of Knowledge Thanh tịnh tri kiến.

Purification of Mind Thanh tịnh tâm.

Purisa (P) Thần ngã → *See Puruṣa.*

Purisa dammasarathi (P) Điều ngự trượng phu → *See Purusa Damyasarathi.*

Puṃa (S) Viên mãn → *Completeness* → **Puṃṇa (P).**

Pūma (S) Phú lâu na → Mãn từ tử, Mãn nguyện tử, Mãn kiến tử; → *One of the Buddha's disciples.* → Một trong thập đại đệ tử. Trọn tên là Purna Maitrayaniputra: Phú lâu na Di đà la ni tử. Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.

Pūma-maitrayaniputra (S) Phú lâu na Di đà la ni tử → *'Son of Purna-maitrayani (abundant friendliness)'; one of the ten great disciples of the Buddha renowned for his skill in expounding the teaching.* → Xem Purna.

Pūṃabhadrā (S) Mãn Hiền → *Name of a deity.* → Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Pūṃacandra (S) Trăng rằm → *Full moon.*

Pūṃachandra (S) Mãn Nguyệt Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Pūṃajit (S) Phú lan na ca → Phú Na → *Name of Buddha's disciple.* → Một vị Đại La hán, đại đệ tử Phật.

Purple-gold Vàng tía → *The gold said to be obtained from the river running through the mango forest; cf. Jambu River.* → Vàng ở cõi Diêm phù.

Puruṣa (S) Thần ngã → **Purisa (P)** → Nguyên thần.

Puruṣadamyasārathi (S) Điều ngự trượng phu → *Tamer of the Passions* → **Purisa dammasarathi (P)** → Một trong 10 danh hiệu Phật.

Puruṣakāra phala (S) Sĩ dụng quả → *One of the Panca phalani.* → Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả).

Puruṣamedha (S) Nhân tế → Việc tế lễ lấy người làm vật hy sinh.

Puruṣapura (S) → *The town in Northern India where Vasubandhu was born.*

Puruṣar-sabha (S) Thượng nhân.

Purvadharmasthitā (S) Bản trụ pháp tính → **Paurāṇasthitidharmatā (S).**

Pūrvakalpa (S) Tiền kiếp → *Previous life* → **Pubbakappa (P).**

Pūrvakarma (S) Nghiệp tiền kiếp → *Karma of the previous life* → **Pubbakamma (P).**

Pūva-nimitta (S) Thụy tướng → **Pubbanimitta (P)** → Diêm lành.

Purvānivāsānusrī-jñānā (S) Túc mệnh thông → *Remembrance of previous lives* → **Pubbenivāsānussatiñāṇa (P)** → Tuệ hiểu biết tiền kiếp, đây là tuệ giác đầu tiên mà đức Phật chứng đắc vào canh một đêm thành đạo. Trong lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, túc mạng thông, tha tâm thông, thần túc thông, lậu tận thông..

Pūrvanta (S) Tiền tế → Quá khứ.

Pūva-praṇidhāna (S) Bản nguyện → Bản thể, túc nguyện → Lời nguyện của các chư Phật hay Bồ tát (Phật A di đà có 48 lời nguyện, Phật Thích Ca có 500 lời nguyện).

Pūva-śāila (S) Đông sơn trụ bộ → *Name of a school or branch.* → Một chi bộ trong 5 chi bộ của Phật giáo tiểu thừa, giáo tổ là ngài Maha Ca Diếp.

Pūva-videha (S) Đông thắng Thần châu → Châu Phát bà đề, Đông Phát bà đề, Phát vu đại châu, Thắng thần châu → *Name of a large realm east of Semeru mountain* → Một trong

bốn châu lớn, ở đông núi Tu di, người ở đây có thân hình to lớn hơn các châu khác nên còn gọi là Thắng thân, sống đến 600 tuổi. Châu này ở hướng Đông núi Tu di, có 2 Trung châu là Thân châu (Deha) và Thắng Thân châu (Videha).

Pūrvavideha (S) Thắng Thân Châu → *See Videha.*

Pūrvayoga (S) Tiền sử → *Prehistory.*

Pusan (S) Bồ hàm → Nghĩa: Nuôi dưỡng vạn vật.

Puṣkara (S) Hoa sen xanh → *Blue lotus.*

P'u-so tsang (C) Bồ tát tạng.

Puṣpa (S) Hoa → *Flower* → **Puppha (P).**

Puṣpa-danvī (S) Hoa Xi La sát nữ → Thi Hoa La sát nữ → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Puṣpamitra (P) Phát sa mật Đa la vương → *See Pusyamitra.*

Puṣpanāga (S) Long hoa thụ → Cây Long hoa → *A tree where Maitreyya will sit for mediation into enlightenment.* → Tên của cây mà đức Di Lặc sẽ ngồi khi thành đạo.

Puṣparaha (S) Tán Chi đại tướng → Phát La Bà, Phát Bà La Ha, Thực Xoa → Một trong 8 vị Dược xoa đại tướng.

Puṣṣa (S) Công đức → *Merit* → *Merit; worth; the inner sense of well-being that comes from having acted rightly or well and that enables one to continue acting well.*

Pustika (S) Tăng Ích pháp (trong các kinh Mật

tông thường phiên là Bồ Sát Trung Ca pháp) → Pháp tu cầu sống lâu.

Puṣyamitra (S) Phát sa mật Đa la vương → **Puspamitra (P).**

Pu-tai (C) Bồ Đại → **Budai (C), Pou-tai (C), Hotei (J)** → *A Chinese monk in the 10th century. His real name was Chi-tzu (Qici) living in the province of now Chekiang.* → Một nhà sư Trung quốc sống vào thế kỷ thứ 10. Tên thật của ngài là Khế Tử, sống ở tỉnh Chiết Giang ngày nay.

Putana (S) Xú nga quỷ → Phú đơn na, bồ đất na quỷ, xú quỷ, nhiệt bình quỷ, tai quái quỷ → 1- Một loại chúng sanh, một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Puthujana (P) Phàm phu → *Worldling* → **(S, P)** → Phàm nhân → *Ordinary person; a worldling, a person who has not attained enlightenment* *See Pṛthagjana.*

P'u-t'o shan (C) Phổ Đà sơn → **Putoshan (C)** → *A mountain island in Chekiang province, one of the most important Buddhism center in China.* → Một ngọn núi ngoài đảo ở tỉnh Chiết giang, một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất của Trung quốc.

Putoshan (C) Phổ Đà sơn → *See P'u-t'o shan.*

Puvraveha (S) Đông Phát Ưu đái Thần Châu *Name of a place* → Địa danh.

Q

Qigong (C) Khí công → **Ch'i-kung (C)**.

Qin Shufao (C) Tần Thúc Bảo → *The general of the Tang Dynasty emperor, Tang T'ai-tsung.*
→ Viên tướng của vua Đường Thái Tông, nhà Đường.

Qingyuan Xingsi (C) Thanh Nguyên Hành Tư
→ *See Ch'ing-yuan Hsing-ssu.*

Qinshan Wensui (C) Khâm sơn Văn Thúy
→ *See Ch'in-shan Wen-sui.*

R

Radha-samyutta (P) Tương Ứng Radha → *Sutra on Ven. Radha (chapter SN XXiii)* → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Radra (S) Lỗ đạt la → *Name of the God of Rain and Thunder.* → Thần trông coi mưa gió, sấm chớp.

Rāga (S) Tham mê → *Greed* → **Lobha (S), Tanhā (S)** → *Lust; greed.*

Rāga-āvaraṇa (S) Tham dục cái.

Rāga-bandhana (S) Tham phược → Một trong tam phược.

Rāgakkhaya (P) Diệt tham dục → *See Rāgakṣaya.*

Rāgakṣaya (S) Diệt tham dục → *Destruction of greed* → **Rāgakkhaya (P).**

Rāgarāja (S) ái Nhiễm Minh vương → *Name of a god, also name of a sutra chapter.*

Rāga-vinaya sutta (P) → *Sutra on The Subduing of Passion* → *Name of a sutra.(AN iv.96).*

Ragyapa (S) Âm công.

Rahogata-sutta (P) → *Sutra on being Alone* → *Name of a sutra.(SN XXXvi.11)* → Tên một bộ kinh.

Rahu (S) La hầu vương → Sao La Hầu → Một vị vua rong loài thần A tu la.

Rāhula (S) La hầu la → Ra hầu la, La vân, Phú Chướng, → *He was one of the Ten Great Disciples of Shakyamuni. He was the first in esoteric practices and in desire for instruction in the Law. He was also the son of Shakyamuni.* → 1-Tên con ruột của Thái tử Sĩ đạt ta, chữ Rahula nghĩa là "trói buộc". Vì khi Rahula được sinh ra, nghe tin, Ngài than rằng: "Lại thêm những trở ngại, lại thêm một

dây trói buộc". Vua Tịnh Phạn nhân đây đặt tên cho cháu là Rahula. Khi xuất gia, Ngài trở thành một trong những đệ tử có mặt hạnh bậc nhất. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Phật. 2- La hủ la: Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Rahula sutta (P) → *Sutra on Advice to Rahula* → *Name of a sutra. (suttan ii. 11)* → Tên một bộ kinh.

Rāhulabhadra (S) La hầu la Bạt đà la → La-hầu-la-đa → *The 16th patriarch of Indian Buddhism.* → Tổ thứ 16 thiền tông Ấn.

Rahula-samyutta (P) Trương Ứng La hầu la → *Ven. Rahula (chapter SN XVII)* → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Rāhulāsūra (S) La hầu A tu la → *Name of a deity.* → Một trong 4 A tu la vương.

Rajā (S) Vương → *King* → *Used as a suffix. e.g. Devarajā = Deva King* → Dùng làm tiếp vĩ ngữ. (e.g: Thiên vương = Devaraja).

Rājagaha (P) Vương xá thành, La Duyệt Kỳ đại thành → **Rajagrha (S), Rajagriha (S)** → *The capital of the ancient kingdom of Magadha in India, which was the centres of culture at the time of Shakyamuni. The first Bodhi mandala of Buddhism was built by the elder Kalanda and King Bimbisara of Magadha in Rajagaha. The place where the First Council was gathered with 500 Arahats to compile the Buddha teachings. it's now in Bihar.* → Thủ đô xứ Ma kiệt đà, trung tâm văn hóa thời đức Phật. Bồ đề đạo tràng đầu tiên của Phật giáo do trường lão Kalanda và vua Bình sa vương xứ Ma kiệt đà xây dựng tại thành Vương xá. Thành này cũng là nơi 500 vị A la hán tổ chức kết tập kinh lần thứ nhất.

Rājagṛha (S) Vương xá thành → *See Rājagaha.*

Rājagriha (S) Vương xá thành → *See Rājagaha.*

Rajah (S) Hạt bụi → *Dust.*

Rajas (S) Bụi trần → *Dust* → Trần → *See Chanda* → Trần (bụi). Mâu bụi, một trong 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Rājavavadaka sūtra (S) Gián vương kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Rājavākarāṇa-parivarta (S) Phẩm Vương Thọ ký → *A chapter in sutra.*

Rajja sutta (P) → *Sutra on Rulership* → *Name of a sutra. (SN IV.20)* → Tên một bộ kinh.

Rakan (J) La hán.

Rakan Dokan (J) La-hán Đạo-hiền → *See Lohan Tao-hsien.*

Rakan Keijin (J) La Hán Quê Sâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Rākkhasa (P) La sát → *See Rakṣasa.*

Rakkhita (P) Rakkhita → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi Isigili.

Rakṣamalavata (S) La Sát thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Rakṣasa (S) La sát → **Rākkhasa (P)** → *Name of a deity.* → 1- Bạo ác quỷ. Một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Ngạ quỷ, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát. 2- La Sát thiên: vị trời góc Tây nam Ngoại viện Kim Cang bộ, thuộc Mạn đà la Thai tạng giới và Kim Cang giới, là một trong những vị trời trấn ở tám phương.

Rakṣasī (S) La sát nữ → *See Rakṣasa.*

Rakuho (J) Lạc Phó → *See Lepu.*

Rama (S) Hi → *Joy.*

Ramacarīmanas (S) La Ma công hạnh lục → La Ma biệt truyện → Tự sự thi tiếng Hindu thuộc Ấn giáo, gồm 7 thiên, biên soạn năm

1584.

Ramagrama (S) La Ma quốc → A ma la quốc.**Ramakriṣṇa** Ramakrishna → (183(6) 1886) *Shri Ramakrishna, a Bengali spiritual leader also worshipped by many Hindus.* → (1936-1886) Shri Ramakrishna, nhà lãnh đạo tinh thần người Bengal được rất nhiều người Ấn độ giáo tôn thờ.**Ramanamahāṣṛi** → (187(9) 1950) *Shri Ramanamahashri, one of the greatest spiritual leader of the present-day india. He was born on December 29, 1879 in Tiruchuli, Tamil Nadu (South india) → (1879-1950) Sri Ramanamahashri, một trong những nhà lãnh đạo tinh thần vĩ đại của Ấn độ ngày nay. Ngài sanh ngày 29-12-1879 ở Tiruchuli, Tamil Nadu (miền nam Ấn độ).***Ramannanikāya (P)** La Mạn Na phái → Một trong ba tông phái lớn ở Tích Lan. Tông phái này do Tỳ kheo Ambagahawatta sáng lập ở Miến điện vào giữa thế kỷ 19.**Ramanuja** Ramanuja → (About 105(5) 1137) *A saint and philosopher in South india, author of many best-known writings such as: Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Vedartha-Samgraha, Vedantadipa..* → (Vào khoảng 1055-1137) Một vị thánh và cũng là một triết gia miền nam Ấn độ, tác giả của nhiều tác phẩm nổi tiếng như: Shribhashya, Bhagavad Gita, Vedantasara, Vedartha-Samgraha, Vedantadipa,.**Ramayāna (S)** Ma Ma du ký → La Ma da na, La Ma diễn na → Đại tự sự thi tiếng Phạn thời cổ đại, vào thế kỷ iii hay iV trước công nguyên.**Ramiprabhāsa-tathāgatha (S)** Quang Minh Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Trong hội Pháp hoa, đức Thích Ca thọ ký cho ngài Ca Diếp thành Phật trong vị lai hiệu là Quang Minh Như Lai, thế giới của ngài là Quang đức, kỳ kiếp là Đại Trang nghiêm.**Ramsvaranta (S)** Thắng Lạc quốc.**Rang rgyal (T)** Độc giác Phật → **Pratyekabuddha (S).****Rang sang gye (T)** Bích Chi Phật → *See Pratyeka-Buddha.***Rangjung Dorje (T)** Rangjung Dorje → **1284-1339 C.E.** → *The Third Karmapa known for writing a series of texts widely used in the Kagyu school.***Rangton School** Rangton phái → *The Madhyamika or Middle-way school divided into two major schools: the Rongtong which maintains voidness is devoid of inherent existence and Shentong which maintains voidness is indivisible from luminosity.***Rankei Dōryū (J)** Lan Khê Đạo Long → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.**Rapyamanya (S)** Ngân sắc Thiên hậu.**Rare and undearing appearance** Tướng hy hữu.**Rasa (S)** Vị giác → *Taste.***Rasan Dōkan (J)** La Sơn Đạo Nhân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.**Rasarammāna (S)** Cảnh sở duyên → *Object of flavour.***Rasa-visaya (S)** Vị cảnh.**Raśmi (S)** Tia sáng → *Ray.***Raśmi-pramukta-samādhi (S)** Phóng quang Tam muội.**Raśmisatasahasraparipūmadhvadja (S)** Cụ túc Thiên vạn Quang Minh Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Trong hội Pháp hoa Đức Thích ca có thọ ký cho bà Da Du Đà La dạy rằng đời sau bà sẽ thành Phật hiệu là Cụ túc Thiên vạn Quang Minh Như lai.**Rāṣṭrapala (S)** Lại trát hoà la → Đại Tịnh Chí → A la hán đệ tử của Phật.

- Rāṣṭrapālaparipṛcchā-sūtra (S)** Hộ quốc tôn giả sở vấn đại thừa kinh → *Name of a sutra* → Một bộ kinh trong Bảo tích bộ.
- Ratana sutta (P)** Tứ yết xuất bảo kinh → *Name of a sutra. (KN)(suttan ii. 1)* → Tên một bộ kinh.
- Ratanam (P)** Châu báu → Xem ratna. - tiratanam, rattanattayam: Tam bảo.
- Rathachandra (J)** Bảo nguyệt Bồ tát → *See Ratnasandra.*
- Rathakara-(Pacetana) sutta (P)** Kinh Người làm xe ngựa → *Sutra on The Chariot Maker* → *Name of a sutra. (AN iii.15)* → Tên một bộ kinh.
- Ratha-vinita-sutta (P)** Kinh Trạm xe → *Sutra on Relay Chariots* → *Name of a sutra. (MN 24)* → Tên một bộ kinh.
- Rati (S)** Tham muốn → *Lust.*
- Rationalism** Thuần lý chủ nghĩa.
- Ratiprapūṃṣa (S)** Hỷ mãn → Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiên Liên về sau Mục kiên Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.
- Ratna (P)** Châu báu → *Treasure* → **Ratanam (P), kem cho (T)** → Bảo → *Literally "a jewel" but in this context refers to the three jewels which are the Buddha, the dharma, and the sangha.*
- Ratna sutta (P)** Kinh Tam Bảo → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ratnacandra (S)** Bảo Nguyệt Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. The seeker of the Buddhist Way who appears as the chief interlocutor in the Hogatsudoji-shomongyo.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnacinta (S)** Bảo tư duy.
- Ratnadandin (S)** Bảo trượng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnadatta (S)** Bảo kiếm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnadeva (S)** Bảo Thiên Tỳ kheo → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Ratnagotra (S)** Bảo Tánh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnagotra-vibhago-mahāyanottaratantra śāstra (S)** Phân biệt bảo tánh chi đại thừa tối thắng yếu nghĩa luận → Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận, Bảo tánh luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Ratnakala (S)** Bảo xú Bồ tát → Bảo Quang Bồ tát, Bảo Tát Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnakara (S)** Bảo Tích Bồ tát → *See Ratnakuta.*
- Ratnakara Buddha (S)** Bảo tích Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnaketu (S)** Bảo Tràng Như Lai → Bảo Tràng Phật, Bảo Tinh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnaketuradja (S)** Bảo tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai vị lai. Trong hội Pháp hoa, đức Phật thọ ký cho hai ngàn đệ tử hàng Thanh văn sẽ thành Phật một lượt hiệu là Bảo tướng Như lai.
- Ratnakusumanapuchpitagatra Buddha (S)** Tập sắc bảo hoa nghiêm thân Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnakusumanapuchpitagatra-Buddha (S)** Tập sắc bảo hoa nghiêm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnakuta (S)** Bảo tích → **Ratnakara, Ratnamakuta, Kon tsegs (T)** → Bảo quang Bồ tát → 1- Bảo Tích Bồ tát 2- Bảo Tích kinh

- bộ.
- Ratnakūṭa-sūtra (S)** Bảo tích kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ratnamakuta (S)** Bảo tích Bồ tát → La đất na ma câu trúc Bồ tát → *See Ratnakuta.*
- Ratnamalaśrī Buddha (S)** Bảo Hoa Đức Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnamalaśrī-Buddha (S)** Bảo hoa Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnamalavadāna (S)** Bảo Man dụ Kinh → **Ratnavadānatatva (S), Ratnavadānamala (S)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ratnamati (S)** Bảo ý → Xem Bodhiruci.
- Ratnamegha sūtra (S)** Bảo Vân kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Ratna-mudrā-hasta (S)** Bảo ấn thủ Bồ tát → Ra đất nằng mô nại ra hạ đất đa, Bảo ấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratna-mudrā-samādhi (S)** Bảo ấn Tam muội.
- Ratna-nimi (S)** Bảo Bức Bích chi Phật → La đất na nễ nhĩ → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnapāṇi (S)** Bảo chưởng Bồ tát → Bảo Thủ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratna-pāramitā (S)** Bảo Ba la mật Bồ tát → La đất na Ba la mật Bồ tát, La đất na Bạt chiết lệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnaparvata (S)** Bảo sơn → *Mt Ratnaparvata* → núi Bảo sơn.
- Ratnaprabhā (S)** Bảo Quang thiên tử.
- Ratnapriya (S)** Bảo Thắng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnasambhava (S)** Bảo Sinh Phật → Bảo Sanh thế giới, Bảo sanh Như lai, Nam Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Ngự phương Nam Mạn đà la, tượng trưng Bình đẳng tánh trí. Ratnasambhava cũng còn gọi là Bảo Sanh thế giới, cõi giới vị lai do Danh Tướng Như Lai (Phật hiệu của Ngài Tu Bồ Đề về vị lai) cai quản.
- Ratnasandra (S)** Bảo nguyệt Bồ tát → **Rathachandra (S)** → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnasikhi (S)** Bảo cát Phật → Bảo Tích Phật, Bảo đỉnh Phật, Kế na Thi Khí Phật, Bảo Kế Phật, Thích Ca Thi Khí Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai. Bảo Tích Phật, Bảo Đánh Phật, Bảo Kế Phật.
- Ratnaśrī (S)** Bảo Đức Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnaśūra (S)** Bảo võng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Ratnatedjobhyudgatarājatarāja (S)** Bảo oai đức thượng vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Ratnatraya (S)** Tam bảo → **Ratnattaya (P).**
- Ratna-traya (S)** Tam bảo → *See Tri-ratna.*
- Ratnattaya (P)** Tam bảo → *See Ratnatraya.*
- Ratnavabhāṣā (S)** Hữu Bảo Kiếp → - Một kỳ kiếp vị lai trong Bảo Sanh thế giới do Danh Tướng Như Lai (Phật hiệu của Ngài Tu Bồ Đề trong vị lai) cai quản. - còn gọi là Bảo Minh kỳ kiếp: Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.
- Ratnavadānamala (S)** Bảo Man dụ Kinh → *See Ratnamalavadāna.*
- Ratnavadānatatva (S)** Bảo Man dụ Kinh →

See Ratnamalavadana.

Ratnāvalī (S) Luận Bảo hành vương chánh → *Written by Nāgārjuna.* → Do Bồ tát Long Thọ trước tác.

Ratnavali sāsra (S) Bảo Hành vương Chánh luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Ngài Long Thọ trước tác.

Ratnāvalīkā (S) Bảo hành vương chính luận số → *Written by Ajitamitra.* → Do ngài A dật đa Mật đa biên soạn.

Ratnavyūha (S) Bảo nghiêm Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Ratri (S) Dạ thần Lạp thoát lệ.

Rauvara (S) Khiếu Hoán Địa ngục → *See Narakanitaya.* → Địa ngục kêu gào, khóc lóc.

Ravana (S) La Bà Na.

Rawagirya (S) Vương sơn trụ bộ → *Name of a school or branch.* → Một trong 4 bộ phái của án đạt la phái.

Ṛddhi (S) Thần lực → **iddhi (P)** → Thần thông.

Ṛddhibala (S) Thần lực → *Magic power* → **iddhibala (P).**

Ṛddhipada (S) Như ý túc → **iddhipāda (P)** → Tứ thần túc, Tứ như ý túc → *See iddhipāda.* → Tứ Như ý túc gồm bốn phẩm trong 37 phẩm trợ đạo, là bốn giai đoạn phát triển thần thông: - tập trung cao độ: lòng muốn đặng thần thông - nỗ lực cao độ: lòng thệ nguyện đạt đến niết bàn - nỗ lực trụ vào điểm đã đạt được: giữ gìn tư tưởng tinh tấn - nỗ lực thiền quán vào những nguyên lý còn tiềm ẩn: tham cứu đạo lý.

Ṛddhipratiharya (S) Như ý túc thị hiện → **iddhipratiharya (P)** → Thần thông thị hiện, Thần túc biến hóa thị hiện, Thần thông biến hiện → Khả năng dùng thần thông biến hóa, thực hiện theo như ý muốn mà không ngăn ngại.

Ṛddhisāksākrya (S) Thần túc thông → **iddhividhā (P)** → Như ý túc thông → *See*

iddhividhā.

Ṛddhivikridita (S) Thần thông du ký Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Ṛddi (S) Thần thông biến hoá → Thí dụ: thần túc thông (*iddhividhā*).

Ṛddipada (S) Tứ thần túc.

Rdzogs-chen (C) Đại thành tựu → *See Dzogchen.*

Ready-wit Biện tài vô ngại.

Realism Thực tại luận.

Realm Đạo → Six realms: lục đạo.

Realm of asūras Cõi A tu la → *One of the six lower states of existence, where asuras, fighting spirits, inhabit; see six realms.*

Rebirth-linking consciousness Kiết sanh thức.

Recite, To tụng → Thí dụ: tụng kinh, tụng chú.

Recluse Ẩn sĩ.

Recompensed Body Báo thân → **Sambhogakaya (S)** → The Buddha's glorious bodily manifestation as the result of the meritorious acts which he did when he was a bodhisattva.

Recompensed Land → báo độ *The Buddha's land or sphere of activity which has been naturally produced as the result of his meritorious acts.*

Record of Attainment of Samādhi → *A record of Honen's mysterious experience of Amida Samadhi during the period, 1198 to 1206. it is believed that Honen himself wrote this but kept it secret; after his death, his disciple Genchi published this.*

Red pearl Xích châu.

Refuge Quy y → **Skyabs (T)** → *in the Buddhist context to take refuge means to accept the*

Buddha and the Buddhist teachings as the path one wants to takes.

Reiun (J) Linh vân Chí Càn → *See Lingyun.*

Reiun shigon (J) Linh Vân Chí Càn → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Relative truth Chân lý tương đối, tục đế → **kun sop (T)** → *There are two truths: relative and absolute (chân đế). Relative truth is the perception of an ordinary unenlightened person who sees the world with all his or her projections based on the false belief in self.*

Religion Tôn giáo → *Derived from the Latin word "religio", meaning to bind or bring together. Religion is that which brings people together.*

Renata (S) Ly bà đa → Đệ tử Phật, em ngài Xá lợi phất, đệ tử ngài A nan, có tuổi thọ rất cao.

Renunciant Xuất gia (người) → *One who, motivated by compassion, formally gives up worldly pursuits in favor of bringing all beings to enlightenment.*

Repent, To Hối lỗi.

Restlessness Trạo cử → **Agitation (E).**

Retainers of the Dharma → *Refers to bodhisattvas, who attend to the Buddha like the retainers of a king.*

Retreat Tĩnh cư → Nhập thất, Ân cư, Tịch cốc, Nhập cốc.

Revata (S) Ki bà đa → Ly bà đa → 1- Ly bà đa, tinh tú 2- Tên một vị thanh văn, đệ tử đức Phật. 3- Tên một vị Thượng tọa thành Hoa thị thời vua A dục. 4- Tên một vị tăng nước Ô trường (Udyana), Bắc Ấn.

Revati (S) Lê bà chi → Một trong Thập ngũ quý thần thường nhiễu loạn trẻ em.

R̥g-veda (S) Lê Câu Phệ đà kinh → **irurveda (P)** → Câu thi Vệ đà, Thi tụng → Vệ đà phái.

Rgyun zhugs (T) Dự lưu → *See Śrotāpanna.*

Rig nga (T) Ngũ Phật gia → *See Five buddha families.*

Right concentration Chánh định.

Right Dharma Chánh pháp → *The Buddha-Dharma; the Buddha's teaching.*

Right mindedness Chánh niệm → *The correct state of mind in which one is properly directed to and united with the Buddha.*

Right path Chánh đạo → *The way to Buddhahood.*

rikdruk (T) Sáu cõi luân hồi → *See Six realms of samsara.*

Rinchen jungnī (T) Liên Hoa Sanh → *See Padmasambhāva.*

ringtsel (T) Xá lợi → *Relics* → *Tiny round rocks of sacred substances found in the ashes.*

Rinne (J) Luân hồi → *See Saṃsāra.*

Rinpoche (T) Sư trưởng → *Literally, "very precious" and is used as a term of respect for a Tibetan guru.*

Rinzai (J) Lâm Tế → **Lin-chi (C)** → *See Lin-chi tsung. Soto Zen and Rinzai Zen are the two lineages which are still active today in Japan. One of the two major schools of Zen Buddhism; it was founded by the Chinese master Lin-chi i-hsuan (Japanese; Rinzai Gigen) and brought to Japan by Eisai Zenji at the end of the twelfth century; it stresses koan Zen as the means to attain enlightenment.* → Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện còn hoạt động ở Nhật do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền khai sáng ở Trung quốc.

Rinzai Gigen (J) Lâm Tế Nghĩa Huyền → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Rinzai shū (C) Lâm Tế tông → *See Lin-chi tsung.*

- Rinzai-roku (J)** Lâm Tế lục → *See Lin-chi-lu.*
- Risan (J)** Lư Sơn → *See Lishan.*
- Ritsou-shū (S)** Luật Tông → Xem Lu-Tsung.
- Ritsu school (J)** Luật tông → *School of Discipline → A Buddhism school in Japan → Một tông phái Phật giáo ở Nhật bản.*
- Ritsu-shū (J)** Luật tông.
- River of birth-and-death** Sanh tử hà → *Samsara which is also compared to the sea.*
- River of fire** Hỏa hà → *One of the two rivers in the Parable of Two Rivers and the White Path employed by Shan-tao to show how one awakens Faith in the midst of evil passions; fire symbolizes anger.*
- Rnam shes kyi phung po (T)** Thức uẩn → *See Vijnana-skandha.*
- Rōba-zen (J)** Lão bà thiền.
- Rohana (S)** Lô Hán → *Name of a monk. → Tên một nhà sư Ấn độ.*
- Rohini (S)** Lô hỷ ni mẫu.
- Rohitassa sutta (P)** → *Sutra To Rohitassa → Name of a sutra.(AN IV.45) → Tên một bộ kinh.*
- Rokudo (J)** Lục đạo → *Six paths.*
- Rokuso (J)** Lục tổ → *Sixth patriarch.*
- Rokuso Daishi (J)** Lục tổ Đại sư → *Sixth patriarch → See Liu-tsu Ta-shin.*
- Root lama** Vị bản sư → **tsa way lama (T)** → *A teacher whom which one has received the instructions and empowerments that form the core of one's practice.*
- Roruka (S)** Thăng Âm thành → *See Rudrayana.*
- Rōshi (J)** Lão sư → *Old-aged monk.*
- Rovura (S)** Khiêu Hoán địa ngục → *See narakanitaya.*
- Roya Yekaku (J)** Huệ Giác Lang Gia → *See Hui-chiao Langyeh.*
- Rṣabha (S)** Nguru Tiêu → **Rṣabhanatha** → *Lạc Sa Bà, Nguru Vương → The founder of Jainism. → Khai tổ thứ 24 của Kỳ na giáo.*
- Rṣabhanātha (S)** Nguru Tiêu → Xem Rsbha.
- Rṣi (S)** Tiên → **isi (P)** → Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật bảo ngài A nan có 10 hàng tiên: Địa hành tiên, Phi hành tiên, Du hành tiên, Không hành tiên, Thiên hành tiên, Thông hành tiên, Đạo hành tiên, Chiếu hành tiên, Tinh hành tiên, Tuyết hành tiên. Mười hàng tiên này khi mãn kiếp cũng thác sanh vào luân hồi.
- Rṣigrama-Vihāra (S)** Tiên Nhân Tục Lạc tịnh xá.
- Rṣipatana (S)** Thiên nhơn viên → **isipatana (P)** → *Lộc uyển, Lộc dã viên, Chư thiên đoạ xứ → See isipatana. → 1- Vườn cây của các vị tiên. 2- Gần thành Ba la nại (Benares), nay là Sarnath, có một khu vườn gọi là Thiên nhơn viên vì có các vị tiên thường đến tu hành, trong vườn có nhiều hươu nên còn gọi là Lộc uyển hay Lộc dã viên, là nơi Đức Phật giảng kinh Chuyển pháp luân.*
- Rṣi-rsi (S)** Bậc đầu thị → *Used by Brahmans → Dùng trong Bà la môn giáo.*
- Rṣivatana (S)** Lộc uyển → *Deer Park → See Mrgadāva.*
- Rṭṣa (T)** Lục tuyển → *See Nāḍī.*
- Rtu-niyama (S)** Định luật vật lý → *Physical principles → See Pañca-niyama.*
- Rucika (S)** Lư Chí Phật → **Rudita (S)** → *Lâu Chí Phật, Lư già Phật, Lô Do Phật, ái Lạc Phật, Đề Khốc Phật → Name of a Buddha or Tathāgata. → Tên một vị Phật hay Như Lai. Vị Phật cuối cùng của Hiền Kiếp.*
- Ruckika (S)** Lô Chí Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.*

Rudīta (S) Lâu Chí Phật → *See Rucika.*

Rudra (S) Hắc Thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Rudra (S) La đặc La → **(S, P), Mahākāla (S)** → Lô nại la, Hắc Thiên → *Name of a deity.* → Cũng còn là tên một vị thần sơn lâm chướng khí. Thần bạo ác.

Rudraka (S) Uất đà la → Xem Udraka.

Rudrayāna (S) Tiền Đạo → Vua thành Thăng Âm (Roruka), nước Tô duy lạp (Sovira) trong kinh Đại Điền tôn.

Ruiyan Shiyān (C) Đoan Nham Sư Nhan → *See Jui-yen Shih-yen.*

Rujia (C) Nho gia → *See Ju-chia.*

Rukkha-mūla-senasana (P) Thọ hạ tọa → *See Viksa-mula.*

Run-of-the-mill person Phàm phu → **Puthujjana (P)** →.

Rūpa (P) Sắc → *Form* → **(S, P)** → *Physical phenomena, realities which do not experience anything* *See Matter or Five Skandhas.*

Rūpa sutta (P) → *Sutra on Forms* → *Name of a sutra.* (SN XXVII.2) → Tên một bộ kinh.

Rūpa-bhūmi (P) Sắc giới → *Rūpa-brahma plane* → **Rūpaloka (P), Rūpa-dhātu (S)** → *Fine material realm of existence attained as a result of rūpa-jhāna.*

Rūpabrahmaloka (P) Sắc giới thiên → *Name of a realm.* → Tên một cõi giới.

Rūpadhātu (S) Sắc giới → **(S, P), Rūpavacara, Rūpaloka (S, P), zuk kham (T)** → *Fine material realm, realm of subtle materiality* → Một cõi trong tam giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Sắc giới là miền của các đấng không còn ưa muốn, song còn hình thể, các đấng này đều đắc quả từ sơ thiên đến tứ thiên, chia thành 20 tầng trời: tứ thiên thiên chiếm 13 tầng, còn 7 tầng thuộc Tịnh phạm địa.

Rūpa-dhyāna (S) Thiền sắc giới → *See Rūpa-jhāna.*

Rūpa-jhāna (P) Thiền sắc giới → **Rūpa-dhyāna (S)** → *Fine material absorption, developed with a meditation subject which is still dependant on materiality.*

Rūpa-jīvitindriyā (S) Sắc mạng căn → **(S, P).**

Rūpakāya (S) Sắc thân → **zuk kyi ku (T)** → *The form bodies which encompass the sambhogakaya and the nirmanakaya.*

Rūpa-khandha (P) Sắc uẩn → *The aggregate of material form.* *See Rupa-skandha.*

Rūpaloka (S) Sắc giới → **(S, P)** → *See Rūpadhātu.*

Rūpananda (P) → *The younger sister of Gotama Buddha (means: A nice pond or lake).* → Tên em gái đức Phật.

Rūparāga (S) Sắc ái kết → *Desire for fine material existence* → 1- Trong hai thặng thức: đây trời buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong Sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới (aruparapa). 2- Lòng còn thích hưởng phước ở cảnh tiên sắc giới. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. 3- Mối trời buộc mà người đắc quả A la hán trừ dứt được là không còn thích hưởng phước cõi tiên hay sắc giới nữa.

Rūparammāna (S) Sắc sở duyên → *Visible object.*

Rūpa-skandha (S) Sắc uẩn → *Aggregate of form* → **Rūpa-khandha (P)** → *See Pañca-skandha.* → Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Rūpavacara (S) Sắc giới → *Realm of forms* → **Rūpadhātu (P)** → *Name of a realm.* → Một trong ba cảnh: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Rūpavacara-citta (P) Tâm luyến ái sắc giới →

Consciousness of the fine-material sphere.

Rūpavajra (S) Sắc Kim Cang Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Rūpa-visaya (S) Sắc cảnh.

Ryōga-kyō (J) Lăng già kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ryogen (J) Lương Nguyên Thiên sư → *A Tendai monk and Genshin's teacher (91(2) 85).* → Một nhà sư Nhật bản.

Ryōgon-kyō (J) Lăng Nghiêm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ryosui (J) Lương Toại → *See Liang sui.*

Ryū Tetsuma (J) Lưu Thiệu Ma.

Ryuge (J) Long Nha → *See Lung-ya.*

Ryūge Konton (J) Long Nha Cư Tuần → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Ryutan Shoshin (J) Long Đàm Sùng Tín → *See Lung tan Ch'ung-hsin.*

Ryutan Sochin (J) Long Đàm Sùng Tín → *See Lung-t'an Ch'ung-hsin.*

Ryūtan sōshin (J) Long Đàm Sùng Tín → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Sa

Sa (T) Địa → *See Bhūmi.*

Sabba (P) Nhất thiết → *All* → **Sarva (S)** → *See Sarva.*

Sabba-kuśala-kamma (S) Vạn hạnh.

Sabbacitta-sadharana (P) → *The seven cetasikas which have to arise with every citta.*

Sabbadhamma (P) Nhất thiết pháp → *See Sarvadhamma.*

Sabbannu (P) Giác ngộ, bậc → **Sarvajna (S)** → *One of the titles used for Sakyamuni Buddha. → Tên những người khác dùng để tôn vinh đức Phật.*

Sabbaññutā (P) Nhất thiết trí tướng → *See Sarva-jñatā.*

Sabbasatta (P) Nhất thiết hữu tình → *See Sarvasattva.*

Sabbasava sutta (P) Kinh Tất cả lậu hoặc → *Sutra on All the Fermentations → Name of a sutra. (MN 2) → Tên một bộ kinh.*

Sabbatthavādin (P) Nhất thiết hữu bộ → *See Sarvāstivādin.*

Sabbāva (P) Pháp thể → *See Svabhava.*

Sabbāvākāya (P) Pháp thân → *See Svabhavikakāya.*

Sabbe-dhamma-anicca (P) Nhất thiết chư pháp vô thường → Tất cả pháp hữu lậu không có tánh thường hằng.

Sabbe-saṅkhāra-anatta (P) Nhất thiết chư

hành vô ngã.

Sabbe-saṅkhāra-dukkha (P) Nhất thiết chư hành khổ → Tất cả các hành đều gây khổ.

Śabda (S) Thanh → *Sound* → **Sadda (P)** → Âm thanh.

Śabdavidyā (S) Thanh minh → *A subject on terminology, phonetics and grammar. → Đề cao về ngôn ngữ, văn tự. Một trong ngũ minh: - thính minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.*

Śabdavidyā śāstra (S) Thanh minh luận → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*

Śabda-visaya (S) Thanh cảnh → Thính cảnh.

Sabha (S) Đại chúng → *See Maha-samgha.*

Sabhāga (S) Đồng phận → **(S, P)** → Hữu phần, Đồng phần.

Sabhāga nimitta (S) Tư duy → Xem Sintana.

Sabhaga-hetu (S) Đồng loại nhân → Tự chứng nhân.

Sabhaganimitta (S) Tư duy → *See Cintana.*

Sabhaga-nimitta (P) Tư duy.

Sabhāva-dhamma (P) → *Condition of nature; any phenomenon, event, property, or quality as experienced in and of itself.*

Sacca (P) Chân thật → *Truth* → **Satya (S)** → *Truthfulness. One of the ten perfections (paramis). See Satya.*

Saccanama (P) Saccanama → Một trong 100 vị

Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sacca-pāramitā (S) Chân đế Ba la mật → *Perfection of Truthfulness.*

Sacca-samyutta (P) → *The Four Noble Truths (chapter SN 56) → Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Sacca-vada (P) Thật ngữ → *See Satya-vada.*

Saccavibhangacitta suttam (P) Kinh Phân biệt về sự thật → Phân biệt thánh đế kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Sacchikarana (S) → *Realization (of nibbana).*

Sacitta sutta (P) → *Sutra on One's Own Mind → Name of a sutra. (AN X.51) → Tên một bộ kinh.*

Sacittaka (S) → *A class of offenses that carry a penalty only when committed intentionally and with correct perception.*

Ṣaḍ-abhijñāh (S) Lục thông → *See Ṣaḍ-abhijñā.*

Ṣaḍ-abhijñā (S) Lục thông → *Six transcendental powers* → Thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, lậu tận thông.

Sadamatta (S) Thường Túy thiên → Hỷ Lạc thiên → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.

Ṣaḍanusmṛtaya (S) Lục tùy niệm → Niệm: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên.

Sadaparibhūta (S) Thường Bất Khinh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Sadaprarudita (S) Thường Đề Bồ tát → Thường Bi Bồ tát, Phổ Từ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Ṣaḍāyatana (S) Lục nhập → *Six inlets* → **Salāyatana (P)** → Lục tặc, Lục xứ, Lục căn, Lục trần → *Six sense organs.* → Gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong 12 nhân duyên trong Kinh Đại phương tiện (Trường A hàm

10).

Ṣaḍāyatnam (S) Lục nhập → *See Ṣaḍāyatana.*

Sadda (P) Thanh → *See Sabda.*

Saddarammāna (P) → *Sound.*

Saddaśaratthajalini (S) Thịnh Vận Tinh Nghĩa kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Saddhā (P) Thành tín → *Confidence* → *See Śraddhā.*

Saddhā sutta (P) → *Sutra on Conviction* → *Name of a sutra. (AN V.38) → Tên một bộ kinh.*

Saddhā-bala (S) Tín lực → *Energy of belief* → **Śraddhā-bala (S).**

Saddhādhika (S) Tín đức Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Saddhamma (P) Diệu pháp → *See Saddharma.*

Saddhammacara (P) Thảo Diệu Pháp Hành → Tỳ kheo Tích Lan.

Saddhammaikāya (P) Thiện Pháp phái → Một tông phái Phật giáo ở Miền điện tử giữa thế kỷ 18.

Saddhānusārin (P) Tùy tín hành → **Śraddhānusārin (S).**

Saddharma (S) Diệu pháp → *Wonderful dharma* → **Saddhamma (P).**

Saddharma-pratiksepa (S) Phi báng chánh pháp.

Saddharma-puṇḍarīka śāstra (S) Diệu Pháp Liên hoa kinh luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Saddharma-puṇḍarīka sūtra (S) Kinh Diệu Pháp Liên hoa → **Hokkyo (J)** → *The Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra in Sanskrit. "Sad" means wonderful, and "Pundarika" means white lotus flower.* → Do Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán khoảng

năm 400 được phái Thiên thai tông và Pháp hoa tông dùng làm kinh tạng chính. Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Saddharma-puṇḍarīkam-nirvāṇa (S) Pháp hoa Niết bàn kỳ → Thời kỳ thứ năm trong 5 thời kỳ thuyết giáo.

Saddharma-puṇḍarīkam-upadesa sūtra (S) Diệu Pháp Liên Hoa Ưu bà Đề xá kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Saddharma-puṇḍarīka-samādhī (S) Pháp Hoa Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Saddharma-puṇḍarīka-stava (S) Pháp Hoa Kinh Tán → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Saddharma-puṇḍarīka-sūtra-śāstropadesa (S) Diệu pháp Liên hoa kinh Ưu ba đề xá → *Written by Vasubandhu.* → Do ngài Thế Thân biên soạn.

Saddharmasamparigraha śāstra (S) Nhiếp chánh pháp luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Saddharma-smṛty-upasthāna-sūtra (S) Chánh pháp Niệm xứ kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Saddharma-vipralopa (S) Mạt pháp.

Ṣaḍ-dhatavah (S) Lục giới → *Six realms.*

Ṣaḍ-dhātu (S) Lục đại → *Six elements.*

Ṣaḍ-gati (S) Lục đạo → *Six paths.*

Sādhaka (S) Người thực hiện nghi quỹ.

Sādhana (S) Nghi quỹ → **drup tap (T)** → Năng lập, Thiền tập → *The way on how to attain meditative realization of a specific mandala of deities.*

Sādhana-mala (S) Thành tựu pháp man → **Sadhana-samuccaya (P)** → Bộ biên soạn

tổng hợp các luận về Thành tựu pháp, được biên soạn vào thế kỷ Xi.

Sāghanamala (S) Thành tựu pháp man.

Sādhana-samuccaya (P) Thành tựu pháp tập → *See Sadhana-mala.*

Ṣaḍ-hetavah (S) Lục nhân → *Six causes* → Sáu nguyên nhân sanh các pháp.

Sādhita (S) Hộ thân → *Protector.*

Sadhivihārika (S) Đệ tử → *Disciple.*

Sadhu (S) Thiện tai → Lành thay → (*exclamation*) "it is well"; an expression showing appreciation or agreement. → Quý hóa thay! Lành thay!

Sadhupati-bhūmi (S) Thiện Huệ địa → *Good-Thought stage* → *See Dasabhumika.* → Địa thứ 9 trong 10 Bồ tát địa.

Sadhya (S) Hóa → Dạy dỗ khiến chuyển hóa.

Ṣaḍ-indriyani (S) Lục căn.

Ṣaḍ-mārga (S) Lục đạo.

Ṣaḍ-pāramitā (S) Lục độ → *Six perfections* → including: giving, morality, patience, vigour, meditation, wisdom. → Gồm: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ.

Sadrsya-padarthah (S) Câu phân cú nghĩa → Mọi quan hệ vừa đồng vừa khác của các pháp.

Ṣaḍsāramyadharma (S) Lục hòa → *Six accordances.*

Ṣaḍ-vijñāna (S) Lục thức → *Six consciousnesses* → Là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần thì phát sinh 6 nhận thức này.

Ṣaḍ-visayah (S) Lục cảnh.

Sagala (S) Xá Kiệt quốc.

Sāgāra (S) Biển → *Ocean* → **(S, P)** → Long vương Hải, Ta già la Long vương, Sa kiệt la, Hàm hải → Còn chỉ một trong Bát đại Long

vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiết Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Śāgāra-dhvaja (S) Hải Tràng Tỳ kheo → Vị thiện tri thức thứ sáu trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.

Śāgarajñāna (S) Hải Huệ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Śāgāra-megha (S) Hải Vân Tỳ kheo → Vị thiện tri thức thứ nhì trong số 53 vị mà Thiện Tài đồng tử đã tham bái.

Śāgāramudrā-samādhi (S) Hải Ấn Tam muội.

Śāgāra-nāgarāja (S) Sa Kiệt La long vương.

Śāgāra-avaradhara-buddhi-vikreditabhijñāna (S) Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai → Sơn hải huệ Tự tại thông vương Phật, Sơn hải huệ Tự tại thông vương → *Name of a future Buddha*. → Đức Thích Ca có thọ ký cho ngài A Nan về vị lai sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, cõi của ngài là Thường lập Thắng Phan, kỳ kiếp là Diệu âm biến mãn.

Sagata (P) Thiện Lai → *See Svagata*.

Sagāthā (S) Tổng kệ.

Sage Thánh giả → *A wise and virtuous person, an accomplished one who is second in rank to a saint*.

Sage of illimitable Virtue → *An epithet of the Buddha*.

Sagga (P) Thiên đường → *Heaven* → **Svarga (S)** → *Heaven, heavenly realm. The dwelling place of the devas. Rebirth in the heavens is said to be one of the rewards for practicing generosity (= dana) and virtue (= sila). Like all waystations in samsara, however, rebirth here is temporary*.

Saha (S) Ta bà → *Human world* → **Sahaloka (S)** → Đại nhân thế giới, Kham nhẫn, Năng nhẫn, Nhẫn độ → *Lit. 'endurance, patience'; the name of this world, where people must endure various afflictions and pain*. → Chính là cõi giới chúng ta vì đau khổ rất nhiều, vì chúng sanh rất độc ác, đất đai chẳng yên tịnh, chúng sanh gây 10 điều ác mà chẳng chịu lìa bỏ.

Saha Land (P) Cõi Ta bà → *Human world* → *Also called the Saha World. World of Endurance. Refers to this world of ours, filled with suffering and afflictions, yet gladly endured by its inhabitants*.

Sahabhūhetu (S) Câu hữu nhân → **(S, P)** → Cộng hữu nhân.

Sahacaryā (S) Đồng hành.

Sahacittopada-Dharmacakra (S) Cộng Phát Ý Chuyển Luân Bồ tát → Cộng Phát Tâm Pháp Luân Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Sahadeva (S) Ta ha đề bà → Câu sanh thần → Tên một vị quan trong triều vua TịnhPhan.

Sahagata (S) → *Accompanied by*.

Sahaja (S) Câu sanh khởi → Phiền não hiện hữu lúc vừa sanh.

Sahaja-siddhi (S) Câu Sanh Thành tựu pháp → Do Dombi Heruka biên soạn vào hậu bán thế kỷ VIII.

Sahajiyāna (S) Dị hành thừa → Một bộ phận Mật giáo tá đạo ở Ấn độ vào thế kỷ VII, chủ trương đại lạc, vào Tây tạng thịnh hành vào thế kỷ X, XI.

Sahaloka (S) Ta bà → *Human world* → *See Saha*.

Sahalokadhātu (S) Ta bà thế giới → *Human world*.

Sahampati (P) Phạm thiên → *Name of a deity who is the creator of the human world*. → Vị

Phạm thiên là Ta bà Chủ.

Sahasrabhūjā-Āvalokiteśvara (S) Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm → *One-thousand Arms and Eyes World Listener* → **Sahasrabhūjā-sahasraneta (S)** → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Sahasrabhūjā-sahasraneta (S) Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm, Thiên tí Quán thế âm → *See Sahasrabhūjā-Āvalokiteśvara*.

Sahasrara (S) Đinh tướng → Vô kiến đinh tướng → Hình bánh xe ngàn cãm, hình hoa sen ngàn cánh trên đỉnh đầu các đức Phật hay Bồ tát. Đây không phải là tướng thường nên chỉ người có huệ nhãn mới nhìn thấy.

Sahassakha (S) Sa bà bà → *Another name of Indra*. → Tên khác của trời Đê Thích, đứng đầu cõi trời Đao lợi.

Sahasilokadhātu (P) Tiểu thiên thế giới → *See Culalokadhātu*.

Sahetuka (P) → *Accompanied by roots*.

Saichō (J) Tỏi Trùng, hiệu là Truyền Giáo đại sư → *The founder of the Japanese Tendai school; 766 or 76(7) 822; he established the center of Tendai studies and practices on Mt. Hiei, which became the fountainhead of Pure Land thoughts in the later period*.

Saigo (J) Tây Hành.

Saijojo (J) → Tồi thượng thừa *The form of Zen that emphasizes realization without support, through shikan-taza* (chỉ quán đã tọa - tức là chỉ ngồi thiền, không quán thoại đầu). *This is the form of Zen most emphasized in the Soto school*.

Śaikṣa (S) Hữu học → **Sekha (P), Sekhiyā (P)**.

Śaikṣa-dharma (S) Chúng học pháp → **Sekhiyā-dhamma (P)**.

Sain Shimyo (J) Tây Viện Tư Minh → *See Hsi-*

Yuan Ssu-ming.

Śaikṣaka (S) Chúng học → Những lỗi thông thường có ghi trong Luận tạng.

Saiva (S) Thập Bà phái.

Saivastivāda (S) Thuyết nhất thiết hữu bộ → *One of the 11 sects of Sthaviravada, also called Hetuvada*. → Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ, còn gọi là Thuyết nhân bộ (Hetuvada).

Sajiva (S) Hoạt địa ngục.

Saka-bandhana (S) Cự phược → Kiến hoặc và tư hoặc chưa đoạn hết. Phược là một tên của phiền não.

Sakaḍāgāmi (S) Tư đà hàm quả → *Once-return (S)* → Nhứt vãng lai quả, Nhứt lai quả → *A Sanskrit word means one who returns once. it is the certification of the second fruit of Arhatship. Being a Sakḍāgāmi, he returns once - once to heaven and once among men before he cuts off the last three categories of his delusions in thought in the Desire Realm*. → Quả vị Tư đà hàm. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán. Quả vị Tư đà hàm, có nghĩa là bậc chỉ còn một lần trở lại thế gian mới siêu thoát luân hồi.

Sakaḍāgāmi-magga (P) Tư đà hàm đạo → *Path of once*.

Sakaḍāgāmīn (S) Tư đà hàm (người đắc quả) → Người đắc quả Tư đà hàm. *Once-returner* → Xem **Sakaḍāgāmi**.

Sakaḍāgāmi-phala (S) Tư đà hàm quả → *Fruit of once*.

Sakalika sutta (P) → *Sutra on The Stone Sliver* → *Name of a sutra. (SN IV.13)* → Tên một bộ kinh.

Saketa (S) Ta la chỉ → *See Anjanavana*.

Sakhalyam (S) → *Amity*.

Sakiketu (S) Danh tướng Như Lai → *Name of a*

future Buddha. → Ngài Tu bồ Đề, theo lời thọ ký của Phật Thích Ca, về vị lai sẽ thành Phật có danh hiệu này. Cõi thế giới của Ngài là Bảo sanh thế giới (Ratnasambhava). Kỳ kiếp của Ngài gọi là Hữu Bảo Kiếp (Ratnavabhasa).

Sakka (P) Thích ca → Thiên chủ, Thích Đề Hoàn → *See Śākya.*

Sakka sutta (P) → *Sutra about the Sakyan* → *Name of a sutra.* (AN iii.74) → Tên một bộ kinh.

Sakkamuni (P) Thích ca Mâu ni → *See Śākyamuni.*

Sakkapañha-suttanta (P) Kinh Đề thích Sở vấn → *Sutra on Sakka's Questions* → Thích Đề Hoàn Nhân vấn kinh → *Name of a sutra.* (DN 21) → Tên một bộ kinh.

Sakkara (S) Vinh dự.

Sakka-samyutta (P) Tương Ứng Sakka → *Sakka (the Deva king)* → *Name of a sutra.* (chapter SN 11) → Tên một bộ kinh.

Sakkāya (P) Hữu thân → *With body* → *See Satkāya.*

Sakkāya-dassana (P) Hữu thân kiến → *See Satkāya-darsana.*

Sakkāya-ditṭhi (P) Hữu thân kiến → *See Satkāya-dṛṣṭi.*

Sakkāyaditṭhi (P) Kiến kết → *View of a self* → Thân kiến → *See Sanyojanas.* → Một trong ba mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết mối làm nơi bản ngã, không còn thấy có mình có người.

Sakki-dhammam (P) Chứng pháp.

Sakkyō ezō (J) Thạch Củng Huệ Tạng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Śakra (S) Đế thích thiên → Thích Đế Hoàn Nhơn → *God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt.*

Śakrabhilagmanī-ratna (S) Thích Ca Tỳ

Lăng già Ma ni bảo → Đế Thích Trì, Tỳ lăng già bảo, Tỳ lăng già ma ni bảo → Vật trang sức trên cổ của trời Đế Thích.

Śakra-devānām-indra (S) Đế Thích thiên → Thích Ca Đề Hoàn nhân, Thích đề hoàn nhân, Thích Ca Đề bà, Thiên Đế Thích, Thiên Chủ, Kiêu Thi Ca, Nhân Đà La, Thích Ca Đề hoàn Nhân đà la → *See Indra.* → Vua trời Đạo lợi, có 10 đại thiên tử hầu cận.

Sakṛtaḥ (S) Tánh Lực phái → *Name of a school or branch.* → Tánh lực phái, một tông phái Bà la môn khoảng 400 BC.

Sakti (S) Sa khả đế → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên. Bà phi của ngài Phần nộ vương.

Sakti-padarthaḥ (S) Hữu năng cú nghĩa → Hòa hợp Thật, Đức, Nghiệp cú nghĩa để quyết định nhân tạo quả.

Sakuni (S) Xá cứu ni → Một trong Thập ngũ quỷ thần thường nhiễu loạn trẻ em.

Śākya (S) Thích ca → **Sakka (P), Sakiya (P)** → *The tribe to which Śākyamuni belonged.*

Śākyamuni (P) Thích ca Mâu ni → **Sakkamuni (P)** → Năng nhọn, Năng tịch, Năng mãn, đức Phật tổ, đức Như Lai, đức Thế tôn → "*Sage of the Sakyas*"; *an epithet for the Buddha.* → Sakya: tài năng, năng lực, anh hùng, một họ ở Ấn độ ngày xưa; Muni: nhọn từ. 1- Tên đức Phật trong hiện đại kỳ kiếp: Nguyên tên có nghĩa là Bậc Tịch tĩnh trong dòng họ Thích. Ngài hạ sanh ngày 8 tháng 4 năm 563 trước Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi (ngày 8 tháng 2), năm 35 tuổi thành đạo (ngày 8 tháng 12), nhập diệt năm 84 tuổi (ngày 15 tháng 2 năm 479 trước Tây lịch), thuyết pháp 49 năm. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn (Sudhodana), vương quốc Ca tỳ la vệ (Capilavastu). Mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Da (Maya), sanh Ngài được 7 ngày thì qua đời, Ngài được người di ruột cũng là kẻ mẫu tên Ba xà ba đề (Prajapati) nuôi dưỡng đến trưởng thành. Vợ Ngài là Công chúa Da du

đà la (Yasodhara) con gái vua Thiện giác vương (Suprabuddha). Ngài có một con trai tên La hầu La (Rahula). 2- Tên một cỗ Phật thời quá khứ cách nay vô lượng kiếp, cũng tên Thích Ca Mâu Ni và cõi thế cũng tên là Ta bà. Theo kinh Niết bàn quyển 22, thuở ấy đức Như lai của chúng ta ngày nay là một người nghèo, vì muốn cúng dường Phật Thích Ca Mâu Ni nên bán mình lấy tiền, do không ai mua thân mạng nên cuối cùng phải bán cho một người mắc bệnh nan y cần mỗi ngày ăn 3 lượng thịt người. Sau khi nghe pháp do trí óc ám độn nên chỉ còn nhớ bài kệ 4 câu, Ngài đến với người ấy, mỗi ngày lóc 3 lượng thịt như đã hứa. Nhờ oai lực bài kệ mà vết thương của Ngài không còn, người bệnh cũng hết bệnh. Do đó Ngài nguyện cầu thành Phật: "Ta nguyện rằng về sau, chùng thành Phật, ta cũng tên là Thích Ca Mâu Ni và cõi thế giới của ta cũng kêu là cõi Ta bà."

Śākyamuni-Tathāgata (S) Thích Ca Như Lai.

Sakyans Chủng tộc Sakya → *A people of northeast india, among whom the bodhisattha was born.*

Śakyapa Sakyapa, Tát Ca phái, Mật giáo Tập Sắc phái → **Sa-skyapa (T)** → Trường phái Sakyapa → *A school of Tibetan Buddhism named after the Sakya Monastery in southern Tibet. it was built in 1073, and its abbots, members of the Khon family. They devoted themselves in teaching Vajrayana known as Lamdre and were recognized as the incarnations of Manjushri. One of the four major schools of Tibetan Buddhism; it is named after the Sakya Monastery in southern Tibet and had great political influence in Tibet during the 13th and 14th centuries.* → Tên một trường phái Phật giáo ở Tây tạng, đặt theo tên tu viện Sakya ở Nam Tây tạng. Tu viện này được xây dựng từ năm 1073, các viện trưởng đều xuất thân từ gia đình Khon. Họ là những người dành trọn đời mình cho việc truyền dạy

giáo lý Kim Cang thừa, còn được gọi là giáo lý Lamdre và được công nhận là hóa thân của Văn thù Sư lợi Bồ.

Śākyaputta (S) Thích tử → *Son of the Sakyan* → *An epithet for Buddhist monks.*

Śākyasiṃha (S) Thích Ca Sư tử → *Another name of Sakyamuni.*

Śākyavartin (S) Chuyển luân thánh vương → Kim Luân vương, Chuyển Luân vương.

Sāla (S) Sa la song thụ → **(S, P)** → *Or Salavana, the grove of sal(teak) trees near Kusinagara, the place of the Buddha's death* → Tên một loại cây có một gốc nhưng hai thân. Tương truyền Phật nhập diệt trong rừng cây sa la, giữa bốn cây sa la song thụ.

Sala tree Cây sa la.

Sala Tree King Buddha Tala thọ vương Phật → *See Sāladrarāja.*

Sāladrarāja (S) Ta la thọ vương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sāladrarāja-buddha (S) Ta la thọ vương Phật → *See Sāladrarāja.*

Sālavana (S) Rừng sa la song thụ → Sa la lâm, rừng cây sala → *A forest of Sāla tree.* → Rừng cây sa la nơi Phật nhập diệt.

Salāyatana (P) Lục căn → *Six organs* → *See Śadāyatana.*

Salayatana-samyutta (P) → *The six senses* → *Name of a sutra. (chapter SN 35)* → Tên một bộ kinh.

Salayatanavibhangasuttam (P) Kinh Phân biệt sáu xứ → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Salendrarāja (S) Sa La thọ vương.

Saleyya sutta (P) Kinh Saleyyaka → *Sutra on The Brahmins of Sala* → *Name of a*

sutra.(MN 41) → Tên một bộ kinh.

Salha sutta (P) → *Sutra on The Roots of the Uposatha* → *Name of a sutra.*(AN iii.66 -70) → Tên một bộ kinh.

Sālistamba-sūtra (S) Đạo can kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Salla sutta (P) → *Sutra on The Arrow* → *Name of a sutra.*(suttan iii.8) → Tên một bộ kinh.

Sallekha sutta (P) Kinh đoạn giảm → *Sutra on Effacement* → *Name of a sutra.*(MN 8) → Tên một bộ kinh.

Sallekha-dhamma (P) Đoạn giảm pháp → *Topics of effacement (effacing defilement) – having few wants, being content with what one has, seclusion, uninvolvement in companionship, persistence, virtue (= sila), concentration, discernment, release, and the direct knowing and seeing of release.*

sam ten (T) Thiền tam muội → *See Dhyana meditation.*

Sama (S) Bình đẳng → (S, P).

Sama-veda (S) Ca khúc → Ca vịnh → Kinh điển Vệ đà.

Samacara (S) Xuất gia chánh hạnh → Một phẩm trong Căn bản chánh hạnh luận (Mulacara).

Samacitta-suttanta (P) Bình đẳng tâm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Samadarśana (S) Đẳng quán Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Samadhanga sutta (P) → *Sutra on The Factors of Concentration* → *Name of a sutra.*(AN V.28) → Tên một bộ kinh.

Samadhendriya (S) Định căn.

Samādhi (S, P) Định → *Deep concentration* → **Samatha (S), Samapatti (P), tin ne zin (T)** → Tam muội, đẳng trì tam muội, đại định

huyền vi, chánh thọ, Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đề, Cảnh tam muội → *The state of one-pointedness of mind characterized by peace and imperturbability, one of the Parimitas and is indispensable on the path to Bodhi.* → 1-Trạng thái thân tâm không tán loạn (=chánh), chỉ dung nạp một tư tưởng mà thôi (=thọ). Người nhập tam muội thân thể không lay động, tâm yên tĩnh, tư tưởng ngừng nghỉ, các lo lắng đứu quên, do sức đại định ấy mà thần thức đi đến các cõi, hiểu biết các loại âm thanh của chúng sanh. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. Một trong 10 đại địa pháp. 2-Tam muội là phép thị hiện trí huệ có 5 hạnh tướng: - tự thể trí - thường trụ trí - thanh tịnh trí - quả trí - nhập xuất định tướng trí. 3- Sự thiền định nơi mình. 4- Cảnh tam muội: Một trong 8 pháp thật tu có đề cập trong Du già kinh.

Samādhi of Being in the Presence of All Buddhas Chư Phật hiện tiền tam muội → *The samadhi in which one stands face to face with all Buddhas; this samadhi has been widely practised in india, China and Japan as a method of visualizing Amitabha.*

Samādhi of Extinction Diệt tận định → **Nirodha-samapatti (S)** → *The samadhi which an arhat frequently enters to enjoy the pleasure of no-thought.*

Samādhi of Great Tranquility Đại tịch định → *The samadhi which Shakyamuni entered prior to his deliverance of the Larger Sutra.*

Samādhi of Recollection of Amida Niệm Phật tam muội → *See Nembutsu Samadhi.*

Samādhi of Tranquility → *A Pure Land samadhi mentioned by Vasubandhu in his Five Mindful Practices.*

Samādhi sambodhyaṅga (S) Định giác chi → Duy định giác ý.

Samādhi sutta (P) → *Sutra on Concentration* →

- Name of a sutra. (AN IV.41) (AN IV.94) (AN V.27)(SN XXXV.99)(SN XXXVI.1) → Tên một bộ kinh.*
- Samādhi-bāla (S)** Định lực → *Energgy of concentration → See Pañca-bālani. → Sức thiền định ngăn dứt tâm tán loạn.*
- Samādhi-bhāvana (S)** → *The development of concentration.*
- Samādhikkhandā (S)** Tâm định → *Group of concentration.*
- Samādhindriya (S, P)** → Định căn → Một trong 5 căn vô lậu.
- Samādhirāja (S)** Nguyệt Đăng Tam muội kinh → *Name of a sutra. → Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.*
- Samādhirāja sūtra (S)** Tam Ma Địa Vương Kinh → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*
- Samādhirāja-supratisthita-samādhi (S)** Tam muội vương an lập Tam muội → Thiện lập định vương Tam muội.
- Samādhirāja-sūtra (S)** Chánh định vương kinh → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*
- Samādhis of emptiness** → *See non-form and non-desire.*
- Samādhi-sambodhyaṅga (S)** Định giác chi → Tâm ở vào một cảnh giới lấy định làm thể khiến an trụ, không tán loạn.
- Samādhi-samyutta (P)** → *Concentration → Name of a sutra. (chapter SN 34) → Tên một bộ kinh.*
- Samādhi-saptabodhyaṅga-samādhi (S)** Định giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).
- Samādhi-skandha (S)** Định thân → *One of the Asamasana Panca-skandha → Trong ngũ phần pháp thân.*
- Samādhi-sukhasamāpatti-manomayakāya (S)** Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân.
- Samādhivikurvitarāja (S)** Định Tự Tại vương Bồ tát → Đẳng Bất Đẳng quán Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.*
- Sāmagāmasuttanta (S)** Xa di thôn kinh → Tịnh bất động đạo kinh → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*
- Samagri (S)** Hòa hợp tánh.
- Samagrika (S)** Sa na lệ ca → Mật lâm sơn bộ → *Name of a school or branch. → Một trong 18 bộ Tiểu thừa.*
- Samahita (S)** Đẳng dẫn → Tam ma hý đa, Thắng định → Một loại định, trong đó trạng thái tâm xa lìa trạo cử, hôn trầm, thân tâm an hoà nhờ định lực sinh ra.
- Samaṇa (S)** Sa môn → *Monk* → **Śramaṇa (S).**
- Samaṇa-Gotama (S)** Sa môn Cồ đàm → *An epithet used to call the Buddha. → Tên một số người khác dùng để gọi đức Phật.*
- Samaṇabrahmana sutta (P)** → *Sutra on Contemplatives and Brahmins → Name of a sutra.(SN XXXVI.27, 28, 29) → Tên một bộ kinh.*
- Samaṇantara-pratyaya (S)** Đẳng vô gián duyên → Thứ đệ duyên → Tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường dẫn sanh tâm pháp ở niệm sau.
- Samanarhata (P)** đồng sự, hòa quang đồng trần → *Cooperation with and adaptation to others for the sake of leading them towards the truth. Samanarhata is one of the Four All-Embracing Virtues.*
- Samanarhata-saṃgraha (S)** Đồng sự nhiếp → Tùy chuyển phương tiện.
- Samanattata (P)** → *impartiality.*
- Samandaka-samyutta (P)** → *Sutra on Samandaka the wanderer → Name of a sutra.*

(chapter SN 39) → Tên một bộ kinh.

Samanera (S) Sa di, thất la ma noa, thất la ma noa lạc ca, thất la mặt ni la, Cầu Tịch, Pháp Công, Túc Từ, Càn Sách → *Novice monk* → **Śrāmaṇera (S), Pabbajja (P)** → *Literally, a small samana; a novice monk (nun) who observes ten precepts and who is a candidate for admission to the order of bhikkhus (bhikkhunis).*

Samanera Panna (P) → *Sutra on The Novice's Questions* → *Name of a sutra. (KN)* → Tên một bộ kinh.

Sāmaṇeri (P) Sa di ni, Càn Sách Nữ, Túc Từ nữ → *Novice nun* → *See Sra-maṇerika.*

Samaṇī (S) Sa môn (nữ) → *Nun* → *See Sra-maṇī.*

Samannagama (P) Thành tựu → *See Saman-vagama.*

Samanna-Phala sutta (P) Kinh Sa môn quả → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Samano (P) Sa môn → Xem Sramana.

Samanta (S) Phổ → *immense* → Rộng lớn.

Samantabha (S) Đại hạnh Phổ hiền Bồ tát → *See Samantabhadra.*

Samantabhadra (S) Phổ Hiền Bồ tát, Tam mạn đà bạt đà la bồ tát, Tam Muội Đa Bạt Đà La bồ tát, Bạt Thân Bạt Đà Bồ Tát, Biến Cát bồ tát → *All-over Beneficence Bodhisattva* → **Fugen (J); P'u-hsien (C), Visvabhadra Bodhisattva (S), Kuntuzangpo (T), Vīśvabhadra Bodhi-sattva (S)** Biến cái Bồ tát, Tam mạn đà bạt đà la, Biến Cái Bồ tát → *All-pervadingly Good Bodhisattva; in Vajrayana, Samantabhadra is seen with naked deep blue body symbolizing nothingness, holding a white goddess consort as symbol of union. A great bodhisattva who represents the ultimate principle, meditation and practice of all Buddhas; often portrayed mounted on a white*

elephant. Following his virtue, one who is born in the Pure Land is capable of coming back to this world of Samsara to save others. Usually depicted seated on an elephant with six tusks (six paramitas). Best known for his "Ten Great Vows." → Theo Kim Cang thừa, Phổ Hiền Bồ tát biểu tượng bằng hình một Bồ tát loa thê, da xanh tượng trưng tánh không, ôm nữ thần da trắng tượng trưng sự hợp nhất. Ngài có 10 hạnh nguyện: Kính lễ chư Phật, Ca tụng Như Lai, Rộng tu cúng dường, Sám hối nghiệp chướng, Tùy hỷ công đức, Thịnh chuyên pháp luân, Luôn thuận chúng sanh, Hồi hướng cho tất cả chúng sanh.

Samantagandha (S) Phổ Hương thiên → *See Samantagandha-deva.*

Samantagandha-deva (S) Phổ Hương thiên → *Name of a deity.* → Một vị tiên trong cõi lục đục thiên.

Samantaka-samādhī (S) Cận phần định → Phương tiện định, Gia hạnh định.

Samanta-mukha (S) Phổ môn → Vô lượng môn → Pháp môn phổ cập tất cả.

Samantamukhaparivartō-nāma-valokiteśvara -vikurvana-nirdeśa (S) Quán Thế Âm Phổ môn phẩm → Quán Thế Âm kinh, Quán Âm kinh, Phổ môn phẩm, Phẩm Phổ Môn, Quán Âm kinh Phổ môn phẩm → *A chapter of sutra.*

Samantamukha (S) Kinh Phổ môn → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Samantapasadika (S) Thiên Kiến Luận chú → Nhất Thiết Thiện Kiến luận chú.

Samantaprabhāsa (S) Phổ Minh Như lai → *Name of a future Buddha.* → - Danh hiệu Phật mà Phật Thích ca thọ ký cho Ngài A nậu lâu đà, Kiều trần Như và 500 A la hán. - Phổ Quang hoàng tử: con vua Đấng Chiếu, tiền thân đức Phật, vào núi tu lấy hiệu là Thiện Huệ. (Xem Soumedha).

Samanupassana sutta (P) → *Sutra on Assumptions* → *Name of a sutra. (SN XXii.47)*
→ Tên một bộ kinh.

Samanvagama (S) Thành tựu → **Saman-nagama (P)** → Sự tồn tại của một pháp.

Samanya (S) Đồng → Đồng cú nghĩa, Tổng tướng đế, Tổng đế → Một trong Lục cú nghĩa. Chỉ tánh chất chung của các pháp.

Samanya-padartha (S) Đại hữu tánh → Các pháp đều có tánh tồn tại cộng đồng của nó.

Sāmānyalakṣaṇa (S) Cộng tướng → Tướng cùng thông với những pháp khác.

Samāpatti (S, P) Đẳng chí → Tam ma bát đề, chính thụ, định, Tam ma bát đề, Tam ma bát đề, Chánh thọ, Thiền → *As in Nirodha-samāpatti.* → Như trong: Diệt tận định. Một loại định, trong định này chánh thọ hiện tiền, tâm tánh sáng tỏ, an lạc.

Samaraya (S) Hòa hợp cú nghĩa → Kết hợp những nguyên lý của Thật, Đức, Nghiệp, Đồng, Dị cú nghĩa.

Samāropa (S) Thiết lập → (S, P).

Samartha (S) Công năng → Năng lực dụng công.

Samaṣṣaphala sutta (P) → *Sutra about The Fruits of the Contemplative Life* → *Name of a sutra. (DN 2)* → Tên một bộ kinh.

Samatā (S) Bình đẳng → *Evenness* → Nhất thể tánh → *Sameness.*

Samatadharma (S) Kinh Phổ pháp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Samatajñāna (S) Bình đẳng tánh trí → **Samatāñāna (P).**

Śamatha (S) Chỉ → *Tranquility* → **Samatha (P), shinay (T)** → Định quán, Tịch chiếu Minh Tĩnh, Sa ma tha, Chỉ, Chỉ quán, Tịch tĩnh → = *samādhi, =sati. Quiet, tranquillity, calmness of mind, absence of mind. Often called tranquility*

meditation. This is basic sitting meditation in which one usually follows the breath while observing the workings of the mind while sitting in the cross-legged posture. → Ngưng mọi vọng tưởng để tâm trở về trạng thái yên tĩnh. Một loại định, trong đó ngăn dứt các pháp bất thiện của các căn, lìa niệm tà vạy, diệt trừ phiền não tán loạn để tâm được vắng lặng.

Śamathadeva (S) Tịch Thiên.

Śamatha-vipasyāna (S) Chỉ quán.

Śamathayāna (S) Tịnh thừa → *The vehicle of serenity.*

Samavaya (S) Hoà hợp → Hoà hợp cú nghĩa, Vô chương ngại đế → Một trong Lục cú nghĩa. Nghĩa là năm cú nghĩa: Thật, Đức, Nghiệp, Đồng và Dị nhiếp thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau.

Sama-veda (S) Sa ma Phệ đà → Vệ đà phái.

Samaya (S) Tam muội da → **dam sig (T)** → Cảnh trí nhà tu quyết đắc Phật huệ. Từ này gồm những nghĩa: - Tam bình đẳng: thân - khẩu - ý như nhau. - Thệ nguyện: lập nguyện giữ giới. - Cảnh giác: làm thức tỉnh cái giác ngộ. - Trừ cấu chướng: diệt trừ phiền não chướng ngại đối với thân tâm.

Samayabheda-vyūha-cakra-sāstra (P) Dị bộ tông luận luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Samaya-maṇḍala (S) Tam muội da Mạn đà la.

Sambahulabhikkhu sutta (P) → *Sutra To Sambahula* → *Name of a sutra. (SN XXXVi.26)* → Tên một bộ kinh.

Sambalivanam (P) Đại địa ngục Đại Châm thọ lâm.

Saṃbandha (S,P) Tương tùy → *Subordination.*

Saṃbandha-pariksa (S) Quán Tương thuộc luận → *Name of a work of commentary.* → Tên

một bộ luận kinh.

Sambara (S) Tội Thắng.

Sambhappalapo (P) Vô nghĩa ngữ = tạp uế ngữ, dâm ngữ, lời trêu trúa. Tội thứ năm trong thập ác, thuộc khẩu nghiệp.

Sambhāvati (P) Sanh → *Spring from* → *A verb, with other forms: sambhavam, sambhavo* → Sanh ra.

Sambhavesin (P) → *(A being) searching for a place to take birth.*

Sambhoga (P) Thọ dụng → *Enjoyment* → Thọ hưởng.

Sambhogakāya (S) Thọ dụng thân → **long chö dzok ku (T)** → Báo thân → *The body of recompense of a Buddha manifested as the result of his supreme merit.* → Thân đầy đủ công đức thọ dụng pháp lạc.

Sambō (J) Tam bảo → *Three Jewels.*

Sambodhaya (S) Giác ngộ → *Enlightenment.*

Sambodhi (S, P) Tam bồ đề → *Perfect enlightenment* → Chánh đẳng chánh giác, Chánh giác → *Enlightenment.*

Sambodhi sutta (P) → *Sutra on Self-awakening* → *Name of a sutra. (AN IX. 1)* → Tên một bộ kinh.

Sambodhyaṅga (S) Giác chi → *Bodhi shares* →

Sambojjhaṅga (P) → Giác phần, Bồ đề phần → *The factors which lead to enlightenment.* → Những yếu tố đưa đến giác ngộ.

Sambojjhaṅga (P) Giác chi → *See Bojjhaṅga.*

Sam buddha (S) Chánh giác.

Samcetana (S) Quyết định → *Decision.*

Samdhi (S) Kết → *Connexion* → *Attachment, joint, union, bonds.*

Samdhikkhanda (S) Tâm định.

Samdhinimocana sūtra (S) Giải Thâm Mật

Kinh → *See Prajnapti.*

Samdhinimocana-sūtra (S) Giải thâm mật kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Samdrarananda (S) Tân Đà La Na Đà thi → Phật truyện bằng tiếng Phạn.

Sameitanikakarman (S) Tác nghiệp → Cổ tư số tạo nghiệp → Nghiệp do thân miệng cổ ý tạo ra.

Samgaha sutta (P) → *Sutra on The Bonds of Fellowship* → *Name of a sutra. (AN IV.32)(SN III. 14 - 15)* → Tên một bộ kinh.

Samgahavatthu (P) → Tứ nhiếp pháp *Bases of popularity (four) : giving; pleasant speech; beneficial conduct; impartiality.*

Samgha (S) Tăng già, Tăng đoàn, Tăng chúng, Hải chúng, Chúng → **Saṅgha (P)** → *The Buddhist monastic order. The corporate assembly of at least 3 monks under a chairman, empowered to hear confession, grant absolution and ordain. in general terms, it refers to any community practising the Buddhist Way* → Chỗ tăng và tục nhóm họp để dạy hay học đạo → *See Saṅgha.*

Samghabhadra (S) Tăng Già Bạt Đà la, Chúng Hiền → *The disciple of Skandila, in the 5th century.* → Tên một Luận sư Ấn độ vào thế kỷ thứ 5, đệ tử ngài Tác Kiên Địa La.

Samgha-bheda (S) → *A schism in the samgha.*

Samghabhuti (S) Tăng Già Bạt Trùng (Chúng Hiền) → *An indian monk in the 4th century.* → Sư người Ấn, thế kỷ IV.

Samghadeva (S) Tăng già Đề bà → Chúng Thiên → *An indian monk in the 4th century.* → Sư người Ấn, thế kỷ IV.

Samghadisesa (P) Tăng tàn → Tăng già bà thi sa → *A chapter of precepts.* → Tỳ kheo có 13 điều (Tỳ kheo ni có 17 điều) trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).

- Samghamitra (S)** Tăng Hữu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Samghamitta (S)** Tăng già mật đa → (256 - 198 BC). *Daughter of King Asoka, established bhikkhuni samgha in Sri Lanka* → Xem Mahindra. Con gái vua A Dục, sáng lập giáo đoàn Tỳ kheo ni Tích Lan.
- Samghanandi (S)** Tăng Già Nan Đề tổ sư → Chúng Hà → *The 17th patriarch of Indian Buddhism.* → Tổ thứ 17 dòng thiền Ấn độ.
- Samgharāja (S)** Tăng thống → **Saṅgharāja (P).**
- Samgharaksa (S)** Tăng Già La sát (Chúng Hộ) → *An Indian monk in the 1st century.* → Tên một vị sư. Sư người Ấn, thế kỷ I.
- Samgharaksita (S)** Tăng Hộ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Đệ tử Xá lợi Phất.
- Samgharāma (S)** Già lam → *See Vihara.*
- Samghāti (S)** Đại y → *Ceremonial robe* → **Saṅghāti (P)** → áo cửu điều, y cửu điều, áo tăng già lê, y tăng già tri, y Già Chi, y đắp ngoài của chư tăng → Cà sa 9 đến 25 điều Được may bởi 9 mảnh vải hàng dài, mỗi hàng hai miếng dài một miếng ngắn. Chỉ được đắp khi đi đến chốn đông người, đi trì bình, nhập chúng thọ trai, khi lễ tháp, khi nghe kinh, khi lễ cao tăng. Nạp y chỉ chung là bộ y 3 cái, y đắp ngoài là y tăng già, y đắp giữa là y uất đa la tăng và y mặc trong là y an đà hội.
- Samghavarman (S)** Tăng Già Bạt Ma → Chúng Khải → *An Indian monk or a monk from Samarkand who went to China in 254 and translated sutras at the White Horse Temple in Lo-yang; the Chinese translation of the Larger Sutra is traditionally ascribed to him but modern scholars doubt this ascription.*
- Samghavarti (S)** Chúng Hiện → Tăng Già bạt Trùng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Samghavaśeṣa (S)** Tăng tàn →
- Saṅghadidesa (P)** → Tội thứ 13 ghi trong Luận tạng, nếu phạm thì bị tẩn xuất một thời gian.
- Samghayaśas (S)** Gia Đa Đa Xá → Tăng Già Đa Xá, Chúng Xung → *The 18th patriarch of Indian Buddhism.* → Tổ thứ 18 trong 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ.
- Samghika (S)** Tăng kỳ → Chúng số → 1- Của tăng kỳ là của thường trụ, của chung, của tăng chúng. 2- Ma ha Tăng kỳ bộ, Đại chúng bộ (Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa).
- Samgīti (S)** Kết tập → *Chanting together, rehearsal* → **Sangīti (P)** → Đại hội kết tập → *'Sangiti' as called because the text of the Buddhist Scriptures was recited sentence by sentence by an eminent person and chanted after him by the whole assembly. Known as 'A Great General Council' or 'A Great General Rehearsal' of Buddhist Monks. - First Great Rehearsal: Held in August 543 BC, after Buddha passing away, under the patronage of King Ajatasattu, at Rajagaha, in a great cave - Sattapanni, presided by Kassapa who also recited Abhidamma, Upali reciting Vinaya and Ananda for Dhamma, with 500 members (all were Arahats). - Second Great Rehearsal: 100 years after Buddha's death (443 BC), with 700 Arahats, held at Vesali, presided by Revata, under the patronage of King Kalasoka. - Third Great Rehearsal: 200 years after Buddha's death, in 309 BC, with 1,000 Arahats meeting in Pataliputta, under the patronage of King Dhammasoka, presided by Tissa the son of Moggali. - Fourth Great Rehearsal: in 150 AD, close to Jalandhara, under the patronage of King Kanishka, held and presided by the 9th patriarch Bouddhamitra, with the participation of 500* → Từ Sangiti nghĩa là 'đọc lại từng câu một và toàn hội nghị tụng câu ấy lại'. Cuộc nhóm họp lớn lao để kết tập kinh điển. - Kết tập lần thứ nhất: vào tháng 8 sau khi Phật nhập diệt (543 BC) do vua A xà thế bảo trợ, có 500 A la

hán dự, tại thành Vương xá, trong hàng Thất Diệp, ngài A Nan thuyết kinh, ngài Ưu bà ly đọc luật, ngài Ca Diếp làm thượng thủ tụng luận. Tam tạng kinh ghi trên lá buông mà truyền bá. - Kết tập lần thứ nhì: 100 năm sau khi Phật nhập diệt (443 BC), gồm 700 La hán tại thành Tỳ xá lý (Vesali) do ngài Revata làm thượng thủ, vua Kalasoka bảo trợ. - Kết tập lần thứ ba: 200 năm sau khi Phật nhập diệt, vào năm 309 BC, 1.000 La hán nhóm họp tại thành Hoa thị (Pataliputta), do vua Dhammasoka bảo trợ, ngài Tissa con của Moggali làm thượng thủ. - Kết tập lần thứ tư: năm 150, gần thành Tra lan đức cấp (Jalandhara) dưới sự ủng hộ của vua Ca nhĩ sắc ca (Kanishka), tổ thứ 9 là Buddhimitra triệu tập 500 vị cao tăng và làm thượng tọa hội nghị này.

Samṅgītiparyayapada (S) Dị môn Túc Luận Tập → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Do Ngài Xá lợi Phất soạn.

Samhita (P) Thánh ca → *Samhita. One of four types of Vedic literature in ancient india. it consists of four sections, including poems, songs, rituals, mandra, etc. Rg-veda: life & health; Sama-veda: ritual & worship; Yajur-veda: war study; Atharva-veda: mandra & poems. The four is known as Four Vedas.*

Sami (K) Sa di → *See Shami.*

Samisa (S) Thế tục → *Worldly.*

Samjiva (S) Đăng hoạt địa ngục → Địa ngục thứ nhất.

Samjivina sutta (P) → *Sutra on Living in Tune* → *Name of a sutra. (AN IV.55)* → Tên một bộ kinh.

Samjñā (S) Tưởng → *Perception* → **Sañña (P)** → Tưởng → Tác dụng tưởng tượng sự vật.

Samjñā-skandha (S) Tưởng uẩn → *Preception* → **Sañña-kkhandha (P)** → *See Pañca-skandha.*

Samkalpa (S) Tư duy → *Conceits* → **Sankappa (P).**

Samkantikah (P) Thuyết Chuyển bộ → **Samkrantivadah (S)** → *Name of a school or branch.* → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Samkara (S) Cốt tủa Thiên → Thượng Yết na → Hóa thân của trời Đại Tự Tại.

Sāmkhyā (S) Số luận phái → **Sankha (P)** → Tăng khur sư, Tăng khur đa, Tiến hóa nhị nguyên luận, Tăng Xí Đa, Chế Số Luận → *Name of a school or branch.* → 1- Học phái Tăng khur đa (Học phái Số luận), một phái tu của Bà la môn giáo ở Thiên trúc hoạt động trước khi đức Phật ra đời, dựa vào hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Tổ là ngài Ca tỳ la (Karpilarsi), kinh căn bản là Tăng khur đa. 2- Tăng khu luận trong Vệ đà.

Samkhyā sūtra (S) Số luận Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Samkhyā-kārikā (S) Tăng Khur tụng → Số luận tụng.

Samkleśa (S) Tạp nhiễm → **Sankilesa (P), Sankilessana (P)** → Hữu lậu pháp.

Samkrantivadah (S) Thuyết chuyển bộ → **Samkantikah (P)** → Xem Tăng ca lan đa bộ.

Saṃkṛta-dharma (S) Pháp hữu vi.

Samkusumitarāja-tathāgata (S) Khai Phu Hoa Vương Như Lai → Ta La Thọ Vương Hoa Khai Phu Phật, Khai Phu Hoa Phật, Hoa Khai Phu Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sammā (P) Chánh → *Right* → **Samyāk (S), Samyag (S).**

Sammā-ājīva (P) Chánh mạng → *Right livelihood* → **Samyag-ājīva (S), Samyak-ājīva (S)** → Chánh mệnh → Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh

ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định → *See Samyak-ājīva.*

Sammā-ditṭhi (P) Chánh kiến → *Right view* → **Samyak-dṛṣṭi (S)** → *See Samyak-dṛṣṭi* → Chánh kiến ngược với Tà kiến. Có 2 loại loại: chánh kiến hữu lậu và chánh kiến vô lậu. Bậc đắc chánh kiến nhận thấy thế gian đều: vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh (= đạt Chánh kiến hữu lậu). Thấy vậy nên tìm giải thoát (= Chánh kiến vô lậu). Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Sammāditṭhi sutta (P) Kinh Chánh tri kiến → *Sutra on Right View* → (MN 9).

Sammā-kammanta (P) Chánh nghiệp → *Right action* → **Samyak-kamanta (S)** → Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Sammā-nāṇa (P) Chánh trí → *See Samyak-jñāna.*

Sammāppadhana (P) Tứ chánh cần → *Four Right Exertions* → *See Prahana.*

Sammāppadhana-samyutta (P) Tương ưng tứ chánh cần → *The Four Right Exertions* → (chapter SN 49).

Sammā-samādhi (P) Chánh định → *Right concentration* → **Samyak-samādhi (S)** → Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Sammā-sambuddha (P) Chánh biến tri → **Samyak-sambuddha (S)** → Tam miệu Tam bồ đề, Chánh đẳng chánh giác → *A universal Buddha, a fully enlightened person who has discovered the truth all by himself, without the aid of a teacher and who can proclaim the Truth to others beings* → Trong một hệ thống

thế gian chỉ có một đấng chánh biến tri mà thôi.

Sammā-saṅkappa (P) Chánh tư duy → *Right thought* → **Sammāsaṅkappa (P)** → Một trong Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Sammā-sati (P) Chánh niệm → *Right mindfulness* → **Samyak-smṛti (S)** → *See Ariyatthangika magga.* → Có chánh niệm về thân, chánh niệm về thọ cảm, chánh niệm về ý, chánh niệm về pháp.

Sammatī (P) → Tục đế, Hữu đế, Thế tục đế, Thế đế *Conventional reality; convention; relative truth; supposition; anything conjured into being by the mind.*

Sammā-vācā (P) Chánh ngữ → *Right speech* → **Samyak-vācā (S)** → *See Samma-vaca.*

Sammā-vāyāma (S) Tạp A hàm → *See Samyuktāgama.*

Sammā-vāyāma (P) Chánh tinh tấn → *Right effort* → **Samyak-vyāyāma (S), Samyag-prahānāni (S)** → *See Ariyatthangika magga.*

Sammitīya (P) Chánh lượng bộ → **Sammitīya (P), Saṁmatīyah (S)** → Sa ma đề → *One of the Hinayana sect, a branch of Sthavirandin, developed from Vatsiputriyah. it is a school of correct measures, or correct evaluation, formed about 300 years after the Nirvana of Shakyamuni. it was classified in the Pudgalavadin category, thus often linked with Vatsiputriyah.* → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Sammon (J) Sơn môn.

Sammukha-vinaya (P) Hiện tiền tỷ ni luật.

Sammukhibhāva-vedaniyata (S) Hiện tiền thọ.

Sammuti (P) Thế tục → Qui ước → *See Samvrti.*

Sammutisaṅgha (S) Trụ trì thế gian tăng →

- The samgha estab-lished by convention.*
- Samnahasamṇaddha (S)** Đại thệ → *Great vows* → Tứ hoàng thệ của Bồ tát.
- Samnaha-samṇaddha (S)** Hoàng thệ tự thệ → Bốn thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát.
- Samnarthata (S)** → Hợp tác với người khác người khác nhằm hướng dẫn họ nhận thực chân lý.
- Samnivesatathatā (S)** An lập chân như → Y chỉ chân như, Y chỉ như → Tức khổ thánh đế.
- Samnyasin (S)** Tuần thế kỳ → Dứt bỏ thế gian, đi du hành khắp nơi. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thế kỳ, Tuần thế kỳ.
- Sampajñana (P)** Giác tỉnh → *Discrimination, comprehension.*
- Sampajaṣṣa (S)** Tỉnh giác → *Alertness; self-awareness; presence of mind; clear comprehension. = sati.*
- Sampana (S)** Thành tựu → Đầy đủ, ngay đó được tự tại.
- Sampaññākrama (S)** → **dzo rim (T)** → *in the vajrayana there are two stages of meditation: the development and the completion stage. This is the completion stage. The completion stage is a method of tantric meditation in which one attains bliss, clarity, and non-thought by means of the subtle channels and energies within the body.*
- Samparāya (S)** Kiếp sau, lai thế, lai sinh → *Next life* → **Abhisamparāya (P).**
- Samparayika attha (P)** → *The benefit pertaining to future lives.*
- Samparti (S)** Tam bạt chí → Tam bạt đề.
- Sampasadaniya suttanta (P)** Kinh Tự hoan hỷ → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sampaticchana-citta (S)** → *Receiving consciousness.*
- Sampayutta (S)** → *Associated with.*
- Sampayutta dhammas (P)** → *Associated dhammas, citta and cetasika which arise together.*
- Sampei Gichū (J)** Tam Bình Nghĩa Trung.
- Samphappalāpa (P)** Nói nhảm → *Nonsense speech.*
- Samprājanīyarakṣana (S)** Phẩm Hộ giới → *A chapter in a sutra.* → Tên một trong 8 phẩm của Bồ đề hạnh kinh.
- Samprayukta-vedaniyata (S)** Tương ưng thọ.
- Samprayukta-hetu (S)** Tương ứng nhân.
- Samputa (S)** Hư tâm hợp chưởng, tam phủ tra (cách phiên âm dùng trong kinh điển Mật tông thuộc Hán tạng) → Một trong 12 cách chấp tay (chấp tay rỗng ở giữa).
- Samsāra (P)** Luân hồi → *Birth-and-death* → **(S, P), khor wa (T), Rinne (J)** → *Cycle of rebirths; realms of Birth and Death.*
- Samsaya (S)** Nghi → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Samskāra (S)** Hành → *Formation* → **Saṅkhāra (P).**
- Samskāra-duḥkhatā (S)** Hành khổ → **Saṅkhāra-dukkhatā (P)** → *See Tisro-dukkhatah.*
- Samskāra-skandha (S)** Hành uẩn → *Aggregate of compositional factors* → **'du byed kyi phung po (T), Saṅkhārakkhandha (P)** → *See Pratityasamutpada.* → Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và trong Thập nhị nhân duyên.
- Samskāra-sūnyatā (S)** Hữu vi không → Pháp do nhân duyên sanh và pháp tướng của nhân duyên đều không.

- Saṃskṛta (S)** Hữu vi → *Conditioned* → **Saṅkhata (P)** → Phụ thuộc → *Complexes, impulses, Karma-formations.* → Có tạo tác, có non duyên tạo tác; những chi có tâm, có sắc. Trái nghĩa với Vô vi. Hữu vi pháp: sắc pháp (đất, nước, gió, lửa), phi sắc pháp (tâm, tâm sở pháp). Hữu vi tướng: sanh, trụ, di, diệt.
- Saṃsthāna-rūpa (S)** Hình sắc → Có các loại: dài, ngắn, vuông, tròn, không ngay thẳng.
- Saṃsvedaja (S)** Thấp sanh → *Moisture- or water-born from* → **Saṃsedaja (P).**
- Saṃtati (S)** Tương tục → *Continuity* → **Santati (P)** → *King of Tusita world.*
- Saṃtushita-devarāja (S)** San Đâu xuất đà → *King of Tusita world.* → Vua cõi trời Đâu suất.
- Saṃtusta (S)** Tri túc → Đối với vật đã được không chê là ít, không sanh hối hận.
- Samu (J)** → *Working Zen practice, especially physical labor.*
- Samuccayapramāṇa śāstra (S)** Tập lượng luận.
- Samuccheda (P)** Diệt bỏ → *Eradication, cutting off.*
- Samudāya (S, P)** Tập, Nhân → *Origin, Origination, Origination, Uprising, Arising.* → 1- Nguyên nhân (Thí dụ: dukkhasamudaya: nguyên nhân sự khổ). 2- Còn gọi là Tập, trong Tứ diệu đế: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (marga). 3- Một trong 4 hành tướng của Tập đế: Nhân, Tập, Sanh, Duyên.
- Samudāya-āriya-sacca (P)** Tập đế → **Samudāya-āriya-satya (S)** → *See Samudāya-satya.*
- Samudāya-āriya-satya (S)** Tập đế → *See Samudāya-āriya-sacca.*
- Samudāya-dhamma (P)** Tập pháp → *Origination-factors* → *including: ignorance, Craving, Karma, Sense-impression (phassa) and the general characteristic of originating.*
- Samudāya-dharma-jñāna (S)** Tập pháp trí → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Samudāya-dharma-jñāna-kṣānti (S)** Tập pháp trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Samudāya-jñāna (S)** Tập trí → Trí vô lậu do quán Tập đế.
- Samudāya-satya (S)** Tập đế → **Samudāya-āriya-sacca (P)** → Tập thánh đế.
- Samudāya-svabhāva (S)** Tập tánh tự tánh → Tập tự tánh → Tánh nhóm họp thiện ác thành tự pháp nhiễm tịnh.
- Samudāya-vāsanā (S)** Tập khí → Những tập tánh, phần hình thành nơi tâm do tư tưởng và hành vi tương tục hiện hành huân tập vào, dần dần kết chặt vào tâm, trải qua thời gian dài tích tập thành tánh, khó phá trừ.
- Samudāya-jñāna-kṣānti (S)** Tập loại trí nhẫn → Một trong Thập lục tâm do quán Tứ đế mà phát sanh.
- Samudda sutta (P)** → *Sutra on The Ocean* → *Name of a sutra. (SN Xiii.8)* → Tên một bộ kinh.
- Samudgata-samādhi (S)** Cao xuất Tam muội.
- Samusaya-citta (S)** Hữu tùy miên tâm → Tâm có phiền não.
- Samuthana (P)** Đẳng khởi → *See Samutthanam.*
- Samutthanena-kuśalah (S)** Đẳng khởi thiện → Hành vi và động tác sanh khởi từ tâm thiện.
- Samutthana (P)** Đẳng khởi → Các pháp đồng thời sanh khởi.
- Samutthanam (S)** Đẳng khởi → **Samuthana (P)** → Các pháp đồng thời sanh khởi.

Samvara (S) Điều cấm → Tam bặt la, Luật nghi, Thiện luật nghi.

Samvara-sīla (S) Nhiếp luật nghi giới → *Moral restraint* → Luật nghi giới, Tự tánh giới, Cấm giới → Pháp môn đoạn trừ các điều ác.

Samvarta-kalpa (S) Hoại kiếp.

Samvega (S) → *The oppressive sense of shock, dismay, and alienation that comes with realizing the futility and meaninglessness of life as it's normally lived; a chastening sense of one's own complacency and foolishness in having let oneself live so blindly; and an anxious sense of urgency in trying to find a way out of the meaningless cycle.*

Samvṛti (S) Thế tục → **Sammuti (P)** → Quy ước.

Samvṛti-jñāna (S) Thế tục trí.

Samvṛtikāya (S) Chân thân → **Paramarthakāya (P)** → *There is the body of ultimate truth and the body of relative truth. This is the embodiment of relative truth.*

Samvṛti-satya (S) Chân lý qui ước, thế đế, hữu đế, tục đế.

Samya-bhedoparacanacakra (S) Dị bộ Tông Luân luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.

Samyag (S) Chánh → **Samyak (S), Sammā (P)** → *See Sammā.*

Samyag-ājīva (S) Chánh mạng → *Right livelihood* → *See Sammā-ājīva.*

Samyag-prahānāni (S) Chánh tinh tấn → *Right effort* → *See Samyak-vyāyāma.*

Samyag-vāc (S) Chánh ngữ → *Right speech* → *See Sammā-vācā.*

Samyak (S) Chánh → *Right* → **Samma (P).**

Samyak-ājīva (S) Chánh mạng → *Right livelihood* → **Sammā-ājīva (P)** → *See*

Sammā-ājīva.

Samyak-dṛṣṭi (S) Chánh kiến → *Right view* → **Sammā-ditṭhi (P)** → *See Sammā-ditṭhi.*

Samyak-jñāna (S) Chánh trí → *Right wisdom* → **Sammā-ñāna (P).**

Samyak-kammānta (S) Chánh nghiệp → *See Sammā-kammanta.*

Samyak-prahāṇa (S) Tứ chánh cần → *Four right endeavours* → *Four Right Exertions.* *See Prahana.*

Samyak-praptipatti-tathatā (S) Chánh hạnh chân như → Chánh hạnh như → Tức Đạo Thánh đế.

Samyak-pratipatti (S) Chánh hạnh.

Samyak-samādhi (S) Chánh định → *See Sammā-samādhi.*

Samyak-sambodhi (S) Tam miệu Tam Bồ đề → quả vị Chánh đẳng chánh giác → *See Samyak-sambuddha.* → Samyak: chánh nhon, hoàn toàn (Sam: biến, khắp cả); Bodhi: giác ngộ.

Samyak-sambuddha (S) Tam miệu Tam Phật đà → **Sammā-sambuddha (P)** → Chánh biến tri, Tam miệu Tam bồ đề, Tam da tam bồ, Tam da Tam Phật, Chánh biến tri, Chánh biến giác, Chánh đẳng Chánh giác → Bậc giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả.

Samyak-saṃkalpa (S) Chánh tư duy → *Right thought* → **Sammā-saṅkappa (P).**

Samyak-smṛti (S) Chánh niệm → *Right mindfulness* → *See Sammā-sati (P).*

Samyak-tranīyatarasi (S) Chánh định tự → Người nhất định chứng ngộ.

Samyak-vācā (S) Chánh ngữ → *See Sammā-vācā.*

Samyak-vyāyāma (S) Chánh tinh tấn → **Samyag-prahānāni (S)** → *See Sammā-*

vāyāma.

Samye temple (T) → *The first monastery build in Tibet probably in 750-770 C.E.*

Samyharaksita (S) Tăng Hộ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Samyojana (P) Hệ phược → *Fetters* → **Bandhana (S)** → Kiết trược, Phược, Kiết sử; Kết, Thằng thúc → *Fetter that binds the mind to the cycle of rebirth (= vatta) – self-identification views (sakkaya-dit̄thi), uncertainty (vicikiccha), grasping at precepts and practices (silabbata-paramasa); sensual passion (kama-raga), irritation (vyapada); passion for form (rupa-raga), passion for formless phenomena (arupa-raga), conceit (mana), restlessness (uddhacca), and unawareness (avijja)*. → 1- Thất buộc lại, dây trói buộc. Có 5 mối kết: tham kết, nhuế kết, mạn kết, tật kết, kiên kết. Dục giới có 5 mối kết gọi là Ngũ hạ phần kết. Cõi Sắc giới và Vô sắc giới có 5 mối kết gọi là Ngũ thượng phần kết. Có 9 mối kết trói buộc lòng người: ái, nhuế, mạn, si, nghi, kiến, thủ kiến, kiên, tật đố. 2- Dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi là ham muốn đeo níu trong sắc giới (ruparaga) và ham muốn đeo níu trong Vô sắc giới (aruparapa).

Samyukta-abhidharma-hṛdaya śāstra (S) Tập A tỳ đàm tâm luận → Tập Tâm luận → *Written by Dharmatrāta*. → Do ngài Pháp Cứu biên soạn.

Samyuktāgama (S) Tập A hàm Kinh → **Samyutta-nikāya (S)**, **Sammā-vāyāma (P)** → Kinh A hàm có 4 bộ: - Dighagama: Trường A hàm - Madhyamagama: Trung A hàm - Ekottaragama: Tập A hàm - Samyuktagama: Tăng nhưt A hàm.

Samyukta-ratna-piṭāka sūtra (S) Tập Bảo Tạng kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Samyuktavarga (S) Tập Phẩm → Một trong hai

phần Phụ lục của Tạng Luận.

Samyutta nikāya (P) Tương Ứng A hàm → *Connected Collection* → **Samyuktāgama (P)** → Tương Ứng bộ kinh → *One of the 5 parts of the Sutta Nikaya, a collection of 7,762 Suttas, grouped in 56 sections*. → Một trong 5 phẩm của Kinh Tạng, gồm 7.762 bài kinh, chia thành 56 tiểu phẩm.

San sheng Hui jen (C) Tam Thánh Huệ Nhiên → **Sansho Yenen (J)**.

Sana (S) Thương na → Xa na → *One of the species of weed*. → Tên một loài cỏ.

Sanaiscara (S) Thổ tinh → Sao Trăn.

Śānakavāsa (S) Thương Na Hoà Tu → *See Śānavāsa*.

Sanatana (P) Bất diệt → *See Sanāta*.

Sanāta (S) Bất diệt → *Eternal* → **Sanatana (P)**.

Śānavāsa (S, P) Thương Na Hoà Tu → **Śānakavāsa (S)**, **Śānavāsin (S)** → Tổ thứ 3 trong 28 tổ Phật giáo Ấn độ.

Śānavāsin (S) Thương Na Hòa Tu → *See Śānavāsa*.

Sanchi (S) San kỳ đại tháp → Tên một tháp lớn ở Bắc Ấn.

San-chieh p'ai (C) Tam Thế phái → **San-chieh chiao** → *A Buddhism school founded by Hsin-hsing and developed during the Sui and Tang periods*. → Một học phái Phật giáo ở Trung quốc do Tín Hành khai sáng và phát triển ở đời Tùy và Đường.

San-ch'ing (C) Tam thanh → *Three Pure Ones* → **Sanqing (C)** → *The three Taoist heavens and three deities*. → Gồm Tam thiên và Tam thánh.

Sāñcī (S) Kiến chí.

Sand Maṇḍala (S) Đàn pháp mạn đà la bằng

- cát.
- Sandagirika (S)** Mật lâm sơn bộ → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Sandakasuttam (P)** Kinh Sandaka → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sandhinirmona sūtra (S)** Giải thâm mật kinh → **Gijimnikkyo (J)** → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sanditthika (S)** Trực nhận.
- Sanditthiko (S)** Chứng ngộ → *Self-evident; immediately apparent; visible here and now. An epithet for the Dhamma.*
- sang gye chi cho (T)** Phật thân → *See Buddhakāya.*
- sang ngak (T)** Mật ngôn → *See secret mantra.*
- sang pa dus pa (T)** Bí mật tập hội → *See Guhyasamāja-tantra.*
- Saṅga (P)** Tăng già → *See Saṅgha.*
- Sangaravasuttam (P)** Kinh Sangarava → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Saṅgha (P)** Tăng già → *Assembly* → **gen dun (T), Saṅgha (S)** → *Community. A group, who together practice religious Buddhism; a community of over three Buddhist practitioners. Also used to refer to the Buddhist monastic order. 1: community, assembly, association. 2: the community of renunciants; 3: an association of Buddhist monks or nuns; 4: the community of all Buddhists.* → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Saṅghadidesa (P)** Tăng tàn → *See Saṅghavaśeṣa.*
- Saṅghakīrti (S)** Tăng Xứng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Saṅgharāja (P)** Tăng thống → *See Saṅgharāja.*
- Saṅgharama Body** Tăng đoàn → *A monastery*
- with its garden or grove, a universal body.*
- Saṅghāti (P)** Đại y → Tăng già lê → *See Saṅghati.*
- Saṅgīti (S, P)** Kết tập → *See Saṅgīti.*
- Saṅgīti sutta (P)** Kinh Phúng tụng → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Sangs Rgyas (T)** Phật → *Buddha.*
- San-huang (C)** Tam Hoàng → **Sanhuang (C)** → *Three legendary emperors: Fu Hsi, Shennung and Yen-ti ruled China during 285(2) 2697 or 295(2) 2490 B.C.E.* → Ba vị hoàng đế huyền thoại của Trung quốc: Phục Hy, Thần Nông và Viêm Đế cai trị từ 2852-2697 hay 2952-2490 B.C.E.
- Sanidarśana (S)** Hữu kiến → *Có thể thấy được.*
- Sanikakoka (S)** Kiệt Chi → áo che nách, vắt từ vai trái sang vai phải.
- Sanjanati (P)** → *Cognizing well.*
- Sanjaya Belathiputta (P)** Tán-nhã-di Tỳ-la-phê-phát.
- Sanjiva (S)** Hoạt địa ngục → **Sonytra** → *Đẳng hoạt địa ngục, Tường địa ngục* → Địa ngục đầu trong 8 cảnh địa ngục nóng (bát nhiệt địa ngục).
- Saññhā (S)** Tưởng → - Trong ngũ uẩn: sắc, thọ tưởng, hành, thức. - Một trong 10 đại địa pháp. One of the 10 mahabhūmikas.
- Sankappa (P)** Tư duy → *See Saṅkalpa.*
- Sankara (S)** Bát bộ lực sĩ → Thường ca la, Cốt tủa thiên, hài cốt → Vị thiên thần bộ thuộc của ngài Quán thế âm, thống lãnh bát bộ.
- Sankara dhamma (P)** → *Conditioned dhamma.*
- Saṅkarasvāmin (S)** Thương yết la chủ Bồ tát → Cốt tủa chủ Bồ tát → *The disciple of Dīrṅgā.* → Môn đệ của ngài Trần Na.

- Sankha (P)** Số luận phái → *See Sāmkhyā.*
- Sankha sutta (P)** → *Sutra on The Conch Trumpet* → *Name of a sutra.*(SN XLii.8) → Tên một bộ kinh.
- Sanḥāra (P)** Hành → *Fabrication* → **Samskāra (S)** → *Sanḥāra can refer to anything formed or fashioned by conditions, or, more specifically, (as one of the five khandhas) thought-formations within the mind.*
- Sanḥāradhamma (P)** → *Conditioned realities.*
- Sanḥāradukkhata (S)** Khổ uẩn → *Dukkha of conditioned formations.*
- Sanḥāra-dukkhatā (P)** Hành khổ → *See Samskāra-dukkhatā.*
- Sanḥārakkhandha (P)** Hành uẩn → *The aggregate of mental formations. See Samskāra-skandha.*
- Sankharuppatisuttam (P)** Kinh Hành sanh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sanḥata (P)** Hữu vi → *Conditioned* → **Samskrta (S)** → *See Samskrta.*
- Sanḥata dhamma (P)** Pháp hữu vi → *Conditioned dhammas.*
- Sankhitta sutta (P)** → *Sutra in Brief (Good Will, Mindfulness, and Concentration)* → *Name of a sutra.*(AN Viii.63) → Tên một bộ kinh.
- Sankhya-kārikā (S)** Kim Thắt Thập luận → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sankilesa (P)** Tạp nhiễm → *See Samkleśa.*
- Sankilesana (P)** Tạp nhiễm → *See Sutravadatika.*
- Sankrantivāda (P)** Tăng ca lan đa bộ → *See Sautrantika.*
- San-kuan (C)** Tam quan → *in Taosim, it is Heaven, Earth and Water.* → Trong Đạo gia, là Trời, Đất và Nước.
- San-lun (C)** Tam Luận phái.
- San-lun School (C)** Tam Luận tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- San-lunn-tsong (C)** Tam luận tông → **Sanronshu (J)** → Tam bản căn → *Name of a school or branch.* → Một tông phái Đại thừa, tổ sư là ngài Long thọ, ngài Cưu ma la thập dịch sang chữ Hán vào thế kỷ 5, truyền sang Nhật vào thế kỷ 7. Tông này có 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Tông này chủ trương không nhận có là có, không nhận không là không, có và không không chi phối được mình. Thiền định thấu lý này thì thành Phật.
- Saññā (S)** Tưởng, Ý tưởng → *Perception* → Ý phân biệt (nhận trắng, đen, dài, ngắn) → **Samjñā (S).**
- Sañña sutta (P)** → *Sutra on Perception* → *Name of a sutra.*(SN XXVII.6) → Tên một bộ kinh.
- Sañña-kkhandha (P)** Tưởng uẩn → *Aggregate of perception* → **Samjñā-skandha (S)** → *Memory, remembrance or perception. See Samjñā-skandha.*
- Saññavipallasa (S)** → *Perversion of perception.*
- Sanṇagarikah (S)** Mật lâm sơn bộ → *One of the Hinayana sect, a branch of Sthavirandin, developed from Vatsiṣṭriyah.* → Một bộ trong Thượng toạ bộ.
- Sanṇa-garika (S)** Mật lâm sơn bộ → **Chandāgarika (P), Channāgarika (P)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Sannoga sutta (P)** → *Sutra on Bondage* → *Name of a sutra.*(AN VII.48) → Tên một bộ kinh.
- Sanqing (C)** Tam thanh → *See San-ch'ing.*
- Sanron school** Tam luận tông → *See Sanron-*

shū.

Sanron-shū (J) Tam luận tông → *Sanron school* → *The Three-Discourse School; a Madhyamika school which developed in China based on two discourses by Nagarjuna and one by Aryadeva; this school was transmitted to Japan in the 7th century. See San-lunn-tsoung.*

Saṅsedaja (P) Tháp sanh → *See saṃsvedaja.*

San-sheng Hui-jan (C) Tam Thánh Huệ Nhiên → **Sansheng Huiran (C), Sansho Enen (J)** → *A student and dharma successor of Lin-chi i-hsuan.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.

Sansheng Huiran (C) Tam Thánh Huệ Nhiên → *See San-sheng Hui-jan.*

Sansho Enen (J) Tam Thánh Huệ Nhiên → *See San-sheng Hui-jan.*

Sanshō-enen (J) Tam Thánh Huệ Nhiên.

Sanskrit (S) Phạm ngữ → *Brahma letters. The classical Aryan language of ancient india, systematized by scholars. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts in Buddhism used in China were Sanskrit.*

Sansō (J) Sơn tăng.

Sānta (S) Tịch → Tịch tịnh → Một trong 4 hành tướng của Diệt đế: Diệt, Tĩnh, Diệu, Ly.

Santacitta (S) Tâm tịch tịnh → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Santal kalanusarin (S) Kiên hắc chiên đàn → Thứ chiên đàn rất quý.

Santal uragasara (S) Hải thử ngạn chiên đàn → Thứ chiên đàn rất quý.

Sānta-Rakṣita (S) Tinh Hộ → *Name of an indian monk who came into Tibet in VIII to teach Yogayana.* → Người Ấn độ, cùng sư Liên Hoa Sanh vào Tây tạng vào thế kỷ VIII

truyền Du già pháp quán.

Sāntarakṣita (S) Tịch Hộ → (700 - 760). Sáng lập Du già Trung quán, biên soạn Luận Nhiếp Chân thật.

Sāntendriya (S) Tịch căn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Sānti (S) Tịch tịnh → *Quiet* → Vắng lặng → Còn là tên Tịch Tĩnh Mẫu, một vị thiên.

Sāntideva (S) Sần Đề Đề Bà → Tịch Thiên → *See Shantideva.*

Sānti-mati (S) Tịch ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Sāntirana-citta (P) Tâm tầm → *investigating-consciousness.*

San-tsang (C) Tam tạng, tiếng tôn xưng ngài Huyền Trang → *See Hsuan-chuang.*

Sanyojanas (S) Thập sử → *Ten obstacles on the path to enlightenment: Sakkayadiṭṭhi, Vicikiccha, Silabbata-paramasa, Kama, Patigha, Rupaṅga, Arupaṅga, Mana, Uddhacca, Avijja.* → Mười đại phiền não (chướng ngại) cho sự tu hành gồm: thân kiến, nghi, giới cấm thủ kiến, tham dục, sân nhuế, tam sắc giới, tham vô sắc giới, mạn, kiến thủ kiến và vô.

Sanzen (S) → *An interview of a student by a master. Used especially in the Rinzai school.*

Sapaksa (S) Đồng phạm → *See Darika.*

Sappatihariyam (P) Thần thông lục.

Sappaya-sampajanna (S) → *Comprehension of what is suitable, fitting.*

Sappurisa sutta (P) → *Sutra on A Person of integrity* → *Name of a sutra. (AN IV.73)* → Tên một bộ kinh.

Sappurisasuttam (P) Kinh Chân nhân → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Sapatigha (S) Hữu đối.

Sapta-bhangi-naya (S) Thất chi luận pháp → Bảy hình thức phán đoán của chủ nghĩa bất định trong triết học Kỳ na giáo Ấn độ.

Sapta-bodhyaṅga (S) Thất giác chi → *Seven factors of wisdom* → See *Saptabodhyāṅgani*.

Sapta-bodhyaṅgani (S) Thất bồ đề phần → *Seven factors of enlighten-ment* → **Sattabojjhaṅga (P), Saptabud-dhividhya (S) Viryas** → Thất giác chi, Thất giác phần, giác chi, giác ý, Bồ đề phần → *Seven factors of enlightenment includes: recollection (satisambojjhanga), distinguishment (dhamma-vicayas), effort (viryas), delight (pitis), calm (passad-dhis), contemplation (samadhis), equanimity (upekhas)*. → Bảy phần để hiệp thành quả bồ đề. Gồm: niệm xứ, chánh cần, như ý, căn, lực, giác chi, chánh đạo. Thất giác chi, là bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ. Gồm: - niệm (*recollection*): trí thường niệm định và huệ - trạch pháp (*distinguishment*): trí lựa chọn chánh pháp, phân biệt chánh tà - tinh tấn (*effort*): trí tinh tấn mạnh mẽ mà tu hành chánh pháp - hỷ (*delight*): trí hoan hỷ tiếp nhận chánh pháp - khinh an (*calmness*): trí nhẹ nhàng trừ bỏ các chướng ngại - định (*contemplation*): trí thường đại định không tán loạn - xả (*equanimity*): trí xả bỏ không bám víu.

Sapta-bodhyaṅga-samādhī (S) Thất giác phần Tam muội → Thất chủng Tam muội → Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc Thất Bồ đề phần hiệp thành quả Bồ đề. - Niệm xứ giác phần Tam muội: quán tưởng về sức niệm nơi mình. - Trạch pháp giác phần Tam muội: quán tưởng về sự phân biệt pháp lý. - Tinh tấn giác phần Tam muội: quán tưởng về sự tinh tấn nơi mình. - Hỷ giác phần Tam muội: quán tưởng để đắc sự hỷ lạc nơi mình. - Trừ giác phần Tam muội: quán tưởng để thân tâm được nhẹ nhàng yên tịnh. - Định giác phần Tam muội: nhập định phép chánh định. - Xả giác phần Tam muội: quán tưởng cho đắc lẽ xả để tâm được bình đẳng không tranh đua, đắc Bồ

đề, thấy Phật tánh.

Sapta-Buddhaka sūtra (S) Như Lai Phương tiện xảo kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Sapta-buddhividhya (S) Thất bồ đề phần → See *Saptabodhyāṅgani*.

Sapta-dhanāṇi (S) Thất tài.

Sapta-dhikarana-sāmathā (S) Thất diệt tránh → Bảy phương pháp để chấm dứt các tranh luận trong tăng ni.

Sapta-dhikkārasāmathā (P) Thất diệt tránh giới → **Dhikkārasāmathā (S)** → 7 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Sapta-jinastava (S) Thất Phật Tán Bái Già Bà kinh → Thất Phật Phạn tán, Thất Thắng Già tán → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Sapta-koṭi-buddha-matr (S) Thất Câu Chi Phật Mẫu → Thất Câu Chi Mẫu Tôn, Thất câu Đề Phật mẫu tôn → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → (1) Hoá thân của Bồ tát Quán Thế Âm, cũng là tên khác của Chuẩn Đề Quán Thế Âm Bồ tát. (2) Mẹ của chư Phật.

Saptaksara (S) Thất Vô tận.

Sapta-padarthi (S) Thất Cú nghĩa luận → *Name of a work of commentary*. → Tên một bộ luận kinh.

Sapta-pancasatkastotra (S) Nhất bách Ngũ thập tán Phật tụng → *Name of a work of commentary*. → Tên một bộ luận kinh.

Sapta-pamaguha (S) Thất Diệp quật → Hang Thất Diệp → *Name of a cave*. → Hang nằm trong núi Tỳ bà la (Vebhara) gần thành Vương xa, là nơi Phật thuyết pháp, nơi Ca Duếp nhóm họp 500 hiền Thánh kiết tập kinh điển trong 3 tháng.

Sapta-ratna (S) Thất bảo → **Sapta-ratnani (S)** → Bảy món báu: kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.

- Sapta-ratnani (S)** Thất bảo → *See Saptaratna.*
- Sapta-ratnapadmavikramin (S)** Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai → *Name of a future Buddha.* → Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Rahula sau này thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai.
- Sapta-vidhah-tathatāh (S)** Thất chân như.
- Sapta-vijñāna-sthitayah (S)** Thất thức trụ → Thất thức xứ → Bảy chỗ mà thần thức loài hữu tình thích dừng trụ.
- Sara-sāstra (S)** Bá luận → *See Sata sāstra.*
- Sarada-vajrah (S)** Thu Kim Cang Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Saraha (S)** → *One of the eighty-four mahasiddhas of india who was known for his spiritual songs about mahamudra.* → Một trong số 84 đại thành tựu giả Ấn độ.
- Saramati (S)** Kiên Huệ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư Ấn độ thế kỷ V.
- Sarāṇa (P)** Qui y → *Take a refuge in* → *See Śarāṇa.*
- Saraṇagāmaṇa (P)** Qui y → *Going for refuge.*
- Saraṇagāmana (P)** → *Sutra on Going for Refuge* → *Name of a sutra.* (KN) → Tên một bộ kinh.
- Sāraṅgānātha (S)** Lộc uyển → *See Mṛgadāva.*
- Sarasa-karanda (S)** Sa la ca lân đề → Sa la sa điều, Ca lân đề, Sa la ca lân đề → Tên một loài chim, giống như chim uyển ương.
- Sarasvati (S)** Thiên nữ Biện tài → *See Sarasvati-devī.*
- Sarasvati-devī (S)** Biện Tài thiên → Diệu âm thiên, Mỹ âm thiên, Tát la tát phạt đề, Ta la thất phạt đề → *A Goddess in Veda.* → Thần Địa giới trong kinh Vệ đà.
- Sarasvti (S)** Tát la tư phạt đề → Thần sông ngòi.
- Saratthappakasini (S)** Hiền Dương Tâm Nghĩa.
- Saravastivadin (S)** Tỳ bà sa luận bộ → *See Vaibhashika school.*
- Śāriputra (S)** Xá lợi phát → **Śāriputta (P), shari pu (T)** → *Sariputra in Sanskrit, Sariputta in Pali.* He was born in a Brahman family near Rajagaha. At the age of 17, he mastered all Vedic doctrines. In seeking a good teacher, he studied under one of the six great non-Buddhist teachers called Sanjaya. He met Shakyamuni with the aid of Assaji, one of the Five Bhiksus. He then became one of the Ten Great Disciples of Shakyamuni, noted for his wisdom and learning. He was also the right-hand attendant on Shakyamuni. He died before Shakyamuni entered Nirvana. He figures prominently in certain sutras. He is represented as standing with Maudgalyayana by the Buddha when entering Nirvana. He is to reappear as Padmaprabha Buddha. The First chief disciple of the Buddha → Một trong thập đại đệ tử của đức Phật.
- Śāriputra-dhāraṇī-sūtra (S)** Xá lợi Phát Đà la ni kinh → *One of the 9 names of Anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kārikā in Chinese translation.* → Một trong 9 bản dịch khác tên của bộ kinh Anantamukha-nirhara-dharani-vyakhyana-karika trong Đại tạng Trung quốc.
- Sariputra-prakarṇā (S)** Xá lợi phát chi sở thuyết → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Śāriputta (P)** Xá lợi phát → **Śāriputra (S)** → *See Śāriputra.*
- Sariputta sutta (P)** → *Sutra To Sariputta* → *Name of a sutra.* (Sn IV.16) → Tên một bộ kinh.
- Sariputta-samyutta (P)** Tương Ưng Sariputta → *Ven. Sariputta (chapter SN XVIII)* → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Sarira (P) Xá lợi → *See Śarīra*.

Śarīra (S) Xá lợi → *Relic* → **Sarira (P)** → Thát lý la, Thiet lý la → Tro tàn, thân cốt còn lại của Phật sau khi tịch diệt và hoá thiêu. Là vô lượng công đức lượm độ họp thành, là do sự huân tu của giới định tuệ mà thành. Xá lợi có 3 màu: trắng là xá lợi bằng xương, đen là xá lợi bằng tóc, đỏ là xá lợi bằng thịt. Có 2 loại xá lợi khác nữa: toàn thân xá lợi như xá lợi Phật Đa bảo trong Kinh Pháp hoa, Toái thân xá lợi là do thân đốt vụn rành rụa xá lợi đức Thích ca. Lại có 2 thứ nữa: Sinh thân xá lợi: Như Lai sau khi tịch diệt lưu lại thân cốt để Trời Người được phước cúng dường, Pháp thân xá lợi: hết thầy kinh sách để lại.

Śarīradhātu (S) Xá lợi Phật → *Relics of the Buddha*.

Śarīraka (S) Xá lợi tháp → *Stupa of relics* → **Dhātucetiya (P)**.

Sariraka-mimamsa sūtra (S) Kinh Căn bản Tư duy → *in Veda*. → Kinh Phệ đà (Bà la môn).

Śarīrastūpa (S) Xá lợi tháp.

Sarsapa (S) Giới tử → Hạt cải.

Sarsapopama-kalpa (S) Giới tử kiếp → Kiếp số nhiều như hạt cải.

Sarthavaha (S) Thượng Chủ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Sarva (S) Nhất thiết → *All* → **Sabba (P)** → *Whole*. → Tất cả sự vật.

Sarva-bhuta (S) Nhứt thiết hữu tình → *See Sarvasattva*.

Sarva-bhūta-bah-vidhi (S) Nhất Thiết Độ Đa Cúng vật nghi quỹ.

Sarvabhūtātmabhūta (S) Nhất thiết chúng sanh do như kỷ thân → Coi thân chúng sanh như thân mình.

Sarva-bija-jñāna (S) Nhất thiết chủng trí.

Sarva-buddha-bhodhi-manda (S) Nhất Thiết Chư Phật Chi đạo tràng → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (S) Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp luân → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddha-gati sūtra (S) Năng sanh Nhất Thiết Chư Phật kinh → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddha-guhya-sṭhāna (S) Nhất Thiết Chư Phật Bí mật xứ → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddhaika-ghana-Sarira (S) Nhất Thiết Chư Phật Kiên cố Xá lợi → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddhangavati-dhāraṇī (S) Chư Phật Tập hội Đà la ni Kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Sarva-buddha-nigudha (S) Nhất Thiết Chư Phật Chi tạng → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddha-parigraha sūtra (S) Nhất Thiết Chư Phật Sở hộ niệm kinh → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarva-buddha-rahasya (S) Nhất Thiết Chư Phật Bí mật pháp → *Another name of Lotus Sutra*. → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Sarvabuddha-samdarśana (S) Hiện nhứt thiết thế gian → *Name of a realm*. → Cõi thế giới thời quá khứ, Phật quốc của đức Như lai Vân lô Âm vương Phật.

Sarva-dharma(h) (S) Nhất thiết pháp → *All*

- objects* → **Sabbadhamma (P)** → Vạn pháp.
- Sarva-dharma-bhisambodhivaisaradya (S)** Nhất thiết trí vô sở úy.
- Sarva-dharma-lakṣaṇam (S)** Nhất thiết pháp vô tự tướng.
- Sarva-dharmā-nāmanutpāda (S)** Nhất thiết pháp bất sinh → *All objects unborn.*
- Sarva-dharma-niḥsvabhāva (S)** Nhất thiết pháp vô nhị.
- Sarva-dharma-pnavesa-mudrā-samādhi (S)** Nhấp pháp ấn Tam muội.
- Sarva-dharma-sūnyatā (S)** Chư pháp không → *All objects empty* → Nhất thiết pháp không → Tư tướng các pháp đều bất định, lìa tướng chấp trước.
- Sarva-dharmodgata-samādhi (S)** Xuất chư pháp Tam muội.
- Sarvajña (S)** Nhất thiết trí → *Omnis-cient* → **Sabbaññu(P)** → Toàn giác, Tất bà nhã, Toàn tri, Nhứt thiết chủng trí tuệ → - Cái trí biết tất cả pháp tướng: trong ngoài, hữu vi, vô vi, quá khứ, hiện tại, vị lai; trí huệ của Phật. - Bậc Giác ngộ, Đẳng Toàn tri.
- Sarvajña-bhūmi (S)** Nhất thiết trí địa.
- Sarvajñāna (S)** Nhất thiết trí → *Omniscience* → **Sabbaññu (P)** → *See Sarvajña.*
- Sarva-jñatā (S)** Nhất thiết trí tướng → *Omniscience* → **Sabbaññutā** → *See Sarva-jñāna.*
- Sarva-kalpa-nāviraḥitam (S)** Viễn ly nhất thiết chư phân biệt → *Free from discrimination.*
- Sarva-lakṣaṇadhyāna-śāstra-kārikā (S)** Quán tổng tướng luận tụng → *Written by Dignaga.* → Do ngài Trần Na biên soạn.
- Sarvaloka-priyadarśana (S)** Nhất thiết Thế gian Nhạo kiến Ly xa đồng tử.
- Sarvamitra (S)** Đạo sư → **Subbamitta (P)** → Thiện Hữu, Nhất Thiết Hữu, Tất lý pha mật đất
- ra → Tên vị thị giả của đức Ca Diếp Như Lai.
- Sarvapayajaha (S)** Trừ Cái Chướng Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Sarvapunya samutctchaya (S)** Tập nhứt thiết công đức Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Sarva-puṇyasamutctchaya-samādhi (S)** Tập nhứt thiết công đức Tam muội.
- Sarvarthadaria-Buddha (S)** Kiến nhứt thiết nghĩa Phật.
- Sarvarthasiddhartha (S)** Tất đạt Đa → *Unabridged name of Siddhartha.* → Tên gọi đầy đủ của Thái tử Tất đạt Đa.
- Sarvarūpavabhāsaṁ-hi-yadā-cittaṁpravar-tate (S)** Chúng sắc do tâm khởi → *All froms arising from mind.*
- Sarvaruta-kausalya (S)** Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Sarvaruta-kausalya-samādhi (S)** Giải nhứt thiết chúng sanh ngữ ngôn Tam muội.
- Sarvasa (S)** Yêu nguyện → Lời nguyện quan trọng.
- Sarvasattva (S)** Nhứt thiết hữu tình → *All sentient beings* → **Sabbasatta (P)**, **Sarva-bhuta (S)** → Tất bà tát đỏa, Nhứt thiết chúng sanh → Tất cả các loài có tình thức.
- Sarvasattvapapadjahana (S)** Ly chư ác thú tam muội → Phép đại định mong tất cả chúng sanh thoát khỏi tội lỗi không bị đọa vào ác thú.
- Sarvasattvapriya-darśana (S)** Nhứt thiết chúng sanh Hỷ kiến Bồ tát → Nhứt thiết chúng sanh Hỷ kiến Như lai → *Name of a future Buddha.* → Phật hiệu mà đức Thích ca đã thọ

ký cho bà Ba xà ba đề, thứ mẫu đức Phật, sau khi bà thờ phụng sáu vạn tám ngàn ức Phật, bà sẽ thành Bồ tát Ma ha tát hộ trì Pháp Phật, sau khi hành đủ hạnh Bồ tát, bà sẽ thành Phật có Phật hiệu này.

Sarvasattvojahari (S) Đoạn Nhất Thiết Chúng sanh Tinh khí La sát nữ → Thủ Nhất Thiết Tinh La sát nữ.

Sarvasokatamo-nirghatana (S) Trừ Ưu ám Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Sarvāstivāda (S) Hữu bộ tông → Nhứt thiết hữu bộ tông, Tát bà đa bộ, Tát bà đa sa bộ, Hữu bộ → *Name of a school or branch*. → Một bộ phái thuộc Thượng tọa bộ, phát triển mạnh ở vùng Bắc Ấn vào đầu công nguyên.

Sarvastivada School Nhứt thiết hữu bộ tông → *One of the Hinayana schools which developed some 200 years after the Buddha's death; this school holds the view that all things really exist.*

Sarvastivadah (P) Nhứt thiết hữu bộ tông → *One of the early Hinayana sects, said to be formed about 200-300 years after the Nirvana of Shakyamuni. A branch of the Vaibhasika claiming Rahula as founder. A school of reality of all phenomena asserting the doctrine that all things are real. The subdivision of Sarvastivadah was complicated and doubtful. in the list of the Eighteen Sects of Hinayana, also known as Hetavadinah, the Sarvastivadah was not taken into account to be one sect, as it split into all the remaining sects.*

Sarvāstivādin (S) Nhất thiết hữu bộ → **Sabbatthavādin (P)** → *Name of a school or branch*. → Tên một tông phái.

Sarva-tathāgata-manih (S) Như Lai Bảo Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Sarva-tathagatosnisasitatapatra (S) Nhất thiết

Như Lai đánh Bạch tán cái kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Sarvatraga (S) Biến hành → Hoạt động tâm lý lúc phát sanh nhận thức.

Sarvatraga-hetu (S) Biến hành nhân.

Sarvopaya-kausalya (S) Nhất Thiết Chư Phật Đại xảo Phương tiện Kinh → Một trong 47 tên khác nhau của Kinh Pháp Hoa.

Śāsana (S) Giáo huấn → *Dispensation* → *The dispensation, doctrine, and legacy of the Buddha; the Buddhist religion.*

Sasanakaro (P) Thánh giáo.

Sasankhārika (S) → *Prompted, induced, instigated, either by oneself or someone else.*

Sa-skyapa (T) Sakyapa → *See Sakyapa.*

Sasrava (S) Hữu lậu.

Sasrava-jñāna (S) Hữu lậu trí.

Sasrava-mārga (S) Hữu lậu đạo.

Saṣṣa (S) Uẩn → Âm → *Label; perception; illusion; act of memory or recognition; interpretation. = khandha.*

Sassata (P) Bất diệt → *See Śaṣvat.*

Sassata-ditṭhi (P) Thường kiến → *See Nityadrṣṭi.*

Sassatavāda (P) Vĩnh cửu chủ nghĩa → *See Śāsvatavāda.*

Śastā (S) Thầy → **Guru.**

Śastā-deva-manusyānam (S) Thiên nhân sư → *Teacher of devas and men* → Một trong 10 danh hiệu Phật.

Śāstra (S) Luận → *Treatise* → **Sattha (S)** → *Giáo* → *Commentary; the commentaries constitute one of the three parts of the Buddhist canonical scriptures.* → 1- Giáo: Lời dạy của thánh nhân. 2- Từ Luận Kinh (*Abhidharma*) dùng chỉ phân chú giải đích thân Phật nói ra, từ

Sastra chỉ phần chú giải do các nhà sư đại thừa sau này bổ túc và giải thích cho rõ nghĩa thêm.

Śāstra-piṭāka (S) Luận tạng → **Abhidharma piṭāka** → 3 tạng kinh: - Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng.

Sastri (S) Đại sư → **Satthar (P)** → *See Upadhaya.*

Śāstriya (S) Sát đê lợi, sát lợi, vương chủng, địa chủ → *The class of Royal families and warriors during the Medieval india.* → Giai cấp vương tộc, chiến sĩ thời Trung cổ ở Ấn độ.

Śaṣvat (S) Bất diệt → *Perpetual* → **Sassata (P)** → Vĩnh cửu.

Śāsvatadrṣṭi (S) Thường kiến → *See Nityadrṣṭi.*

Sasvata-sarvatathāgata-jñānamudrā-prapta-sarvatathāgata-mustidhara (S) Đặc Nhất thiết Như Lai Trí ấn Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên khác của đức Bất Không Thành Tựu và Bồ tát Kim Cang Quyền.

Śāsvatavāda (S) Vĩnh cửu chủ nghĩa → *Eternalism* → **Sassatavāda (P).**

Sata (S) Tinh thức → Viên, Tròn.

Satagiri (S) Oai Thần → Sa đa kỳ lý → Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm.

Sataka (S) Luận bốn → Tán → *See Stava.*

Śatāksara-śāstra (S) Bách tự luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Satapancastika (S) Nhất Bách Ngũ Thập tán → *Name of a work of commentary.* → Phật truyện bằng tiếng Phạn.

Sataparibhūta (S) Thường Bất Khinh Bồ tát → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tiền thân Phật Thích Ca. Khi tại thế gặp ai trong tứ chúng Ngài đều bái mà nói: “*Tôi chẳng dám*

khinh Ngài vì Ngài sẽ thành Bồ tát”, cho dù có người đánh chửi Ngài cũng chỉ nói thế.

Satasāhasrīka-prajñāpāramitā (S) Đại bát nhã sơ phân Ba la mật.

Sata-saiksa (P) Chúng học giới → 100 trong số 250 giới của Tỷ kheo.

Satasamitabhiyukta (S) Thường tinh tấn Bồ tát → **Joshojin, Bosatsu (J)** → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Śata-śāstra (S) Bách luận bộ.

Śata-śāstra (S) Bá luận → Bách luận → Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận. Một trong ba bộ kinh chánh (Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận) của phái Tam luận tông.

Śata-śāstra vaipulya (S) Quảng Bách luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Śatasāstravaipulya (S) Quảng bách luận bản → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Sat-asat (P) Hữu-phi hữu → *To be-not to be.*

Satavahana (S) Dẫn Chánh vương → Bảo Hành vương, Sa đa bà ha vương → *The name of a dynasty in Southern india, under whose patronage Nagarjuna spread Mahayana.* → Một vị vua ở Nam Ấn khoảng thế kỷ thứ 3.

Satha (P) Xà đê → Xiêm Châu, Xiêm châu → Một trong hai Trung châu của Tây ngưu hoá châu.

Sathya (S) Cuồng → *Unsincerity* → Dối gạt, không chân thật. Một trong 10 tiểu tùy phiền não.

Sati (P) Niệm → *Mindfulness* → **Smṛti (S), Nen (J)** → Tát Đê → *mindfulness, attention, awareness, recall, recollection: the mind's*

ability to know and observe itself. Sati is not memory or remembering, although related to them. Nor is it mere heedfulness or carefulness. Sati allows us to be aware of what we are about to do → 1- Xem Smṛti. Xem Ksana. 2- Tát Đế: Tên vị thần ở Ấn độ.

Sati-bāla (S) Niệm lực.

Sati-pañña (P) Niệm huệ → *Mindfulness and wisdom: Sati and Pañña must work together. Pañña depends on sati. it arises through mindfulness of life's experiences and is applied to present experience through mindfulness. Yet, without sufficient wisdom, mindfulness would be misused.*

Satipatthāna (P) Niệm xứ → *Foundation of mindfulness* → **Smṛty-upasthāna (S)** → Niệm xứ → *Applications of mindfulness. it can mean the cetasika sati which is aware of realities or the objects of mindfulness which are classified as four applications of mindfulness: Body, Feeling Citta, Dhamma. Or it can mean the development of direct understanding of realities through awareness.* → Gồm: - Thân niệm xứ (Kayanapassana): thân bất tịnh - Thọ niệm xứ (Vedanapassana): thọ thị khổ (thọ cảm là khổ) - Tâm niệm xứ (Cittanupassana): tâm vô thường (tâm ý là vô thường) - Pháp niệm xứ (Dhammanupassana): pháp vô ngã (muôn vật đều không thiệt có).

Satipatthana sutta (P) Kinh Niệm xứ → *Sutra of Frames of Reference and Foundations of Mindfulness* → *Name of a sutra. (MN 10)* → Tên một bộ kinh.

Satipatthana-samyutta (P) → *The Four Frames of Reference* → *Name of a sutra. (chapter SN 47)* → Tên một bộ kinh.

Satipatthana-vibhaṅga sutta (P) → *Sutra on Analysis of the Frames of Reference* → *Name of a sutra. (SN XL VII.40)* → Tên một bộ kinh.

Śāṅgīśambhojjhaṅga (S) Niệm giác chi → *Recollection* → *See Saptabodhyangani.*

Sati-sampajñāna (P) → *Clear comprehension.*

Sati-vinaya (S) Úc niệm tỷ ni luật → **(S, P).**

Satkara (S) Cung kính.

Satkaryavada (S) Nhân trung thuyết quả.

Satkāya (S) Hữu thân → *With body* → **Sakkāya (P).**

Satkāya-darśana (P) Hữu thân kiến → **Sakkāya-dassana (P)** → *See Satkāya.*

Satkāya-dṛṣṭi (S) Hữu thân kiến → **Sakkāya-ditṭhi (P)** → Tát Ca da kiến → Vọng kiến cho rằng có thật ngã và ngã sở trong thân, chấp thân thể là có thực. Một trong Thập sử.

Satori (J) Ngộ → *Enlightenment* → Giác ngộ → *A state of consciousness, often associated with enlightenment. Satori is essential wisdom (prajna) for the practice of Zen.*

Satpadartgha (S) Lục cú nghĩa.

Satru (S) Oán gia → Người kết oán với ta.

Ṣaṭṣāstārā (S) Ngoại đạo lục sư.

Satta (S) Chúng sanh → **Sattva (S)** → *See Sattva.*

Satta sutta (P) → *Sutra on A Being* → *Name of a sutra. (SN XXII.2)* → Tên một bộ kinh.

Sattabojjhaṅga (S) Thất bồ đề phần → *See Saptabodhyangani, Sattasambojjhaṅga.*

Sattaloka (P) Chúng sanh giới.

Sattasambojjhaṅga (P) Thất giác chi → Thất bồ đề phần.

Satta-tiṃsa-bodhipakkhiyā-dhammā (P) Tam thập thất bồ đề phần pháp → Tam thập thất đạo phẩm.

Sattatthana sutta (P) → *Sutra on Seven Bases* → *Name of a sutra. (SN XXII.57)* → Tên một bộ kinh.

- Sattha (S)** Đạo sư → *One of many titles of Sakyamuni Buddha.* → Một trong nhiều danh hiệu của đức Phật.
- Satthar (S)** Đại sư → *See Upadhaya.*
- Satthu (S)** Sư phụ → *See Upadhaya.*
- Satti sutta (P)** → *Sutra on The Spear* → *Name of a sutra.* (SN XX.5) → Tên một bộ kinh.
- Sattva (S)** Tát đỏa → *Being* → **Satta (P)** → Hữu tình, hữu thức, hàm sanh, chúng sanh; → Vật có sanh mạng, chúng sanh trong thập đạo, trong lục giới.
- Sattva-kaṣāyah (S)** Chúng sanh trước → *See Pañca-kaṣāyah.*
- Sattvarthakriya-sīla (S)** Nhiếp chúng sanh giới → Nhiều ích Hữu tình giới.
- Sattvasamatā (S)** Chúng sanh bình đẳng → Bình đẳng tính.
- Sattva-Vajri (S)** Hữu Tình Kim Cang Nữ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Sattya (S)** Đê → Chân thật, chân tướng các pháp.
- Satva (S)** Hữu thức → Hữu tình → Chúng sanh có tình thức.
- Satya (S)** Chân lý → **Sacca (P)** → Đê → Sở kiến không còn tranh luận.
- Satyadvaya (S)** Nhị đê.
- Satyarata (S)** Nhạo Thật Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Satyasaddhi śāstra (S)** Thành thực luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Satyasiddhi-śāstra (S)** Thành thật luận → *Written by Harivarman in the 4th century BC and translated by Kumārajīva, on which the Satyasiddhi Sect bases its doctrine. It was a Hinayana variation of the Sunya (emptiness) doctrine. The term is defined as perfectly establishing the real meaning of the Sutras.* →
- Do ngài Ha lê Bạt ma biên soạn vào thế kỷ thứ 4 BC.
- Satyasiddhi School (P)** Thành thật tông → *See Satyasiddhi-śāstra.*
- Satya-vada (S)** Thật ngữ → **Bhuta-vadi (S), Sacca-vada (P).**
- Satya-yuga (P)** Thành kiếp → *See Kṛta-yuga.*
- Saumanasya-vedanā (S)** Hỷ thọ → **Somanassa-vedana (P)** → *One of the Panca-vedanah.* → Một trong ngũ thọ. Cảm thọ vui thích đối với thuận cảnh.
- Saunanasya-vedaniya-karma (S)** Thuận hỷ thọ nghiệp.
- Sa-upadisesa-nibbana (P)** → Hữu dư Niết Bàn *Nibbana with fuel remaining (the analogy is to an extinguished fire whose embers are still glowing) – liberation as experienced in this lifetime by an arahant. Arahantship with the khandhas or groups of existence remaining, thus not final nibbana at death of an arahat.*
- Sauraya (S)** Dũng Mãnh Bồ tát → Đại Tinh Tấn Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Sutravadatika (S)** Tăng ca lan đa bộ → **Suttavāda (P), do dī pe (T), Sankrantivada (S)** → Kinh lượng bộ, Thuyết chuyển bộ → *Libereally means reliance upon sutras, the original Buddhist texts, therefore emphasized the efficacy and authority of the sutras. Also called Sankrantivada as it held the view that the Skandhas transmigrate from the former world to the later world. It is one of the Hinayana sect, a branch of Sthaviradin developed from Sarvastivadah. Vasubandhu's arguments in the Abhidharmakośa criticize the Vaibhasikas from a Sautrantika viewpoint. The ideas influenced Mahayana doctrines to form Yogacara school.* → Một trong 11 bộ phái của Thượng tọa bộ do ngài Câu ma la la đa (Kumaralabdha) sáng lập.

- Sutravadatika school** Tăng ca lan đa tông → *See Sutravadatika.*
- Sautrantikah (S)** Kinh lượng bộ → *See See Sutravadatika.*
- Sava (S)** Nhiếp phạ → Thi thể người mới chết.
- Savabhāva-suddha (S)** Đắc Tự tánh Thanh tịnh Pháp tánh Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Danh hiệu của Quán Tự Tại Vương Như Lai, cũng là mật hiệu của Phật A di đà.
- Sāvaka (P)** Thanh văn → *See Śrāvaka.*
- Sāvaka-kicca (P)** Thính giác → *Function of hearing.*
- Sāvakaṣaṃgha (P)** Tăng đoàn → *Congregation of disciples* → *Community of (noble) disciples.*
- Sāvakayāna (P)** Thanh văn thừa.
- Sāvattḥi (P)** Xá vệ thành → **Śrāvāsti (S)** → *See Śrāvāsti.*
- Sāvika (P)** Thanh văn (nữ) → *See Śrāvaka.*
- Savipaka (S)** Hữu dị thực → Có khả năng chiêu cảm quả dị thực ở tương lai.
- Savitṛ (S)** Sắc Duy Đặc Lợi → *The activities of the sun.* → Nghĩa: hoạt động của mặt trời.
- Savupadisesa-nibbhāna (P)** Hữu dư Niết bàn → **Sopadhiśeṣa-nirvāṇa (S).**
- Sayāna-kicca (P)** Vị giác → *Function of tasting.*
- Sayanāsana (S)** Ngọa cụ.
- School of Consciousness-Only** Duy thức tông → *The school of Mahayana thought founded by Vasubandhu; it teaches that all existences are transformations of consciousnesses, of which the most fundamental is Alaya. Based on Hsuan-tsang's Chinese translation of Vasubandhu's Thirty Verses and its commentaries, the Hosso (Fa-hsiang) school arose and was later transmitted to Japan.*
- School of the Middle** Trung quán tông → *Nagarjuna's Madhyamika school, which rejects two extreme views of 'existence' and 'non-existence' and claims that truth lies in the middle.*
- Sea of Perfume** Hương thủy hải → *The sea from which grows a large lotus-flower, which produces Vairocana Buddha's land, called 'World of Lotus-store'.*
- Seccho (J)** Tuyết Đậu Trùng Hiên → *See Hsueh tou Chung hsien.*
- Secret mantra** Mật ngôn → **sang ngak (T)** → *A name for the vajrayana.*
- Sedaka sutta (P)** → *Sutra At Sedaka* → *Name of a sutra. (SN XL VII. 19)* → Tên một bộ kinh.
- Seidō Chizō (J)** Tây Đường Trí Tạng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Seigen Gyōshi (J)** Thanh Nguyên Hành Tư → *See Ch'ing-yuan Hsing-ssu.*
- Seigen ishin (J)** Thanh Nguyên Duy Tín → *See Ching yuan Wei hsin.*
- Seikyo (J)** Thanh Cư → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Seirai-no-i (J)** Tây lai ý.
- Seishimaru (J)** → *Honen's name when he was a child.*
- Seiza (J)** → *Traditional Japanese sitting posture, with the buttocks on the heels of the feet, large toes crossed, and a straight posture. This is a typical posture assumed in martial arts dojos.*
- Sekha (S)** Hữu học → *See Śaikṣa.*
- Sekhasuttam (P)** Kinh hữu học → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sekhiya (S)** Pháp chúng học → *See Śaikṣa.* → 75 điều trong 227 điều của giới bản Tỳ kheo trong Kinh phân biệt (Sutta-Vibhanga).
- Sekhiyā-dhamma (P)** Chúng học pháp → *See*

Śaikṣa-dharma.

Sekisō Soen (J) Thạch Suong Sở Viên → *See Shih-huang Ch'u-yuan.*

Sekisō-Keishō (J) Thạch Suong Khánh Chư → *Name of a monk. → Tên một vị sư. See Shih shuang Ching Chu.*

Sekitō Kisen (J) Thạch Đầu Hi Thiên → *See Shih tou Hsi hsien (C).*

Sela sutta (P) Kinh Sela → *Name of a sutra. (SN V.9) → Tên một bộ kinh.*

Self-attachment Chấp ngã, ngã kiến → *innate and unconscious attachment to the false image of ego which is, in fact, non-existent.*

Self-immolation Tự thiêu.

self-knowledge → **Tib. rang rig** → *This is a high meditation in which one looks directly at mind itself with no conceptualization to determine the characteristics of reality.*

selflessness Vô ngã → **dag me (T)** → *Also called egolessness. in two of the hinayana schools (Vaibhashika and Sautrantika) this referred exclusively to the fact that "a person" is not a real permanent self, but rather just a collection of thoughts and feelings. in two of the mahayana schools (Chittamatra and Madhyamaka) this was extended to mean there was no inherent existence to outside phenomena as well.*

Self-nature Tự tánh → *One's own Original Nature, one's own Buddha Nature.*

Self-power Tự lực → *One's own power to perform Buddhist practices; it is limited and defiled by evil passions, and so, inefficient in achieving the Buddhist goal; see Other-Power.*

selwa (T) Tâm thanh tịnh → *See Clarity.*

Semblance Dharma (age of) Tượng pháp → *The second of the three Dharma-ages; in this age, which lasted a thousand years after the*

end of the age of the Right Dharma, the Buddhist teachings existed and practices were possible but Enlightenment was no longer attainable due to the declining spiritual capacities of human beings.

Semnegu (T) Chín bước an tâm → *See Nine steps for settling the mind.*

Sems tsam pa (T) Duy thức → *See Cittamātra.*

Sena (S) Vương triều Tư na → *Tồn tại trong khoảng thế kỷ X, Xi, Xii ở Ấn độ. Cuối thế kỷ Xii vương triều này bị tín đồ Hồi giáo tiêu diệt đưa đến sự tiêu diệt của Đất Đạc La giáo ở Ấn độ (Tantric Buddhism).*

Senasanam (P) Một trú xứ.

Sendhya-kāya (S) Hữu thân căn → *Thân người.*

Sending and taking practice Tong-len → **tong len (T)** → *A meditation practice promulgated by Atisha in which the practitioner takes on the negative conditions of others and gives out all that is positive. → Một phương pháp hành thiền của tổ Atisha, hành giả quán tưởng nhận hết những tiêu cực của tha nhân và trả lại bằng những điều tích cực.*

Seng tsan (C) Tăng Xán → **Sosan (J)** → *See Seng T'san.*

Sengai Gibon (J) Tiên Nhai Nghĩa Phạm → *Name of a monk. → Tên một vị sư.*

Sengcan (C) Tăng Xán → *See Seng T'san.*

Seng-chao (C) Tăng Triệu → **Shengzhao (C)** → *(374/378) 414) Of the San-lun school of Chinese Madhyamaka. → (374/378-414) Thuộc trường phái Tam luận trong hệ Trung luận ở Trung quốc.*

Seng-chia-che ching (C) Tăng già tra kinh → *Name of a sutra. → Tên một bộ kinh.*

Seng-han (C) Tăng Hàm.

Seng-tchao (S) Tăng Triệu → *See Seng-chao.*

- Seng-t'san (C)** Tổ Tăng Xán → **Sengcan (C), Sosan (J)** → *The third patriarch of Chinese Zen, passed away in around 606 (?). A student and dharma successor of Hui-k'o and dharma master of Tao-hsin.* → Tổ thứ ba dòng thiền Trung quốc, mất vào khoảng năm 606 (?). Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Huệ Khả và là thầy của Đạo Tín.
- Seng-tsang (C)** Tăng Xán → *See Seng T'san.*
- Senkan (J)** Tuyên Giám → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Sense-door** Căn môn.
- sensei (J)** Thầy (âm Hán tương ứng là tiên sinh) → *Teacher. Title of respect in Japan.*
- Sensu Tokujō (J)** Thuyền Tử Đức Thành → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Sentient beings** Chúng sanh → **Sattva (P)** → *The sentient being is generally defined as any living creature which has developed enough consciousness awareness to experience feelings, particularly suffering.*
- Sentsang (C)** Huyền Trang → *See Hsuan-chuang.*
- Sepathesesanirvāṇa (S)** Hữu dư y niết bàn.
- Seperation from the beloved** ái biệt ly.
- Seppō Gison (J)** Tuyết Phong Nghĩa Tồn → *See See Hsueh-feng i-ts'un.*
- Ser chin (T)** Kim cang Bát nhã bộ → *See Prajnapāramitā.*
- Serene Faith** → Chân tín → *Faith of the Other-Power; shinjin; originally, one of the three entrusting minds promised in the Eighteenth Vow.*
- Serene Faith of Joy.**
- Serenity meditation** Thiền chỉ.
- Sesshin (J)** Tiếp tâm.
- Sesson Yūbai (J)** Tuyết Thôn Hữu Mai → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Setcho Juchen (J)** Truyết Đậu Trùng Hiên → *See Hsueh-tou Ch'ung-hsien.*
- Setchō Jūken (J)** Tuyết Đậu Trùng Hiên → *See Hsueh-tou Chung-hsien.*
- Setsuna (J)** Sát na → *See Kṣaṇa.*
- Seven acts for bodhisattvas of the First Stage** Sơ địa bồ tát thất hạnh môn → *1. to forbear, 2. to avoid lawsuits, 3. to have much joy, 4. to have much happiness in the mind, 5. to seek purity of mind always, 6. to pity sentient beings, and 7. to bear no enmity toward them.*
- Seven Buddhas** Thất Phật → Có 7 đức Phật ra đời trước đây kể cả đức Thích Ca, gồm: - Tỳ bà Thi Phật, đức Phật thứ 998 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Thi Khí Phật, đức Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Tỳ xá Phù Phật, đức Phật thứ 1000 thuộc Trang nghiêm Kiếp. - Ca la tôn đại Phật, đức Phật thứ nhất thuộc Hiền Kiếp. - Câu na hàm Mâu ni, (Kim Tịch Phật) đức Phật thứ nhì thuộc Hiền Kiếp. - Ca Diếp Phật, đức Phật thứ ba thuộc Hiền Kiếp. - Thích Ca Mâu ni Phật, đức Phật thứ tư thuộc Hiền Kiếp.
- Seven causes of awakening the Bodhi-mind** Bảy nguyên do phát triển Bồ đề tâm → *1. The Tathagatas lead one to awaken the Bodhi-mind, 2. on seeing perishing of the Dharma, one awakens the Bodhi-mind wishing to protect it, 3. out of compassion for sentient beings, one awakens the Bodhi-mind, 4. bodhisattvas teach one to awaken the Bodhi-mind, 5. on seeing the bodhisattvas' practices, one awakens the Bodhi-mind, 6. after practising Dana, one awakens the Bodhi-mind, and 7. on beholding the Buddha's physical characteristics, one awakens the Bodhi-mind.*
- Seven disciplines** Bảy luật Bồ tát → *The seven rules of acts for the bodhisattvas of the First*

Stage: 1. forbearance, 2. avoiding disputes, 3. joy, 4. happiness, 5. purity of heart, 6. compassion, and 7. not getting angry.

Seven elements of Bodhi Bảy yếu tố giác ngộ, thất giác chi → *The seven factors for the attainment of Enlightenment: 1. distinguishing the true teaching from the false, 2. making efforts to practise the true teaching, 3. rejoicing in the true teaching, 4. eliminating indolence and attaining comfort and relaxation, 5. being mindful so as to keep the balance between concentration and insight, 6. concentration, and 7. detaching one's thoughts from external objects, thereby securing serenity of mind.*

Seven elements of evil Bảy yếu tố ác → *The opposites of the seven elements of virtue.* → Ngược lại Bảy việc công đức.

Seven elements of virtue Bảy yếu tố công đức → *Faith, repentance, shamefulness, hearing the Dharma, efforts, mindfulness and wisdom.*

Seven evil acts Bảy hành động ác → *1. killing, 2. stealing, 3. committing adultery, 4. telling lies, 5. uttering harsh words, 6. uttering words which cause enmity between two or more persons, and 7. engaging in idle talk.*

Seven factors of wisdom Bảy yếu tố phát triển trí huệ, thất giác ý pháp, thất đẳng giác chi → *The seven factors for cultivating superior wisdom: (1) distinguishing the true Dharma from false teachings; (2) making efforts in practising the true Dharma; (3) rejoicing in the true Dharma; (4) eliminating indolence and attaining comfort and relaxation; (5) being mindful to keep the balance between concentration and insight; (6) concentration; and (7) detaching one's thoughts from external objects so as to secure serenity of mind.*

Seven faults Bảy lỗi lầm → *1. many secular engagements, 2. chanting non-Buddhist scriptures, 3. coveting much sleep, 4. indulging*

in conversation with many, 5. attachment to personal riches and gains, 6. excessive eagerness to please people, and 7. being confused about the Buddhist Path.

Seven jewels Bảy loại châu báu, thất bảo → *Gold, silver, beryl, crystal, rosy pearl, cornelian, and sapphire.*

Seven Masters Tịnh tông thất tổ (Long Thọ, Thế Thân, Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo, Nguyên Tín, và Pháp Nhiên), Thất Đại sư → *The Seven Patriarchs of Jodoshinshu: Nagarjuna, Vasubandhu, T'an-luan, Tao-ch'o, Shan-tao, Genshin and Honen.*

Seven patriarches Thất Tổ → **tarab dun (T)** → *These were the seven great teachers and major holders of Buddhism and were Mahakashyapa, Ananada, Upagupta, Canavasika, Dhitika, Krisna, and Mahasudarchana.*

Seven practices leading to Enlightenment Bảy công hạnh giác ngộ, thất giác chi, thất bồ đề phần → *The seven factors for the attainment of Enlightenment: (1) distinguishing the true teaching from the false, (2) making efforts to practise the true teaching, (3) rejoicing in the true teaching, (4) eliminating indolence and attaining comfort and relaxation, (5) being mindful so as to keep the balance between concentration and insight, (6) concentration, and (7) detaching one's thoughts from external objects, thereby securing serenity of mind.*

Seven prominences on the body thất xứ bình mẫn tướng (bảy chỗ tròn đầy, nảy nở trên thân Phật) → *in both feet, both hands, both shoulders and on the back; this feature is one of the 32 physical characteristics of the Buddha.*

Seven purification Bảy thanh tịnh.

Seven riches Thất thánh tài → *Gồm: Lòng tin (faith), giới hạnh (discipline), sự nghe pháp*

(*listening to Dharma*), biết xấu hổ (*shame*), lòng nhiệt thành (*zeal and devotion*), xả bỏ (*abnegation*), trí huệ (*meditation*).

Seven sentiments Thất tình → Gồm: - Hỷ (mừng) - nộ (giận) - ái (đau đớn) - cụ (sợ sệt) - ái (yêu) - ô (ghét) - dục (muốn).

Seven treasures Thất bảo → *Gold, silver, lapis lazuli, crystal, red pearls, diamond, and coral; there are, however, other versions.*

Seventeenth Vow Thệ nguyện thứ mười bảy → *in this vow Dharmakara promised that, when he became a Buddha, his Name would be glorified by all Buddhas, so that living beings who hear it might joyfully hold it; Shakra.*

Sevitabha-asevitabhasuttam (P) Kinh nên hành trì hay không nên hành trì → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Sgyu lus (T) Huyền thân → *See Gyulu.*

Shadayatana (S) Lục nhập → *Six bases* → *See Sadayatana.*

Shaivism Đại tự tại thiên đạo, Thấp Bà sùng bái tông → **Shivaism** → *A branch of Hinduism which the followers worship Shiva as the supreme being.*

Shakra's pendent mani-gem Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni → *The gem on the top of Shakra's head; said to be the most precious gem in the world (M12, 15).*

Shakra's vase Đế Thích bình, Thiên bảo bình, Đế như ý bình → *The vase which produces anything at will; said to be a possession of Shakra.*

Sakiya (P) Thích ca → *See Śākya.*

Shakya Pandita (T) → *(1181-1251 C.E.) A hereditary head of the Śākya lineage. A great scholar who was an outspoken opponent of the Kagyu teachings. He also became head of the Tibetan state under the authority of the*

Mongol emperors.

Shakya tubpa (T) Thích Ca Mâu Ni Phật → *See Buddha Shakyamuni.*

Sha-lo-pa (C) Sa La Ba.

Shamatha meditation Tĩnh chỉ thiền → *Tranquility meditation* → **shinay (T)** → *This is basic sitting meditation in which one sitting in the cross-legged posture follows the breath while observing the workings of the mind. The main purpose of shamatha meditation is to settle or tame the mind so that it will stay where one places it.*

Shami (J) Sa di → **Sami(K)** → *a Buddhist monk or nun who has accepted the first grade of clerical precepts.*

Shamon (J) Sa môn.

Shan hsing (J) Thiện Tinh → *See Pradhanasura.*

Shan tao (C) Thiện Đạo.

Shanavasin (S), Śanavasin (S) Thương na hòa tu → *The 3rd patriarch of Indian Buddhism.* → Tổ thứ 3 dòng Ấn.

Shang Dynasty (C) Thương triều → *The Shang Dynasty was founded by Tang the Emperor.* → Triều đại nhà Thương, do Thang đế lập ra.

Shanghabhadra (S) Chúng Hiền → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Shanghadeva, Sanghadeva (S) Chúng Thiên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Shanghapala, Sanghapala (S) Chúng Dưỡng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Shanghata, Sanghata (S) Chúng hiệp địa ngục → **Shanga** → Đồi áp địa ngục → *See narakanitaya.*

Shanka (S) Nhưộng Như → *The great world-ruler at the time Maitreya appears in this world.* → Tên vị Chuyển luân thánh vương vào thời Di

Lặc hiện thân ở cõi ta bà.

Shan-tao (C) Thiện Đạo → *See Zendo.*

Shan-tao School Thiện Đạo tông → *One of the three Chinese Pure Land schools; the other two are Lu-shan (Lô sơn tông) school of Hui-yuan (33(4) 416) and Tz'u-min school of Hui-jih (680-748).*

Shantarakshita, Santarakshita (S) Thiện Hải Tịch Hộ → *An abbot of Nalanda University who was invited by King Trisong Detsen to come to Tibet. He established Samye Monastery and thus helped introduce Buddhism in Tibet.*

Shantideva (S) Tịch Thiên → **Śāntideva (S)** → *675- 725 C.E. A great bodhisattva who lived in 7th and 8th century in india known for his two works on the conduct of a bodhisattva* → Phái Trung quán.

Shantung (C) Sơn đông → *A province in China* → Tên một tỉnh của Trung quốc.

Shao-lin (C) Thiệu Lâm.

Shao-k'ang (C) Thiệu Khang → *A Chinese Pure Land master, renowned as an incarnation of Shan-tao; died in 805.*

Shao-lin ssu (C) Thiệu Lâm tự → **Shorin-ji (J), Shaolinsi (C)** → *A Buddhist monastery built on the Sung-shan in 477 by Emperor Hsiao-wen of northern Wei Dynasty, where Bodhiruchi lived to translate the sutras at the beginning of the 6th century, and Bodhidharma had a retreat in the first half also of that century.* → Tu viện Phật do hoàng đế Hiếu Văn triều Bắc Ngụy xây trên núi Tung sơn vào năm 477, nơi Bồ Đề Lưu Chí đã ở để dịch kinh điển vào đầu thế kỷ thứ 6. Cũng nơi đây Bồ Đề Đạt Ma đã ẩn tu trong nửa đầu thế kỷ ấy.

Shaolinsi (C) Thiệu Lâm tự → *See Shao-lin ssu.*

Shaolinszu (C) Chùa Thiệu Lâm.

Shao-luan (C) Thiệu Loan → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

shari pu (T) Xá lợi Phát → *See Śāriputra.*

Shaseki-shū (J) Sa thạch tập.

Śatika-śāstra (P) → *Bách luận One of the Three Śāstra of Madhyamika School, so called because of its 100 verses, each of 32 words. it was written in Sanskrit by Vasubandhu and translated by Kumarajiva, but the versions differ.*

Shayata (S) Xá dạ đa → *Tổ thứ 20 giờng Ân.*

she rab (T) Huệ → *See Prajñā.*

Shen (C) Thần → *Spirit* → *in Ching, Ch'i, Shen - the fundamental concepts of the Taoism meditative breathing.* → Trong tinh, khí, thần - những nguyên lý căn bản trong phép luyện thở của Đạo gia.

Shen hsiu (C) Thần Tú → *See Shen-hsiu.*

Shen hui (C) Thần Hội → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Sheng 'tai (C) Thánh thai → *Holy embryo.*

Shengg Chou Chi (C) Thánh Trụ Chí.

Sheng-mu (C) Thánh Mẫu → *Holy Mother* → *Another name for Pi-hsia Yuan-chun* → Tên khác của Bích hà Nguyên Quân.

Shengzhao (C) Tăng Triệu → *See Seng-chao.*

Shen-Hsiu (C) Thần Tú → **Shenxiu (C), Jinshu (J)** → *(?-706) A student of Hung-jen, the founder of the Northern school of Ch'an.* → *(?-706) Đệ tử của Hoàng Nhãn, khai sáng dòng thiền Bắc phương Trung quốc.*

Shentong school → *The Madhyamika or middle way school in Tibet divided into two major schools: the Rongtong which maintains voidness is devoid of inherent existence and Shentong which maintains voidness is indivisible from luminosity.*

- Shenxiu (C)** Thần Tú → *See Shen-hsiu.*
- shes sgrib (T)** Sở tri chương → *cognitive obscurations.*
- Shi-ching (C)** Kinh Thi → *Book of Songs* → *Confucius is credited with the authorship of this work.* → Do Khổng Phu Tử san định.
- Shichi-shū (J)** Thất tông.
- Shidō Munan (J)** Chí Đạo Vô Nan → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shifuku (J)** Từ Phước → *See Tzu fu.*
- Shifuku Nyohō (J)** Từ Phúc Như Bảo → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shigen (J)** Sư Nhan → *See Shih-yen.*
- Shiguseigan (J)** Tứ hoàng thế nguyên.
- Shih fan (C)** Thạch Khanh.
- Shih kung (C)** Thạch Cung.
- Shih men Tsung (C)** Thạch Môn Thông → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shih shuang Ching Chu (C)** Thạch Sương Khánh Chư → **Sekiso Keisho (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (807-888).
- Shih shuang Hsing k'ung (C)** Thạch Sương Tánh Không → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shih tien Fa hsun (C)** Thạch Điền Pháp Huân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shih tou Hsi hsien (C)** Thạch Đầu Hi Thiên → **Sekito Kisen (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư. (700-790).
- Shih wu Ching hung (C)** Thạch Ốc Thanh Hồng → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shih-huang Ch'u-yuan (C)** Thạch Sương Sở Viên → **Sekiso Soen (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Shih-i (C)** Thập Dực → *Ten Wings* → *The 10 commentaries on i-ching. Traditionally, it is said to have originated with Confucius, but scholars confirmed that they date from the Warring States Period, during the Ch'in or Han dynasty.* → Mười biên khảo về Kinh Dịch. Theo truyền thuyết, Thập Dực là do Khổng Tử san định, nhưng các học giả ngày nay cho thấy tác phẩm này có từ thời Chiến quốc, thuộc triều Tần hay Hán.
- Shihō (J)** Truyền pháp.
- Shih-shuang Ch'ing-chu (C)** Thạch Sương Khánh Chư → **Sekiso Keisho (J)** → (80(7) 888/889) *A student and dharma successor of Tao-wu Yuan-chih.* → (807-888/889) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đạo Ngô Viên Trí.
- Shih-shuang Ch'u-yuan (C)** Thạch Sương Sở Duyên → **Shishuang Chuyuan (C), Sekiso Soen (J), Ch'i-ming (C)** → (98(6) 1039) *Also called Ch'i-ming. A student and dharma successor of Fen-yang Shan-chao.* → (986-1039) Còn gọi là Từ Minh. Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Phần Dương Triệu Châu.
- Shih-t'ou (C)** Thạch Đầu → *See Shih-t'ou Hsi-ch'ien.*
- Shih-t'ou Hsi-ch'ien (C)** Thạch Đầu Hy Thiên → (700 - 790). *A famous master, a contemporary with Ma-tsu, a dharma successor of Ch'ing-yuan Hsing-ssu.* → (700 - 790). Một vị thầy nổi tiếng cùng thời ngài Mã Tổ (thế kỷ thứ 8) ở Trung quốc, người thừa kế của ngài Thanh Nguyên Hành Tụ.
- Shih-yen (C)** Sư Nhan → **Jui-yen (C); Zuigan, Shigen (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Khoảng TK thứ 9.
- Shika (C)** Tri khách → *Long poem.*
- Shikan (J)** Trí Quán → Chỉ quán → *See Chih-Kuan.*
- Shikantaza (J)** Chỉ quán đả tọa (Có nghĩa là chỉ ngồi thiền), chữ dùng trong Chánh Pháp Nhãn Tạng của ngài Đạo Nguyên → *Meditation*

without any object, without counting, focus on breathing, nor koans. it is intense sitting, where there is unshakeable conviction that zazen is the actualization, and there is nothing else to gain. At the root, this frame of thought realizes that there is not a struggle involved in the attainment of satori. → Xem Trí Quan.

Shiko (J) Từ Hồ → *See Tzuhu.*

Shiko Rishō (J) Từ Hồ Lý Tông → Từ Hồ Lợi Tung → *See Tzu-hu Li-tsung.*

Shiku fumbetsu (J) Tứ cú phân biệt.

Shin (C) Tịnh độ chân Tông → *The popular name for Jodoshinshu.*

Shin Buddhist Phật tử Tịnh độ chơn tông → *A follower of Jodoshinshu.*

shinay (T) Chỉ → *See Śamatha.*

Shinchi kakushin (J) Tâm địa giác tâm.

Shinga (J) Chân Nhã thiên sư → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. 801 - 879.

Shingaku (J) Tâm học.

Shingetsu Shōryō (J) Chân Yết Thanh Liễu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Shingon (J) Chơn ngôn tông → *The esoteric Buddhism which originated in india, developed in China and was systematized in Japan by Kukai (774 - 835).*

Shingon-shū (J) Chân ngôn tông.

Shin-in (J) Tâm ấn.

Shinjin (J) Tín tâm → *Faith of the Other-Power.*

Shinjinmei (J) Tín tâm minh.

Shinkū (J) Chân không.

Shinnen (J) Chân Nhiên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. 804 - 891.

Shinnin (J) Chân nhân.

Shinnyo (J) Chân như.

Shinran (J) Thân Loan → Chân Loan → *The founder of Jodoshinshu (117(3) 1262).* → Tổ sư phái Chơn tông ở Nhật.

Shinran Shonin (J) Thân Loan thượng nhân → *Twelfth-century founder of Jodo Shinshu.*

Shinshū (J) Chơn Tông → Tịnh độ chơn tông → Do ngài Thân Loan (1173 - 1263) sáng lập ở Nhật.

Shin-shū (J) Tịnh độ Chân tông → *Shin school* → **Jodo-shin shu (J)** → *True School of Pure Land. A school of Japanese Buddhism founded by Shinran (117(3) 1262), members of this school live as lay people, they avoid building up barriers between themselves and the world around.* → Còn gọi là Tịnh độ Thật tông. Một tông phái Phật giáo ở Nhật do Thân Loan (1173-1262) sáng lập. Môn đồ tông phái sống như những người thế tục, họ không muốn tạo dựng sự ngăn cách giữa họ với thế giới chung quanh.

Shinshu Daishi (J) Chân Tông Đại sư → *See Zhenzongdashi.*

Shintō (J) Thần đạo → *See Shintoism.*

Shintoism Thần đạo → *Way of the Gods* → **Shinto (J)** → Thần giáo → *Shinto was a religion of worshipping the nature deities, strongly influenced by Chinese Confuciansim. From 1868 to 1945 it was recognized as a state religion in which the emperor was worshipped as a god.* → Thần đạo là một tôn giáo thờ cúng các thần linh tự nhiên, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Khổng giáo. Từ năm 1868 đến 1945, Thần đạo được công nhận là quốc giáo và hoàng đế được xem như thần thánh.

Shinzei (J) Chân Thạnh → Chân Tế → 800 - 860, khai tổ Thiên Thai tông Nhật bản.

Shiran (J) Chân Loan → (giáo tổ Chân tông - Shinshu- ở Nhật).

- Shishibodai (J)** Sư Tử Bồ Đề → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shishin goshin (J)** Từ Tâm Ngô Tân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shishuang Chuyuan (C)** Thạch Sưong Sở Duyên → *See Shih-shuang Ch'u-yuan.*
- Shitennoji (J)** Tứ thiên vương tự.
- Shitenoji (J)** Tứ thiên vương tự → Một ngôi chùa nổi tiếng của Nhật do Thánh Đức Thái tử cất năm 587.
- Shiva, Śiva (S)** Đại tự tại thiên, Thấp Bà thiên, Hoang thần → *The third divinity in the Hindu trinity of Brahma, Vishnu and Shiva.* → Vị thần thứ ba trong Tam Thiên của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữ thiên và Đại tự tại.
- Shivaism** Đại tự tại thiên giáo → **Shaivism** → Shi va giáo → *A branch of Hinduism which the followers worship Shiva as the supreme being.*
- Shō (J)** Tính.
- Shobo (J)** Thánh bảo → Sơ tổ phái Đề Hồ, Mật tông Nhật bản.
- Shōbōgenzō (J)** Chánh pháp nhãn tạng.
- Shodajiron (J)** Nhiếp Đại thừa luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.
- Shodajoron (J)** Nhiếp đại thừa luận → *See Mahayana-samparigraha-sāstra.*
- Shodō (C)** Thư đạo → *Way of writing* → *One of the Japanese ways of spiritual training.* → Một cách rèn luyện tâm linh ở Nhật.
- Shōgen sūgaku (J)** Tùng Nguyên Sùng Nhạc → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shōgo (J)** Chứng ngộ.
- Shōichi goroku (J)** Thánh Nhất ngữ lục.
- Shōichi-ha (J)** Thánh Nhất phái.
- Shōjō (J)** Tiểu thừa → *The Hinayana form of Zen, or Lesser Vehicle. This form, as opposed to the Daijō, is very individualistic, intending to take only the practitioner from maya to nirvana.*
- Shōjō-zen (J)** Tiểu thừa thiền.
- Shoju (J)** Chánh Thọ Lão Ông → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shōkei Eki (J)** Chương Kính Hoài Huy → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Sho-kua (C)** Thuyết Quái → *Discussion of the Trigrams* → *A commentary, part of Shih-i.* → Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Shōkyō Eki (J)** Trường Khánh Hoài Huệ → Chương Kính Hoài Huy → *See Chang-Ching Huai-Hui.*
- Shōmyō (J)** Thiệu Minh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shōrin-ji (J)** Thiệu Lâm tự → *See Shao-lin ssu.*
- Shotoku-taishi (J)** Thánh Đức Thái tử → Ngài có công dựng ngôi chùa vĩ đại ở Nhật năm 587.
- Shou-shan Hsing-nien (C)** Thủ Sơn Tĩnh Niệm → **Shuzan Shonen (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (926-993). *See Shou-shan Sheng-nien.*
- ShouAn (C)** Thủ An → **Shuan (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (Nam Đài).
- Shou-hsing (C)** Thọ tinh → *Star of Long Life* → **Shouxing (C).**
- Shou-leng-yen san-mei ching (C)** Thủ lăng nghiêm tam muội kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Shoushan Shengnian (C)** Thủ Sơn Tĩnh Niệm → *See Shou-shan Sheng-nien.*
- Shou-shan Sheng-nien (C)** Thủ Sơn Tĩnh Niệm → **Shuzan Shonen (J), Shoushan Shengnian (C), Shou-shan Hsing-nien (C)** → (926) 993) in the lineage of Lin-chi i-hsuan,

- a student and dharma successor of Feng-hsueh Yen-chao.* → (926-993) Thuộc dòng thiền Lâm Tế Nghĩa huyền, đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Phong Huyệt Diên Chiếu.
- Shouxing (C)** Thọ tinh → *See Shou-hsing.*
- Shōyō roku (J)** Thung dung lục → *Name of a collection in fascicle.* → Tên một bộ sưu tập.
- Shoyo-roku (J)** Đồng chủng lục → Trung Dung lục → *See Ts'ung-jung lu.*
- Shraddha (S) Śraddha (S)** Thành tín → *Conviction* → **Saddha (P)** → (1) Faith; pure faith. (2) A ceremony to offer food and drink to a deceased relative. → 2- Lòng thành tín 2- Lễ cúng thực cho người chết.
- shramāna (S) Śramāna (S)** → *A wandering recluse at the time of the Buddha.*
- Śrī (C)** Đức, Thánh, Cát Tường → *Venerable one* → Đấng → *An honorific title set for the name of deities or human beings.* → Danh hiệu tôn quý dùng cho tên một thần linh hay một người.
- Shuan (J)** Thủ An → *See ShouAn.*
- Shu-ching (C)** Kinh Thư → *Book of Writing* → *Confucius is credited with the authorship of this work.* → Do Khổng Phu Tử san định.
- Shugendo (J)** Tu nghiệm đạo phái.
- Shūhō myōchō (J)** Tông Phong Diệu Siêu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shukhavati (S)** Cực lạc thế giới → Diệu lạc thế giới.
- Shuko (J)** Châu Hoảng, tức tổ Liên Trì → *See Chu hung.*
- Shukuzen (J)** Túc thiện (thiện căn tu tập từ kiếp trước) → *Karmic virtue; stored merits in one's past lives.*
- Shūkyōroku (J)** Tông kính lục → *Name of a collection in fascicle.* → Tên một bộ sưu tập.
- Shūmitsu (J)** Tông Mật → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Shun (C)** Thuần → *(An emperor, 225(5) 2205/223(3) 2184 B.C.E.) One of the five legendary emperors (Wu-ti) and the successor of Yao. His successor was Ta-Yu.* → Vua Thuần (2255-2205/ 2233-2184 B.C.E.) Một trong năm vị vua huyền thoại (Ngũ đế) và là nối ngôi vua Nghiêu. Người nối ngôi ngài là vua Đại Vũ.
- Shuryoron (J)** Tập lượng luận → *See Pramana Samuccaya Śāstra.*
- Shūzan Shōnen (J)** Thủ Sơn Tĩnh Niệm → *See Shou-shan Sheng-nien.*
- Shwegyin** Thụy cảnh phái → Một tông phái Phật giáo Miến điện.
- Sibi (S)** Thi Tỳ vương → **Sivi (P).**
- Sidari (P)** Sidari → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Siddha (S)** Thành tựu giả → *Accomplished one* → **drup top (T)** → Sở lập → *A practitioner who has attained spiritual realization and supernatural powers. See Siddhi.*
- Siddhanta (S)** Tự chứng → Tất đà → *The four siddhanta. The Buddha taught by (1) mundane of ordinary modes of expression; (2) individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers; (3) diagnostic treatment of their moral diseases; and (4) the perfect and highest truth.* → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Siddhārtha (P)** Tất Đạt Đa → **Siddhattha (P), Sarva-Siddhārtha (S)** → Sĩ Đạt Đa; Tất Bà Tất Đạt → *The given name of Shakyamuni when he was born to the Prince Suddhodana. The name means "wish fulfilled".* → Nghĩa là Người được toại nguyện. 1- = Sĩ đạt đa, Nhứt thiết nghĩa thành 2- Bốn phép tất đà = bốn phép thành tựu cho chúng sanh: - thế giới tất đà: Phật tùy thuận chỗ vui thích của chúng

sanh mà nói pháp khiến người nghe vui lòng đẹp dạ. - Các vị nhơn tất đàn: Tùy căn cơ chúng sanh mà thuyết pháp. - Đối trị tất đàn: dùng sự đối trị mà trị tâm bệnh chúng sanh. - Đệ nhất nghĩa tất đàn: Khi cơ duyên thuận thực, Phật thuyết Thật tướng của các pháp giúp họ tới chỗ chơn chúng.

Siddhārtha Gautama (S) Tất Đạt Đa Cồ Đàm
→ **Siddhattha Gotama (P)**.

Siddhattha Gotama (P) Tất Đạt Đa Cồ Đàm.

Siddhatthika (S) Nghĩa thành bộ → Một bộ phái Tiểu thừa.

Siddhavidyā (S) Linh chú → Khi đọc câu chú này thì mọi ước nguyện đều thành.

Siddhi (P) Thành tựu giả → *Accomplished One* → **ngodrup (T)** → Tất địa, Thành tựu → *A term for different capabilities: Through recognizing emptiness, clarity and openness of the mind, different qualities arise naturally, since they are part of mind. The Buddha distinguishes between two types: - Normal Siddhis: all those forces of the conditioned world that transform elements - Extraordinary Siddhis: the ability to open beings up for the liberating and enlightening truths; to lead to realization* → Người trì tụng chân ngôn để tâm mật tương ứng mà thành tựu các diệu quả thế gian và xuất thế gian.

ngodrup (T) Thành tựu giả → *See Siddhi*.

Sigala sutta (P) → *Sutra on The Jackal* → *Name of a sutra. (SN XVII.8)* → Tên một bộ kinh.

Sigalavada (S) Thi ca la việt Bồ tát → Thiện Sanh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Một vị Bồ tát tại gia.

Sigalovāda-sutta (P) Thi ca la việt Kinh → *See Sigalovāda-sūtra*.

Sigalovāda-sūtra (S) Thi ca la việt Kinh → **Sigalovāda-sutta (P)** → *Name of a sutra. (DN 31)* → Bài Kinh Phật giảng về lễ lục phương

tức là tôn trọng sáu cái bản phận đối với: cha mẹ, thầy dạy học, vợ chồng, bằng hữu, tôi tớ, thầy dạy pháp cho hàng cư sĩ tại gia.

Siha sutta (P) → *Sutra To General Siha* → *Name of a sutra. (AN V.34)* → Tên một bộ kinh.

Sihala-saṃgha (S) Tích Lan tông.

Sihala-saṃghanikāya (S) Tích Lan Tăng Già phái → Tích Lan tông phái → Thành lập năm 1192 ở Miến điện.

Sikhaimānā (P) Thức xoa ma na, Học Pháp Nữ → Phái nữ xuất gia phái 2 năm chuẩn bị học giới trước khi thọ tỳ kheo ni.

Sikhandi (S) Đánh Ké → *See Rudrayana* → Con vua Tiên Đạo.

Sikhi (S) Thi Khí → *See Prajapati*. → Là Đại Phạm Thiên vương, còn gọi là Phạm vương, hay Thế Chủ (Prajapati).

Sikhi-brahman (S) Thi Khí Đại phạm.

Sikhi-buddha (S) Thi Khí Phật.

Ṣikhiṇ (S) Thi Khí Phật, Thức Phật, Thức Cật Phật, Thức Khí Phật, Thức Khí Na Phật, Đánh Ké Phật, Hữu Kế Phật, Hỏa Thủ Phật, Tối Thượng Phật → Đức Phật thứ 999 thuộc Trang nghiêm Kiếp.

Sikitsavidyā (S) Y phương minh → Đề cao về thuốc trị bệnh. Một trong ngũ minh: - thanh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Sikkha (S) Môn học.

Sikkha sutta (P) → *Sutra on Trainings* → *Name of a sutra. (AN iii.90)* → Tên một bộ kinh.

Sikkin (S) Thích Khí Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata*. → Một vị Phật quá khứ thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp.

Śikṣā (S) Thức xoa luận → Vệ đà.

Śikṣākaraniya (S) Bá chúng học pháp → Đột

cát la giới → Là 100 giới nhỏ trong giới Tỳ kheo cần học cho biết.

Śikṣāmāna (S) Học pháp nữ → **Sikkhamana (P)** → Thức xoa ma na → *A female lay-disciple who maintains the eight precepts, either temporarily or as preparation for leaving home.* → Sa di ni học giới 2 năm trước khi trở thành Tỳ kheo ni.

Śikṣānanda (S) Học Hỷ sư → Thực xoa nan đà → *Name of a monk (652 - 710).* → Tỳ kheo đời Đường.

Śikṣāsamuccaya (S) Đại thừa Tập Bồ tát học luận → Giáo Tập Yếu, Học xứ yếu tập → *Written by Shantideva.* → Do ngài Tịch Thiên biên soạn.

Śīla (P) Giới → *Precept* → **Sīlaṃ (P)** → Thi la → *Moral discipline.* → Những điều răn cấm cho hàng xuất gia và tại gia để ngăn ngừa tội lỗi do 3 nghiệp gây ra.

Śīlabbatādāna (S) Tà thủ → *Wrong practice, which is clinging to certain rules (rites and rituals) in one's practice.*

Śīlabbata-parāmarśa (P) Giới cầm thủ kiến, Giới chấp thủ → *Wrong practice, Clinging to rules and observances* → **Śīlavrata-parāmarśa (S)** → Giới thủ kết → *See Sanyojanas.* → Một trong ba mối dứt bỏ của người đắc quả Tu đà hoàn đạt được là cắt đứt mọi mối chấp về dị đoan và ham mê hành lễ, cúng kiến.

Śīlabhadrā (S) Giới Hiền Luận sư → Thi la bạt đà la, Giới Hiền Luận sư → Sa môn người Ấn, thượng tọa chùa Na lan đà, hồi thế kỷ thứ 7 lúc ngài Huyền Trang sang Thiên Trúc thì được Ngài truyền cho giáo lý của Bồ tát Vô Trước và Duy thức luận. Khi ấy Ngài được 103 tuổi.

Śīladharma (S) Giới Pháp.

Śīlāditya (S) Giới Nhật Phật → Giới Nhật vương.

Silakkhanda (P) Giới đức → *Group of moral*

discipline.

Sīlaṃ (P) Giới → *Xem Śīla.*

Śīlamusmṛti (S) Niệm giới.

Śīlananda (S) Giới Hiền.

Śīla-pakamaṣṭhānavidyā (S) Công xảo minh → Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Śīla-pāramitā (S) Trì giới Ba la mật → *Perfection of Morality* → **Sīlapāramitā (P)** → Thi la Ba la mật, Giới hạnh ba la mật, Giới Ba la mật Bồ tát → *The second of the Six Paramitas; observance of the precept.* → Một trong Thập Ba la mật. Giữ giới, không hại sanh mạng, không tiếc mình để giữ giới. Khuyến người phát tâm Vô thượng Bồ đề. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - virya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật.

Śīlaprabhā (S) Giới Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Śīla-samadhana (S) Thọ giới.

Śīla-skandha (S) Giới thân → *One of the Asamasana Panca-skandha* → Trong ngũ phần pháp thân.

Śīlavant sutta (P) → *Sutra on Virtue* → *Name of a sutra. (SN XXii. 122)* → Tên một bộ kinh.

Śīla-visuddhi (S) Thanh tịnh giới.

Śīlavrata-parāmarśa-dṛṣṭi (S) Giới cầm thủ kiến → Nhận những giới cầm không phải là nhân của đạo giải thoát làm căn bản để tu. Một trong Thập sử.

Śīlavrata-parāmarśa (S) Giới cầm thủ → *See Śīlavrata-parāmarśa-dṛṣṭi.*

Śīlendrābodhi (S) Giới Đề Tác.

Siloka (S) Khen tăng.

Silpakarmasthānavidyā (S) Công xảo minh → Đề cao các loại kỹ xảo như toán, kỹ thuật. Một trong ngũ minh: - tinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.

Sima (S) Giới đàn → *Boundary or territory related to the performance of formal acts of the Community.*

Sima Qian (C) Tư Mã Thiên → **Ssu-ma Ch'ien (C)** → *A Chinese historian during the 2nd - 1st century B.C.E.*

Siṃha (S) Tăng già quốc → 1- Sư tử quốc, nước Tích Lan ngày nay. 2- sư tử 3- Sư Tử Tỳ Kheo, tổ đời thứ 24 trong 28 vị tổ Phật giáo Ấn độ. Xem Sinhā Bhikṣu (Sư tử Tỳ kheo). 4- Sư Tử Bồ tát.

Siṃha-Buddha (S) Sư tử Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật thời vị lai.

Siṃha-bhikṣu (S) Sư tử Tỳ kheo → Sư tử tôn giả → *The 24th patriarch in Indian Buddhism* → Tên vị tổ sư đời thứ 24 trong 28 vị Tổ sư Phật giáo Ấn độ.

Siṃhabodhi (S) Sư-tử Bồ Đề → *See Siṃha-bhikṣu.*

Siṃha-bodhisattva (S) Đạo sư Bồ tát → Sư tử Bồ tát → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Siṃhahanu (S) Sư tử Giác vương → Em của vua Tịnh Phạn.

Siṃhaladvīpa (S) Lãng già đảo → **Laṅkādvīpa (S)** → Sư tử quốc đảo → *it is Sri-Lanka.*

Siṃhamati (S) Sư tử ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát. **Siṃhanada (S)** Sư Ma Úy → *The Sixth ancestor of the Sakya family.* → Tổ tiên đời thứ sáu của dòng họ Thích Ca.

Siṃhanadanadin (S) Sư tử hồng Bồ tát →

Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.

Siṃha-nadira sūtra (S) Như Lai Sư tử hồng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Siṃhaprabha (S) Sư Tử Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Siṃha-rasmi (S) Sư tử Quang → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Siṃha-sana (S) Sư tử tòa.

Siṃhasannaha (S) Sư tử Giáp → *The third ancestor of the Sakya family.* → Tổ tiên đời thứ ba của dòng họ Thích Ca.

Siṃha-Vijrabhit-Samādhi (S) Sư tử Phấn chán Tam muội.

Siṃha-vikridita-Samādhi (S) Sư tử Du Hý Tam Muội.

Simsapa sutta (P) → *Sutra on The Simsapa Leaves* → *Name of a sutra. (SN LV.31)* → Tên một bộ kinh.

Simsumāragira (P) Thi thu Ma la sơn thôn → *See Sisumaragira.*

Sincere mind Tâm thành thật → *One of the three entrusting minds promised in the Eighteenth Vow.*

Sindhu (S) Thiên Trúc → Tín độ quốc, Tín độ hà → Nước Ấn độ.

Sindura (S) Chân Đạt la thần → Chân Trì la thần → Một trong 12 bộ tướng Phật Dược sư.

Singā sūta (P) Lục phương lễ kinh → *See Singālovāda sūta.*

Singalaka (S) Thiện Sanh → Con một trưởng già thời Phật tại thế.

Singālovāda sūta (P) Lục phương lễ kinh →

Singālovādasuttanta (P), Singā sūta (P) → Thiện sinh kinh, Thi ca la việt kinh → *A short sutra about ethics and morality.* → Tên một bộ kinh.

- Singālovādasuttanta (P)** Lục phương lễ kính → *See Singālovāda sūta.*
- Singilonakappa (P)** Diêm tịnh → Một trong 10 hành vi mà các tỷ kheo thành Phệ xa lý (Vesali) chủ trương là thích hợp giới luật.
- Single path** Độc đạo → *The single path leading to Buddhahood.*
- Single thought of Joy and Gratitude** Nhất tâm tín nhạo (một lòng ưa thích) → *The first awakening of Faith, or shinjin, which is accompanied by great joy and gratitude to Amida.*
- Singleness of mind** Nhứt tâm → *Wholehearted trust in Amida's saving power.*
- Sintamani (S)** Như ý châu, chân đà ma ni, như ý bảo.
- Sintana (S)** Tư duy → **Sabhaga nimita (P).**
- Siri (P)** Thân tài.
- Sirisa (P)** Thi lợi sa → Gốc cây nơi Phật Câu lưu tôn thành đạo.
- Sisapada (S)** Học xứ → Điều cần phải học.
- Sissa (S)** Đệ tử → *See Śiṣya.*
- Sisumāragira (S)** Thi thu Ma la sơn thôn → **Simsumaragira (P).**
- Sisupacala sutta (P)** → *Name of a sutra. (SN V.8) → Tên một bộ kinh.*
- Śiṣya (S)** Đệ tử → **Antevasin (S); Sissa (P), Antevasika (P), lobma (T).**
- Sītā (S)** Từ kỳ → Tên một con sông ở cõi Diêm phù.
- Sitansu (S)** Đại Bạch Quang.
- Sitapāni (S)** Thi Bà Đản Ni → *One of the great Dharma master. → Một Đại luận sư phái Hữu bộ.*
- Sitatapatrobnisa (S)** Tắt đất tha bát đất ra → **Sitataptra (S)** → Bách tán cái Phật đánh, Bạch tán Phật đánh, Bạch tán cái Phật đánh luận vương.
- Sitavana (S)** Thi đà lâm → Khu rừng rậm bắc thành Vương Xá, nơi dân trong thành bỏ tử thi người chết.
- Siva (P)** Hạnh phúc → Tư bà, Tháp Bà thiên → *See Moggaliputta-tissa.*
- Sivali (P)** Nhân tánh.
- Sivathikā (S)** Quán tử thi.
- Sivavahavidyā (S)** Tịch Lưu Minh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.*
- Sivi (P)** Thi Tỳ vương → *See Sibi.*
- Six acts of accord and respect** Lục hòa kính pháp, lục hòa → *The six compassionate acts of a bodhisattva for approaching and saving others: (1) observing the same precepts as others, (2) sharing the same view as others; (3) performing the same practices as others, (4) kind acts to others, (5) kind speech, and (6) kind-heartedness.*
- Six Directions** Lục phương → *North, South, East, West, above and below, i.e., all directions. in the Avatamsaka Sutra, they are expanded to include points of the compass in between and are referred to as the Ten Directions.*
- Six Dusts** → Lục trần *See "Dusts."*
- Six elements** Lục đại → *The six constituent elements of all existences: earth, water, fire, wind, wind and consciousness.*
- Six elements of virtue** Lục công đức, lục độ → *They refer to the Six Paramitas.*
- Six faults** → *Stinginess, breaking the precepts, anger, indolence, confusion of mind, and ignorance.*
- Six forms of mindfulness** lục niệm pháp → *The practice of mindfulness among Buddhists since early days. They are: (1) mindfulness of*

the Buddha (2) of the Dharma, (3) of the samgha, (4) of the precepts, (5) of the practice of renouncing, and (6) of the deities.

Six heavens Lục thiên, Lục Dục thiên: Tứ thiên vương thiên, Đạo Lợi Thiên, Diêm Ma Thiên (Dạ Ma Thiên, Viêm Ma thiên, thời phân thiên), Đâu Suất thiên (Đồ Sứ Đa, Hỷ Túc thiên), Hóa Tự Tại thiên (còn gọi Lạc Biến Hóa thiên, Vô Kiêu Lạc thiên, Vô Công Cao thiên) và Tha Hóa Tự Tại thiên (Tha Hóa Tự Chuyển Thiên, Hóa Ứng Thanh Thiên, Ba La Ni Mật thiên) → *The six heavens in the world of desire: 1. the Heaven of the Four Guardian Kings, 2. the Heaven of the Thirty-three Gods, 3. Yama, 4. Tusita, 5. Nirmana-rati, and 6. the Heaven of Free Enjoyment of Others' Manifestations.*

Six kinds of domestic animals Sáu loài gia súc → *Cows, horses, dogs, sheep, pigs and fowls.*

Six kinds of robes Lục chủng y → *Robes made of: 1. cotton, 2. linen, 3. silk, 4. wool, 5. reddish hemp, and 6. white hemp.*

Six objects Lục trần.

Six ornaments Lục bảo → *These are Nagarjuna, Aryadeva, Asanga, Vasubandhu, Dignaga, and Dharmakirti.*

Six organs Lục quan, lục căn → **indriya (P)** → *The six indriyas, or sense organs: eye, ear, nose, tongue, body and mind.*

Six pāramitās Lục ba la mật, lục độ → *The six kinds of practices by which bodhisattvas reach Enlightenment: 1. dana (giving), 2. observance of the precepts, 3. perseverance, patient, 4. effort, 5. meditation, concentration, and 6. wisdom.* → = six perfection. Sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật (*charity*) - sila-paramita: giới hạnh ba la mật (*discipline*) - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật (*patience*) - virya-paramita: tinh tấn ba la mật (*devotion*) - dhyana-paramita: thiền

định ba la mật (*serenity*) - prajna-paramita: trí huệ ba la mật (*wisdom*).

Six planes of existence Lục đạo, lục thú → *Six paths → The paths within the realm of Birth and Death. includes the three Evil Paths (hells, hungry ghosts, animality) and the paths of humans, asuras and celestials. These paths can be understood as states of mind. See also "Evil Paths."*

Six realms Sáu cõi (luân hồi), lục đạo, lục thú → *Six worlds of existence. → The six realms in Samsara, i.e., hell, realms of hungry spirits, animals, asuras, humans and heavenly beings.* → Gồm: - địa ngục (naraka-gati) - quỷ đói (preta-gati) - cõi súc sanh (tirayoni-gati) - cõi người (mausya-gati) - cõi a-tu-la (asura-gati) - cõi trời (deva-gati).

Six realms of samsara Sáu cõi luân hồi → rikdruk (T) → *See Six realms.*

Six sense-organs Sáu giác quan → *See Six organs.*

Six supernatural powers Lục thần thông → *See supernatural powers.*

Six yogās of Nāropa Lục du già pháp của Nārô-pa → *These six special yogic practices were transmitted from Naropa to Marpa and consist of the subtle heat practice, the illusory body practice, the dream yoga practice, the luminosity practice, the ejection of consciousness practice, and the bardo practice.*

Skandha (S) Uẩn → **Aggregate** → **phung po (T), Khandha (P)** → Vi-đà, Âm → *See Khanda. A group. One of the Five Aggregates of Clinging: matter (rupakhandha), sensations (vedana-khandha), perceptions (sanna-khandha), mental formations (sankharakhandha), consciousness (vinnana-khandha). A starting point for Buddhist psychology (1) Âm: Nghĩa là trái lẽ*

duong (= negative). (2) Uẩn: Tích tập, kết hợp lại. Sắc Thọ Tướng Hành Thức là năm uẩn. Năm món tích tụ ấy làm người mê muội, mê nhiễm vật dục.; (3) Vi-đà, tên một vị Thần Hộ pháp.

Skandhaka (S) Kiên độ → Phần nói về thủ tục chấp hành của Tạng Luật.

Skandhātā (S) Uẩn tính.

Skandila (S) Tắc Kiên Địa La → *The name of a Dharma master in the V century.* → Tên một vị Pháp sư ở thế kỷ thứ 5.

Skilful means Phương tiện khéo, phương tiện thiện xảo → **Upaya (S), Thab (T)** → *See Upaya.*

Skyabs (T) Quy y → *See Refuge.*

Slandering of the Dharma báng pháp → *The act of the gravest offence which consigns the offender to the hell of uninterrupted pain (Avici); this act includes rejecting the existence of Buddhas and their teachings.*

Small bell Linh → Chuông nhỏ.

Small Vehicle Tiểu thừa → *See entry under Hinayana.*

Smaller kalpa Tiểu kỳ kiếp → *Length of time used to explain the cosmic change; equivalent to the period during which man's average life-span, which is 10 at the worst time of the period of five defilements, increases by one in every 100 years, until it reaches 84,000; cf. period of cosmic change.*

Smaller sūtra Tiểu bản Di Đà, chỉ kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Đại bản Di Đà là kinh Vô Lượng Thọ do ngài Khang Tăng Khải dịch → *One of the three basic sutras of Pure Land Buddhism; also known as the Smaller Sukhavativyuha Sutra, the Sutra on Amitayus Buddha and the Amida Sutra; the Chinese translation used in most of the Pure Land schools was produced by Kumarajiva*

(34(4) 413) about 402.

Smānya-padarthah (S) Đồng cú nghĩa → Nguyên lý của các nguyên nhân hỗ tương đồng loại của sự vật.

Smartha (S) Sử Man nhĩ tháp phái → Một tông phái Bà la môn Ấn độ khoảng 400 - 200 BC.

Smṛmannaphala (P) Kinh Sa-môn Quả → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Smṛtisajatyah (P) Ưc Niệm Bồ tát → Sanh Niệm Xứ Bồ tát → *See Ksama.*

Smṛti (S) Niệm → **Sati (P)** → *One of the 10 mahābhūmikas.* → Nghĩa là nhớ, tưởng các cảnh duyên; một tư tưởng, một lúc nhớ tưởng. 1- Có 6 pháp niệm (=niệm cụ túc): - niệm Phật - niệm Pháp - niệm Tăng - niệm giới - niệm thiên - niệm xá. Có 3 cách niệm Phật: - xưng danh niệm Phật: chuyên niệm danh hiệu - quán tưởng niệm Phật: tưởng cho thấy hình ảnh trước mắt - Tham cứu niệm Phật: niệm trong tâm. 2- niệm lực nơi bản thân. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ. 3- Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng ghi nhớ không quên. 4- Một trong ngũ căn, ngũ lực.

Smṛti-bala (S) Niệm lực → *See Smṛti-bālani.*

Smṛti-bālani (S) Niệm lực.

Smṛti-bodhyaṅga (S) Niệm giác chi → *One of Seven factors that lead to enlightenment.* → Một trong Thất giác chi.

Smṛtindriya (S) Niệm căn → Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Smṛti-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Niệm xứ giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).

Smṛti-upasthāna (S) Niệm xứ → **Satipaṭṭhāna (P)** → *See Satipaṭṭhāna.*

Smṛty-upasthāna (S) Bốn tỉnh giác →

- Applications of mindfulness* → Niệm xứ, Tứ niệm xứ quán → Bốn giai đoạn tỉnh giác để thực hành nghi quỹ đại thừa để yên cái tâm gồm có: - thân thanh tịnh - sensation as always resulting in suffering - tâm là vô thường - vật không tự có và không có bản tánh riêng
- so sor brtags 'gog (T)** Trách diệt vô vi → *See Pratisamkhyā-nirodha.*
- so sor tar pa (T)** Thệ nguyện giữ giới hạnh → *See prātimokṣa vows.*
- Sobari (S)** Thiết phục lý minh phi → *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the eastern north.* → Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở đông bắc cung.
- Sobbavati (S)** Thanh Tịnh thành → Vương thành nơi gia đình Phật Kim Tịch lúc chưa xuất gia đã từng lưu ngụ.
- Sobhana cetasika (S)** Tịnh quang tâm sở.
- Sobhana citta and cetasika (S)** → *Beautiful, accompanied by beautiful roots.*
- Sobhana hetus (S)** → *Beautiful roots.*
- Sobhana kiriyacittas (S)** → *Kiriyacittas accompanied by sobhana (beautiful) roots.*
- Sobhita (P)** Sobhita → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Society of Twenty-five Samādhi** → *The group of 25 monks formed in 986 in the Yokawa precinct of Mt. Hiei to meet regularly and practice the Nembutsu; Genshin laid down the rite for this and promoted its activity.*
- Sodaśa (S)** Thập lục.
- Sodaśa-padarthah (S)** Thập Lục Đế → 16 nhận thức và phương pháp luận chứng suy lý do học phái Chánh lý ở Ấn lập ra.
- Sodo (J)** → *A dojo that is used for training monks.*
- Soha (T)** Ta bà ha → Xem Svaha.
- Śoka (S)** Phiền não → **Soka (P).**
- Soka (P)** Phiền não → *See Śoka.*
- Soka Gakkai international (SGI)** Sáng Giá học hội → *A Buddhist lay organization founded in the 20th century and formerly affiliated with Nichiren Shoshu. Its headquarters is located in Tokyo.*
- Sokusaiho (J)** Tức tai pháp.
- Soma (S)** Ngày tế lễ → Thái Âm tinh, Nguyệt tinh → *Used in Hindusim.* → Dùng trong Ấn giáo.
- Soma sutta (P)** → *Name of a sutra. (SN V.2)* → Tên một bộ kinh.
- Somanassa (P)** Cảm giác hỷ lạc → *Happy feeling.*
- Somanassa-vedanā (P)** Hỷ thọ → *See Saumanasya-vedana.*
- Son (K)** Thiền → *Meditation* → *See Zen.*
- Sona (S)** Thiêm ba → *A branch of the lower Ganges.* → Một chi nhánh của sông Hằng vùng hạ lưu.
- Sona sutta (P)** → *Sutra About Sona* → *Name of a sutra. (AN Vi.55)* → Tên một bộ kinh.
- Sonadanda (P)** Bà-la-môn Chủng Đứ.
- Sonandaṇḍa Sutta (P)** Kinh Chủng đứ → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Song Yun (C)** Tống Vân → Sa môn Trung quốc thế kỷ thứ 6.
- Songshan (C)** Tung Sơn → *See Sung-shan.*
- Song-yun (C)** Tống Vân Đại sư → *Name of a monk.* → Nhà sư người Tàu, được phái đi Tây vực thỉnh kinh năm 518, về nước năm 523, thỉnh 170 quyển kinh. Ngài đi sau ngài Pháp Hiền (cuối thế kỷ thứ tư) và trước ngài Huyền Trang (đầu thế kỷ thứ 7). Khi Ngài Tống Vân

về nước thì Ngài Bồ Đề Đạt Ma đã tịch tại núi Tung sơn (năm 529).

Sonytra (S) Hoạt địa ngục → *See Sanjiva*

Sopadhiṣeṣa (S) Hữu dư → Chưa rốt ráo diệt tận.

Sopadhiṣeṣa-nirvāṇa (S) Hữu dư niết bàn → *See Savupadisesa-nibbhāna.*

Sopadise-nibbana-dhātu (P) Hữu dư Niết bàn (cõi) → Trạng thái Niết bàn đạt được lúc còn thân ngũ uẩn.

Sophism Ngụy biện luận.

Soraccam (S) → *Temperance.*

Sorata (P) Sorata → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sōsan (J) Tăng Xán → *See Seng tsan.*

Soshigata (P) Tổ sư → *Patriarch* → **Busso (J)**

→ Phật giáo Ấn độ có 28 vị tổ như sau:

- 1- Ma ha Ca Diếp (Mahākāśyapa)
- 2 - A Nan (Ānanda)
- 3- Thương na hoà tu (Śānavāsin)
- 4- Ưu ba cúc đa (Upagupta)
- 5- Đề đa ca (Dhṛitaka)
- 6- Di già Ca (Mīsaka, Micchaka)
- 7- Bà tu Mật (Vasumitra)
- 8-Phật đà nan đề (Buddhanandi)
- 9- Phật đà mật đa (Buddhamitra)
- 10- Hiếp Tôn Giả (Pārśva)
- 11) Phú na dạ xa (Puṇyayaśa)
- 12- Mã Minh (Āsvaghōṣa)
- 13- Ca tỳ ma la (Kapimāla)
- 14-Long Thọ (Nāgārjuna)
- 15- Ca na đề bà (Kānadeva) hay Thánh Thiên (Āryadeva)
- 16- La hầu la đa (Rahulabhadra)
- 17- Tăng già nan đề (Saṃghanandi)
- 18- Tăng già da xá (Saṃghayathata)
- 19- Cưu ma la đa (Kumārālāta)
- 20- Xà dạ đa (Śayata)
- 21- Thế Thân Bồ tát (Vasubandhu)
- 22- Ma nô la (Manotata)
- 23- Hạc lạc na (Haklenayaśa)

24- Sư tử Tỳ kheo (Siṃhabodhi)

25- Bà xá tư đa (Baśaṣita)

26- Bất như mật đa (Puṇyamitra)

27- Bát nhã đa la (Prajñadhāra)

28- Bồ đề đạt ma (Bodhidharma).

Thầy Phật giáo Ấn độ không còn đứng vững được, Tổ Bồ đề đạt ma đem Phật giáo truyền vào Trung hoa. Ngài đến Trung hoa năm 520, thành lập Thiên tông và làm sơ tổ Thiên tông. Từ đó Thiên tông Trung Hoa có 6 vị Tổ:

- Bồ Đề Đạt Ma

- Huệ Khá (Hoei-Keu)

- Tăng Xán (Seng-tsan)

- Đạo Tín (Tao-sinn)

- Hoảng Nhân (Houng-Jenn)

- Huệ Năng (Hoei-Neng).

Huệ Năng có hai đệ tử đại danh: Hoài Nhượng Thiên Sư và Hạnh Tư Thiên Sư. Đệ tử hai vị này chia làm 5 phái: Lâm tế, Tào động, Vĩ ngưỡng, Vân môn, Pháp nhãn. Từ đời này về sau Thiên tông chia thành 5 phái.

Sota-dhātu (P) Nhĩ giới → *Element of earsense.*

Sota-dvaravajjana-citta (P) Nhĩ môn thức → *Ear-door-adverting-consciousness.*

Sota-dvara-vithi-cittas (P) → *Ear-door process cittas.*

Sotāpañña (P) Tu đà hoàn (người) → *Stream-enterer* → **Śrotāpanna (S.)** → Quả Nhập lưu, Quả Ngịch lưu, Sơ quả → *Person who has attained the first stage of enlightenment, and who has eradicated wrong view of realities* → Người đắc quả Tu đà hoàn. Trong 4 quả: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán thì quả Nhập lưu là quả vị đầu tiên của người bước chân lần đầu vào dòng suối chảy Niết bàn.

Sotapatti (P) Tu đà hoàn → *Stream-entry* → *The first of the four stages of emancipation culminating in Sainthood (Arahatta).* → (Xem thêm Sotapanna).

Sotapatti-magga (P) Tu đà hoàn đạo → *Path of stream entry.*

- Sotapattiphala (P)** Tu đà hoàn quả → *Fruit of stream entry.*
- Sotapatti-samyutta (P)** Tương ưng Tu đà hoàn → *Sutra on Stream-entry* → *Name of a sutra.* (chapter SN 55) → Tên một bộ kinh.
- Sotar sutta (P)** → *Sutra about The Listener* → *Name of a sutra.* (AN V.140) → Tên một bộ kinh.
- Soteriology** Giải thoát luận → *The study of salvation.*
- Soto school** Tào động tông → *Japanese; Ts'ao-tung (Chinese); one of the two major schools of Zen Buddhism; it was brought to Japan by Dogen (Đạo Nguyên) in the thirteenth century; it emphasizes zazen, or sitting meditation, as the central practice in order to attain enlightenment.*
- Soto shū (J)** Tào Động tông → **Ts'ao-tung tsung (C), Caodongzong (C)** → *See Ts'ao Tung & Tung-shan tsung.*
- Sotoba (J)** Tô Đông Pha → *See Su Tung Po.*
- Soto-viññāṇa (P)** Nhĩ thức → *Hearing-consciousness* → **Srotra-vijñāna (S).**
- Sotthija (S)** An Hoà → Thị giả của Phật Kim Tịch.
- Sovira (S)** Tô duy lập quốc → *See Rudrayana.*
- Sozan Honaku (J)** Tào Sơn Bản Tịch → *See Ts'ao-shan Pen-chi.*
- Sozan Honjaku (J)** Tào Sơn Bản Tịch → *See Tsao shan Pen Chi.*
- Sozan kōnin (J)** Sơ Sơn Quang Nhân.
- Space** Cõi → **Dhātu (S), ying (T).**
- Space-element** Không đại → *One of the five constituent elements of one's existence.*
- Sparsā (S)** Xúc → *Contact* → **Phassa (P)** → *One of the 10 mahabhumikas.* → Đụng, đụng chạm, 1- Nhon duyên thứ sáu trong Thập nhị nhon duyên. 2- Một trong 10 đại địa pháp. Tác dụng đối cảnh.
- Sparsā (S)** Xúc → *Contact* → *See Pratitya-samutpada.*
- Special qualities** Thập bát bất cộng pháp: thân vô thất, khẩu vô thất, niệm vô thất, vô dị tướng, vô bất định tâm, vô bất tri dĩ xả tâm, dục vô giảm, tinh tấn vô giảm, niệm vô giảm, huệ vô giảm, giải thoát vô giảm, giải thoát tri kiến vô giảm, nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ thi vị, nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ ngôn thuyết, nhất thiết ý nghiệp tùy trí huệ tư duy. Note: Thập bát bất cộng pháp này khác với thập bát bất cộng pháp gồm 10 lực, 4 vô sở úy và 3 niệm trụ và đại bi → *Refers to the 18 special qualities of a Buddha. They are: (1) absence of imperfections in the body, (2) unmistakable speech in guiding beings to Enlightenment, (3) perfect concentration, (4) non-discriminative thought, (5) perfectly settled mind, (6) knowing and accepting all dharmas, (7) limitless desire to save sentient beings, (8) unceasing effort to save sentient beings, (9) spiritual correspondence with all the other Buddhas, (10) omniscience, (11) complete emancipation from all bondage, (12) complete knowledge of all aspects of emancipation, (13) manifestation of excellent physical forms to guide sentient beings to salvation, (14) employment of subtle words to teach sentient beings, (15) pure mental acts to teach sentient beings and remove their ignorance and passions, (16) complete knowledge of past lives of all beings, (17) complete knowledge of all future events, and (18) complete knowledge of all events in the present life (L 16).*
- Speech** Lời nói → *Any act of communicating a thought, either orally, in writing, by gesticulation, or body language.*
- Sphatika (S)** Pha lê → **Phatika (P)** → Thủy tinh.
- Spinozism** Thần vật đồng thể luận → Vạn vật

giai thần luận.

Spirit Linh hồn.

Spiritism Thần linh học.

Spiritual power Năng lực tâm linh → *Also called miraculous power. includes, inter alia, the ability to see all forms (deva eye), to hear all sounds (deva ear), to know the thoughts of others, to be anywhere and do anything at will.*

Spiritual song Thánh ca → **Dohā (T), gur (T)** → *A religious song spontaneously composed by a vajrayana practitioner. it usually has nine syllables per line.*

Spiritualism Duy linh học.

Sprastavya-visaya (S) Xúc cảnh.

Sprinkling of nectar Quán đánh thọ chúc (chư Phật dùng trí huệ thủy quán đánh các bồ tát Thập Địa, phó chúc kế tục sự nghiệp của Phật, nên gọi là thọ chúc. Xem kinh Hoa Nghiêm) → *The sprinkling which bodhisattvas of the tenth stage receive from the Buddhas (L 16).*

Sprul-sku (T) Hóa thân → *See Tulku.*

Śraddhā (S) Tín → *Faith* → **Saddhā (P)** → Tín tâm → *One of 10 Kusala-mahabhimikadharmah.* → Khiến cho tâm, tâm sở lắng trong thanh tịnh. Một trong 10 Đại thiện địa pháp. Một trong ngũ căn, ngũ lực.

Śraddhā-balā (S) Tín lực → *Force of faith* → *See Pañca-bālani, Saddhā-bala.*

Śraddhānusārin (S) Tùy tín hành → *See Saddhānusārin.*

Śraddhendriya (S) Tín căn → Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Śraddhotpada śāstra (S) Khởi tín luận.

Śramaṇa (S) Sa môn, Sa Môn Na, Sa Văn Na, Táng Môn, Thất La Ma Na noa, Công Lao, Cù Lao, Càn Khẩn, Tĩnh Chí, Túc Chỉ, Túc Tâm, Túc Ác, Tu Đạo, Pháp Đạo → *Monk* → **Samaṇa (P), Śravana (S), Śramani (S),**

Sāmaṇeri (P) → Bần tăng, Bần đạo, Càn túc → *One who wholeheartedly practices toward enlightenment* → Là thầy tu xuất gia theo đạo Phật. Sa môn có nghĩa là người càn cù tu thiện pháp, ngưng dứt các ác pháp, người chịu thiếu nghèo không giữ của cải riêng, không có gì là riêng của mình.

Śrāmaṇera (S) Sa di → *Novice* → **Sāmaṇera (P)** → Càn sách → *A novice monk observing ten precepts.* → Phái nam xuất gia đã thọ 10 giới.

Śrāmaṇerah (S) Sa di → *See Sramanera.*

Śrāmaṇerasamvara (S) Càn sách luật nghi.

Sramaṇeri (P) Sa di ni → *A novice nun observing ten precepts.* → Phái nữ xuất gia đã thọ 10 giới.

Sramaṇerika (S) Sa di ni → *Nun* → **Samaṇeri (P)** → Sa di nữ → *A novice nun holding the 10 precepts.*

Sramaṇī (P) Sa môn (nữ) → **Sāmaṇī (P)** → *See Śramaṇa.*

Srauta sūtra (S) Thiên khai Kinh → Kinh Bà la môn giáo.

Śrāvaka (S) Thanh văn → **Sāvaka (P), Nyanthos (T), Śrāvika (S), Sāvika (P)** → *A disciple of the Buddha, especially a noble disciple who hears the Teaching personally from a Buddha and observes the practices on the path to Arahant-ship. The first or initial stage in Hinayana, the second being that of Praetyka-Buddha. it generally relates to Hinayana disciple who understands the Four Noble Truth in entering Nirvana.* → Đệ tử xuất gia nghe âm thanh Phật mà chứng ngộ. Xá la bà ca. Bậc nghe pháp. Những đệ tử theo Phật nghe pháp, tham thiền đoạn diệt phiền não đác các quả vị khác. Quả vị cao nhất của hàng Thanh văn là quả vị A la hán, thấp hơn quả vị Duyên giác, Độc giác Phật, Bồ tát và Phật. Có 4 bậc Thanh văn: -Thâu tịch Thanh văn: bậc

nghe pháp rồi, tìm chỗ thanh vắng tịch tu thành La hán, nhập Niết bàn. - Thối Bồ đề tâm Thanh văn: Ban đầu tu theo hạnh Bồ tát, trở lại tu Tứ diệu đế rồi nhập diệt. - Ứng hóa Thanh văn: Vốn là Bồ tát hay Phật thuở xưa, hóa thân thành Thanh văn hay Bồ tát để hỗ trợ Phật. - Tăng thượng mạn Thanh văn: Bậc tu hành tuy có thần thông nhưng chưa đắc quả La hán mà cũng tự xưng là Thanh văn La hán.

Śrāvaka-bodhi (S) Thanh văn giác.

Śrāvakayāna (S) Thanh văn thừa → **Sāvakayāna (P)** → *One of the Pacayanas* → Một trong Ngũ thừa. Giáo pháp dạy về Tứ đế, độ người tu học đắc quả La hán. Là một trong tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là Tiểu thừa.

Śrāvāṇa (S) Đê thính → Tịch Thiên, Đê thính → *See Sramana*. → Đê thính là tâm chuyên chú lắng nghe pháp Phật. Một trong 10 hạnh thọ trì kinh điển.

Śrāvāsti (S) Xá vệ → **Sāvatti (P)** → Thất la phiệt thành, Xá bà đề → *The capital of the ancient Kingdom of Kosala, where the famous monastery (Bodhimandala) Jetavana Grove was located. One of the four great states (i.e., Kosala, Magadha, Vansa & Avanti) in ancient India. The Shakya tribe to which Shakyamuni belonged was under the power and influence of Kosala. The capital of Kosala was Savatti where the famous monastery (Bodhimandala) Jetavana Grove was located.* → 1-Kinh đô nước Câu tát la (Kosala). Trong thành Xá vệ này, vườn Kỳ thọ Cấp cô độc là nơi đức Phật thường ngự đến để giáo hóa tín đồ và cứu độ chúng sanh. Chính nơi này ngài Xá lợi Phật viên tịch và người ta có xây tháp thờ ngài, mỗi năm có kỷ niệm công đức ngài.

Śrāvika (S) Thanh văn (nữ) → *See Śrāvaka*.

Sreshtha (S) Thiên ma Ba tuần → Tên của chúa

loài Thiên ma thường thử thách Phật và người tu Phật.

Srgala (S) Dã ca minh → Nghĩa đen là con chồn kêu, chỉ người chưa đạt đạo mà vọng nói chân lý.

Srgupta (S) Đức Hộ → Thắng Mật → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.

Śrī-buddhakalpala-sadhana (S) Cát Tường Phật Đảnh Cái Thành tựu pháp.

Śrīgandha (S) Đức Thủ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Śrīgarbha (S) Đức Tạng Bồ tát → Một vị Bồ tát thời quá khứ được Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật thọ ký thành Tịnh Thân Như Lai trong vị lai.

Śrīghoṣaka (S) Cù Sa → *The author of Abhidharma-amṛta-(rasa)-śāstra*. → Tác giả bộ kinh A tỳ đàm cam lộ (sinh) vị luận.

Śrīgupta (S) Cát Hộ → Đức Hộ, Thắng Mật → Trưởng giả thành Vương Xá.

Śrī-harsha (S) Gió Nhục Vương.

Śrīhevajra panjika muktikavali nāma (S) Cát Tường Hỷ Kim Cang Tế Sớ Chân Châu Man.

Śrīkuta (S) Đức Thuần Bồ tát → Đức Đảnh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Śrī-mahādevī (S) Cát Tường thiên → Bảo Tạng thiên nữ, Đê Nhứt Oai đức thành tựu Chúng sự Đại công thiên → *Name of a deity*. → Tên một vị thiên.

Śrīmahāvid (S) Đại Cát Tường Minh Bồ tát → Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Śrīmahā-vidyā (S) Đại Cát Tường Minh Bồ tát → Cát Tường Bồ tát, Cát Tường Quán Tự Tại Bồ tát → *See Śrīmahāvid*.

Śrīmālā (S) Thắng Man Hoàng hậu.

Śrīmālādevī-sūtra (S) Thắng Man sư tử hồng nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh → Thắng Man kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Śrīmala-siṃha-nada sūtra (S) Thắng Man kinh → Sư tử hồng kinh, Thắng Man Sư tử hồng Nhất thừa phương tiện Phương quảng kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Śrīmanjuvajra (S) Văn Thù Kim Cang Sư Lợi → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Śrīmītra (S) Kiết Hữu → Thi lê mặt đa la → *Name of a monk*. → Đầu thế kỷ thứ IV, nhà sư Ấn độ đầu tiên truyền dạy Mật tông ở Trung quốc.

Śrīsambhāva (S) Đức Sinh đồng tử → Thiện tri thức thứ 51 mà Thiện Tài đồng tử tham vấn.

Śrīvadlakṣaṇa (S) Kiết tường → *See Svastika*.

Śrīvaisnava (S) Sư tử Phật Y Tư Na Phật phái → *Name of a school or branch*. → Tên một tông phái.

Śrotāpañña (S) Tu đà hoàn → **Sotapanna (P)**, **Rgyn Zhugs (T)** → Quả dự lưu → *One who has entered the flow. He opposes the flow of common people's six dusts and enters the flow of the Sage's Dharma-nature*. → Người đắc quả Tu đà hoàn, bậc đã vào dòng Thánh.

Śrotāpaññi (S) Tu đà hoàn quả vị → **Sotapatti (P)** → Quả Nhập lưu, quả Nghịch lưu, Sơ quả.

Śrotendriya (S) Nhĩ căn → **Srotendriya (S)** → *One of the Pancendriyani*. → Một trong ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn).

Śrotra-vijñāna (S) Nhĩ thức → *See Sotovinnana*.

Śrotendriya (S) Nhĩ căn.

Sruta (S) Văn trí.

Srutanmayu-prajñā (S) Văn huệ → *One of the*

Tisrah-prajnah. → Một trong Tam huệ.

Sruti (P) → *The bibles of Brahmans, which are absolute truths originated from holy gods. They dictated the philosophical and religious thoughts in ancient india.*

Sṛvastivāda (S) Hữu bộ tông.

Ssu-chou (C) → *The name of the place in the present An-hui Province where Shan-to was born.*

Ssu-chu (C) Tứ thư → *Four books*.

Ssu-hsiang (C) Tứ tượng → *Four images*.

Ssu-i fan-t'ien so-wen ching (C) Tư Ích phạm thiên sở vấn kinh → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Ssu-ma Ch'ie (C) Tư Mã Thiên → *See Sima Qian*.

Stage of a Non-returner Bất hoàn → *The second highest stage of Hinayana sages attained by destroying subtle evil passions; one who has attained this stage is no longer subject to rebirth in the world of desire.*

Stage of a Stream-Winner Nhập lưu → *The first of the four stages of spiritual attainment leading to Arhatship; 'entering the stream' means attaining the stream of the sacred Dharma by destroying various wrong views.*

Stage of Becoming a Buddha after One More Life Nhất sanh bổ xứ → *The highest stage of a bodhisattva who will become a Buddha in the next life; Maitreya is such a bodhisattva; after his life in the Tusita Heaven he will come down to this world to become a Buddha.*

Stage of Compassionate Guidance → *The stage in which a bodhisattva dwells after attaining Enlightenment; in this stage he manifests various forms and guides sentient beings along the Buddhist Path; this is the*

- 'Returning' aspect.*
- Stage of Dharma-cloud** Pháp vân địa → *The tenth stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Difficulty in Overcoming** Nan Thắng địa → *The fifth stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Glowing Wisdom** → Diệm huệ địa *The fourth stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Going Far** → Viễn hành địa *The seventh stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of illumination** → Phát Quang địa *The third stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Joy** Hoan Hỷ Địa Bồ tát → *The first of the ten bodhisattva stages, in which one awakens the pure wisdom and becomes assured of attaining Enlightenment; those who reach this stage are no longer liable to falling back to insecure lower stages, and so this stage is called the Stage of Non-retrogression. Since they attain pure spiritual joy, this stage is also called the Stage of Joy.*
- Stage of Manifestation [of Reality]** Hiện tiền địa → *The Sixth Stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Non-defilement** Ly Cấu địa → *The Second Stage of Bodhisattvahood.*
- Stage of Non-retrogression** → Bất thối chuyển địa vị *The stage of a bodhisattva at which he realizes undefiled wisdom and is assured of attaining Enlightenment without falling back to a lower stage.*
- Stage of Right Assurance** Tịnh Tâm Địa, Kham Nhẫn Địa (tên gọi khác của Hoan Hỷ Địa) → *See the Stage of Joy.*
- Stage of Wondrous Wisdom** Thiện Huệ địa → *The Ninth Stage of Bodhisattvahood.*
- Stages of Sravakas and Pratyekabuddhas** → *The stages of Hinayana practice at which one seeks to attain one's own salvation.*
- Stava (S)** Tán → **Sataka (P)** → Bài kệ tụng
- khen ngợi kinh điển.
- Steadfast mind** Tâm kiên định → *A firm resolution to pursue the Buddhist Way.*
- Sthāna (S)** Lập nhân → Một trong ngũ nhân.
- Sthāvathah (S)** Thượng tọa bộ.
- Sthāvīrā (S)** Trưởng lão bộ → **Thera (P)** → Tha ù lí, Thê ù lí, Thượng tọa, Trụ vị → *Also known as Sthaviranikaya or Aryasthavirah. Sthavirah and Mahasanghikah are the two earliest sects in Buddhism. At first, they were not considered to be different. Sthavirah merely represented the intimate and older disciples of Shakyamuni, while Mahasanghika being the rest. It is said that a century later, a difference of opinion arose on certain doctrines. Three divisions were named as a result (all in Ceylon): Mahaviharavasinah, Jetavanayah, Abhayagiri-vasinah in the course, the eighteen Hinayana sects were developed. From the time of Ashoka, four principal school are regarded as prevailing: Mahasanghika, Sthavira, Mulasarva-stivada, Sammatiyah. As far as Sthavira is concerned, there are eleven sects reckoned. The Sthaviravadins were reputed as nearest to early Buddhism in its tenets, though it is said to → Bạc Tỳ kheo xuất gia tu hành lâu năm, đức hạnh đầy đủ (thọ cụ túc giới từ 10 năm trở lên).*
- Sthāvīrānikāya (P)** Thượng tọa bộ → *See Sthavirah.*
- Sthāvīrāvāda (S)** Thượng tọa bộ → **(S, P), Sthāvīrā (S)** → *See Theravāda.*
- Sthimati (S)** An Huệ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva. → Tên một vị Bồ tát.*
- Sthiramati (S)** Kiên Ý Bồ tát → **(S, P)** → An Huệ Bồ tát, Tất sĩ la mặt thể, Kiên Tuệ Bồ tát, Kiên Huệ Bồ tát, An Tuệ Bồ tát → *Sư Ấn độ thế kỷ IV.*
- Sthiram-bodhi (S)** Kiên Huệ Bồ tát → *Name of*

a Bodhisattva. (475 - 555). → Một trong 10 đại luận sư của Duy Thức Tông. Chân ngôn của Ngài là: *Namo Samanta Buddhānam Jnanodbhava Svaha* (Nam ma ta mạn đa bột đà nam ngữ noa ốt bà phược sa ha = Qui mạng Phổ biến Chư Phật Trí sanh Thành tựu).

Sthitamati (S) An Huệ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Sthiti (S) Trụ → Thật pháp khiến các pháp không dời đổi.

Sthulatyaya (S) Đại tội → *See Thullaccaya.*

Sthvira (P) Thượng tọa bộ → *See Sthaviravada.*

Stotra (S) Tán → **Stava (S), Sataka (P)** → Tụng, Kệ → *See Stava.* → Bài tán.

Stream-enterer Nhập lưu → *Stream-winner. See Sotāpanna.*

Strī (S) Phụ nữ → *Woman* → **itthi (P), itthī (P).**

Strivivarta-vyākaraṇa sūtra (S) Thuận quyền Phương tiện kinh → Chuyển Nữ thân Bồ tát kinh, Chuyển nữ Bồ tát Sở vấn Thọ quyết kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Stūpa (S) Tháp → *Pagoda* → **Thūpa (P), chō ten (T)** → Bảo tháp → *A dome shaped monument to the Buddha which often contains relics and remains of the Buddha or great bodhisattvas.*

Stūpa-mahāśrī (S) Đồi Tháp Cát tường Bồ tát → Đại Cát Tường Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Stupidty (S) Si → Trong tam độc Gồm: tham (*desire*), sân (*anger*), si (*stupidity*).

Styāna (S) Hôn trầm → *One of the 6 Klesa Maha Bhūmika Dharma.* → Tác dụng khiến tâm nặng nề. Một trong 6 Đại tùy phiền não địa pháp.

Styāna-middha (S) Thuy miên hôn trầm → *Torpor-languor* → **Thīna-middha (P)** → Hôn trầm thuy miên cái, Hôn miên cái → *One of the*

Panca-avarānani. → Hai món phiền não: hôn trầm và thuy miên. Một trong ngũ cái, thân tâm tối tăm, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ.

Styāna-middha-āvaraṇa (S) Thuy miên cái → *Hindrance by torpor-languor* → Chúng sanh bị phiền não ngủ nghỉ che lấp tâm thức nên không thể nào tiến lên được.

Su Tung Po (C) Tô Đông Pha → **Sotoba (J).**

Subahu (S) Diệu Tý Bồ tát → Tô bà hô đồng tử, Tu bà hầu → *Name of a Bodhisattva.* → (1) Tên một vị Bồ tát. (2) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Subbamitta (S) Đạo sư → *See Sarvamitra.*

Subdavidyā (S) Thanh minh → Một trong Ngũ minh của Vệ đà kinh: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh.

Subha (P) Thanh tịnh → *See Suddha.* → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Śubha sūta (P) Kinh Tu-bà → Tu bà Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Subhadda (P) Tu bạt đà la → *See Śubhadrā.*

Śubhadrā (S) Thiện Hiền → **Subhadda (P)** → Tu bạt đà la, Tu bạt đà, Tô bạt đà la, Thiện Hiền → *Subhadra in Sanskrit, Subhadda in Pali. A Brahman of age 120, who became Shakyamuni's disciple shortly before Shakyamuni's death and is therefore known as the last disciple.* → Vị đệ tử cuối cùng của đức Phật, người ngoại đạo, đã 120 tuổi, được qui y tam bảo ngày Phật nhập diệt. Ngay sau đó đấng A la hán, do không nhìn Phật nhập Niết bàn, được đức Phật đồng ý, ông dùng Tam muội chân hỏa nhập Niết bàn trước Phật.

Subhaga (P) Rừng Hạnh phúc → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Śubhakara (S) Thiện Vô Úy Sa môn → *See*

Śubhākarasiṃha.

Śubhākara-siṃha (P) Tam tạng Thiên vô úy → Du bà ca la, Tịnh Sư từ → *Name of a monk 637 - 735*. → Một nhà sư Thiên Trúc, đến kinh đô Trường An năm 716, Ngài chuyên về Mật giáo với những môn pháp ấn và chú.

Subhakiṇṇa (P) Biến tịnh thiên → **Subhakiṇṇa (P)**.

Subhakiṇṇadeva (P) Biến tịnh thiên → Đệ iii thiên.

Śubhakarṣna (S) Biến tịnh thiên → **Subhakiṇṇadeva (P)** → Một trong 3 cõi trời Tam thiên. Sự thọ lạc của chư thiên cõi này là tối thắng, sự thanh tịnh trùm khắp: Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên, do nghiệp thượng phẩm tam thiên mà sinh vào.

Subhasita sutta (P) → *Sutra on being Well-spoken* → *Name of a sutra. (suttan iii.3)* → Tên một bộ kinh.

Subhasitajaya sutta (P) → *Sutra on Victory Through What is Well Spoken* → *Name of a sutra. (SN XI.5)* → Tên một bộ kinh.

Subhasuttam (P) Kinh Subha → *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh.

Śubhāva-suddha (S) Đắc Tự tánh thanh tịnh pháp tánh Như Lai → Đắc Tự tánh thanh tịnh Như Lai → *Name of a Bodhisattva*. → Mật hiệu A di đà.

Śubhavyūha (S) Diệu Trang nghiêm vương → Một vị vua được Phật Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí thọ ký thành Bồ tát bất thối chuyển hiệu Hoa Đức, và thành Phật là Phật hiệu là Ta la thọ Vương đời vị lai.

Śubhavyūharāja (S) Diệu Trang Nghiêm vương → *See Śubhavyūha*.

Subhūti (S) Tu bồ đề → **(S, P)** → Tu phù đề, Tu phù đề, Thiện hiện, thiện cát, thiện nghiệp. → Một trong thập đại đệ tử. Ngài được Phật khen

là đệ nhất về sự ở vào cảnh trí Tĩnh lạc, không tịch. Được Phật thọ ký về đời sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Phật, cõi giới của Ngài tên là Bảo Sanh giới, kỳ kiếp của Ngài tên là Hữu Bảo Kỳ kiếp.

Subinda (S) Tô Tần Đà → Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Sublime abidings → *See brahmaviharas*.

Subramāna (S) Tu Phạm Ma → *Great-Compassion Brahmin* → **Tramze Tsang rab (T)** → *The father of Maitreya, at the time he will appear in this world*. → Cha của Bồ tát Di Lạc trong vị lai.

Subtle channels Luồng sinh khí → **nadi (S), tsa (T), Prāṇa (S), lung (T)** → *These refer to the subtle channels which are not anatomical ones but ones in which psychic energies or "winds" (Sk. prana, Tib. lung) travel*.

Subtle heat Tam muội hòa → **tummo (T)** → *An advanced vajrayana practice for combining bliss and emptiness which produces heat as a byproduct*.

Sucandra-samādhi (S) Diệu Nguyệt Tam muội.

Sucarita (S) Diệu hạnh → **Sucaritani (S)**.

Such Như vậy → **tādi (S)** → *Like that*.

Suchness Chân như → **Tathāgata (S), de kho na nyi (T)** → *This is things as they really are, not as they appear. The ultimate reality of all that exists*.

Suchness of all dharmas Chân tánh của các pháp → *Things as they really are; in the eye of the Buddha all existing things are themselves ultimate reality*.

Suda sutta (P) → *Sutra on The Cook* → *Name of a sutra. (SN XL VII.8)* → Tên một bộ kinh.

Sudāna (S) Thiện Nha → **(S, P)**.

Sudassana (P) Tu đời thiên → Tu trẻ thiên, Thiên kiến thiên, Thiên quán thiên, Thiên kiến thiên → *See Sudarsana*.

Sudapanthaka (S) Châu ly bàn đà già → Chú đồ bán thác ca, Châu ly bàn đặc na, Châu đà, Kế đạo, Đại lộ biên.

Sudaršana (S) Thiện hiện thiên → **Sudassi (P), Sudassana (P), Sudassa (P), Sudṛsa (S)** → Thiện kiến thiên → 1- Tên một trong 9 tầng trời Tứ thiên thiên. Cõi này không có chướng ngại. 2- Thiện kiến sơn: Tên một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 6.000 do tuần. (3) Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili.

Sudassa (P) Thiện Hiện thiên → Thiện kiến thiên → *See Sudṛsa, Sudassana*.

Sudassadeva (P) Thiện Hiện thiên → Thiện kiến thiên → Chư thiên ở cõi Thiện Hiện thiên.

Sudassan (P) Sudassan → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sudassi (P) Thiện kiến thiên → Thiện Hiện thiên → *See Sudarsana*.

Sudassideva (P) Thiện kiến thiên → Thiện Hiện thiên → *The beings in Sudassana realm*. → Chư thiên ở cõi Thiện Hiện.

Sudatha (P) Sudatha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sudatta (S) Tu đạt Đa → **Sudatta Anathapindika (S)** → Thiện Thí → *See Anathapindika*.

Sudatta Anāthapiṇḍika (S) Cặp Cô Độc → Tô đạt đa, Thiện chí, Chẩn tế bản pháp, Cấp chư cô lão → Sinh ở Savatthi, vương quốc Kosala, cùng thời đức Phật. Đã bỏ thí thực phẩm, quần áo cho người mồ côi, già yếu và cô quả, nên được mệnh danh là Cấp cô độc. Ông là người cúng dường chủ yếu của đức Phật. Ông cúng dường Kỳ viên tịnh xá, chính nơi này đức Phật đã ở đến 19 mùa mưa. Vợ con ông đều quy y

Phật. Lúc sắp qua đời, ngài A nan đến viếng và cho biết ông sẽ tái sinh về cõi trời Đâu xuất (*Tusita*). 1- Tên một vị đại trưởng giả tại thành Xá vệ. Một tên của ông Cấp Cô Độc. 2- Thiện Thí = Khéo bố thí.

Sudatta sutta (P) → *Sutra on Sudatta (Anathapindika)* → *Name of a sutra. (SN X.8)* → Tên một bộ kinh.

Śuddha (S) Thanh tịnh → **Subha (P)** → Tịnh.

Śuddhacandra (S) Tịnh Nguyệt → Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.

Śuddha-jñāna (S) Thanh tịnh trí.

Śuddharasmiprabhā-buddha (S) Tịnh Quang Phật.

Śuddharmapundarikam (S) Kinh Pháp hoa.

Śuddha-samāpatti (S) Tịnh đẳng chí.

Śuddhasiṃha (S) Tịnh Sư Tử → Tăng kỳ mâu đà ta ha.

Śuddhatthaka sutta (P) → *Sutra on Purity* → *Name of a sutra. (Sn IV.4)* → Tên một bộ kinh.

Śuddhāvāsa (S) Tác bình Thiên tử → Vô nhiệt thiên → Một vị trời hiện xuống dùng nhiều phương thiện khuyến khích thái tử Tất đạt đa xuất gia.

Śuddhipanthaka (S) Châu lợi bàn đà đà → Xem Châu ly bàn đặc ca. Xem Sudhipanthaka.

Suddhodāna (P) Tịnh Phạn, Thâu Đầu Đàn → **(S, P)** → *Pure Rice Prince, the father of Shakyamuni, ruled over the Sakyans at Kapilaratthu on the Nepalese border*. → Phụ thân của Thái tử Tất đạt Đa.

Suddhy-Adhyasaya-Bhumi (S) Tịnh Thắng Ý Lạc Địa → Tịnh Tâm Địa.

Sudhamma (P) Thiện Pháp.

Śudhana (S) Thiện Tài đồng tử → *Good Wealth* → *The main protagonist in the next-to-last and*

longest chapter of the Avatamsaka Sutra. Seeking Enlightenment, he visited and studied with fifty-three spiritual advisors and became the equal of the Buddhas in one lifetime. Both his first advisor and his last advisor (Samantabhadra) taught him the Pure Land path.

Śudhana-sresthi-daraka (S) Thiện Tài đồng tử → *See Sudhana.*

Śudhavaśa (P) Tịnh Thiên → *Pure Abodes* → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Śudha-vidarśana-bhūmi (S) Càn Huệ Địa → Quá Diệt Tịnh Địa, Tịnh Quán Địa, Kiến Tịnh Địa, Tịnh Nhiên Tạp Kiến Hiện Nhập Địa → Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Śudhipanthaka (S) Châu lý bàn đặc ca → **Suddhipanthaka** → Châu Đà, Châu lợi bàn đà → Một trong 16 vị A la hán, đệ tử Phật, phải đi hoằng pháp nước ngoài. Khi mới xuất gia, ông Châu Đà rất tối dạ học mãi một bài kệ 4 câu mà không thuộc. Thế nhưng ông cố gắng tu và nhờ Phật điểm hoá mà đắc A la hán.

Sūdra (S) Thủ đà la → Thú đà la → *Sudra in Sanskrit, Sudda in Pali. The lowest of the four Indian Castes at the time of Shakyamuni. They were peasants, slaves and serfs.* → Giai cấp thứ tư trong xã hội Ấn thời xưa còn gọi là người nô lệ, chỉ làm thuê, làm mướn.

Sudṛṣa (S) Thiện Kiến thiên → **Sudassana (P)** → Tên một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Chư thiên thấy được thế giới trong 10 phương, không có bụi nhơ.

Sudsa (S) Vô nhiệt thiên → *Name of a realm.* → Tên một cõi giới trong ngũ tịnh cư thiên hay Tịnh cư thiên.

Sudurjaya-bhūmi (S) Nan thắng địa → *Hard-to-Conquer stage* → Cực nan thắng địa → *See Dasabhumika.* → Địa thứ 5 trong Thập địa.

Sugandhakuta (S) Hương Tích Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sugata (S) Thiện thế → *Well-gone* → **(S, P)** → *Well-gone, an epithet for the Buddha* → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật. Thế: đi luôn không trở lại, đi tới nơi tới chốn. Nghĩa là bậc đã đi đến bờ bên kia, bậc đã làm xong những việc phải làm, không còn trở lại cõi thế, không còn vào vòng luân hồi sanh tử.

Sugatagarbha (S) Thiện thế tạng → **der sheg nying po (T), Tathāgatagarbha (S)** → *Buddha nature or that enlightened essence present in all beings that allows them to have the capacity to achieve enlightenment.*

Sugati (S) Cảnh giới hoan lạc → *Blissful realm* → **(S, P)** → *Happy destinations; the two higher levels of existence into which one might be reborn as a result of past skillful actions.*

Suhada (S) Thiện tâm → *Good-hearted.*

Suhuma (P) Vi tế → *Subtle* → *See Sukhuma.*

Sui Dynasty (C) Tùy triều → Triều đại nhà Tùy.

Suibī Mugaku (J) Thúy Vi Vô Học → *See Tsui wei Wu hsiao.*

Suigan Reisan (J) Thúy Nham Linh Nham → *See Tsui-yen Ling-ts'an.*

Sujata (S) Tu xà đa → Thiện Sanh, Tù xà Đa, Thi ca la viết. → Thôn nữ dâng thức ăn cứu Phật khi ngài kiệt sức, trước khi ngài chứng đắc. Cô thôn nữ làng Nan đà (Nanda) xứ Ưu lâu tần loa (Ourouvilva) cúng thức ăn làm bằng sữa, bột và mật ong cho đức Phật. Sau đó Ngài tham thiền một ngày một đêm và đắc đạo. Phật có bảo ngài A nan rằng trong đời Ngài, có hai người cúng dường thức ăn được phước báo nhiều hơn hết là cô gái Tu xà Đa dâng thức ăn trước khi Phật đắc đạo và anh thợ rèn Thuần Đà dâng cơm lần cuối trước khi Phật nhập diệt.

- Sujata sūtra (S)** Thiện Sanh Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sujñāna (J)** Thiện Huệ Bồ tát → *See Sumedha.*
- Suka (S)** Anh vũ → Một loài chim.
- Sukha (P)** Lạc → *Pleasure* → (S, P) → Tâm lạc → *Pleasure; ease; satisfaction. in meditation, a mental quality that reaches full maturity upon the development of the third level of jhāna.*
- Sukha sutta (P)** → *Sutra on Happiness* → *Name of a sutra. (SN XXXVI.2)* → Tên một bộ kinh.
- Sukhamala sutta (P)** → *Sutra on Refinement* → *Name of a sutra. (AN iii.39)* → Tên một bộ kinh.
- Sukhāvati (S)** Cực lạc → Tây phương cực lạc, Tịnh độ Tây phương xứ → *'Possessed of happiness or pleasure'; the name of Amida's Pure Land.* → (1) An dưỡng quốc, Thanh thái quốc, Hảo ý quốc, lạc thổ, lạc bang Cõi quốc của Phật A di đà ở phương Tây, cách mười vạn ức cõi Phật. Ở đó nhà cửa lầu đài ao hồ đều bằng thất bảo, mưa hoa tiên, linh diệu giảng thuyết đạo lý, toàn cõi đều thanh tịnh ăn uống tự có sẵn không cần nấu nướng, áo quần không cần may vá, chúng sanh đi đâu cũng được miễn nghĩ tưởng thì tới. Ở đó chúng sanh có thể tu mãi cho đến khi thành Phật hay muốn sanh sang cõi giới khác tu theo hạnh nguyện cũng được. (2) Tịnh độ.
- Sukhāvativyūha sūtra (S)** Tịnh độ Kinh → A di đà Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Sukhāvati-vyūha-sūtra (S)** Vô lượng Thọ hội → Kinh A di đà, Vô lượng Thọ kinh, Kinh Tiểu Vô lượng thọ → *Sukhavatyamrtavyuha Sutra* → Một bộ kinh trong Bảo Tích bộ.
- Sukhavatyamrtavyūha sūtra (S)** Tiểu Vô lượng thọ Kinh → *The Smaller Sukhavativyuha Sutra* → Kinh Nhất Thiết chư Phật Sở hộ niệm, Tiểu Kinh, Tứ chi Kinh, Kinh Chư Phật Sở Hộ niệm → *Name of a sutra.* → Đại Chánh Tạng, tập 12, Bộ A di đà Kinh, 1 quyển.
- Sukha-vedanā (S)** Lạc thọ → *Pleasant bodily feeling* → *One of the Panca-vedanah.* → Một trong ngũ thọ.
- Sukha-vedaniya-karma (S)** Thuận lạc thọ nghiệp → Lạc báo nghiệp.
- Sukhita sutta (P)** → *Sutra on Happy* → *Name of a sutra. (SN XV.12)* → Tên một bộ kinh.
- Sukhuma (S)** Vi tế → *Subtle* → (S, P) **Suhuma (P), Sukhama (S), Suksma (S).**
- Sukkhavati-vyūha (S)** Trang nghiêm Tịnh Độ.
- Sūklapakṣa (S)** Bạch Nguyệt → *Sukkapakkha.*
- Sukkodāna (S)** Bạch Phạn vương → **Sukkodana (P)** → Du câu lô na, Thiết tinh vương → Con thứ hai của Sư tử giáp (Simha Hanu), em của vua Tịnh Phạn.
- Sukra (S)** Kim Tinh → Thái Bạch tinh.
- Suksma (S)** Vi tế → *See Sukhuma.*
- Sukunagghi sutta (P)** → *Sutra on The Hawk* → *Name of a sutra. (SN XLVII.6)* → Tên một bộ kinh.
- Sumāna (P)** Hỷ → Tu mặt na.
- Sumanas (S)** Tô ma na Tô ma na → Một loại hoa cõi trời.
- Sumangala (P)** Sumangala → Một trong 100 vị Đức Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Sumangalavilasini (S)** Luận Kiết Tường duyệt ý → Trường Bộ kinh chú → *Commentary to the dialogues of the Buddha (Digha Nikaya)* → Tên một bộ luận kinh.
- Sumati (S)** Thiện Ý Bồ tát → Tu ma đề Bồ tát, Tu ma na Bồ tát, Diệu Ý Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Sumatra (S)** Tô môn đáp lap → Đảo Sumatra

của Nam dương ngày nay.

Sumbha (S) Hàng Tam Thế Ma vương → **Sujnana (S, P)** → Tổng Bà. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili → *Name of the ascetic who eventually became the Buddha Gotama.* → Thiện Huệ Bồ tát. Một trong Thập Phần nộ vương.

Sumeru (S) Tu di → **Meru (P)** → Núi Tu di, Diệu Cao, Diệu quang, An minh, Thiện tích, Tu mê lư, Tu di lâu → *it means wonderful high mountain. it is composed of gold, silver, lapis lazuli and crystal, therefore it is so wonderful. it is eighty four thousand Yugamdhara high and eighty four thousand Yugamdhara wide, which is the greatest mountain amongst all.* → Một toà núi đứng giữa bốn bộ châu và do bốn chất báu tạo thành, mỗi hướng là một cõi giới, trên đỉnh là cảnh tiên của đức Đế Thích: - Phía đông: màu bạc, đông bắc vàng lợt. Phía đông có cõi Đông thắng thần châu, có Trí quốc Thiên vương cai quản. - Phía tây: san hô đỏ. Phía Tây có cõi Tây ngưu hoá châu, có Quảng mục thiên vương cai quản. - Phía nam: màu xanh, Tây nam màu xanh dợt. Phía Nam có cõi Nam thiệm Bộ châu tức cõi giới chúng ta đang sống, có Tăng trưởng thiên vương cai quản. - Phía bắc: vàng, Tây bắc vàng sậm. Phía Bắc có cảnh tiên Bắc Cu lư châu, có Đa văn Thiên vương cai quản.

Sumeru Appearance Buddha Tu di tướng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sumeru Lamp Buddha Tu di đăng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sumeru Light Buddha Tu di quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sumeru(-gīrīrāja) (S) Tu Di Sơn vương → Diệu Cao Sơn vương.

Sumerukalpa-Buddha (S) Tu Di Sơn Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương thượng đối với cõi ta bà.

Summit of the Heavens → *The fourth and the highest heaven in the world of non-form.*

Sun (C) Tôn → *The fifth trigram of Pakua* → Quẻ thứ năm trong bát quái.

Sun Birth Buddha Nhật sanh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sun Ching-feng (C) Tôn Cảnh Phong.

Sun Moon Lamp Buddha Nhật Nguyệt Đăng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Suna-kkhatta (P) Thiện Tinh → *See Suna-ksatra.*

Sunakkhatta Licchaviputta (P) Thiện Tinh Ly-xa Tử.

Sunakkhatta sutta (P) Kinh Thiện sinh → *Sutra To Sunakkhatta* → *Name of a sutra. (MN 105)* → Tên một bộ kinh.

Suna-ksatra (S) Thiện Tinh → **Suna-kkhatta (P)** → Thiện Tú.

Sundara (P) Sundara → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sundarananda (S) Tôn đà la nan đà → Diễm Hỉ → Một vị tỳ kheo, em trai út Thái tử Tất đạt Đa.

Sung dynasty Tống triều.

Sung wen-ming (C) Tống Văn Minh → **Song Wenming** → *Taoist writer and reformer in the 6th century popularized the idea of celibacy of Buddhism for Taoist monks.* → Một nhà văn và cải cách của Đạo gia vào thế kỷ thứ 6, đã truyền bá tư tưởng độc thân của Phật giáo trong hàng Đạo chúng.

Sunga (S) Huân Ca → Tên một vị vua ở Ấn độ

khoảng 187BC.

Sungata (S) Hư không thân → Thuần nhĩ đa → Vị thần làm chủ bầu trời.

Sung-shan (C) Tung Sơn → **Songshan (C), Suzan (J)** → *A mountain in the province of Honan, in south China, where Shao-lin monastery was built and Bodhidharma, the first patriarch of the Chinese Ch'an, lived there.* → Ngọn núi thuộc tỉnh Hà nam, nam Trung quốc, nơi có chùa Thiếu Lâm và Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ nhất dòng thiền trung quốc, đã trú ngụ tại đó.

Sunimita-devarāja (S) Thiện Hóa thiên vương → Vị vua trời cai quản cõi trời Hóa Lạc thiên.

Suñña (P) Không → **Sūnya (S).**

Suñña sutta (P) → *Sutra on Empty* → *Name of a sutra. (SN XXXV.85)* → Tên một bộ kinh.

Suññapuppha (P) Không hoa ngoại đạo → *See Śunyapupphā.*

Suññatā (P) Không tính → *See Sunyata.*

Sūnya (S) Không → **Suñña (P)** → *See Suñña.*

Sūnyapupphā (S) Không hoa ngoại đạo → **Suññapuppha (P).**

Sūnyatā (P) Không tính → *Emptiness* → **Suññatā (P), tong pa nyi (T)** → *Usually translated as voidness or emptiness. The Buddha taught in the second turning of the wheel of dharma that external phenomena and internal phenomena or concept of self or "I" have no real existence and therefore are "empty."* → Một trong 4 hành tướng của Khổ đế: Vô thường, Khổ, Không, Phi ngã.

Sūnyatā-dṛṣṭi (S) Không kiến → Kiến chấp sai lầm, không thừa nhận lý nhân quả ba đời, chấp trước vào pháp không.

Sūnyatā-samādhi (S) Không tam muội.

Sūnyatāsapati (S) Thất thập không tính luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ

luận kinh.

Sūnyatāsapativṛtti (S) Thất thập không tính luận thích → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Sūnyatā-sūnyatā (S) Không không → Không đấm trước 3 món không nói trên.

Sūnyatāvāda (S) Không tông → *Another name of Mādhyamika.* → Một tên khác của Trung quán tông.

Sūnyatā-varūpam (S) Không tức thị sắc.

Sūnyavāda (S) Đại thừa Không tôn.

Supañña-samyutta (P) Tương Ứng Kim xí điều → *Garudas* → *Name of a sutra. (chapter SN XXX)* → Tên một bộ kinh.

Supatitthita (P) Supatitthita → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Superior Fragrance Buddha Hương thượng Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Superior supramundane path → *The path that transcends ordinary courses of action in the secular world and leads to Buddhahood; Buddhism is primarily the supramundane path whereby one is freed from Samsara and attains liberation.*

Supematural powers Thần lực → *The six transcendental powers attributed to a Buddha, bodhisattva or arhat. They are: (1) the ability to go anywhere at will and to transform oneself or any object at will, (2) the ability to see anything at any distance, (3) the ability to hear any sound at any distance, (4) the ability to know the thoughts of others, (5) the ability to know the previous lives of oneself and others, and (6) the ability to destroy all evil passions.*

Supina (P) Mộng → *See Svapna.*

Suppabuddha (S) Thiện giác vương → **(S, P)** → *See Supra-Buddha.*

Suppatittha-cetiya (S) Thiện Kiến Lập Chi đê
→ Thiện An trụ tháp, Thân sắt tri lâm → Rừng
gây, nơi có lần Phật thuyết pháp cho vua Tần
bà sa la và quần thần.

Supra-Buddha (S) Thiện giác vương →
Suppabuddha (S) → Một vị vương họ Thích
thành Ca tỳ la vệ, phụ thân công chúa Da du đà
la.

Supramundane ways → Siêu thế đạo *Methods
of practice for transcending the Samsaric world
and reaching Enlightenment.*

Supratichthitacharitra (S) An lập hạnh Bồ tát
→ *Name of a Bodhisattva.* → Tên một trong vô
số Bồ tát đến núi Kỳ xà Quạt ủng hộ Phật
Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.

Supratisthita (S) Thiện trụ → An định, an trụ.

Supratisthitacaritra (S) An lập Hạnh.

Supreme Fruition → Cực quả, Tối cực quả, viên
cực quả *The Buddha's Enlight-enment; Bodhi;
the final goal of spiritual pursuit in Mahayana.*

Supreme King of the Dharma Vô thượng
pháp vương → *Refers to the Buddha.*

Supreme One Vô Thượng Sĩ → *An epithet of
the Buddha.*

Supreme shila Vô thượng giới → *Realization of
voidness of everything is called the supreme
sila.* → Giới hạnh cao nhất.

Supreme Vehicle Thượng thừa → *Refers to
Mahayana.*

Supreme yogi → *An epithet for the Buddha.*

Supreme, Peerless Honoured One Vô Đẳng
Vô Luân Thế Tôn → *An epithet of the Buddha.*

Supreme, Unsurpassed One → *An epithet of
the Buddha.*

Surāmaireya (S) Thức uống có rượu →
Surāmeraya (P).

Surāmeraya (P) Thức uống có rượu → *See*

Surāmaireya.

Śūraṅgama sūtra (S) Kinh Thủ Lăng nghiêm
→ *See Śūraṅgama sūtra.*

Śūraṅgama sūtra (S) Kinh Thủ Lăng nghiêm
→ Lăng Nghiêm Kinh, Thủ lăng già ma Kinh
→ Nguyên tên là: Đại Phật đĩnh Như lai mật
nhon tu chúng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh
Thủ lăng nghiêm Kinh. Cũng còn gọi là Đại
Phật đĩnh Thủ lăng nghiêm Kinh. Kinh dạy
phép Thủ lăng nghiêm Tam muội. Phật giảng
tại thành Xa vệ, nhà sư Ấn độ tên Bát lật mật
để nhà Đường dịch ra chữ Tàu.

Śūraṅgama (S) Thủ lăng già ma → Thủ lăng
nghiêm → Một phép thiền định.

Śūraṅgama-samādhi (S) Thủ lăng nghiêm tam
muội → Lăng Nghiêm Tam muội → Phép đại
định rốt ráo. Nhập và đắc Thủ lăng Nghiêm
định bậc Bồ tát thấy rõ Phật tánh nơi mình, nhờ
đó thành tựu quả Phật Như Lai.

Śūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra (S) Thủ
lăng nghiêm tam muội kinh → *Name of a
sutra.* → Tên một bộ kinh.

Suraskandha (S) Khur la khiên đà → Vua loài A
tu la.

Surendrabodhi (S) Kiết Tường Đệ Giác.

Suriya (P) Minh Nguyệt thiên tử → *See Sūrya.*

Surūpa (S) Diệu Sắc Thân Như Lai → *Name of
a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay
Như Lai.

Surūpakāya-Tathāgata (S) Diệu Sắc Thân
Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata* →
Tên một vị Phật hay Như Lai.

Sūrya (S) Minh Nguyệt thiên tử → **Suriya (P)** →
Tô lợi Đa, Tô lộc gia → (1) *The king residing in
the palace in the moon, ruling the moon, a
close God of Indra.* (2) *The name of a goddess
representing the moon.* (3) *The sun* → 1- Vị
đại vương ngự trong cung điện tại mặt trăng,

thống lãnh thế giới mặt trăng, nội thân của đức Đế Thích. 2- Tô lợi Đa: nữ thân tiêu biểu cho mặt trời. 3- Mặt trời.

Sūryadeva (S) Nhật Thiên → Minh Nguyệt Thiên → *Name of a monk*. → (1) Tên một vị sư. (2) Minh Nguyệt Thiên: Một vị thiên dưới quyền vua trời Đế Thích ở Nguyệt Cung.

Sūrya-prabhā (S) Nhật Quang Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Vị Bồ tát hầu bên trái Dược Sư Như Lai.

Sūrya-prabhāsana (S) Nhật Quang Minh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát thuộc Viện Trì Cái Chương.

Sūryaramsa (S) Nhật chủng → *See iksvaka* → Dòng giống mặt trời.

Sūryavarta (S) Nhứt thiên Tam muội → Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Sūryavarta-samādhi (S) Nhứt thiên Tam muội.

Sūsan (J) Tung sơn → **Sūzan (J)**.

Susanta (S) Tu phiên đa Phật → Tu phiên đầu Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Susidhi (S) Tô Tát Địa Bồ tát → *Name of a Bodhisattva*. → Tên một vị Bồ tát.

Susima sutta (P) → *Sutra About Susima* → *Name of a sutra. (SN XII.70)* → Tên một bộ kinh.

Sussusa sutta (P) → *Sutra on Listening Well* → *Name of a sutra. (AN VI.88)* → Tên một bộ kinh.

Sustained thought Tứ.

Suṣumṇā-nāḍī (S) Trung tuyến → *See Avadhūti*.

Susyagata (S) Thiện Lai → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Suta sutta (P) → *Sutra On What is Heard* → *Name of a sutra. (AN IV.183)* → Tên một bộ kinh.

Sutava (P) Sutava → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Sutava sutta (P) → *Sutra To Sutavan* → *Name of a sutra. (AN IX.7)* → Tên một bộ kinh.

Sūtra (S) Kinh → **Sutta (P), Suttam (P), Suttanta (P)** → Khế kinh, Trường hàng → *A Buddhist scripture containing the Buddha's teaching*. → Thẻ loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

Sūtra on Bodhisattvas' Dwelling in the Embryonic State → *The sutra describing the Land of indolence and Pride The land situated in the west between this world and the Pure Land; those who aspire to be born in the Pure Land are often attracted to the pleasures in this land and stay there, unable to proceed to Amida's land.*

Sūtra on the Buddha's Visit to Lanka kinh Lăng Già → *The Lankavatara Sutra; the sutra said to have been delivered by Shakyamuni in the island Lanka, the present Sri Lanka.*

Sūtra on the Samādhi of All Buddhas' Appearance Bát Châu tam muội kinh → *The Pratyutpanna Samadhi Sutra; the sutra explaining the method of visualizing Amida and all the other Buddhas.*

Sūtra on the Samādhi of Contemplation of the Buddha → Quán vô lượng thọ kinh *One of the sutras explaining the method of contemplating Amida.*

Sūtralāmkarā (S) Đại thừa Trang nghiêm luận → *Written by Asanga*. → Do ngài Vô Trước biên soạn.

Sūtra-piṭaka (S) Kinh tạng → **Suttapiṭaka (P)** → Một trong tam tạng kinh điển: Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng, gồm 5 phẩm: Trường bộ

kinh, Trung bộ kinh, Tiểu bộ kinh, Tương Ứng bộ kinh, Tăng chi bộ kinh.

Sūtrasamuccaya (S) Kinh Tập Yếu → Chủ kinh yếu tập, Tập kinh luận → Một trong những tác phẩm của ngài Shantideva, phái Trung Quán, thế kỷ VII.

Sūtratika (S) Kinh lượng bộ → Tu đa la luận bộ, Thuyết độ bộ, Thuyết chuyển bộ → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Sūtravibhaṅga (S) Kinh Phân → **Sutta-vibhaṅga (P)** → Kinh Phân biệt → *The first chapter of the Vinaya Pitaka, the Basket of Discipline.* → Phần đầu của Tạng Luật.

Sūtrayāna (S) Kinh thừa → *The sutra approach to achieving enlightenment which includes the hinayana and the mahayana.*

Su-tsung (C) Túc Tông hoàng đế → **Suzong (C)** → *An emperor of Tang Dynasty.* → Một vị hoàng đế nhà Đường.

Sutta (S) Kinh → **Sūtra (S)** → *Literally, "thread"; a discourse or sermon by the Buddha or his contemporary disciples. After the Buddha's death the suttas were passed down in the Pali language according to a well-established oral tradition, and were finally committed to written form in Sri Lanka around 100 BCE. Over 10,000 suttas are collected in the Sutta Pitaka, one of the principal bodies of scriptural literature in Theravada Buddhism. The Pali Suttas are widely regarded as the earliest record of the Buddha's teachings.* → Xem Sutra.

Suttam (P) Kinh → Xem Sutra.

Sutta-nipāta (P) Kinh Tập → *Group of Discourses* → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of 71 Suttas.* → Một trong 15 quyển của Tiểu a hàm, gồm 72 bài kinh.

Sutta-nipāta atthakattha (P) Kinh Tập chú →

Tập bộ kinh.

Suttanta (P) Kinh → *Discourse* → *See Sūtra.*

Sutta-piṭāka (P) Kinh tạng → *See Sūtra-piṭaka.*

Suttavāda (P) Tăng ca lan đa bộ → *See Sautrantika.*

Suttavibhaṅga (P) Kinh Phân → *See Sūtravibhaṅga.*

Suvarṇabhasottama-sūtra (S) Kim Quang Minh Kinh → *See Suvarṇaprabhāsa-sūtra.*

Suvarṇacuda (S) Kiêm Kế Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Suvarṇaprabhāsa-sūtra (S) Kim Quang Minh Kinh → **Suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra** → Kim quang minh tối thắng vương kinh → Một bộ kinh trong Phương Quảng bộ.

Suvarṇaprabhāsottama-sūtra (S) Kim Quang Minh kinh → *See Suvarṇaprabhāsa-sūtra.*

Suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra (S) Kim Quang Minh Kinh → *See Suvarṇaprabhāsa-sūtra.*

Suvarsaka (P) Âm quang bộ → *See Kasyapāya.*

Suvikrantavikrami-prajñāpāramitā (S) Thắng thiên vương Bát nhã.

Suvinda (S) Tô đàn đà → Tô tàn đà → Một trong 16 vị Đại La hán được Phật cử ra nước ngoài hoàng pháp.

Suvinita (S) Tâm vô ngại Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Suvisudda (S) Thiện Tịnh cõi giới → *Name of a realm.* → Ngài Phú la nâu (Purna) được Phật Thích Ca thọ ký về vị lai sẽ thành Phật có hiệu này, cõi thế giới của Ngài là Thiện Tịnh, kỳ kiếp là Bảo Minh.

Suyāmadeva (S) Viêm ma thiên → Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La, Diễm ma thiên, Tu Dạ Ma thiên → *Name of a deity.* → 1- Vị thiên tử

- quyết đoán nghiệp lành dữ của chúng sanh. 2- Tầng trời cắt đứt tất cả những thiện ác của chúng sanh.
- Suyāmadevarāja (S)** Tu Dạ ma thiên vương → *Name of a deity.* → Vị Dạ Ma vương cai quản cõi trời Dạ Ma.
- Sūzan (J)** Tung sơn → *See Sūsan.*
- Suzong (C)** Túc Tông hoàng đế → *See Sutsung.*
- Svabhāva (S)** Pháp thể → *Self-nature* → **Sabbāva (P)** → Thực thể, Thể tánh, Tự tánh, Bản thể → Bản tánh của các pháp.
- Svabhāva-lakṣaṇatraya (S)** Tam tự tính tướng → **Pariniśpana (S)** → *including: Parikalpita, Paratantra, Pariniśpana* → Gồm: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính, Viên thành thực tính.
- Svabhāva-lakṣaṇa-traya (S)** Tam tính → *See Trayah svabhāvaḥ.*
- Svabhāva-sūnyatā (S)** Hữu pháp không → Tự tánh không → Các pháp chỉ do nhân duyên mà có, cho nên hiện có nhưng chẳng thiệt có.
- Svabhāva-vedaniyata (S)** Tự tánh thọ.
- Svabhāva-vikalpa (S)** Tự tánh phân biệt.
- Svabhavikākāya (S)** Pháp thân → **Sabbāvākāya (P)** → Tự tính thân → *The essence body and refers to the dharmakaya of the Buddha.*
- Svabuddhabuddhatā (S)** Tự giác tính.
- Svabuddhi (S)** Tự trí.
- Svacitta (S)** Tự tâm.
- Svacittadṛśyadhārāvisuddhi (S)** Tịnh tự tâm hiện lưu.
- Svacittadṛśyamātram (S)** Duy tự tâm sở hiện.
- Svāgata (S)** Thiện Lai → **Sagata (P)** → Sa yết đà, Tô yết đà, Tu đà già → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Svāhā (S)** Ta bà ha → **(S, P), soha (T)** → Tát bà ha, ta bà ha, tá hát, tá ha, số ha, xóa ha → Nghĩa là Thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, kính giác chư Phật chứng minh công đức.
- Svahetulaḥṣāā (S)** Nhân tự tướng.
- Svaka (S)** Thú bác ca → Một trong 16 vị La hán được Phật phái đi hoằng pháp nước ngoài.
- Svalakṣaṇa (S)** Tự tướng.
- Svalakṣaṇa-sūnyatā (S)** Tự tướng không → Tướng không → Tướng tổng biệt, đồng dị của các pháp là không.
- Svapna (S)** Mộng → **Supina (P).**
- Svapna-upama (S)** Mộng dụ → Thí dụ chỉ các pháp như mộng.
- Svapratyātmajñāna (S)** Tự chứng trí → Tự giác trí.
- Svapratyātmāya-jñānadhigama (S)** Tự chứng thánh trí sở chứng → Xem Tự chứng trí.
- Svarga (S)** Thiên đường → *Heaven* → **Sagga (P)** → Xem Devakhan.
- Svartha (S)** Tự ngộ.
- Svasanikāya śāstra (S)** Thập nhị môn luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Một trong ba bộ kinh luận căn bản của phái Tam luận tông: Trung luận, Thập nhị môn luận, Bá luận.
- Svasiddhānta (S)** Tự chứng.
- Svastika (S)** Kiết tường → **Śrīvadlakṣaṇa (S)** → 1- Cũng là tên một người phát cỏ mà đức Phật xin 8 bó để lót làm bồ đoàn ngồi và chúng quả Phật trên bồ đoàn ấy. 2- Chữ vạn trong nhà Phật: gọi là chữ kiết tường, vì sức lành rộng sâu như biển, cao lớn như mây, tượng trưng điều may mắn, phước đức.
- Svatamtrika (S)** Y tự khởi Phái → Do Ngài Thanh Biện (Bhavaviveka) sáng lập vào thế kỷ

iV - V.

Svātantrika (S) Y tự khôi tông.

Svayambhu (S) Đấng Tự sinh.

Svayava (S) Chi phần → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Svetabhagavati (S) Bạch thân quán tự tại Bồ tát → Thi phệ đa ba nga phược đề, Bạch thân Bồ tát, Đại bạch Bồ tát, Bạch quán tự tại Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Svetambara (S) Bạch y phái → Thuộc Kỳ na giáo, Ấn độ.

Svetodanna (S) Bạch Phạn → *Suddhodana's younger brother, the father of Devadatta and Ananda.* → Bào đệ của vua Tịnh Phạn, thân phụ của Đề bà đạt đa và A nan đà.

Syamaca (S) Thiêm → Thiêm Ma, Thiêm Ma Ca, Thương Mạc Ca → Tên của đức Thế Tôn khi còn tu hạnh Bồ tát.

Syllable Chung tự.

Syllogism Tam đoạn luận.

Szechwan (C) Tứ Xuyên → *A province in China.*

Ta

Ta kuan (C) Đại Quán → (Kim Sơn).

Ta-ch'eng fang-pien hui (C) Đại thừa phương tiện hội.

Ta-cheng pen-sheng hsin-ti kuan ching (C)
Đại thừa bốn hạnh tâm địa quán kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ta-cheng p'u-sa tsang cheng-fa ching (C)
Đại thừa Bồ Tát tạng chánh pháp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ta-chi p'i-yu wang ching (C) Đại tập thí dụ vương kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ta-chi Ta-hsu-k'ung-tsang p'u-sa so-wen ching (C) Đại tập đại hư không tạng Bồ Tát sở vấn kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh, do Bất Không Tam Tạng dịch đời Đường, gồm 8 quyển, thuộc tập 13 của Đại Chánh Tạng, kinh này là bản dịch khác của pháp hội Hư Không Tạng của kinh Đại Tập do ngài Đàm Vô Sấm dịch

Ta-chih tu-lun (C) Đại trí độ luận, còn gọi là Ma Ha Bát Nhã Thích Luận, Đại Trí Thích Luận, Thích Luận, Trí Luận, Đại Luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh, do Bồ Tát Long Thọ soạn, ngài Cưu Ma La Thập dịch đời Hậu Tần (Diêu Tần), thuộc tập 25 của Đại Chánh Tạng. Bộ luận này đã được dịch ra tiếng Việt hai lần, lần đầu do HT Trung Quán, lần sau do HT Thiện Siêu

Ta-chi-hui cheng-fa ching (C) Đại tập hội chánh pháp kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh, do ngài Thi Hộ dịch vào đời

Tổng, 5 quyển, thuộc tập 13 của Đại Chánh Tạng.

Ta-chuan (C) Tả truyện → *See Hsi-tzu.*

Tada (S) → *The state of being absorbed in every moment; is-ness; in the eternal now.*

Tadalambana (S) → *Retention or registering, last citta of a complete process.*

Tadarammāna (S) → *Retention or registering, last citta of a complete process of the sense-sphere.*

Tadarammana-cittas (S) → *Registering consciousness.*

Tādi (P) Như vậy → *Like that, like this.*

Tadythā (S), Tadyathā (S), Tādi (P) Như thị → *Just as if.*

Ta-fang-kuang fo-hua-yen ching (C) Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh

Ta-fang-kuang tsung-t'i pao-kuang-ming ching (C) Đại phương quảng tông trì bảo quang minh kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ta-fang-teng ta-chi-ching (C) Đại phương đẳng Đại tập kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh, do Đàm Vô Sấm dịch vào thời Bắc Lương, gồm 60 quyển, thuộc tập 13 của Đại Chánh Tạng

Ta-fo-ting ju-lai mi-yin hsiu-teng liao-i che-p'u-sa wan-hsing shou-leng-yen (C) ching Đại Phật đánh như lai mật nhân tu chứng liễu

nghĩa chư bồ tát vạn hạnh thủ lãng nghiêm kinh
→ *Name of a sutra*. → Tên một bộ kinh, gọi tắt
là kinh Thủ Lãng Nghiêm.

Tāgara (S) Cây trầm → **Tagara (P)**.

Tagarasikhi (P) Tagarasikhi → Một trong 100 vị
Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi isigili.

Ta-hsueh (C) Đại học → *Great Teaching* → *Part
of the book of Confucianism*. → Một phần trong
học thuyết của Khổng Tử, được xếp vào Tứ
Thư (Đại Học, Trung Dung, Mạnh Tử và Luận
Ngữ).

Ta-hui Tsung-kaio (C) Đại Tuệ Tông Cảo →
Daie Soko (J), **Dahui Zonggao (C)** →
(108/9) 1163) *A student and dharma
successor of Yuan-wu. He ordered to collect all
the copies of Pi-yen-lu, written by Yuan-wu, his
dharma master, to be burned. Fortunately the
greater part of this text was preserved in a few
copies, though not entirely complete, and was
able to be reconstructed by Chang Ming-yuan
in the 14th century.* → (1089-1163) Đệ tử và
truyền nhân giáo pháp của Viên Ngộ. Ông đã
ra lệnh thu hồi và đốt tất cả các bản Bích Nham
Lục do thầy ông là Viên Ngộ biên soạn. May
mắn là đại bộ phận của văn bản ấy, dù không
toàn vẹn, vẫn còn có thể được Trương Minh
Viễn khôi phục lại vào thế kỷ 14.

Tai An (C) Đại An → *Name of a monk*. → Tên
một vị sư.

Tai Hui (C) Đại Huệ → *Name of a monk* → Tên
một vị sư.

Tai Hui Tsung kao (C) Đại Huệ Tông Cảo →
Daiye Soko (J) → *Name of a monk*. → Tên
một vị sư.

Tai mei Fa chang (S) Đại Mai Pháp Thường →
Daibai Hojo (J) → *Name of a monk* → Tên
một vị sư. (752-839).

Tai sui (C) Đại Tùy → **Daizui (J)**.

Tai tzu Huan chung (S) Đại Từ Khoan Trung

→ **Kwanchu (J)** → *Name of a monk* → Tên
một vị sư.

Tai yu Shou chih (C) Đại Ngụ Thủ Chi →
Name of a monk. → Tên một vị sư.

Tai yuan Pu (C) Thái Nguyên Phu → *Name of a
monk*. → Tên một vị sư.

Taiba Hōjō (J) Đại Mai Pháp Thường → *Name
of a monk*. → Tên một vị sư.

Taichi (C) Thái Cực → *Supreme Ultimate
Energy*.

Tai-chi-t'u (C) Thái cực đồ.

Tai-hsu (C) Thái Hư → **Taixu (C)** → (188/9)
1947) *A Chinese monk who played an
important role in reviving and reforming the
Buddhism in China. He is the founder of the
Buddhist Society of China, which in 1947 had
over 4 million followers.* → (1889-1947) Ngài là
một nhà sư Trung quốc đã giữ vai trò quan
trọng trong việc phục hưng và cải cách Phật
giáo Trung quốc. Ngài cũng là người khai sáng
Hội Phật Học trung quốc mà vào năm 1947 có
đến 4 triệu hội viên.

Taint Lâu → *See Āsavā*.

Tainted merits Công đức hữu lậu.

Tainless merits Công đức vô lậu.

Tai-ping tao (C) Thái Bình đạo → *Founded by
Chang-chueh*. → Do Trương Giác sáng lập.

Tai-shan (C) Thái sơn → *Mount Tai* → *Name of
a high mountain in China*.

Tai-shan Niang-niang (C) Thái Sơn Nương
Nương → **Taishan Niangniang (C)**.

Taishan Niangniang (C) Thái Sơn Nương
Nương → *See Tai-shan Niang-niang*.

Tai-shang Lao-chun (C) Thái Thượng Lão
Quân.

Taisho Daigaku (S) Đại Chánh Đại Học →
Trường Đại học Phật giáo ở Nhật.

Taishō shinshū daizō-kyō (S) Đại Chính tân tu đại tạng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ toàn tập Tam tạng kinh điển chữ Hán do Đông Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh San Hành Hội ấn hành, chủ biên là các vị Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã Huyền Diệu, biên tập xuất bản từ năm 1924 đến 1934. Toàn tạng gồm 100 tập, chánh thiên 55 tập, tục thiên 13 tập và biệt quyển 15 tập. Bản kinh này dùng bản Cao Ly tạng làm gốc, đối chiếu so sánh với các bản kinh tàng trữ của Nhật, bản chép tay ở Đôn Hoàng. Tạng này gom chép nhiều dị bản nhất, lại đối chiếu tỉ mỉ, các thuật ngữ thường được chú thích tiếng Phạn, tiếng Pali, nên hiện được coi là bản standard cho kinh điển Phật giáo bằng Hán văn.

Tai-tsung (C) Thái Tông hoàng đế → **Daizong (C)** → *An emperor of Tang Dynasty.* → Một vị hoàng đế nhà Đường.

Taixu (C) Thái Hư → *See Tai-hsu.*

Taiyō Keigen (J) Thái Dương Cảnh Huyền → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Taizui Hōshin (J) Đại Tuỳ Pháp Chân → *See Ta-sui Fa-chen.*

Tajjaniya-kamma (P) → *An act of censure, whereby a Community may strip a bhikkhu of some of his communal rights if he is a maker of strife, if he refuses to see or confess an offense he admits to having committed, or if he criticizes the Buddha, Dhamma, or samgha. if he mends his ways, the act can be repealed.*

Tak ta (T) Chủ nghĩa bất diệt → *See Eternalism.*

Takai Kankai (J) Cao Tĩnh Quán Hải → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. 1884 - 1953.

Takchaka (S) Đức xoa ca Long vương.

Take refuge in, To Qui y.

Taki (S) ái Nhiễm vương → Tra chỉ vương.

Takka (P) Tư trách → *See Tarka.*

Takkasilā (P) Đức thi la → *See Takṣaṣīla.*

Takṣaka (S) Đa Thiệt Long vương → Đức xoa già Long vương → *Name of a deity.* → Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Takṣasa-nāgarāja (S) Đức Xoa Ca Long Vương → *See Takṣaka.*

Takṣaṣīla (S) Đức thi la → **Takkasilā (P)** → *A city.*

Takuan sōhō (J) Trạch Am Tông Bành → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Ta-kuang Chu-hui (C) Đại Quang Chư Huệ → **Ta-kuang Chu-tun (C), Daiko Koke (J)** → (836/83(7) 903) *A student and dharma successor of Shih-shuang Ching-chu* → (836/837-903) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Sương Khánh Chư.

Takuhatsu (J) Thác bát, khát thực → *The system that is used by Zen monks who are in training, to beg for their food. This is generally done in groups of ten to fifteen. The group goes through the street single-file, chanting "Ho" (meaning Dharma), and sympathizers come down and fill their alms bowls. This is the monks offering of the Dharma and their lives of guardians of the Dharma to the people. According to Zen tradition, the givers should be grateful.*

Tāla (S) Cây bời → *See Tala-tree.*

Talāntaraka-sāstra (S) Chương trung luận → *Written by Dignaga.* → Do ngài Trần Na biên soạn.

Tālapaṇṇa (P) Lá bời → *See Tālapatra.*

Tālapatra (S) Lá bời → **Tālapaṇṇa (P).**

Talaputa sutta (P) → *Sutra on Talaputa the Actor* → *Name of a sutra. (SN XLii.2)* → Tên một bộ kinh.

Tala-tree Cây bôỉ → **Tāla (S)** → Đa la → *Palmyra tree or fan plam; Borassus flabelliformis. The tala-tree bears big white blossoms, and its fruits are red and resemble pomegranates; bigger ones grow 70 to 80 feet high; their broad leaves, about 2 to 3 inches by 15 to 20 inches, were used for inscribing sutras.*

Tali (C) Đại Lực đại sư.

Talisman Bùa → **Fu-lu (C).**

Tamai Fa-cheng (C) Đại Mai Pháp Thường → *See Daibai Hojo.*

Tamalabhadra (S) Đa ma La bạt chiên đàn hương Phật → Chiên đàn hương Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tamālapa (S) Đa ma la bạt → Một thứ cây chiên đàn hương rất thơm dùng để cất tháp, làm tượng Phật, hoặc đốt lấy hương mà cúng Phật.

Tamālapattra-chandana-gandha (S) Đa ma la bạt chiên đàn hương Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Phật Thích Ca có thọ ký cho ngài Mục kiền Liên về sau Mục kiền Liên sẽ thành Phật có Phật hiệu này. Cõi thế của đức Phật này tên là cõi Ý lạc, kỳ kiếp của ngài gọi là Hỷ mãn.

Tamālapattra-pratyeka-buddha (S) Đa ma la hương Bích chi Phật → Đa ma la diệp Duyên Phật, Đa ma la bạt hương Bích chi Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tambapanniya (S) Đồng diệp bộ → Bộ phái Nam Tuyền, Thượng tọa bộ.

Ta-mei Fa-ch'ang (C) Đại Mai Pháp Thường → **Damei Fachang (C), Daibai Hojo (J)** → *(75(2) 839) A student and dharma successor*

of Ma-tsu Tao-i → (752-839) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.

Tamo (J) Bồ đề Đạt ma → Xem Bodhidharma.

Tamonata sutta (P) → *Sutra on Darknessness* → *Name of a sutra. (AN IV.85)* → Tên một bộ kinh.

Tan (S) Đon (giường của chư tăng gọi là đon, vì chỉ gồm một miếng gỗ dài vừa đủ một người nằm. Về sau, các thiền sàng trong thiền viện cũng gọi là đon. Sáng thức dậy gọi là hạ đon, khi một vị tăng đi nơi cáo từ, đi tham học nơi khác gọi là trừ đon (rút giường) → *Wooden platform used for sleeping and meditation, built along the wall of a zendo.*

Tan jan (C) Thản Nhiên.

Tan luan (C) Đàm Loan → *Name of a monk.* → Tên một vị sư, thông hiểu Không Tông lẫn Tịnh Độ Tông. Ngài có công hệ thống hóa tư tưởng Long Thọ và Thế Thân ở Trung Hoa cũng như phát huy giáo nghĩa Tịnh Độ. Ngài được coi là sơ tổ tông Tứ Luận và là nhị tổ Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Tam tổ của Tịnh Độ Chân Tông Nhật.

Tan Yuan (C) Đàm Nguyên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tana (S) Chu toàn.

Tanden (S) → *See hara.*

T'ang Dynasty (C) Đường triều.

Tangen Oshi (J) Đàm Nguyên Ứng Chân → *See Danyuan yingzhen.*

Tangen Ōshin (J) Đàm Nguyên Ứng Chân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

T'ang-seng (C) Đường tăng, chỉ ngài Huyền Trang → *See Hsuan-chuang.*

Tangyur (T) Tây Tạng Luận tạng, Đan Thù tạng → *Commentary Collection* → *The collection of the commentaries to Buddha's teachings that have been translated from Sanskrit into*

Tibetan. → Suu tập Luận Kinh được dịch ra tiếng Tây tạng.

Taṇhā (P) ái dục → *Desire* → **Tṛṣṇā (S)** → *Craving – for sensuality, for becoming, or for not-becoming (= bhava); the desire for personal fulfillment or gain. Taṇhā is the cause of dukkha (suffering).* → Thô kêch hay vi tế, luôn ngủ ngầm trong mỗi người, và là nguyên nhân chủ yếu những bất hạnh lớn trong đời. ái dục làm ta bám víu vào đời sống với mọi hình thức và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong vòng luân hồi.

Taṇhākkāya (P) Diệt ái dục → **Tṛṣṇākṣaya (S)** → *The destruction of craving.*

Tan-hsia T'ien-jan (C) Đôn Hà Thiên Nhiên → **Tanka Tennen (J), Danxia Tianran (C)** → (73(9) 824) *A student and dharma successor of Shih-t'ou Hsi-ch'ien.* → (739-824) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thạch Đầu Hi-thiên.

Tanjur (T) Đan Thù → *One of the two Great Sutra Canons in Tebet: Kanjur and Tanjur* → Một trong 2 bộ Đại tạng kinh điển của Tây tạng: Cam thù và Đan thù.

Tanka Shijun (J) Đan Hà Tử Thuần → *See Danxia zichun.*

Tanka Tennen (J) Đôn Hà Thiên Nhiên → Đan Hà Thiên Nhiên → *See Tan-hsia T'ien-jan.*

Tanlin (S) Đàm Lâm → **Donrin (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tan-luan (C) Đàm Loan, tổ thứ ba Tịnh Độ Chân Tông Nhật, sơ tổ tông Tứ Luận Trung Hoa, nhị tổ Tịnh Độ tông Nhật, tác giả Vãng Sanh Luận Chú → *The third master in the tradition of Jodoshinshu; 47(6) 542???*; the author of the commentary on Vasubandhu's *Discourse on the Pure Land.*

Tannadhika (S) Trí huệ Bồ tát → *Bodhisattva of Wisdom.*

Tannisho (J) Thán Tức Thư, tác phẩm kinh điển

của Tịnh Độ Chân Tông → *"A Record in Lament of Divergences"; the work ascribed to Yuien which criticizes unorthodox views held by followers of Shinran's disciples and corrects them by quoting his sayings.*

Tantra Mật giáo, nghĩa rộng chỉ chung cả Mật giáo của Ấn Độ giáo lẫn Phật giáo. Khi dùng với nghĩa rộng, người Trung Hoa không gọi là mật giáo mà gọi theo lối phiên âm là Đát Đặc La. Mật tông Ấn Độ giáo thường được gọi miệt thị là Đọa lạc tánh lực phái hay Tả đạo đát đặc la. Đa phần, người Trung Hoa coi Mật giáo Tây Tạng là một dạng pha trộn giữa Tả đạo đát đặc la với mật kỳ Phật giáo **gyū (T)** → *One can divide Tibetan Buddhism into the sutra tradition and the tantra tradition. The sutra tradition primarily involves the academic study of the mahayana sutras and the tantric path primarily involves practicing the vajrayana practices. The tantras are primarily the texts of the vajrayana practices.*

Tantrarathavatāra (S) Bí Kinh Nghĩa Nhập Môn.

Tantrayāna (S) Kim Cang thừa → *See Vajrayana. A school of esoteric Tibetan Buddhism. it emphasizes not only meditation but also the use of symbolic rites, gestures, postures, breathing, incantation, and other secret means.*

Tantrism Mật giáo → Đát Đặc La giáo.

Tanu-bhūmi (S) Bạc Địa → Vị Dục Địa, Nhu Nhuận Địa → Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.

Tao (C) Đạo → *Way* → *Translated it means the way (Chinese). in the form of the Tao in Taoism, Tao is the way of nature, which is undescrivable. For Confucius the Tao is the way of man, society, and government, of relationships. For Zen, Tao is the way, it is Buddha-nature, Buddha-mind, reality.*

Tao An (C) Đạo An → **Daoan (C)** → (31(2) 385) *Born in the north China, becoming a novice at the age of 12, he studied dharma under Fo T'u-teng the various Prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He established the his own guidelines for rites, for communal life of his followers, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. He is considered the originator of the cult of Maitreya. He is also regarded as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China and the actual founder of Ch'an.* → (312-385) Sinh ở bắc Trung quốc, đi tu từ lúc 12 tuổi, ngài học với Phật Đồ Trùng nhiều kinh điển Bát nhã Ba la mật và nhiều loại kinh điển liên quan đến thiền định. Ngài đã lập ra các nghi thức (nên dùng chữ nghi thức thay vì nghi quỹ. Vì nghi thức là những khuôn phép có thể gia giảm, nhưng nghi quỹ là các quy cách tác pháp thuộc Mật tông, phải nghiêm ngặt tuân thủ, không được tùy tiện sửa đổi) về thờ cúng, về sinh hoạt tập thể cho môn đệ, về phương pháp giải thích kinh điển, ăn tập thể và lễ bố tát. Ngài còn được xem là người khởi xướng việc thờ cúng Di Lạc Bồ tát. Ngoài ra Ngài còn là cha đẻ của Thiền định Phật giáo Trung quốc và là người thật sự khai sáng Thiền tông Trung quốc.

Tao chien (C) Đạo Tiềm → *See Tao Ch'ien.*

Tao Ch'ien (C) Đào Tiềm → **Tao Yuan-ming (C)** → (36(5) 427), *A Taoist poet.* → Thi sĩ đạo giáo.

Tao cho (C) Đạo Xước → *Name of a monk.* → Tên một vị sư, một trong những vị khai sơn tông Tịnh Độ Trung Hoa, tác giả An Lạc Tập, thầy của tổ Thiện Đạo.

Tao Hongjing (C) Đào Hoàng Cảnh → *See Tao Hung-ching.*

Tao Hung-ching (C) Đào Hoàng Cảnh → **Tao Hongjing (C)** → (45(6) 536) *A famous Taoist scholar and physician, a follower of Ko Hung.*

→ (456-536) Thầy thuốc và là học giả Đạo gia, đệ tử của Cát Hồng.

Tao Tai (C) Thích Đạo Thái → *Name of a monk.* → Tên một vị Sa môn Trung quốc đời thế kỷ 5.

Tao Te King (C) Đạo đức Kinh.

Tao Teh Ching (C) Đạo đức kinh.

Tao yuan (C) Đạo Nguyên → Đạo Viên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tao Yuan-ming (C) Đào Uyên Minh, tên gốc của Đào Tiềm → **Tao Ch'ien(C)** → (36(5) 427), *A Taoist poet* → Thi sĩ đạo giáo.

Tao-chia (C) Đạo gia → *Taoism.*

Taochien (S) Đạo Nghiêm → **Doken (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tao-ch'o (C) Đạo Xước, vị cao tăng đời Đường, thầy của tổ Thiện Đạo, tác giả An Lạc Tập, được Tịnh Độ Tông Nhật Bản tôn làm nhị tổ và Tịnh Độ Chân Tông tôn làm tứ tổ → *The fourth master in the tradition of Jodoshinshu; 56(2) 645; the author of the Collection of Passages Concerning Birth in the Land of Peace and Bliss.*

Tao-chun (C) Đạo quân → *The Emperor of the second highest heaven, also called as Ling-pao T'ien-tsun.* → Chúa tể của tầng trời thứ nhì trong Đạo gia, còn được gọi là Linh Bảo Thiên tôn, một trong ba vị Tam Thanh Đạo tổ, còn có danh hiệu là Thông Thiên Giáo Chủ, hoặc Thượng Thanh Thiên Tôn Hai vị kia là Ngọc Thanh (Thiên Bảo thiên tôn, Nguyên Thủy thiên tôn) và Thái Thanh (Thần Bảo thiên tôn, Đạo Đức Thiên Tôn, Thái Thượng Lão Quân. Ông này là nhân vật thần cách hóa Lão Tử)

Taofu (S) Đạo Phó → **Dofuku (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư Đệ tử của Đạt Ma.

Tao-hsin (C) Tổ Đạo Tín → **Doshin (J), Daoxin (C)** → (580-651) *A student and*

dharma successor of Seng-ts'an. His given name was Ssu-ma, from the province of Honan. → (580-651) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tăng Xán. Tên tộc của ngài là Tư Mã, người tỉnh Hà nam.

Tao-hsuan (C) Đạo Tuyên → **Daoxuan (C)** → (59(6) 667) *The founder of Lu tsung.* → (596-667) Sáng lập phái Luật tông.

Tao-hsuan Lu-shih (C) Đạo Tuyên Luật Sư → **Daoxuan Lushi (C), Dosen Risshi (J)** → (70(2) 760) *A Chinese master of Vinaya, who in 732 arrived in Japan, there he taught not only the Vinaya school, but also those of Huayen and the Northern school of Ch'an.* → (702-760) Thuộc phái Luật tông, năm 732 Ngài sang Nhật và truyền dạy không những chỉ tư tưởng Luật tông mà còn cả tư tưởng Hoa Nghiêm tông và Thiên Bắc Phương.

Taohusan (C) Đạo Tuyên → *See Tao-hsuan Lu-shih.*

Taoism Đạo giáo, thật ra người Trung Hoa vẫn phân biệt Lão giáo với Đạo giáo. Lão giáo là tư tưởng vô vi, thuận theo tự nhiên của Lão giáo. Sau này được thừa kế và phát huy bởi Trang Tử. Đạo giáo thoát thân từ Ngũ Đấu Mễ đạo, là một thứ hồ lớn của tín ngưỡng ma thuật nhân gian pha trộn với tư tưởng Lão Trang, do Trương Lăng khởi xướng, tôn Lão Tử làm giáo chủ. Người có công hệ thống Đạo giáo là Cát Hồng. Đến năm 440, Khâu Khiêm Chi ở Tung Sơn chấn chỉnh Đạo giáo, tham khảo nghi lễ, kinh sách Phật giáo chế định chương nhạc, pháp khí, thành lập cơ sở vững chắc cho Đạo giáo. Đó là Bắc Thiên Sư đạo. Sau đó, Lục Tu Tĩnh (406-477) và Đào Hoằng Cảnh (456-536) chỉnh lý kinh sách và biên soạn phép tắc trai giới và giáo nghĩa. Đó là Nam Thiên Sư đạo. Sau đó năm 1167, Vương Trùng Dương sáng lập Toàn Chân Giáo ở Ninh Hải, Sơn Đông, cố gắng dung hòa Tam giáo. Đến nay, Toàn Chân Giáo và Thiên Sư Đạo là hai tông phái chính

của Đạo giáo → *The Chinese religious-philosophical system founded by Lao-tze about the 4th century B.C.; later it absorbed various folk religions and mystical beliefs which were alien to Lao-tze's original thought.*

Tao-sheng (C) Đạo Sinh → **Daosheng (C)** → (35(5) 434) *A famous Chinese monk who cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra and Vimalakirtinirdesha sutra.* → (355-434) Một nhà sư có tiếng của Trung quốc, đã cùng ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh Pháp Hoa và Duy Ma Cát.

Taoshin (C) Đạo Tín → **Doshin (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tao-suan (C) Đạo Tuyên → Nam sơn đại sư → Nhà sư Trung quốc sáng lập Luật tông, hồi thế kỷ thứ 7, tu ở núi Nam sơn, nên còn gọi là Nam sơn đại sư, đồng thời với Huyền Trang pháp sư, tịch năm 667, thọ 72 tuổi. (Sáng lập Luật tông ở Trung quốc).

Tao-te-ching (C) Đạo đức kinh → *The main discourse of Taosim, with 5.000 words, believed to be written by Lao-tzu.* → Kinh điển chánh của Đạo giáo, gồm có 5.000 chữ, tin là do Lão Tử biên soạn.

Taou Yinchi (C) Đạo Ngô Viên Trí → **Dogo Enchi (J), Tao-wo Yuan-chih (C), Tao-wu Yuan-chih (C)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tao-wo Yuan-chih (C) Đạo Ngô Viên Trí → *See Tao-wu Yuan-chih, Taou Yinchi.*

Tao-wu Yuan-chih (C) Đạo Ngô Viên Trí → **Dogo Enchi (J), Tao-wo Yuan-chih (C), Daowu Yuanzhi (C)** → *A student and dharma successor of Yueh-shan Wei-yen (76(9) 835) → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Dược sơn Duy Nghiễm (769-835).*

Taoyu (C) Đạo Dục → **Doiku (J)** → (Đệ tử của Đạt Ma).

Tap (S) Phương tiện → *See Upāya.*

Tapa (S) Viêm nhiệt địa ngục → **Tāpana (S)** →
Thiên Chích địa ngục → *See Narakanitaya.*

Tāpana (S) Viêm nhiệt địa ngục → **Tapana (P), Tapa (S)** → *See Tapa.*

Tapas (S) Khổ hạnh tu → *Ascetic practice* →
Tāpa-saṃvara (S), dkaḥ thub (T).

Tāpa-saṃvara (S) Khổ hạnh tu → *See Tapas.*

Tapassu (S) Đệ lê phú bà → *The sixth disciple of Sakyamuni Buddha.* (Còn phiên là Bạt Lê Bà Lý, Đệ Lê Phú Sa Bạt Lê Ca, Đệ Lý Phú Sa Bà Lợi Ca, dịch nghĩa: Hoàng Qua Kim Đỉnh, Hồ Qua Thôn Lạc). Đây cũng là tên của một trong hai thương nhân đầu tiên cúng dường và quy y đức Phật ngay sau khi ngài thành đạo trong rừng Đa Diễn.

Tapo (S) Kiểm soát tâm chặt chẽ.

Tapovana (S) Khổ hạnh lâm → Ở thôn Ưu lâu tần loa (Urvela), chỗ Phật tu khổ hạnh 6 năm, cách 500 km về phía đông Đại Tháp Phật đà Gia la, đông thôn Mục chi lân đà (Mucilinda) xưa là Urvela.

Tappassu (P) Đệ lý phú sa Bà lợi ca → *See Trapusa Bhallika.*

Tapussa (P) Đệ lý phú sa Bà lợi ca → *See Trapusa Bhallika.*

Tapussa Bhalluka (P) Đệ vị Ba lợi → *See Trapusa Bhallika.*

Tapussa sutta (P) → *Sutra To Tapussa (On Renunciation)* → *Name of a sutra. (AN IX.41)* → Tên một bộ kinh.

Tārā (S) Đa la Bồ tát → **Dōlkar = White Tārā (T), Dōlma = Green Tārā (T)** → Đa lợi Bồ tát, Đa lệ Bồ tát, Đa lệ Bồ tát, Thánh Đa la Bồ tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn Quán thế âm, Đa la Quán thế âm, Lục độ mẫu, Thánh Cứu độ Phật mẫu, Đa la Bồ tát → *White Liberatrice, Green Liberatrice: Female embodiment of the*

compassion of all Buddhas. She protects against dangers, fears and pain. Helps in finding partners.

tarab dun (T) Thất Tổ → *See Seven patriarches.*

Tarama (S) Tịnh xá → *See Vihara.*

Tarana (S) Viêm nhiệt địa ngục → **Tāpana (S)** → *See Narakanitaya.*

Tariki (S) Tha lực → *External power.*

Tarka (S) Tư trạch → *Reasoning* → **Takka (P)** → Suy tưởng, Suy lý → Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.

Tashi Nagyal (T) → **1512-1587 C.E.** → *A famous teacher who wrote many texts and acted as Gampopa's regent and presided over Gampopa's Dakla Gampo monastery in later years.*

Tashilama Ban thiên lạt ma.

Ta-sui Fa-chen (C) Đại Tuỳ Pháp Chân → **Dasui Fazhen (C), Taizui Hoshin (J)** → *A student and dharma successor of Ch'ang-ch'ing Ta-an.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Trường Khánh Đại An.

Tatha (S) Như → Bản tánh chân thật bất biến của muôn vật. Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Tathāgata (S) Như Lai → **(S, P), Niorai (J), dezhin shekpa (T)** → Đa đà a già đà, Đa đà a già độ, Thường trụ, Vô biên thân → *'Thus-come' or 'thus-gone'. Used as one ten epithets of the Buddhas and bodhisattvas.* → Một trong 10 danh hiệu của Phật. Nghĩa là Người đã đến như vậy, người đã ra đi như vậy. Người không do đâu mà lại, cũng không đi đâu. Như lai là tên mà đức Phật dùng để chỉ chính mình.

Tathāgata of All-pervasive Unhindered Light → Vô Ngại Quang như lai *Name of a Buddha or Tathāgata. Refers to Amida.* → Tên một vị

- Phật hay Như Lai.
- Tathāgata of infinite Life** Vô Lượng Quang Như Lai → *Name of a Buddha or Tathāgata. Refers to Amida.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Tathāgata of Unhindered Light** Vô Ngại Quang như lai → *Refers to Amida.*
- Tathāgata of Unhindered Light Shining through-out the Ten Directions** Tận Thập Phương Vô Ngại Quang như lai → *The name of Amida used by Vasubandhu in the Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land.*
- Tathāgata-Daṃṣṭra (S)** Như Lai Nha Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgatagarbha (S)** Như lai tạng → **deshin shekpai nying po (T)** → *The seed of Enlightenment, the potential for Buddhahood in every sentient being. See Sugatagarbha.*
- Tathāgatagarbha-hṛīdaya (S)** Như Lai tạng tâm → *Gem of Tathāgata.*
- Tathāgata-guhyaka (S)** Như Lai bí mật tạng → Tên một quyển sách viết hồi thế kỷ thứ 3.
- Tathāgatagupta (S)** Như Lai Hộ vương → *A king in North india.* → Tên một vị vua Bắc Ấn thời xưa.
- Tathāgata-hasa (S)** Như Lai Tiên Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgata-jihva (S)** Như Lai Thiệt Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgata-jñāna-darśana (S)** Phật huệ → Như Lai trí.
- Tathāgata-Karma (S)** Như Lai Bi Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgatakāya (S)** Như Lai thân → *Heart of Tathāgata.*
- Tathāgata-maitrī (S)** Như Lai Từ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgatamitra (S)** Tối Thắng Hữu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Tathāgata-muditā (S)** Như Lai Hỷ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgata-pratibimba-pratistha-nusamsa (S)** Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Tathāgata-pratibimbapratistha-nusamsa sūtra (S)** Đại thừa tạo tượng Công đức Kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Tathāgatas' Family** Quyển thuộc Như Lai → *The abode of all Tathagatas; True Suchness.*
- Tathāgata-vaktra (S)** Như Lai Ngữ Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathagatopekṣa (S)** Như Lai Xả Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tathāgayāna (S)** Như lai thừa.
- Tathatā (S, P)** Chân như.
- Tathāvī (P)** Địa → *See Pṛthivī.*
- Tathāvī-dhātu (P)** Địa đại → *See Pṛthivī-dhātu.*
- Ta-tien Pao tung (C)** Đạt Thiên Bảo Động → **Daiten Hotsu (J)** → Đại Điền Bảo Thông → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (? - 819) đệ tử của Thạch Đầu Hi-thiên.
- Tatiya-jhāna (P)** Tam thiền → *See Tṛtiya-dhyana* → Nền tảng là tâm lạc.
- Tatṣaṣa-Samutthana (S)** Sát na đấng khởi → Tâm sở và nghiệp khởi trong cùng một sát na khi tạo nghiệp.
- Tatramajjhata (S)** Khinh an → *Equanimity or evenmindedness.*
- Tatta (P)** Chân thật → *See Tattva.*
- Tattva (S)** Chân thật → *Reality* → **Tatta (P).**
- Tattva-saṃgraha (S)** Nhiếp Chân thật luận → Chân chính yếu tập → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Xem

Như Lai.

Tattva-saṃgraha-kārikā (S) Chân Tánh yếu tập tụng → Nhiếp Chân thật luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Có 3646 bài tụng.

Tattva-saṃgraha-Pañjika (S) Chân Tánh yếu tập nạn ngữ thích → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Tattvasandeshā-sāstra (S) Biện chơn luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Tattva-saptati (S) Thất Phật Chân Thật luận → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh. Do Bồ tát Thiên Thân soạn.

Tattvasya Lakṣaṇa (S) Chư Pháp thật tướng.

Ta-tung Chen-ching (C) Đại Động chân kinh → *True Book of Great Secret* → **Dadong Zhenjing (C)** → *A Taoist book written during the 2nd - 4th century, with 39 chapters.*

Tāvatiṃsa (P) Tam thập tam thiên → *See Trāyastriṃśas.*

Tāvatiṃsadevaloka (P) Đạo lợi thiên → **Trāyastriṃśas (S)** → Tam Thập Tam Thiên → *Name of a realm.* → Tên một cõi giới.

Taxila (S) Đứcc thi la → *See Takṣaṣīla.*

Tayin (S) Người cứu độ → *Saviour* → Một trong những danh hiệu được dùng để chỉ đức Phật.

Tayo-asara (P) Tam lậu → *See Traya-asravah.*

Tayokincana (P) Tam chướng.

Ta-yu (C) Đại Vũ → *The founder of the Hsia Dynasty.* → Người sáng lập nhà Hạ.

Tchakravartin (S), Cakravartin (S) Chuyển luân vương → Chuyển luân thánh vương, Chuyển luân thánh đế. Tên cha đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Là vị Thánh vương vì pháp lý mà cai trị khắp hoàn cầu.

Tchandala (S), Candala (S) Chiên đà ly → Giai

cấp bị coi là hạ tiện trong xã hội Ấn thời xưa. Nam gọi là Chiên đà la (Candala), nữ gọi là Chiên đà ly.

Tchandrasuryapradīpa-Buddha (S), Candrasurya-pradīpa-Buddha (S) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tchandra-surya-pradīpa-buddha (S), Candra-surya-pradīpa-buddha (S) Nhật nguyệt Đăng minh Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tchandra-vimala-surya-prabhā-saśrī (S), Candra-vimala-surya-prabhā-saśrī (S) Nhật nguyệt Tịnh Minh đức Như lai → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Tch'ang-nan (C) Trường an.

Tch'an-tsong Tchou-chou (C) Thiền tông trú thuật → Một trong hai bộ kinh căn bản của Thiền tông Trung hoa: Thiền tông trú thuật và Thiền tông ngữ lục do chư tổ và đại đức Tàu biên tập do gom góp trong nhiều triều đại từ nhà Tống, Nguyên, Minh đến Thanh.

Tchaturmahāradja (S), Caturmahāradja (S) Tứ thiên vương → **Catumamahārājukas (S), Catur-mahārājakyikas (S)** → Tứ đại thiên vương → Bốn vị cai quản bốn cõi trời dục giới miền trời Đạo lợi (33 cảnh trời) thuộc quyền vua trời Đế Thích: - Trì quốc thiên vương: cai quản phương đông. - Quảng Mục thiên vương: cai quản phương tây. - Tăng trưởng thiên vương: cai quản phương nam. - Đa văn thiên vương: cai quản phương bắc.

Tchatur-mahārājakyikas (S), Caturmahārājakyikas (S) → Tứ đại thiên vương → Xem Catumamaharajukas.

Tch'eng-cheu Tsung (C) Thành thật tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

- Tchenn-yen Tsung (C)** Chon ngôn Tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Tchenn-yen-tsung (C)** Chon ngôn tông → *Name of a school or branch.* → Cũng gọi là Mật tông hay Du chỉ tông. Ngài Kim Cang Trí (Vajrabodhi) thành lập ở Tàu năm 719, sau ngài Hoằng Pháp đại sư (Kobo-Daishi) truyền qua Nhật năm 804.
- Tchenrezig (T)** Quán thế âm Bồ tát → *See Avalokitesvara.*
- Tchenrezigs (T)** Bồ tát Quán thế âm → *See Tchenrezig.*
- Tcheu-K'ai (C)** Trí Khải → Thiên Thai Trí giả → *Name of a monk.* → (531-597) Tổ sư Thiên Thai Tông Trung quốc, thọ 67 tuổi, Ngài tu tại núi Thiên Thai, chuyên trì kinh Pháp Hoa.
- Tcheu-Kai (C)** Trí Khải Đại sư → *See Tcheu-K'ai.*
- Tcheu-K'ien (C)** Chi Khiêm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Tchouang Tseu (C)** Trang Tử.
- Te (C)** Đức → *in Taoism, te is physical power, the power of nature, the cosmos, man, and everything. in Confucianism, te also means compassion (ren). Compassion and power are important together.*
- Teacher of Gods and Men** Thiên nhân sư → *One of the ten epithets of the Buddha.*
- Teacher of Omniscience** Chánh biến tri → *An epithet of the Buddha.*
- Tedjas (S)** Oai đức → Oai thế và đức hạnh.
- Teh Shao (C)** Đức Thiệu → **Tokusho (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư Thiên thai tông.
- Teh-shan Hsuan chien (C)** Đức Sơn Tuyên Giám → **Tokusan Senkan (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. Đệ tử của Long-đàm Sùng-tún (782-865).
- Teh-shan Mi (C)** Đức Sơn Mật.
- Teihatsu (J)** Thế phát → *Shaving* → Xem Mundana.
- Teisho (J)** → *Orally transmitting the Dharma in the form of a lecture. This is often a formal commentary on a koan, by a master. it is supposed to be non-dualistic, which helps to distinguish it from a Dharma talk.*
- Teja (S)** Lửa → *Fire* → Hỏa → Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja) → Thọ đề → Tên một đấng trẻ sinh ra trong đám lửa.
- Tejo-dhātu (S)** Hỏa đại → *Fire element* → *See Pañca-mahābhūta.*
- Tejorāsi (S)** Quang Tụ Phật đánh → Đệ Thù La Thí, Hỏa tụ Phật đánh, Phóng quang Phật đánh, Hỏa quang Phật đánh → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Tejorāsyusnisah (S)** Quang Tụ Tán Cái Phật đánh Bồ tát → **Usnisatejorasi (S)** → Hỏa tụ Phật đánh, Quang tụ Phật đánh luân vương → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- tek pa chen po (T)** Đại thừa → *See Mahāyāna.*
- tek pa chung wa (T)** Tiểu thừa → *See Hīnayāna.*
- tel wa gye (T)** Tám đường giải thoát → *See Eight freedoms.*
- Temple** Chùa → **Pagoda** → Pháp đồng xá, pháp thực đồng xá (đạo và đồ ăn chung một chỗ), pháp thực nhị đồng xá (đạo và đồ ăn là hai chỗ). Có 10 danh từ người ta dùng để chùa, gồm: - tự - tịnh trụ - pháp đồng xá - xuất thế xá - tịnh xá - thanh tịnh viên - kim cang sát - tịch diệt đạo tràng - viễn ly xứ - thân cận xứ.
- Tempyo (J)** Thiên Bình → *See Tien-P'ing.*
- Ten acts of virtue** Thập đức → *Ten acts of virtue for purifying the First Stage: Faith,*

compassion, love, abandonment, perseverance, thorough knowledge of the principles of truth, guiding sentient beings, feeling of shame, making offerings to Buddhas, and firmly abiding by their teachings.

Ten advantages of wearing the prescribed robes Ca sa thập chủng đức, ca sa thập lợi, ca sa thập thắng lợi → 1. *the robes exhibit one's feeling of repentance and shame, 2. they keep the body from heat and cold and keep away mosquitoes, gadflies and poisonous insects; 3. they show the proper manner of a monk, 4. devas and humans pay respect to them just as they worship stupas and temples, 5. they show the mind of detachment, 6. they are in accord with the way of extinction of evil passions, 7. any evil acts can be easily discovered when robes are worn, 8. those wearing the robes do not require any other ornaments, 9. those wearing the robes readily practise the Eightfold Noble Path, and 10. those wearing the robes diligently practise the Way without the impure minds.*

Ten benefits Trì giới thập lợi → *The ten benefits attending the observance of sila: 1. becoming a Cakravartin always, 2. not losing the mind of diligence when he becomes one, 3. becoming a Shakra always, 4. not losing the mind of diligence when he becomes one, 5. seeking the Buddhist Paths always, 6. always holding fast to the teachings of bodhisattvas, 7. not losing unhindered eloquence, 8. always fulfilling the aspiration to plant various roots of merit, 9. being always praised by Buddhas, bodhisattvas and other sages, and 10. quickly attaining all sorts of wisdom.*

Ten Bodhisattva-stages Thập địa → *Refers to Nagarjuna's Commentary on the Chapter Ten Stages of the Garland Sutra; this work contains his explanation of the first two stages. in the ninth chapter, Easy Path, he presents an easy way of reaching the Stage of Non-*

retrogression.

Ten bonds Thập sử → Mười thặng thức → *including: shamelessness, unblushing-ness, envy, meanness, regretful-ness, torpidity, unstableness, gloominess, anger and secret sinning.*

Ten dark evil acts Thập ác → *See Ten evil acts.*

Ten directions Thập phương → *North, South, East, West; North-eastern, North-western, South-eastern, South-western, Zenith and Nadir.*

ten drel (T) Duyên khởi → *See Dependent origination.*

Ten elements of virtue Thập đức, thập thiện nghiệp → *Same as the ten good acts.*

Ten epithets Thập hiệu → *The ten epithets of the Buddha: 1. Tathagata, 'Thus-come', one who has come from Thusness, 2. Arhat, 'one worthy of alms-giving', 3. Samyaksambuddha, 'fully enlightened', 4. Vidya-carana-sampanna, 'one having wisdom and practice', 5. Sugata, 'well-gone', one who has attained emancipation, 6. Lokavid, 'the knower of the world', 7. Anuttara, 'the unsurpassed', 8. Purusa-damyasarithi, 'the tamer of gods and men', 9. Shasta devamanusyanam, 'the teacher of gods and men', and 10. Buddha-lokanatha, 'the enlightened and world-honoured one'.*

Ten Evil Acts Thập ác → **Ten Evil Deeds, Ten Sins** → 1. *Killing; 2. stealing; 3. sexual misconduct; 4. lying; 5. slander; 6. coarse language; 7. empty chatter; 8. covetousness; 9. angry speech; 10. wrong views.*

Ten Evil Deeds (S) Thập ác → *See Ten Evil Acts.*

Ten faults Thập ác → *See Ten evil acts.*

Ten fears Thập úy → 1. *fear of falling into hell, 2. into the realm of animals, 3. into the realm of*

hungry spirits, 4. fear of poverty, 5. fear of being abused, rebuked or spoken ill of, 6. fear of being covered by evil passions, 7. fear of falling into the stages of a sravaka and a pratyekabuddha, 8. fear of harassment by devas, humans, dragon gods, and other demi-gods, 9. fear of attack by enemy soldiers, poisonous animals or insects, foods and fire, lions, tigers, wolves, and other people, 10. fear of being confused by wrong views. → Mười điều lo sợ.

Ten good acts Thập thiện → *1. not killing living beings, 2. not stealing, 3. not committing adultery, 4. not telling lies, 5. not uttering harsh words, 6. not uttering words which cause enmity between two or more persons, 7. not engaging in idle talk, 8. not being greedy, 9. not being angry, and 10. not having wrong views.*

Ten great vows Thập đại nguyện → *The vows to be made by bodhisattvas who dwell in the First Stage: 1. to revere, make offerings to and serve all Buddhas, 2. to protect and uphold their teachings, 3. to praise and make offerings to them as they appear in the world, become Buddhas and preach the Dharma, 4. to teach and guide sentient beings so that they may attain higher spiritual states, 5. to guide all beings ultimately to the Buddha's Enlightenment, 6. to incorporate all the teachings and dharmas into the non-dual principle of equality, 7. to remove various evils in order to produce a pure land, 8. to do the same acts of merit with other people without a sense of rivalry, 9. to turn the wheel of the Dharma, remove evil passions of all beings and lead them to establish pure faith in the Dharma, and 10. to manifest attainment of Enlightenment in all the worlds.*

Ten minds Thập tâm → *Ten minds to be cultivated in the Second Stage 1. sincere and straight mind, 2. fitness to act, 3. a soft and tender mind, 4. a mind to control sense-*

organs, 5. tranquility, 6. a truly wonderful mind, 7. avoiding mixing with people, 8. absence of greed, 9. a delightful mind, and 10. a great mind.

Ten powers Thập lực → *The ten powers or abilities attributed to a Buddha: 1. distinguishing right from wrong, 2. knowing the karma of all sentient beings of the past, present and future, and their outcome, 3. knowing all forms of meditation, 4. knowing the superior and inferior capacities of sentient beings, 5. knowing what they desire and think, 6. knowing their different levels of existence, 7. knowing the results of various methods of practice, 8. knowing the transmigratory states of all sentient beings and the courses of karma which they follow, 9. knowing the past lives of all sentient beings and the nirvanic state of non-defilement, and 10. knowing how to destroy all evil passions.*

Ten powers of the Buddha Thập Phật lực → *These are special "miraculous" powers of the Buddha.*

Ten precepts Thập giới → *A Buddhist novice should abstain from the following: (1) killing living beings, (2) stealing, (3) sexual intercourse, (4) telling lies, (5) intoxicating drinks, (6) bodily decoration and perfume, (7) singing and dancing or going to see dances or plays, (8) sleeping in a big bed, (9) eating at wrong times, and (10) keeping money or jewels; cf. precepts for a novice.*

Ten sins Thập tội → *See Ten Evil Acts.*

Ten Stages of a Bodhisattva's Progress

Thập địa → *They are the following: (1) Joy at having overcome former difficulties and at now entering the path to Buddhahood; (2) Freedom from all possible defilement, the stage of purity; (3) The stage of further enlightenment; (4) Glowing wisdom; (5) Mastery of the utmost or final difficulties; (6) The open way of wisdom*

that is beyond purity and impurity; (7) Proceeding afar, above the concept of "self" in order to save others; (8) Attainment of calm imperturbability; (9) Achievement of the finest discriminatory wisdom; knowing, expediently, where and how to save; possessing the ten powers; (10) Attainment of the fertilizing powers of the Law Cloud.

Ten titles Thập hiệu → Ten epithets → *The ten epithets of the Buddha. These are: (1) Tathagata, 'thus-come,' one who has come from Thusness or Suchness; (2) Arhat, 'one worthy of receiving alms'; (3) Samyaksambuddha, 'fully enlightened'; (4) Vidya-carana-sampanna, 'one having wisdom and practice'; (5) Sugata, 'well-gone,' one who has attained emancipation; (6) Lokavid, 'the knower of the world'; (7) Anuttara, 'the unsurpassed'; (8) Purusa-damyasarithi, 'the tamer of men'; (9) Shasta deva-manusyanam, 'the teacher of gods and men'; (10) Buddhabhagavat or Buddha-lokanatha, 'the enlightened and world-honoured one.'*

Ten ultimate ends → *The ten ultimate ends which bodhisattvas should seek to explore by making relevant vows: 1. the ultimate nature of sentient beings, 2. of universe, 3. space, 4. the ultimate Dharma-nature, 5. the ultimate nature of Nirvana, 6. of Buddhas, 7. of Buddhas' wisdom, 8. of all the objects of mind, 9. of the Buddhas' spheres of activity and wisdoms, and 10. of the evolution of the sentient world, the Dharma and wisdoms.*

Ten virtues Thập đức, thập thiện nghiệp → *The virtuous modes of behavior, which are the positive counterparts to the Five Precepts.*

Tendai (J) Thiên Thai tông → **T'ien-t'ai (C)** → See *T'ien-t'ai*.

Tendai School (C) Thiên đài tông → See *Tien tai tsung*. → Thiên thai tông ở Trung quốc.

Tendai shū (J) Thiên Thai Tông → See *Tendai*.

Tendai Tokushō (J) Thiên Thai Đức Thiệu → See *T'ien-T'ai Te-shao*.

Tendai-Pure Land master → *One who belongs to the Tendai school but holds Pure Land faith, like Genshin.*

Tendai-shū (J) Thiên đài tông → See *Tien tai tsung*. → Thiên thai tông ở Trung quốc.

Tendō Nyojō (J) Thiên Đồng Như Tịnh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tendō-zan (J) Thiên Đồng sơn.

Teng Yin-feng (C) Đặng Ân Phong → *A student of Ma-tsu, 8th century.* → Đệ tử của ngài Mã Tổ, thế kỷ thứ 8.

Teng yiu feng (C) Đặng An Phong → **To impo (J).**

Tengyur (T) Đan Thù tạng → *The great Tibetan collection of over 100 works of the commentaries (shastras) of the Buddhist works.*

Tenjiku (J) Thiên Trúc.

Tennō (J) Thiên Vương.

Tennō Dōgo (J) Thiên Hoàng Đạo Ngô → See *Tien huang Tao wu*.

Ten'o Dogo (J) Thiên Hoàng Đạo Ngô → See *T'ien-huang Tao-wu*.

Tenryū (J) Thiên Long → See *Tien lung*.

Tenzo (J) Điện tọa.

Tenzo kyōkun (J) Điện tọa giáo huấn.

Tera (J) Chùa → *Temple*.

terma (S) → bí điển, hữu duyên tạo ngộ bí mật bảo điển *Literally, hidden treasure. Works which were hidden by great bodhisattvas and later rediscovered. They might be actual physical texts or they may come from "the sky" as transmissions from the sambhogakaya.*

- terton (T)** bí điển phát kiến sư → *A master in the Tibetan tradition who discovers treasures (terma) which are teachings concealed by great masters of the past.*
- Te-shan Hsuan chieh (C)** Đức sơn Tuyên giám → **Tokusan Senkan (J)**, **Deshan Xuanjian (C)** → (78(1) 867) *A student and dharma successor of Lung t'an Ch'ung-hsin* → (781-867) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Long Đàm Sùng Tín.
- Tesshikaku (J)** Thiết chùy giác → *See Tich tsui Chiao.*
- Tettsū Gikai (J)** Triệt Thông Nghĩa Giới → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Tevijjā (P)** Tam minh, Tam thông → *Three-fold knowledge.*
- Tevijjā sutta (P)** Kinh Tam minh.
- Tevijjā-vacchagotasuttam (P)** Kinh Ba minh Vacchagota → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.
- Thambha (P)** Cố chấp → *Obduracy* → Chấp → *Hypocrisy.*
- Than (Thai)** Thầy → (*also "tan"*) → *Reverend, Venerable.*
- Thana sutta (P)** → *Sutra on Courses of Action* → *Name of a sutra. (AN iv.115)(AN iv.192)* → Tên một bộ kinh.
- thangka (T)** Tranh lụa, đương ca, đường kha, Tây tạng thánh tượng quyển → *Scroll* → Hoàn → *A Tibetan religious scroll.*
- Theism** Hữu thần giáo.
- thek pa (T)** Thù → *See Yāna.*
- Theology** Thần học.
- Theory of universal Voidness** → *The Madhyamika view that negates all kinds of existence and even negative propositions.*
- Theosophy** Thần trí học, Thông thiên học.
- Thera (P)** Thượng tọa, trưởng lão, thượng lập, thủ tọa, trụ vị, tất đề na, tất tha thiết la → **Sthavira (P)** → Trưởng lão → *A senior bhikkhu (of ten years or more seniority).*
- Theragāthā (P)** Trưởng lão Tăng kệ → *Verses of the arahat monks* → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, consisting of 1360 verses written by the monks inspired from the way of their living, telling how a number of early monks attained enlightenment.* → Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, gồm 1360 bài kệ do các Tỷ kheo cảm tác từ đời sống tu hành của mình, nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ.
- Theranāma sutta (P)** → *Sutra by the Name of Elder (On Solitude)* → *Name of a sutra. (SN XXI.10)* → Tên một bộ kinh.
- Theravāda (P)** Thượng tọa bộ → *The school of the elders* → **Sthaviravāda (P)**, **neten depa (T)** → Phật Giáo nguyên thủy → *One of the two major schools of Buddhism in the early period. The Buddhist tradition, the scriptures of which are recorded in the Pali language; this tradition advocates the Arahant path.* → Nghĩa gốc là "đạo của người xưa". Danh hiệu của trường phái tiểu thừa duy nhất còn tồn tại. Còn gọi là Phật giáo Nam tông.
- Theravada Buddhism** Thượng tọa bộ, học thuyết → *See Theravada.*
- Theravada School** Thượng tọa bộ, trường phái → *A school, sometimes called the hinayana, which is the foundation of Buddhism and this school emphasizes the careful examination of mind and its confusion.*
- Theravadin (P)** Thượng tọa bộ, người theo → *Theravada follower* → *A follower of the Theravada school.*
- Therī (P)** Trưởng lão ni.
- Therigāthā (P)** Trưởng lão ni (tăng) kệ → *Verses of the arahat nuns* → *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, written by the*

nuns inspired from the way of their living, telling how a number of early nuns attained enlightenment. → Một trong 15 tập của Tiểu bộ kinh, do các Tỷ kheo ni cảm tác từ đời sống tu hành của mình, nói về các phương pháp đạt đến giác ngộ.

Thīna (P) Hôn trầm → *Sloth.*

Thīnamiddha (P) Thuy miên → *Dullness and drowsiness* → Hôn miên cái, Hôn trầm dã dượi → *Sloth and torpor. See Styāna-middha-avarana.* → Biếng nhác, mê ngủ, hôn trầm.

Third Gate → *The third of the Five Mindful Practices.*

Thirteen contemplations thập tam quán pháp → *The thirteen contemplations in the Contemplation Sutra, beginning with that of the setting sun and culminating in clear perception of Amida and his two attendant bodhisattvas.*

Thirty-seven Limbs of Enlightenment Ba mươi bảy phẩm trợ đạo → Tam thập thất giác chi → *These are: a. the four mindfulnesses; b. the four right efforts; c. the four bases of miraculous powers; d. the five roots; e. the five powers; f. the seven factors of enlightenment; and g. the eightfold noble path.*

Thirty-two signs Ba mươi hai tướng tốt → *These are the thirty-two mythical 'signs' appearing on the body of a Buddha when he is born.*

Thitassa annatthatta (P) → *The transformation of that which endures.*

thok may (S) Vô Trước → *See Asariga.*

Those of the middle and lower stages Nhị thừa → *The two kinds of Hinayana sages, i.e. pratyekabuddhas and shravakas.*

Thought → Hành *The way we process information, both facts and truths.*

Thousand-spoked wheel → Thiên bức luân

tướng *One of the 32 physical characteristics of a Buddha; the mark of a wheel on the soles.*

Three aspects of each physical characteristic of the Buddha tam đại: thể, tướng, dụng → *1. the essence of each characteristic, 2. reward of it, and 3. the karma which has produced it.*

Three aspects of Faith Tam tín tâm: chân tâm, hoan hỷ tâm, nguyện sanh tâm → *Also Three Minds; the three aspects of Faith of the Other-Power presented in the Eighteenth Vow: Sincere Mind, Joyful Faith and Desire for Birth.*

Three bodies of the Buddha Ba thân Phật → **Trikāya (S)** → *1. Dharmakaya: The Dharmabody, or the "body of reality", which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable. Synonymous with suchness, or emptiness. 2. Sambhogakaya: the "body of enjoyment", the celestial body of the Buddha. Personification of eternal perfection in its ultimate sense. it "resides" in the Pure Land and never manifests itself in the mundane world, but only in the celestial spheres, accompanied by enlightened Bodhisattvas. 3. Nirmanakaya: the "incarnated body" of the Buddha. in order to benefit certain sentient beings, a Buddha incarnates himself into an appropriate visible body, such as that of Sakyamuni Buddha.*

Three Characteristics tam đại pháp ấn: khổ, vô thường, không → *All conditioned phenomena are unsatisfactory, impermanent and devoid of Self.*

Three defilements Tam độc → *The three evil passions: greed, anger and stupidity.*

Three distinct teachings tam thừa giáo pháp → *The teachings for bodhisattvas, pratyekabuddhas and shravakas; the teachings for bodhisattvas are Mahayana, the Great Vehicle, and those for pratyekabuddhas*

and *shravakas* are called *Hinayana*, the *Lesser Vehicle*.

Three elements of virtue → tam học, tam thắng học *Observance of the precept, samadhi and wisdom*.

Three Evil Paths Ba đường á, tam đồ → See "*Evil Paths*."

Three evil realms Ba cõi ác → *Hell, the realms of hungry spirits and the realm of animals*.

Three faults Ba lỗi → 1. *hating bodhisattvas*, 2. *hating their acts*, and 3. *rejecting Mahayana sutras*.

Three gates of emancipation → Tam giải thoát môn: không, vô tướng, vô nguyện *The states attained by practising the three samadhis*.

Three gates to nirvāṇa Ba cửa vào niết bàn → Gồm: - hư không - cô sắc - bất động.

Three immutable → *These are the hinayana, the mahayana, and the vajrayana*.

Three impediments → *Evil passions and various hindrances connected with meditation, and hindrance concerning all things and matters*.

Three indestructibles Ba bất tận → Gồm: - thân bất tận - mạng bất tận - sở hữu tâm linh bất tận.

Three insights → *The three insights into the nature of dharmas: (1) insight into reality through hearing the sacred sounds, (2) insight into reality by being in accord with it, and (3) insight into the non-arising of all dharmas*.

Three Jewels Tam bảo → Three Precious Ones. Three Treasures → *including: Buddha, Dharma and Sangha; sometimes referred to as the Teacher, the Teaching and the Taught*.

Three karmas Ba nghiệp → *The three conditions, inheritances or karmas, of which there are several groups, including the karmas*

of deeds, words and thoughts.

Three kāyas Ba thân → ku sum (T) → *There are three bodies of the Buddha: the nirmanakaya, sambhogakaya and dharmakaya. The dharmakaya, also called the "truth body," is the complete enlightenment or the complete wisdom of the Buddha which is unoriginated wisdom beyond form and manifests in the sambhogakaya and the nirmanakaya. The sambhogakaya, also called the "enjoyment body," manifests only to bodhisattvas. The nirmanakaya, also called the "emanation body," manifests in the world and in this context manifests as the Shakyamuni Buddha*.

Three kinds of defilements → *Evils, karma and blind passions*.

Three kinds of sages tam thừa thánh giả, tam thừa thánh chúng → *Shravakas, pratyekabuddhas and bodhisattvas*.

Three marks of existence → *These are the characteristics of impermanent objects and are literally birth, present life, and death. More metaphorically, it means the object has a beginning, it has a solid existence in the present, and it decays or disintegrates into smaller constituents in the future*.

Three meritorious actions tam phước (nói trong Quán kinh, để làm trợ hạnh vãng sanh Tây phương) → *Those acts which are conducive to one's birth in the Pure Land: (1) acts of moral good, (2) observance of the precepts, and (3) acts of Mahayana good*.

Three Minds → *See three aspects of Faith*.

Three minds with which one should practise dāna Bồ thí tam tịnh tâm → 1. *Bodhi-mind, because one pities all sentient beings*, 2. *keeping the Buddha Dharma close to one's heart*, and 3. *not seeking any reward*.

Three misconducts committed by those who

live in the aranya with a false motivation →
1. lacking in wisdom if one does not practise diligently, 2. liable to have a sexual intercourse upon meeting a woman and thus face the penalty of expulsion from the samgha, and 3. liable to break the precepts and return to secular life.

Three objectives → *Three objectives with which one should practise Dana: 1. to learn the Buddha Dharma, 2. to expound the Dharma, and 3. to lead all beings to attain the supreme happiness.*

Three pains → tam khổ, tam thống *The three kinds of pain which we experience are: (1) physical and mental pain caused by illness, thirst, hunger, etc., (2) pain of losing something or some living thing one is attached to, and (3) pain caused by vicissitudes of the world.*

Three pillars, The Tam đĩnh viện.

Three poisons Tam độc → duk sum (T) → *Three defilements, three hindrances, three covers.* → Gồm: tham (desire), sân (anger), si (stupidity).

Three Pure Land sūtras Tịnh Độ tam kinh: kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Vô Lượng Thọ → *Pure Land Buddhism is based on three basic sutras: a) Amitabha Sutra (or Shorter Amitabha Sutra, or Smaller Sukhavati-Vyuha, or the Sutra of Amida); b) Longer Amitabha Sutra (or Longer Sukhavati-Vyuha, or the Teaching of infinite Life); c) Meditation Sutra (or the Meditation on the Buddha of infinite Life, or the Amitayus Dhyana Sutra).*

Three realms Ba cõi, tam ác đạo → *The three lowest realms, i.e., hell, the realm of hungry spirits and that of animals. The Three Realms are also: form, formlessness, and desire. Human existence is said to be apart of the desire realm.*

Three refuges Tam quy y → *Taking refuge and possessing confidence in the Buddha's Awakening, in his Teaching and in the Sangha of enlightened disciples.* → Xem Tisarana.

Three roots • tsa wa sum (T) → *These are the lamas, the yidams, and the dharma protectors.*

Three samādhis Ba tam muội → *Samadhis of emptiness, non-form and non-desire; in these samadhis one realizes that the dharmas are empty and are not to be grasped as objects of perception and desire.*

Three supernatural powers Tam thần lực, tam minh → *1. knowledge of the former lives of oneself and others, 2. ability to know the future destiny of oneself and others, and 3. ability to know all about the miseries of the present life and to remove their root-cause, i.e., evil passions.*

Three transcendent knowledges → *See transcendent knowledge.*

Three treasures Tam bảo → *The Buddha, Dharma and samgha.*

Three unwholesome roots Tam bất thiện căn → *three conditions that determine the moralquality of unskillful volitional actions, viz. greed (lobha), hate(dosa) and delusion (moha). Sometimes translated in other ways, e.g. lust, ill-will and ignorance. See also kilesa.*

Three vehicles Tam thừa → *The yanas of Sravakas, Pratyekabuddhas and Bodhisattvas.*

Three vows Tam thệ nguyện.

Three wholesome roots Tam thiện căn → *three conditions that determine the moralquality of skillful volitional actions, viz. non-greed, non-hate and non-delusion.*

Three worlds Tam giới: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới, còn gọi là tam hữu → *The three levels*

of the state of existence in Samsara: (1) the world of desire, which comprises hell, the realms of hungry spirits, animals, humans and some of the heavens; (2) the world of form, which comprises some higher heavens; and (3) the world of non-form, which consists of supernal heavens.

Thrisong Deutsen (T) Thrisong Deutsen → 790-858 C.E. He was a king of Tibet and invited great indian saints and yogis to Tibet. He also directed construction of Tibet's first monastery (Samye Ling).

Throne Pháp toà.

Thuddhamma (P) Đa đạt ma phái → Một tông phái Phật giáo Miến điện.

Thukpa (S) Củ cải muối.

Thullaccaya (S) Đại tội → **Thulaccaya (P), Sthulatyaaya (S)** → Thâu lan giá da, Thâu lan giá, Trọng tội → *Grave offense, the most serious derived offense.*

Thūpa (P) Tháp → *See Stūpa.*

Thūparama (S) Tháp Viên.

Thūpavaṃsa (S) Tháp sử → Do Tỳ kheo Vacissara người Tích Lan, thế kỷ 13, biên soạn.

TianhuangDaowu (C) Thiên Hoàng Đạo Ngô → *See T'ien-huang Tao-wu.*

Tianping (C) Thiên Bình → *See T'ien-P'ing.*

Tibhāva (P) Tam giới → *See Tribhāva.*

Tich tsui Chiao (C) Thiết chủy giác → **Tesshikaku (J).**

Ticivara (P) Tam y → *See Tricivara.*

T'ien (C) Thiên → *in Chinese tradition, this is translated as Heaven. T'ien is an important theme in Chinese religion, philosophy, and the Chinese conception of the dynasty and cycle.*

Tien chi Shui (C) Thiên Kỳ Thụy.

Tien chu Chung hui (C) Thiên Trụ Sùng Huệ → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tien huang Tao wu (C) Thiên Hoàng Đạo Ngô → **Tenno Dogo (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (748-807) đệ tử của Thạch Đầu Hi-thiên.

Tien i Hui tsung (C) Thiên Y Huệ Thông → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tien ju Wei tse (C) Thiên Như Duy Tắc → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tien lung (C) Thiên Long → **Tenryu (J).**

Tien mu Man (C) Thiên Mục Mãn → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tien ning (C) Thiên Ninh Tự → *Name of a temple.* → Tên một ngôi chùa.

Tien shan Chiung (C) Tuyết Sơn Quỳnh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tien tai tsung (C) Thiên đài tông, Viên tông, Thai tông, Pháp Hoa tông → **Tendai-shu (J)** → *A major school that takes the Lotus Sutra as its principal text. Historically, it has had a close relationship with Pure Land. See also "Lotus Sutra."* → Một tông phái ở Nhật do ngài Truyền giáo Đại sư sáng lập hồi thế kỷ thứ 9, theo giáo lý Thiên thai tông ở Tàu. = Thiên thai tông ở Trung quốc.

T'ien-huang Tao-wu (C) Thiên Hoàng Đạo Ngô → **Ten'o Dogo (J), TianhuangDaowu (C)** → *Student of Shih-t'ou Hsi-ch'ien.* → Đệ tử của Thạch Đầu Hy Thiên.

T'ien-P'ing (C) Thiên Bình → **Tianping (C), Tempyo (J)** → *(in 8th-9th century) A student and dharma successor of Hsueh-feng i-ts'un.* → (Vào thế kỷ 8 - 9) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn.

T'ien-t'ai (C) Thiên thai tông → *The name of the Mahayana school founded by Chih-i (53(8) 597). in the 9th century, it was transmitted to*

- Japan by Saicho (76(7) 822), a follower of Tao-sui.*
- T'ien-T'ai Te-shao (C)** Thiên Thai Đức Thiệu → **Tendai Tokusho (J)** → (89(1) 972) *A student and dharma successor of Fa-yen Wen-i.* → (891-972) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Pháp Nhãn Văn ích.
- T'ien-t'ai Tsung (C)** Thiên Thai Tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Tigilī (S)** Thân → *See Bindhu.*
- Tijāti (P)** Tam sinh → *See Trijāti.*
- Tikkhapanna (P)** Bậc Lợi tuệ.
- Tiksa-indriya (S)** Lợi căn.
- Tikta (S)** Đắng → *Bitter.*
- Tilakkhaṇa (P)** Ba tính → **Trilakṣaṇa (S)** → Tam tướng → *The three characteristics of existence: impermanence; unsatisfactoriness, suffering; selflessness, egolessness.*
- Tiloka (P)** Tam giới → *See Triloka.*
- Tilokiyadhamma (P)** Tam thế pháp.
- Tilopa (T)** Tilopa → **Ti-Ho-pa (T)** → (98(8) 1069) *One of the best-known mahasiddhas in Tibet, the first patriarch of the lineage of Mahamudra, the dharma guru of Naropa.* → (989-2069) Một trong những đại giác giả nổi tiếng nhất của Tây tạng, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa Đại thủ ấn và là thầy của Naropa.
- Ti-lun p'ai (C)** Địa luận phái → **Dilun (C)** → *One of the early Buddhist schools in China which was based on the commentaries of Dasabhumika.* → Một trong những trường phái xưa cũ của trung quốc, dựa vào những luận giải Thập địa làm luận cứ.
- Timbaru (P)** Đô mâu lô thiên → *See Tumburu.*
- Ting shang-tso (C)** Định Thượng Tọa → **Ding Shangzuo (C), Jo Joza (J)** → (in about the 9th century) *A student and dharma successor of Lin-chi i-hsuan.* → (in about the 9th century) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền.
- Tipetaka (P)** Tam tạng pháp sư → *Master of Tipitaka* → **Tipetaki (P).**
- Tipetaki (P)** Tam tạng pháp sư → *See Tipetaka.*
- Triṭṭaka (P)** Tam tạng kinh điển → **Triṭṭaka (S)** → *See Triṭṭaka.*
- Triṭṭakadhara (P)** Tam tạng sư → Nhà sư tinh thông Tam tạng kinh điển.
- Tiracchāna (P)** Súc sanh → **Tiraścīna (S)** → *See Tiryanca.*
- Tiracchāna-katha (P)** Tiếng súc vật → *"animal talk," topics of conversation inappropriate for bhikkhus.*
- Tiracchāna-vijjā (P)** → *"bestial/animal knowledge," occult abilities inappropriate for bhikkhus to practice.*
- Tiracchānayoni (P)** Cảnh giới súc sinh → *See Tiraścīnayoni.*
- Tiraścīna (S)** Súc sanh → *See Tiracchāna.*
- Tiraścīnayoni (S)** Cảnh giới súc sinh → *Animal realm* → **Tiracchānayoni (P)** → Đẻ lệt xa, bàng sanh; Súc sanh → Chỉ chung tất cả loài thú.
- Tiratana (P)** Tam bảo → *See Tiratna.*
- Tiratanam (P)** Tam bảo → *See Tiratna.*
- Tiratanattaya (P)** Tam bảo → *Three Jewes* → *See Tri-ratna.*
- Tiratna (P)** Tam bảo → **dkon mchog gsum (T), Triratna (S), Tiratanam (P)** → *The "Triple Gem" consisting of the Buddha, Dhamma, and Sangha – ideals to which all Buddhists turn for refuge. = tisarana.*
- Tirokudda Kanda (P)** → *Sutra on the Hungry Shades Outside the Walls* → *Name of a sutra. (KN)* → Tên một bộ kinh.

- Tiracchanayoni (P)** Cõi súc sinh.
- Tirthaka (S)** Ngoại đạo → **Titthiya (P)**.
- Tirthika (S)** Ngoại đạo → *Heretic* → **mu teg pa (T)** → *Non-Buddhist, outsider*.
- Tirthya (S)** Ngoại đạo → *See Tithakara*.
- Tiryayoni-gati (S)** Súc sanh đạo.
- Tisaraṇa (P)** Tam qui y → **Triśaraṇa (S)** → *Three refuges: refuge in Buddha, refuge in Dharma, refuge in Shanga*. → Phép tam qui. Là: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.
- Ti-saranāgamāna (P)** Tam qui y → *See Tri-sarana-gamana*.
- Tisrah-ksantayah (S)** Tam pháp nhẫn.
- Tisrah-prajñāh (S)** Tam huệ → *including: Srutanmayu-prajñā, Cintamayi-prajna, Bhavanamayi-prajñā*. → Gồm: Văn huệ, Tư huệ, Tu huệ.
- Tisrah-siksah (S)** Tam học → **Tissosikkha (P)** → Ba môn học: giới, định, huệ.
- Tisro-dukkhatah (S)** Tam khổ → *including: Dukkha-dukkhata, Viparinama-dukkhata, Saṃskāra-dukkhata*. → Gồm: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ.
- Tisrovidyā (S)** Tam minh.
- Tissa (P)** Đề sa Phật → *See Tīṣya*. → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Tissa Metteyya sutta (P)** → *Sutra on Tissa Metteyya* → *Name of a sutra. (Sn IV.7)* → Tên một bộ kinh.
- Tissadatta (P)** Đề tu đạt đa → *See Moggaliputta-tissa*.
- Tissahassilokadhātu (P)** Đại thiên thế giới → *See Mahasahassilokadhātu*.
- Tissametteyyamanavapuccha (S)** Đề Tu Di Lạc Ván Kinh → *Name of a sutra. (Sn V.2)* → Tên một bộ kinh.
- Tisso-sikkhā (P)** Tam học → **Trīśikṣa (S)**.
- Tīṣya (S)** Đề Sa Phật → **Tissa (P)** → Phát Sa Bồ tát, Phát Sa Phật, Đề Tu, Đề sa Phật, Đề sa Phật, Bồ sa Phật, Phát sa Phật.
- Tithakara (S)** Ngoại đạo → **Titthiya (P)**.
- Tittha sutta (P)** → *Sutra on Sectarrians* → *Name of a sutra. (AN III.61)* → Tên một bộ kinh.
- Titthi khana (S)** → *Static moment of citta*.
- Titthiya (P)** Ngoại đạo → *See Tirthaka*.
- Ti-vijjā (P)** Tam minh → *See Tri-vidya*.
- To fu kuji (J)** Đại Giác tự.
- To impo (J)** Đấng Ân Phong → *See Teng yiu feng*.
- Todaiji (J)** Đồng đại tự → *Name of a temple*. → Tên một ngôi chùa.
- Toddeya-manava-puccha (P)** → *Sutra on Toddeya's Question* → *Name of a sutra. (Sn V.9)* → Tên một bộ kinh.
- Todeyya (P)** Bà-la-môn Đạo-đề-da.
- tog pay chō (T)** Thực chứng pháp → *See dharma of realization*.
- Tōhō Anshu (J)** Đồng Phong Am chủ → *Name of a monk*. → Tên một vị sư.
- Tokusan (S)** Đức Sơn → *See Tokusan Senkan*.
- Tokusan Senkan (J)** Đức Sơn Tuyên Giám → *See Teh-shan Hsuan chien*.
- Tolerance of Non-Birth** → Vô sanh pháp nhẫn "*Tolerance*" (*insight*) that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Sometimes translated as "*insight into the non-origination of all existence/non-origination of the dharmas*." The Pure Land School teaches that anyone reborn in the Pure Land attains the *Tolerance of Non-Birth* and reaches the stage of non-retrogression, never to fall back into *samsara*.

- tong pa nyi (T)** Không tính → *See Sūnyatā.*
- Tong Zongshu (C)** Đồng Trọng Thư → *See Tung-Chung-shu.*
- Tongo (J)** Đôn ngộ.
- Tongpanyi (T)** Tánh không → *See Shunyata.*
- torma (T) → bali (S)** → *A ritual object made of dried barley and butter and put on the shrine used as a symbolic offering to the dieties.*
- Tōsan Shusho (J)** Động Sơn Thủ Sơ → *See Tung-shan Shou-chu.*
- Tosotsu (J)** Đâu suất → *See Tusita.*
- Tosotsu Jūetsu (J)** Đâu Suất Tùng Duyệt → *See Tou-shuai Ts'ung-yueh.*
- Tōsu Daidō (J)** Đầu Tử Đại Đồng → *See Tou-tzu Tai-tung.*
- Tōsu gisei (J)** Đầu Tử Nghĩa Thanh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Tou-choun (C)** Đổ Thuận → *Name of a monk.* → Tổ sư phái Hoa Nghiêm Tông Trung quốc.
- Touchun (C)** Đổ Thuận → *Name of a monk.* → Giáo tổ Hoa nghiêm tông ở Tàu.
- Touen-huang (C)** Đôn Hoàng → *See Tun-huang.*
- Toung-cheou (C)** Đồng Thọ.
- Tou-shuai Ts'ung-yueh (C)** Đâu Suất Tùng Duyệt → **Doushuai Conggyue (C), Tosotsu Juetsu (J)** → (104(4) 1091) *A student and dharma successor of Pao-feng K'o-wen.* → (1044-1091) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Đầu Phong Khắc Vân.
- Tou-tzu Tai-tung (C)** Đầu Tử Đại Đồng → **Tosu Daido** → *Name of a monk.* → (819-914). Đệ tử của Thuyết-vi Vô-học.
- Tou-tzu Ta-t'ung (C)** Đầu Tử Đại Đồng → **Touzi Datung (C), Tosu Daido (J)** → *A student and dharma successor of Ts'ui-wei Wu-hsueh.* → Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Thuyết Vi Vô Học.
- Touzi Datung (C)** Đầu Tử Đại Đồng → *See Tou-tzu Ta-t'ung.*
- Tōzan Ryōkai (J)** Động Sơn Lương Giới → *See Tung-shan Liang-chieh.*
- Trabhūtaratna (S)** Đa Bảo Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Một vị cổ Phật.
- tradition of profound view** → *This tradition is one of the principal mahayana traditions in india which was founded by Nagarjuna in the 2nd century C.E. it is the Madhyamaka "middle way" that teaches emptiness of all external and internal phenomena.*
- tradition of vast conduct** → *This tradition is one of the two principal mahayana traditions in india founded by Asangha in the fourth century A. D. it is the Chittamatra or "mind only" school that teaches how all phenomena are mind created. it gave rise to the mahayana traditions of Abhidharma and logic.*
- Traidhātuka (S)** Tam thế → *Three worlds.*
- Trailokya (S)** Tam giới.
- Trailokyavijaya-rāja (S)** Hàng Tam Thế Minh Vương → Nguyệt Yêm Tôn, Hàng Tam Thế Kim Cang Bồ tát, Tối Thắng Kim Cang Bồ tát → *Name of a deity.* → Tên một vị thiên.
- Trāyāstrimśa-deva (S)** Đạo lợi thiên → Đạo lợi chư thiên, Đạo lý thiên, Tam thập tam thiên → *See Tāvātimsadevaloka.* → Chư thiên ở cõi trời Đạo lợi, cõi trời thứ nhì trong 6 cõi trời dục giới, ở chót núi Tu di, mỗi phía trong bốn phía đều có 8 cảnh trời thêm vào cảnh Hỷ kiến thành ở trung ương, tổng cộng là 33 cảnh trời. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên.
- Trāyāstrimśas (S)** Tam thập tam thiên → **Tāvātimsa (P)** → 33 cảnh trời. Bốn phương,

mỗi phương 8 cảnh, hiệp với phương trung ương một cảnh thành 33 cảnh trời Đạo lợi. Tất cả đều dưới quyền tổng lãnh của đức Đế Thích. Các vị trong 33 cảnh trời này đều được hưởng đủ mọi sự khoái lạc về ngũ dục nhờ công tu phước lúc ở cõi người.

Trajnaptivadinaḥ (S) Thuyết giả bộ → *Name of a school or branch.* → Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

trak thung (T) Phần nô vương → *See Heruka.*

Tralokya-vaśamkara-lokesvara-sadhana (S)
Tam thế gian Chính phục Thế tự tại Thành tựu pháp.

Transformation body Ứng hóa thân.

Tramze Tsang rab (T) Tu Phạm Ma → *See Subramana.*

Tranquil and extinct Tịch diệt → *Said of the Nirvanic state where there is no arising and perishing of existences.*

Tranquility An tịnh.

Tranquility meditation Tịnh chỉ → **Samatha (S), shinay (T)** → *A basic meditation practice aimed at taming and sharpening the mind. it is also called basic sitting meditation.*

Transcendent Bodhisattva Siêu thế Bồ tát, pháp thân đại sĩ → Xem Bodhisattva.

Transcendent knowledge tam minh: túc mạng minh, thiên nhãn minh và lậu tận minh, cũng gọi là ba thần thông → *The three kinds of transcendent knowledge attained by a Buddha, bodhisattva or arhat: (1) knowledge of the former lives of oneself and others, (2) ability to know the future destiny of oneself and others, and (3) ability to know all the miseries of the present life and to remove their root-cause, i.e. evil passions.*

Transformation Biến hóa.

Transformed body Ứng thân → *One of the*

three bodies of the Buddha; See Nirmāṇakāya.

Transformed Land – Phạm thánh đồng cư độ –
→ *The land inhabited by a transformed Buddha; those who seek birth in the Pure Land but fail to perceive Amida's Compassion and Power are born in the Transformed Land. in accordance with different degrees of understanding and merit, they see different manifestations of the land and the Buddha. Those who follow the 19th and 20th Vows are led to the Transformed Land, where they are unable to see the true Buddha, Dharma or samgha for a long time.*

Trapuṣa Bhallika (S) Đế lý phú sa Bà lợi ca → **Tapussa Bhalluka (P), Tapussa (P), Tappassu (P)** → Đề vị Ba lợi → Hai vị thượng nhân người nước bắc Thiên Trúc, vào ngày thứ 49 sau khi Phật thành đạo, chở 500 xe báu về nước, đi ngang chỗ Phật, nghe giảng pháp và qui y. Đây là hai vị Ưu bà tắc đầu tiên.

Traya-asravah (S) Tam lậu → **Tayo-asara (P)** → *including: Kamasrava, Bhavasrava, Avidyasrava.* → Gồm: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu.

Trayaḥ svabhāvaḥ (S) Tam tính → **Svabhāva-lakṣaṇa-traya (S)** → Tam sự tính tướng.

Trāyah-kāyah (S) Tam thân → Ba thân Phật → *including: Dharma-kayah, Sambhoga-kayah, Nirmana-kayah.* → Gồm: pháp thân, báo thân, ứng thân.

Trayah-samadhyah (S) Tam Tam muội.

Trayodaśa sanghādesesa (P) Tăng tàn giới → 13 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Traystrimsah (S) Cõi trời Đạo lợi.

Trelokavijaya (S) Thắng Tam Thế Minh vương → Hàng Tam thế Minh vương, Thắng Tam thế Kim Cang.

Tretā-yuga (S) Trụ kiếp.

Tri- (S) Tam → **Trini-, Trayo-, Traya-, Tisro-, Tisra-** → *Used as a Prefix.*

Tribhāva (S) Tam giới → **Tibhava (P)** → Tam hữu → *The three states of existence: kama, rupa, arupa.* → Ba cõi sinh tử: dục, sắc, vô sắc.

Tribhāvaccittamātra (S) Tam giới duy tâm.

Trichilocosm → *This is a great universe system, or galaxy, consisting of one billion worlds.*

Tricāvara (S) Tam y → **Ticāvara (P).**

Tridaśas (S) Tam thập tam thiên → *Thirty three realms of Gods* → *See Trāyastriśās.*

Tri-dharmika śāstra (S) Tam pháp độ luận.

Trijāti (S) Tam sinh → **Tijāti (P).**

Trikāya (S) Ba thân Phật.

Trilakṣaṇa (S) Ba tướng trạng của hiện hữu → *See Tilakṣaṇa.*

Trilojana (S) Tam nhãn nhân → *Three-eye person* → *Another name for Shiva.*

Triloka (S) Tam giới → *Three Realms* → **Tiloka (P), Traidhātuka (S)** → *it is Buddhist metaphysical equivalence for the triple world of earth, atmosphere and heaven. Realm of Sensusous Desire (Sanskrit word is Kamadhātu) of sex and food. it includes the Six Heavens of Desire, the Human World and the Hells. Realm of Form (Sanskrit word is Rupaadhātu) of matter which is substantial and resistant. it is a semi-material conception. it is above the lust world and contains bodies, places and things, all mystic and wonderful. it consists of 18 heavens, including the Heavens of Four Zen (Sanskrit word is Brahmaloкас). Realm of Formlessness (Sanskrit word is Arupadhātu) of pure spirit, where there are no bodies and matters to which human terms would apply, but where the mind dwells in*

mystic contemplation; its extent is indefinable, but it is conceived of in Four Stages/Places of Emptiness in the immaterial world. it has four heavens, in which the Sphere/heaven of.

Trimsan naisargita (P) Xả đọa giới → 30 trong số 250 giới của Tỳ kheo.

Trimśatikā (S) Duy thức Tam Thập Tụng thích → *See Trimśikā-bhāṣya.*

Trimśikā-bhāṣya (S) Duy thức Tam Thập Tụng thích → **Trimśatikā (S)** → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Trimśikākārikā (S) Duy Thức Tam Thập Luận Tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh do Bồ tát Thế Thân biên soạn.

Trimśikāvijñaptimātratā-kārikā (S) Duy thức tam thập tụng → *Name of a work of commentary.* → Tên một bộ luận kinh.

Trimurti (S) Nhất thể tam phân → Tam thiên → *The three divinity of the Hindu trinity: Brahma, Vishnu and Shiva.* → Ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữu thiên và Đại tự tại thiên.

Trini-daṇḍani (S) Tam phạt nghiệp → *including: Kaya-danda, Vag-danda, Mano-danda.* → Ba thứ ác nghiệp: Thân phạt nghiệp, Khẩu phạt nghiệp, Ý phạt nghiệp.

Trini-duscaritani (S) Tam ác hạnh → **Tiniduscaritani (P)** → Gồm: Thân ác hạnh, Ngữ ác hạnh, Ý ác hạnh.

Trini-guhyani (S) Tam mật → *including: Kaya-guhyā, Vag-guhyā, Manoguhya* → Gồm: Thân mật, Khẩu mật, Ý mật.

Trini-karmani (S) Tam nghiệp → *See Trividhadvara.* → 1- Là: Thân, khẩu, ý nghiệp. 2- Là: Thiện, ác, Vô úy. 3- Là: Thuận lạc thọ nghiệp, Thuận khổ thọ nghiệp, Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp.

Trini-nirmanani (S) Tam hóa → *including:*

Karma-nirmana, Upapatti-nirmana, Uttama-nirmana. → Ba cách giáo hóa gồm: Nghiệp hóa, Tùy hóa, Thượng hóa.

Trini-punya-kriya-vastuni (S) Tam phước nghiệp sự.

Trini-samyojanani (S) Tam kết.

Trini-Smṛty-Upasthānani (S) Tam niệm trụ → Tam niệm xứ → Ba niệm chú Phật thường an trụ.

Trini-sucaritani (S) Tam diệu hạnh → *including: Kaya-sucarita, Vak-sucarita, Manah-sucarita.* → Gồm: Thân diệu hạnh, Ngữ diệu hạnh, Ý diệu hạnh.

Trini-vimoksa-mukhani (S) Tam giải thoát môn → *including: Sunyata, Animitta, Apranihita* → Gồm: Không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện môn.

Trini-yānani (S) Tam thừa.

Triny-akuśala-mūlani (S) Tam bất thiện căn → **Tini-akuśala-mulani (P)** → Gồm: tham, sân, si.

Triny-āvaraṇani (S) Tam chướng.

Tri-parivarta-dvadaśakaradharmā-cakra-pravartana (S) Tam chuyển thập nhị hành tướng.

Tripitāka (S) Tam tạng → **Tipitaka (P), denōsum (T)** → Nhất thiết Kinh, Đại tạng Kinh → *The three parts of Pali canon, consisting of: (1) Sutra-Pitaka (S) or Sutta-Pitaka (P), or the Sutra Basket, containing the entire, the sermons attributed to the Shakyamuni Buddha. - Vinaya-Pitaka (S, P), or the Ordinance Basket - containing the rules of monastic life. - Abhidharma-Pitaka (S) or Abhidhamma-Pitaka (P), or Śāstras, or the Treatise Basket - containing the doctrinal commentaries, philosophical and technical works, such as discourses, discussions, or treatises on the dogma, doctrines, etc.* → Tạng

Kinh: chỉ chung tất cả kinh điển Phật giáo; 3 tạng kinh: - Kinh tạng (Sutra-pitaka) - Luật tạng (Vinaya-pitaka) - Luận tạng (Sastra-pitaka) Kinh điển có 12 thể loại: kệ kinh, tụng tụng, thọ ký, phúng tụng, vô vấn tự thuyết, nhọn duyên, ví dụ, bốn sự, bốn sanh, phương quảng, vị tăng hữu và luận nghị.

Tripitāka master Tam tạng pháp sư → *A master well-versed in the Buddhist scriptures; used in China as a title of respect for a monk with an extensive knowledge of Buddhism. 'Tripitaka' means 'three baskets,' or the three collections of Buddhist scriptures: sutras, rules of conduct and discourses.*

Triple Gem Tam bảo → *The Buddha, Dhamma and Sangha.*

Triple Jewel Tam bảo → *See "Three Treasures."*

Triple-thousand great-thousand worlds Tam đại tam thiên thế giới → *A thousand worlds make a small one-thousand world; a thousand of these make a medium one-thousand world; and a thousand of these make a great one-thousand world. This is said to be the region which comes under the care of one Buddha and its extent is as large as the Fourth Meditation Heaven.*

Triplistic thought → *The belief in the solidity of relative reality by dividing all actions into subject and object and the exchange between the two.*

Triratna (S) Tam bảo → **Ratna-traya (S), Ti-Ratana (P), Ti-Ratanattaya (P)** → *See Tiratna.* → Gồm: Phật, Pháp, Tăng.

Trisamāyā (S) Đễ ly → Tam muội đa.

Trisarāṇa (S) Tam qui y → **Tisarāṇa (P)** → *See Tisarāṇa.*

Trisarāṇa-gamāna (S) Tam qui y → **Ti-saranagamana (P).**

Trisīkṣa (S) Tam học → *See Tisso-sikkhā.*

Trisvabhāva (P) Ba tự tính → Tam tướng.

Trītiya-dhyāna (S) Tam thiền → **Tatiya-jhāna (P)** → *One of the four levels of meditative concentration in Form Realm.*

Trividha-dvara (S) Tam nghiệp → *Three karmas* → Ba Hạnh nghiệp, ba nghiệp báo, ba việc làm. 1- Tam nghiệp là: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp. Trong tam nghiệp, ý nghiệp là quan trọng hơn hết 2- Tam nghiệp là: phước nghiệp, phi phước nghiệp (tội nghiệp), bất động nghiệp (hạnh nghiệp không liên hệ dục giới, do thiên định mà thấu tới sắc giới và vô sắc giới). 3- Tam nghiệp là: thiện nghiệp, ác nghiệp (bất thiện nghiệp), vô ký nghiệp (hạnh nghiệp không có phước hoặc tội). 4- Tam nghiệp là: lậu nghiệp (hữu lậu nghiệp), vô lậu nghiệp (hạnh nghiệp của hàng Thanh văn, Duyên giác, quyết dứt trừ phiền não luân hồi), phi lậu phi vô lậu nghiệp (hạnh nghiệp chơn thật của hàng Bồ tát).

Trividhani-sīlani (S) Tam tự tịnh giới.

Trividha-pariṇāma (S) Tam năng biến.

Trīvidyā (S) Tam minh → **Ti-vijja (P)** → Gồm: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh.

Triyāna (S) Tam thừa → - Gồm: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát. - Tam thừa còn chỉ: Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa.

Trṣṇā (S) ái dục → *Craving* → **Taṇhā (P)** → Khát ái → *Desire for pleasure; the eighth of the twelve causations. See Pratīyasamutpada. See Taṇhā.*

Trṣṇākṣaya (S) Diệt ái dục → *See Taṇhākkāya.*

Trītiya-dhyāna (S) Tam thiền → **Tatiya-jhāna (P)** → Gồm 4 đức: Hành xả, Chánh niệm, Chánh huệ, Thọ lạc và Tâm nhất cảnh tánh.

Tru tseggyad (T) Hội đồng địa phương.

True Aspect → Chân như, chân thực tế, bản thể *A synonym of True Suchness or Dharma-nature; the ultimate reality.*

True Enlightenment → *The title of the fourth chapter of the Kyogyoshinsho.*

True entrusting Heart → *Refers to shinjin, or Faith of the Other-Power.*

True Pure Land Way → Tịnh độ chân tông *The true teaching of attaining birth in the Pure Land and realizing Enlightenment; the teaching of Jodoshinshu.*

True Suchness → Chân như *The ultimate reality.*

True Teaching → Chánh pháp *The true, i.e., not provisional, teaching of the Buddha, which, according to Shinran, is the Larger Sutra.*

True Way → Chân đạo *Same as True Pure Land Way.*

Truth → *That which is believed to be, not necessarily what really is (fact).*

Triyāna (S) Tam thừa → *Three vehicles* → *Sravakayana, Pratyekayana and Bodhisattvayana; equivalent to Hinayana, Madhyamayana and Mahayana.* → Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thừa (tương đương Tiểu thừa, Trung luận thừa và Đại thừa).

tṣa way lama (S) Vị bản sư → *See root lama.*

Tsa-kua (C) Tạp quái → *Miscellaneous Notes* → *A commentary, part of Shih-i.* → Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Tsampa (S) Bột mì khô → Flour → *Dried barley flour that Tibetans eat by mixing with butter.*

Tsang Denma (T) Phạm Ma Việt.

Tsao-chi (C) Tào Khê.

Ts'ao Kuo-chiu (C) Tào Quốc Cửu → **Cao Guoju (C)** → *One of the eight immortals.* → Một trong bát tiên.

- Tsao shan Pen Chi (C)** Tào Sơn Bản Tịch → **Sozan Honjaku (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Ts'ao Tung (C)** Tào Động → **Soto (J)** → *The school was named after the name of the two founders: Tung-shan Liang-chieh and his successor, Ts'ao-shan Pen-chi. Soto Zen and Rinzai Zen are the two lineages which are still active today in Japan.* → Tru-ông phái này đặt tên theo tên của người khai sáng: ngài Động Sơn Lương Giới và truyền nhân của ngài là Tào Sơn Bản Tịch. Tào Động và Lâm Tế là hai dòng thiền hiện còn hoạt động ở Nhật.
- Ts'ao-ch'i (C)** Tào Khê → *A place in China.*
- Ts'ao-shan Pen-chi (C)** Tào Sơn Bản Tịch → **Caoshan Benji (C), Sozan Honaku (J)** → *(840-901) A student and dharma successor of Tung-shan Ling-chieh.* → (840-901) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới.
- Ts'ao-tung tsung (C)** Tào Động tông → **Soto-shu (J)** → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.
- Ts'ao-Wei dynasty (C)** Tào Ngụy triều → *The Chinese kingdom of Wei founded by Ts'ao Ts'ao.* → Ngụy triều do Tào Tháo khai sáng.
- tse Drung (T)** Tinh trưởng.
- tse ma (T)** Lượng → *See Pramāṇa.*
- tse me shi (T)** Tứ vô lượng tâm → *See Four immeasurables.*
- tsogchen (T)** Đại cú cánh.
- Tsongkha-pa (T)** → *See Tsongkhapa.*
- Tsongkhapa (S)** Tông khách Ba → , **Je Tsongkhapa** → Tông cấp ba, Tôn Khách Ba → *The founder of Gelugpa school, one of the most important Buddhism school in Tibet. He was born in north Tibet, in Amo, a follower of Karmapa the Fourth, Rolpe Dorje.* → Nhà cải cách đạo Lạt ma giáo Tây tạng (1357 - 1419), đồng thời cũng là người sáng lập phái mũ vàng (Gelougs-pas), hóa thân của Văn thù Sư Lợi Bồ tát. Chính đức Phật cũng đã tiên đoán sự hiện diện của Ngài ở Tây tạng. Tổ Tông Lạt Ba đã hồi phục tinh túy Phật giáo và tỏ rõ hiệu năng của phương cách thực hành Phật học chính thống.
- Tsou-yen (C)** Trâu Diễn → **Zou Yan (C)** → *(3rd century B.C.E.), the most important representative of the Yin-Yang School.* → (Thế kỷ thứ 3 B.C.E.) người đại diện quan trọng nhất của Âm Dương phái.
- Tsu chin (C)** Tổ Khâm → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Tsu yin Chu ne (S)** Sơn Thiệu Kỳ → **Chu ne, Chu shan Shao chi (C).**
- Tsūgen Jakurei (J)** Thông Huyền Tịch Linh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.
- Tsui wei Wu hsiao (C)** Thúy Vi Vô Học → **Suibi Mugaku (J)** → *(At the beginning of the 9th century) A student of Tan Hsia Tien-jan.* → (khoảng đầu thế kỷ thứ 9). Đệ tử của Đôn Hà Thiên Nhiên.
- Tsui yen Ke Chen (C)** Thúy Nham Khả Châu → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (Khoảng giữa TK thứ 9 và 10).
- Ts'ui-wei Wu-hsueh (C)** Thúy Vi Vô Học → *See Tsui wei Wu hsiao.*
- Ts'ui-yen (C)** Thúy Nham → *A person from Example 8, Pi-yen-lu.* → Một nhân vật trong thí dụ 8, Bích Nham Lục.
- Ts'ui-yen Ling-ts'an (C)** Thúy Nham Linh Nham → **Cuiyan Lingcan (C) Suigan Reisan (J)** → *(in the 9th - 10th century) A student and dharma successor of Hsueh-feng i-ts'un.* → (Thế kỷ 9 - 10) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tôn.
- Tsung Chih (C)** Tổng Trì → *Name of a monk.* →

Tên một vị sư. (Đệ tử của Đạt Ma).

Ts'ung jung-lu (C) Đồng chủng lục → **Shoyoroku (J)**, **Congronglu (C)** → *Name of a collection of Zen koans, compiled by Hung-chih Cheng-chueh in the 12th century.* → Tên một sưu tập công án thiền do Hoàng trí Chính Giác biên soạn vào thế kỷ thứ 12.

Tsung ling shan (C) Thông Lĩnh sơn.

Tsung mi (C) Tông Mật → **Zongmi (C)** → (780-841) *The 5th and last patriarch of Hua-yen school, a student of Ch'eng-kuan.* → (780-841) Tổ thứ 5 và là vị tổ cuối cùng của Hoa Nghiêm tông, đệ tử của ngài Trùng Quán.

Tsun-sheng p'u-sa so-wen i-ch'ieh chu-fa ju-wu-liang-men 'to-lo-ni ching (C) Tôn Thắng bồ tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn đà ra ni kinh.

Tu feng Chi (C) Độc Phong Chí.

Tuan-chuan (C) Thoán truyện → *Commentary on the Decision* → *A commentary, part of Shih-i.* → Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.

Tui (C) Đoài → *The last trigram of Pa-kua.* → Quẻ cuối cùng trong bát quái.

Tui keng (C) Thôi Canh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tui yin (C) Thôi Ân → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tukhāra (S) Nhục Chi → *Name of a country in the 1st century in india.* → Tên một vương quốc khoảng thế kỷ I ở Ấn.

Tulku (T) Hóa thân → *Transformation body* → **Sprul-sku (T).**

Tumburu (S) Đô mâu lô thiên, Đâu Mâu Lô thiên, Đông Mâu Ra thiên, Đam Phù Lô thiên, Trân Phú Lô thiên, là một vị thiên thuộc viện Văn Thù thuộc ThaiTạng Mạn Đà La → **Timbaru (P).**

tummo (T), tumo (T) Tam muội hỏa → Nội hỏa

Tam muội → *inner Heat Meditation* → **gTummo (T)**, **Caṇḍa (S)**, **Caṇḍalī (S)** → Nội nhiệt. *See Subtle heat.*

tun mong gi ngon dro shi (T) Bốn nguyên tắc thiền → *See Four foundations of meditation.*

T'ung Chung-shū (C) Đồng Trọng Thư.

Tung kung (C) Động công → *See Dongong.*

Tung shan (C) Đông sơn.

Tung shan Liang chieh (S) Động Sơn Lương Giới → **Dosan Ryokai (J)** → *Name of a monk.* → Tên một vị sư. (897-869).

Tung shan yang (C) Động Sơn Vinh → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tung szu Ju hui (C) Động Tự Như Hội → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Tung Wang-kung (C) Đông Vương Công → *The male consort of Hsi Wang mu.* → Chồng của Tây Vương Mẫu.

T'ung-Chung-shu (C) Đồng Trọng Thư → **Tong Zongshu (C)** → *He combined the cosmological speculations of the yin-yang and the teachings of wu-hsing with political and socioethical elements.* → Ông đã tổng hợp vũ trụ luận về âm dương với lý thuyết ngũ hành vào các sinh hoạt chính trị và xã hội.

Tung-shan Liang-chieh (C) Động Sơn Lương Giới → **Dongshan Liangjie (C)**, **Tozan Ryokai (J)** → (80(7) 869) *A student and dharma successor of Yun-yen Tan-sheng.* → (807-869) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Viên Nham Đàm Thạch.

Tung-shan Shou-chu (C) Động Sơn Thủ Sơ → **Dongshan Shouzhu (C)**, **Tosan Shusho (J)** → (9(10) 990) *A student and dharma successor of Yun-men Wen-yen.* → (910-990) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Văn Môn Văn Yên.

Tun-huang (C) Đôn Hoàng → **Dunhuang (C),**

Touen-huang (C) → *An oasis town in the province of Kansu in the northwestern China, where there are famous complex of Buddhist cultic caves in the world.* → Một thị trấn ốc đảo trong tỉnh Cam túc, tây bắc trung quốc, nơi người ta khai quật được những quần thể hang động di tích Phật giáo lớn nhất trên thế giới.

Turn the wheel of the Dharma Chuyển pháp luân → *To preach the Dharma.*

Tu-shun (C) Đổ Thuần → Đổ Thuận → (55(7) 640), with Chih-yen, the first patriarchs of Hua-yen school. → (557-640), cùng Trí nghiễm, là hai vị tổ đầu tiên của Hoa nghiêm tông.

Tusita (S) Đâu suất thiên cung → *Tushita* → **Tusita(P), Tosotsu (J), gan dan (T)** → Đâu suất đà, Thượng Túc, Diệu Túc, Trì túc thiên, Đâu suất đà, Đổ sử đà. → Cảnh thượng thiên cõi dục giới. Đứng đầu cõi này là vua trời San Đâu suất đà. Một trong 6 cảnh trời cõi dục giới: - Tứ thiên vương thiên - Đạo lý thiên - Dạ ma thiên - Đâu suất thiên - Hoá lạc thiên - Tha hoá tự tại thiên Đâu suất thiên có 2 viện: - Đâu suất nội viện: Trụ xứ của Bồ tát sắp thành Phật nơi Bồ tát Bồ xứ Di lạc đang thuyết pháp ở đây. - Đâu suất ngoại viện: Là trụ xứ của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục lạc, ít nghe được pháp. Thọ 4.000 tuổi.

Tusita Heaven Cung trời Đâu suất → *The fourth of the six heavens in the world of desire; in this heaven the future Buddha Maitreya is expounding the Dharma.*

Tusitadevaloka (P) Đâu suất thiên.

Tutanzhai (C) Đồ thán trai → *A feast in which the participants smear themselves with charcoal.* → Ngày nhịn đói bôi than đen lên thân mình.

Tuvataka sutta (P) → *Sutra on Being Quick* → *Name of a sutra. (Sn iv.14)* → Tên một bộ kinh.

Tvastr̥ (S) Đà Thập Đa → Vị thần Bà la môn

giáo ở Ấn độ.

Twelve Adorations Thập nhị lễ văn, thập nhị lễ kệ, tác phẩm của ngài Long Thọ. Được tụng tụng niệm hằng ngày trong Tịnh Độ Chân Tông → *A hymn in praise of Amida composed by Nagarjuna.*

Twelve causations Thập nhị nhân duyên → *One of the basic teachings of Buddhism; the 12 links of causes and effect which explain the samsaric state of birth-and-death.*

Twelve deeds of the Buddha → *Traditionally, the Buddha performed 12 major deeds in his life.*

Twelve dhuta practices → *See dhuta rules.*

Twelve distinctions to be made to show how a good or an evil act arises, and so on → 1. *from what it arises, 2. to whom it arises, 3. by what cause it arises, 4. with whom it becomes the cause, 5. what is the condition, 6. for whom it becomes the cause, 7. what is its object, 8. for whom it functions as the condition, 9. what increases by it, 10. with whom it increases, 11. what loss it brings about, and 12. what effect it brings about.*

Twelve divisions of the scriptures Thập nhị bộ kinh → *The 12 kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition: (1) the Buddha's exposition of the Dharma in prose (sutra), (2) verses which repeat the ideas already expressed in prose (geya), (3) verses containing ideas not expressed in prose (gatha), (4) narratives in the past which explain a person's present state (nidana), (5) narratives of past lives of the Buddha's disciples (itivrittaka), (6) narratives of past lives of the Buddha (jataka), (7) accounts of miracles performed by the Buddha or a deva (adbhuta-dharma), (8) an exposition of the Dharma through allegories (avadana), (9) discussions of doctrine (upadesha), (10) an*

exposition of the Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples (udana), (11) an extensive and detailed exposition of principles of truth (vaipulya), and (12) prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood (vyakarana).

Twelve epithets Thập nhị danh hiệu → *The twelve epithets of Amida corresponding to his Twelve Lights.* → 12 danh hiệu.

Twelve Lights → Thập nhị chủng quang *Amida's Light is distinguished into twelve according to its different qualities and functions.*

Twelve links of causations Thập nhị nhân duyên → *Same as twelve causations.*

Twelve names (Amida's) Mười hai tên → *Same as twelve epithets of Amida.*

Twelve sense-fields → thập nhị nhập, thập nhị nhập xứ *The six sense-organs and their corresponding objects.*

Twenty headings under which each of the path of good and evil acts is distinguished → 1. *whether a certain act is good or evil, 2. to which of the three world it belongs, 3. whether it is defiled or not, 4. whether it is a mental function or not, 5. whether it is a mental act or not, 6. whether it arises in conformity with the mind or not, 7. whether it takes place simultaneously with the mind or not, 8. whether it is a bodily act or not, 9. whether it is a manifest act or not, 10. whether it takes something as its object or not, 11. whether it is a karmic act or not, 12. whether it a karma-related act or not, 13. whether it is an act following some karmic act or not, 14. whether it is an act of common karma or not, 15. whether it is an effective karmic act or a causal karmic act, 16. whether it is to be done or not, 17. whether it should be known well or not, 18. whether it is verified by intellect or by the body,*

19. whether it is to be severed or not, and 20. whether it is to be known or not.

Twenty wrong views concerning the existence of self → *There are four wrong views concerning the relationship between the physical body and self: 1. the body is the self, 2. the self has the body, 3. the self is in the body, and 4. the body is in the self. There are four similar wrong views concerning the relationship between the self and the rest of the five aggregates, i.e., perception, conception, volition and consciousness.*

Twenty-five states of Samsara Hai mươi lăm trạng thái luân hồi, hai mươi lăm cõi (từ địa ngục đến Sắc Cứu Cánh thiên) → *See Rite for the Samadhi for (Transcending) Twenty-five (States of Samsara).*

Twenty-nine aspects of the Pure Land, etc, → *Vasubandhu in his Discourse on the Pure Land distinguished 17 aspects of the Pure Land, 8 aspects of the Buddha and 4 aspects of bodhisattvas.*

Two bindings → 1. *being bound to various wrong views and 2. being bound to fame and profit.*

Two burnings → 1. *wearing the Buddhist robe with impure mind and 2. receiving services from those who observe the pure precepts.*

Two defilements → 1. *enjoying various evil passions and 2. seeking to be known to many donors.*

Two elements of virtue → *Diligence and wisdom.*

Two faults Hai lỗi → *Falling into the stages of a Sravaka and a Pratyekabuddha.* → Roi vào quả vị Thanh Văn hay Duyên Giác.

Two hindrances Hai chướng ngại → 1. *associating with laypeople and 2. dissociating oneself from good people.*

Two illnesses Hai loại bệnh → 1. *arrogance and 2. discouraging those who seek Mahayana.*

Two kinds of benefit → *Worldly and supraworldly benefits.*

Two kinds of pure acts of dāna → *One should perform either of the following two acts: 1. both the donor and the recipient are pure and 2. the donor is pure but the recipient is impure.*

Two kinds of robe → 1. *robes donated by laypeople and 2. robes made from discarded rags, with pieces of cloth patched together.*

Two objectives with which one should practice dāna → 1. *to acquire great wealth and 2. to accomplish the Dana Paramita.*

Two pits → 1. *abusing and destroying the Right Dharma and 2. receiving offerings even though one has broken the precepts.*

Two Rivers of Greed and Anger → *Shan-tao's famous parable which illustrates how one awakens Faith in the midst of evil passions.*

Two Truths Nhị đế: chân đế và tục đế → **dvisatya (S), den pa gnyi (T)** → 1) *Relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies and 2) the Ultimate Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. According to Buddhism, there are two kinds of Truth, the Absolute and the Relative. The Absolute Truth (of the Void) manifests "illumination but is always still," and this is absolutely inexplicable. On the other hand, the Relative Truth (of the Unreal) manifests "stillness but is always illuminating," which means that it is immanent in everything.*

Two tumours → 1. *finding others' faults and 2.*

hiding one's own faults.

Two vain attachments → 1. *to cling to the scriptures, such as the Lokayata sutra, and 2. to decorate one's begging bowl and clothes.*

Two Vehicles Nhị thừa → *The teachings for two kinds of Hinayana sages, namely, Sravakas and Pratyekabuddhas.* → *Chỉ Thanh văn thừa và Duyên Giác thừa.*

Twofold reality → *When Faith is awakened in us, we realize that we are full of evil passions, karma-bound and incapable of salvation with our own power and that Amida with boundless saving power embraces and never forsakes us.*

Two-headed bird Cộng mạng chi điêu.

Tyāga (S) Xả → *Let-go* → **Cāga (P).**

Tyagamusmṛti (S) Niệm thí → *Niệm xả.*

Tyu Tetsuma (J) Lưu Thiết Ma → *See Liu T'ieh-mo.*

Tzu fu (C) Từ Phước → **Shifuku (J).**

Tzu Hsuan (C) Từ Huyền → **Chosui (J).**

Tzu Ming (C) Từ Minh → **Jimyo (J).**

Tzuhu (C) Từ Hồ → **Shiko (J).**

Tzu-hu Li-tsung (C) Từ Hồ Lý Tông → **Zihu Lizong (C), Shiko Risho (J)** → *(800-880) A student and dharma successor of Nan-ch'uan Pu-yuan.* → *Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyện.*

Tzung (C) → *Tông* → *sau này Thiền tông tự gọi là Tông, gọi các tông phái khác là Giáo* → *A term originally used to mean "sect", but later appropriated by the intuitional school known as Ch'an (Japanese: Zen) for use in special context.*

U

u ma (T) Trung đạo → *See Madhyamaka.*

Uango (J) Mùa An cư.

Ubbilla (P) Sự phẫn chán.

Ubhatobhaga sutta (P) → *Sutra on being Released Both Ways* → *Name of a sutra. (AN IX.45)* → Tên một bộ kinh.

Uccheda (S) Đoạn diệt → *Annihilation* → (S, P).

Uccheda-dīṭṭhi (P) Đoạn kiến → *See Uccheda-dṛṣṭi.*

Uccheda-dṛṣṭi (S) Đoạn kiến → **Uccheda-dīṭṭhi (P).**

Ucchedavāda (S) Đoạn diệt thuyết → *Doctrine of annihilation* → *Annihilationist view.*

Ucchuṣṣa (S) Uế tích kim cương Bồ tát → Ô khu sa ma, Ô sô sấp ma, Ô khu sắt ma; Ô su sa ma Minh vương, Thọ Xúc Kim Cang; Uế Tích Kim Cang, Bất Tịnh Kim Cang → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Ucchuṣṣa Angusa (S) Uế tích kim cương → Ô sô quân trà Ương Câu Thi → *Name of a deity.* → Tên của một minh vương thần có công đức chuyển uế thành tịnh. Vị thần này đầu và khắp lỗ chân lông đều phun ra lửa, mặt mày phẫn nộ, có bốn cánh tay cầm các vũ khí: guom, dây, roi, xoa hoặc phúc câu (có hình như câu móc). Một điều lạ là ở Nhật, vị minh vương này được thờ trong nhà vệ sinh

Udadambara (S) Hoa ưu đàm, Đàm Hoa, Linh Thụy hoa, Không khởi hoa, Uất đàm hoa, Khởi

không hoa → **Udumbara (P)** → Tên khoa học *Ficus Glomerata*, là loài ăn hoa, nên dễ bị hiểu lầm là không có hoa. Thông thường, được tin là nhiều ngàn năm mới trở hoa một lần, khi trở thì có Luân vương xuất thế hay Phật ra đời.

Udaka-candra (S) Thủy trung nguyệt → Mặt trăng dưới nước.

Udaka-upama (S) Thủy trung nguyệt dụ → Thí dụ chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước.

Udambara (P) Hoa Ưu đàm → *See Udadambara.*

Udāna (S) Vô vấn tự thuyết → *Verses of Uplift* → Phật tự thuyết Kinh, Cảm hứng ngữ, Ưu đà na, Ô đà nam, Ôn đà na, ồ đà nam, ưu đàn na, uất đà na → *80 short Sutras based on inspired verses.* → 80 bài kinh do Phật tự khai thị giáo thuyết mà không đợi có thưa hỏi. 2. Trong Trí Độ Luận, còn dùng từ này để chỉ hơi thở, nhưng trong Viên Giác Kinh Đại Số Sao, quyển 11 lại cho là Đơn Điền. 3. Còn có nghĩa là ấn, tổng lược, tổng nhiếp. Như khổ, không, vô thường là tam pháp ấn

Udapanthaka (S) Chú đồ bán thác ca → *Name of Buddha's disciple.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật. Một trong 16 vị đại A la hán được đức Phật cử đi hoàng pháp nước ngoài.

Udaya-manava-puccha (P) → *Sutra on Udaya's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.13)* → Tên một bộ kinh.

Udayāna (S) Ưu đà diên vương, Ưu Điền

Vương, Ôn Đà Diễn Na vương, Ôn Đà Phật Sa vương, Nhật Tử vương, Xuất Ái vương → **Udena (P)** → Ưu đà diên vương → Cai trị xứ Câu đàm di thời đức Phật, trong truyền là người đã tạo ra tượng Phật đầu tiên.

Udāyi (S) Ưu đà di → Ưu-đa-di → *Name of Buddha's disciple.* → Một Thanh văn đệ tử của Phật.

Udāyi sutta (P) → *Sutra About Udayin* → *Name of a sutra.* (AN V.159) → Tên một bộ kinh.

Udāyin (S) Ưu Đà Di → *The name of one of the Buddha's Arhat disciples.* → Tên một vị đệ tử của đức Phật đã đắc A la hán.

Uddaka-Ramaputta (P) Uất Đà Ca La Ma Tử → *See Udraka-Ramaputra.* → Vị thầy thứ nhì, nhờ đó đức Phật đắc Đệ bát thiên vô sắc, thuộc cảnh giới phi tưởng phi phi tưởng, không còn tri giác mà cũng không có không tri giác. Vào thuở này không ai đắc quả thiên nào cao hơn.

Uddesa-vibhaṅga sutta (P) Kinh tổng thuyết và biệt thuyết → *Sutra on An Analysis of the Statement* → *Name of a sutra.* (MN 138) → Tên một bộ kinh.

Uddesavibhangasuttam (P) Kinh Tổng thuyết Vô biệt thuyết → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Uddhacca (P) Restlessness, Anuddhatya (S) → Trạo cử, Trạo kết → Lòng bối rối, xao động. Một trong ngũ thượng kết: sắc ái kết, vô sắc ái kết, mạn kết, trạo kết, vô minh kết. *See Sanyojanas.*

Uddhacca-kukkucca (S) Trạo hồi → *Restlessness and worry* → Xao động, buồn rầu → *See Anuddhatya-kukṛṭya.*

Uddhacca-kukkucca-āvaraṇa (S) Trạo hồi cái → *One of the Panca-avarānani.* → Một trong ngũ cái.

Udena (P) Ưu đà diên vương → *See Udayāna.*

Udgrahana (S) Thọ trì → Lãnh thọ vào tâm, ghi nhớ không quên.

Udāyibhadda (P) Ưu-đa-di-bạt-đa.

Udraka-Ramaputra (S) Uất Đà Ca La Ma Tử → **Uddaka-Ramaputta (P)** → *A sage under whom Shakyamuni studied meditation. The state reached by Uddaka-Ramaputta was that at which neither thought nor non-thought exists.* → Vị thầy thứ hai mà Thái tử Tất Đạt Đa có học đạo sau khi xuất gia.

Udraka-Rama-Putra (S) Uất đà la → **Rudraka** → Uất đà già, Uất đầu lam Phật → Bạc tu hành thứ nhì mà đức Phật gặp gần thành Vương xá và có thọ học theo người này sau khi rời ngài A la lá, thọ pháp Phi tưởng phi phi tưởng, pháp cao nhất thời ấy.

Udumbara (S) Linh thụ hoa → *The tree Ficus Glomerata; the tree said to bloom only once in 3,000 years.* → Xem Hoa Ưu đàm.

Udumbara tree Linh thụ, cây → *The Bodhi-tree under which Kanakamuni became a Buddha.*

Udumbarika-Sihanada sutanta (P) Kinh Ưu đàm Bà la Sư tử hồng → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Ugga sutta (P) → *Sutra To Ugga* → *Name of a sutra.* (AN VII.7) → Tên một bộ kinh.

Ugghatitaṣṣu (S) → *Of swift understanding. After the Buddha attained Awakening and was considering whether or not to teach the Dhamma, he perceived that there were four categories of beings: those of swift understanding, who would gain Awakening after a short explanation of the Dhamma, those who would gain Awakening only after a lengthy explanation (vipacitaṣṣu); those who would gain Awakening only after being led through the practice (neyya); and those who, instead of gaining Awakening, would at best gain only a verbal understanding of the Dhamma*

(*padaparama*).

Uhara-Mantrina (P) Thượng nghị Châu.

Ujjaya (P) Ujjaya → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Ujunnā (P) Uy-nhã-quốc.

Ukkhepaniya-kamma (S) → *An act of suspension, whereby a Community may deprive a bhikkhu of his right to associate with the samgha as a whole until he mends his ways.*

Ukyū (J) Ô Cựu → *See Wu-chiu.*

Ulimitedsamādhis and eloquence Vô lượng biện tài tam muội.

Ullambana (S) Vu lan bồn, Ô lam bà noa → Đảo huyền → Ullambana là 'đảo huyền', chỉ nỗi khổ bị treo ngược ở địa ngục. Để cứu vong linh thân nhân thoát cảnh khổ này, thân quyến chuẩn bị lễ vật cúng tế rằm tháng bảy để cầu siêu.

Ullambana-sūtra (S) Kinh Vu lan bồn, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch, xếp vào tập 16 của Đại Chánh Đại Tạng kinh → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Ultimate level → **dondam (T)** → *This ultimate truth which can only be perceived by an enlightened individual is that all phenomena both internal: thoughts and feelings, and external: the outside physical world does not have any inherent existence.*

Ultimate Teaching of Great Compassion Đại bi cực giáo, Đại bi xứng tánh cực đàm (chữ thường dùng trong Tịnh Độ tông để chỉ pháp môn Niệm Phật) → *Refers to the teaching of salvation by the Other-Power.*

Umasvati (S) Ô Ma Tử Phật Thệ → Một trong những vị Luận sư của Kỳ Na giáo.

Umban (J) Vân bản (khí cụ để đánh lên báo giờ ăn trong thiền môn, treo trước trai đường, có

hình đám mây, nên gọi là vân bản) → **Umpan (J).**

Ummon Bun'en (J) Vân Môn Văn Yên → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Ummon Bunyen (J) Vân Môn Văn Yên → *See Yun men Wen Yen.*

Ummon-shū (J) Vân môn tông → *Name of a school or branch.* → Tên một tông phái.

Umpan (J) Vân bản → *See Umban.*

Umpo (J) Vân Phong → *See Yun feng.*

Unamāna (S) Tỷ mạn → Đối với người quá ưu việt thì cho rằng mình chỉ là hơi kém.

Unawareness Bất giác.

Unclean Bất tịnh.

Unconditioned Dharmakāya → *See True Suchness.*

Unconditioned heart Tâm vô vi.

Unconditioned Nirvāṇa Vô dư Niết bàn → *Nirvana free of all conditionings; the ultimate reality and non-activity.*

Unconfused heart Tâm không tạp loạn.

Undeclared Bất thuyết.

Undeified and unattached heart Tâm vô nhiễm trước.

Unequaled Light Vô Đối Quang → *One of the twelve lights of Amida.*

Ungan Donjō (J) Vân Nham Đàm Thạnh → *See Yun yen Tan Cheng.*

Ungo Dōyō (J) Vân Cư Đạo Ứng → *See Yun-chu Tao-ying.*

Unhindered Light Vô ngại quang → *One of the twelve lights of Amida.*

Unhindered Light Shining throughout the Ten Directions Tận thập phương vô ngại quang → *See Tathagata of Unhindered Light.*

Uṅhīsa (P) Nhục kế → *See Uṣṇīsa.*

Uniting and Holding King Bodhisattva Tổng trì Vương Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.

Universal equality Phổ đẳng tam muội → *Name of the samadhi in which one can see innumerable Buddhas.*

Universal Light → *Amida's Light which reaches everywhere universally.*

Universal Vow → *Amida's Vow of salvation which aims at delivering all beings from Samsara.*

Universe of a thousand million worlds tam thiên đại thiên thế giới → *Literally, 'triple thousand great one-thousand world.' A thousand worlds make a small one-thousand world; a thousand of these make a medium one-thousand world; a thousand of these make a great one-thousand world. The universe of a great one-thousand world, i.e. a thousand million worlds, comes under the care of one Buddha.*

Unmada (S) Ô Ma quỷ → Tên một loài quỷ say.

Unpleasant Bất lạc.

Unsui (J) Vân thủy → *The novices in a Zen monastery. The word literally means cloud-water. Novices are called this because clouds move about freely, without specific form and unhampered. Water is very powerful, able to wear down even the Earth, but also has a yielding quality. The virtues of clouds and water are desired virtues to the zennist.*

Unsurpassed Vô Thượng sư → *One of the ten epithets of the Buddha.*

Unsurpassed Great Path Vô Thượng đại đạo → *The supreme Enlightenment; Buddha-hood; also, the path leading to it, namely, Mahayana teaching.*

Unsurpassed Nirvāṇa Vô thượng Niết bàn → *A synonym of True Suchness.*

Unsurpassed Way Vô thượng đạo → *The highest, perfect Enlightenment.*

Upacala sutta (P) → *Name of a sutra. (SN V.7)* → Tên một bộ kinh.

Upacara (P) → *Access or proximate consciousness, the second javana-citta in the process in which absorption or enlightenment is attained.*

Upacara-samādhi (P) → *Access concentration.*

Upacchedaka-kamma (S) Đoạn nghiệp → *Karma destruction* → **Upaghātaka-kamma (P).**

Upādāna (S) Thủ → *Clinging* → **(S, P)** → Thọ → *An act of grasping what one desires; the ninth of the twelve causations. See Pratityasamutpada* → Chi thứ 9 trong 12 nhân duyên: chấp trước vào cảnh sở đối.

Upādāna sutta (P) → *Sutra on Clinging* → *Name of a sutra. (SN Xii.52)* → Tên một bộ kinh.

Upādāna-kkhandha (P) Thủ uẩn → **Upādāna-skanda (S)** → *Khandhas of clinging.*

Upādāna-skanda (S) Thủ uẩn → *Aggregate of* → **Upādāna-kkhandha (P)** → Sự thủ trước các pháp hữu lậu.

Upadarūpa (P) Sắc uẩn → *Derived rupas, the rupas other than the four Great Elements.*

Upaddava (P) Phiền lụy.

Upaddha sutta (P) → *Sutra on Half (of the Holy Life)* → *Name of a sutra. (SN XLV.2)* → Tên một bộ kinh.

Upadeśa (S) Luận nghị, Ưu ba thế xá, Ô Ba Đệ Thước, Ô Ba Đệ Thước, Chỉ Thị, Giáo Huấn, Hiện Thị, Tuyên Thuyết, Luận Nghĩa, Chú Giải Chương Cú kinh → Trung Hỷ tỷ kheo, Ưu

ba nan đà tỳ kheo, Ưu ba đề xá → 1- Lối văn có tính vấn đáp và biện luận cho rõ các lẽ chánh tà. 2- Bộ kinh tạng gồm 12 vạn bài kệ giải thích Tạng kinh, thành quả đại hội kiết tập kinh điển đầu công nguyên, luận nghị thể tánh các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa.

Upadeśa-vakya (S) Lời dạy của thầy → *Guru's teaching.*

Upadhaya (S) Sư phụ → **Sastr (S); Satthar (P), Satthu (P)** → Sư trưởng.

Upādhi (S) Tham sanh → *Clinging to rebirth.*

Upadhi-nibbhāna (P) Hữu khổ Niết bàn → *See Upādhi-nirvāṇa.*

Upādhi-nirvāṇa (S) Hữu khổ Niết bàn → **Upadhi-nibbhāna (P)** → Niết bàn của ngoại đạo, còn khổ bám theo.

Upādhi-vepakka (P) Quả sanh y.

Upādhyāya (S) Hoà thượng → *Venerable* → **Upajjhāya (P), Upajjha (P)** → Ưu ba đà da, Thân giáo sư → Bậc thầy đỡ đầu cho đệ tử tu hạnh xuất gia, cùng với ngài giáo thọ và kiết ma gọi là Tam sư.

Upaghātaka-kamma (P) Đoạn nghiệp → *See Upacchedaka-kamma.*

Upagupta (P) Ưu ba cúc đa, Ưu Ba Cấp Đa, Ưu Ba Quật Đa, Ưu Ba Ba Cúc Đề, Ưu Ba Cúc, Ưu Ba Quật, Quật Đa, Đại Hộ, Cận Tạng, Cận Hộ. Tiểu Hộ → **(S, P), Moggaliputta-Tissa (P)** → Vị tổ thứ tư, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ. Tên khác của Mục Kiền Liên Tử Đề Tu.

Upajjha (P) Hoà thượng → *See Upādhyāya.*

Upajjhatthana sutta (P) → *Sutra on Subjects for Contemplation* → *Name of a sutra. (AN V.57)* → Tên một bộ kinh.

Upajjhāya (P) Hoà thượng → *See Upādhyāya.*

Upakala (P) Upakala → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upakara (S) Lợi ích.

Upakkilesasuttam (P) Kinh tùy phiền não → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Upala (S) Thanh liên → *Cyan lotus* → Uất ba la.

Upalabdhi (S) *Apprehension.*

Upāli (S) Ưu ba li, Ưu Ba Ly, Ổ Ba Ly, Cận Cháp, Cận Thủ → **(S, P)** → *Name of Buddha's disciple.* → Một trong thập đại đệ tử. Người thợ cạo tóc, vị trì luật hạng nhất.

Upāli sūtra (S) Kinh Ưu bà li → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Upānanda (S) Hiền Hỷ Long vương, Trùng Hỷ long vương, Diên Hỷ long vương, Đại Hỷ Long vương → Thiện Hoan Hỷ, Tôn đà la nan đà, Ưu bà nan đà, Bạt Nan Đà Long vương → 1- Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương. 2- Có nghĩa đoạn chánh, hoan hỷ. Tên một đệ tử của Phật.

Upanaya (S) Họp.

Upanemi (P) Upanemi → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upanidaka kamma (P) → *Counteractive kamma* → *One of the types of kamma. This kamma modifies the result of the reproductive kamma.*

Upanisa sutta (P) → *Sutra on Prerequisites* → *Name of a sutra. (SN XII.23)* → Tên một bộ kinh.

Upaniṣad (S) Ưu ba ni sa đà → áo nghĩa thư → *Hindu religious texts dating from the seventh century B.C.E.* → 1- Một trong những đệ tử Phật đấng A la hán (một trong những thượng thủ) 2- Tên một bộ kinh Vệ đà.

Upanita (P) Upanita → Một trong 100 vị Độc

Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upapaduka (S) Hóa sanh.

Upapadya-vedaniya-karma (S) Sanh báo nghiệp → Nghiệp đời này, đời sau thành thực.

Upapatti (S) Tùy hóa → *One of the Trini-nirmanani.* → Một trong Tam hóa.

Upapattibhāva (S) → *Resultant existence.*

Upapatti-pratilambhika (S) Sanh đắc → Thọ sanh đắc, Bẩm sanh → Sanh ra đã có sẵn.

Uparittha (P) Bà-lợi-sá → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upasabha (P) Upasabha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upāsaka (P) Ưu bà tặc → **(S, P)** → Thiện nam, Nam cư sĩ, Cận sự nam, Ô ba sách ca, Ưu ba sa ca, Y bồ tặc, Cận thiện nam, tín sĩ, tín nam, thanh tín sĩ → *The male lay-disciples of the Buddha who practices five precepts.* → Cư sĩ tu tại gia.

Upasama (S) → *Peace.*

Upasampadā (S) Cụ túc giới → **Upasam-pana** → Tác pháp tiền cụ, Cận viên giới, Ô bà tam bát na → *Acceptance; full ordination as a bhikkhu or bhikkhuni* → 1- Giới luật của các tỳ kheo. Tỳ kheo phải giữ 250 giới, tỳ kheo ni phải giữ 348 giới. 2- Nghi thức công nhận người gia nhập Tăng già.

Upasānta (S) Ưu Bà Phiến Đà, Ưu Bà Thiện Đà → *The name of a Dharma master.* → Tên một vị Đại luận sư.

Upasena sutta (P) → *Sutra on Upasena* → *Name of a sutra. (SN XXXV.69)* → Tên một bộ kinh.

Upasidari (P) Upasidari → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upāsikā (S) Ưu bà di → **(S, P)** → Tín nữ, nữ cư sĩ, cận sự nữ, ô bà tư ca, thanh tín nữ → *The*

female lay-disciples of the Buddha who practice five precepts and the Three Refuges. → Người đàn bà tu Phật tại gia.

Upasiva-manava-puccha (P) → *Sutra on Upasiva's Questions* → *Name of a sutra. (Sn V.6)* → Tên một bộ kinh.

Upasotha (P) Bồ tát → *See Posadha.* → Cử hành vào các ngày rằm và mùng một. Sư cả đọc giới luật, các sư xung tội nếu có vi phạm trước tăng chúng và thiện nam tín nữ.

Upassanta (S) Ưu ba phiến đa tỳ kheo → *Name of a monk.* → Tên một vị sư.

Upastambha (S) Trì nhân → Một trong ngũ nhân.

Upatisa-pasine sūtra (S) Kinh Ưu ba đế Sa môn → *Name of a sutra.* → Tên một bộ kinh.

Upatissa (P) Ưu bà đế tu → *See Moggaliputtatissa.* → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.

Upatissa sutta (P) → *Sutra About Upatissa (Sariputta)* → *Name of a sutra. (SN XXI.2)* → Tên một bộ kinh.

Upatta (S) Hữu chấp thọ → Có cảm thọ.

Upattham-bhaka kamma (P) → *Supportive karma* → *One of the types of kamma. This kamma maintains the results of already existing kamma.*

Upavartana (S) U-ba-vac-ta-na → *A forest close to Kusinagara in the Kingdom of Mallas, here Sakyamuni Buddha passed away* → Tên một khu rừng gần thành Câu thi na thuộc vương quốc Mạt La, đây là chỗ đức Thích Ca Mâu ni đã nhập diệt.

Upavasa (S) Thiện túc → Cận trụ nam, Cận trụ nữ, Ưu ba bà sa, Ưu ba bà bà → (1) *Being away from the ungood places.* (2) *One who practices 8 precepts.* → 1- Xa lánh những nơi bất thiện. 2- Cư sĩ thọ trì bát trai giới.

- Upavasatha (S)** Lễ Bồ tát → **Uposatha (P)** → Nghi thức thực hiện vào ngày 15 và 30 mỗi tháng.
- Upavasatha-sīla (S)** Luật Bồ tát → **Uposatha-sīla (P)**.
- Upavasath-posadha (S)** Thiện túc → Chỉ trú ngụ ở điều thiện.
- Upāya (S)** Phương tiện → *Means* → **tap (T)** → *The skillful means employed by bodhisattvas to guide sentient beings to the Buddhist Path.*
- Upāya sutta (P)** → *Sutra on Being Attached* → *Name of a sutra. (SN XXii.53)* → Tên một bộ kinh.
- Upāya-dharmakāya (S)** Phương tiện pháp thân.
- Upāyahrdaya-sāstra (S)** Phương tiện tâm luận.
- Upāyajñāna (S)** Phương tiện trí.
- Upāya-kuśala (S)** Thiện xảo phương tiện → *Skillful means* → **Upāya-kuśala (P)** → *See Upāya-kausalya.*
- Upayāna (S)** Náo hại → Giận, tức giận, xao xuyến.
- Upāyapāramitā (S)** Phương tiện Ba la mật → Một trong Thập Ba la mật. Hiểu rõ cách giúp ích chúng sanh. Không tiếc thân mạng. Coi chúng sanh bình đẳng. Nói pháp vì điều độ chúng sanh đến bờ giác.
- Upāyasa (S)** Gian truân → *Misfortune* → Bất hạnh, Thất vọng.
- Upekkhā (P)** Xả → *Equanimity* → **Upeksā (S)** → *Equanimity. One of the ten perfections (paramis) and one of the four "sublime abodes" (brahma-vihara).* → 1- Một trong tứ vô lượng tâm (từ bi hỷ xả) 2- Hộ hay hành xả. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.
- Upekkhā-pāramitā (P)** Xả tâm Ba la mật → *Perfection of Equanimity.*
- Upeksā (S)** Xả → *Equanimity* → **Upekkhā (P)** → *Thán nhiên* → *Let-go.* → Tha thứ cho chúng sanh, lìa bỏ ý niệm chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng. Trong Tứ vô lượng tâm, gồm: từ (maitri), bi (karuna), hỷ (mudita), xả (upeksa).
- Upeksā-sarābodhyaṅga (S)** Xả giác chi → *See Upeksāyaṅga.*
- Upeksā-saptabodhyaṅga-samādhi (S)** Xả giác phần Tam muội → Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).
- Upeksā-vedanā (S)** Xả thọ → *One of the Panca-vedanah.* → Một trong ngũ thọ.
- Upeksā-vedaniya-karma (S)** Thuận xả thọ nghiệp.
- Upeksāyaṅga (S)** Xả giác chi → **Upeksā-sarābodhyaṅga (S)** → *One of Seven factors that lead to enlightenment.* → Một trong Thất giác chi.
- Uposatha (P)** Lễ Bồ tát → *Sabbath* → **Upavasatha (S)** → *Observance day, the day of the new and of the full moon; traditionally, in india, a time of special spiritual practices. The Buddha adopted this as the day for reciting the Patimokkha. See Posadha.* → Cũng là tên một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Uposatha sutta (P)** → *Sutra on The Uposatha Observance* → *Name of a sutra. (AN Viii.41)* → Tên một bộ kinh.
- Uposathāgāra (S)** Bồ Tát đường.
- Uposatha-khandaka (S)** Thuyết giới kiền độ → Bồ tát kiền độ.
- Uposatharama (S)** Vườn Bồ Tát.
- Uposatha-sīla (P)** Luật Bồ tát → **Aṭṭhanga-sīla** → *See Upavasatha-sīla.*
- Uppada (P)** Sanh khởi → *Arising* → *See Utpāda.*

- Uppada-khana (P)** Móng tâm → Khởi tâm → *Arising of citta.*
- Uppāda-nirodha (P)** Sanh diệt → *See Utpāda-nirodha.*
- Uppada-samyutta (P)** Tương Ứng sanh → *Arising → Name of a sutra. (chapter SN XXVI) → Tên một bộ kinh.*
- Uppala (P)** Hoàng Liên → *See Utpala.* → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Uppalavanna sutta (P)** → *Name of a sutra. (SN V.5) → Tên một bộ kinh.*
- Uptissa (S)** Đại Quang A la hán → Ưu ba đề xá.
- Uraga sutta (P)** → *Sutra on The Snake → Name of a sutra. (suttan i.1) → Tên một bộ kinh.*
- Uraga-vagga (P)** Phàm Xà → Một trong 5 phẩm của Kinh Tập, gồm 12 kinh.
- Ūmā (S)** Bạch hào tướng.
- Uruvīla (S)** Ưu lâu tần loa → **(S, P)** → Tên một vùng có ngôi làng Nan đà, có sông Ni liên thiên, quê hương cô thôn nữ Thiện Sanh, người cúng dường sữa cho đức Phật vào ngày Ngài thành đạo. Thị trấn xứ Senani, bên cạnh dòng sông Niranjara (Ni liên thiên). Cảnh vật tại đây xinh đẹp, đức Phật đã cùng Kiều trần như (Kondanna) và bốn người khác: Bhaddiya, Vappa, Mahanama và Assaji cùng tu khổ hạnh.
- Uruvīla-kasyapa (S)** Ưu lâu tần loa Ca diếp, Kỳ Niên Ca Diếp, Thượng Thời Ca Diếp → *'Kashyapa of Uruvīla'; the eldest of the three brothers of the Kashyapa family; originally a brahmin engaged in fire worship; converted to Buddhism along with his 500 disciples.* → Một Thanh văn đệ tử của Phật, ông là huynh trưởng trong ba anh em nhà Ca Diếp: Uruvīla Kasyapa, Gaya Kacyapa, Nadi Kacyapa.
- Usa (S)** Nữ thần Bình minh → *in Veda.*
- Usabha (P)** Usabha → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú trong núi isigili.
- Usas (S)** Ô sá → Thái Bạch tinh, Ô Sa Tư → Nữ thần buổi sáng cũng là vị nữ thần đẹp nhất.
- Usitavrata (S)** Thệ nguyện.
- Uṣṇīṣa (S)** Phật đánh, Ô sắc ni sắc, Ô sắt ni sa, Uất sắc ni sa, Kế, đánh kế, nhục kế, vô kiến đánh tướng → **Uṇhīsa (P)** → Cục thịt trên đỉnh đầu đức Phật hình như búi tóc. Tướng ấy do lòng kính ngưỡng sư trưởng mà mọc ra.
- Uṣṇīṣacakravāribodhisattva (S)** Đinh luân vương bồ tát → **Chorinmnobosatsu (J)** → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Uṣṇīṣajaya (S)** Thắng Phật Đánh → *Name of a Buddha or Tathāgata.* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Uṣṇīṣasitapattra (S)** Bạch Tán Cái Phật Đánh → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Uṣṇīṣatejorasi (S)** Quang Tụ Phật Đánh → Hòa Tụ Phật Đánh → *See Tejorasyusnisah.*
- Uṣṇīṣavidyā-dhāraṇī (S)** Nhất thiết Như Lai Ô sắc nhị sa tối thắng tổng trì kinh → *One of the sutra of Trantrism.* → Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Uṣṇīṣavikīma (S)** Trừ Chướng Phật Đánh → Xả Trừ Phật Đánh → *Name of a Bodhisattva* → Tên một vị Bồ tát.
- Uṣṇīṣavyaya (S)** Tội Thắng Phật Đánh → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Utamadyuti (S)** Tối Thắng Chiếu Minh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva.* → Tên một vị Bồ tát.
- Utilitarianism (S)** → *Belief in the utility of acts; an act must have a benefit in order to be good. Western utilitarianism emphasizes the greatest good for the greatest number of people.*
- Utpāda (S)** Sanh khởi → *Rising* → **Uppāda (P).**
- Utpāda-nirodha (S)** Sanh diệt → **Uppāda-**

nirodha (P).

Utpala (S) Ưu bát la, Âu bát la hoa, Ưu bát thích hoa, ôn bát la hoa, ni la ô bát la hoa, thanh liên hoa → **Uppala (P)** → Âu ba la địa ngục → 1- Tên một vị Long vương (vì ở trong ao có tên là Thanh Liên Hoa nên mang tên này, còn gọi là Đại Sắc Liên Hoa long vương) 2- Hoa sen màu xanh, một loại hoa cõi trời 3- Tên của một trong 8 loại ngục lạnh (vì rất lạnh nên da dẻ tím bầm lại, nứt nẻ, cong vênh lên như cánh sen xanh)

Utpalaka (S) Thanh Liên Long vương → Ưu ba la Long vương → *Name of a deity.* → Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Utpattikrama (S) Quán tưởng hình ảnh → *Visualization stage → Also called developmental or generation phase. The practice of creating the visualization of a yidam deity along with retinue, palace, mantra, etc.*

Utpatti-cihsvabhāvata (S) Vô sanh tánh.

Utrāsī (P) Kinh hãi → *See Ultrasita.*

Utsahana (S) Khuyến phát → Dùng những việc thù thắng khuyến khích phát khởi thiện tâm.

Uttala (S) Ưu đà la → *The Fifth ancestor of the Sakya* → Tổ tiên đời thứ năm của dòng họ Thích Ca.

Uttama-nirmāna (S) Thượng hóa → *One of the Trini-nirmanani.* → Một trong Tam hóa.

Uttara (S) Cứu cánh → **(S, P)** → Mẹ của Kim Tịch Phật lúc chưa xuất gia.

Uttara sutta (P) → *Sutra on Uttara the Deva's son* → *Name of a sutra. (SN ii. 19)* → Tên một bộ kinh.

Uttarabodhi-mudrā (S) Ấn tối thượng bồ đề.

Uttara-Kuru (S) Bắc Cu lư châu → Bắc Câu Lư Châu, Bắc Câu Lô Châu → *inhabitants in this world grown up naturally from birth with thousand years of age do not have to work for food and clothes.* → Con người ở châu này, sanh ra liền tự lớn lên, thọ đủ ngàn năm ăn mặc tự nhiên, phước thọ bình đẳng. Châu này có 2 Trung châu là Thắng biên châu (Kurava) và Hữu Thắng Biên châu (Kaurava).

Uttaramantrina (S) Thượng Nghi châu → Một trong hai Trung châu của Tây Ngưu hoá châu.

Uttarāsaila (S) Bắc sơn trụ bộ → **Uttarāsailah (S)** → *One of the 9 Mahasamghanikas.* → Một trong 9 bộ phái trong Đại chúng bộ.

Uttarāsailah (S) Bắc sơn trụ bộ → Thượng thi la bộ → *See Ultrasaila.*

Uttarasamgha (S) Tăng y, y uất đà la tăng → Y mặc ở giữa (ngoài là tăng già lê, trong là an đà hội). Trong truyền thống Bắc tông, y này gồm 7 điều, chỉ mặc khi thực hành các việc như thọ trai, giảng kinh, lễ bái, tụng niệm.. nên còn gọi là Nhập Chúng Y, hay Phú Tả Kiên Y (y che vai trái), y này dùng vải cắt thành 21 miếng (2 miếng dài thì 1 miếng ngắn). Ráp sao cho đếm theo chiều dọc của tấm y thì có bảy miếng, nên gọi là y bảy điều. Y tăng già lê là 25 điều, an đà hội chỉ có 5 điều (cả tấm y gồm mười miếng ráp cứ một miếng dài, một miếng ngắn theo chiều ngang. Đếm theo chiều dọc là năm miếng, theo chiều ngang là hai miếng)

Uttarāsangha (P) Uất đà la tăng → *Upper robe* → Thượng y, áo Uất đà la tăng, áo Thất điều → *One of three types of robe used by the monks of Theravada.* → Một trong ba loại áo cà sa của Nam phương Phật giáo.

Uttari-manussa (P) Siêu nhân → *Superman.*

Uttāsī (P) Kinh hãi → *See Ultrasita.*

Uthana sutta (P) → *Sutra On Vigilance* → *Name of a sutra. (suttan ii. 10)* → Tên một bộ kinh.

Multi-lingual Dictionary of Buddhism, Edition 2001

Uttasita (S) Kinh hãi → *Fright* → **Uttāsī (P)**,
Utrāsī (P).

Một trong 5 loại trật tự.

Utu-niyama (P) Trật tự vật thể vô cơ → *Physical inorganic order* → *One of 5 types of orders* →

Uvanga (S) Ô Phàm Già → 1 trong 6 thể loại kinh điển của Kỳ Na giáo.

V

Vāc (S) Ngữ • *Words* • **Vācā (S, P)**, **Vāk (S)**, **Vag (S)**, **Vaco (P)**, **Vacī (P)**, **Vāco (P)**.

Vācā (P) Ngữ • (S, P) • *See Vāc*.

Vācā-karma (S) Khẩu nghiệp.

Vaccha sutta (P) • *To-Vaccha Sutra (on Generosity)* • *Name of a sutra. (AN III.58)*
• Tên một bộ kinh.

Vacchagotta (P) Bà Sa Cù Đà.

Vacchagotta-Aggi sutta (P) Bà sa cù đà Hoả dụ kinh • *See Vacchagotta-samyutta*.

Vacchagotta-samyutta (P) Bà sa cù đà tương ung kinh • *Ven. Vacchagotta (chapter SN33)* • **Vacchagotta-Aggi sutta** • *Name of a sutra* • Tên một bộ kinh.

Vacī (P) Ngữ • *Speech* • *See Vāc*.

Vacī-kamma (P) Khẩu nghiệp • **Vacī-karma (S)** • *Verbal action*.

Vacī-karma (S) Khẩu nghiệp • *See Vacī-kamma*.

Vacī-vinnatti (P) • *The rupa which is speech intimation*.

Vaco (P) Ngữ • *See Vāc*.

Vāda (S) Môn phái • Luận nghĩa, Bộ phái • Một trong Thập lục đề của phái Chánh lý ở Ấn.

Vādagalai (S) Bắc phương phái • Do phái Sư tử Phật Y Tu Na Phật phái (Srivaisnava) chia ra.

Vadisaśurā (S) Bà lợi A tu la • Một trong những vị A tu la vương.

Vag (S) Khẩu • *See Vac*.

Vaga-āvaraṇa (S) Tham dục cái • *One of the Panca-avarani* • Một trong ngũ cái.

Vag-danḍa (S) Khẩu phạt nghiệp • *One of Trini-dandani* • Một trong Tam phạt nghiệp.

Vagga (S) Phẩm • **Varga (S)** • *See Varga*
• Một tập kinh có thể chia thành nhiều phẩm.

Vag-guhya (S) Khẩu mật • *One of the Trini-guhyani* • Một trong Tam mật.

Vaibhara (S) Tát bát la • Tì bát la quật • Hang đá nơi ngài Ca Diếp và 500 A la hán kết tập kinh điển lần thứ nhất.

Vaibhāsika (S) Phân biệt thuyết • Tỳ bà sa bộ, Tỳ bà sa đệ tử.

Vaibhāsika school (S) Tỳ bà sa luận bộ • **je trak ma wa (T)**, **Saravastivadin (S)** • *One of the main hinayana schools*.

Vaicali (S) Tỳ xá lý • Tên một thành phố ngày xưa nơi có Phật đến hoằng pháp.

Vaidalyaprakaraṇa (S) Quảng phá luận • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.

Vaidalya-sūtra (S) Quảng phá kinh • Phương đẳng kinh, Kinh Phương đẳng • *Name of a sutra* • Tên một bộ kinh.

Vaidehi (S) Vi đề hy • *The wife of King Bimbisara of Magadha in the time of the Buddha; in her later years, she was imprisoned by her son Ajatasatru. As she*

requested the Buddha to teach her the way of salvation, he preached the Contemplation Sutra. • Vợ vua Tần bà sa la (Bimbisara).

Vaidehiputra Ajatasatru (S) A Xà Thế Vy Đê Hy tử • *See Ajatasatru.*

Vaidhari(-gīrīrāja) (S) Tỳ Đà Lê Sơn vương • Chủng Chủng Trì Sơn vương.

Vaidurya (S) Lưu ly • *Lapis lazuli* • *A precious substance, perhaps lapis lazuli or beryl.*

Vaipulya (S) Phương quang • Phương đẳng, Tỳ Phật Lược Kinh • 1- Các kinh ấy nghĩa lý rộng lớn như hư không nên gọi là Phương quang Kinh. 2- Phương đẳng kỳ là thời kỳ thuyết giáo chung cho tất cả chúng sanh. 3- Một thể loại trong 12 thể loại kinh mà Phật đã dùng để thuyết pháp, giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

Vaipulya sūtra (S) Đại thừa phương đẳng kinh • Phương quang kinh, Tỳ Phú La Đại thừa Phương đẳng kinh, Phương quang kinh • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh.

Vairambhā(ka) (S) Tì lam • **Veramba (P)** • Phệ lam, Tì lam bà, Tùng lam, bạo phong • Tên một cơn gió dữ, cơn gió này đến đâu chỗ ấy tan tác.

Vairasana (S) Tỳ Lô Bác Xoa Tỳ Sa Môn • Tỳ Sa Môn, Đa văn thiên vương.

Vairocana(-buddha) (S) Phật Tỳ lô giá na • **Mahā-vairocana-buddha (S), nam par nang dze (T)** • Quang Minh biến chiếu, Phật Tỳ Lô Giá Na, Lưu Xá Na, Đại Nhật Như Lai • *The main Buddha in the Avatamsaka Sutra. Represents the Dharma Body of Buddha Shakyaniuni and all Buddhas. His Pure Land is the Flower Store World, i.e., the entire cosmos.* • Xem Mahavairocana. Ngự ở trung tâm. Ứng thân của Phật Thích ca để tuyên dạy Mật chú.

Vairocana-bhisambodhitrantra-pindartha (S)

Tỳ Lô Giá Na Thành đạo kinh • *Name of a sutra* • Tên một bộ kinh.

Vairocana-sarva-tathāgata-guhya-dharmata -prāpta-sarva-dharma-prapanca (S) Đắc Nhất thiết Bí mật pháp tánh Vô hý luận Như Lai Kinh • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh. Một tên gọi khác của Đại Nhật Kinh.

Vairocanarami-pratimandita (S) Tịnh quang Trang nghiêm cõi • *Name of a realm.* • Cõi giới của Tịnh hoa Túc vương trí Như lai, phía đông cõi ta bà.

Vairocana-Tathāgata (S) Tỳ Lô Giá Na Như Lai • *Name of a Buddha or Tathāgata.* • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Vaisākha (S) Tháng Vaisakha • **Vesākha (P)** • *April, May in India.* • Tháng 4, 5 ở Ấn độ.

Vaisālī (S) Quảng nghiêm thành • **Vesālī (P)** • Tỳ xá ly, Tỳ ly, Phệ xá ly, Duy da ly, Xá ly • *A big city in the country of Vṛji during the time of the Buddha. 100 years after the death of Sakyamuni, during the dynasty of Calasoka the Great Council was held here. It is now Basarh, 40km northwest of Patna, between the Ganges river and the Himalayas.* • Một đô thị lớn ở xứ Vṛji hồi Phật sanh tiền. Nơi tổ chức đại hội kết tập 100 năm sau khi Phật nhập Niết bàn, triều vua Ca la A Dục (Calasoka). Nay là Basarh, cách Patna 40km về phía Tây bắc, giữa sông Hằng và Hi mã Lạp sơn.

Vaiśaradya (S) Tự tín .

Vaiśeṣika (S) Thắng Luận phái • Vệ thế sư phái, Tỏi Thắng học phái, Đa nguyện thực tại luận phái, Phệ thế sử ca phái • Một trong 6 học phái ra đời vào khoảng thế kỷ thứ nhất lấy 6 nguyên lý: thực thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để nói về những hiện tượng. Tổ là ngài Kiết na đà (Kanada), Kinh căn bản là Kinh Thắng luận.

Vaiśeṣika sūtra (S) Thắng Luận kinh • *Name*

- of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vaiśeṣika-daśa-padartha-prakarana (S)** Thắng Tông Thập Cú Nghĩa luận • *Name of a work of commentary*. • Tên một bộ luận kinh.
- Vaiśeṣikanikāya-daśapadārtha-śāstra (S)** Thắng tông thập cú nghĩa luận • *Written by Jñānacandra*. • Do ngài Huệ Nguyệt biên soạn.
- Vaiśeṣika-śāstra (S)** Thắng Luận • Thắng Tông.
- Vaishnava (C)** Môn đồ Tỳ nữ thiên • *Follower of Vishnavism*.
- Vaishnavism** Tỳ nữ thiên đạo • **Vishnuism** • *A branch of Hinduism which the followers worship Vishnu as the supreme being*.
- Vaisnava (S)** Tỳ nu nô bà • *The movement of the sun*. • Nghĩa: Sự di chuyển của mặt trời.
- Vaiṣṇavit (S)** Tỳ nữ nữ thiên .
- Vaisramāna (S)** Phổ môn thiên • Tỳ sa môn, Tỳ sa môn thiên vương được tôn xưng là Đa văn Chủ, Đa văn Thiên • Vị thiên vương quản trị phương Bắc trong hàng Tứ thiên vương.
- Vaisravana (S)** Dư Thiên vương • **Vessavana (P)** • Tỳ sa môn thiên, Tỳ xá la bà nô, Tỳ sa môn thiên, Đa văn thiên, Phổ văn thiên • *One of the four maharaja-deva gaurdians of the first or lowest devaloka on its four sides. Vaisravana guards the north*.
- Vaisvantara (S)** Chúng Di • Tên riêng của Thái tử Tất đạt Đa.
- Vaiśya (S)** Phê xá • **Dr̥ha-pati (S)**, **Vessa (P)** • Tỳ xá da • *The third of the four Hindi Castes at the time of Shakyamuni. They were merchant, entrepreneurs, traders, farmers, manufacturers, etc., but not well-educated*. • Giai cấp thứ ba ở Ấn độ, gồm: nông dân, công nhân, thương gia.
- Vaitarani (S)** Địa ngục hà • Tên một con sông ở địa ngục.
- Vaivarti (S)** Thối chuyên • Tỳ bạt trí • Thụt lui, quay trở lại, chẳng tu tập thêm.
- Vajira (S)** Ba di la • Kim cương • *1- One of the 12 gods in Bhaisajya sutra. (2) Diamond. See Vajra*. • Tên một trong 12 vị thần trong kinh Dược sư.
- Vajira sutta (P)** Kinh Kim Cang • *Name of a sutra (SN V.10)*. • Tên một bộ kinh.
- Vajirapāni (S)** Kim Cang Thủ Bồ Phật • *See Vajrapāni*.
- Vajja (S)** Tội .
- Vajji (S)** Bạt kỳ • *A city in North Indian in the VII B.C.E.* • Thành phố Bắc Ấn thế kỷ thứ 7 trước C.N.
- Vajjiputta (S)** Bạt kỳ tử • Tỳ kheo thuộc chủng Bạt kỳ.
- Vajjiputta sutta (P)** • *Sutra on The Vajjian Princeling* • *Name of a sutra (SN IX.9)* • Tên một bộ kinh.
- Vajji-puttaka (P)** Độc tử bộ • *See Vatsi-putriyah*.
- Vajnapati-matrata (S)** Duy thức .
- Vajra (S)** Kim cương • **Dorje (T)**, **Vajjira (P)** • The most precious substance and the hardest material; adamant or diamond.
- Vajra god** Thần Kim Cương • *A kind of deva with enormous physical power; a pair of such gods are often placed at the entrance of a temple*.
- Vajra posture** Ngồi kiết già • *This refers to the full-lotus posture in which the legs are interlocked. When one leg is placed before the other as many Westerners sit it is called the half-lotus posture*.
- Vajrabhairava (S)** Kim cương Đại ác • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.

- Vajrabhaksani (S)** Kim Cang Thôn phục • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrabhāṣā (S)** Kim Cang Ngữ Bồ tát • Vô Ngôn Bồ tát, Kim Cang Niệm Tụng Bồ tát, Năng Thọ Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Thượng Tất Địa Bồ tát, Kim Cang Ngữ ngôn Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrabodhi (S)** Kim Cang Trí • Bạt nhục la Bồ đề, Kim Cang Trí tam Tạng • *Name of a monk. 671 - 741*. • Đệ tử ngài Long Trí Bồ tát. Xem Nagabodhi.
- Vajracakra (S)** Kim Cang Lợi • Kim Cang Luân • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraccedikā-prajñāpāramitā śāstra (S)** Kim Cang bát nhã luận • Năng đoạn Kim Cang bát nhã Ba la mật kinh • *Name of a work of commentary*. • Một trong 5 bộ luận (Du già luận, Phân biệt Du già luận, Biện trung luận, Kim Cang bát nhã luận) Bồ tát Di lạc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Vô Trước.
- Vajraccedikā-prajñāpāramitā-sūtra (S)** Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh • Kim Cang Bát nhã Ba la mật Kinh, Kim Cang Kinh, Kim Cương Bát nhã • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrachinna (S)** Kim Cang Thuần noa • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajradaka (S)** Kim Cang Thủy Bồ tát • Kim Cang Thệ Thủy Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajradamstra (S)** Kim Cang Nha Bồ tát • Kim Cang Tồi Phục Bồ tát, Ma ha Phương tiện Bồ tát, Thập Khả Bố Úy Bồ tát, Kim Cang Thượng Bồ tát, Kim Cang Bạo ác Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajradhāra (P)** Kim Cang Trì Bồ tát • **Dorje**
- Chang (T)** • Cháp Kim Cang thần, Kim Cang Thần, Kim Cang Lực Sĩ • (*dhara: the cutting edge, the sharp edge.*) *The source of all Secret Mantra. He is the same nature as Buddha Sakyamuni. Buddha Sakyamuni appears in the aspect of Emanation Body and Conqueror Vajradhara appears in the aspect of an Enjoyment Body*. • The name of the dharmakaya Buddha. Many of the teachings of the Kagyu lineage came from Vajradhara.
- Vajradharma (S)** Kim Cang Pháp Bồ tát • Kim Cang Nhân Bồ tát, Kim Cang Liên Hoa Bồ tát, Thiện Thanh Tịnh Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajradhātu (S)** Kim Cang giới • Kim Cang giới mạn đà la • Mạn đà la này của Ngũ trí Như lai như sau: - trung ương: đức Đại nhật Như lai, tượng trưng pháp giới thể tánh trí - phương đông: đức A súc Bất động Như lai, tượng trưng đại viên cảnh trí - phương tây: đức Vô lượng quang A di đà Như lai, tượng trưng diệu quan sát trí. - phương bắc: đức Bất Không Thành Tựu Như lai, tượng trưng thành sở tác trí. - phương nam: đức Bảo Sanh Như lai, tượng trưng bình đẳng tánh trí.
- Vajradhātu-maṇḍala (S)** Kim Cang giới mạn đà la.
- Vajradhupa (S)** Kim Cang Hương Bồ tát • Kim Cang Thiên Hương Bồ tát, Kim Cang Phần Hương Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraduti (S)** Kim Cang Nữ sử • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên.
- Vajragandha (S)** Kim Cang Đồ Hương Bồ tát • Phục Nhật La Kiện Đà • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajragarbha (S)** Kim Cang tạng Bồ tát • Kim Cang Thai Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.

- Vajraghanta (S)** Kim Cang Linh • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajragita (S)** Kim Cang Ca Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajragoda (S)** Kim Cang thiên • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraguru (S)** Kim Cang sư • Những tu sĩ Mật tông chứng đắc và hiện hoá thân để cứu độ chúng sanh.
- Vajrahasa (S)** Kim Cang Tiểu Bồ tát • Ma ha Tiểu Bồ tát, Ma ha Hy Hữu Bồ tát, Kim Cang Hoan Hỷ Bồ tát, Lạc Sanh Hoan Hỷ Bồ tát, Kim Cang Vi Tiểu Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrahasta-vajradhāra (S)** Kim Cang Thủ trì Kim Cang Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrahera (S)** Kim Cang Kim sắc • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrahumkara (S)** Kim Cang Hồng Ca la • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrajaya (S)** Kim Cang Điều Phục thiên • Tượng Đầu thiên, Bảo đao Tỳ na dạ ca, Tượng Đầu đại tướng, Tỏi thẳng Kim Cang • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrakala (S)** Kim Cang Cát la • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrakamar (S)** Kim Cang ái • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrakaman (S)** Kim Cang Nghiệp Bồ tát • Kim Cang Tỳ Thủ Bồ tát, Kim Cang Yết ma Bồ tát, Kim Cang Bất Không Bồ tát, Thiện Biến Nhất Xứ Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraukumari (S)** Kim Cang Đồng nữ • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrakesekhara sūtra (S)** Kim Cang đánh Kinh • *Name of a sutra* • Tên một bộ kinh.
- Vajrakilaya (S)** Kim Cương chùy • *Diamond dagger • Wrathful embodiment of Diamond Mind and important activity of the Buddhas.*
- Vajrakumāra (S)** Kim Cang Đồng tử • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vajrakundali (S)** Kim Cang Quân đồ lợi .
- Vajrakuśah (S)** Kim Cang Điện thiên • Kim Cang Trụ điện thiên, Kim Cang Trụ đầu thiên, Kim Cang Câu • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vajralasi (S)** Kim Cang Hy Bồ tát • Kim Cang Hy Hỷ Đại Thiên Nữ, Vajra-Lasye (S) • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraloka (S)** Kim Cang Đấng Bồ tát • Kim Cang Trí Đấng Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, Kim Cang Trí Đấng Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramadika (S)** Kim Cang Bảo đới • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramahādaṇḍa (S)** Kim Cang Đại trượng • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramala(h) (S)** Kim Cang Thực thiên • Kim Cang Âm thực thiên, Nghiêm Kế Đại tướng, Man Tỳ Na Dạ Ca Bồ tát, Kim Cang • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vajramogha-Samya-Sattva (S)** Đại An Lạc Bất Không Bồ tát • Đại An Lạc Bất Không Tam Muội Da Chân Thật Bồ tát; Đại An Lạc Chân Thật Bồ tát; Phạ Nhật La Mẫu Già Tam Muội Da Tát Đát Phạ • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramrita (S)** Kim Cang Cam lộ • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramukha (S)** Kim Cang Diện thiên • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vajramukhi (S)** Kim Cang Khẩu .
- Vajramuni (S)** Tịch Nhiên Kim Cang • *Name*

- of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajramusti (S)** Kim Cang Quyền • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajranāga (S)** Long Kim Cang • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajranajaka (S)** Kim Cang Tần na dạ ca • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajranila (S)** Kim Cang Phong • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajrankuśah (S)** Kim Cang Câu Bồ tát • Kim Cang Diện thiên, Kim Cang Trụ Đầu thiên, Trụ Đầu thiên • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrankusi (S)** Kim Cang Câu nữ Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajranṛta (S)** Kim Cang Vũ Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrapadaśara saṃgraha pañjika (S)** Kim Cang cú Chân tùy tập tế sơ • *Name of a work of commentary.* • Tên một bộ luận kinh.
- Vajrapama-samādhi (S)** Kim Cang dụ định • Kim Cang Tam muội, Kim Cang diệt định.
- Vajrapāni (S)** Kim Cang Thủ Bồ tát • **Channa Dorje (T), Vajrapāni (P)** • Chấp Kim Cang Bồ tát, Bí Mật Chủ Bồ tát, Kim Cang Thủ Dược Xoa Tướng, Kim Cang Lực sĩ, Kim Cang Mật tích, Chấp Kim Cang, Chấp Kim Cang thần, Mật Tích Lực sĩ, Kim Cang Tát đỏa • *A major bodhisattva said to be lord of the mantra and a major protector of Tibetan Buddhism. The power and energy of all Buddhas.* • Vị thần tay cầm dùi kim Cang hộ vệ Phật pháp.
- Vajrapānibalin (S)** Kim Cang Lực Sĩ • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajrapanjaram (S)** Kim Cang Vĩng Bồ tát • Thượng Phương Kim Cang Vĩng Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- tát.
- Vajrapasah (S)** Kim Cang Tác Bồ tát • Kim Cang Sách Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrapingala (S)** Km Cang Bãng ga la • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajraprabhā (S)** Kim Cang Quang • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vajrapradama-mudrā (S)** Kim Cang hiệp chưởng ấn.
- Vajraprajñā-pāramitā-sūtra (S)** Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba la mật • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh.
- Vajrapuspa (S)** Kim Cang Hoa Bồ tát • Kim Cang Diệu Hoa Bồ tát, Kim Cang Giác Hoa Thị Nữ Bồ tát, Kim Cang Hoa Bồ tát, Kim Cang Tán Bồ tát, Diệu Hoa Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraputra (S)** Phật-xà-la-phát-đa-la • Một trong 16 vị A la hán vãng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.
- Vajrarāga (S)** Kim Cang ái Bồ tát • Kim Cang Cung Bồ tát, Kim Cang Thê Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrarāja (S)** Kim Cang Vương Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraratna (S)** Kim Cang Bảo Bồ tát • Kim Cang Thai Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajraratnakośa (S)** Kim Cang Bảo Tạng • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrasāci (S)** Kim Cương chân luận • *Name of a work of commentary.* • Tên một bộ luận kinh. Do ngài Pháp Xứng biên soạn.
- Vajrasādhu (S)** Kim Cang Hỷ Bồ tát • Kim Cang Xung Bồ tát, Kim Cang Thiên Tai Bồ tát, Hoan Hỷ Vương Bồ tát, Ma ha Duyệt Ý Bồ tát, Diệu Tát Đỏa Thượng thủ Bồ tát • *Name of a*

- Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrasamādhi (S)** Kim cang định • Kim cang Tam muội.
- Vajrasamatā (S)** Ngôn bình đẳng • (S, P).
- Vajrasāna (S)** Kim cang tọa • Kim cang toà.
- Vajrasanti (S)** Kim cang Tịch Tĩnh • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên.
- Vajrasattva (S)** Kim Cang Tát Đòa • **Dorje Sempa (T)** • Kim Cang Thủ, Thủ Bí Mật Chủ, Thượng Thủ Bồ tát, Thắng Tát Đòa Bồ tát, Tạng Bồ tát, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả Bồ tát, Phổ Hiền Tát Đòa Bồ tát • *Name of a deity*. - *Embodying the cleaning power of all Buddhas*. - *In the Nyingma tradition Diamond-Mind represents the "State of Joy": Out of the formless "State of Truth" two states manifest spontaneously in order to help sentient beings. One of them is the "Joy-State" or Sambhogakaya. The "State of Joy" exists to help those beings whose minds have already been largely purified, namely the Bodhisattvas* • Tên một vị thiên.
- Vajrasekharavimāna-sarva-yogayogi-śūtra (S)** Du kỳ kinh • Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrasekkhara-sarvatathāgata-tattvasaṃgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisambuddha-mahātantra rāja-sūtra (S)** Kim cương đỉnh nhất thiết Như Lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrasekkhara-sūtra (S)** Kim cang đỉnh kinh nghĩa quyết.
- Vajrasekkharatantrarāja sūtra (S)** Kinh Kim cang đánh • **Kongochokyo (J)** • Kim cang đỉnh Kinh • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrasekkharavimāna-sarvayogāyogi sūtra (S)** Kinh Kim Cang Phong lâu cát nhất thiết Du già kỳ • Du kì Kinh, Kim Cang Phong lâu các Nhất thiết du già chỉ Kinh • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh. = Du kì kinh.
- Vajrasekkhara-vimāna-sarva-yogāyoni sūtra (S)** Kim Cang Phong Lâu Các Nhất thiết Du già Du kỳ kinh • Du già Du kỳ kinh, Du kỳ kinh • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrasekkhara-yogā-sūtra (S)** Kim cương đỉnh du già kinh thập bát hội chi qui • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajrasena (S)** Kim Cang Tướng Bồ tát • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.
- Vajra-sphota (S)** Kim Cang Tòa Bồ tát • Kim Cang Liên tòa Bồ tát, Liên Tòa Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajra-smkhala (S)** Kim Cang Thương Kiệt La Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajrasuci (S)** Trang Nghiêm Kinh luận • Luận Kim Cang Thân, Đại lực Kim Cang Châm Bồ tát, Kim Cang Châm Bồ tát • (1) *Name of a sutra*. (2) *Name of a bodhisattva*. • Tên một bộ kinh dDo Mã Minh Bồ tát biên soạn.
- Vajrasūtra (S)** Kim cang tuyên • Chi ngũ sắc (trắng, đỏ, vàng, xanh đen; năm màu tượng trưng năm trí của năm đức Phật; còn tượng trưng cho năm pháp: tín, tấn, niệm, định huệ, quán).
- Vajra-tejas (S)** Kim Cang Quang Bồ tát • Kim Cang Nhật Bồ tát, Kim Cang Quang Minh Bồ tát, Kim Cang Oai Đức Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát, Ma ha Quang Diệm Bồ tát, Kim Cang Huy Bồ tát, Tối Thắng Quang Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajra-tiksna (S)** Kim Cang Lợi Bồ tát • Kim Cang Thọ Trì Bồ tát, Ma ha diễn Bồ tát, Ma ha

- Khí trọng Bồ tát, Kim Cang Thâm thâm Bồ tát, Kim Cang Giác Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vajragra-Vajadhrāh (S)** Phần nộ Trì Kim Cang Bồ tát • *Name of a Buddha or Tathāgata*. • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vajravarahi (S)** *Diamond Sow* • **Dorje Phagmo (T)** • (1) *The highest wisdom of the Buddhas. The pig represents basic ignorance which is transformed into highest wisdom.* (2) *A dakini who is the consort of Cakrasamvara. She is the main yidam of the Kagyu lineage and the embodiment of wisdom.*
- Vajravarasani (S)** Kim Cang Tự tại Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vajravarasin (S)** Kim Cang Y thiên • Kim Cang ái • *Name of a deity. Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị thiên. Tên một vị Bồ tát.
- Vajravega (S)** Tốc tạt Kim Cang • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên.
- Vajravesa (S)** Kim Cang Linh Bồ tát • Biến Nhập Bồ tát, Nhiếp Nhập Bồ tát, Triệu Nhập Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vājravidāranā-dhāraṇī (S)** Hoại tướng Kim Cang Đà la ni kinh • *Name of a sutra. One of the sutra of Trantrism*. • Tên một bộ kinh. Một bộ kinh trong Mật bộ.
- Vajravikṛti (S)** Kim Cang Ân Mộc • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vajravimbopama-samādhi (S)** Kim cương dụ định .
- Vajrayakṣa (S)** Kim Cang Dạ xoa • Phần nộ vương; Kim Cang Dạ xoa Minh Vương • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên. Có 3 mặt, 4 tay, trụ phương bắc.
- Vajrayāna (S)** Kim Cang thừa • *Diamond Way* • **• dorje tek pa (T), Tantrayāna (S)** • Chân ngôn giáo • *Sometimes translated Thunderbolt Vehicle (or Diamond Vehicle)*.
- Vajrayogini (S)** • Tib. Dorje Palmo • *A semiwrathful yidam*.
- Vajrayudha (S)** Kim Cang Khí trọng • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên.
- Vajrodaka (S)** Kim Cang Thủy • Thệ thủy • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên. - Thệ thủy: Loại nước thơm, trong sạch mà hành giả Mật giáo uống lúc thọ phép quán đánh, tiêu biểu cho thệ nguyện không lui sụt tâm bồ đề.
- Vajropama-samādhi (S)** Kim Cang Dụ Định Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Vāk (P)** Ngữ • *See Vac*.
- Vāk-karman (S)** Khẩu nghiệp • Ngữ nghiệp.
- Vakkula (S)** Bạc câu La • **Bakkula, Vakula** • Thiện dung, Mại Tánh, Trọng Tánh, Bạc La • *One of the Arhat disciples of Buddha* • Đệ tử La hán của Phật.
- Vāk-sucarita (S)** Ngữ diệu hạnh • *One of the Trini-sucaritani*. • Một trong Tam diệu hạnh.
- Vakula (S)** Bạc câu La • *See Vakkula*.
- Vakya (S)** Phạm • **Varga (S), Vagga (P)** .
- Valahaka sutta (P)** • *Sutra on Thunderheads* • *Name of a sutra. (AN IV. 102)* • Tên một bộ kinh.
- Valahaka-samyutta (P)** • *Rain-cloud devas (chapter SN32)*.
- Valavyajana (S)** Phát trần • *See Vyajana*.
- Valmiki** Valmiki • *The author of the famous Sanskrit epic poem Ramayana. He is considered the first literary poet of India to be known by name*. • Tác giả tập trường thi nổi tiếng Ấn độ viết bằng tiếng Sanscrit. Ngài

được công nhận là nhà thơ mà tên tuổi được người ta biết đến trước nhất trong văn học Ấn độ

Vamacara-sakta (S) Tả đạo Tánh lực phái • Một tôn phái ở Ấn vào thế kỷ 11.

Vama-lokāyata (S) Nghịch lộ già da đà • Nghịch thuận thế ngoại đạo phái.

Vamadeva (P) Bà-ma -đề-bà, ần sĩ • Bà-la-môn Bà-ma-đề-bà.

Vamaka (P) Bà-ma, ần sĩ • Bà-la-môn Bà-ma.

Vasettha (P) Bà-la-môn Bà-tát-sá • ần sĩ Bà-ma-sá.

Vammika-sutta (P) Kinh gò mối • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.

Vanapatthasuttam (P) Kinh khu rừng • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.

Vanaprastha (S) Lâm thê kỳ • Về già, giao hết tài sản cho vợ con, vào rừng tu. Một một trong bốn giai đoạn trong đời một người Bà la môn: Phạm hạnh kỳ, Gia trụ kỳ, Lâm thê kỳ, Tuần thê kỳ.

Vana-samyutta (P) Tương Ưng rừng • *The forest (chapter SN 9)* • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.

Vanavasin (S) Phật na bà tư • Một trong 16 vị A la hán vâng lời Phật dạy trụ ở thế gian giữ gìn chánh pháp.

Vandāna (S) Đánh lễ • *Veneration* • (S, P), **Vandanā (P)** • Kính lễ • Lối đánh lễ toàn thân dựng đất.

Vandhya (S) Thạch nữ • **Vanijha (P)** • Người nữ làm bằng đá.

Vanena (P) Bà-lưu-va.

Vangisa-samyutta (P) Trường lão Vangisa • *Ven. Vangisa* • *Name of a sutra (chapter SN8)* • Tên một bộ kinh.

Vanijja sutta (P) • *Sutra on Trade* • *Name of*

a sutra (AN IV.79) • Tên một bộ kinh.

Vanijha (P) Thạch nữ • *See Vandhya*.

Vanka (S) Siểm khúc • **Kuhana (S)** • Lừa dối quanh co để thuận theo ý người.

Vaṇṇa (P) Giai cấp • *See Varna*.

Vappa (S) Thập Lục Ca Diếp • **Vāspa (S)** • Bà sa bà • *One of the first five disciples of the Buddha*. • Ông là một trong năm người Bà la môn cùng tu khổ hạnh với đức Phật như: Kiêu trần Như (Kodanna), Bạc đề (Bhaddiya), Thập Lục Ca Diếp (Vappa), Ma ha Nam (Mahanama) và ác Bê (Assaji). Ông cũng là một trong những đệ tử đầu tiên và đắc quả A la hán đầu tiên của đức Phật.

Vara (S) Âm thanh • *Sound*.

Vara-camara (P) Thắng Miêu Ngưu Châu • Một trong 2 Trung châu của Nam Thiệm Bộ châu.

Varada-mudrā (S) Thí nguyện ấn.

Varado (S) Người ban bố tình thương tình khiết nhất • Danh hiệu người khác dùng để gọi đức Phật.

Varanasi (S) Ba la nại • **Benares** • *The name of an old city*.

Varapabhā (P) Diệu quang • Diệu Quang Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. *See Varaprabhā* • Tên một vị Bồ tát.

Varaprabhā (S) Diệu quang • **Varapabhā (P)** • Diệu Quang Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát. Diệu Quang Bồ tát.

Varga (S) Phẩm • **Vagga (P)** • *A chapter in Suttas* • Phẩm, thiên, chương, bộ trong kinh.

Varied-Colored Jewels-Flower Adornment Body Buddha Tạp sắc bảo Hoa nghiêm thân Phật • *Name of a Buddha or Tathāgata*. • Tên một vị Phật hay Như Lai.

Various other good acts (S) • *They come*

under the following four headings: 1. not to show an abnormal behaviour when practising in a quiet place, 2. to practise the four methods of winning people over without expecting any reward, 3. to protect the Right Dharma even at the sacrifice of one's life, and 4. to place the Bodhi-mind above any other good acts.

Varjya (S) Tội • **Vajja (P)** • Phạm điều tà ác, tổn người, hại vật, phá giới hạnh. Các thứ tội đều qui về tội ngũ nghịch hay Thập ác.

Vaṃṣa (S) Giai cấp • *Classes* • **Vaṃṣa (P)** .

Vamarūpa (S) Hiển sắc • *There are 12 clear forms which can be seen by eyes.* • Có 12 loại hiển sắc mắt thường có thể thấy được.

Varṣā (P) Hạ an cư • *Retreat season* • **Varṣāna (S)**, **Vassa (P)**, **Vassāna (P)** • Nhập hạ, An cư kết hạ • *See Varsika.*

Varsakara (S) Vô Xá • Một vị đại thần triều vua A xà thế (Ajatasatru).

Varṣāna (S) Hạ an cư • *See Varṣā.*

Varsa-rtu (S) Vũ tế • Mùa mưa.

Varsavāsana (P) An cư .

Varsika (S) Hạ An cư • **Varsa, Vassa (P)** • 1- Mùa kiết hạ, bắt đầu ngày 16 - 4, kết thúc ngày rằm tháng 7. Ngày 16 - 7 là ngày Tụ tứ. 2- Hoa Ba lợi thi ca: một loại hoa cõi trời.

Varuna (S) Bà lâu na Long vương • Thủy thiên thần, Thủy thần • *The God who protects the Law mentioned in Veda.* • Thần Luật pháp, trong kinh Vệ đà. Thần thủ hộ phương tây.

Varunani (S) Thủy thiên hậu • Nữ thủy thần.

Vasadhura (S) • *The career of meditation practice.*

Vasamatā (S) Ngôn bình đẳng .

Vāsanā (S) Tập khí • *Hidden motives* • **Pravṛiti (S)**, **Abhyasa (S)** • Huân tập

• *Submerged and hidden desires, attractions and ambitions which can surface at any time* • Gom chứa những hành vi của thân ý ngữ vào trong tâm thức.

Vāsanānanda (S) Phúc lạc vô biên • *Imperishable impression of bliss.*

Vasantavayanti (S) Chủ dạ thần • Xuân hòa thần • Vị thiện tri thức thứ 32 trong số 55 thiện tri thức mà Thiện Tài đồng tử tham vấn.

Vasasuta (S) Bà xa tư đà • *See Basiasita* • One of the patriarchs.

Vaśavartana (S) Tự tại • *Self-control* • **Vasavattati (P)** .

Vaśavartana-devarāja (S) Tự Tại thiên vương • *See Vasavattati-devarāja.*

Vaśavartin (S) Tha Hóa Tự Tại thiên .

Vasavattati (P) Tự tại • *See Vaśavartana.*

Vasavattati-devarāja (P) Tự Tại thiên vương • **Vaśavartana-devarāja (S)** • Vị vua trời cai quản cõi trời Tha Hóa Tự Tại thiên.

Vase breathing • *An advanced breathing practice which has to be learned under the supervision of an experience teacher and involves the retention of the breath in the abdomen which is thus like an air filled vase.*

Vasethasuttam (P) Kinh Vasetha • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh.

Vasikarana (S) Kính ái pháp • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh. Pháp cầu nguyện cho mình và người được chư Phật và Bồ tát che .

Vāsīputra (S) Độc Tử • Thế Hữu • *The senior monk who founded Vātsīputrīya.* • Vị cao tăng thành lập Độc Tử bộ.

Vasistha (S) Tỏi Thắng • Bà tư Tra • 1- Một trong những đệ tử của đức Phật. 2- Một trong bảy đại tiên. Một trong mười đại tiên hay một trong hai mươi tám bộ chúng của Quán Thế Âm

Bồ tát.

Vāṣpa (S) Chánh nguyện • **Vappa (P)** • *See Vappa*. • Một vị trong ngũ Tỳ kheo.

Vassa (P) Mùa an cư • *The three-month period which all monks and nuns are not permitted to go out. They stay inside a vihara to meditate and study. The three month "rains residence" for bhikkhus, from July to October. Rains Retreat – a three-month period, generally beginning the day after the full moon in July (or the second, if there are two), during which certain restrictions are placed on the bhikkhus' wanderings; usually considered a time to accelerate one's efforts in study or practice. See Varsika*. • Kháng thời gian ba tháng các sư và ni không được đi ra ngoài, chỉ được ở yên một chỗ nỗ lực tọa thiền và học tập.

Vassagga (S) Tuổi đạo • *Seniority*.

Vassāna (P) Hạ an cư • *See Varsā*.

Vassāvasa (P) Mùa An cư • *Rain retreat*. • *See Varsāna, Varsā*.

Vast, Great, Perfect, Full, Unimpeded, Great Compassion Hear Dhāraṇī

Kinh Pháp Quảng đại Viên mãn Vô ngại Đại bi Tâm Đà la ni • *Name of a sutra*. • Tên một bộ kinh.

Vastu (S) Sự kiện • **Vatthu (P)** • Dữ kiện.

Vastuprativikalpa-vijñāṇa (S) Sự phân biệt thức • *Knowledge of discrimination*.

Vasubandhu (S) Thế Thân Bồ tát • **yik nyen (T)** • Bàn tu bàn đầu, Phật tổ bàn độ, Thiên Thân Bồ tát, Bà tẩu thiên, Bà tẩu bàn đầu • *Buddhist philosopher of 500 A.D. The 21st Buddhist patriarch of Mahayana Buddhism. He was great Buddhist commentator in Hinayana, but was converted to Yogacara by his brother Asanga. The second of the seven masters in the tradition of Jodoshinshu,*

who thrived about 320 to 400; the founder of the Consciousness-Only school. • Thế kỷ thứ tư AD. Tổ thứ 21 trong hàng 28 tổ sư Phật giáo ở Ấn độ. Quê quán ở thành Bạch sa ngoã (Peshawar), Bắc Ấn, em ruột ngài, Asamgha, là tổ Vô trước. Ngài Vô trước và Thế Thân là con của quốc sư Kiền thi Ca nước Phú lân sa phú la, Bắc Ấn.

Vasudatta (S) Hữu thiện thí hạnh • = Bà tu đạt đa.

Vasudeva (S) Bà Tẩu Thiên • Thế Thiên, Phạ Từ Tiên • *It is believed he is the son of Viṣnu and father of Vasubandhu*. • Ấn độ giáo cho Ngài là cha của thần Krisna. Theo Bà Tẩu Bàn Đầu Pháp sư truyện, Ngài Bà Tẩu Thiên là con của Visnu, là cha của Bồ tát Thế Thiên.

Vasudhāradhāraṇī (S) Trì thế Đà la ni kinh • *One of the sutra of Trantrism*. • Một bộ kinh trong Mật bộ.

Vasuki (S) Hoà tu kiết long vương • Hoà tu cát Long vương, Bảo Hữu Long vương • *Name of a deity*. • Tên một vị thiên. Một trong Bát đại Long vương, gồm: Hoan Hỷ Long vương, Hiền Hỷ Long vương, Long vương hải, Bảo Hữu Long vương, Đa Thiệt Long vương, Vô nhiệt não Long vương, Đại ý Long vương, Thanh Liên Long vương.

Vasumati (S) Địa Huệ đồng tử • Tài Huệ • *One of five messengers of Manjusri*. • Một trong 5 sứ giả của Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

Vasumātra (S) Bà tu mật tổ sư • *See Vasumitra*.

Vasumitra (S) Bà tu mật • Thế Hữu, Thiên Hữu, Hoà tu mật đa • *The 7th of the 28 patriarchs in Indian Buddhism*. • 1- Vị tổ thứ 7, một trong 28 vị tổ Phật giáo ở Ấn độ, thế kỷ thứ I AD, một vị đại luận sư trong số Tứ luận sư. Là Thượng thủ của 500 hiền thánh kết tập kinh điển vào năm 400 sau khi Phật nhập diệt. 2- Tên vị

thiện trí thức thứ 25 mà Thiện Tài đồng tử có đến tham vấn.

Vatayānacchidra-rājas (S) Khích du trần •

See Anuraja. • Hạt bụi nhỏ thấy lãng xăng trong tia nắng xuyên qua khe hở.

Vatistha (S) Bà Tâu Thiên • *See Vasudeva*.

Vatsalya (S) Luyến ái • *Tender love*. • *The tender love of parents for their children*. • Tình cảm yêu mến của cha mẹ với con cái.

Vatsipatra (S) Độc Tử • *The founder of Vātsīputrīya*. • Khai tổ của Độc Tử bộ phái.

Vatsipatriya (P) Độc Tử bộ phái • **gnas ma bu pa (T)** • *See Vatsīputriyas*.

Vātsīputrīya (S) Độc tử bộ • *See Pudgalavāda, Vatsīputriyas*. • Một trong 20 bộ phái Tiểu thừa thuộc Thượng tọa bộ.

Vatsīputriyas (S) Độc tử bộ • **Vajjiputtakas (P)** • *Hinayanist sect often linked with Sammatīyah, which broke from the orthodox Sarvastivāda. The founder was Vatsipatra. They may be classified as Pudgalavadins, accepting the pudgala transmigrated, and rejecting the theory of the Five Skandhas (the Five Aggregates comprising personality). They were considered schismatics through their insistence on the reality of the self. The school was later divided into four: (1) Dharmottariyah (2) Bhadrāyanīyah (3) Sammatīyah (4) Sannagarīkah*.

Vatta (P) Luân hồi sanh tử • **Saṃsāra (P)** • *The cycle of birth, death, and rebirth. This denotes both the death and rebirth of living beings and the death and rebirth of defilement (kilesa) within the mind*.

Vatthu (P) Căn • *Base, physical base of citta*. *See Vastu*.

Vatthupama sutta (P) Kinh Ví dụ tấm

vải • *Sutra on The Simile of the Cloth*. • *Name of a sutra (MN 7)*. • Tên một bộ kinh.

Vatthurūpa (S) Sắc căn • *The material basis of mind*.

Vāya (S) Phong • *Wind*. • Phong Thiên, Gió.

Vāyāma (S) Tinh tán • *See Vyāyāma, Virya*.

Vāyava (S) Phong thần • *God of Air*.

Vāyave (S) Phọc dã phệ • *Name of a God of Wind*. • Tên vị thần gió.

Vāyavi (S) Phong Mẫu • *Name of a Goddess of Wind*.

Vāyo-dhātu (S) Phong đại • *Wind element*. • *See Pañca-mahābhūta*.

Vayu (S) Gió • **lung (T)** • Phong thiên • *Different kinds of vayu regulate different functions with subtle air that maintains life being called prana. In this context it refers to the subtle airs or energies that travel along the subtle channels*. • 1- Trong tứ đại: - đất (prithin) - nước (apas) - gió (vayu) - lửa (teja) 2- Tên vị thần cấp độ gió.

Vayu-dhātuh (S) Phong đại • *Air element*. • *One element of the Mahabhuta*. • Một trong tứ đại.

Vayu-maṇḍala (S) Phong luân • Một trong tam luân, 3 lớp vật chất, cấu tạo thành thế giới.

Vebhara (P) Phụ Trọng (núi).

Veda (S) Vệ đà • **(S, P)** • Phệ đà, Tiết đà luận • *True or sacred knowledge or lore; name of celebrated works which constitute the basis of the first period of the Hindu religion*. • Kinh điển của Bà la môn có 4 bộ kinh luận chủ yếu: - Tiết đà (Rig-veda) = Thọ minh: giải thích về số mạng, dạy cách bảo tồn thiện pháp, cách giải thoát. - Dã thọ Tiết đà (Yajur-veda) = Tự minh: dạy việc tế tự, cầu đảo chư thiên chư thần. - Sa ma Tiết đà (Sama-veda)

= Bình minh: dạy cách chiếm quẻ, binh pháp, việc ở đời, phép ở đời. - A đạt Tiết đa (Atharva-veda) = Thuật minh: dạy kỹ thuật như toán, y.

Veda-anga (S) Vệ đà lục luận • *Supplementary texts of Vedas* • Gồm: Thức xoa luận, Tỳ già la luận, Kha bạt la luận, Thục đễ sa luận, Xiển đà luận, Ni lộc da luận.

Vedanā (S, P) Thọ • *Feeling* • **Vedaniya (S)** • *Feeling – pleasure (ease), pain (stress), or neither pleasure nor pain. The seventh of the twelve causations See Samjina* • Một trong những tâm sở sanh khởi tất cả tâm. Tác dụng lãnh nạp 3 cảnh: Khổ, Vui, Xả.

Vedanā sutta (P) Cảm thọ Kinh • *Sutra on Feeling • Name of a sutra. (SN XXVII.5)* • Tên một bộ kinh.

Vedanākkhandha (P) Thọ uẩn • *See Vedana-skandhah.*

Vedanānupassana (S) Thọ niệm xứ • *Contemplation of feelings • See Satipatthana.*

Vedanā-samyutta (P) • *Feeling • Name of a sutra (chapter SN 36)* • Tên một bộ kinh.

Vedanā-skandha (S) Thọ uẩn • *Aggregate of sensation* • **Vedanakkhandha (P)** • *Aggregate of feeling. See Pañca-skandha* • Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị nhân duyên.

Vedanā-skandhah (S) Thọ uẩn • *See Vedanā-skandha.*

Vedaniya (S) Thọ • *See Vedanā.*

Vedanta (S) Phệ Đản Đa phái • Hậu Di Man Sai phái, Trí Di Man Sai phái • *Name of a school or branch* • Học phái Phệ đản đa, chủ trương phạm ngã nhất nguyên luận, khai tổ là Badarayana (Bà đạt la đa na), kinh căn bản là Phệ đản đa.

Vedartha-saṃgraha (S) Phệ Đà thánh điển

cương yếu • Kinh điển Bà la môn.

Vedayīta (S) Tham vọng.

Vedic discourse • *The four Vedas are well-known: Rig, Yajur, Atharva and Sama; the reference mentioned in the Contemplation Sutra is not identified.*

Vehapphala (P) Quảng quả thiên • **Brhat-phala (S)** • *Name of a realm* • Một trong 9 cõi trời Tứ thiên. Quả báo của chư thiên vô cùng rộng lớn, không đâu bằng.

Vejayanta (P) Tỏi Thắng Điện.

Vekkhana-sutta (P) Tỳ Ma Túc kinh • Tỳ ma na Kinh • *Name of a sutra* • Tên một bộ kinh.

Veḷu (P) Trúc • *See Veṇu.*

Veḷuvana (P) Trúc Lâm • **Veṇuvana (S)** • *See Bamboo Grove.*

Veḷuvanarama (P) Trúc Lâm Tịnh Xá • *One of the six best-known viharas during Sakyamuni time* • Một trong 6 tịnh xá nổi tiếng thời đức Phật.

Vematchitra (S) Tỳ ma chất Đa la A tu la Vương • *Name of a deity* • Một vị vua trong loài A tu la.

Veṇu (S) Trúc • *Bamboo* • (S, P), **Veḷu (P)**.

Veṇuvana (S) Trúc lâm Tịnh xá • *Bamboo grove* • **Veḷuvana (P)**; **Karanda**; **Kalanda-kanivapa** • Ca lan đà viên, Thước phong lâm • *The first monastery (Bodhi-mandala) in Buddhism located in Rajagaha. It was donated by the elder Kalanda and built by King Bimbisara of Magadha* • Vườn tre bắc thành Vương xá, do vua Tần bà sa la cúng dường.

Veṇuvana-karandaka-nivapa (S) Thước viên • Vườn trúc Ca lan đà.

Veṇuvana-vihāra (S) Trúc lâm tịnh xá • *See Veṇuvana.*

Vepulla (P) Quảng Phổ, núi .

Veramba (P) Tì lam • *See Vairambhā(ka).*

Veranjaka sutta (P) Kinh Veranjaka • *Sutra on Veranjaka Sutra • Name of a sutra. (MN42) • Tên một bộ kinh.*

Verse Bài kệ .

Verses on the Middle • *The fundamental text of the Madhyamika philosophy composed by Nagarjuna; it negates all kinds of affirmative or negative propositions and clarifies the truth of the Middle.*

Verses on the Visits of Bodhisattvas to the Pure Land • *The verses contained in the second fascicle of the Larger Sutra.*

Veśa (S) Tỳ xá • Giai cấp thứ ba trong xã hội Ấn ngày xưa.

Veśabhū (S) Tỳ Xá Phú Phật • **Vessabhū (P)** .

Vesak (S) Phật đản • **Vesākha (P)** • *The ancient name for the Indian lunar month in spring corresponding to our April-May. According to tradition, the Buddha's birth, Awakening, and Parinibbana each took place on the full-moon night in the month of Visakha. These events are commemorated on that day in the Visakha festival, which is celebrated annually throughout the world of Theravada Buddhism.*

Vesak Ceremony Lễ Đản sanh.

Vesākha (P) Tháng Vaisakha • *See Vaisākha.*

Vesāli (S) Quảng nghiêm thành • **Vaiśālī (S)** • Phệ xá lý • *See Vaiśālī.*

Vessa (P) Phệ xá • *See Vaiśya.*

Vessabhū (S) Tỳ Xá Phú Phật • *See Veśabhū.*

Vessabhū-buddha (P) Tỳ Xá Phú Phật • *See Viśvabhū-buddha.*

Vessavana (P) Đur Thiên vương • *See Vaisravana.*

Vessāmitta (P) Tỳ-Bà-Thấm-Sá, ân sĩ .

Vetali (S) Vĩ đa lý minh phi • *One of the 8 wives around Hevajra in 8 directions, residing in the west.* • Một trong 8 minh phi ở 8 hướng quanh ngài Hô Kim Cang, minh phi này ngự ở tây cung.

Vetulyavāda (S) • *This term or one of its cognates (vetulyaka, vetullaka, vaipulyavada, etc.) is found in a few Theravada sources, e.g. at Kathavatthu XXIII. Originally, the terms designated a pre- (possibly proto-) Mahayana doctrine that was regarded as heretical by the more orthodox. Later, some Theravada writers may have adopted it as apologetic label for Mahayana per se – which is reminiscent of the history and use of the word 'hinayana' by certain Mahayana writers.*

Veyyakarana (P) Thọ ký • *See Vyakarana.*

Vibhāga (S) Phân biệt • *Discrimination* • **Vibhaṅga (S)**, **Vikappa (P)**, **Vibhāya (P)** • *See Vibhaṅga.* • Suy lường tính toán.

Vibhaga-yogā śāstra (S) Phân biệt Du già luận • *Name of a work of commentary.* • Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước.

Vibhāya (P) Phân biệt • *See Vibhāga.*

Vibhāyavāda (P) Phân biệt thuyết bộ .

Vibhāyavadin (P) Phân biệt giả • *Follower of Vibhāyavāda.*

Vibhakti-kārikā (S) Chuyển thanh tụng .

Vibhaṅga (S) Kinh Phân biệt • *The Book of*

- Analysis*•**Vibhājya (P)**• *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka, dealing with various dhammas. Book of Analysis, one of the seven books of the Abhidhamma*• 1- Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng. 2- Phân biệt: Sự phân tích chia chẻ các pháp.
- Vibhāṣā (S)** Tì bà Thi Phật• *Name of a Buddha or Tathāgata*• Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vibhāṣā-sāstra (S)** Tỳ bà sa luận• *Name of a work of commentary*• Tên một bộ luận kinh.
- Vibhāṣāna (S)** Huệ• Tỳ bà xá na• Phép tu chứng thứ nhì trong 3 phép tu: định, tuệ, xả. Chữ tỳ bà xá na bao hàm sáu nghĩa (theo kinh Niết bàn): chánh kiến, liễu kiến (thấy rõ), năng kiến (thấy được), biến kiến (thấy khắp), thứ đệ kiến (thấy lần lượt từ trước ra sau), biết tướng kiến (thấy các tướng một cách phân biệt).
- Vibhātana (S)** ái luyến sự vô sanh• *Desire for non-existing*• *One of the three desires (tanhas): desire for pleasure of senses, desire for existing, desire for non-existing*• Trong tam ái: ái luyến lục trần (kamatanha), ái luyến đời sống (bhavatanha), ái luyến sự vô sanh (vibhātana).
- Vibhāvāna (S, P)** Thiện tri.
- Vibhāva-taṇhā (P)** Hủy ái.
- Vibhāva-trṣṇā (S)** Hủy ái• **Vibhāva-taṇhā (P)**.
- Vibhaya (S)** Biện.
- Vibhisana (S)** Bối úy• *Fear*• Sợ hãi.
- Vicāra (S)** Tư• *Investigation*• **Vicāra (P)**, **Vicaya (P)**• Tâm sát, Trạch• *Sustained thinking or discursive thinking. In meditation, vicāra is the mental factor that allows one's attention to shift and move about in relation to the chosen meditation object. Vicāra and its companion factor*
- vitakka reach full maturity upon the development of the first level of jhāna*• Quán sát sự lý vi tế.
- Vicaya (P)** Tư• *See Vicāra*.
- Vicikicchā (P)** Nghi• *Doubt*• **Vicikitsa (S)**• Hoài nghi• *See Sanyojanas*• Nghi hoặc chánh pháp.
- Vicikitsā (S)** Nghi kết• *Doubt*• **Vicikicchā (P)**, **Vichikitsā (S)**• Nghi hoặc, Hồ nghi• *Septic*• Tâm do dự, không quyết định. Một trong Thập sử. Một trong ba mối trói buộc mà người đạt quả Tu đà hườn có được là dứt hết lòng hồ nghi vào chánh pháp, chánh lý.
- Vicikitsā-āvaraṇa (S)** Nghi cái• Lòng nghi ngờ che lấp tâm hành giả, không thể khai phát được.
- Vicikitsā-samyojana (S)** Nghi kết.
- Vicishtachitra (S)** Thượng hạnh Bồ tát• *Name of a Bodhisattva*• Tên một vị Bồ tát.
- Vicvāmītra (S)** Tỳ xa mật đa la• *Siddharta's tutor*• Thầy dạy của Thái tử Tất đạt Đa.
- Vidarśana (S)** Thị hiện.
- Videba (S)** Vi-đê-ba• *A city in North Indian in the VII B.C.E. Now it's called Sahet Mahet on the right of Rapti river*• Thành phố Bắc Ấn thế kỷ thứ 7 trước C.N. nay là Sahet Mahet ở hữu ngạn sông Rapti.
- Videha (P)** Thắng Thần Châu• **Pūrvavideha (S)**, **Pubbavideha (P)**• Đông Tì Đê Ha châu, Đông Đại châu• *Name of a realm*• 1- Một trong 2 Trung châu của Đông Thắng Thần châu. 2- Tỳ đê ha, tên một vương quốc Ấn độ có chủng tộc tên bạt kỳ (Vrji).
- Vidhi (S)** Nghi quỹ• Qui định tế lễ.
- Vidhya-rāja (S)** Minh vương• *Name of a deity*• Tên một vị thiên.
- Vidhya-vajni (S)** Minh Phi• *Name of a deity*• Các tôn vị trong Mật giáo thường thị hiện các tướng nữ để nhiếp thọ chúng sanh.

- Vidyā (S)** Minh • *Higher knowledge* • **Vijjā (P)** • *Clear knowledge; genuine awareness; science (specifically, the cognitive powers developed through the practice of concentration and discernment)* • Sáng, giác ngộ, trái nghĩa là vô minh Avidya, có 5 thứ minh: tinh minh - công xảo minh - y phương minh - nhân minh - nội minh.
- Vidyābhadra (S)** Minh Hiền • *Name of a monk* • Tên một vị sư.
- Vidyācaraṇa (S)** Minh Hạnh Túc • *One of the ten epithets of the Buddha*.
- Vidyācaraṇa-sampanā (S)** Minh Hạnh Túc • *Knowledge-conduct-perfect* • **Vijjācaraṇa-sampanna (P)** • *See Vidyācaraṇa* • Túc Tam minh (Thiên nhãn, Túc mạng, Lậu tận) và hành nghiệp của Thân khẩu đức viên mãn. Một trong 10 Phật hiệu.
- Vidyādhara (S)** Minh Trì • Trì minh, Đái trí.
- Vidyādhara-abhiṣeka (S)** Trì Minh quán danh .
- Vidyādhara-piṭaka (S)** Trì Minh tạng • Đái trí tạng kinh • Trong Đà la ni kinh.
- Vidyāmātra-siddhi-śāstra-kārikā (S)** Duy thức luận • *Name of a work of commentary* • Bộ Luận cho cái thức là đáng kể. Bộ này do Ngài Thiên Thân Bồ tát được ngài Di Lặc Bồ tát hộ trợ soạn nên vào thế kỷ thứ 5. Thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang dịch ra chữ Hán.
- Vidyāmātrasiddhi-triśāstra-kārikā (S)** Duy thức Tam thập luận tụng • *Written by Vasubandhu* • Do ngài Thế Thân biên soạn.
- Vidyāmātra-vimśatī-śāstra (S)** Duy thức nhị thập luận • *Written by Vasubandhu* • Do ngài Thế Thân biên soạn.
- Vidyā-nirdeśa śāstra (S)** Hiền thức luận • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vidyāpuruṣa (S)** Bậc trí giả .
- Vidyārāja (S)** Minh Phi • *Name of a deity* • Tên một vị thiên.
- Vidyā-śaḍaksari (S)** Lục tự đại minh chú .
- Vidyottama (S)** Minh Vương Chí Cao Bồ tát • Kim Cang Minh Vương Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- Vidyuddeva (S)** Điện thiên Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.
- View turbidity** Kiến trược .
- Vighna (S)** Duy để nan • Việt Nan • *Name of a monk* • 1- Một vị Sa môn theo ngoại đạo, sau qui y Phật, đời Tam quốc sang Trung hoa dịch kinh tại thành Kiến nghiệp. Năm 224, ngài dịch xong bộ Pháp cú và Udanavarga. 2- Việt Nan: tên một người nhà giàu có tánh bôn sên tại thành Ba la nại.
- Vighnantaka (S)** Hàng Phục Chấn Động Giả • Vĩ cận nan đặc ca vương • Một trong Thập Phần nộ vương.
- Vigraha-vyāvartanī-vṛtti (S)** Hồi tránh luận thích • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vihāra (S)** Tịnh xá • *Monastery* • (S, P), **Tarama (S); Samgharama (S)** • Tăng già lam, Tăng viên, Đại tự • = đại tự, là ngôi nhà thanh tịnh nơi các sư học đạo và tham thiền. Ngoài Kỳ thọ cấp cô độc là tịnh xá do ông Cấp cô độc mua cúng dường giáo hội, còn có những tịnh xá khác của vua quan cúng dường đức Phật vào thời ấy như: - Trúc lâm Tịnh Xá gần thành Vương xá do vua Tần bà sa la cúng dường. - Ni câu đà Tịnh xá, gần thành Câu tỳ la vệ, là quê hương của Phật. - Tịnh xá Ghosavati-arama gần thành Câu đàm di. - Tịnh gần ao Nhĩ hầu thành Tỳ xá lý - Tịnh xá Đông viên phía đông thành Vương xá. - Lộc dã Tịnh xá gần thành Ba la nại.
- Vihārapāla** Thù đệ • *The keeper of the temple* • Người coi chùa.

- Vihimsa (S)** Hại • *Harmfulness* • **Himsa (S)**
• Làm tổn não người khác. Một trong 10 tiêu
tùy phiền não.
- Vihimsa-samjñā (S)** Sát hại tướng .
- Vihimsati (P)** Độc ác • **Himsati (S)** • *See*
Himsati.
- Vijani (P)** Phát trần • *See* *Vyajana*.
- Vijaya sutta (P)** • *Sutra on Victory* • *Name of*
a sutra. (suttan I.11), (SN V.4) • Tên một bộ
kinh.
- Vijñānakāya-sāstra (S)** Thức thân túc luận •
Name of a work of commentary • Tên một
bộ luận kinh.
- Vijita (P)** Vijita • Một trong 100 vị Độc Giác Phật
đã trú trong núi Isigili.
- Vijjā (P)** Minh • *See* *Vidyā*.
- Vijjā-bhagiya sutta (P)** • *Sutra on A Share in*
Clear Knowing • *Name of a sutra. (AN*
II.29) • Tên một bộ kinh.
- Vijjācarana-sampañña (P)** Minh Hạnh Túc •
Consummate in knowledge and conduct;
accomplished in the conduct leading to
awareness or cognitive skill. An epithet for
the Buddha.
- Vijjāna sutta (P)** • *Sutra on*
Consciousness • *Name of a sutra. (SN*
XXVII.3) • Tên một bộ kinh.
- Vijjavimutti (P)** Minh giải thoát .
- Vijjiputta (S)** Bạt Trí tỷ kheo • *Name of a*
monk • Tên một vị sư.
- Vijñāna (S)** Thức • *Consciousness* • **Viññāṇa**
(P) • *See* *Pratītyasamutpada* • Trong ngũ
uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và Thập nhị
nhân duyên.
- Vijñāna-ahara (S)** Thức thực • **Viññāṇa-ahara**
(P) • Lấy tinh thần làm thức ăn.
- Vijñāna-dhātu (S)** Thức giới • **Viññāṇa-dhatu**
(P) • *Element of consciousness,*
comprising all cittas.
- Vijñānakāyapada (S)** Thức Thân Túc Luận •
Name of a work of commentary • Do Ngài
Đề Bà Thiết Ma soạn.
- Vijñāna-matra-siddhi-trimśāī-sāstra-kārikā**
(S) Duy thức tam thập luận tụng • Tam thập
duy thức, Thành duy thức luận • *Name of a*
work of commentary • Sách ghi 30 bài tụng
luận về duy thức. Trong ấy 24 bài nói về tướng
duy thức, 1 nói về tánh duy thức, 5 nói về vị
duy thức. Sách do Ngài Thiên Thân soạn, ngài
Huyền Trang dịch ra chữ Hán.
- Vijñānanantayayatana (S)** Thức vô biên xứ •
Name of a realm • Tên một cõi giới.
- Vijñānanantayayatana-Samādhi (S)** Thức vô
biên xứ định • Vô biên thức xứ giải thoát, Vô
biên thức xứ định, Thức vô biên xứ định.
- Vijñāna-skandha (S)** Thức uẩn • *Aggregate of*
consciousness • **mam shes kyi phung po**
(T) **Viññāṇa-kkhandha (P)** • *See* *Pañca-*
skandha.
- Vijñānavāda (P)** Duy thức tông • **Viññāṇ-**
avāda (P) • *Another name for the*
Cittamatra school.
- Vijñapti (S)** Biểu thị .
- Vijñaptimātra (S)** Duy thức • **Prajñāp-timātra**
(S) • *See* *Prajñāptimātra*.
- Vijñāptimātra-siddhi-sāstra (S)** Thành duy thức
luận • *See* *Vijñāptimātrata-siddhi-sāstra*.
- Vijñāptimātratā (S)** Duy thức .
- Vijñāptimātrata-siddhi-sāstra (S)** Thành duy
thức luận • *Written by Dharmapala* • Do
ngài Pháp Hộ biên soạn.
- Vijñāptimātratā-siddhi-trimśika-bhāṣya (S)**
Duy thức tam thập tụng thích • *Name of a*
work of commentary • Tên một bộ luận kinh.
- Vijñāptimātratā-siddhi-trimśika-sāstrakārikā**

- (S) Duy thức Tam thập luận tụng • *See Vijnānamatra-siddhi-trimsāṭīśāstra-kārikā.*
- Vijñāpti-tathatā (S)** Duy thức chân như • Liễu biệt chân như, Duy thức như • Chi quán trió của Vô lậu duy thức.
- Vikalpa (S)** Phân biệt • *Discrimination* • **Vikappa (P)** • *See Vibhāga.*
- Vikalpana (S)** Tịnh thí • Sự bỏ thí trong sạch.
- Vikalpapratyaya (S)** Phân biệt duyên • *Conditions of discrimination.*
- Vikalpa-vivikta-dharma (S)** Vô sở hữu vọng tưởng tịch diệt pháp .
- Vikappa (P)** Phân biệt • *See Vikalpa, Vibhāga.*
- Vikappana (P)** • *An arrangement whereby an item not in use is placed under shared ownership.*
- Vikara (S)** Biến dịch • *Transformation.*
- Vikkhambana (S)** • *Suppression.*
- Vikramāditya (S)** Siêu Nhật Vương .
- Vikramaśīla (S)** Siêu Giới • *Name of a monk.* • Tên một vị sư.
- Vikranta (S)** Dưng Kiện Bồ tát • *Name of a Bodhisattva.* • Tên một vị Bồ tát.
- Vikrinitadhista (S)** Thần biến gia trì • Vì giáo hóa chúng sanh, Bồ tát thị hiện đủ các loại biến hóa, không thể nghĩa bàn.
- Viksa-mūla (S)** Thọ hạ tọa • **Rukkha-mulasenasana (P)** .
- Viksepta (S)** Tán loạn .
- Viksepta-citta (S)** Tâm tán loạn .
- Vikurvana (S)** Thần biến .
- Vilaksa (S)** Vô Ưu • A du ca, Tát lạc xoa, Tát thích xoa • *The tree under which Siddharta was born.* • Phật ra đời dưới gốc cây này.
- Vilamba (S)** Tỳ lam bà La sát nữ • Ly kiết La sát nữ • *Name of a deity.* • Tên một vị thiên.
- Vilincivatsa (S)** • *Vasubandhu's younger brother, who is said to have reached Arhatship.*
- Vilokita-murdha-samādhi (S)** Quán đánh Tam muội .
- Vimala (S)** Vô cấu • *Unstained* • Tịnh • 1-tịnh, thanh tịnh 2-Vô cấu Tôn giả, đại đệ tử của đức Phật, Tỳ ma la, Vô cấu tôn giả (tên một La hán đệ tử đức Phật). 3- ly cấu địa: địa vị thứ hai trong mười địa vị tu hành của Bồ tát, đứng sau Hoan hỷ địa.
- Vimala-bhūmi (S)** Ly cấu địa • *Immaculate Stage* • *See Dasabhumika.*
- Vimaladatta (S)** Tịnh Đức phu nhân • Tiền thân của Quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ tát trong hội Pháp hoa, vợ vua Diệu Trang Nghiêm.
- Vimaladatta-samādhi (S)** Tịnh đức Tam muội • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.
- Vimalagarbha (S)** Tịnh tạng Như lai • Tịnh tạng Tam muội, Tịnh Tạng Bồ tát • *Name of a Buddha or Tathāgata.* • 1- Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội. 2- Tịnh Tạng: Tên một vị hoàng tử con vua Diệu Trang nghiêm thời Vân Lô Âm Túc Vương Hoa Trí Phật, bỏ ngôi theo Phật tu trì mà thành đạo. Phật hiệu của Dược Thượng Bồ tát.
- Vimalagarbha-samādhi (S)** Tịnh tạng Tam muội .
- Vimalakīrti (S)** Duy ma Cật • Duy ma la cật, Duy ma cư sĩ, Vô cấu xung, Duy ma, Tịnh Danh. • *See See Vimalakīrti-nirdeśa sūtra* • (Vimala= vô cấu, tịnh; Kīrti: danh, xung). Tên một trưởng giả thành Tỳ xá ly, đệ tử tại gia

của Phật, giàu có, đa văn, quảng kiến, thông đạo lý, biện tài hơn hẳn các hàng Thanh văn, Bồ tát. Ngài là một vị cổ pPhật hiệu là Kim Túc Như lai, hiện thân cõi ta bà để ủng hộ Phật Thích ca hoàng dương Phật pháp.

Vimalakīrti-nirdeśa sūtra (S) Kinh Duy ma cật • Kinh Tịnh Danh, Duy Ma Cật sở thuyết Kinh, Bất Khả tư nghị giải thoát Kinh • *Vimalakīrti, a Sanskrit word, means undefiled and pure reputation. Vimalakīrti was said to be a native of Vaisali, and an upasaka (not a monk) to assist Shakyamuni to preach and cross over the human beings. The Sutra is the record of interesting conversation between Vimalakīrti and Manjusri Bodhisattva regarding the understanding of One Buddha Vehicle.* • Kinh có 14 phẩm gồm thành 3 quyển. Bản chánh bằng tiếng Phạn do Ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán vào thế kỷ thứ 5.

Vimalaksa (S) Vô cầu nhãn sư • Ti ma la xoa pháp sư.

Vimalamitra (S) Vô cầu hữu luận sư • Ti mặt la mặt đa la.

Vimalanetra (S) Tịnh Thân Như Lai • Tịnh Nhân Như Lai • *Name of a Buddha or Tathāgata.* • Tịnh Nhân hoàng tử: Tiền thân của Dược Vương Bồ tát, một vị hoàng tử con vua Diệu Trang nghiêm thời Văn Lô Âm Túc Vương Hoa Trí Phật bỏ ngôi theo Phật tu trì và thành đạo.

Vimalanetra-Buddha (S) Tịnh Thân Phật • *See Vimalanetra.*

Vimalanirbhāṣā (S) Tịnh quang.

Vimalaprabhā (S) Tịnh quang minh.

Vimalaprabhā-samādhi (S) Tịnh quang minh Tam muội • *See Vimalaprabhā.*

Vimalasvabhāva (S) Thiết vi • Sumeru

(S) • Tu di sơn.

Vimamsā (S, P) Quán • *Visualization.*

Vimamsaka-suttam (P) Kinh tư sát • *Name of a sutra.* • Tên một bộ kinh.

Vimamsā-samādhi (S) Quán thần túc • (S, P) • *See Iddhipāda.*

Vimāna (S) Thiên cung sự • *See Vimānavathu.* • Gọi tắt của Vimānavathu.

Vimānavatthu (P) Chuyện thiên cung • *Stories of the Mansion.* • **Vimāna (P)** • Tỳ ma na, Thiên cung sự • *One of 15 chapters in Khuddaka Nikaya, a collection of stories on heavenly rebirths.* • Một trong 15 tập của bộ Tiểu bộ kinh, gồm những truyện tái sinh ở cõi trời.

Vimatisamudghatin (S) Trừ nghi ý.

Vimukti-jñāna-darśana-skandha (S) Giải thoát tri kiến thân • *One of the Asamasana Panca-skandha.* • Trong ngũ phần pháp thân.

Vimokkha (P) Giải thoát • *See Vimoksa.*

Vimokkha-dvāra (S) Giải thoát môn • *See Vimokṣa-dvāra.*

Vimokṣa (S) Giải thoát • *Emancipation* • **Vimutta (P), Vimokkha (P), Vimutti (P), Vimukti (S)** • Mọc xoa, Độ thoát • *Deliverance, Liberation.* • Thoát khỏi ràng buộc sanh tử của thế gian.

Vimokṣa-dvāra (S) Giải thoát môn • **Vimokkha-dvāra (P).**

Vimokṣa-mārga śāstra (S) Giải thoát đạo luận • *Name of a work of commentary.* • Tên một bộ luận kinh.

Vimokṣatraya (S) Tâm giải thoát • **Vimokkhattaya (P)** • *Including: Śūnyatā, Animitta, Apraṇihita (Emptiness, Formlessness, Desirelessness)* • Là tâm: Không, Vô tướng, Vô nguyện.

- Vimsātikā-kārikā (S)** Duy Thức Nhị Thập Luận Tụng • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vimsātikā-vijñāptimātrata-siddhi (S)** Duy thức thập nhị luận • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vimsīkā-vijñāptimātrata-siddhi-kārikā (S)** Duy thức nhị thập tụng • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vimukti (S)** Giải thoát • *See Vimoksa*.
- Vimukti-āvaraṇa (S)** Giải thoát chướng • Định chướng.
- Vimukti-mārga (S)** Giải thoát đạo .
- Vimukti-rasa (S)** Giải thoát vị .
- Vimuktisena (S)** Giải thoát Quân .
- Vimukti-skandha (S)** Giải thoát thân • **Vimuttkkhandha (P)** • Giải thoát uẩn, Giải thoát chướng • *One of the Asamasana Panca-skandha* • Trong ngũ phần pháp thân.
- Vimuti-kkhandha (P)** Sự giải thoát • *See Vimukti-skandha*.
- Vimutta (P)** Giải thoát • *See Vimoksa*.
- Vimutti (P)** Giải thoát • *See Vimoksa*.
- Vimutti sutta (P)** Kinh buông xả • *Sutra on Release* • *Name of a sutra. (AN II.30)* • Tên một bộ kinh.
- Vimutti-kkhandha (P)** Sự giải thoát .
- Vimutti-sukha (S)** Hạnh phúc của sự giải thoát .
- Vina sutta (P)** • *Sutra on The Lute* • *Name of a sutra. (SN XXXV.205)* • Tên một bộ kinh.
- Vinataka (S)** Kiền Dữ • Tỳ na đa ca, Chướng ngại • Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 600 do tuần.
- Vinaya (S)** Luật • *Book of Discipline for the monks* • **'dul ba (T)** • Tỳ ni, Luật tạng, Tỳ nại da • Bộ Luật tạng gồm 12 vạn bài tụng.
- Vinaya-piṭāka (S)** Luật tạng • **Dulva (T)** • Tỳ nại da tạng, Tỳ ni tạng • Một trong tam tạng kinh điển: Kinh tạng- Luật tạng- Luận tạng.
- Vinaya School (P)** Luật Tông • *Emphasizes the monastic discipline founded by Tao Hsuan of the Tang Dynasty in China* • Tên một tông phái.
- Vinayadhara (P)** Luật sư • Trì luật giả • Nhà sư tinh thông luật tạng của Phật giáo.
- Vinayaikottara (S)** Luận Nhứt • Một trong hai phần Phụ lục của Tạng Luận.
- Vinayaka (S)** Chướng ngại thần • Tỳ na đa ca thiên, Thường tùy ma • Vị ác thần thường theo người gây ác nạn.
- Vinayaksudrakavastu (S)** Luật tạp thiên • Một phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ.
- Vinaya-samukase (S)** Tỳ-nại-da Tỏi thắng Pháp Thuyết • *Name of a work of commentary* • Tên một bộ luận kinh.
- Vinaya-vastu (S)** Luật Thiên • Kiền độ • Một phần trong Luật tạng của Căn bản Hữu bộ.
- Vinaya-vibhāṣā (S)** Tỳ nại da Tỳ bà sa • Có 100.000 bài tụng để giải thích Luật tạng.
- Vinirbhoga (S)** Ly suy kỳ kiếp • Oai Âm Vương Phật, Đức Phật thời quá khứ, kỳ kiếp của Ngài tên là Ly suy, cõi của Ngài là Đại thành, cũng là kỳ kiếp Thường Bất Khinh Bồ tát xuất hiện.
- Vinimīta-piṭāka śāstra (S)** Quyết định tạng luận .
- Viniscita-karman (S)** Định nghiệp .
- Vinītaprabha (S)** Điều Phục Quang • *Name of a monk* • Tên một vị sư.
- Vinītaruci (S)** Tỳ Ni Đa Lưu Chi • Diệp Hỷ thiên phái, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thiên phái • *Name of a monk* • Năm 574 qua Trung hoa, không may gặp nạn Châu vũ, đến Hồ nam gặp tổ Tăng Xán, được truyền tâm ấn. Năm 580 qua Việt nam trụ trì chùa Pháp vân. Ngài là tổ Thiên tông đời thứ

- nhất của VN. Năm 594 Ngài truyền cho Pháp Hiền. Pháp hệ này truyền 28 đời từ 626 đến 1216.
- Viññāṇa (P)** Thức • *Consciousness* • **Vijñāna (S)** • Trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.
- Viññāna-ahara (P)** Thức thực • *See Vijñāna-ahara.*
- Viññānacayatana (P)** Vô biên thức xứ thiên • *Sphere of infinite consciousness.*
- Viññāna-dhātu (P)** Thức giới • *See Vijnana-dhatu.*
- Viññāna-khandha (P)** Thức uẩn • *The aggregate of consciousness.*
- Vipacyi (P)** Tỷ bà thi Phật • Xem Vipasyin.
- Vipāka (S)** Dị thực • *Result* • Quả báo.
- Vipāka-sutta (P)** Dị thực kinh • *Sutra on Results* • *Name of a sutra. (AN VIII.40)* • Tên một bộ kinh.
- Vipākabuddha (S)** Báo ứng Phật • Báo sinh Phật • *Name of a Buddha or Tathāgata* • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Vipāka-citta (S)** Dị thực tâm • *Citta which is the result of a wholesome deed or an unwholesome deed.*
- Vipāka-hetu (S)** Dị thực nhân • Nghiệp thiện ác có khả năng đưa đến quả báo vui khổ trong ba đời. Nhân của quả dị thực.
- Vipākaphala (S)** Dị thực quả • *One of the Panca phalani.* • Một trong ngũ chủng quả (đẳng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả); quả báo thành thực, chín muồi. Quả báo do nhân dị thực chiêu cảm.
- Vipakāvaraṇa (S)** Dị thực chướng • Quả báo do nghiệp xấu quá khứ khiến không thể nghe pháp tu hành.
- Vipākavatta (S)** Dị thực quả • *Phase of resultants.*
- Vipāka-vedaniyata (S)** Dị thực thọ .
- Vipāka-vijñāna (S)** Dị thực thức • A lại da thức.
- Vipakse-asattvam (S)** Dị phẩm biến vô tánh .
- Vipallasa (S)** • *Perversions: perversion of perception ; perversion of thought ; perversion of views.*
- Vipallasa sutta (P)** • *Sutra on Perversions* • *Name of a sutra. (AN IV.49)* • Tên một bộ kinh.
- Vipallasas (S)** • *Perversions. Three kinds: sanna perversion of perception, citta of thought, ditthi of views.*
- Vipariṇāma (S)** Hoại .
- Vipariṇāma-dukkhata (S)** Hoại khổ • *Dukkha due to change* • *See Tisro-dukkhatah.*
- Viparita (S)** Diên đảo • **Viparyasa (S)** .
- Vipariyāya (P)** Diên đảo • *See Viparyāsa.*
- Vipariyesa (P)** Diên đảo • *See Viparyāsa.*
- Viparyāsa (S)** Diên đảo • **Vipariyāya (P), Vipariyesa (P)** • Đảo kiến, Mê lầm • *See Viparita.*
- Vipassanā (P)** Minh sát tuệ • *Insight meditation* • **Shi nay (T); Vipāśyanā (S), Iha tong (T)** • Nội quán, Nội quán thiền, Thiền Minh sát • *Intuitive cognition of the three marks of existence (trilakshana), namely, the impermanence (anitya), suffering (dukkha), and no-self (anatman) of all physical and mental phenomena. In Mahayana Buddhism, vipassana is seen as analytical examination of the nature of things that leads to insight into the true nature of the world-emptiness (shunyata). Such insight prevents the arising of new passions. Vipassana is one of the two factors essential for the attainment of enlightenment (bodhi); the other is shamatha (calming the mind).*

- Vipassanā-bhāvana (S)** Thiền Nội quán
• *Insight-meditation*.
- Vipassanupakkilesa (S)** • *Corruption of insight; intense experiences that can happen in the course of meditation and can lead one to believe that one has completed the path. The standard list includes ten: light, psychic knowledge, rapture, serenity, pleasure, extreme conviction, excessive effort, obsession, indifference, and contentment.*
- Vipassi (P)** Tỳ bà Thi Phật • *See Vipāsyin*.
- Vipassin-buddha (P)** Tỳ bà Thi Phật • *See Vipāsyin*.
- Vipāsyānā (S)** Quán • **Vipassanā (P)** • Tỳ bà xá na, Quán chiếu, Minh sát tuệ • Còn dùng chỉ pháp thiền Nội quán.
- Vipāsyānā meditation** Thiền Minh sát • *See Vipassanā*.
- Vipāsyānā Sukhāvāṇīvyūha sūtra (P)** • *It is one of the main sutra for Pure Land Sect. The Sutra indicates that the Pure Land of Amitabha Buddha is one of the Buddha Lands. It also describes how to be born in the Pure Land through the Sixteen Contemplations. Therefore, the Sutra is also called "Sixteen Contemplations Sutra".* • Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.
- Vipāsyin (S)** Tỳ bà Thi Phật • **Vipacyi (P)**, **Vipassi (P)**, **Vipassin-buddha (P)**, **Vipāsyin-buddha (S)** • *The first of the eight Buddhas of the past and future. Name of a Buddha or Tathāgata.* • Vị Phật thứ 998 trong một ngàn đức Phật trong kỳ kiếp vừa qua, thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp. Ngài dạy: 'Kiên nhẫn mà chịu những sự thống mạ, ấy là giới đầu tiên mà chư Phật đã ban ra. Bậc xuất gia mà còn hờn giận người khác thì không đáng mang tên là bậc xuất gia vậy.' Trong Hiền Kiếp (đại thiên niên kiếp) này, đức Ca la ca tôn đại Phật là Phật thứ nhất, đức Kim Tịch Phật là Phật thứ nhì, Ngài Tỳ bà Thi Phật là Phật thứ ba, đức Thích Ca là Phật thứ tư, đức Di Lặc là Phật thứ năm.
- Vipāsyin-buddha (S)** Tỳ bà Thi Phật • **Vipassin-buddha (P)** • *See Vipāsyin*.
- Vippayutta (S)** • *Dissociated from*.
- Vipra (S)** Dự ngôn • Mượn lời của người do thần chỉ định để nói ý của thần.
- Vipulakāya-Tathāgata (S)** Quảng Bác thân Như Lai • *Name of a Buddha or Tathāgata* • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Viradja (S)** Ly cấu • Cõi giới của Hoa Quang Như Lai Phật, Phật vị lai, hậu thân của ngài Xá lợi Phật, kỳ kiếp của ngài là Đại Bảo trang nghiêm vì có vô số Bồ tát đều đồng hiệu Đại Bảo.
- Virāga (S)** Ly nhiễm • *Dispersion* • Ly dục, Ly tham.
- Virāgata (S)** Ly ái luyến .
- Virani (S)** Nan độ • Tên một con sông, có nghĩa khó qua.
- Virasena (S)** Dũng quân vương • Tì la tiện na.
- Virati (S)** Chay tịnh • *Abstinence* • Kiêng, chay.
- Virecana sutta (P)** • *Sutra on A Purgative* • *Name of a sutra. (AN X.108)* • Tên một bộ kinh.
- Viriya (P)** Tinh tấn • (S, P), **Vīrya (S)** • *See Vīrya* • Một trong ngũ căn, ngũ lực.
- Viriya-bala (P)** Tinh tấn lực • *See Vīrya-bāla*.
- Viriya-pārami (P)** Tinh tấn Ba la mật • *See Vīrya-pāramitā*.
- Viriya-pāramitā (P)** Tinh tấn Ba la mật • *Perfection of Energy* • Tì lê gia Ba la mật.
- Viriyarabdhi(ka) (S)** Thường Tinh Tấn Bồ tát • *Name of a Bodhisattva* • Tên một vị Bồ tát.

Viriya-samādhi (P) Cần thần túc • *See Viriya-samādhi.*

Viriyayaṅga (S) Tinh tấn giác chi • *One of Seven factors that lead to enlightenment.* • Một trong Thất giác chi.

Virtue Công đức • *Merit* • Khác với phước đức (merit), công đức là kết quả của những hành động và người tạo tác để tự cải hoá mình và người khác do đó mà phước đức vượt ngoài phạm vi sanh tử.

Virtue of Samantabhadrā • *Since Samantabhadra represents the bodhisattva practice, all bodhisattvas follow his virtue to accomplish the Buddhist practices.*

Virtues of Mahāsattva Samantabhadrā • *See virtues of Samantabhadra.*

Virūdhaka (S) Trì Quốc thiên vương • Tỳ lưu ly, Lưu ly vương, Thích ca vương, Tỳ Lô Lặc Xoa vương • *Name of a realm.* • 1- Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc). 2-Tên một trong 4 vị Tứ thiên vương. 3-Vua Tỳ Lưu Ly, cùng cha khác mẹ với Kỳ Đà Thái tử, giết chết Kỳ Đà Thái tử.

Virūpakha (P) Quảng Mục Thiên vương • **Virūpākṣa (S)** • *See Virupaksa.*

Virūpākṣa (S) Quảng Mục Thiên vương • **Virupakkha (P)** • *Name of a realm.* • Một trong 4 cõi dục giới của Tứ thiên vương thiên: Trì quốc thiên vương (đông), Tăng trưởng thiên vương (nam), Quảng mục thiên vương (bắc), Đa văn thiên vương (bắc).

Vīrya (S) Tinh tấn • *Energy* • **Vayama, Viriya (P)** • *Persistence; energy. One of the ten perfections (paramis), the five faculties (bala; = bodhi-pakkhiya-dhamma), and the five strengths/dominant factors (indriya; = bodhi-pakkhiya-dhamma).* • 1- Tinh tấn thì

trừ được giải đãi. Hành tinh tấn pháp thì phải: - Tinh tấn lánh xa phiền não, tội lỗi và việc dữ khi chưa phát khởi. - Tinh tấn lướt khỏi phiền não, tội lỗi khi đã phạm. - Tinh thần rộng mở đức lành chưa có. - Tinh tấn duy trì, tăng trưởng đức lành hiện có. 2- Cần: Tâm dũng mãnh tu thiện dứt ác. Một trong thất bồ đề phần: ý, phân biệt, tinh tấn, khả, y, định, hộ.

Vīrya-bāla (S) Tinh tấn lực • **Viriya-bala (P)** • *See Pañca-bālani.*

Vīrya-pāramitā (S) Tinh tấn Ba la mật • **Viriya-pārami (P)** • Tỳ lê da Ba la mật, Phạm Bồ đề tâm Tinh tấn Ba la mật đa • Một trong Thập Ba la mật. Tấn tới chẳng ngừng, liều bỏ thân mạng vì đạo. Nói pháp tới thẳng khiến người nghe được tới cõi Chánh giác. Một trong sáu ba la mật tức là sáu phương pháp đạt giác ngộ, gồm: - dana-paramita: bố thí ba la mật - sila-paramita: giới hạnh ba la mật - ksanti-paramita: nhẫn nhục ba la mật - viriya-paramita: tinh tấn ba la mật - dhyana-paramita: thiền định ba la mật - prajna-paramita: bát nhã ba la mật.

Vīrya-samādhi (S) Cần thần túc • **(S, P), Viriya-samādhi (P)** • *See Iddhipāda.*

Vīrya-saptabodhyaṅga-samādhi (S) Tinh tấn giác phần Tam muội • Một trong Thất giác phần Tam muội. (Xem Saptabodhyaṅga-Samadhi).

Vīryendriya (S) Tấn căn • Một trong 5 căn vô lậu (Tín, tấn, niệm, định, huệ).

Viśākhā (S) Đại Mãn • Tỳ xá khu, Thiện Chi, Lộc Mẫu • 1- Một bà lão tu tại gia ở thành Xá lợi. Trong hàng nữ tu tại gia thời Phật tại thế, bà Tỳ xá khu là người có công lớn hơn hết. 2- Một trong Dạ xoa bát đại tướng: Bảo Hiền, Mãn Hiền, Mật Chủ, Oai Thần, Ứng Niệm, Đại Mãn, Vô tỷ lực, Mật Nghiêm. 3- Thiện Chi: Mẹ của Câu lưu tôn Phật lúc chưa xuất gia.

Visakhuposatha sutta (P) • *Sutra to Visakha on the Uposatha* • *Name of a sutra.* (AN

- VIII.43*) • Tên một bộ kinh.
- Visaṃdhi (S)** Liên kết • *Intermediate point*.
- Visantika śāstra (S)** Nhị thập duy thức luận • *Name of a work of commentary*. • Tên một bộ luận kinh.
- Visamyogā (S)** Ly diệt • Ly hệ, Trạch diệt vô vi • Đoạn trừ phiền não, xa lìa sự trói buộc của tất cả các pháp hữu lậu.
- Visamyogā-phala (S)** Ly hệ quả • *One of the Panca phalani*. • Một trong ngũ chủng quả (đăng lưu, dị thực, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng quả).
- Visankara dhamma (P)** • *Unconditioned dhamma (reality)*.
- Visata (S)** Bất chánh • Không ngay thẳng.
- Visaya (P)** Trần • *See Visāya*.
- Visāya (S)** Trần • *Dust*. • **Visaya (P)** • = bụi, dơ. Trong Ngoại lục nhập, ngoại trần, Nội lục nhập, nội trần. Trần là bụi. Lục trần hay lục ngoại nhập là sáu cảnh bụi dơ có thể ô nhiễm thân tâm như: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Còn có ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc có thể làm nhơ bản ngũ căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.
- Visesa (P)** Dị • Dị cú nghĩa, Cá biệt tính • Dị cú nghĩa là mộ trong Lục cú nghĩa, còn gọi là Biệt tướng đế hay Biệt đế, chỉ các pháp có tướng riêng biệt của nó.
- Visesa-mārga (S)** Thẳng tấn đạo .
- Visesamitra (S)** Thẳng Hữu • *Name of a monk*. • Một trong 10 Đại Luận sư chú thích bộ "Duy thức Tam Thập Luận" của ngài Thế Thân.
- Visesa-padarthah (S)** Dị cú nghĩa • Tạo cho vạn hữu tất cả tánh đặc thù, cá biệt.
- Vishada (S)** Dã dượi • *The tiredness and boredom, one of the obstacles on the path to enlightenment*. • Sự mệt mỏi và chán nản, một trong những chướng ngại trên đường giải thoát.
- Vishnuism** Tỳ nữ thiên đạo • *See Vaishnavism*.
- Vishvabhu (S)** • *The third of the eight Buddhas of the past and future*.
- Visichamati (S)** Tăng ý .
- Vision of All Meaning Buddha** Kiến nhất thiết nghĩa Phật • *Name of a Buddha or Tathāgata*. • Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Visista (S)** Cá biệt • Điểm đặc biệt của mỗi pháp.
- Visistacaritra (S)** Thượng Hạnh Bồ tát • Chủng Chủng Hạnh Bồ tát, Thượng Hạnh • *Name of a Bodhisattva*. • Tương truyền vào thế kỷ 13, Thượng Hạnh Bồ tát giáng sinh ở Nhật lấy tên là Nhật Liên Bồ tát, giảng kinh Pháp hoa và sáng lập Pháp hoa tông. Tên một trong vô số Bồ tát đến núi Kỳ sà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.
- Visisya (S)** Cảnh giới .
- Vismamsa-samādhī (S)** Quán định • Quán Tam ma địa Đoạn hành thành tựu thần túc • Định thứ tư trong Tứ Thần túc.
- Viṣṇu (S)** Tỳ nữ thiên • Vi Nữ • *One of the three divinity in the Hindu trinity: Brahma, Vishnu and Shiva*. • Một trong ba ngôi trời của Ấn giáo: Phạm thiên, Tỳ nữ thiên và Đại tự tại thiên.
- Viṣṣana (S)** • *Consciousness; cognizance; the act of taking note of sense data and ideas as they occur. There is also a type of consciousness that lies outside of the khandhas -- called consciousness without feature (viṣṣanam anidassanam) -- which is not related to the six senses at all. = khandha*.
- Vissasa (P)** Tín cần • *Trust between friends*.
- Viśuddhacakra (S)** Tịnh luân .
- Viśuddhacaritra (S)** Tịnh Hạnh Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát cùng vô

- số Bồ tát khác đến núi Kỳ sà Quạt ủng hộ Phật Thích ca diễn kinh Pháp Hoa.
- Viśuddha-citta (S)** Tịnh tâm .
- Viśuddha-mati (S)** Thanh Tịnh Huệ Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.
- Viśuddhi (S)** Thanh tịnh • *Purity*.
- Viśuddhi-magga (P)** Thanh Tịnh đạo • *Way of Purity* • Thanh tịnh đạo luận • *One of the important commentaries in Pali language, written by Buddhaghosa in the fifth century A.D.* • Một trong những bộ chú giải kinh điển quan trọng bằng tiếng Pali.
- Viśvabhadra Bodhisattva (S)** Phổ Hiền Bồ tát • **Samantabhadra Bodhisattva (S)** • *See Samantabhadra*.
- Viśvabhū-buddha (S)** Tỳ Xá Phù Phật • **Vessabhu-buddha (P)** • Tỳ Sa Bà Phật • *Name of a Buddha or Tathāgata*. • Một vị Phật quá khứ thuộc Trang nghiêm kỳ kiếp.
- Viśvāmitra (S)** Tỳ Sa Mật Đa La • Thê Quang Giáp • *One of the teacher of Siddhattha*. • Một vị thầy dạy kinh Vệ đà cho thái tử Tất đạt đa từ lúc 8 tuổi.
- Vitakka (P)** Tầm • *Directed thought* • *See Vitarka*. *In meditation, vitakka is the mental factor by which one's attention is applied to the chosen meditation object. Vitakka and its companion factor vicara reach full maturity upon the development of the first level of jhāna*.
- Vitakkasanthāba sutta (P)** Kinh An trú tầm • *Sutra on The Relaxation of Thoughts* • Tầng thượng tâm kinh • *Name of a sutra. (MN 20)* • Tên một bộ kinh.
- Vita-mala (S)** Ly cầu • Xa lia mọi nhớ bản phiền não.
- Vitanda (S)** Hoại nghĩa • Một trong Thập lục đế của phái Chánh lý ở Ấn.
- Vitarāga (P)** Vitaraga • Một trong 100 vị Đệ Nhất Giác Phật đã trú trong núi Isigili.
- Vitarāga-bhūmi (S)** Ly dục địa • Ly Tham Địa, Diệt Dâm Nộ Si Địa • Một trong Tam thừa cộng Thập địa ghi trong kinh Đại Bát nhã.
- Vitarka (P)** Tầm • **Vitakka (P)** • *See Vitakka* • Tìm cầu, suy tư về sự lý thô tháo.
- Vitarkamudrā (S)** Ấn giáo hóa .
- Vitatha (S)** Sai lầm • Hư ngụy.
- Vitatha-vikalpa (S)** Hư vọng phân biệt • Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng chân tướng sự vật.
- Vithi-cittas (P)** • *Cittas arising in a process vithimutta-cittas process freed cittas, cittas which do not arise within a process*.
- Vitikkāma (S)** • *Transgression*.
- Vitthara sutta (P)** • *Sutra on Strengths in Detail* • *Name of a sutra. (AN V.2)* • Tên một bộ kinh.
- Vivādaśamana śāstra (S)** Hồi tránh luận • *Name of a work of commentary*. • Tên một bộ luận kinh.
- Vivajjita (P)** Viễn ly • *See Vivarjana*.
- Vivarjana (S)** Viễn ly • *Abstainment* • **Vivajjita (P), Vivarjita (S)**.
- Vivarjita (S)** Viễn ly • *See Vivarjana*.
- Vivarta-kalpa (S)** Thành kiếp • Một trong 4 đại kiếp: thành, trụ, hoại, không.
- Viveka sutta (P)** • *Sutra on Seclusion* • *Name of a sutra. (SN IX. 1)* • Tên một bộ kinh.
- Vivesa (S)** Sai biệt • Tính chất riêng biệt của mọi vật.
- Vividisha-samnyāsa (S)** Buông bỏ • *Release*.
- Vivikta (S)** Tịch tịnh • *Secluded* • **Vivitta (P)**.
- Viviktadhamma (P)** Tịch diệt tuệ • *See*

- Viviktadharmamatibuddhi.*
- Viviktadharmā (S)** Tịch diệt tuệ • *See Viviktadharmamatibuddhi.*
- Viviktadharmamatibuddhi (S)** Tịch diệt tuệ • **Viviktadhammā (P)** • Tịch diệt chi pháp.
- Vivitta (P)** Tịch tịnh • *See.*
- Vivṛddhi (S)** Tu luyện và điều phục căn tánh .
- Voice hearer** Thanh Văn • *A translation of 'sravaka'. The 'sravaka' in Mahayana schemes in one who has heard and adopted the teachings of the Buddhas, but who has not yet understood them for himself. Thus, the sravaka's practices is centered around faith and discipline. Sravaka can also refer generally to those who are not bodhisattvas or buddhas, and so includes arhats, who are traditionally held to have come to a deep understanding of the teachings and achieved nirvana. In this case, it is a more rhetorical usage, being a slight of the Arhat's realization in suggesting that he has not actually understood the Buddha's true teaching.*
- Voidness** Không tánh • *See Śūnyatā.*
- Vomokkhattaya (P)** Tâm giải thoát • *See Vimokṣatraya.*
- Votthapana (P)** • *Determining.*
- Votthapana-citta (S)** • *Determining-consciousness.*
- Vow of Sincere Mind and Joyful Faith** • *One of the names for the Eighteenth Vow.*
- Vow of Three Minds** • *Another name for the Eighteenth Vow.*
- Vow of Universal Salvation** • *Refers to the Eighteenth Vow.*
- Vrata (S)** Ngày trai tịnh • *Also called Upavasatha by Brahmins.* • Còn gọi là ngày
- Bồ tát của tín đồ Bà la môn.
- Vṛhatphala (S)** Quảng quả thiên • *Name of a realm.* • Tên một cõi giới.
- Vrji (S)** Bạt kỳ • **Vijji (P)** • Bạt xà • Một chủng tộc ở Tỳ đê la (Videha).
- Vrjiputra-bhikṣu (S)** Bạt Xà Tử tỳ kheo • *Name of a monk.* • Tên một vị sư.
- Vṛksa (S)** Cây vô ưu • Tắt lợi xoa, A du già thụ • *A tree in Lumbini garden under this tree Siddhartha was born.* • Tên một loại cây trong vườn Lâm tỳ ni nơi Phật đản sanh.
- Vulture Peak** Linh Thứu sơn • *The mountain near Rajagriha, capital of Magadha in the time of the Buddha; the present Rajgir.*
- Vupasama-sukha (S)** Tịch diệt vi lạc .
- Vupasamāyā (S)** An tịnh .
- Vyādhi (S)** Bệnh • Trong: sanh (jati), lão (jara), bệnh (vyadhi), tử (marana).
- Vyagghapajja (Dighajanu) sutta (P)** • *Sutra on Conditions of Welfare (To Dighajanu)* • *Name of a sutra. (AN VIII.54)* • Tên một bộ kinh.
- Vyaghra (S)** Hổ .
- Vyajana (S)** Phát trần • **Valavyajana (S), Vijani (P)** .
- Vyākaraṇa (S)** Thọ ký • **Veyyakarana (P)** • Hoà ca la na, Thọ ký kinh, Ký biệt, Thanh minh ký luận • 1- Thọ ký 2- Tỳ gia la luận của Vệ đà.
- Vyākaraṇa śāstra (S)** Luận Tỳ gia la • *Name of a work of commentary.* • Tên một bộ luận kinh.
- Vyākaraṇa sūtra (S)** Thọ ký kinh • Tỳ gia la na • Loại kinh trong đó có đoạn đại khái như : "về sau ông sẽ thành Phật.", ghi lời ấn chứng trước của Phật đối với đệ tử.
- Vyanjana-kāya (S)** Văn thân • Sự nương tựa của

Danh và Cú.

Vyāpāda (S) Sân nhuế • *Ill-will* • **Anger** • *Malevolence*. • Giận hờn.

Vyāpāda-saṃjñā (S) Sân nhuế tưởng .

Vyaśa (S) Quảng bác tiên nhân .

Vyasta (S) Nhất nhất • **Ekaika (S)**, **Patikasanam (P)** .

Vyata (S) Diệt • Thập pháp khiến các pháp bị tiêu diệt.

Vyavasargarata (S) Hỷ xả .

Vyavasthāna (S) Kiến lập • *Establishment* • An lập.

Vyāyāma (S) Tinh tấn • *Endeavour* • **Vāyāma (P)** • *Effort*.

Vyūharāja (S) Trang nghiêm vương Tam muội • Một trong những phép tam muội của chư Bồ tát và chư Phật. Mỗi đức Phật hay Bồ tát đều đắc vô lượng phép tam muội.

Vyūha (S) Trang nghiêm .

Vyūharadja samādhi (S) Trang nghiêm vương Tam muội .

Vyūharāja-bodhisattva (S) Trang nghiêm vương Bồ tát • *Name of a Bodhisattva*. • Tên một vị Bồ tát.

Vyupasama (S) Diệt .

W

Wai-kung (C) Ngoại công → *Outer exercise.*

Wai-tan (C) Ngoại đan phái → *School of Outer Elixir*

Wan shou Chung kuan (C) Vạn Thọ Sùng Quán → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Wang (T) Lễ điểm đạo → *empowerment* → **Abhisheka (S)** → *See Abhiṣeka.*

Wang Ch'un-yang (C) Vương Trùng Dương → *The founder of Ch'uan-Chen tao (111(2) 1170)* → Người sáng lập phái Truyền chân đạo.

Wang Hsiao-yang (C) Vương Thiệu Dương → *A disciple of Taosim in 12th century, of Ch'uan-chen tao* → Một đệ tử đạo gia vào thế kỷ 12, phái Truyền Chân đạo.

Wangchup Dorje (T) → 1556-1603 C.E → *The ninth Karmapa.*

Wang-pi (C) Vương Bật → (22(6) 249) *One of the most important commentator on the Tao-te-ching and I-ching* → (226-249) Một trong những nhà bình giải quan trọng về Đạo Đức Kinh và Kinh Dịch.

Wanshi Shōgaku (J) Hoằng Trí Chính Giác → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Wasan (J) Hòa tán → Kệ tụng.

Water of eight excellent qualities → *The seven oceans surrounding Mt. Sumeru are also filled with such water. According to the Abhidharmakosha, the eight*

qualities are as follows: (1) sweet; (2) cool; (3) soft; (4) light; (5) pure; (6) without smell; (7) when one drinks it, it does not harm the throat; and (8) after one has drunk it, it does not harm the stomach.

Water of eight merits Bát công đức thủy.

Water-element Thủy đại → *One of the five elements.*

Watō (J) Thoại đầu → *A word, phrase, or other response in answer to a koan.*

Way Đạo → **Tao (C)** → *The Buddhist Way. The path leading to Supreme Enlightenment, to Buddhahood.*

Way of the Nembutsu-Faith → *The way of salvation through the Nembutsu-Faith.*

Webs between the fingers and toes → *One of the thirty-two physical characteristics of the Buddha.*

Wei Dynasty (C) Ngụy triều.

Wei P'o-yang (C) Vi Phác Dương → *In 140 C.E. he wrote Chou-i ts'an-t'ung-ch'i, the oldest alchemical text* → Năm 140 ông viết quyển Chu Dịch tham đồng khế, được xem là tác phẩm luyện đan cổ nhất.

Wei shan Ling yu (C) Quy Sơn Linh Hựu → **Isan Reiyu (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Wei tsung Chih Chang (C) Qui Tông Tri Thường → **Kisu Chijo (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

- Wei yang (C)** Quy Ngưỡng tông → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Weighty karma** Cực trọng nghiệp.
- Wei-lai hsing-hsiu-chieh ch'ien-fo-ming ching (C)** Vị lai Tinh Tú kiếp thiên Phật danh kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Weilang (C)** Huệ Năng → *See Hui-neng.*
- Wei-mo-chieh so-shuo ching (C)** Duy Ma Cát sở thuyết kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Wei-shan Lingyu (C)** Qui Sơn Linh Hựu → *See Kuei-shan Ling-yu.*
- Well-gone** Thiện thệ → *Sugata* → *A Blessed One; an epithet for a Buddha.*
- Well-known Buddha** Danh văn Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Well-Known Light Buddha** Danh văn quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Wen Wang (C)** Văn vương → *A Chinese king.*
- Wen-ch'ang (C)** Văn Xương → **Wenchang (C)** → *Taoist god of literature* → Thần văn chương của Đạo gia.
- Wenchang (C)** Văn Xương → *See Wen-ch'ang.*
- Wen-shu shih-li so-shuo pan-jo 'to-lo-mi ching (C)** Văn Thủ Sư Lợi sở thuyết bát nhã ba la mật kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Wen-yen (C)** Văn ngôn → *Commentary on the Words of the Text* → *A commentary, part of Shih-I* → Một trong 10 luận giải trong Thập Dục.
- Wheel of dharma** Pháp luân → **Dharma-cakra (S)** → *The Buddha's teachings corres-*
- pond to three levels: the hinayana, the mahayana and the vajrayana with each set being one turning of the wheel.*
- Wheel of the wonderful Dharma** Vi diệu pháp luân → *The Buddha Dharma keeps moving endlessly like a wheel; also, like the Cakravartin's wheel treasure which crushes enemies, it destroys wrong views.*
- Wheel-turning monarch** Chuyển Luân Thánh Vương → *The ideal king conceived in India, who rules the world with a special kind of wheel that flies in the air and destroys the enemy.*
- White curl of hair between the eyebrows** Bạch hào → *One of the thirty-two physical characteristics of a Buddha. See White twist of hair between the eye-brows.*
- White hindrance** → *A slight hindrance to successful visualization of the setting sun.*
- White Lotus Society** Bạch Liên Hội → *The group of more than a hundred twenty men formed by Hui-yuan to practice meditation on Amida.*
- White path** Bạch đạo → *A symbolic illustration of Faith which is awakened in the midst of evil passions.*
- White twist of hair between the eye-brows** → Bạch hào → *One of the thirty-two physical characteristics of the Buddha.*
- Wind-element** Phong đại → *One of the five elements.*
- Wisdom of multiplicity or variety** → Tib. *ji nye pa* → *This is the transcendent knowledge jnana: of the variety of phenomena.*
- wisdom of nature of phenomena** → Tib. *ji ta ba* → *This is transcendent knowledge Skt. jnana: of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.*

- Wisdom-life** → *The life of a Buddha or Bodhisattva, which is sustained by wisdom, just as the life of an ordinary being is sustained by food.*
- Wish-fulfilling jewel** → yid shin norbu (T) → *A jewel said to exist in the naga or deva realms which gave the owner whatever he or she wanted. Now used mostly metaphorically.*
- Wonderful Sound Buddha** Diệu âm Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.
- Words on the Dharma at Yokawa** → *A short but pithy exposition of the way of birth in the Pure Land by Genshin.*
- World Bodhisattva** Bồ tát địa → Xem Bodhisattva.
- World Honored One** Đức Thế Tôn → **Bhagavat (P).**
- World of Brahma** Phạm thiên cõi → *The Brahma Heaven in the world of form.*
- World of form** Sắc giới → *One of the three worlds of Samsara.*
- World of Lotus-store** Hoa tạng giới → *Originally Vairocana's land; used for Amida's Pure Land. Originally the land of the Buddha Vairocana, but Vasubandhu and Shinran identified it with Amida's Pure Land.*
- World of non-form** Vô sắc giới → *The state of existence above the world of form.*
- World-Honoured One** Đức Thế tôn → **Bhagavat (P)** → *An epithet of the Buddha.*
- Worldly dharmas, eight** → jig ten chō gya (T) → *These keep one from the path and they are attachment to gain, attachment to pleasure, attachment to praise, attachment to fame, aversion to loss, aversion to pain, aversion to blame, and aversion to a bad reputation.*
- Worldly path** Thế đạo → *Ordinary courses of action in the secular world which are the cause of transmigration of Samsara.*
- World-Sovereign-King** → Lokeśvararāja (S) → *Amida's teacher when he was a bodhisattva.*
- Worry** Bất an.
- Wou-tou-mi-tao (C)** Ngũ đầu mễ đạo → *Five Pecks of Rice School* → *A Taoist school founded by Chang Tao-ling in 12(6) 144 C.E. in Szechwan and remained active until the 15th century. Also known as School of Celestial Masters (T'ien-shih p'ai)* → Một trường phái của Đạo gia do Trương Đạo Lăng thành lập vào năm 126-144 C.E. ở Tứ Xuyên và vẫn còn hoạt động cho đến thế kỷ thứ 15. Còn được gọi là Thiên sư phái.
- Wrong view** Tà kiến.
- Wu Ch-eng-en (C)** Ngô Thừa Ân → *The author of Hsi-yu chi* → Người viết bộ Tây du ký.
- Wu chou Shih fan (C)** Ngô Châu Thạch Khanh.
- Wu Jiu (C)** Ô Cửu → **See Wu-chiu.**
- Wu Tai shan (C)** Ngũ Đài sơn → *Wu Tai mountain* → *A mountain in China.*
- Wu-chang (C)** Ngũ thường → *Five constants* → **Wu-ch'ang (C)** → *Five virtues of Confucianism about human behaviour: Jen, I, Li, Chih, Hsin* → Năm đức hạnh của Khổng giáo mà một người cần có: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.
- Wu-chen pien (C)** Ngô chân biện → *Essay on the Awakening to the Truth written by Chang Po-tuan* → "Bàn về thấy được chân lý" do Trương bá Đoàn viết.

- Wu-chen Temple** Ngô chân tự → *The temple on Mt. Chung-nan where Shan-tao lived for several years.*
- Wu-ch'ien-wu-pai fo-ming shen-chou chu-chang mieh-tsuì ching (C)** Ngũ thiên ngũ bách Phật thân chú trừ chướng diệt ti kinh → *Name of a sutra. Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.
- Wu-chiu (C)** Ô Cự → **Wu Jiu (C), Ukyu (J)** → *(In the 13th-14th century) A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i* → (Thế kỷ 13-14) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.
- Wu-cho (C)** Vô Trước → **Wuzhuo (C), Mujaku (J)** → *(82(1) 900) A student and dharma successor of Yang-shan Hui-chi* → (821-900) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Ngưỡng Sơn Huệ Tịch.
- Wu-chun (C)** Vô Chuẩn → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Wu-hsing (C)** Ngũ hành → *Five elements.*
- Wu-liang-i ching (C)** Vô Lượng Thọ kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Wu-men Hui-k'ai (C)** Vô môn Huệ Khai → *See Mumon Ekai.*
- Wu-men-kuan (S)** Vô môn quan → **Mumonkan (J), Mumon (J)** → *Name of a collection of Zen koans* → Tên một sự tập công án Thiền.
- Wu-shan (C)** Ngũ sơn → **Gosan (J).**
- Wu-t'ai shan (C)** Ngũ Đài sơn → **Wutaishan (C)** → *One of the four famous mountains in China for pilgrimages, in Shansi province. The first monastery was built here in the 4th-5th century* → Một trong bốn hòn núi nổi tiếng ở Trung quốc để chiêm bái, thuộc tỉnh Sơn Tây. Tu viện đầu tiên được xây dựng trên núi này có từ thế kỷ thứ 4 hay 5.
- Wutaishan (C)** Ngũ Đài sơn → *See Wu-t'ai shan.*
- Wu-tou-mi-tao (C)** Ngũ đầu mẽ đạo.
- Wu-tse-t'ien (C)** Võ Tắc Thiên.
- Wu-tsu Fa-yen (C)** Ngũ tổ Pháp Diễn → **Goso Hoen (J), Wuzu Fayan (C)** → *(About 1024 - 1104) A student and dharma successor of Pai-yun Shou-tuan* → (Sanh khoảng 1024, mất 1104) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Bạch Vân Thủ Đoan.
- Wu-tzu pao-ch'ieh ching (C)** Vô tự bảo khiếp kinh → *Name of a sutra. Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.
- Wuzhun Shifan (C)** Vô Chuẩn Sư Phạm → *See Bushun shiban.*
- Wuzhuo (C)** Vô Trước → *See Wu-cho.*
- Wuzu Fayan (C)** Ngũ tổ Pháp Diễn → *See Wu-tsu Fa-yen.*

X

Xi Kang (C) Kê Khang → *See Hsi K'ang.*

Xianglin Chengyuan (C) Hương Lâm Trùng
Viên → *See Hsiang-lin Ch'eng-yuan.*

Xiantian (C) Tiên thiên → *See Hsien-t'ien.*

Xinghua Congjiang (C) Hưng Hóa Tôn
Trang → *See Hsing-hua Ts'ung-chiang.*

Xingyang Qingrang (C) Hưng Dương Thanh
Nhượng → *See Hsing-yang Ch'ing-jang.*

Xiyuan Siming (C) Tây Viện Tư Minh →

See Hsi-Yuan Ssu-ming.

Xuanzang (C) Huyền Trang → *See Hsuan-
chuang.*

Xuanzong (C) Huyền tông → *See Hsuan-
tsung.*

Xuedou Chongxian (C) Tuyết Đậu Trùng
Hiển → *See Hsueh-tou Chung-hsien.*

Xuefeng Yicun (C) Tuyết Phong Nghĩa Tôn
→ *See Hsueh-feng I-ts'un.*

Y

Yadik (T) Nga qui → *See Preta.*

Yajur-veda (S) Dạ nhu Phệ đà kinh → Tế tự → Kinh điển Vệ đà.

Yakkha (P) Dạ xoa → *Non-human being* → *See Yakṣa.*

Yakkha-samyutta (P) Tương Ứng Dạ xoa → *Yakkha demons* → *Name of a sutra. (chapter SN 10)* → Tên một bộ kinh.

Yakkhini (P) Dạ xoa nữ → *See Yakṣa.*

Yakṣa (S) Dạ xoa → **Yakkha (P), Yakkhini (P), Yakṣi (S), Yakṣinī (S)** → Dược xoa, Dong Kien, Bao ác, Thiệp Tật, Yakasa, Tiệp tật quỷ → *One of a special class of powerful "non-human" beings – sometimes kindly, sometimes murderous and cruel – corresponding roughly to the fairies and ogres of Western fairy tales. The female (yakkhini) is generally considered more treacherous than the male. The demons in the lower realm, like the Ghost Realm. They are evil, malignant and violent. They live on earth or in air* → Một loài quỷ rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ các cửa Khuyết cùng thành trì của Trời. Một trong bát bộ. Gồm: Thiên, long, dạ xoa, càn thất bà, a tu la, ca lâu na, khấn na la, ma hầu la già. Một trong 8 loại quỷ: Càn thất bà, Đam tinh quỷ, Cưu bàn trà, Nga qui, Chư long, Phú đơn na, Dạ xoa, La sát.

Yakṣi (S) Dạ xoa nữ → *See Yakṣa.*

Yakṣinī (S) Dạ xoa → *See Yakṣa.*

Yakusan Igen (J) Dược Sơn Duy Nghiêm → *See Yueh-shan Wei yen.*

Yakuseki (J) Dược thạch.

Yakushi Nyorai (J) Dược Sư Phật → *See Bhaisajyaguru-Buddha.*

Yama (S) Dạ Ma → Diêm Ma thiên, Diêm thiên, Tô dạ ma thiên, Diêm La vương, Chế giới → 1- *'Well regulated'; the third of the six heavens in the world of desire. 2- The first element of the path of classical Yoga, meaning restraint. In Japanese yama means mountain. 3- In the Vedas, the god of the dead* → 1- Tên vị thần cõi chết (Diêm La vương). 2- Dạ Ma thiên, Diêm Ma thiên: Tên một cõi trời, thuộc tầng thứ ba trong trời Dục giới, đứng đầu là Tu dạ ma thiên (Suyama-devaraja) 3- Chế giới: Một trong 8 pháp thật tu đề cập trong Du già kinh. 4- Kinh Vệ đà: Diêm La vương.

Yamadevaloka (P) Dạ ma thiên → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.

Yamaka (P) Song luận → *Book of Pairs* → *One of the chapters in Abhidhamma Pitaka, a books used to test a disciple's grasping of Abhidhamma thinking* → Một tập trong 7 tập của bộ Thắng Pháp Tạng.

Yamaka sutta (P) → *Sutra To Yamaka* → *Name of a sutra. (SN XXII.85)* → Tên một bộ kinh.

Yamaloka (S) Diêm Ma giới → Diêm Ma giới, Viêm Ma giới → Nằm ở 50 do tuần dưới đại châu, kích thước đều 50 do tuần mỗi bề.

Yamāntaka (S) Minh Vương Bất động Bồ tát → Diêm Mạn Uy nộ vương, Đại Oai Đức Minh Vương, Hàng Diêm Ma Tôn, Diêm ma đức ca tôn, Đại uy đức vương, Diêm Mạn Đức Ca Minh Vương, Trì Minh Kim Cang → *Name of a Bodhisattva* → Hoá thân của

- Ngài Văn thù sư Lợi Bồ tát. Vị Minh vương hàng phục Diêm ma, giải trừ trói buộc của chúng sanh.
- Yamarāja (S)** Diêm vương.
- Yamataggi (P)** Gia-bà -đề-bà, ân sĩ.
- Yami (S)** Dạ Mi → Nữ Diêm vương → Thần cõi chết.
- Yamunnā (S)** Diêm mâu na → *Name of a river* → Tên một con sông.
- Yāna (S)** Thừa → **thek pa (T)** → *A Sanskrit word means vehicle. A term applied to Buddhism as a means by which a practitioner cultivates on the path to enlightenment. The different vehicles correspond to views of spiritual path, that differ as to the basic attitude of the practitioner and the means of making progress on the way. There are categories of one, two, three and five vehicles* → = cỗ xe, như Đại thừa (mahayana), Tiểu thừa (hinayana) Khởi đầu đức Phật dạy Tứ diệu đế để đệ tử đắc A la hán nên gọi là Thịnh văn thừa hay Tiểu thừa. Kế đó Ngài dạy Duyên giác thừa cũng có thể gọi là Trung thừa, dạy Thập nhị nhân duyên để đắc quả Duyên giác (Bích chi Phật). Tấn lên nữa, Ngài dạy Bồ tát thừa, tức Đại thừa, dạy lục độ để thành Bồ tát Ma ha tát. Sau cùng Ngài gom tam thừa thành một thừa (Nhứt thừa), cũng gọi là Đại thừa, Phật thừa, Thượng thừa, Thắng thừa, Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa, Vô đẳng đẳng thừa.
- Yan-chi Fang-hui (C)** Dương Kỳ Phương Hội → **Yogi Hoe (J)** → *Name of a monk (992-1049)* → Tên một vị sư.
- Yang (C)** Dương → *Positive*.
- Yang ming Yen shou (C)** Vĩnh Minh Diên Thọ → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yang Shan (C)** Ngưỡng Sơn → **See Yang Shan Hui Chi**.
- Yang Shan Hui Chi (C)** Ngưỡng Sơn Huệ Tịch → **Kyozan Ejaku (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yang shan Yung (C)** Ngưỡng Sơn Dũng → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yang tainien (C)** Dương Đại Niên → **Yodainen (J)**.
- Yang-chi (C)** Dương Kỳ → *A branch of the Lin-chi school* → Dòng Dương Kỳ trường phái thiên Lâm Tế.
- Yang-ch'i Fang-hui (C)** Dương Kỳ Phong Hội → **See Yan-chi Fang-hui**.
- Yang-ch'i p'ai (C)** Dương Kỳ phái → **Yogi-shu (J), Yogi-ha (J), Yang-ch'i tsung (C)** → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Yang-ch'i tsung (C)** Dương Kỳ tông → **See Yang-ch'i p'ai**.
- Yang-chou (C)** Dương châu.
- Yangqipai (C)** Dương Kỳ phái → **See Yogi P'ai**.
- Yangqizong (C)** Dương Kỳ phái → **See Yogi P'ai**.
- Yang-shan Hui-chi (C)** Ngưỡng Sơn Huệ Tịch → **Kyozan Ejaku (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yang-shan tsung (C)** Ngưỡng Sơn tông → **Kyozan-shu (J)** → *Name of a school or branch* → Tên một tông phái.
- Yannadatta (S)** Đại Đức → Cha của Kim Tịch Phật lúc chưa xuất gia.
- Yanquan Qi'an (C)** Diêm Quan Tề An → **See Yen-kuan Chi'an**.
- Yantra (S)** Pháp ấn → Ấn.
- Yao shan Wei yen (C)** Dược Sơn Duy Nghiêm → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yao Dynasty (C)** Nghiêu triều → (2333 to 2355 or 2234 to 2255 B.C.E.) *One of the five legendary emperors in China* → (2333 đến 2355 hoặc 2234 đến 2255 B.C.E.) Một trong Ngũ đế của Trung quốc.
- Yao-Ch'in dynasty (C)** Dao Tàn triều → *The Later Ch'in dynasty ruled by the Yao*

family, 38(4)- 417.

Yao-shih i-kuei i-chu (C) Dược Sư nghi quỹ nhất cụ.

Yao-shih ju-lai hsien-kuan chien-lueh i-kuei (C) Dược Sư như lai hiện quán giản lược nghi quỹ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih ju-lai kuan hsing i-kuei fa (C) Dược Sư như lai quán hạnh nghi quỹ pháp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih ju-lai nien-sung i-kuei (C) Dược Sư như lai niệm tụng nghi quỹ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih ju-lai pen-yuan ching (C) Dược Sư như lai bốn nguyện kinh → *Name of a sutra. Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Yao-shih ju-lai pen-yuan ching hsu (C) Dược Sư Như Lai bốn nguyện kinh tự → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih liu-li-kuang ch'i fo pen-yuan kung-te ching (C) Dược Sư Lưu Ly Quang thất phật bốn nguyện công Đức kinh → *Name of a sutra. Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Yao-shih liu-li-kuang ju-lai hsiao-tsai ch'u-nan nien-sung i-kuei (C) Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih liu-li-kuang ju-lai pen-yuan kung-te ching (C) Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bốn nguyện công Đức kinh → *Name of a sutra. Name of a sutra* → Tên một bộ kinh. Tên một bộ kinh.

Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (C) Dược Sư Lưu Ly Quang Vương thất phật bốn nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi quỹ → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yao-shih liu-li-kuang-wang ch'i-fo pen-yuan kung-te ching nien-sung i-kuei (C) kung-wang fa Dược Sư Lưu Ly Quang

Wương thất phật bốn nguyện công Đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.

Yasa (P) Da Xá trưởng lão → *See Yaśa.*

Yaśa (S) Da Xá trưởng lão → **Yasa (P), Yasaskara (S)** → Thỉnh danh bất chánh → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Yasa Buddha (S) Danh văn Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Một đức Phật vị lai, quốc độ ở phương hạ so cõi ta bà.

Yasaprabhā Buddha (S) Danh Văn Quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Một đức Phật Như Lai, quốc độ ở phương nam so với cõi ta bà.

Yasaprabhāsa Buddha (S) Danh quang Phật → *Name of a Buddha or Tathāgata* → Tên một vị Phật hay Như Lai.

Yasaskāma (S) Cầu Danh Bồ tát → *Name of a Bodhisattva* → Tiền thân của Phật Di Lặc, vào thuở Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh sư, Cầu Danh Bồ tát rất hào danh thích người ta gọi mình thông thái, sư ấy chính là Di Lặc Bồ tát. Cầu Danh Bồ Tát là một trong 800 đệ tử của Diệu Quang Bồ tát.

Yasaskara (S) Da Xá trưởng lão → *See Yaśa.*

Yasassi (P) Yasassi → Một trong 100 vị Độc Giác Phật đã trú lâu ngày trong núi Isigili.

Yasodhara (P) Da Du Đà la → *See Yaśodharā.*

Yaśodharā (P) Da Du Đà la → **Yaśodharā (S), Bhaddakaccana Bimba Rahulamata (P), Yasodhara (P)** → *The wife of Siddhartha Goutama. Later became a nun* → Tên Công chúa, vợ Thái tử Tất đạt ta, anh em cô cậu, cùng tuổi. Còn gọi là Bhaddakaccana Bimba Rahulamata. Thái tử Tất đạt đa có 3 bà phi: Da Du Đà La, Cồ Di và Lộc Dã.

Yaṣṭivana (S) Trượng Lâm → Thân sắt tri (lâm), Già việt lâm, Từ tự lâm, Duệ sắt tri lâm → Rừng gậy.

- Yathābhūtaṃ (S)** Như thật → *As it is* → (S, P).
- Yathābhūtaṃnanadarśana (S)** Thấy như thật → *Knowing or Seeing as they are* → Hiểu như thật → *Knowing and Seeing things as they really are.*
- Yathābhūtārtha-sthāna-darśana (S)** Như thực xứ kiến.
- Yathābhūtārtha-sthānadarśanam (S)** Chân như thực nghĩa kiến.
- Yathārthasatṛ (S)** Như Lý Sư → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yathātathya-mudrā (S)** Như thực ấn.
- Yatra (S)** Lễ hội → *Great religious Festival.*
- Yava (S)** Lạp phạ → Đơn vị thời gian: 120 sát na = 1 đất sát na, 60 đất sát na = 1 lạp phạ, 30 lạp phạ = 1 mâu nô lật đa, 30 mâu nô lật đa = 1 ngày đêm.
- Yavakalapi sutta (P)** → *Sutra on The Sheaf of Barley* → *Name of a sutra.* (SN XXXV.207) → Tên một bộ kinh.
- Yaza (J)** Thiền buổi tối → *Evening meditation* → *Zazen done after bedtime in the monastery, which would be after 9 P.M.*
- ye she (T)** Trí tuệ → *See Jñāna.*
- je shes chos sku (T)** Trí pháp thân → **Jñānadharmakāya (S).**
- Yechu (C)** Huệ Trung Quốc Sư → *See Hui-chung.*
- Yeganji (J)** Anh nghiêm → *Yehanji Temple* → Chùa Anh nghiêm.
- Yeimmeiho (J)** Diên mệnh pháp.
- Yeka (J)** Huệ Khả → *See Hui-ke.*
- Yellow hindrance** → *The second of the three hindrances which appear when one practices visualization of the setting sun.*
- Yen Hui (C)** Nhan Hối → *A disciple of Confucius* → Học trò Không Tử.
- Yen Tou Chuan huo (C)** Nham Đầu Toàn Hoát → **Ganto Zenkatsu (J)** → *Name of a monk (828-887)* → Tên một vị sư.
- Yen-kuan Ch'i-an (C)** Diêm Quan Tề An → **Yanquan Qi'an (C), Enkan Seian (J)** → (750-842) *A student and dharma successor of Ma-tsu Tao-i* → (750-842) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Mã Tổ Đạo Nhất.
- Yeno (J)** Huệ Năng → *See Hui-neng.*
- Yen-'ou (C)** Nham Đầu → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yen-'ou Chuan-huo (C)** Nham Đầu Toàn Hoát → **Ganto Zenkatsu (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yeshe nga (T)** Ngũ bát nhã trí → *See Five wisdoms.*
- Yeshe (J)** Huệ Tư → *See Hui-szu.*
- Yeshin in (C)** Duy Tín viện → *Name of a temple* → Tên một ngôi chùa.
- yiḍ kyi namshe (T)** Ý thức → *See Mental consciousness.*
- Yidam (T)** Hộ thân → **Ishtadevata (S)** → *A tantric deity that embodies qualities of Buddhahood and is practiced in the vajrayana. Also called a tutelary deity.*
- Yijing (C)** Kinh Dịch → *See I-ching.*
- yik nyen (T)** Thế Thân Bồ tát → *See Vasubandhu.*
- Yikstang (T)** Hội đồng tôn giáo → *Religion Council.*
- Yin (C)** Âm → *Negative.*
- Yin and Yang** Âm dương → *Negative and positive* → *Principle of polarity in Chinese cosmology, in which the opposite poles eventually blend and become one another in a cosmic connectedness.*
- Yin Dynasty (C)** Ân triều → Nhà Ân.
- ying (T)** Cõi → *See Space.*

- Ying-chou (C)** Ứng châu → *Believed to be a place of the immortals.*
- Yin-Tsung (C)** Ân Tông → **Inshu (J)** → *The name of a sect* → Tên một tông phái.
- Yinyuan Longqi (C)** Ân Nguyên Long Khí → *See Yin-Yuan Lung-ch'i.*
- Yin-Yuan Lung-ch'i (C)** Ân Nguyên Long Khí → **Yinyuan Longqi (C), Ingen Ryuki (J)** → *A Zen master of Linchi school, abbot of a monastery on Mount Huang-po. He went to Japan in 1654 and found the Obaku school there* → Thiền sư phái Lâm Tế, trụ trì tu viện trên núi Hoàng Bá. Ngài sang Nhật năm 1654 và lập trường phái Obaku.
- Yisi (S)** Nghi → **Visikcha (S), Visi (P)** → Nghi ngờ, sự nghi.
- Yi-tsing (C)** Nghĩa Tín Đại sư → *Name of a monk* → Cao tăng Trung quốc năm 671 sang Thiên trúc bằng đường biển: qua đảo Sumatra của Nam dương, vào vịnh Bengale, sang Ấn độ, thăm xứ Ma kiệt đà, đại tự Na lan đà.. Chuyến về, Ngài đi qua đảo Sumatra năm 685, ở đó 4 năm dịch kinh chữ Phạn sang chữ Tàu rồi về Quảng đông năm 689. Ngài thỉnh người giỏi chữ Phạn qua Sumatra dịch kinh với Ngài, ở lại Sumatra 5 năm. Năm 696 Ngài về Trung quốc. Ngài mất năm 713, thọ 80 tuổi.
- Yodainen (J)** Dương Đại Niên → *See Yang tainien.*
- Yodhājīva sutta (P)** → *Sutra on The Warrior* → *Name of a sutra. (AN IV.181)(AN V.75 - 76)(SN XLII.3)* → Tên một bộ kinh.
- Yoga (S)** Du già học phái → Một trong 6 giáo phái Phệ đà ra đời khoảng thế kỷ thứ nhất, chủ trương tu Du già để giải thoát, khai tỏ là ngài Patanjali (Ba đan xà lê), kinh căn bản là kinh Du già. Dịch nghĩa là tương ứng, nghĩa là tương ứng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân quả v.v.Mật tông cũng gọi là Du-Già-Tông, Duy-thức-Tông ở Ấn Đ cũng gọi là Du-Già-Tông.
- Yogā sūtra (P)** Du già kinh → Du già đại giáo vương kinh → *Name of a sutra* → Tên một bộ kinh.
- Yogā sutta (P)** → *Sutra on Yokes* → *Name of a sutra. (AN IV.10)* → Tên một bộ kinh.
- Yogācāca (P)** Du già sư → Du già tông → *See Dharmalakṣana School. One of the two major Mahayana schools in India, the other being Madhyamika. This school, founded by Maitreya and developed by Asanga and Vasubandhu, emphasizes meditation on conceivable objects which represent the reality-principle* → Một phái của Duy Thức chuyên tu Thiền quán.
- Yogācāca-Madhyamika-Svatantrika (S)** Du già Trung quán tự lập → Phái dung hoà quan điểm giữa Du già phái và Trung quán tự lập phái.
- Yogācāca-Pure Land practice** → *The system of Pure Land practice devised on the basis of the Yogacara practice; specifically refers to Vasubandhu's Five Mindful Practices.*
- Yogācāra School** Du già tông → *Another name for the Mind-Only school, founded in the fourth century by the brothers Asanga and Vasubandhu.*
- Yogācaryā (S)** Du già hạnh.
- Yogācaryā-bhūmi śāstra (S)** Du già Sư địa luận → Du già luận → *Name of a work of commentary* → Một trong 5 bộ luận mà Bồ tát Di Lặc từ cõi trời Đâu suất giảng xuống giảng cho ngài Bồ tát Vô Trước.
- Yogā-karman (S)** Du già Yết ma.
- Yogākarman (S)** Du già yết ma.
- Yogā-nidra (S)** Giác ngủ du già → *Yogic sleep* → *A status in which the body is totally relaxed and appears to be asleep, while the yogi is fully conscious but not affected by thoughts* → Một trạng thái mà hành giả hoàn toàn thư giãn và gần như ngủ, chỉ khác là hành giả lúc đó ý thức được mọi

sự và không bị tư tưởng chi phối.

Yogapatṭa (S) Dây nịt du già → Dây nịt dùng chống ngã ra phước hay phía sau khi ngồi thiền (được các Mahasiddha sử dụng).

Yogāratnamala (S) Du già bảo man.

Yogā-sarya-bhūmi śāstra (S) Du già luận → **Yogā śāstra** → Du già sư địa luận → *Name of a work of commentary* → Vào thế kỷ thứ 5, ngài Di Lặc truyền cho Ngài Vô Trước 5 bộ Luận gồm 100 quyển: - Du già sư địa luận - Phân biệt du già luận - Đại thừa trang nghiêm luận - Biện trung biện luận - Kim Cang bát nhã luận.

Yogā-śāstra (S) Du già luận → Xem Yoga-sarya-bhumi Sastra.

Yogā-vihita-karma (S) Ứng tác nghiệp.

Yogāyāna (S) Du già tông → Xem Chon ngôn thừa.

Yogeshvara (C) Du già giác giả → *A term for those who is united with God, or has attained enlightenment or has become a master of yoga* → Từ dùng chỉ bậc đã hoà nhập với Thượng đế, hoặc đã đạt giáxc ngộ, hoặc đã nắm được toàn bộ yếu quyết của du già.

Yogi (C) Dương kỳ → **naljorpa (T)** → Du già → *It refers to special movement and breathing exercises that are done to enhance meditation by clearing the subtle channels. Also a branch of the Lin-chi school* → Thuộc dòng thiền Lâm tế.

Yogi ha (J) Dương Kỳ phái.

Yogi Hoe (J) Dương Kỳ Phương Hội → **See Yan-chi Fang-hui.**

Yogi P'ai (C) Dương Kỳ phái → *Yogi School* → **Yangqizong (C), Yangqipai (C), Yogishu (J)** → *The most important branch from Lin-chi school* → Một trong những hệ phái quan trọng nhất thuộc Lâm tế tông.

Yogi-ha (C) Dương Kỳ phái → **See Yang-ch'i p'ai.**

Yogin (S) Hành giả du già.

Yogishū (J) Dương Kỳ phái → **See Yogi P'ai, Yang-ch'i tsung.**

Yogi-shū (C) Dương Kỳ tông → **See Yogishū.**

Yojana (S) Do tuần → *A unit of distance in India, said to be equal to 7 miles, or 9 miles; also the distance which the royal army could march in a day* → Đơn vị đo lường thời xưa. Theo thuyết J. Fleet, một do tuần xưa dài 19.5 km, căn cứ vào quốc tục Ēn dài 14.6km, theo Phật giáo thì dài 7.3km. Theo thuyết của Major Vost, một do tuần xưa dài 22.8 km, căn cứ vào quốc tục Ēn dài 17km, theo Phật giáo thì dài 8.5km. Theo Đại đường Tây vực ký, một do tuần xưa dài 20 km, căn cứ vào quốc tục Ēn dài 15km, theo Phật giáo thì dài 8km.

Yoka Gengaku (J) Vĩnh Gia Huyền Giác → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Yoka Genkaku (J) Vĩnh Gia Huyền Giác → **See Yung-chia Hsuan-chueh.**

Yokawa precinct → *One of the three centers of Tendai practice on Mt. Hiei; first founded by Ennin (79(4) 864), who lived in Shuryogon'in Hall; Genshin lived in Eshin'in Hall there.*

Yomeiji (J) Vĩnh Minh Điện Thọ → **See Yungminh Yenshou.**

Yōmyō Enju (J) Vĩnh Minh Điện Thọ → **See Yung-ming Yen-shou.**

Yongjia Xuanjue (C) Vĩnh Gia Huyền Giác → **See Yung-chia Hsuan-chueh.**

Yongs su mya ngan las 'das pa (T) Nhập Niết bàn → **See Parinirvāṇa.**

Yoni (S) Các loại sinh.

Yoniso manasikara (S) → *wise attention to the object.*

Yūinji (S) Huệ Lâm → *Name of a temple* → Chùa Huệ Lâm.

Yu Fa-k'ai (C) Vu Pháp Khai.

- Yu Tao-sui (C)** Vu Đạo Thúy.
- Yuan-ch'i (C)** Nguyên khí → *Primordial breath*.
- Yuan-chou Hsueh yen (C)** Viên Châu Tuyết Nham → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yuan-wu K'o-ch'in (C)** Viên Ngô Khắc Cần → **Engo Kokugon (J)** → (*first half of the 12th century*) *The author of Pi-uen-lu* → (đầu thế kỷ 12) Tác giả tập Bích Nham lục.
- Yueh-ching (C)** Nhạc Kinh → *Book of Music* → *Confucius is credited with the authorship of this work* → Do Khổng Phu Tử san định.
- Yueh-shan Wei yen (C)** Dược Sơn Duy Nghiêm → **Yakusan Igen (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư. (khoảng 745-828).
- Yueh-ting Tao lun (C)** Nguyệt Đình Đạo Luân → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yugamdhara (S)** Song trì → *Name of a river* → Tên một con sông.
- Yugamdhara(-giriṛāja) (S)** Do Càn Đà Sơn vương → Trì Song Sơn vương → *Name of a deity* → Tên một vị thiên.
- Yuganaddha (S)** Song nhập.
- Yuganaddha sutta (P)** → *In-Tandem Sutra* → *Name of a sutra.*(AN IV.170) → Tên một bộ kinh.
- Yuganaddha-krama (S)** Song nhập thứ đệ.
- Yugarjdhara (S)** Song Trì → Du càn đà la → Một trong 8 núi lớn bao quanh núi Tu di. Núi này cao 12.000 do tuần.
- Yu-huang (C)** Ngọc Hoàng → *Jade Emperor* → *The Emperor of the Taoist highest heaven* → Chúa tể của tầng trời cao nhất trong Đạo gia.
- Yuishiki (J)** Duy thức.
- Yukti (S)** Đạo lý → *Correctness* → Tương hợp, Tương ứng → Lẽ ngay thật, phép tắc chuẩn xác về sự biến hóa và tồn tại của sự vật.
- Yukti-ṣaṣṭhikā (S)** Lục thập tụng như lý luận → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh.
- Yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (S)** Lục thập tụng như lý luận thích.
- Yuktisāṅka (S)** Luận Lục Thập Tụng Như Ý → *Name of a work of commentary* → Tên một bộ luận kinh do Tổ Long Thọ biên soạn.
- Yulu (C)** Ngũ lục → **Goroku (J)**.
- Yun Chu hsi (C)** Vân Cư Tích → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yun Chu Tao yin (C)** Vân Cư Đạo Ứng → **See Yun-chu Tao-ying**.
- Yun feng (S)** Vân Phong → **Umpo (J)**.
- Yun feng Wen yueh (C)** Vân Phong Văn Duyệt → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yun men Tao hsin (C)** Vân Môn Đạo Tín → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Yun men Wen Yen (C)** Vân Môn Văn Yến → **Ummon Bunyen (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư. (864-949).
- Yun yen Tan Cheng (C)** Vân Nham Đàm Thành → **See Yun-yen Tan-sheng**.
- Yunchi Ch'i-ch'ien (C)** Vân Cấp Thất Tiêm → *Cloud Book Cassette and Seven Strips of Bamboo* → **Yunji Qipian (C)** → *An 11th century Taoist encyclopedia with 122 volumes* → Bách khoa tự điển Đạo giáo hồi thế kỷ 11 gồm 122 tập.
- Yun-chi Temple (C)** Vân Thê tự → *Built in Hang-chou by Chu-hung* → Chùa ở Hàng châu do ngài Châu Hoảng xây dựng.
- Yun-chu Tao-ying (C)** Vân Cư Đạo Ứng → **Yunzhu Daoying (C), Ungo Doyo (J)** → (90(1) 902) *A student and dharma successor of Tung-shan Liang-chieh* → (901-902) Đệ tử và truyền nhân giáo pháp của Động Sơn Lương Giới.
- Yung kai Chih yung (C)** Vân Cái Chí Ngung → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Yung chia Hsuan-chueh (C) Vĩnh Gia Huyền Giác → **Yongjia Xuanjue (C)**, **Yoka Genkaku (J)** → (66(5) 713) *It is believed he was a student of Hui-neng* → (665-713) Người ta tin rằng Ngài là đệ tử của ngài Huệ Năng.

Yung-ming Yen-shou (C) Vĩnh Minh Diên Thọ → **Yomyo Enju (J)** → (90(4) 975) *A follower of T'ien Tai Te-shao* → (904-975) Đệ tử của Thiên Thai Đức Thiệu.

Yungminh Yenshou (C) Vĩnh Minh Diên Thọ → **Yomeiji (J)** → *Name of a monk* → Tên một vị sư.

Yunji Qipian (C) Vân Cấp Thất Tiêm → **See** *Yunchi Ch'i-ch'ien*.

Yun-yen Tan-sheng (C) Viên Nham Đàm Thạch → **Ungan Donjo (J)** **Yun-yen Tan-sheng (C)** → (In the 8th - 9th century) *The dharma master of Tung-shan Liang-chieh* → (Thế kỷ 8 - 9) Thầy của Động Sơn Lương Giới.

Yunzhu Daoying (C) Vân Cư Đạo Ứng → **See** *Yun-chu Tao-ying*.

Yu-tan (C) Ưu Đàm.

Z

- Zafu (J)** Tọa cụ → *Meditation cushion* → *A cushion used for meditation.*
- Zaike (J)** Cư sĩ → *Layman.*
- Zammai (J)** Tam muội → *See Samādhi.*
- Zarathustra (S)** Hiền giáo.
- Zoroastrianism** Hiền giáo → Hoả hiền giáo, Hoả giáo → Tôn giáo ở Đông Ba tư vào thế kỷ 6, 7 BC.
- Zazen (J)** Tọa thiền → *Meditation.*
- Zazenkai (J)** → *A one day sesshin, in which the practitioners partake in meditation, listening to Dharma talk and other Zen lectures, and receiving dokusan.*
- Zemban (J)** Thiền bản → *Meditation plank.*
- Zen (J)** Thiền → *Meditation* → **Ch'an (C), Dhyāna (S), Jhāna (P)** → *A short form of Zenna or zenno, which is the Japanese way for the Chinese word Ch'anna (or Ch'an in short). Ch'an is the Chinese version of the sanskrit word dhyana* → Viết tắt của từ Zenna hay Zenno, lỗi phiên âm của người Nhật dùng cho từ Ch'anna (hay Ch'an) của Trung quốc. Từ Ch'an lại phiên âm từ tiếng Phạn là dhyana.
- Zen master** Thiền sư → **Butto Kokushi (J), Jakuhitsu Genko (J), Son (K).**
- Zen-chishiki (J)** Thiện tri thức → *Good friend* → **Kalyāṇa-mitra (S).**
- Zendō (J)** Viễn Công → **Shan-tao (C)** → Thiền đường, Tiền sảnh → (613 - 681) → Giáo tổ Tịnh độ tông ở Trung quốc.
- Zen-en (J)** Thiền viện → *Zen monastery.*
- Zengen Chūkō (J)** Tiệm Nguyên Trọng Hung → *Name of a monk* → Tên một vị sư.
- Zengo (J)** Tiệm ngộ → *Gradual enlightenment.*
- Zenji (J)** Thiền sư → *Zen master* → *See Ch'an shih.*
- Zenjō (J)** Thiền na → *Meditation* → **Dhyāna (S), Jhāna (P)** → *Contemplation.*
- Zenjushonin (J)** → *Previous Head Priest.*
- Zenke (J)** Thiền viện → *Zen temple* → Thiền tự.
- Zenna (J)** Thiền na → *See Zenjō.*
- Zenrin (J)** Thiền lâm → *A forest for meditation.*
- Zensho (J)** Thiện Tinh → *See Pradhanasura. A disciple of the Buddha. He destroyed the passions belonging to the world of desire, and attained the fourth meditation in the world of form. But by the influence of a wicked friend, he held a wrong view and abused the Buddha. As a result of that, he fell into Avici hell while alive.*
- Zenshū (J)** Thiền tông → *Zen sect* → *See Ch'an-tsung.*
- Zenzenju shonin (J)** → *Previous-Previous Head Priest.*
- Zeus** Sấm sét.
- Zhang Daoling (C)** Trương Đạo Lăng → *See Chang Tao-Ling.*

- Zhang Guolao (C)** Trương quốc Lão → *See* *Chang Kuo-lao*.
- Zhang Jue (C)** Trương Giác → *See* *Chang Chue*.
- Zhang Xien (C)** Trương Tiên → *See* *Chang Hsien*.
- Zhang Xiong (C)** Trương Lương → *See* *Chang Liang*.
- Zhang Zongyen (C)** Trương Tống Yên → *See* *Chang Tsung-yen*.
- Zhangjing-huaihui (C)** Trương Khánh Hoài Huệ → *See* *Chang-Ching Huai-Hui*.
- Zhaozhou Congshen (C)** Triệu Châu Tông Thẩm → *See* *Chao-chou Tsung-shen*.
- Zhenren (C)** Chân nhân → *See* *Chen-ren*.
- Zhenzongdashi (C)** Chân Tông Đại sư → **Shinshu Daishi (J)** → *A title of Ho-tse* → Danh hiệu của Hà Trạch.
- Zhimen Guangzi (C)** Trí Môn Quang Tô → *See* *Chih-Men Kuang-Tsu*.
- Zihu Lizong (C)** Tử Hồ Lý Tông → *See* *Tzu-hu Li-tsung*.
- Zongmi (C)** Tông Mật → *See* *Tsung mi*.
- Zoyakoho (J)** Tăng ích pháp.
- Zug ku (T)** Sắc thân → *See* *Form kayas*.
- Zuigan (J)** Sư Nhân → *See* *Shih-yen*.
- Zuigan Shigen (J)** Đoan Nham Sư Nhân → Thụy Nham Sư Ngạn → *See* *Jui-yen Shih-yen*.
- Zuk kham (T)** Sắc giới → *See* *Rupadhatu*.
- Zuk kyi ku (S)** Sắc thân → *See* *rūpakāya*.
- Zuk me kham (T)** Vô sắc giới → *See* *Formless realm*.
- Zuzo-sho (C)** Đồ tượng sao → *See* *Pratyay*.